

Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU
P.T.S NGUYỄN NGỌC SAN – ĐẶNG CHÍ HUYỀN



CƠ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

Tập IV



Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN (chủ biên) Giáo sư ĐẶNG ĐỨC SIÊU
P.T.S NGUYỄN NGỌC SAN – ĐẶNG CHÍ HUYỀN

CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập IV

**PHẦN I - NHỮNG LOẠI VĂN BẢN CHỮ HÁN THƯỜNG DÙNG
TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN**

(Đặng Chí Huyền)

PHẦN II- CHỮ NÔM VÀ VĂN BẢN CHỮ NÔM

(P.T.S. Nguyễn Ngọc San)



Nhà xuất bản Giáo dục * 1987

Tác giả : ĐẶNG CHÍ HUYỀN
NGUYỄN NGỌC SAN
*Biên tập và
sửa bản in* : NGUYỄN MẠNH SÚY
Trình bày bìa : VŨ QUỐC VŨ

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn học đã tích lũy được một số vốn hiểu biết khá đầy đủ về ngữ văn tiếng Hán cổ qua các Tập I, II và III. Tập IV này gồm có hai phần :

Phần Một giúp các bạn làm quen với những loại văn bản chữ Hán mà nhân dân ta đã dùng rộng rãi trong đời sống xã hội cũ, xã hội phong kiến (do Đặng Chí Huyền soạn).

Phần Hai nêu lên một phương pháp mới để học tập và nghiên cứu chữ Nôm, một loại chữ viết đã có công to lớn trong việc xây dựng nền văn hóa và văn học dân tộc (do Nguyễn Ngọc San soạn).

Văn bản chữ Hán trong xã hội ta trước kia là những giấy tờ hành chính : luật, lệ, bằng, sắc, công văn, đơn từ, văn khế, chúc thư, thân phả v.v. Bên cạnh là các loại văn bản khác thường dùng trong gia đình và trong xã hội làng xóm như : gia phả, văn cúng, văn bia... Tóm lại là những loại văn bản rất cần thiết trong việc nghiên cứu xã hội Việt Nam cổ. Và, để xoay vào trọng tâm phục vụ việc nghiên cứu xã hội, chúng tôi đề ra ngoài những loại văn bản về khoa học tự nhiên như : toán học, thiên văn học, y học...

Mỗi loại văn bản mà chúng tôi chọn trong tập này đều có những đặc điểm riêng về ngôn ngữ và thể thức trình bày, xa lạ với một văn bản văn học, mà người nghiên cứu cần nắm được để sau này có thể tự lực đi vào những tư liệu cần thiết với ít khó khăn nhất.

Những đặc điểm nói trên, đặc biệt là những đặc điểm về ngôn ngữ, được hình thành một phần do yêu cầu của loại hình văn bản (như văn hành chính có thuật ngữ riêng và có công thức quy định), nhưng phần khác — và là phần chủ yếu — do tiếng Hán cổ thuần túy đã được Việt hóa cao độ qua một quá trình lâu dài được sử dụng làm ngôn ngữ của nhà nước.

Về mặt từ vựng, ngoài những từ và thuật ngữ đã có trong tiếng Hán cổ thuần túy mà chúng tôi thấy không cần bàn, chúng ta gặp nhiều từ và nhóm từ, cụm từ do cha ông chúng ta đã sáng chế bằng nhiều phương thức.

Có những từ Hán được dùng với một nghĩa mở rộng của Việt Nam, như :

- Ngưu 牛 : trâu (Hán : bò) ;
- Lao 牢 : bò (Hán : chuồng súc vật) ;
- Dung 庸 : thuê thân (Hán : tiền dân nộp cho nhà nước thay cho lao dịch) ;
- Phiên 番 đơn vị tổ chức cơ sở của dân tráng ở làng (Hán : lãn, lượt) ;
- Cao 高(篙) : sào — đơn vị đo diện tích ruộng đất (Hán : cây sào chống thuyền) .

Có những cụm từ, tuy do những từ Hán ghép thành, nhưng không có trong tiếng Hán cổ và được dùng với tư cách là thuật ngữ ở Việt Nam. Trong các văn bản pháp luật cổ, ta thường gặp những cụm từ loại này như :

- Xuy thất từ 炊室婢 : đầy tớ gái làm ở nhà bếp ;
- Tượng phương binh 象坊兵 : lính giữ voi ;
- Nhiều học 饒學 : hạng trai ở làng được miễn các nghĩa vụ lao động để đi học ;
- v. v.

Và nhiều thuật ngữ khác — nhất là về kiến trúc — cũng đã được tạo ra theo phương pháp đó :

- Kiên thán 堅炭 : than đá ;
- Nam trân 南珍 : lòng boong (trái) ;
- Thanh bì 青皮 : lòng, nửa ;
- Nam mộc 南木 : kiên kệp (gỗ) ;
- Long hiếp cốt 龍脅骨 : đòn nóc (kiến trúc) ;
- v. v.

Để triệt đề tận dụng kho từ vựng tiếng Hán, nhiều từ Hán đã được mượn để phiên âm tiếng Việt

và đã được ghép một cách tự nhiên với những từ Hán khác như một từ Hán thực sự trong cụm từ, ngay cả trong các văn bản pháp luật:

— Từ **Hồng** 同 của tiếng Hán đã được dùng để phiên âm từ **Đồng** (đồng ruộng) của tiếng Việt và được dùng trong cụm từ **Đồng điền** 同田:

— Từ **Sưu** 搜 của tiếng Hán đã được dùng để phiên âm từ **Xâu** (xâu nỏ) của tiếng Việt và được ghép trong các cụm từ **Sưu dịch** 搜役, **Sưu sai** 搜差, **Sưu thuế** 搜稅 (xâu và thuế);

— Từ **Lánh** 另 của tiếng Hán đã được dùng để phiên âm từ **Lính** của tiếng Việt và được ghép trong các cụm từ **Lánh binh** 另兵 (binh lính); và khi đứng riêng, **Lánh** rõ ràng có nghĩa phân biệt với **Quần** 罕 và **Binh** 兵 trong các văn bản.

Mạnh dạn hơn nữa là, nhiều chữ đã được đặt ra, trên cơ sở chữ Hán, để phiên âm những từ Việt và đã được ghép trong các cụm từ như một từ Hán thực sự.

— Chữ **Cống** 填 trong **Cống khẩu** 填口 (cửa cống) (1);

— Chữ **Mô** 標 trong **Mô nhân** 標人 (thằng mô) (2);

— Chữ **Xôi** 欸 trong **Xôi nhất bàn** 欸一盤 (một mâm xôi) (3);

— Chữ **Múa** 標 trong **Múa bóng** 標光 (4) (một điệu múa trong lễ cúng ở làng ngày xưa);

— v. v.

Đó là chưa nói tới những trường hợp vì kiêng húy mà nhiều từ phải mang thêm một nghĩa ước lệ của Việt Nam để thay cho những từ khác phải tránh (như **Thủy** 始 thay cho **Tân** 新, **Kiểm** 兼 thay cho **Kim** 金, chữ **Thần** 辰 thay cho **Thì** 時 v. v.) nhiều từ phải đọc chệch âm (như **Tông** 宗 đọc thành **Tôn**, **Thì** 時 đọc thành **Thời** v. v.) và nhiều chữ phải đổi dạng (như **Trừ** 除 viết thành **Chừ**, **Câu** 坎 viết thành **Đến** v. v.).

Phải có một cuốn từ điển Hán - Việt soạn trên quan điểm Việt Nam, mới tổng kết đầy đủ những trường hợp từ vị nói trên.

Về mặt cú pháp, chắc chắn tiếng Hán cổ, thuần túy cũng đã bị Việt hóa ở một chừng mực nhất định mà, tiếc rằng, cho đến nay, chúng ta chưa tổng kết được. Vì vậy, ở đây, mới có một vài nhận xét lẻ tẻ, bước đầu, để nêu vấn đề.

Định ngữ nhiều tầng của tiếng Hán cổ đã bị phá vỡ để biến thành những đoàn ngữ nối tiếp nhau theo cấu trúc câu của tiếng Việt, nhất là trong các giấy tờ về ruộng đất, mà chúng tôi sẽ lưu ý bạn học ở các chú thích sau này.

Một số hư từ đã được dùng theo lối Việt Nam như **Hồ nhi** 胡奴 (sao mà), **Tồn như** 存如 (còn như), **Hưởng hồ** 况乎 (chứ không phải **Hưởng... hồ**) v. v.

Những dẫn chứng trên, đã chưa đầy đủ, có thể cho phép chúng ta mạnh dạn gọi tiếng Hán cổ của Việt Nam (mà xưa nay ta quen gọi nôm na là « chữ Hán » hoặc « chữ nho », bằng cái tên đúng với tính chất của nó là **Tiếng Hán - Việt** chẳng? Chúng tôi nghĩ, không phải là vô ý mà ngày xưa, nhân dân ta còn gọi thứ tiếng ấy là « chữ ta ». Quả là thứ tiếng ấy đã được Việt hóa toàn diện đến mức độ là người Hán chẳng những nghe không hiểu mà đọc cũng khó thông, nên cho là « không Tàu » như **Lương Khải Siêu** nói về văn cụ **Phan Bội Châu** mà chúng ta đã từng nghe. Nhưng, không phải đến thế là XX, người Trung Quốc mới giác ngộ ra điều đó. Từ trước, họ đã thấy rõ rồi.

Trong một bức « thư trả lời Quốc vương An Nam » (năm 1657) **Chu Thuần Thủy**, một nhà triết học Trung Quốc, nói gương gáo: « Tuy chữ nghĩa văn từ trong thư phần nhiều viết theo sách An

(1) Chữ **Cống** 填 có trong tự điển **Khang Hi**, song chỉ chỉ địa danh (một dạng viết giản ít dùng của chữ **Cống** 貢), chứ không có ngữ nghĩa. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, chữ này do người Việt Nam đặt ra, chứ không phải mượn.

(2) Chữ **標** có trong tự điển **Khang Hi**, song là một dạng ít dùng của chữ **Mai** 梅 (cây mai).

(3) Chữ **欸** có trong tự điển **Khang Hi**, song âm là **Tư**, dùng thay cho chữ **Tư** 菜, nghĩa là hạt kê, bánh nếp.

(4) Chữ **Múa** 標 không có trong tự điển **Khang Hi**. Còn chữ **Bóng** 光 (âm Hán là **Bồng**), nghĩa là um tùm (nói về cây cỏ).

Nam, không giống như văn tự Trung Quốc, song lời lẽ trước sau đều rõ ràng, nên tôi vẫn 'hiếu cả' (1)

Phan Đình Khuê, tác giả bài « An Nam kì du » (2) còn công nhận rằng, người Việt Nam có một thư pháp khác hẳn thư pháp của người Hán : "Nói chung, kẻ sĩ nước ta, (3) khi học viết chữ, học theo phương thức gộp chung một chữ [hợp nhất tư cách thức], còn họ (4) thì theo phương thức tách một chữ ra thành từng điểm, từng nét, khiến cho các bộ phận rời rạc, không hài hòa với nhau, rồi mới gộp lại thành một chữ. Đó cũng là một phương pháp vậy ». Y còn nhận xét : " Khi viết chữ họ ngồi trên một chiếc chiếu trải dưới đất, hai cõ tay đều không tựa vào chiếu mà tay trái cầm giấy và tay phải cầm quill bút, dù có viết chữ khải nhỏ trong lúc làm bài văn sách thi Đình cũng vậy. Cách viết ấy thật tuyệt khó ».

Thật là khó mà hướng dẫn một cách đầy đủ và tường tận các bạn nghiên cứu tiếp cận những loại hình văn bản có những thể thức riêng biệt với một thứ ngôn ngữ và văn tự rắc rối như vậy trong phạm vi một tập sách nhỏ. Tuy nhiên, để đạt được yêu cầu đã đề ra, chúng tôi đã cố gắng tuân theo những nguyên tắc sau đây :

1 — Các văn bản được sắp xếp theo từng thể loại và thứ tự các thể loại được sắp xếp theo nguyên tắc liên quan về ngôn ngữ hoặc thể thức.

Xác hĩa và thân phả được đề ở trước vì hai thể loại này gần gũi với các văn bản văn học ở tập trước. Sau đó, đến sách vì thể loại này có liên quan về ngôn ngữ (về về nội dung) với thân phả. Rồi đến các thể loại mà văn bản xa với ngôn ngữ văn học như luật lệ, công văn v.v.

2 — Ở đầu mỗi thể loại, có phần giới thiệu chung ngắn gọn, chủ yếu là về đặc điểm ngôn ngữ và thể thức của văn bản.

3 — Mỗi văn bản sẽ được giới thiệu theo các bước sau đây :

- Nguyên văn chữ Hán ;
- Phiên âm ;
- Chú giải ;
- Dịch nghĩa ;
- Bài đọc phụ khi xét thấy cần.

4 — Nói chung, nguyên văn được tôn trọng hoàn toàn và trọn vẹn, nên có thể ngắn hay dài. Ở một vài trường hợp, có đoạn bị cắt để cho văn bản bớt rối rắm, nếu xét thấy không có ảnh hưởng gì đến việc tìm hiểu ngôn ngữ và thể thức của thể loại.

Hình thức trình bày đúng theo thể thức vốn có của thể loại : chữ viết theo hàng dọc từ phải sang trái, không chấm câu, lối chân phương hoặc đối thảo mỗi khi cần. v.v.

5 — Ở phần phiên âm, lấy âm Hà Nội làm âm tiêu chuẩn, nhưng đồng thời, có ghi thêm âm địa phương (âm phía Nam) trong dấu móc [...], còn dấu ngoặc đơn dành cho những từ viết bằng chữ nhỏ trong nguyên văn ; lại thêm chấm câu theo văn Việt để làm cho rõ nghĩa.

6 — Ở phần chú giải, không tách ngữ pháp thành một phần riêng ; và đối với từ và chữ, chủ yếu là giải thích những trường hợp và khía cạnh có liên quan đến nghĩa của từ và chữ trong văn bản.

7 — Ở phần dịch nghĩa, để bảo đảm mục đích của tập sách là hướng dẫn học tập, chúng tôi theo chủ trương chung của bộ sách là dịch—ngôn ngữ, chứ không dịch—văn học, cố bám sát nguyên văn, dịch từng chữ, tôn trọng từng điệu câu. Ở đây, dấu ngoặc đơn dùng để đóng khung lời dịch những đoạn viết chữ nhỏ trong nguyên văn và dấu móc đóng khung lời của người dịch.

8 — Ở cuối tập, có phụ lục ba vấn đề liên quan mật thiết với việc đọc và nghiên cứu các loại văn bản trên :

- Vấn đề chữ thảo ;
- Vấn đề chữ hủ của Việt Nam ;
- Vấn đề đối chiếu các niên đại trong các văn bản cổ của Việt Nam với lịch dương.

Về vấn đề chữ thảo và chữ hủ, ở đây, chúng tôi không có tham vọng giải quyết vấn đề một cách cụ thể và đầy đủ mà chỉ nêu lên, để lưu ý bạn học, những nguyên tắc chung.

(1) An Nam cung dịch kì sự.

(2) Viết năm 1699.

(3) Tức là Trung Quốc.

(4) Tức người Việt Nam.

Về chữ Nôm, chúng ta đã biết trong một thời gian dài hàng bảy, tám thế kỉ, nó đã giữ một vai trò tích cực trong lịch sử dân tộc. Sự tồn tại và phát triển của nó là một trong những biểu hiện của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh chống chính sách đồng hóa của phong kiến Trung Quốc. Trong suốt mấy trăm năm lịch sử, từ mấy năm của triều đại Tây Sơn, chưa bao giờ chữ Nôm được coi là văn tự chính thống của dân tộc ta nhưng văn Nôm vẫn không ngừng phát triển, các tác phẩm bằng chữ Nôm vẫn ngày một nhiều. Không kể thơ văn của Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cổ, Chu An nay đã thất truyền thì từ Thiên Tông bản hành, Quốc âm thi tập, Thập giới cô hồn quốc ngữ văn, một số bài thơ của Lê Thánh Tông... cho đến những tác phẩm nổi tiếng như Truyện Kiều, Hoa tiên, Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, thơ của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến... có tới hai ngàn cuốn hiện đang được tàng trữ ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nếu kể luôn hàng ngàn thác bản văn bia có chứng tích chữ Nôm, các cuốn sách dịch từ chữ Hán như Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Truyền kì mạn lục tàng hồ giải âm tập chú, Thi kinh giải âm cho đến cuốn từ điển Hán Nôm Chỉ nam ngọc âm, các thần tích, thần phả, ngọc phả cùng những tờ truyền đơn hiệu triệu quần chúng cách mạng ở đầu thế kỉ XX, con số có thể lên tới hàng vạn.

Chữ quốc ngữ tuy đã mạnh nhen từ đầu thế kỉ XVII nhưng phải đến đầu thế kỉ XX, do sự cò vù của các phong trào yêu nước và cách mạng, nó mới được phổ biến rộng rãi. Lúc này chữ Nôm coi như đã lờn tròn trách nhiệm của mình, rút lui khỏi văn đời xã hội.

Việc nghiên cứu chữ Nôm mới được khởi mào từ mấy chục năm gần đây. Lúc đầu các nhà nghiên cứu chỉ mới điem qua vài lời về chữ Nôm hay văn Nôm nhân nói về nền văn học dân tộc (Nguyễn Văn Tố, Lê Du, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Đồng Chi, Hoa Bằng, Thanh Lăng), hoặc có bản sâu hơn về chữ Nôm thì cũng chỉ mới dựa vào những tri thức về văn tự Hán (Trần Văn Giáp, Bửu Cầm, Chéon, Yamamoto, Tutsuro, Đào Duy Anh). Lê tể có một số người chú ý đến ngữ âm tiếng Hán và tiếng Việt khi nghiên cứu chữ Nôm. Nhưng phải đến các năm 70 thì ở miền Bắc khoa nghiên cứu chữ Nôm mới tiến lên giải đoạn mới với một lực lượng nghiên cứu mới và phương pháp nghiên cứu mới (Nguyễn Tài Căn và N. Xtankévich, Lê Văn Quán, Nguyễn Ngọc San). Chỗ mạnh của cách nghiên cứu này là phân tích cấu trúc chữ Nôm trên cơ sở của phương pháp ngôn ngữ học và văn bản học hiện đại, dựa vào những thành tựu nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Hán, tiếng Việt, thậm chí cả những tiếng hữu quan như Mường, Tây Thái v.v. Cách nghiên cứu này đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Vấn đề chữ Nôm tuy đã được bàn nhiều ở trong nước và ngoài nước, song vấn đề cơ bản sau đây vẫn chưa được giải quyết triệt để: Chữ Nôm là một văn tự thực sự hay chỉ là một cách dùng chữ Hán để phiên âm tiếng Việt? Liệu người Việt Nam có sáng tạo nên một văn tự riêng cho mình không? Chưa làm rõ điều này thì vẫn chưa thấy hết giá trị của chữ Nôm.

Một nhà sử học Mĩ là David Marn, tác giả sách Chủ nghĩa chống thực dân của người Việt Nam (Vietnamese anticolonialism) và nhiều sách khác về Việt Nam, trong một chuyến sang thăm nước ta, khi đến Viện Sử học có nói: Trung Quốc sau năm 1949 cố gắng la tinh hóa văn tự Trung Quốc mà không được, Nhật cũng muốn la tinh hóa văn tự Nhật và cũng không làm được. Trong khi đó, Việt Nam đã la tinh hóa văn tự của mình và Việt Nam đã thành công. Sở dĩ như vậy là vì Việt Nam có chữ Nôm. Chữ Nôm tạo điều kiện cho chữ quốc ngữ xuất hiện và được chấp nhận.

Tiếp thụ các thành tựu nghiên cứu của những người đi trước, tiếp tục đi theo hướng nghiên cứu mới là hướng nghiên cứu dựa vào văn bản học hiện đại, dựa vào ngữ âm lịch sử các tiếng Hán, Việt, Mường và các tri thức ngôn ngữ học, trong giáo trình này — giáo trình chữ Nôm đầu tiên — tác giả thử cố gắng chứng minh luận diem sau: chữ Nôm đã thỏa mãn mọi yêu cầu của một hệ thống văn tự chứ không đơn thuần chỉ là một biện pháp phiên âm như xưa nay người ta thường quan niệm, đồng thời, trên cơ sở những tập giáo trình chữ Hán đã học và những kiến thức Hán học, cố gắng trình bày vấn đề một cách hệ thống. Giáo trình mạnh dạn đi sâu vào hai vấn đề nóng bỏng nhất: vấn đề cấu trúc và vấn đề âm đọc của chữ Nôm, vì như có thể thấy, hai vấn đề này bao quát gần như tất cả những điều cơ bản về chữ Nôm, sau đó là phân giải thích cách đọc và những bài tập đọc.

Tập sách này là thí nghiệm đầu tiên về loại hình nghiên cứu tiếng Hán cổ sử dụng trong các giấy tờ hành chính, dân gian cũ, là cố gắng mới về phương pháp nghiên cứu chữ Nôm, chắc chắn có nhiều chỗ còn thiếu sót, chưa được hoàn hảo, chúng tôi thành tâm đón chờ những lời chỉ bảo của các bậc thức giả.

Hà Nội 1985 — 1986

ĐẶNG CHÍ HUYỀN — NGUYỄN NGỌC SAN

PHẦN MỘT

CHƯƠNG I

VĂN BIA

I. KHÁI NIỆM

1. — Trong tiếng Việt, chúng ta gọi *Văn bia* là lời văn khắc trên bia đá, hoặc nói rộng ra, khắc trên một diện tích bằng đá.

Sở dĩ khắc lời văn trên đá là để cho mọi người đọc và để truyền bá lời văn đó lâu dài nếu không phải là mãi mãi như người viết thường mong muốn.

Trong ngôn ngữ Hán -- Việt, chúng ta thường gọi văn bia là *Bi* 碑 hoặc *Bi văn* 碑文 hoặc *bi kí* 碑記, và khoa học nghiên cứu về văn bia là *Bi kí học* (épigraphie).

Người Trung Quốc thường gọi là *Bi*, hoặc *Bi chí* 碑誌 hoặc *Bi bản* 碑版, và khoa học nghiên cứu về văn bia là *Bi bản học* (1).

2. — Người xưa còn khắc chữ trên đồ đồng như đỉnh, chuông, khánh... Vì vậy, người Trung Quốc còn gọi chung lời văn khắc trên đồ đá và đồ đồng là *Kim thạch lục* 金石錄 hoặc *Minh văn* 銘文 (2), và khoa học nghiên cứu về loại văn này là *Kim thạch học* hoặc *Minh văn học*.

Vậy, văn bia nằm trong minh văn và bi kí học nằm trong minh văn học.

II. CÁC LOẠI VĂN BIA VIỆT NAM

A. Xét về hình thức văn tự : Ở nước ta, hiện còn tồn tại những loại văn bia sau đây

1. Văn bia bằng chữ Hán chiếm bộ phận lớn nhất.
2. Văn bia bằng chữ Nôm thuần túy, số lượng ít và thường có niên đại gần đây.
3. Văn bia bằng chữ Quốc ngữ, số lượng cũng ít và dĩ nhiên có niên đại mới nhất.
4. Văn bia bằng các văn tự châu Âu chắc chắn là số lượng ít nhất và niên đại cổ nhất là thế kỉ XVII.
5. Văn bia bằng chữ Phạn (sanskrit) của người Chăm, tại các tỉnh phía Nam.

B. Xét về nội dung ý nghĩa :

Các loại văn bia nói trên — đặc biệt loại chữ Hán là đối tượng của tập sách này — xét về nội dung, có thể chia ra làm hai loại chính :

1. Văn bia về *di tích kiến trúc*, chiếm một bộ phận lớn, dựng ở các đình, chùa, miếu, quán, đền, đài, dinh thự, lăng mộ, cầu, chợ, giếng... Nội dung thường nói về lịch sử xây dựng và sửa chữa của các di tích đó; đồng thời ghi « công đức » (功德) của những đơn vị tập thể và cá nhân của những người đã đóng góp công của. Bên cạnh đó, có thể còn tìm thấy nhiều tư liệu về tiểu sử, về văn học, triết học (kể cả tôn giáo), phong tục thờ cúng (trong các bia hậu và bia thần tích), y học, quân sự, kinh tế, v.v.

2. Văn bia về *hành chính* ghi các lệnh quan và lệ làng ở địa phương (trong đó có khoán ước).

(1) Chú ý phân biệt *Bi bản học* với *Bi học* : *Bi học* chỉ nghiên cứu các kiểu chữ đề khắc trên bia.

(2) Minh là một thể loại văn học xưa có nội dung tán dương hoặc răn dạy và lời văn được khắc trên đồ đá hoặc đồ đồng. Xem ở đoạn dưới.

III. GIÁ TRỊ CỦA VĂN BIA ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU VĂN HÓA CỔ TRUYỀN CỦA DÂN TỘC

Nội dung văn bia Việt Nam chứng tỏ « Nước Đại Việt ta thật là một nước văn hiến », Không những những sự kiện lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân tộc đã được ghi chép bằng văn tự trên bia đá nghìn thu mà những sự kiện nhỏ trong đời sống tập thể của dòng họ, xóm làng cũng được lưu truyền cho con cháu.

Vì vậy, văn bia là một nguồn tư liệu rất phong phú và bổ ích cho tất cả những ai muốn nghiên cứu về nước Việt Nam cổ truyền, không phân biệt họ là nhà sử học (hiểu theo nghĩa lịch sử toàn diện bao gồm cả lịch sử văn hóa) hay là nhà dân tộc học, xã hội học, ngôn ngữ học (kể cả văn tự học) v.v.

Nguồn tư liệu ấy lại càng có giá trị khi chúng ta được biết Thư viện khoa học xã hội Hà Nội còn giữ được hơn hai mươi nghìn bản rập bia (1) của các tấm bia cả nước mà ban Hán Nôm mới tiến hành giới thiệu được một nửa — chính xác là mười một nghìn sáu mươi hai bản theo thông báo năm 1976 của bộ Thư mục văn bia — và dịch được chừng một phần trăm (khoảng hơn hai trăm bài), trong số này mới xuất bản được sáu mươi ba bản thuộc về nội thành Hà Nội (2).

Ngoài ra, ở Thư viện còn có nhiều công trình sưu tập văn bia do các thế hệ trước để lại từ *Kiến văn tiểu lục*, *Văn đài loại ngữ* (của Lê Quý Đôn) đến *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi kí* (Lê Cao Lãng), *Bi văn*, *Bi văn khái tự tập lục*, *Bắc Ninh tỏa kí*, *Hà thành linh tích cổ lục*, *Hoan châu bi kí* v.v.

Song, qua sự phát hiện của các giới nghiên cứu gần đây, còn nhiều tấm bia có giá trị ở các địa phương từ Bắc đến Nam — và ngay ở cả Hà Nội — chưa được sao chép để bảo tồn và đang đứng trước nguy cơ bị phá hủy nghiêm trọng bởi thiên nhiên và con người nữa — lẽ dĩ nhiên là không ý thức.

IV. BỐ CỤC MỘT VĂN BẢN BIA VÀ HÌNH THỨC MỘT TẤM BIA

A. Thông thường, một văn bản bia gồm có mấy phần :

1. *Tiêu đề* : cho biết tính chất của tấm bia : bia chùa gì, bia đình gì, bia hậu thân, bia hậu phật v. v. Tiêu đề ghi hàng ngang ở trán bia là tiêu đề chính viết bằng chữ lớn. Tiêu đề phụ cũng có nội dung như thế, song viết bằng chữ nhỏ hơn ở dòng đầu của lòng bia mặt trước.

2. *Văn bia* (bi bản, bi kí) (3) là phần văn xuôi kể lại lịch của di tích hoặc tiểu sử một nhân vật.

3. *Bài minh* (minh văn) là phần văn vần tiếp theo văn bia có nội dung ngợi khen, hoặc răn bảo (4). Song có khi văn bia không có minh.

4. *Phần cuối* : niên hiệu, tên người soạn văn bản, tên người viết và người khắc chữ.

5. *Phần « công đức »* là phần phụ lục ghi tên và tiền của những đơn vị tập thể và cá nhân đóng góp. Trong một số trường hợp, văn bia ngắn gọn chỉ gồm có mấy dòng thì phần « công đức » thường đặt trước phần cuối.

(1) Người Trung Quốc gọi là Thác bản 拓本 hoặc Thập bản 搨本 (搨本)

(2) *Tuyển tập văn bia Hà Nội*. Quyển I & II, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

(3) Chú ý phân biệt *văn bản bia* với *văn bia* : *văn bia* nằm trong *văn bản bia*.

(4) Như trên đã nói, ở Trung Quốc, « Minh văn » là một thể loại văn học có nội dung ngợi khen hoặc răn bảo và được khắc trên đồ đồng hoặc đồ đá; song ở Việt Nam, từ « Minh » thường được hiểu với nghĩa hẹp như trên.

B. Phần lớn bia ở nước ta đều hai mặt; một số ít có bốn mặt (thường là bia thế kỉ XVIII) hoặc tám mặt (bia Sóc Sơn) hoặc một mặt (do hoặc mặt đó được tạc vào vách đá hoặc mặt sau gắn vào tường).

Dù hình thức thế nào, thường thường một tấm bia gồm có ba phần:

1. **Đầu bia** (bi đầu 碑頭) hoặc **trán bia** (bi ngạch 碑額) là phần trên cùng, hình bán nguyệt (nếu đỉnh đầu bia tròn), hình chữ nhật (nếu đỉnh đầu bia bằng hoặc có chóp hoa sen).

2. **Thân bia** và **mặt bia**: Thân bia là bộ phận chính của một tấm bia, gồm các **mặt bia**: mặt trước, mặt sau (1) và có khi có thêm mặt tả và mặt hữu (không nói tới trường hợp bia tám mặt ít có). Mỗi mặt có **lòng bia** ở chính giữa và **diềm bia** ở xung quanh.

Ở lòng mặt trước, khắc văn bản. Ở lòng mặt sau (và các mặt khác) thường ghi « công đức » nếu không có phần « công đức » thì dành để ghi phần cuối của văn bản (tức niên hiệu và tên người soạn văn, tên người viết và người khắc chữ). Có khi mặt sau không có chữ vì tất cả các phần của văn bản đã được ghi ở mặt trước.

Cũng như ở trán bia, ở diềm bia thường có hoa văn, tùy theo phong cách mỹ thuật của từng thời đại.

Người Trung Quốc gọi mặt trước bia là « bi diện » (碑面), còn mặt sau là « bi âm » (碑陰).

Nếu ở mặt sau có một bài văn dài, người ta gọi mặt sau là « hậu bi » (後碑) (2) để phân biệt với « biệt bi » (別碑) là tấm bia dựng thêm bên cạnh bia chính để thay « hậu bi ».

3. **Đế bia** hoặc **Chân bia** là một phiến đá (hình hộp) hoặc một con rùa đá để đội tấm bia.

Toàn bộ có khi được đặt trong một ngôi nhà nhỏ bằng gạch ngói gọi là **quán bia** hay **nhà bia** (người Trung Quốc gọi là « bi đình » 碑亭). Ở nước ta, ít khi bia có nhà, nên dễ bị khí hậu làm hư hỏng (bia đề ngoài trời quá ba trăm năm thì chữ đã khó đọc, khó rửa).

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG VĂN BIA TRONG CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

Thực ra, văn bia, hiểu theo nghĩa rộng, không phải là một loại văn bản thuần nhất và càng không phải là một thể loại văn học; nó bao gồm nhiều loại văn bản và tất nhiên nhiều thể loại văn học. Vì vậy, khó mà rút ra được những đặc điểm chung có thể khái quát được tất cả các loại bia, nhất là về mặt ngôn ngữ. Cho nên ở đây, chỉ nêu ra một vài kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình khai thác tư liệu trong văn bia.

1. Về ngôn ngữ, văn tự:

a. Trong loại văn bia di tích, dù là những di tích chỉ có giá trị ở một địa phương nhỏ, cũng thường gặp ít nhiều **ngôn ngữ văn học**: trong một văn bản bia hậu ở một chùa làng cũng có nhắc đến cổ « Phùng Huyền thị nghĩa » 馮諷市義 (3) hoặc dùng chữ trong Kinh thư: « Nhị tam kì đức » 二三其德 v.v.

(1) Ở ta, có người gọi là lưng bia.

(2) Chú ý phân biệt thuật ngữ « hậu bi » của Trung Quốc với thuật ngữ « bia hậu » của Việt Nam (bia hậu của Việt Nam là lời nói tắt của « hậu phát, hậu thân bi »).

(3) Người thời Chiến Quốc, với tư cách là môn khách của Mạnh Thường Quân, đã tự ý đốt hết văn tự vay nợ của dân ấp Tiệt, nên khi Mạnh Thường Quân bị vua không tin dùng, lui về vườn, dân mừng đón, xem là ân nhân.

Cũng thường gặp *ngôn ngữ đạo Phật* nhất là trong bia chùa. Không thể thống kê hết những từ về loại này. Song, đại cương, có thể chia làm hai thứ :

— Những từ gốc Hán như : tam bảo 三寶, tứ ân 四恩, tam đồ 三塗, phúc điền 福田 v.v.

— Những từ gốc tiếng phạn 梵語 (sanskrit) (1) được phiên âm bằng tiếng Hán : bồ đề 菩提 (bodhi), phật đà 佛陀 (bouddha), nát bàn涅槃 (nirvana), bồ tát 菩薩 (bodhisatha) v.v.

Thỉnh thoảng, chúng ta còn thấy dùng những từ cổ của văn ngôn như : 泊 (Kí) với nghĩa như 及 (Cập); 遑 (Vi) với nghĩa như 是 (Thì) v.v.

Trong văn bia, nhất là văn bia hành chính, lại thường gặp nhiều *thuật ngữ Hán—Việt do Việt Nam sáng tạo* (xem lời nói đầu) như : Mai đình môn 賣亭門⁽²⁾, Sài vai 仕妮, Trùm, xeo 仝, 抄 v.v. Trong số này, có những từ nay khó rõ nghĩa như : Hậu đình 後丁, Chiếm xạ điền 占射田 v.v.

b. Về mặt văn tự, trong văn bia, thường thấy những *đạng chữ cổ* hoặc *chữ dân gian* (tục tự) như :

- 迺 = Nãi 乃
- 皆 = Thì 時
- 庀 = Tỳ (Tí) 庇
- 創 = Sáng 創
- 祀 = Tự 祀 v.v.

Ở tiêu đề của văn bia, trong những trường hợp cần thiết, đề tăng tinh thần tôn kính đối với vị được thờ cúng, người ta thường dùng loại *chữ Triện*. Vì vậy, đối với người đọc văn bia biết chữ triện cũng là một yêu cầu quan trọng như biết *chữ Nôm* (để đọc những nhân danh và địa danh).

Về chữ Nôm trong văn bia, có một chi tiết đáng chú ý là, âm của những chữ Nôm về tên đất và tên người trong một bản văn bia tùy thuộc vào phương ngữ (dialecte) của địa phương có văn bia ấy. Thí dụ : chữ 焄 thường đọc là « Cháy », nhưng người địa phương lại đọc là « Chóí » (trong « Xứ Chóí đèn » ở vùng Phùng thuộc Sơn Tây cũ); chữ 𣎵 lờ ra đọc là « Nưa », nhưng ở miền đồng bằng ở hạ lưu sông Hồng lại đọc là « Lưa » (do ở vùng này, người ta phát âm phụ âm N ra L); chữ 明 đáng lẽ phải đọc là « Minh », nhưng lại đọc là « Mừng » (trong địa danh 蒲明 « Bồ Mừng » ở Quảng Nam). v.v.

2. Về nội dung : Trong quá trình tiếp cận một bản văn bia, thông thường ai cũng chú ý đọc bài văn ghi ở mặt trước. Quả là nhiều bài văn bia đã cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu bổ ích ngoài giá trị văn chương của nó. Song, đối với nhà nghiên cứu, nhiều khi những dòng chữ rời rạc ghi ở dưới bài văn (thường ghi ở mặt lưng bia), không có tí giá trị văn chương gì cả, lại là những tư liệu vô cùng quý báu. Đó là những tên làng xóm, xứ đất, phố phường cũ (3); đó là tên những chủ hiệu, chủ

(1) Tiếng Ấn Độ cổ.

(2) Rước một gánh hát đến đình làng trong những ngày cúng lễ lớn.

(3) Bia Tây chùa Thiên Ứng (Chùa Hiến) ở thị xã Hưng Yên có ghi ở mặt lưng, hai mươi tên phố phường bản địa của Phố Hiến về đầu thế kỉ XVIII, điều mà chính sử bỏ qua.

thuyền (1) và những người khác đã góp công của vào việc xây dựng chùa chiền : đó là những tư liệu về chế độ ruộng đất của thời đại phong kiến (2); đó là những chữ Nôm có niên đại chính xác đáng tin cậy nhất (3), và có lẽ còn nhiều tư liệu nữa có thể khai thác được từ những góc độ khác (4).

Kinh nghiệm trên nhắc nhở chúng ta khi đọc, khi rập cũng như khi dịch một văn bản bia, với mục đích nghiên cứu, phải luôn luôn chú ý phần chữ ghi ở dưới bài văn .

3. Về niên đại : Hầu hết các văn bản bia đều có ghi rõ ngày, tháng, năm.

Nhưng, vấn đề rắc rối là, niên đại đều ghi theo lịch pháp cổ truyền với những năm đặt tên theo lối can - chi. Thường thường, những tên năm đó đi kèm theo niên hiệu (như : Dương Hòa ngũ niên tuế thứ kỉ mao 陽和五年歲次己卯).

Vậy, chúng ta chỉ cần tiến hành hai bước để đối chiếu năm đó với năm dương lịch.

— Tra bảng niên hiệu các triều đại Việt Nam trong quyển Niên biểu Việt Nam (Vụ Bảo tồn bảo tàng, NXB khoa học xã hội, lần thứ hai, Hà Nội 1976) để xem niên hiệu ấy thuộc khoảng những năm nào của thế kỉ nào trong dương lịch ;

— Rồi tra bảng đối chiếu năm âm lịch với năm dương lịch (cũng của sách trên) để xem năm can chi đó là năm nào của dương lịch hoặc, giản tiện hơn, tra bảng đối chiếu năm âm lịch với năm dương lịch của giáo sư Hoàng Xuân Hãn (5).

Khó nhất là trường hợp văn bia chỉ ghi năm can - chi mà không có niên hiệu hoặc không ghi niên đại gì cả. Đứng trước tình thế này, chỉ còn có một cách là tìm xem sự kiện hoặc những nhân vật ghi trong văn bản thuộc về thời điểm nào qua sử biên niên hoặc qua các văn bản khác, nhất là các văn bản bia ở cùng một địa phương với văn bia nói trên (6).

Đó là chưa nói tới hiện tượng khá rắc rối, tuy không phải phổ biến, là niên đại của một số văn bia trong các bản rập của Thư viện khoa học xã hội đáng nghi ngờ vì có thể những người rập bia thuê cho Viện Bác Cổ Viễn Đông của Pháp thời trước, có nghệ thuật tạo ra những niên đại giả bằng cách rập niên đại của một tấm bia nào đó để chấp vào một bài văn bia không có niên đại hoặc có một niên đại không ứng đáp với yêu cầu của cơ quan thu thập tài liệu.

(1) Bia chùa Thuồng ở thị xã Hưng Yên có ghi tên một số chủ thuyền buôn và hiệu buôn Trung Quốc ở Phố Hiến vào đầu thế kỉ XVIII. Bia Phật động Phở Đà ở núi Ngũ Hành (Đà Nẵng) có ghi tên những chủ thuyền và chủ hiệu buôn Nhật Bản ở Hội An vào giữa thế kỉ XVII.

(2) Bia chùa Đọi (huyện Duy Tiên, Hà Nam Ninh) có ghi số ruộng đất thuộc quyền sở hữu của chùa ở đời Lý.

(3) Về mặt niên đại học, ng-rời ta đã phát hiện nhiều trường hợp, thời điểm của một sự kiện lịch sử ghi trong văn bia chân xác hơn thời điểm ghi trong chính sử. Hoàng Xuân Hãn đã từng chứng minh sự thật này về niên đại của tấm bia Lăng Trường Lạc chùa Huy Văn (Hàng Bột, Hà Nội).

(4) Đáng tiếc là trong «Tuyển tập văn bia Hà Nội» quyển I (Nxb khoa học xã hội, Hà Nội 1978) lại lược bỏ một số chi tiết, tên người, tên đất... xét ra không cần thiết.

(5) Đăng ở tạp chí Khoa học (Hà Nội) số 15 ngày 1 tháng 3 năm 1943 và ở tạp chí Tri tân (Hà Nội) số 66 ngày 30 tháng 9 năm 1942. Chúng tôi có sao lục và hướng dẫn cách sử dụng bảng đối chiếu này ở phần phụ lục của tập sách này.

(6) Chúng tôi đã dựa vào một tấm bia hậu ở xã Xích Đằng có ghi năm và niên hiệu để tìm ra niên đại chính xác của bia Đông Đô, Quảng Hội ở thị xã Hưng Yên có ghi tuế thứ (năm can - chi) nhưng không có niên hiệu.

金鐘寺石碑記

快州府金洞縣仁育社官員鄉老各甲上下及禪僧仕妮并
十方等為立石碑事
曰石碑向為而作蓋以陳其迹而序其事也慈因本社有金
鐘寺地鐘餘氣脈聚真形左控山瑞重也右帶水湖滾也霜
青電紫前包重鎮規模柳綠桃紅後枕鄉村風景芳造一壺
勝美路通千里往來景界英靈昔已日輝星朗歲花荏苒今
嫌雷暗雲侵為此本社官員鄉老及仕妮禪僧等稔意陰功
施財作福大修聖像增募佛堂一已完備規模一已圓成功
德增輝佛日肇培義址仁基昭聞英靈護佑益保
皇圖永衍天長地久祈祝
聖主興隆四方清晏全社阜康有善則彰無德不報遂序于
此以永其傳

銘曰

金鐘成壯麗 玉宇隱凡塵 虎踞山莊錦
龍朝水帶銀 地靈人俊傑 天寶物花新
景福垂萬古 功德永無垠
修於丁亥年造作佛像諸聖正殿前堂行廊鐘鼓後房二間
天臺石路外橋三間各處功德
所有姓名果仁開陳于后

(1) Đề làm tư liệu học tập, tất cả các văn bản chữ Hán này đều được in vào sách đúng với thể thức trình bày vốn có của nó.

計

一功德官員以下 阮曰仕古錢阮曰饒字福多妻范氏軒五

范名高妻范氏五

本社仕妮功德 范曰席字福真妻裴氏淡五阮曰春字福嚴妻范

氏五

一功德 阮文交字福蔭妻阮氏談號妙原二十阮氏戰男子阮

文淹十二

本社功德 謝氏佳二阮氏滿一范氏六

花楊村黎文演字福長妻黎氏來黎氏妙四

本社金鐘寺僧住持阮進賢字法顯妻范氏餘號妙璟興功造寺作

諸佛聖鐘鼓閣並石路三間各所東子阮進厚阮進嚴阮氏能全家

等

皇朝永盛柒年歲次辛卯拾貳月季冬穀日

社正范得朝

社史范惟基

河中府弘化縣端偉社官

員子黎富有奉寫

I. PHIÊN ÂM

(1)

KIM CHUNG TỰ THẠCH BỊ KÍ

Khoái Châu phủ (2) Kim Động huyện, Nhân Dục xã quan viên, hương lão. các giáp thượng hạ, cấp thiền tăng sai vãi (3) tịnh thập phương đăng, vì (vị) lập thạch bị sự.

Viết : Thạch bị hà vì như tác ? Cái dĩ trần kì tích nhi tự (4) kì sự đã.

Từ, nhân bản xã hữu Kim chung tự, địa chung dư khí, mạch tự chân hình (5) : Tả, không sơn thủy trùng dã (6) ; hữu, đài (đới) thủy triều (trào) cồn dã (7). Sương thanh, điện tử, tiền bao trọng trấn quý mô ; liễu lục đào hồng, hậu chằm hương thôn phong cảnh. Thế tạo nhất hồ thẳng mĩ ; lộ thông thiên lí vãng lai. Cảnh giới anh linh, tích dĩ nhật huy tinh lãng ; tuế hoa nhậm nhiệm (9) kim hiem tuyết ám vân xâm.

Vị thử, bản xã quan viên, hương lão, cấp sai vãi (10) thiền tăng đăng, năm ý âm công (11), thí tài tác phúc, đại tu Thánh tượng, tăng trúc Phật đường, nhất dĩ hoàn bị quy mô, nhất (12) dĩ viên thành công đức, tăng huy phát nhật, triệu bởi nghĩa chỉ nhân cơ, chiêu xiển anh linh hộ hựu, ích bảo hoàng đồ (13) vĩnh diên, thiên trường địa cửu. Kì (13b) chúc Thánh chúa hưng long, tứ phương thanh án (yến), toàn xã phụ khang (14). Hữu thiện tắc chương, vô đức bất báo (15) ; tội tự vu thử dĩ vĩnh kì truyền.

Minh (16) viết :

Kim chung thành tráng lệ,
Ngọc vũ (17) ăn phạm trần.
Hồ cứ : sơn trang cầm,
Long triều : thủy đài (đới) ngân.
Địa linh, nhân tuấn kiệt,
Thiên bảo (bửu), vật hoa tân.
Cảnh (18) phúc thù vạn cổ,
Công đức vĩnh vô ngân (19).

Tu ư đình hội niên (20), tạo tác Phật tượng, chư thánh chính điện, tiền đường (21) hành lang, chung cò, hậu phòng nhị gian, thiên đài (22) thạch lộ, ngoại kiều, tam quan ; các xứ công đức sở hữu tính danh quả nhân khai trần vu hậu.

Kể :

-- Nhất (24) công đức quan viên dĩ hạ :

Nguyễn Viết Sĩ cò tiền (25) tam quán ;

Nguyễn Viết Nhiều, tự Phúc Đa, thê Phạm Thị Hiên, ngũ quán ;

Phạm Danh Cao, thê Phạm Thị Trẻ ngũ quán ;

v.v. (a)

-- Bản xã sai vãi công đức :

Phạm Viết Tích, tự Phúc Chân, thê Bùi Thị Đạm, ngũ quán ;

Nguyễn Viết Xuân, tự Phúc Nghiêm, thê Phạm Thị Ruộng, ngũ quán ;

v.v. (a)

-- Nhất công đức :

Nguyễn Văn Giao, tự Phúc Ấm, thê Nguyễn Thị Đàm, hiệu Diệu Nguyên, nhị thập quán nhị mạch (26) ;

Nguyễn Thị Chén, nam tử Nguyễn Văn Yêm, thập nhị quán nhị mạch.

v.v. (a)

— Bản xã công đức :

Tạ Thị Giai nhị quán ;

Nguyễn Thị Nước nhất quán ;

Phạm Thị Tầm lục mạch ;

v.v. (a)

Hoa Dương thôn Lê Văn Diên, tự (27) Phúc Trường, thê Lê Thị Lai, Lê Thị Diệu tứ quán lục mạch ;

Bản xã Kim chung tự tăng trụ (trú) trì Nguyễn Tiến Hiền, tự Pháp Hiền, thê Phạm Thị Dư, hiệu Diệu Cảnh, hưng công tạo tự, tác chư Phật thánh chung cổ các, tịnh thạch lộ, tam quan các sở ;

Chúng tử Nguyễn Tiến Hậu, Nguyễn Tiến Nghiêm (b), Nguyễn Thị Năng đồng gia đẳng.

Hoàng triều Vĩnh Thịnh thất niên tuế thứ tân mao (28) thập nhị nguyệt, quý đông (29), cốc nhật (30).

Xã chính (chánh) Phạm Đắc Triều, xã sử (31) Phạm Duy Cơ.

Hà Trung phủ (32), Hoàng Hóa huyện, Đoan Vi xã, quan viên tử (33) Lê Phú Hữu phụng tả (34).

II. CHÚ GIẢI

(1) 金鐘寺 Kim chung tự : (chùa chuông vàng) tục gọi là chùa Chuông, trước thuộc xã Nhân Dục (nay là thôn Nhân Dục, xã Hiền Nam) huyện Kim Động, trấn Sơn Nam (sau đổi là tỉnh Hưng Yên và nay là tỉnh Hải Hưng) ; vị trí trước ở sát bờ bên trái sông Nhị (sông Hồng) và phía Bắc Phố Hiến là trấn lỵ trấn Sơn Nam, nay là phía Bắc thị xã Hưng Yên. Tục truyền rằng, xưa có một quả chuông lớn nổi lên giữa dòng sông, dân làng gọi nhau kéo chuông vào chùa, nhưng không thể nào lay chuyển được. Vị sư ở chùa cầu xin Phật giúp đỡ ; nên chỉ vài chục thiện nam tín nữ đã kéo được quả chuông lớn vào, nhẹ như bỡn. Từ đó, đặt tên chùa này là chùa Chuông (Kim Chung tự) và chùa Chuông nổi tiếng khắp Đường Ngoài với câu ca : « Chùa Chuông Phố Hiến là nơi hữu tình ».

Chú ý : phân biệt chữ Chung 鐘 (Chuông) với chữ Chung 鍾 (chén rượu, tụ nhóm).

(2) 快州府 Khoái Châu phủ : nay là huyện Khoái Châu (từ đầu triều Nguyễn trở về trước, phủ là một đơn vị hành chính ở trên cấp huyện, sau phủ chỉ là một huyện lớn).

(3) 金洞縣 Kim Động huyện : huyện Kim Động (gần đây nhập với huyện Tiên Lữ thành huyện Kim Tiên).

(4) 序 Tự : — Kê (nghĩa cũng như Tự 叙).

— Tên một loại văn thê chuyên về trần thuật (nay ta gọi là văn tự sự 叙事) như bài Đăng Vương các tự 藤王閣序 của Vương Bột 王勃.

(5) 地氣, 地脉, 真形 Địa khí, địa mạch, chân hình : ở đây, là những khái niệm về địa lí phong thủy xuất phát từ quan niệm cho rằng, điều kiện đất đai quyết định hoàn toàn đời sống xã hội : nơi nào khí đất và mạch đất kết lại thì có « chân long » (rồng thật) hay « long huyết » (hang rồng), và đời sống của con người được phồn thịnh. Ở đây nói « chân hình » tức là « chân long hình » (hình rồng thật).

(6) 控山瑞重 Khống sơn thụ trùng : « Khống sơn là nhóm danh, (« Khống », làm

(a) Bỏ bớt một số tên

(b) Bỏ bớt một số tên.

định ngữ cho «sơn» làm chủ ngữ; «thủy trùng» là nhóm động («Thủy» làm trạng ngữ cho «trùng») làm vị ngữ.

(7) 帶水潮滾 *Đái (dới) thủy triều cồn*: «Đái thủy» là nhóm danh («Đái» làm định ngữ cho «thủy») làm chủ ngữ; «triều cồn» («triều» là danh từ làm trạng ngữ cho động từ «cồn») làm vị ngữ.

(8) 靄青電紫 *Sương thanh điện tử*: nghĩa đen: Sương xanh, chớp tía; nghĩa bóng: gương sáng xanh như sương, kiếm lóe hào quang như chớp, nói cảnh oai vệ nơi doanh trại (vì, như trong câu có nói, mặt trước chùa là trấn lỵ của trấn Sơn Nam, một trấn lớn và quan trọng bậc nhất trong bốn trấn trong (khác với trấn ngoài) ở Đường Ngoài thời Lê).

Về mặt chữ nghĩa, đúng ra phải nói «Thanh sương, tử điện» vì «Thanh sương» có nghĩa là lưới gương (do sách *Tây kinh tạp ký* 西京雜記 có nói: «Gương của Cao đế chém rắn trắng cứ mười hai năm mài lại một lần, nên lưới sáng lạnh như sương tuyết», nghĩa là sáng xanh vì sương và tuyết lấy «Thanh nữ» làm thần, nên người ta thường nói «thanh sương»). Còn «Tử điện» là tên của một loại gương quý của nước Ngô (sáng rực như điện chớp).

Trong bài Đăng Vương các tự 藤王閣序 của Vương Bột có câu: «Tử điện, thanh sương: Vương tướng quân chi vũ khố» 紫電靄霜王將軍之武庫, nghĩa là: kho vũ khí của ông tướng họ Vương đầy những loại gương quý sáng ngời như «chớp tía», «sương xanh».

(9) 荏苒 *Nhậm nhiễm*: dần trôi qua (nói thời gian).

Phan Nhạc 潘岳 có câu thơ:

Nhậm nhiễm đông xuân tạ,

荏苒冬春謝

Hàn thử hết lưu dịch.

寒暑忽流易

Nghĩa là: Dần dà mùa đông và mùa xuân tàn,

Cái rét và cái nóng bỗng thay đổi nhau.

Chữ 苒 cũng có thể viết là 染. Nhưng thường 荏染 có nghĩa là mềm mại: «Nhậm nhiễm nhu mộc» 荏苒柔木 (*Kinh thi* — Tiểu nhã), nghĩa là: cây yếu mềm mại.

(10) 仕嫺 *Sãi vãi*: Sãi là đàn ông, con trai đến học tu ở chùa, Vãi là đàn bà, con gái đến học tu ở chùa (Đây là từ có trong chữ Hán, nhưng âm và nghĩa Việt; trong tiếng Hán. Sĩ là học trò, người làm quan; Vĩ là không mệt mỏi, đẹp; cả hai từ đều không có nghĩa liên quan đến tu hành).

(11) 陰功 *Âm công*: công đức ngầm kín (chỉ có Thần, Phật biết, con người không thấy được).

(12) 一 *Nhất* (*Nhất dĩ hoàn bị quy mô... Nhất dĩ viên thành công đức*): chữ «Nhất» trong hai trường hợp này, có ý nghĩa liệt kê: một là, hai là.

(13) 增輝佛日 ... 益保皇圖 *Tăng huy Phật nhật ... ích bảo hoàng đồ*: Về tu từ học, chú ý một đặc điểm về cấu trúc của câu văn Hán trong đoạn này: Đáng lẽ, câu văn được xếp đặt xuôi chiều thành hai vế đối ngẫu như thế này: «Tăng huy Phật nhật,

chiếu xiên anh linh hộ hựu ; triệu bởi nghĩa chỉ nhân cơ ích bảo hoàng đồ » (xem bài dịch), nhưng, để gây một tác dụng tu từ, người ta lại lấy phần đầu của vế sau (triệu bởi nghĩa chỉ nhân cơ) sáp với phần đầu của vế trước (Tăng huy phật nhật) để tạo thành vế đầu và lấy phần sau của vế sau (ích bảo hoàng đồ) sáp với phần sau của vế trước (chiếu xiên anh linh hộ hựu) để tạo thành vế sau.

Theo phương pháp đó, người ta có thể biến : — Hai kết cấu chủ vị đối ngẫu thành một kết cấu gồm hai bộ phận : chủ + chủ // vị + vị :

天覆 ↔ 地載
(Thiên phú ↔ Địa tải) =
天地 || 覆載
(Thiên địa || Phú tải).

— Hoặc hai kết cấu động tân đối ngẫu thành một kết cấu gồm hai bộ phận : động + động // tân + tân :

餐風 ↔ 浴雨
(Xan phong ↔ Dục vũ) =
餐浴 || 風雨
(Xan dục || Phong vũ)

(13b) 其 Kì : Ở đây có ý nghĩa kì sử : hãy, xin.

(14) 阜康 Phụ Khang (khương) : Phụ : lớn, nhiều, rất ;
Khang : yên vui.

(15) 報 (報) Báo : báo ứng. Theo thuyết của nhà Phật, hễ có nhân hay, thì tất nhiên có quả tốt : làm việc lành thì gặp điều hay, làm việc dữ thì gặp điều xấu (chú ý : chữ Báo thuộc bộ Thổ 土, nhưng chữ Hạnh 幸 thuộc bộ Can 干)

(16) 銘 Minh : tên một thẻ văn ngày xưa mà văn bản khắc trên đá hoặc trên đồ vật (dinh, mâm ...) có nội dung ca ngợi hoặc răn bảo. Chú ý : ở đây, phân biệt rõ phần văn xuôi ở trên thuộc về « bia » (bi chí 碑誌 hoặc bi bản 碑版) còn phần văn vần ở dưới mới là « minh » 銘.

(17) 玉宇 Ngọc vũ : cung điện đẹp.

(18) 景 Cảnh : lớn : cảnh phúc (phúc lớn), cảnh hành (đường lớn, đạo lớn).

(19) 垠 Ngân : bờ, bến, giới hạn : Vô ngân : không bờ bến, không giới hạn.

(20) 丁亥年 Đinh hợi niên : Năm đinh hợi (niên hiệu Vĩnh Thịnh) tức là năm 1707 (xem chú thích 28).

(21) 前堂 Tiền đường : nhà lớn ở cửa chính đi vào của chùa hoặc đền.

(22) 天 臺 *Thiên đài* : đài đốt hương bằng đá dựng ở ngoài trời (trong sân chùa).

(23) 三 關 *Tam quan* : Cổng chùa xây bằng gạch có ba lối (cửa) đi vào : hai bên và giữa (quan : cửa ải).

(24) 一 Nhất : ở đây là dấu hiệu liệt kê đứng đầu dòng, không có ngữ nghĩa (ở dưới cũng vậy).

(25) 古 錢 *Cổ tiền* : Từ thời Lê Trịnh đến triều Nguyễn, ở nước ta, có hai hệ thống tiền tệ : cổ tiền hay quý tiền 季 錢 (tiền nộp thuế) và sử tiền 使 錢 (tiền tiêu dùng thường) hay gián tiền 間 錢 (gián : loạn tạp). Nói chung, tỉ lệ hối đoái giữa cổ tiền và sử tiền là : $\frac{3}{5}$. Câu thơ của Chiêu Hồ trả lời Hồ Xuân Hương trong giai thoại, nói rõ tỉ lệ hối đoái này : « Ràng gián thì năm, Quý có ba ».

(26) 貫 陌 *Quán, mạch* : tuy nhiên hai hệ thống tiền tệ đó đều có những đơn vị thống nhất từ nhỏ đến lớn như sau :

— Văn 文 hay Đồng 銅 : đồng tiền ;

— Mạch 陌 : tiền (một tiền cổ tiền ăn 60 đồng tiền, còn một tiền sử tiền chỉ ăn 36 đồng);

— Quán 貫 : Quan (một quan cổ tiền = 10 tiền = 600 đồng tiền ; một quan sử tiền = 10 tiền = 360 đồng tiền).

(27) 字 *Tự* : tên chữ (xem ở phần Húy, tự, hiệu, thụy ở bài Gia phả).

(28) 永 盛 崇 年 辛 卯 *Vĩnh Thịnh (Thạnh) thất niên tân mao* : Vĩnh Thịnh là niên hiệu từ năm 1705 đến 1719 của Lê Duy Đường, miếu hiệu là Dụ Tông, làm vua từ năm Ất dậu 1705 đến năm Kỉ dậu 1729 (Từ 1720 đến 1729 niên hiệu là Bảo Thái). Vậy năm thứ bảy Vĩnh Thịnh tức là năm Tân mao 1711.

(29) 季 冬 *Quý đông* : cuối mùa đông (mạnh đông 孟 冬 : đầu mùa đông, trọng đông 仲 冬 giữa mùa đông).

(30) 穀 日 *Cốc nhật* : (Cốc : thóc, lúa) ngày lành, ngày tốt (nghĩa cũng như 吉日 Cát [kiết] nhật).

Chú ý : Chữ Cốc, trừ bộ Hòa 禾, còn âm căn là chữ Cốc 穀 (vỏ) có mười nét, vì vậy,

trên bộ Hòa còn có một nét ngang 穀. Phân biệt với chữ Cốc 穀 (bộ Mộc 木) là cây dâu bầu.

(31) 社 正, 社 吏 *Xã chính (chánh), xã sử* : Dưới triều Lê, bộ máy hành chính của một xã lớn gồm đầy đủ có ba chức vụ :

—Xã chính (chánh) : đứng đầu, phụ trách chung, còn gọi là xã quan

-- xã sử : giữ sổ sách, giấy tờ ;

-- Xã tư 社胥 giúp xã chánh (làm phó).

Cả ba chức vụ trong bộ máy đó gọi là xã trưởng. (Vây khái niệm xã trưởng đời Lê khác khái niệm lí trưởng đời Nguyễn chỉ chỉ chức vụ hành chính đứng đầu ở xã)

(32) 河中府 Hà Trung phủ : Xưa thuộc trấn Thanh Hoa (nay là tỉnh Thanh Hóa)

(33) 官員子 Quan viên tử : Dưới chế độ phong kiến, con những người có quan tước cao được thưởng quan hàm (tập âm 襲蔭, nói theo bóng) gọi là âm sinh 蔭生, còn con những người có quan tước thấp được thưởng hàm quan viên tử (gọi tắt là viên tử).

(34) 寫 (写) Tả : (tục viết thường bỏ chấm đầu và biến nét phẩy ở bộ phận dưới thành nét ngang) : viết chữ (chú ý phân biệt Tả với Soạn 撰 : Soạn là làm bài văn: còn tả là viết, với nghĩa là vẽ những nét thành chữ).

III. DỊCH NGHĨA

BÀI KÍ BIA ĐÁ CHÙA KIM CHUNG

Từ trên xuống dưới, quan viên, hương lão (và dân) các giáp xã Nhân Dục, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu với sư, sãi, vãi cùng (khách) mười phương, về việc lập bia đá.

Thưa rằng :

Việc gì mà lập bia đá ? [Lập bia đá] là để phô bày dấu tích mà kể sự việc.

Nay, nhân có chùa Kim Chung xã ta, đất nhóm dư khí, mạch tụ chân hình. Bên trái, núi chắn bao vòng ; bên phải, nước dòng cuộn sóng. Mặt trước bọc quy mô trấn lớn, gương giáo sáng ngời ; bề sau dựa phong cảnh xóm làng, liễu xanh, đào đỏ. Hình thế tạo nên một bầu xinh đẹp ; lộ đường thông suốt muôn dặm lại qua. Cảnh vật thiêng liêng, xưa đã trời quang sao rạng ; mùa năm thay đổi, nay giặc tuyết phủ mây che.

Vì thế, quan viên, hương lão cùng sư, sãi, vãi xã ta, ấp ủ lâu ngày ý muốn lập công đức ngăm kín bỏ cửa làm phúc, sửa sang tượng Thánh, xây thêm nhà Phật. Một là đã xong đủ quy mô, hai là đã vẹn tròn công đức, làm cho mặt trời Phật sáng thêm, tỏ rõ anh linh giúp đỡ ; vun đắp nền nghĩa, móng nhân, giữ cho nghiệp lớn dài lâu (cùng với) Đất Trời trường cửu. Xin cầu chúc chúa Thánh phần vinh, bốn phương phảng lảng, toàn xã yên vui (Hề) làm điều lành ắt được vẻ vang ; không có phúc đức nào chẳng báo ứng. Cho nên viết tài tự vào đây để truyền mãi mãi.

Kính rằng :

Chùa Chuông thành to đẹp,

Cung ngọc ăn cõi trần,

Hồ xôm : non mặc gấm ;

Rừng châu : nước rắc ngân.

Đất thiêng, người tài giỏi,
Trời quý, cỏ cây xuân.
Phúc lớn truyền muôn thừa,
Công đức mãi vô ngần.

Sửa chữa năm Đình hội, làm tượng Phật, điện chính các Thánh, tiền đường, hành lang, chuông trống, hai gian phòng sau, thiên đài, đường đá, cầu ngoài và tam quan.

Họ tên những người có công đức ở các nơi, thật có làm việc nhân, khai bày ở sau đây.

Kê khai :

(Tên) các quan viên có công đức từ đây trở xuống :

Nguyễn Viết Sĩ : 60 quan cỡ tiền ;

Nguyễn Viết Nhiều ; tự Phúc Đa, (cùng) vợ (là) Phạm Thị Hiên : năm quan.

Phạm Danh Cao (cùng) vợ (là) Phạm Thị Trẻ : năm quan.

v.v.

— Công đức của sãi vãi xã nhà :

Phạm Viết Tịch, tự Phúc Chân, (cùng) vợ (là) Bùi Thị Đạm : năm quan ;

Nguyễn Viết Xuân tự Phúc Nghiêm, (cùng) vợ (là) Phạm Thị Ruộng : năm quan ;

v.v.

— Có công đức :

Nguyễn Văn Giao, tự Phúc Âm, (cùng) vợ (là) Nguyễn Thị Đàm hiệu Diệu nguyên : hai mươi quan hai tiền ;

Nguyễn Thị Chén (cùng) con trai (là) Nguyễn Văn Yêm : mười hai quan hai tiền ;

— Công đức của xã nhà :

Tạ Thị Giai : hai quan ;

Nguyễn Thị Nước : một quan ;

Phạm Thị Tắm : sáu tiền ;

v.v.

Lê Văn Diễn ở thôn Hoa Dương, tự là Phúc Trường (cùng) vợ (là) Lê Thị Lai (và) Lê Thị Diệu : bốn quan sáu tiền ;

Cả nhà của Sư trụ (trú) trì chùa Kim Chung xã nhà (là) Nguyễn Tiến Hiên, tự là Pháp Hiên (cùng) vợ là Phạm Thị Dư, hiệu Diệu Cảnh, khởi công dựng chùa, làm các sở gác chuông, gác trống của các (vi) Phật Thánh, cùng đường đá, và tam quan ; [với] các con là Nguyễn Tiến Hậu, Nguyễn Tiến Nghiêm, Nguyễn Thị Năng.

Một ngày lành cuối mùa đông, tháng chạp năm Tân mão, năm thứ bảy (niên hiệu) Vĩnh Thịnh của triều lớn.

Xã chánh : Phạm Đắc Triều,

Xã sử : Phạm Duy Cơ,

Quan viên tử Lê Phú Hữu, (người) xã Đoan Vĩ, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung vắng viết chữ .

普陀山靈中佛

今上黃帝萬萬歲
越國廣南處靖茹府玉山縣瑜珏社范文仁字惠道明禪師念見
佛跡頗有類蔽勸善知識共發家財用心功德重修開創上普陀
山新造下平安寺二景圓成鳩工云畢住持燒香祀聖回向三寶
上報四恩下濟三塗願同生極樂國佛跡永流傳
日本營平三郎字○耶阮氏職號慈慈廣錢供三寶五百貫陶衛社
阮氏理號妮仙供錢三十貫新安社陳金榜字惠成阮氏欣號慈

憐

茶東社黃大德字福增黎氏貢號慈順供錢五十貫安福社潘氏
礁號慈心供銀三十兩茶東社阮文無字道堅黃伯僚字惠燈

柏澗社阮福臻字福正鄧氏柳號慈勝供錢四十五貫
日本營宋五郎字道真供錢一百貫艷山社鄧光花字道潤鄧光

寶字惠海
茶路社阮登第字福祥黎氏撐號慈雲供錢四十貫

福海社陳文安字福成供錢十五貫景陽社陳氏皮號慈德陳文

講字惠正
茶東社黃伯利字福林陳氏腰號慈裡供錢三十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

錦鋪社陳氏恕號慈明供錢十五貫大明國葉堅公字道行供錢

十五貫

南安社范文德字福壯陳氏事號慈力供錢二十貫

智物社鄭氏術號慈安供錢十三貫洪津社阮德正字惠恩阮氏提

號慈忍

會安社阮文朝字員安阮氏德號妙玉供錢二十貫

福海社陳氏慈號慈滿供三寶四百貫蒲明社阮良準字惠光范文

收字福勝(?)

日本營俊門字員遠杜氏噉號慈珠供錢四十貫從本營阮文德阮

氏調供銀子十兩會安社朱氏新號慈誠供錢七貫

日本營阿知子字員通吳氏種號慈美供錢二十貫

丹海社陳曰富阮氏公供銀子十兩錦鋪社段氏稿號慈泰供錢十

五貫

福海社黃美通字員燈陳氏祿號慈實供錢十五貫

富橋坊陳文科字道心供錢二十貫海洲社鄭克明范氏表供錢五

貫茶東社黃伯歲字惠智黃氏尼號惠通供錢七貫

瑜珩社范曰賦武氏柯供錢廿三貫富需社黎氏已號慈愛供錢十

五貫

海洲社武公碧字福○阮氏眉號慈名供錢九貫

福海社黎氏○號慈定供錢七貫錦鋪社陳氏玆號慈禮供錢十五
 日本國茶屋竹嶋川上加兵衛淺見八助供銅五百七十斤
 海洲社阮氏苓號慈桂供錢七貫由芽社范氏商號慈心供錢二十
 四貫
 錦鋪社陳玉祿字廣普陳氏下號慈惠供錢十貫
 慕華社阮氏洪號慈好供錢五貫大明國呂琮吾供錢五十貫買三
 實安福社陳文探字福光范氏雄號慈創供錢七貫
 日本營范氏浩號慈清供錢十貫會安社阮氏柳號慈桂供錢十貫
 買三寶
 蒲板社胡平安字福良黎氏極號慈意供錢七貫
 不貳社武氏賢號慈憫供錢十貫大明國楊吾○公供錢五十貫買
 ○
 日本營阮氏富號慈顏錢一百四十貫供三寶智勇社黎文將字惠
 度供錢十二貫
 日本營七郎兵衛阮氏慈號妙泰供錢二十一貫日本營何奇泰字
 既姑供銀子二十五兩日本營平左衛門妻阮氏安號妙光供錢十
 五貫

歲次度辰年仲冬節吉日字惠道明禪師立碑記傳

PHỞ ĐÀ SƠN LINH TRUNG PHẬT (1).

Kim thượng hoàng đế vạn vạn tuế !

Đại Việt quốc, Quảng Nam xứ (2), Tỉnh Gia phủ, Ngọc Sơn huyện (3), Du Xuyên xã Phạm Văn Nhân, tự Huệ Đạo Minh thiền sư, niệm kiến Phật tích phả hữu đời tể, khuyến thiện tu thức cộng phát gia tài, dụng tâm công đức, trùng tu khai sáng thượng Phở Đà sơn tân tạo, hạ Bình An tự, nhị cảnh viên thành (4).

Cưu công (5) vân tất (6), trừ [trú] trì (7) thiêu hương tự thánh (8), hồi hương tam bảo (9), thượng báo tứ ân (10) hạ tế tam đồ (11), nguyện đồng sinh cực lạc quốc (12), Phật, tích vĩnh lưu truyền.

*

* *

— Nhật Bản [Bồn] dinh (13) Bình Tam lang (14), tự ○ da (15), Nguyễn Thị Chức hiệu Từ Quảng, tiền cung tam bảo (16) ngũ bách quán;

— Đào Vệ xã Nguyễn Thị Lý, hiệu Vải Tiên, cung tiền tam thập quán ;

— Tân An xã Trần Kim Bảng, tự Huệ Thành, Nguyễn Thị Hân hiệu Từ Lân [Liên] ; ,

— Trà Đông xã Hoàng [Huỳnh] Đại Đức, tự Phúc [Phước] Tăng, Lê Thị Công hiệu Từ Thuận cung tiền ngũ thập quán ;

— An Phúc [Phước] xã Phan Thị Xây (17), hiệu Từ Tâm, cung ngân tam thập lang [lượng] (18) ;

— Trà Đông xã Nguyễn Văn Vô, tự Đạo Kiên, Hoàng Bá Liêu tự Huệ Đăng ;

— Bá Gián xã, Nguyễn Phúc [Phước] Trăn (19) tự Pháo [Phước] Chính [Chánh], Đặng Thị Liễu hiệu Từ Thắng, cung tiền tứ thập ngũ quán ;

— Nhật Bản dinh Tống Ngũ lang (20) tự Đạo Chân [Chơn], cung tiền nhất bách quán ;

— Diêm (Diệm) Sơn xã Đặng Quang Hoa, tự Đạo Nhuận, Đặng Quang Bảo [Bửu] tự Huệ Hải ;

— Trà Lộ xã Nguyễn Đăng Đệ, tự Phúc [Phước] Tường, Lê Thị Xanh hiệu Từ Vân cung tiền tứ thập quán ;

— Phúc [Phước] Hải xã Trần Văn Nở (21) tự Phúc [Phước] Thành, cung tiền thập ngũ quán ;

— Cảnh Dương xã Trần Thị Bì, hiệu Từ Đức, Trần Văn Giảng tự Huệ Chính [chánh] ;

— Trà Đông xã Hoàng [Huỳnh] Bá Lợi, tự Phúc [Phước] Lâm, Trần Thị Yêu hiệu Từ Lý (22) cung tiền tam thập ngũ quán ;

— Cầm Phô xã Trần Thị Nộ (23), hiệu Từ Minh cung tiền thập ngũ quán ;

— Đại Minh Quốc Diệp Kiên (24) Công, tự Đạo Hạnh cung tiền thập ngũ quán ;

— Nam An xã Phạm Văn Đức, tự Phúc [Phước] Tráng, Trần Thị Sự hiệu Từ Lực cung tiền nhị thập quán ;

- Trí Vật xã Trịnh Thị Vệ, hiệu Từ An cung tiền thập tam quán ;
- Giếng Bông (25) xã Nguyễn Đức Chính [Chánh], tự Huệ Ân, Nguyễn Thị Cánh (26) hiệu Từ Nhân ;
- Hội An xã Nguyễn Văn Triều, tự Viên An, Nguyễn Thị Đức hiệu Diệu (27) Ngọc, cung tiền nhị thập quán ;
- Phúc Hải xã Trần Thị Nụ (28), hiệu Từ Mãn, cung tam bảo tứ bách quán ;
- Bồ Mưng xã (29) Nguyễn Lương Chuẩn tự Huệ Quang, Phạm Văn Thu (?) tự Phúc Thăng (?) ;
- Nhật Bản dinh Tuấn Môn (30) tự Viên Viên, Đỗ Thị Mượn (31) hiệu Từ Châu cung tiền tứ thập quán ;
- Tùng Bản dinh (32) Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Thị Điều [Điều] cung ngân tứ thập lạng ;
- Hội An xã Chu [Châu] Thị Tân, hiệu Từ Thúc, cung tiền thất quán ;
- Nhật Bản dinh A Tri Tử (33) tự Viên Thông, Ngô (?) Thị Chưởng hiệu Từ Nghĩa, cung tiền nhị thập quán ;
- Đan [Đon] Hải xã Trần Viết Phú, Nguyễn Thị Công, cung ngân tứ thập lạng ;
- Cầm Phô xã Đoàn Thị Cảo, hiệu Từ Thái, cung tiền thập ngũ quán ;
- Phúc Hải xã Hoàng Nghĩa Thông tự Viên Đăng, Trần Thị Lộc hiệu Từ Thực [Thiệt], cung tiền thập ngũ quán ;
- Phú Kiều phường Trần Văn Khoa, tự Đạo Tâm, cung tiền nhị thập quán ;
- Hải Châu (34) xã Đặng Khắc Minh, Phạm Thị Biều, cung tiền ngũ quán ;
- Trà Đông xã Hoàng Bá Tuế tự Huệ Trí, Hoàng Thị Ni hiệu Huệ Thông, cung tiền thất quán ;
- Du Nha (?) xã Phạm Viết Phú, Vũ [Vô] Thị Á (35) cung tiền trập [năm] tam quán ;
- Phú Triêm xã Lê Thị Ba, hiệu Từ Ái, cung tiền thập ngũ quán ;
- Hải Châu xã Vũ [Vô] Công Bích, tự Phúc.... (36), Nguyễn Thị Mi hiệu Từ Danh, cung tiền cửu quán ;
- Phúc Hải xã Lê Thị.... (37), hiệu Từ Định, cung tiền thất quán ;
- Cầm Phô xã Trần Thị Găng (38), hiệu Từ Lễ, cung tiền thập ngũ quán ;
- Nhật Bản quốc (39) Trà Ốc Trúc Đảo (40), Xuyên Thượng Gia Bình Vệ (41), Thiển [Siển] Kiến Bát Trự (42), cung đồng ngũ bách thất thập cân ;
- Hải Châu xã Nguyễn Thị Lành (43), hiệu Từ Quế, cung tiền thất quán ;
- Do Nha xã, Phạm Thị Định (44), hiệu Từ Tâm, cung tiền nhị thập tứ quán ;
- Cầm Phô xã Trần Ngọc Lộc tự Quảng Phồ, Trần Thị Hạ hiệu Từ Huệ, cung tiền thập quán ;
- Mộ Hoa xã Nguyễn Thị Hồng, hiệu Từ Hào, cung tiền ngũ quán ;
- Đại Minh quốc (45) Lã [Lữ] Tông Ngô, cung tiền ngũ thập quán, mãi tam bảo (46) ;

— An Phúc [Phước] xã Trần Văn Thám tự Phúc [Phước] Quang, Phạm Thị Hùng hiệu Từ Sáng, cung tiền thất quán;

— Nhật Bản dinh Phạm Thị Nước (47) hiệu Từ Thanh, cung tiền thập quán;

— Hội An xã Nguyễn Thị Ưc (48), hiệu Từ Quế, cung tiền thập quán, mãi tam bảo;

— Bồ Bản xã Hồ Bình An tự Phúc [Phước] Lương, Lê Thị Ghép (49) hiệu Từ Ý, cung tiền thất quán;

— Bất Nhị xã Vũ [Vô] Thị Hiền, hiệu Từ Khôn (50), cung tiền thập quán;

— Đại Minh quốc Dương [51], Ngô ○ (52), Công, cung tiền ngũ thập quán mãi... (53);

— Nhật Bản dinh Nguyễn Thị Phú, hiệu Từ Nhan, tiền nhất bách tứ thập quán cung tam bảo;

— Trí Dũng [Dũng] xã Lê Văn Tương [Tương], tự Huệ Độ, cung tiền thập nhị quán;

— Nhật Bản dinh Thất Lang Bình Vệ (54), Nguyễn Thị Nụ hiệu Diệu Thái, cung tiền nhị thập nhất quán;

— Nhật Bản dinh Hà Kỳ Thái (55), tự Kí Cô (56), cung ngân tứ nhị thập ngũ lạng;

— Nhật Bản dinh Bình Tả Vệ Môn (57), thê Nguyễn Thị Nở hiệu Diệu Quang, cung tiền thập ngũ quán;

Tuế thứ Canh Thìn niên (58), trọng đông tiết, cát [kiết] nhật, tự Huệ Đạo Minh thiền sư (51), lập bi kí truyền.

II. CHÚ GIẢI

(1) 普陀山 *Phồ Đà sơn* : núi Phồ Đà, nay là núi Ngũ Hành (ở Đà Nẵng) mà dân gian thường gọi là núi Non Nước. Tên Ngũ Hành mới có từ thế kỉ XIX (Triều Nguyễn), chứ trước đó, núi này gọi là Phồ Đà trong giới Phật giáo hoặc Tam Thai trong giới văn học.

Phồ Đà là từ tiếng phạn *Potala* hoặc *Potalaka* mà ra. Dạng phiên âm đầy đủ là Bồ-đà-lạc-gia 補陀洛伽 hoặc Bồ-đát-lạc-gia 補怛洛伽. *Potala* (nghĩa đen là hoa trắng nhỏ) là địa danh chỉ một nơi là cửa biển tương truyền là quê của phật Thích Ca, và một nơi là ngọn núi tương truyền là quê của phật Quan Âm, theo kinh *Hoa nghiêm*, Bồ-đát-lạc-gia là nơi mà Thiện Tài đồng tử 善財童子 (tức tượng đứng bên trái tượng Quan Âm trong các chùa) nghe Quan Âm giảng đạo.

Ở huyện Định Hải tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc) cũng có một hòn núi trên đảo gọi là Phồ Đà sơn; đó là một trung tâm lớn thờ phật Quan Âm, mà phần lớn người hành hương là dân di biển. Vậy, chưa rõ địa danh núi Phồ Đà của Việt Nam có liên quan gì về ý nghĩa và lịch sử với địa danh Phồ Đà sơn của Trung Quốc không. Chỉ biết, trong một bức tranh cuộn (Makimono) của gia đình nhánh Nakajima (Trung Đảo) của họ Chaya (Trà Ốc) ở Nhật Bản trước kia có người đã từng buôn bán ở Hội An hồi thế kỉ XVII, có vẽ phong cảnh cửa biển Toron (Đà Nẵng) với một cụm núi đá, bên cạnh có chú mấy chữ « Đạt Ma tọa thiền

nam» 達摩坐禪岩 (Daruma zazen i wa). Và cuốn Hồi Kí của một người Nhật khác tên là Tokubei (Đức Bình Vệ) 徳兵衛 cũng ở thế kỉ XVII, khi nói đến Toron, có ghi: «Từ đó thấy nhiều núi cao : đó là nơi sinh của Đạt Ma».

Đạt Ma nói đầy đủ ở tiếng phạn là Bodhidharma, Trung Quốc phiên âm 菩提達摩 (có khi viết 磨, 麼) dịch nghĩa là Giác Pháp hoặc Đạo Pháp là pháp danh của một vị cao tăng Ấn Độ, con trai của một ông vua nước Thiên Trúc 天竺, khoảng đầu thế kỷ thứ VI, sang Trung Quốc truyền đạo và chết ở đó, sau được suy tôn là tổ đầu tiên của phái Thiền Tông miền Đông. Đó là Quan Thế Âm bồ tát 觀世音菩薩 mà dân gian phương Đông gọi tắt là Quan Âm và hình dung thành một người đàn bà ngồi trên tòa sen. Sở dĩ vậy vì truyền thuyết kể rằng kiếp trước hoàng tử là một nàng công chúa bị vua cha sai đưa đi chìm nước, nhưng được Phật cứu đặt trên tòa sen đưa về đảo Phồ Đà. Vì vậy Phật bà Quan Âm trở thành vị phúc thần cứu mọi khổ đau của chúng sinh, đặc biệt là che chở cho những người đi biển.

Chắc hẳn vì thế mà núi Non Nước trở thành một trung tâm thờ Quan Âm có vị trí quốc tế hồi thế kỉ XVII và do đó có tên là núi Phồ Đà.

(2) 廣南處 *Quảng Nam xứ* : tên chữ của vùng đất thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn trong hai thế kỉ XVII—XVIII mà dân gian gọi là Đường Trong (và người châu Âu gọi là Cochinchine, phiên âm theo địa danh của người Nhật đặt là Cồ-chin-sina, tức Giao chỉ chi na 交趾支那).

(3) 玉山縣 *Ngọc Sơn huyện* : nay là huyện Tĩnh Gia 靖嘉 tỉnh Thanh Hóa (chữ 嘉 là dạng viết tắt của chữ 嘉, chữ không phải chữ 嘉 gia là cây cà)

(4) 圓成 *Viên thành* : hoàn thành.

(5) 鳩工 *Cưu công* : tập hợp thợ.

(6) 云畢 *Vân tất* : là xong (từ Vân ở đây có nghĩa như 爲), *Cưu công vân tất* : tập hợp thợ lại là xong (ý nói làm nhanh chóng); thành ngữ này thường được dùng trong loại văn bản bia về các công trình kiến trúc như đình, chùa.

(7) 住持 *Trù (trú) trì* : thuật ngữ nhà Phật, nghĩa gốc là : yên sống với đời để giữ đạo chính (an trú ở thế, bảo trì chính pháp 安住於世保持正法). Từ đó, được dùng để chỉ chức vị nhà sư đứng đầu trong một ngôi chùa («Trù» là âm cổ).

(8) 聖 (圣) *Thánh* (bộ Nhĩ 耳; chú ý : bộ phận ở dưới là chữ Nhân 士. tục thường viết thành vương 王) : người trau dồi đạo đức đến kết quả tốt cùng; ở đây, có nghĩa như Phật.

(9) 三寶 (宝) *Tam bảo* : thuật ngữ nhà Phật, chỉ ba cái quý nhất đối với người tu hành :

— Phật 佛 : người giác ngộ cao,

— Pháp 法 : đạo lí, giáo lí của Phật,

— Tăng 僧 : ông sư, người tu hành đúng theo giáo lí của Phật.

Nghĩa dân gian của Việt Nam có ý tổng hợp : chùa : Tam bảo điền (ruộng chùa), Tam bảo thị (chợ của chùa).

(10) 四恩 *Tứ ân* : thuật ngữ nhà Phật, có hai nghĩa :

a- *Tứ ân* bao gồm : ơn cha mẹ, ơn chúng sinh, ơn vua, ơn chùa ;

b- *Tứ ân* bao gồm : ơn cha mẹ, ơn thầy và bậc trên, ơn vua, ơn người làm phúc.

Hai định nghĩa trên tuy có điểm khác nhau, song nói chung, gặp nhau trên hai điểm cơ bản : một là, «*tứ ân*» chỉ chung những ơn cần phải đền đáp của mọi người trên thế gian ; hai là chỉ riêng ơn cần phải đền đáp của các vị sư.

(11) 三途 (途) *Tam đồ* : thuật ngữ nhà Phật, còn gọi là 三惡道 *Tam ác đạo*, chỉ ba con đường ở Địa ngục mà người có tội sau khi chết phải đi qua : đường lửa (hỏa đồ) có lửa ngọn đốt ; đường máu (huyết đồ) có thú dữ đón ăn thịt ; đường đao (dao đồ) có quỷ dữ và đao gươm đâm hại.

(12) 極樂國 *Cực lạc quốc* hay *Cực lạc thế giới* : thuật ngữ nhà Phật, chỉ xứ sở của Phật A-di-đà 阿彌陀 (Amitabha : tiếng phạn nghĩa là Phật có trí óc sáng suốt không lường được), nơi lí tưởng—Thiên đường của đạo Phật—ở đây mọi người có sinh, nhưng không có khổ, chỉ hưởng sung sướng.

(13) 營 (营) *Dinh* (Doanh) : nhà ở của quan : «*dinh ông nghề*». Chú ý : trong bia này, nhà ở của những người Nhật kiều ngụ tại Hội An lúc bấy giờ đều gọi là «*dinh*»; chi tiết đó chứng tỏ rằng, họ tự coi và được coi là quan : thật vậy, thuở ấy, các chúa Nguyễn giao cho người Nhật quản lí ngoại thương ở cảng Hội An.

(14) 平三郎 *Bình tam lang* : phiên âm la tinh của Nhật là Heizaburô (Hê-gia-bu-rô)

(15) Chữ đứng trước chữ Da 耶 bị đục, còn vài nét lơ mờ giống chữ Từ 慈.

(16) Chú ý : ở chỗ này, đúng theo cú pháp tiếng Hán, phải nói : «*Cung tam bảo tiền*» (tiền cúng chùa).

(17) 礎 : chữ Hán âm là *Tha* (mài, dũa ngựa voi). Đồng thời có thể là chữ Nôm, âm là *Xây* ; ở đây có lẽ là chữ Nôm.

(18) Theo quy định đời Lê Cảnh Hưng (1740 — 1776) thì mỗi lạng bạc bằng mười đồng cân, mà mỗi đồng cân bạc giá hai tiền (hai mạch) ; vậy một lạng bạc bằng :

$$2 \text{ tiền} \times 10 = 20 \text{ tiền} = 2 \text{ quan} \text{ cõ tiền.}$$

(19) Hiện tượng này chứng tỏ rằng niên đại ghi ở bia này là năm Canh thìn 1640, chứ không phải Canh thìn 1700, vì từ 1687 đến 1691, chúa Đường Trong tên là Nguyễn Phúc Trăn, dân nhất định phải kiêng tên húy của chúa (tuy tên chúa là chữ Trăn bộ Thủy 濤, nhưng đồng âm với chữ Trăn bộ Chi ở trên 臻) .

(20) 宋五郎 *Tống Ngũ Lang* : Trong bia khắc chữ Tống 宋, song người Nhật không có tên hoặc họ đó, mà chỉ có Tống 宗 (Xô). Nếu vậy thì phiên âm la tinh của Nhật là Sôgorô (Xô-gô-rô). Phải chăng đó là em hoặc con của Araki Sôtarô (Ara-ki Xô-ta-rô) 荒木宗太郎 (Hoang mộc Tông thái lang), người đã từng đến buôn bán ở Hội An.

lấy vợ Việt Nam, được chúa Nguyễn ban quốc tính và sau về Nhật, chết năm 1636? Nhà sử học Nhật Bản Matsumoto Nobuhiro 松本信廣 giả thiết rằng Tống Ngũ lang trong bia này có thể là Tô Ngũ Lã 蘇五呂 của Chu T huân-Thủy trong *An Nam cung dịch kỉ sự* 安南供役紀事.

(21) 安 *Nô* : chữ Nôm.

(22) 裡 *Lí* : dạng dân gian của chữ lý 裏.

(23) 怒 (?) *Nộ* : có thể là chữ Nôm, âm là Nửa. Hoặc có thể là chữ Tâm 忖 (cây bắc) vì nét không rõ lắm.

(24) Chữ không rõ nét, có thể là chữ kiên 堅 (堅).

(25) 洪 津 *Giếng Bông* : chữ Nôm (chữ giếng còn có thể viết là 覲) ; địa danh này nay còn tồn tại ở thành phố Đà Nẵng.

(26) 授 *Sánh* : chữ Nôm.

(27) 妙 *Diệu* : (bộ Huyền 玄) : như chữ Diệu bộ Nữ 妙.

(28) 惹 *Nụ* : chữ Nôm. Có thể viết là 菽.

(29) 明 *Minh* : âm địa phương là Mưng (Bồ Mưng). Có lẽ Mưng là âm Hán Việt cổ (vì thế nên chữ Nôm đã mượn đề phiên âm từ Mưng của tiếng Việt : 明 hoặc 惺).

(30) 俊 門 *Tuấn Môn* : phiên âm la tinh của Nhật là Shun-mon (Sung-mông).

(31) 曼 *Mượn* : chữ Nôm. Có thể viết là 援.

(32) 從 本 營 *Tùng bản [bồn] dinh* : Chúng tôi đoán rằng nhà này có thể là của gia đình một Nhật kiều mặc dù không có hai chữ «Nhật Bản», đứng trước như các trường hợp khác, vì hai lí do : —một là, trong văn bia này, chỉ có những nhà Nhật kiều mới gọi là «Dinh» ;

— Hai là, «Tùng bản» là tên (đúng ra là tên họ) của một Nhật kiều ở Hội An lúc bấy giờ. (Có điều là đáng lẽ viết chữ Tùng 松 là cây tùng, ở đây lại viết ra chữ Tùng 從 là theo). «Tùng bản», 松 本 phiên âm la tinh của Nhật là Matsu-moto (Ma-tsu-mô-tô). Một người của họ này là Shichirôbee Hideyoshi (Si-chi-rôo-bêê Hi-dê-yô-si) 七 郎 兵 衛 榮 吉 (Thất lang binh vệ Vinh cát) mở thương điểm ở Hội An năm 1631 rồi lấy vợ Việt, có con và ở luôn đến chết (1672), (vì từ 1636 có lệnh của Mạc phủ cấm người Nhật ra nước ngoài và cấm người đã ra trở về nước). Hideyoshi có dựng một ngôi chùa ở Hội An và đặt tên là Tùng bản tự 松 本 寺. Chính tên chùa đã gợi cho chúng tôi giả thuyết trên.

Duy có một vấn đề còn làm cho chúng tôi băn khoăn là : ở đoạn dưới của bia này lại có tên một người Nhật là Shichirôbee (Thất lang binh vệ 七 郎 兵 衛).

Ở trên chỉ ghi họ, không có tên ; ở dưới chỉ ghi tên, không có họ. Vậy đây là hai tên của một người hay hai tên của hai người khác nhau ?

Chúng tôi nghĩ rằng, đây là hai người trùng tên, nhưng có lẽ khác họ vì :

— Nếu là một người thì tại sao phải ghi tên hai lần ở hai nơi trong bia ?

— Tên của hai bà (chắc là vợ) ở hai nơi khác nhau : trên là Nguyễn Thị Điều, dưới là Nguyễn Thị Nụ.

(33) 阿知子 *A tri tử* : phiên âm la tinh của Nhật là Achiko (A-chi-cô).

(34) 海洲 *Hải Châu* : địa danh này nay còn tồn tại ở thành phố Đà Nẵng.

(35) 珂 : a) âm Hán Việt : A : tiền tố trong tên phụ nữ (Ana 珂娜) ; tên họ Trung Quốc thời xưa.

b) âm Nôm : Á, gã (gã Sở Khanh), gả (gả chồng), gá (gá bạc), gạ (gạ gẫm)

(36) Chữ không rõ nét

(37) Chữ không rõ nét.

(38) Chữ không rõ nét lắm ; có thể là chữ 耿 野 .

(39) Chú ý : ở đây, lại ghi «*Nhật Bản quốc*» (日本國), chữ không ghi «*Nhật Bản dinh*» (日本營) như các trường hợp khác. Chi tiết này chứng tỏ những người Nhật có tên sau đó là những người từ nơi khác đến Hội An (dĩ nhiên bằng thuyền) buôn bán hàng chuyển rồi đi, chứ không kiều ngụ tại Hội An (nên không có «*dinh*»).

(40) 茶屋竹嶋 (島) *Trà Ốc Trúc đảo* : phiên âm la tinh của Nhật là Chaya Takeshima (Cha-ya Ta-kê-si-ma). Phải chăng đây là một nhánh của họ Chaya gốc (còn nhánh khác là Chaya Naki jima Trà Ốc Trung đảo 茶屋中嶋 ở Nagoya 名護屋 (Danh hộ ốc) còn giữ nhiều tư liên quý có liên quan đến Việt Nam) ?

(41) 川上 加兵衛 *Xuyên thượng gia binh vệ* : phiên âm la tinh của Nhật là Kawa Kami Kaheiei (Kha-oa Kha-mi Ca-hê-ê)

(42) 浅 (淺) 見 八 助 *Thiên (Siên) kiến Bát trợ* ; phiên âm la tinh của Nhật là Asami Yasuke (A-xa-mi Ya-xư-kê).

(43) 苓 : a) âm Hán Việt : *Linh* : tên một vài loại thực vật dùng để làm thuốc như phục linh 茯苓, linh nhĩ 苓耳...

b) âm Nôm : Lành, Lênh.

(44) Chữ không rõ nét ; có khả năng là chữ 敵 狄.

(45) Lúc này (1640), triều Mãn Thanh đã chiếm hầu hết lãnh thổ của Trung Quốc và nhà Minh sắp diệt vong, chỉ còn giữ rải rác vài vùng nhỏ ở Phúc Kiến, Quảng Tây, Vân Nam thôi, thế mà người Trung Hoa vẫn cứ giữ thái độ kiêu hãnh của dân nước lớn !

(46) 賈 三 寶 *Mãi tam bảo* : cúng chùa (thành ngữ thường dùng trong văn bia Việt Nam).

(47) 渚 : a) âm Hán Việt : *Nhược* : địa danh ở Trung Quốc (Nhược Khê 渚溪). Chú ý : không phải chữ Nhược trong *Nhược thủy* 弱水 (Nhược : yếu, kém) mà từ đó ta có thành ngữ Non Bồng nước Nhược (cánh tiên).

b) âm Nôm : *Nước* : nước uống, làng nước.

(48) Có thể là chữ Liễu 柳 ; và cũng có thể là chữ Ưc 抑 .

(49) Chữ không rõ nét. Có thể là :

— chữ 扱 m) có các âm : Cáp, Gáp, Ghép, Kép :

— hoặc chữ 及 (Nôm) âm là Cáp (như 笈) ;

-- hoặc chữ 板 âm là Bân (Hán) hoặc Ván (Nôm) ;

— hoặc chữ 枝 Chi (Hán).

(50) 惘 Khôn : lòng thành. Cũng có thể là chữ Mẫn 憫 viết giản là 惘 (thương xót).

(51) 楊 Dương. Chữ không rõ nét.

(52) Một chữ bị đục.

(53) Những chữ sau bị đục ; có thể là 三寶 (Tam bảo).

(54) 七郎兵衛 Thất lang binh vệ : phiên âm la tinh của Nhật là Shichirôbee (Si-chi-rôo-bê-e). Xem chú giải 32 ở trên đây.

(55) 何奇采 (?) Hà kỳ (cơ) thái (?) : phiên âm la tinh của Nhật là Akiu hoặc Kakiu. (chữ Thái 采 không rõ nét, tạm phỏng đoán như vậy).

(56) 既姑 Kí cô : phiên âm la tinh của Nhật là Kiko (Ki-cô)

(57) 平左衛門 Bình tả vệ môn : phiên âm la tinh của Nhật là Heizaemon (Hê-gia-ê-mông).

(58) Ở đây, không ghi niên hiệu triều vua nào, chỉ ghi tên năm theo can chi là «Canh thìn». Nhưng, như đã nói (ở chú giải số 19), năm Canh thìn này chỉ có thể là 1640. Ngoài ra, còn một lí do cơ bản là từ những năm cuối của thế kỉ XVII, người Nhật không còn đặt thương điểm ở Hội An nữa.

(59) Huệ Đạo Minh thiền sư tức là vị trụ trì Phạm văn Nhân nói ở đầu bài văn bia này.

II. DỊCH NGHĨA

PHẬT Ở NÚI THIÊNG PHỒ ĐÀ (1)

[Đức] Hoàng đế hiện nay muôn muôn năm !

Phạm Văn Nhân [Nhơn], tự [là] thiền sư Huệ Đạo Minh, [người] xã Du Xuyên, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh [Tĩnh] Gia, [hiện trú tại] xứ Quảng Nam nước Đại Việt.

Nghĩ thấy dấu vết của Phật (2) quá sụp nát, khuyên mời những người hiểu biết chung bỏ của nhà, hết lòng việc thiện [để] sửa chữa và dựng mới, trên là [động] núi Phồ Đà mới xây, dưới là chùa Bình An (3) [làm lại].

Hai cảnh đã hoàn thành. [Sau khi] gọi thợ [xây dựng] xong xuôi nhanh chóng, [nhà sư] ở lại điều khiển [việc] đốt hương cúng Phật, hướng về tam bảo để [đối với] trên thì đèn bốn ơn [phải trả], [đối với] dưới thì vớt ba đường [nghiệp ác], nguyện cùng sống ở nước Cực lạc.

Dấu vết của Phật lưu truyền mãi mãi.

(1) Chú ý : Đáng lẽ phải nói theo từ pháp tiếng Hán là : «Phồ Đà linh sơn trung phật» hoặc «Phồ Đà sơn trung linh phật».

(2) Tức chùa và động cũ.

(3) Sau này đổi tên là chùa Nhân (Nhơn) Bình.

— Bình tam lang [Hê-gia-bu-rôô] tự là ☉ đa [cùng] Nguyễn Thị Chức hiệu [là] Từ Quảng, [ở] đình Nhật Bản [Nhật Bồn] cúng tiền [xây dựng] chùa năm trăm quan ;

— Nguyễn Thị Lý, hiệu [là] Vải Tiên [ở] xã Đào Vệ cúng tiền ba mươi quan ;

— Trần Kim Bảng, tự [là] Huệ Thành [cùng] Nguyễn Thị Hân, hiệu [là] Từ Lân [Liên], [ở] xã Tân An.

— Hoàng Đại Đức, tự [là] Phúc [Phước] Tăng [cùng] Lê Thị Cống hiệu [là] Từ Thuận [ở] xã Trà Đông, cúng tiền năm mươi quan ;

— Phan Thị Xây, hiệu [là] Từ Tâm, [ở] xã An Phúc [Phước] cúng bạc hai mươi lạng [lượng].

— Nguyễn Văn Vô, tự [là] Đạo Kiên, [và] Hoàng [Huỳnh] Bá Liêu, tự [là] Huệ Đăng, [ở] xã Trà Đông ;

— Nguyễn Phúc [Phước] Trăn, tự [là] Phúc [Phước] Chính [Chánh], [cùng] Đặng Thị Liễu, hiệu [là] Từ Thắng, [ở] xã Bá Gián, cúng tiền bốn mươi lăm quan ;

— Tống ngũ lang [Xô-gô-rôô], tự [là] Đạo Chân [Chơn], [ở] đình Nhật Bản, cúng tiền một trăm quan ;

— Đặng Quang Hoa [Huê, Ba] tự [là] Đạo Nhuận [Nhuần] [và] Đặng Quang Bảo [Bửu] tự [là] Huệ Hải, [ở] xã Diễm [Diệm] Sơn ;

— Nguyễn Đăng Đê, tự [là] Phúc [Phước] tường [cùng] Lê Thị Xanh hiệu [là] Từ Vân, ở xã Trà Lộ, cúng tiền bốn mươi quan ;

— Trần Văn Nở, tự [là] Phúc [Phước] thành ở xã Phúc [Phước] Hải, cúng tiền mười lăm quan ;

— Trần Thị Bì, hiệu [là] Từ Đức [và] Trần Văn Giảng hiệu [là] Huệ Chính [Chánh] ở xã Cảnh Dương ;

— Hoàng [Huỳnh] Bá Lợi, tự [là] Phúc [Phước] Lâm [cùng] Trần Thị Yêu hiệu [là] Từ Lí, ở xã Trà Đông, cúng tiền ba mươi lăm quan ;

— Trần Thị Nộ hiệu [là] Từ Minh, [ở] xã Cần Phô, cúng tiền mười lăm quan ;

— Diệp Kiên Công tự [là] Đạo Hạnh [ở] nước Đại Minh, cúng tiền mười lăm quan ;

— Phạm Văn Đức tự [là] Phúc [Phước] Tráng [cùng] Trần Thị Sự hiệu [là] Từ Lực, ở xã Nam An, cúng tiền hai mươi quan ;

— Trịnh Thị Vệ, hiệu [là] Từ An [Yên], [ở] xã Trí Dương [?] , cúng tiền mười ba quan ;

— Nguyễn Đức Chính [Chánh], tự [là] Huệ Ân, [cùng] Nguyễn Thị Gánh hiệu [là] Từ Nhẫn [ở] xã Giếng Bộng ;

— Nguyễn Văn Triều [Triều], tự [là] Viên An, [cùng] Nguyễn Thị Đức hiệu [là] Diệu Ngọc, [ở] xã Hội An, cúng tiền hai mươi quan ;

— Trần Thị Nụ, hiệu là Từ Mãn, [ở] xã Phước Hải, tiền cúng chùa bốn trăm quan ;

— Nguyễn Lương Chuẩn, tự [là] Huệ Quang [và] Phạm Văn Thu, tự [là] Phúc [Phước] Thắng [?] [ở] xã Bồ Mưng ;

— Tuấn Môn [Sung-Mông], tự [là] Viên Viễn [cùng] Đỗ Thị Mượn hiệu [là] Từ Châu

[ở] dinh Nhật Bản, cúng tiền bốn mươi quan ;

— Nguyễn Văn Đức [và] Nguyễn Thị Điều [Điều], [ở] dinh Tùng [Tùng] Bản [Bản], cúng bạc nén mười lạng [lượng] ;

— Châu [Chu] Thị Tân, hiệu [là] Từ Thúc, [ở] xã Hội An, cúng tiền bảy quan ;

— A tri tử [A-chi-cô] tự [là] Viên Thông [cùng] Ngô Thị Chung hiệu là Từ Nghĩa, [ở] dinh Nhật Bản, cúng tiền hai mươi quan ;

Trần Viết Phú [cùng] Nguyễn Thị Công [ở] xã Đan [Đan] Hải, cúng bạc nén mười lạng ;

— Đoàn Thị Cảo, hiệu Từ Thái [ở] xã Cẩm Phô cúng tiền mười lăm quan ;

— Hoàng Nghĩa Thông, tự [là] Viên Đăng [cùng] Trần Thị Lộc hiệu [là] Từ Thực [ở] xã Phúc [Phước] Hải, cúng tiền mười lăm quan ;

— Trần Văn Khoa, tự [là] Đạo Tâm [ở] phường Phú Kiều cúng tiền hai mươi quan ;

— Đặng Khắc Minh [cùng] Phạm Thị Biều [ở] xã Hải Châu, cúng tiền năm quan ;

— Hoàng [Huỳnh] Bá Tuế, tự là Huệ Trí [và] Hoàng [Huỳnh] Thị Ni hiệu [là] Từ Thông, [ở] xã Trà Đông, cúng tiền bảy quan ;

— Phạm Viết Phú [cùng] Vũ [Võ] Thị Á ở xã Du Nha cúng tiền hai mươi ba quan ;

— Lê Thị Ba, hiệu [là] Từ Ái, [ở] xã Phú Triêm, cúng tiền mười lăm quan ;

— Vũ [Võ] Công Bích, tự [là] Phúc [Phước] ○ cùng Nguyễn Thị Mi hiệu [là] Từ Danh [ở] xã Hải Châu cúng tiền chín quan ;

— Lê Thị ○ hiệu [là] Từ Định, [ở] xã Phúc [Phước] Hải, cúng tiền bảy quan ;

— Trần Thị Găng, hiệu là Từ Lễ, [ở] xã Cẩm Phô, cúng tiền mười lăm quan ;

— Trà ốc Trúc đảo [Chaya Takesima], Xuyên thượng gia binh vệ [Kha-oa Kha-mi ca-hê-ê] [và] Thiên [Siền] kiến Bát trợ [A-xa-mi Ya-xu kê] [ở] nước Nhật Bản [Nhật Bản], cúng đồng năm trăm bảy mươi cân ;

— Nguyễn Thị Lành hiệu [là] Từ Quế [ở] xã Hải Châu, cúng tiền bảy quan ;

— Phạm Thị Địch, hiệu [là] Từ Tâm, [ở] xã Do Nha, cúng tiền hai mươi bốn quan ;

— Trần Ngọc Lộc tự [là] Quảng Phô [cùng] Trần Thị Hạ hiệu [là] Từ Huệ, [ở] xã Cẩm Phô, cúng tiền mười quan ;

— Nguyễn Thị Hồng, hiệu [là] Từ Hảo, [ở] xã Mộ Hoa, cúng tiền năm quan ;

— Lã [Lữ] Tông Ngô, [ở] nước Đại Minh, cúng chùa tiền năm mươi quan ;

— Trần Văn Thám, tự [là] Phúc [Phước] Quang [cùng] Phạm Thị Hùng hiệu [là] Từ Sáng, ở xã An [Yên] Phúc [Phước], cúng tiền bảy quan ;

— Phạm thị Nước, hiệu [là] Từ Thanh, [ở] dinh Nhật Bản cúng tiền mười quan ;

— Nguyễn Thị Liễu, hiệu [là] Từ Quế, [ở] xã Hội An, cúng tiền mười quan (cúng chùa) ;

— Hồ Bình An, tự [là] Phúc [Phước] Lương [cùng] Lê Thị Ghép (?) hiệu [là] Từ Ý, [ở]

xã Bồ Bản, cúng tiền ấy quan ;

— Vũ [Vô] Thị Hiền, hiệu [là] Từ Khôn [ở] xã Bát Nhị cúng tiền mười quan ;

— Dương Ngô ○ Công [ở] nước Đại Minh, cúng tiền năm mươi quan (cúng ...) ;

— Nguyễn Thị Phú, hiệu [là] Từ Nhan, [ở] dinh Nhật Bản, tiền một trăm bốn mươi quan cúng chùa ;

— Lê Văn Tương [Tương], tự [là] Huệ Độ [ở] xã Trí Dũng, cúng tiền mười ba quan ;

— Thất lang binh vệ [Si-chi rô-bê-ô], [cùng] Nguyễn Thị Nụ hiệu [là] Diệu Thái, [ở] dinh Nhật Bản, cúng tiền hai mươi một quan ;

— Hà Kỳ Thái [A-ki-u, hoặc Ca-ki-u] tự [là] Ký Cô [ở] dinh Nhật Bản, cúng bạc nén mười lăm lạng ;

— Bình tả vệ môn [Hê-gia-ê-mông] [cùng] vợ [là] Nguyễn Thị Nở hiệu [là] Diệu Quang, cúng tiền mười lăm quan.

Một ngày lành tiết giữa đông, năm Canh thìn, tự [là] thiền sư Huệ Đạo Minh dựng bia đề ghi truyền lại .

CHƯƠNG II

THẦN TÍCH

I. ĐỊNH NGHĨA VÀ Ý NGHĨA

1— Ở xã hội Việt Nam thời xưa, mỗi làng đều có thờ một vị thần chính ở đình để thần che chở cho dân làng được bình yên. Vị thần đó có khi là một thần đất chung chung, trừu tượng, nhưng thường là một vị thần có tên tuổi, tước vị rõ ràng, và do đó có sự tích chẳng những được truyền miệng mà còn được ghi chép và giữ gìn như của báu thiêng liêng của cả làng.

2— Sự tích thần được ghi chép đó gọi là Thần tích 神迹 (sự tích của thần) hoặc Thần phả (phả) 神譜 hoặc Thần lục 神錄 .

(Phả hay Lục đều có nghĩa là ghi chép). Và trong trường hợp vị thần xuất thân từ gia đình nhà vua, người ta gọi thần tích đó là Ngọc phả 玉譜 .

II. CÁC LOẠI THẦN TÍCH

A. Xét về mặt nội dung có hai loại thần tích :

1. Thần tích về thần trời (thiên thần) ; thần trời là những vị thần vốn không phải là những nhân vật lịch sử, những con người có thật, mặc dù có khi truyền thuyết tạo họ thành những con người có thật (ở đây, khái niệm trời đối lập với người, chứ không phải đối lập với đất).

2. Thần tích về thần người (nhân thần) : còn thần người vốn là những con người có thật, những nhân vật lịch sử, khi còn sống có công với dân, với nước, nên sau khi chết, được thờ làm thần.

B. Xét về mặt hình thức, cũng có thể chia làm hai loại :

1. *Thần tích do triều đình viết và ban xuống cho làng có thần.* Hầu hết loại này đều do Nguyễn Bính, Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ, soạn năm đầu đời Hồng Phúc, tức năm 1572 đời Lê Anh Tông (Duy Bang) và, sau đó, năm thứ hai Vĩnh Hựu, tức năm 1735 đời Lê Ý Tông (Duy Thận). Nguyễn Hiền làm chức quản giám bách thần tri điện, cho sao lại.

2. *Thần tích do nhân dân viết :* Ngoài loại thần tích nói trên, các thần tích khác đều do nhân dân địa phương soạn, có khi có tên tác giả, nhưng cũng có khi không có tên tác giả (có lẽ là trường hợp tác giả là một người dân thường, không có học hàm, quan tước).

Thường thường, trong loại này, những bản thần tích có tên tác giả đều viết vào khoảng giữa triều Nguyễn (Minh Mệnh—Tự Đức). Và những bản không tên tác giả, để bảo đảm uy tín của thần làng, thường mượn tên Nguyễn Bính và Nguyễn Hiền để ghi ở trước dòng chữ cuối cùng : «Phụng sao y cựu bản» (Vâng sao lại đúng như bản cũ) và nói là chép lại ở Đền Hùng (?).

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA LOẠI THẦN TÍCH

A. *Về nội dung :* Dù là thuộc về loại nào, thần tích, nói chung, đều có, ít hoặc nhiều, những đặc điểm về nội dung như sau :

1. *Tính chất li kì của huyền thoại thể hiện ở các mặt :*

a) *Trường hợp ra đời của thần :*

Thần là con trời sai xuống (thiên đồng, tiên nữ) hoặc là người của vua nước cho lên (tờ trướng rần nở ra, con của thương lương...) Đối với những thần người, khi ra đời thì hào quang sáng rực, mùi thơm nước buồm v.v.

b) *Trường hợp hóa :* Nếu thần là con trời thì khi chết trở về trời, nếu thần là con của nước thì khi chết trở về nước. Những thần người khi chết cũng khác thường.

c) *Khả năng diệu kì :* Những thần trời có tài thần thông biến hóa đã đành, những thần người sau khi chết cũng rất linh ứng. Và thần người cũng như thần trời, đều đem tài năng của mình để giúp đời, cứu dân.

2. *Xu hướng biến huyền thoại thành sự thật lịch sử bằng cách chính xác hóa các sự kiện :* Nhân vật phải có họ, có tên, có giờ sinh, ngày chết ; nơi chốn xảy ra các sự việc cũng là những địa điểm nhất định của một địa phương, có địa danh rõ ràng.

3. *Xu hướng hiện đại hóa lịch sử :* Trong thần tích, xã hội và con người thời xa xưa của lịch sử không khác gì xã hội và con người của thời người đang kể chuyện : ở thời vua Hùng thứ XVIII mà đã có thuyền buôn xuôi ngược sông Hồng, ngôn ngữ và tâm lí của vua Hùng và của Tiên Dung giống hệt ngôn ngữ và tâm lí của một ông vua và của một bà công chúa thời Lê.

B. *Hình thức trình bày :* Thần tích được trình bày dưới nhiều dạng :

1. *Viết trên giấy bản là dạng phổ biến nhất.* Và trong dạng này, có thể phân biệt hai loại :

a) Loại thần tích thực do triều đình viết và ban xuống (của Nguyễn Bính và Nguyễn Hiền) được viết trên giấy gió mỏng khổ 20 x 22 cm màu xám cỡ chữ rất bé, nét nhỏ và đều như sợi tóc (tưởng như viết bằng một thứ mũi nhọn cứng) và ở cuối có đóng dấu lá liễu.

b) Loại do nhân dân viết thì được viết trên giấy bản thường và bút lông như các văn

bản khác.

2. *Thần tích bằng đồng* : Chữ nổi, loại này do triều đình ban cho những trường hợp đặc biệt (thường là làng có quan hệ mật thiết với vua chúa).

3. *Thần tích khắc trên bia đá* : Văn bản thần tích có thể do triều đình ban hoặc do nhân dân viết ; còn việc khắc và dựng bia là do dân làng sở tại làm, thường thường là lấy ngày cúng thần làm ngày hội lớn của cả một vùng.

C. Về ngôn ngữ :

1. *Một số thuật ngữ trong thần tích* : Trong loại văn này thường gặp một số thuật ngữ sau đây :

a) Thần tích, thần lục, thần phủ, ngọc phủ (đã nói ở phần định nghĩa).

b) Danh và húy (xem ở bài Gia Phả)

c) «Mĩ tự» về tước phong (xem ở bài Sắc).

d) Bài vị (Trung Quốc gọi là Vị bài 位牌) là tấm thẻ gỗ trên đó ghi tước của thần và được đặt ở chính giữa bàn thờ, phía trong cùng. Người ta cũng còn gọi là Thần chủ 神主 hoặc Thần bài 神牌 .

2. *Công thức ngôn ngữ* : Nói chung, ở loại văn này không có công thức về ngôn ngữ như ở loại văn hành chính vì sự tích mỗi vị thần đều khác nhau. Chỉ riêng về loại sự tích thần trời, có lẽ là những mảnh vụn thần thoại còn rơi rớt lại—ta thường thấy niên đại câu chuyện được đẩy lùi về thời vua Hùng thứ XVIII, nên thần tích cũng thường được bắt đầu bằng một đoạn dài : «Việt tích Nam thiên khai vận»... «nhất thập bát thế chi tương truyền, dư nhị thiên niên chi thịnh trị thế thế phụ truyền tử kế, giai hiệu xưng Hùng Vương, trúc bạch xa thư sơn hà nhất thống»... «Hùng Vương thập bát diệp truyền chí Duệ Vương, đô vu Việt Trì Bạch Hạc giang, kiến quốc hiệu Văn Lang, quốc đô hiệu Phong Châu» v.v. Đoạn này, lẽ dĩ nhiên, không giống nhau từng chữ giữa các thần tích, song, đại thể ý không khác nhau mấy.

IV. TÁC DỤNG CỦA LOẠI THẦN TÍCH ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ XÃ HỘI VIỆT NAM

Đối với việc nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam, thần tích là một nguồn tư liệu phong phú và quan trọng.

1.— *Loại sự tích các thần người* là một nguồn tư liệu lịch sử quý giá cho những nhà sử học vì ta có thể tìm ở đây những tư liệu về thông sử không có trong chính sử nhưng vẫn còn bằng chứng ở nơi thôn xóm hẻo lánh (sự kiện bổ sung nhân vật Triệu Quang Phục vào chính sử là một thí dụ hùng hồn). Đối với việc nghiên cứu lịch sử địa phương, sự tích của các thần người thường gắn liền với lịch sử thành lập làng.

Song, như đã nói ở phần đặc điểm về nội dung của thần tích, thần tích chưa phải là những tư liệu lịch sử có tính chân xác cao, nên khi dùng phải thận trọng, đặc biệt là đối với trường hợp những vị thần tuy được gọi là thần người, nhưng thật ra là thần trời, được dân gian biến thành những con người lịch sử (như những vị nữ tướng của Hai Bà Trưng chẳng hạn).

2.— *Loại sự tích về thần trời* rõ ràng là huyền thoại. Song đó là nguồn tư liệu quý cho các nhà dân tộc học, các nhà văn học dân gian để tìm hiểu văn học dân gian của dân tộc ta. Về mặt này, nếu ý nghĩa khái quát của câu chuyện giúp cho nhà nghiên cứu rút ra được những vấn đề lớn (như ý nghĩa của chuyện Thánh Dóng, chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh v.v.), thì những chi tiết của câu chuyện (như ngày tế thần, các nghi tiết của lễ v.v.) không phải là những điều vô ích. Và những khám phá của nhà dân tộc học qua thần tích có thể soi sáng cho nhà sử học, cũng như nhà khảo cổ học, về phương hướng tìm kiếm hoặc giải thích một số vấn đề quan trọng chưa được giải đáp trong lịch sử dân tộc, nhất là về thời kỳ dân tộc chưa có chữ viết.

雄朝

褚童子及僕容。西宮二位僕女玉璫

次支第二部
上筆國祭

國朝禮部正本

專昔南天啟運，橫分翼軫之山河北國分封却回斗牛之分野，
自鴻龐承君父分封之命為我專帝王繼統之宗一十八世之相傳餘
二千年之盛治，世世父傳子繼皆號稱雄王。竹帛車書山河一統
是為百粵之祖焉，後人有詩為証云：洪圖肇造恭長綿，聖子賢
孫十八傳，歷二千餘支派廣，昭昭功德史長編。却說時值雄王
十八葉傳至睿王都于越池白鶴江建國號文郎國都號封州越王雄
才大畧資兼聖哲承祖肇宗培十七世基圖之盛有百王后六貴妃十
二夫人二百六十宮嬪二十男皇子四女公主胡而天也命耶二十男
皇子四女公主皆是漂身脫脚一旦為千古之人王與皇后（皇后驩
州德光坊人名楊氏艷）愁腸日日血淚時時。皇后乃與宮嬪數十
人駕駕超遊解問一日登三島山皇后命備禮香花祈禱于國廟祠是
夕夢見有一老嫗抱一僕孩以許及返回感而有孕居期生下一女面
粧桃臉色暎壺水顏色芳菲容姿窈窕王行慶賀命名曰僕容封號公
主年十八不願嫁夫好行遊戲王愛而許之每歲二三月展載船艘泛
遊江海却說先是在山南道快路東安縣多禾鄉有一家姓褚名董妻
裴氏嘉夫婦素是德厚底人一夜夢見有一老翁賜一童子於是有孕
及生下一男子豐資頻異體貌魁梧父公乃命名呼曰童子年六歲有

聰明之貴有孝誠之性年十三不幸家遭屯衝禍無單至母氏病殂又被家中失火財產一餘空盡惟存一布袴父子出入互相服之及父病將終囑其子曰父今命沒父之形骸已有土封無露當裸父身而葬子在塵世無理裸身則留此袴與子以爲蔽身之策庶無愧恥囑訖而亡童子號泣旻天勢無可奈抱屍而嘆曰父兮母兮生育劬勞今而家貧身賤無有一毫以報我存在世天如不負則衣服猶多我父在世既作無服之人今而捐塵豈有裸身之鬼乃以袴斂其父而葬之童子自此無物蔽身而凍餒極甚常沉身于江邊以水爲蔽體之圖見諸商賈往來之船立行乞食復揭竿釣魚以養其身時僂容船至褚家津童子聞鉦鼓管絃之樂見徒衆旌旗之盛童子驚懼尋所逃避隱乃走上沙洲見沙洲上有蘆葦一叢扶疎三五株乃隱入叢中以手決沙成穴卧下復以沙覆其上而蔽身之。頃間僂容船至駐于此登岸行遊洲上見沙洲處高平清靜乃命侍女帷帳慢圍于蘆葦之所裸身而沐浴盥水水下沙流露出童子身赤裸之僂容大驚沈吟良久以爲天之使然乃呼童子起童子甚驚欲求走脫僂容乃執其手而謂曰我本不欲嫁夫今相遇卿身體皆同裸露是天緣之定使之然耳卿急起與我沐浴命以衣服賜迎童子同下船同飲食宴樂童子具道其所以然之故僂容嗟嘆命爲夫婦號曰褚公主父聞之大怒自嘆僂容我女之貴如有東床之願則內外岳牧百揆甚盛結我東床兮胡而不可乃半路自適貧窮乞丐之人豈得如玄德升聞之奔而下嬪耶我心實爲殷殷矣

乃不許回宮。僊客亦懼不敢歸。與童子居於多禾之地。童子一日辭與僊客浪步周遊海外。途中逢一白頭翁。年可八九十歲。鬚眉皓白。身體肥黃。頭戴圓笠。手持竹杖。且行且歌。曰：山之高兮水之深。塵中肯有識其音識其音兮。可同心。可同心兮。結佳音。結佳音兮。雖萬里亦尋。既結得兮。對與山之高水之深。童子聞之意。其得道遠。乃向前揖曰：僊客塵骨有幸。遭逢千載。希期情。撰知遇。願毋以唐突。見辭。老翁笑曰：我乃上天僊翁。卿亦非塵俗客。且俗而成仙。亦非難矣。況非俗而成仙。而有難乎。卿肯與我從遊。則不久可成仙矣。童子曰：仙翁許小子相從。是其萬幸。言訖。老翁乃將童子入海島中。三日夜。授以神仙變化之術。童子一晚熟。仙翁又賜圓笠竹杖。與神註一道。囑曰：歸日立杖于地下。以笠覆於杖頭。口誦神註一遍。自然可成樓臺城市珠寶財物。囑訖。白頭翁復騰空而去。童子返回。與仙客則已三年矣。於是童子具以神仙之法傳教僊客。於是夫婦皆學成仙道矣。一日童子與僊客歷遊觀東安地。數往至翁亭社地頭。忽逢一女。年可十八九歲。有沈魚落鴈之容。有閉月羞花之貌。道遠於古鏡之前。僊客望見。恍若瓊瑤。僊女乃指示童子曰：此女郎君欲結爲次室耶。童子微笑。僊客知意。獨步行至此女前。曰：娘兮。娘兮。仙耶。凡耶。風女耶。花嬌耶。我郎君天資高遠。才步聰明。娘爲斯人之妻。豈不稱耶。我雖帝女。而無妬忌。無嬌矜。娘與我結爲姊妹。不亦樂乎。此女答曰：我豈以形骸相隱。我正是西宮仙女。而娘夫婦已學成仙。今而不期而遇。天耶。人耶。僊客曰：天也。然謀事在人。成事在天。其

中亦有人矣於是結爲姊妹相邀至童子坐所行禮相交飲宴歡樂當
間見翁事邑內有五六死屍將葬童子乃謂僕容與西宮仙女曰我學
得仙術能改死還生今見人之死我往還生諸娘肯從否西宮仙女曰
救人乃大福事何而不從於是童子與僕容西宮同至命家人間死屍
將出童子持竹杖口吟神註以杖指之果然死屍復生端坐飲食言語
如故其各諸人歡喜不勝皆來拜服迎童子與僕容西宮三人回家行
禮謝之請我救得之人又言臣邑不幸病近死外百人童子曰待死後
西宮曰郎君能救人之死不能救人之病妾有一術可救百萬人之病
童子與僕容求之西宮仙女乃以白紙書朱一字燒灰調與清水吸氣
於水許各病人飲病人一時皆愈救得翁事邑內數百人焉於是翁事
社人民老幼同至行禮拜賀乞爲臣子童子望見翁事之地有一所龍
虎環抱山水有情乃立杖於地覆笠於上自然成廟宇樓臺數座交與
翁事人民以爲後日香大焉。事訖三泣同往凡東安縣上夾細江縣
下夾金洞僕侶皆立杖於地面以笠覆之自然成瓊宮玉室樓閣珠玉
金錢及牛馬鷄犬頗多官軍棄朝來會者大半因命名呼曰自然洲
王聞之疑其作叛乃命將發兵討之童子與仙容嘆曰子道安敢抗父
命耶至夜半忽天起風雨一大陣撞所居棟宇及鷄犬與童子僕容西
宮仙女一夕升天所居之處化成大澤故名一夜澤焉時癸卯年冬十一月十一日將士返
回具以其事奏于睿王王知其得道成仙乃命車駕往還此澤當間見
仙女騎白鶴從天而下立于內澤向王前揖曰臣乃西宮仙女代童子

僊容之命來拜謝王父言訖又從澤中而升王威高即勅封內澤西宮
公主許與童子僊容同奉祀享焉命安立祠于多禾社又傳各諸縣內
及天下諸社翁民何民有三位平日往遊與宮祠在者皆詣多禾正祠
奉迎三位神號回奉之此間翁事社人民亦行禮回多禾正祠奉迎三
位神號回於廟宇舊所行禮奉之當行禮之間見涼風吹入殿上雲霧
輝煌毫光燦爛香煙馥郁迎鼻而來祭畢猶聞有絃歌管樂之聲自此
以後凡翁事邑內有何災難則先報應焉禱雨祈晴皆有靈驗故人民
嚴加奉祀傳之萬代而無窮焉

一封褚公童子上等大王至聖尊神

一封僊容公主上等天仙尊神

一封內澤西宮公主玄妙尊神

三位自此而後爲仙爲聖化生不滅爲我起四祠不死之第二焉歷丁
李陳黎常有護國救民稔著靈應故多有帝王褒封美曄春秋國祭四
時香火萬代無窮與天地長在猗歟休哉

其諱字切禁童子僊容內澤一四六字色服禁黃紫二色謹之

洪福元年孟夏月穀日翰林院東閣大學士臣阮炳奉撰

皇朝永祐二年季月吉日管監百神知殿雄嶺少卿臣阮賢再遵正

本奉抄八品書吏臣范玉屏恭寫

I. PHIÊN ÂM

Hùng triều

Chữ Đồng Tử (1) cập Tiên Dung (Dong), Tây cung thị vị tiên nữ ngọc phả (2) (khâm chi (3) đệ nhị bộ, thượng bút quốc tế (4)), quốc triều Lễ bộ chính bản.

Viết tích (5) Nam thiên khai vận, hoành phá Dục, Chấn (6) chi sơn hà, Bắc quốc phân phong khước hồi Đầu, Ngưu (7) chi phân dã, tự Hồng Bàng, thừa quân phụ phân phong chi mệnh, vì ngã Việt đế vương kế thống chi tông, nhất thập bát thế chi truyền, dư nhị thiên niên chi thịnh trị, thế thế phụ truyền tử kế, giai hiệu xưng Hùng Vương, trúc bạch (8) xa thư (9), sơn hà nhất thống, thị vị Bách Việt chi tổ yên. Hậu nhân hữu thị vi chứng văn :

Hồng đồ triệu tạo cung trường miên,
Thánh tử hiền tôn thập bát truyền,
Lịch nhị thiên dư, chi phái quang,
Chiêu chiêu công đức sử trường biên.

Khước thuyết, thị trị Hùng Vương thập bát diệp, truyền chí Dục Vương, đồ vu Việt Trì Bạch Hạc giang, kiến quốc hiệu Văn Lang, quốc đô hiệu Phong châu. Việt vương hùng tài đại lược, tư kiêm thánh triết, thừa tổ triệu, tông bởi thập thất thế, cơ đồ chi thịnh (thạnh), hữu... bách vương hậu, lục quý phi, thập nhị phu nhân, nhị bách lục thập cung tần, nhị thập nam hoàng tử, tứ nữ công chúa. Hồ nhị thiên dã mệnh da ? Nhị thập nam hoàng tử, tứ nữ công chúa giai thị phiêu thân thoát cớ, nhất đán vi thiên cổ chi nhân. Vương dư hoàng hậu (hoàng hậu Hoan Châu Đức Quang phượng nhân, danh Dương Thị Diễm) sáu trường nhật nhật, huyết lệ thì thì.

Hoàng hậu nãi dư cung tần sở thập nhân loan giá siêu du giải muộn. Nhất nhật dăng Tam Đảo sơn, Hoàng hậu mệnh bị lễ hương hoa kỳ đảo vu Quốc Mẫu từ. Thị tịch, mộng kiến hữu nhất lão ầu bảo nhất tiên hài dĩ hứa, cập phản hồi, cảm nhi hữu dựng. Cư cư (10), sinh hạ nhất nữ, diện trang đào kiêu, sắc ánh hồ thủy, nhan sắc phương phi, dung tư yêu diệu. Vương hành khánh hạ, mệnh danh viết Tiên Dung, phong hiệu công chúa, niên thập bát, bất nguyện giá phu, hảo hành du hí. Vương ái nhi hứa chi, mỗi tuế nhị tam nguyệt triển tái thuyền sư, phẩm du giang hải.

Khước thuyết, tiên thị tại Sơn Nam đạo, Khoái lộ, Đông Yên (An) huyện. Đa Hòa hương, hữu nhất gia tính Chữ, danh Đồng, thế Bùi Thị Gia, phu phụ tổ thị đức hậu đề nhân, nhất dạ mộng kiến hữu nhất lão ông tứ nhất đồng tử. Ư thị hữu dựng, cập sinh hạ nhất nam tử, phong tư tấn dị, thể mạo khôi ngô, phụ công nãi mệnh danh hồ viết Đồng Tử. Niên lục tuế, hữu thông minh chí tư, hữu hiểu thành chí tính. Niên thập tam, bất hạnh gia tao truân cù, họa vô đơn chí : mẫu thị bệnh tở, hựu bị gia trung thất hỏa (11), tài sản nhất dư không tận, duy tồn nhất bố khổ, phụ tử xuất nhập, hổ tương phục chi. Cập phụ bệnh tương chung, chúc kỳ tử viết : « Phụ kim mệnh một, phụ chi hình hài dĩ hữu thổ phong vô lộ, dương loa phụ thân nhi táng, tử tại trần thế, vô lý loa thân, tác lưu thủ khổ dư tử dĩ vi tế thân chi sách, thứ vô quý sĩ ». Chúc ngật nhi vong. Đồng Tử hào khắp mạn thiên (12), thế vô khả nại, bảo thị nhi thần viết : « Phụ hề, mẫu hề, sinh dục cù lao, kim nhi gia bản, thân tiện, vô hữu nhất hào dĩ báo, ngã tồn tại thế, thiên như bất phụ, tác y phục do đa, ngã phụ tại thế ký tác vô phục chi nhân, kim nhi quyền trần, khởi hữu loa thân chi quý ? », nãi dĩ khổ liêm kỳ phụ nhi táng chi. Đồng Tử tự thủ vô vật tế thân nhi đồng nội cực thậm, thường trầm thân vu giang biên, dĩ thủy vi tế thế chi đồ ; kiến chư thương mại vãng lai chi thuyền, lập hành khát thực, phục yết can điều ngư dĩ dương kỳ thân.

Thì, Tiên Dung thuyền chí Chữ gia tân. Đồng Tử văn chính cớ quản huyền chi nhạc,

kiến đồ chúng tinh kỳ chi thịnh, Đồng Tử kinh cụ, tầm sở đào độn tị ăn, nãi tầu thượng sa châu. Kiến sa châu thượng hữu lô vĩ nhất tùng phù sơ (13), tam ngũ chu (châu), nãi ăn nhập tùng trung, dĩ thủ quyết sa thành huyết, ngoạ hạ, phục dĩ sa phú kỳ thượng nhi tàng thân chi. Khoảnh gian, Tiên Dung thuyền chí, trú vu thử, đăng ngạn hành du châu thượng, kiến sa châu xứ cao bình, thanh tĩnh, nãi mệnh thị nữ duy ác trưởng mạo, vi vu lô tùng chi sở, lỏa thân nhi mộc dục, quán thủy (14), thủy hạ sa lưu, lộ xuất Đồng Tử thân diệp lỏa chi. Tiên Dung đại kinh, trăm ngâm lương cửu, dĩ vi thiên chi sử nhiên, nãi hô Đồng Tử khởi. Đồng Tử thậm kinh, dục cầu tầu thoát. Tiên Dung nãi chấp kỳ thủ nhi vị, viết : « Ngã bản bất dục giá phu, kim tương ngộ khanh, thân thể giai đồng lỏa lộ, thị thiên duyên chi định sử chi nhiên nhi. Khanh cấp khởi, dữ ngã mộc dục ». Mệnh dĩ y phục tứ, nghênh Đồng Tử đồng hạ thuyền, đồng ẩm thực yến lạc. Đồng Tử cụ đạo kỳ sở dĩ nhiên chi cổ. Tiên Dung ta thán, mệnh vi phu phụ, hiệu viết Chữ công.

Chúa phụ văn chi, đại nộ tự thán : « Tiên Dung ngã nữ chi quý, như hữu đông sàng (15) chi nguyện, tác nội ngoại nhạc mục (16) bách quĩ (17) thậm thịnh, kết ngã đông sàng hề, hồ nhi bất khả, nãi bản lộ tự thích bản cùng khát cái chi nhân, khĩ (khởi) đặc như huyền đức thẳng văn (18) chi Thuấn nhi hạ tân (19) da ? Ngã tâm thực vi nân nân (20) hĩ ! », nãi bất hứa hồi cung. Tiên Dung diệp cụ bất cảm quý, dữ Đồng Tử cư ư Hạ Hòa chi địa.

Đồng Tử nhất nhật từ dữ Tiên Dung lãng bộ chu du hải ngoại, đồ trung phùng nhất bạch đầu ông, niên khả bát cửu thập tuế, tu mi hao bạch, thân thể phì hoàng, đầu đái (đới) viên lập, thủ trĩ trúc trượng, thả hành thả ca viết :

Sơn chi cao hề, thủy chi thâm,

Trần trung khảng hữu thức kỳ âm,

Thức kỳ âm hề, khả đồng tâm.

Khả đồng tâm hề, kết giai âm.

Kết giai âm hề, tuy vạn lý diệp tâm.

Ký kết đặc hề, đối dữ sơn chi cao thủy chi thâm.

Đồng Tử văn chi, ý kỳ đặc đạo, cụ nãi (21) hướng tiền ấp viết : « Tiên Dung trần cốt, hữu hạnh tao phùng, thiên tải hy kỳ, tình anh (22) tri ngộ, nguyện vô dĩ đường đột kiến từ ». Lão ông tiểu viết : « Ngã nãi thượng thiên tiên ông, khanh diệp phi trần tục khách, thả tục nhi thành tiên diệp phi nan hĩ, huống phi tục nhi thành tiên nhi hữu nan hồ ? Khanh khảng dữ ngã tùng du, tác bất cửu khả thành tiên hĩ ». Đồng Tử viết : « Tiên ông hứa tiểu từ tương tùng, thị kỳ vạn hạnh ». Ngón ngật, lão ông nãi tương Đồng Tử nhập hải đảo trung, tam nhật dạ, thụ dĩ thần tiên biến hóa chi thuật. Đồng Tử nhất hiểu thực, tiên ông hựu tứ viên lập, trúc trượng dữ thần chú nhất đạo, chúc viết : « Quý nhật, lập trượng vu địa hạ, dĩ lập phú ư trượng đầu, khẩu tụng thần chú nhất biến, tự nhiên khả thành lâu đài thành thị, châu bảo tài vật ». Chúc ngật, bạch đầu ông phục đằng không nhi khứ.

Đồng Tử phản hồi dữ Tiên Dung tác dĩ tam niên hĩ. Ư thị, Đồng Tử cụ dĩ thần tiên chi pháp truyền giáo Tiên Dung. Ư thị, phu phụ giai học thành tiên đạo hĩ. Nhất nhật, Đồng Tử dữ Tiên Dung lịch du quan Đông Yên địa thổ, vãng chí Ông Đình xã địa đầu, hốt phùng nhất nữ, niên khả thập bát cửu tuế, hữu trăm ngư lạc nhận chi dung, hữu bẽ nguyệt tu hoa chi mạo, tiêu dao ư Cỏ Xuồng (?) chi tiền. Tiên Dung vọng kiến hoảng nhược Quỳnh Dao tiên nữ, nãi chỉ thị Đồng Tử viết : « Thử nữ lang quân dục kết vi thử thất da ? » Đồng Tử vi tiểu, Tiên Dung tri ý, độc bộ hành chi thử nữ tiền, viết : « Nương hề, nương hề, tiên da ? phạm da ? phong nữ đã ? hoa kiều da ? Ngã lang quân thiên tư cao mại, tài bộ thông minh, nương vi tư nhân chi thiếp, khĩ (khởi) bất xứng da ? Ngã tuy lễ nữ nhi vô đồ ky, vô kiều căng, nương dữ ngã kết vi tỉ muội bất diệp lạc hồ ? » Thử nữ đáp viết :

« Ngã khí (khởi) (23) dĩ hình hài tương ần, ngã chính thị Tây cung tiên nữ, nhi nương phu phụ dĩ học thành tiên, kim nhi bất kỳ nhi ngộ, thiên da ? nhân da ? » Tiên Dung viết : « Thiên dã, nhiên mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên, kỳ trung diệc hữu nhân hĩ ». U' thị, kết vi tỉ muội, tương yêu chí Đồng Tử tọa sở, hành lễ tương giao, ăm yển hoan lạc. Đương gian, kiến Ông Đình ấp nội hữu ngũ lục tử thi tương táng, Đồng Tử nãi vị Tiên Dung dũ Tây cung tiên nữ viết : « Ngã học đắc tiên thuật, năng cải tử hoàn sinh, kim kiến nhân chi tử, ngã vãng hoàn sinh, chư nương khẳng tòng phủ ? ». Tây cung tiên nữ viết : « Cứu nhân nãi đại phúc sự, hà nhi bất tòng ? » U' thị, Đồng Tử dũ Tiên Dung, Tây cung đồng chí mệnh gia nhân gian. Tử thi tương xuất, Đồng Tử trì trúc trượng, khẩu ngâm thần chú, dĩ trượng chỉ chi ; quả nhiên tử thi phục sinh đoan tọa, ăm thực ngôn ngữ như cố. Kỳ các chư nhân hoan hỉ bất thăng, giai lai bái phục, nghênh Đồng Tử dũ Tiên Dung, Tây cung, tam nhân hồi gia hành lễ tạ chi. Chủ nhân hựu ngôn : « Thần ấp bất hạnh, bệnh cận tử ngoại bách nhân ». Đồng Tử viết : « Đãi tử hậu, ngã cứu đắc chi. » Tây cung viết : « Lang quân năng cứu nhân chi tử, bất năng cứu nhân chi bệnh. Thiếp hữu nhất thuật khả cứu bách vạn nhân chi bệnh. » Đồng Tử dũ Tiên Dung cầu chi. Tây cung tiên nữ nãi dĩ bạch chỉ thư chu (châu) nhất tự, thiêu khô (hôi), điều dũ thanh thủy, hấp khí ư thủy, hứa các bệnh nhân ăm ; bệnh nhân nhất thì giai dũ ; cứu đắc Ông Đình ấp nội sở bách nhân yên. U' thị, Ông Đình xā nhân dân lão ấu đồng chí hành lễ bái hạ, khát vi thần tử. Đồng Tử vọng kiến Ông Đình chỉ địa hữu nhất sở long hồ hoàn bảo, sơn thủy hữu tình, nãi lập trượng ư địa, phú lập ư thượng, tự nhiên thành miếu vũ lâu dài sở tòa, giao dũ Ông Đình nhân dân dĩ vi hậu nhật hương hỏa yên. Sự ngật, tam vị đồng vãng phạm Đông Yên huyện thượng giáp Tế Giang huyện hạ, giáp Kim Động, Tiên Lữ, giai lập trượng ư địa diện, dĩ lập phú chi, tự nhiên thành quỳnh cung ngọc thất, lâu các, châu ngọc, kim tiền cập ngư mã, kê khuyển phả da. Quan quân khí triều lai hội giả thái bán, nhân mệnh danh hồ viết Tự Nhiên Châu.

Duyệt Vương văn chi, nghi kỳ tác bần, nãi mệnh tướng phát binh thảo chi. Đồng Tử dũ Tiên Dung thán viết : « Tử đạo an cảm kháng phụ mệnh da ? ». Chí dạ bán, hốt thiên khởi phong vũ nhất đại trận, chàng sở cư đồng vũ, cập kê khuyển dũ Đồng Tử, Tiên Dung, Tây cung tiên nữ nhất tịch thăng thiên. Sở cư chi xứ hóa thành đại trạch, cổ danh Nhất Dạ Trạch yên (thì Quý mao niên, đông thập nhất nguyệt, thập nhất nhật). Tướng sĩ phản hồi cụ dĩ kỳ sự tấu vu Duyệt Vương. Vương tri kỳ đắc đạo thành tiên, nãi mệnh xa giá vãng hoàn thử trạch. Đương gian, kiến tiên nữ kỳ bạch hạc tòng thiên nhi hạ, lập vu Nội trạch, hướng vương tiên ấp viết : « Thần nãi Tây cung tiên nữ, đại Đồng Tử, Tiên Dung chi mệnh, lai bái tạ Vương phụ ». Ngôn ngật, hựu tòng trạch trung nhi thăng. Vương cảm chi, tức sắc phong Nội trạch Tây cung công chúa, hứa dũ Đồng Tử, Tiên Dung đồng phụng phối hống yên ; mệnh quan lập từ vu Đa Hòa xã, hựu truyền các chư huyện nội cập thiên hạ chư xā dân, hà dân hữu tam vị bình nhật vãng du dũ cung từ tại giả, giai nghê Đa Hòa chính từ phụng nghênh tam vị thần hiệu hồi phụng chi. Thử gian Ông Đình xā nhân dân diệc hành lễ, hồi Đa Hòa chính từ, phụng nghênh tam vị thần hiệu hồi ư miếu vũ cụ sở hành lễ phụng chi. Đương hành lễ chi gian, kiến lương phong xuy nhập điện thượng, vân vụ huy hoàng, hào quang xán lạn, hương yên phức úc, nghênh tị nhi lai. Tế tất, do văn hữu huyền ca quân nhạc chi thanh. Tự thử dĩ hậu, phạm Ông Đình ấp nội hữu hà tai nạn, tắc tiên báo ứng yên ; đảo vũ, kỳ tình, giai hữu linh nghiệm. Cổ nhân dân nghiêm gia phụng tự, truyền chi vạn đại nhi vô cùng yên.

- Nhất phong Chữ công Đồng Tử Thượng đẳng đại vương chí thánh tôn thần ;
- Nhất phong Tiên Dung công chúa Thượng đẳng thiên tiên tôn thần ;
- Nhất phong Nội trạch Tây cung công chúa huyền diệu tôn thần.

Tam vị tự thứ nhì hậu, vi tiên, vi thánh, hóa sinh (24) bất diệt, vi ngã Việt «Tứ từ bất tử» (25) chi đệ nhị yên. Lịch Đinh, Lý, Trần, Lê, thường hữu hộ quốc cứu dân năm trứ linh ứng, cổ da hữu đế vương bao phong mỹ tự, xuân thu quốc tể, tứ thì hương hỏa, vạn đại vô cùng, dư thiên địa trường tại. Y dư ! Hưu tai !

Kỳ hứ tự thiết cấm «Đồng Tử, Tiên Dung, Nội trạch» nhất, tứ, lục tự. Sắc phục cấm hoàng, tử nhị sắc. Cần chi.

Hồng Phúc nguyên niên (26) mệnh hạ nguyệt, cốc nhật, Hàn lâm viện Đông các đại học sĩ thần Nguyễn Bính phụng soạn.

Hoàng triều Vĩnh Hựu nhị niên (27), quí nguyệt, cát nhật, Quán giám bách thần tri điện, Hùng linh thiếu khanh, thần Nguyễn Hiền tái tuân chính bản phụng sao.

Bát phẩm thư lại thần Phạm Ngọc Bình cung tả.

II. CHÚ GIẢI

1) 諸童子 *Chữ Đồng Tử* :

Chữ :

- Tắm vải hoặc túi vải để bọc, đựng áo quần ;
- Tắm vải đỏ phủ trên quan tài ;
- Ở đây, theo nội dung văn bản, là tắm khổ vải.

Có thuyết cho rằng, chữ «Chữ» nên viết với bộ thủy 渚 vì Chữ Đồng Tử nghĩa là «cậu bé ở bãi sông». Thuyết này nghe ra hợp lí vì ý nghĩa của câu chuyện này phải chăng là phản ánh bước đầu của lịch sử chinh phục vùng đồng bằng lưu vực sông Hồng của người Lạc Việt ?

2) 玉譜 *Ngọc phả* : — Gia phả của nhà vua

— Sự tích của những vị thần xuất thân từ nhà vua.

3) 坎支 *Khâm chi* : nhánh Bắc (nhánh đồng bằng Bắc Bộ), vận dụng Bát quái (tám quẻ : tám biểu tượng của vũ trụ) vào Tứ phương (Bốn hướng), người xưa quan niệm rằng : Nam thuộc Li, Bắc thuộc Khâm, Đông thuộc Chấn, Tây thuộc Đoài.

4) 國祭 *Quốc tế* : nhà nước cúng (Ngày xưa, nhà nước chỉ cúng một số vị thần hạng trên ; còn các vị thần khác, tuy được sắc phong, nhưng do dân địa phương cúng).

5) 粵昔 *Việt tích* : xưa lắm, hồi xa xưa (chữ 粵 dùng thông với chữ 越)

6) 翼軫 *Dực Chấn* : tên hai chòm sao trong số hai mươi tám chòm (Nhị thập bát tú) trên bầu trời (theo quan niệm của người Hán thời cổ đại)

7) 牛斗 *Ngưu Đầu* : Tên hai chòm sao. Sao Ngưu còn gọi là Khiên Ngưu 牽牛 (dắt trâu) và sao Đầu gồm có Bắc Đầu và Nam Đầu.

Thời xưa, theo tư tưởng bá chủ Đại Hán, khi phong đất cho các vua chư hầu, thiên tử căn cứ vào ngày thụ phong để định cho mỗi nước một chòm sao làm chủ, hễ ngày ấy chòm sao nào xuất hiện thì nước thụ phong thuộc về chòm sao đó, như nước Ngô và nước Việt thuộc về sao Tinh Kỳ 星紀, nước Tề thuộc về sao Huyền Hiêu 玄枵 v.v.

Theo quan niệm phân dã 分野 đó (phân chia cương vực theo các chòm sao), nước Việt ta thuộc về sao Đầu và sao Ngưu.

8) 竹 書 Trúc bạch (tre và lụa) : Văn tự (chữ viết) sử sách. Khi xưa, người ta viết trên thẻ tre (giản sách 簡 冊) rồi viết trên lụa (liêm tố 練 素), sau mới viết trên giấy.

9) 車 書 Xa thư (xe và sách). «xa đồng quĩ, thư đồng văn» 車 同 軌、書 同 文, nghĩa là : xe cùng một cỡ bánh, sách cùng một chữ viết. Đó là tượng trưng cho sự thống nhất chính quyền và lãnh thổ của quốc gia.

10) 居 期 Cư cơ : có mang đúng một năm.

— Cư : ở đây : có chứa, có mang (畜 藏 Súc tàng)

— Cơ (chữ 期 ở đây âm là Cơ, chứ không phải kỳ) : một năm (周 年 Chu niên) : 期 服 Cơ phục : dề tang một năm.

11) 失 火 Thất hỏa : do thiếu đề phòng (thất ý) nên bị nạn cháy.

12) 哭 天 Mân thiên : trời cao (Mân : thiên không : trời cao) 號 泣 于 天 : Hào khắp vu mân thiên : kêu khóc thấu trời cao.

13) 扶 疏 (疎) Phô sơ : cành lá um tùm.

14) 盥 水 Quán thủy : Dội nước, xối nước

15) 東 床 Đông sàng (giường phía đông) : rề (chữ Sàng 床 còn viết là 牀). Do tích đời Tấn, họ Tạ sai người sang nhà họ Vương đề kén rề cho con gái mình ; các cậu con trai họ Vương nghe tin đều làm ra vẻ nghiêm nghị, chỉ có Vương Hy Chi 王 羲 之 cứ nằm uơng bụng trên giường phía đông mà ầu như không để ý đến ai cả ; ông Tạ nghe vậy khen rằng : «Đó chính là chàng rề tốt !», rồi gả con gái cho.

16) 岳 牧 Nhạc mục (Nhạc : đỉnh núi ; mục : chặn giữ) các quan trấn giữ biên giới (tứ nhạc châu mục : các quan coi các châu miền núi ở bốn phương trong nước)

17) 百 揆 Bách quĩ : chức quan tề tướng (bách : bách sự : mọi việc ; quĩ : đo xét)

18) 玄 德 升 聞 Huyền đức thăng văn : đạo đức sâu kín được nổi tiếng.

19) 下 嬪 Hạ tân : lấy chồng ở địa vị xã hội thấp hèn (như hạ giá 下 嫁)

20) 報 報 (Bộ Xích 赤) Nân nân : hồ thẹn đến đỏ mặt.

21) 逮 乃 Cự nãi : bèn vội vàng (Cự : liền, bèn ; nghĩa như toại 遂 ; vội vàng, nhanh).

22) 撰 Anh : gấp, vấp phải, chạm phải.

23) 豈 Khĩ (Khởi) : («Ngã khởi dĩ hình hài tương ần») : «Khởi» ở đây chỉ có công dựng một ngữ khí từ, chứ không có ý nghĩa nghi vấn.

24) 化 生 Hóa sinh : theo thuyết Tứ sinh của nhà Phật, là cách tự nhiên sinh ra của động vật, không do nhân tố vật chất (sinh lý hoặc điều kiện thiên nhiên) mà do cái nghiệp từ kiếp trước.

25) 四 祠 不 死 Tứ từ bất tử : Đúng ra, phải nói : «Tứ bất tử», nghĩa là bốn vị (thần tiên) linh thiêng nhất (nên được thờ cúng mãi mãi) của nhân dân ta thời xưa : Thần Tản Viên (Sơn tinh), thần Phù đổng, Chử Đồng tử, Từ Đạo hạnh

26) 洪 福 元 年 Hồng Phúc nguyên niên : Năm đầu đời Lê Anh Tông (Duy

Bang) : 1572.

27) 永祐二年 Vinh Hựu nhị niên : Năm thứ hai đời Lê Ý Tông (Duy Thîn) : 1735.

III. DỊCH NGHĨA

Ngọc phá của Chữ Đổng Tử cùng hai vị tiên nữ (là) Tiên Dung (Dong) và Tây cung triều vua Hùng (bộ thần phả thứ hai của nhánh Bắc, được vua phê : «Quốc tể») bản chính của bộ Lễ triều (đang trị vì) nước (ta).

Thời xa xưa, trời Nam mở vãn, chia ngang núi sông thuộc sao Dực và sao Chăn, (phần) nước phương Bắc chia phong (cho vua nước ta) thuộc về phân dã sao Đẩu và sao Ngưu. Từ đời Hồng Bang, (vua đầu tiên nước ta) vâng mệnh chia phong (của vua cha), làm tổ thứ hai của các đời vua Việt nối tiếp theo, tương truyền mười tám đời, thịnh trị hơn hai nghìn năm, đời đời cha truyền con nối, đều gọi là vua Hùng ; thế tre tờ lụa, xe cùng cỗ bánh, sách cùng chữ viết : núi sông một mối. Đó là tổ của giống Bách Việt vậy. Người đời sau có thơ chứng minh rằng :

Mưu kế lớn đã được gây dựng, (các đời) Kính cần tiếp nối mãi ;

Con thánh, cháu hiền truyền nhau mười tám đời,

Trải hơn hai nghìn năm, các ngành nhánh tỏa rộng ra.

Sử sách ghi mãi công lao và ơn đức rực rỡ (đó).

Lại nói, lúc bấy giờ, đúng vào đời thứ mười tám vua Hùng, truyền đến vua Dục, đóng đô ở sông Bạch Hạc, Việt Trì, đặt tên nước là Văn Lang, đô nước gọi là Phong Châu. Vua Hùng tài cao mưu lớn, trời còn cho người gồm một bậc hiền trí cao cả nối theo sự hưng thịnh của cơ đồ mười bảy đời tổ xây, tông đắp. (Vua) có một trăm hoàng hậu, sáu quý phi, mười hai phu nhân, sáu mươi cung tần, hai mươi hoàng tử (và) bốn công chúa. Sao mà trời xui khiến hai mươi hoàng tử và bốn công chúa đều thân trôi, chân sảy, một sớm làm người nghìn xưa ! Vua và hoàng hậu (hoàng hậu tên là Dương Thị Diễm, người phương Đức Quang châu Hoan) ngày ngày buồn rầu, giờ giờ thương khóc.

Hoàng hậu bèn cùng với vài chục cung tần (dánh) xe loan rong chơi để giải buồn. Một hôm, lên núi Tam Đảo, hoàng hậu sai sắm sửa hương hoa làm lễ (đi) cầu khẩn ở đền Quốc Mẫu. Đêm ấy, (hoàng hậu) mơ thấy có một bà cụ già bế một bé tiên đến cho. Kịp khi trở về, cảm thụ rồi có thai. Có mang một năm tròn, đẻ ra một gái, mặt điểm má đào, sắc ánh nước bình (ngọc), nhan sắc xinh (thơm) đẹp, dung mạo dịu dàng. Vua làm lễ vui mừng và đặt tên là Tiên Dung, phong làm công chúa. (Công chúa) mười tám tuổi mà không chịu lấy chồng (chỉ) thích dạo chơi. Vua yêu nên cũng cho, mỗi năm hai ba tháng dàn thuyền rong chơi sông biển.

Lại nói, trước kia, ở hương Đa Hòa, huyện Đông Yên, lộ Khoái, đạo Sơn Nam có một nhà họ Chữ, tên là Đổng, vợ là Bùi Thị Gia. Vợ chồng vốn là người đức dày, một đêm mơ thấy có một ông cụ già cho một đứa bé. Từ đó, (vợ) có thai và sinh được một trai, đáng đáp rất lạ, tương mạo khôi ngô ; ông cha bèn đặt tên là Đổng Tử. (Đổng Tử) lên sáu tuổi, (đã) có tư chất thông minh và tính hiếu thảo thật thà. Đến tuổi mười ba, chẳng may nhà gặp khó khăn, họa không đến lẽ : bà mẹ bị bệnh mất, lại nhà bị nạn cháy, của cải đều hết sạch, chỉ còn một tấm khổ vải, cha con thay nhau mặc những lúc vào ra. Đến khi ông cha bị bệnh sắp mất, dặn con rằng : «Cha nay sắp chết, thi hài của cha có đất che

lắp không lộ ra ngoài, con nên để thân cha trần trụi mà chôn. Con sống ở trần thế, chẳng lẽ để thân trần trụi. Vậy cha để khổ này lại cho con để (làm kẻ) che thân, ngõ hầu không hổ thẹn. » Dặn xong, cha mất. Đồng Tử kêu khóc thấu trời cao, (nhưng) thế chẳng làm sao được, ôm thầy (cha) mà than rằng : «Cha ôi ! mẹ ôi ! Để con, nuôi con khó nhọc, mà nay nhà nghèo, thân hèn, (con) chẳng có tí gì để báo đáp. (Nhưng) con còn sống, nếu trời chẳng phụ thì áo quần sẽ có nhiều. Cha tôi, lúc sống, đã làm người không có manh áo quần, nay bỏ cõi đời, há lại làm ma trần truồng ? ». Bèn lấy tấm khổ liệm cha mà chôn. Đồng Tử, từ đó không có gì để che thân, và những khi rét đói ghê gớm (cũng) thường ngâm mình ở bờ sông, lấy nước làm kẻ (phương tiện) che thân, (rồi hề) thấy những thuyền qua lại buôn bán thì đứng lên xin ăn ; lại giong cần câu cá để nuôi thân.

Lúc đó, thuyền của Tiên Dung đến bến họ Chử. Nghe tiếng nhạc của chiêng, trống, sáo, đàn ; thấy vẻ rầm rộ của đám đông có cờ xí, Đồng Tử hoảng sợ tìm chỗ chạy để ẩn nấp. Bèn chạy lên bãi cát, thấy trên bãi cát một bụi lau sậy rậm rạp có ba bốn gốc, liền nấp vào trong bụi, lấy tay khoét cát thành hố rồi nằm xuống, lại lấy cát phủ lên trên và giấu mình ở đó. Một lát, thuyền của Tiên Dung đến, dừng ở đấy. (Tiên Dung) lên bờ dạo chơi trên bãi thấy chỗ bãi cát cao, bằng phẳng và vắng vẻ, liền sai kẻ hầu gái lấy màn trướng vây chỗ bụi lau, (rồi) khỏa thân tắm rửa. (Khi) xối nước, nước đổ xuống, cát trôi, lộ Đồng Tử, thân mình cũng trần trụi. Tiên Dung cả hoảng, trầm ngâm một hồi, cho rằng trời khiến như vậy, bèn gọi Đồng Tử dậy. Đồng Tử hết lấm, muốn tìm (đường) chạy thoát. Tiên Dung liền nắm tay Đồng Tử mà nói rằng : «Ta vốn chẳng muốn lấy chồng, (nhưng) nay gặp người, thân thể đều cùng lỏa lồ ; đó là duyên trời định khiến như vậy. Người hãy đứng dậy ngay, cùng ta tắm rửa ! » Rồi sai ban áo quần (cho Đồng Tử và) rước Đồng Tử cùng xuống thuyền, ăn uống vui chơi. Đồng Tử kể rõ nguyên nhân vì sao như vậy. Tiên Dung than thở (và) cho làm vợ chồng, gọi là ông Chử. Cha công chúa, (vua) nghe vậy, cả giận, than một mình : «Con gái ta, Tiên Dung, sang trọng, nếu có ý muốn chọn rể thì các quan to trong triều ngoài quận rất nhiều, (chọn) làm rể ta sao mà chẳng được ? Mà (nay) giữa chừng tự ý đi theo kẻ nghèo khổ ăn xin ! (kẻ đó) há được như vua Thuấn nhờ có đạo đức sâu kín (mà sau) nổi tiếng để (con ta) hạ mình xuống lấy làm chồng ư ? Lòng ta thực lấy làm hổ thẹn ! » Rồi (vua) không cho (công chúa) về cung. Tiên Dung cũng sợ chẳng dám về, cùng với Đồng Tử ở đất Đa Hòa.

Một hôm, Đồng Tử từ biệt Tiên Dung thênh thang rong chơi ngoài biển. Giữa đường gặp một cụ già đầu bạc, tuổi khoảng tám chín mươi, mày râu trắng xóa, thân mình to béo, đầu đội nón tròn, tay cầm gậy trúc, vừa đi vừa hát rằng :

Núi cao a, nước sâu thăm ;

Ở cõi tục, có thể có người hiểu âm điệu ;

Hiệu âm điệu a, (thì) có thể đồng lòng.

Có thể đồng lòng a, hợp thành giai âm ;

Hợp thành giai âm a, dù muôn dặm cũng tìm.

Đã hợp rồi a, xứng với núi cao nước thăm.

Đồng Tử nghe được ; liệu cho là mình đã tu được đạo, liền vội vàng nhìn tới đằng trước vái chào mà nói : «Người tiên (và) kẻ tục may mắn gặp nhau : dịp hiếm trong nghìn năm. Lòng (tôi) mong gặp, xin chớ vì đường đột mà từ chối.» cụ già cười nói : «Ta là ông

tiên ở trời trên, người cũng không phải là khách tục ; và lại tục mà thành tiên cũng không phải khó, huống chi không phải tục mà thành tiên thì có khó gì ? (Nếu) người bằng lòng cùng ta dạo chơi thì chẳng bao lâu có thể thành tiên được. » Đồng Tử thưa : « Tiên ông cho con theo cùng, đó là điều muôn vàn may mắn. » (Đồng Tử) vừa nói xong, cụ già liền đưa Đồng Tử vào một hòn đảo ở biển ba ngày đêm, trao cho phép biến hóa thần tiên. Đồng Tử hiểu thuộc tất. Ông tiên, lại cho nón tròn, gậy trúc, và một đạo thần chú (và) dặn rằng : « Khi về nhà, chống gậy xuống đất, lấy nón che ở đầu gậy, miệng đọc thần chú một lượt, tự nhiên thành lâu đài, thành thị, châu báu, cửa cải. » Dặn xong, cụ già đầu bạc lại bay lên không mà đi.

Đồng Tử về với Tiên Dung thì đã ba năm rồi. Lúc đó, Đồng Tử đem hết phép thần tiên truyền dạy Tiên Dung. Cho nên, vợ chồng đều học đạo tiên thành công. Một hôm, Đồng Tử cùng Tiên Dung dạo xem khắp địa thế Đông Yên, đến đầu xã Ông Đình, bỗng gặp một cô gái tuổi chừng mười tám, mười chín, có vẻ đẹp làm cho cá chìm, chim rơi, có dung mạo làm cho trăng che, hoa thẹn, đang thông thả dạo chơi trước Cỏ Xuồng (?). Tiên Dung xa trông chừng như nàng tiên ngọc, mới bảo Đồng Tử rằng : « Chàng có muốn lấy cô gái đó làm vợ thứ chăng ? ». Đồng Tử mỉm cười. Tiên Dung biết ý, một mình bước đến trước cô gái ấy (và) nói : « Nàng ơi ! Nàng ơi ! Tiên chăng ? Tục chăng ? Nàng Gió chăng ? Nàng Hoa chăng ? Chồng ta tính trời cao thượng, tài trí thông minh, nàng làm vợ thứ của người ấy há chẳng xứng sao ? Ta tuy là con gái vua, song không ghen ghét, không kiêu căng ; nàng cùng ta kết làm chị em, chẳng vui sao ? ». Cô gái ấy trả lời : « Ta lấy hình hài dễ ăn mình thôi, (chứ) ta chính là tiên nữ ở cung của Bà Tây Vương Mẫu, còn vợ chồng nàng đã học thành tiên, nay (chúng ta) không hẹn mà gặp. Do Trời chăng ? Do người chăng ? ». Tiên Dung nói : « Do Trời đấy. Vậy, mưu việc ở người, (còn) nên việc ở Trời. (Tuy nhiên), trong Trời cũng có người đấy. » Lúc đó, (hai người) kết làm chị em, dẫn nhau đến chỗ Đồng Tử ngồi, cùng nhau yến tiệc vui vầy. Đúng lúc đó, thấy trong ấp Ông Đình có năm sáu thầy chết đưa đi chôn. Đồng Tử bèn nói với Tiên Dung và Cô Tiên, cùng Tây rằng : « Ta học được phép tiên có thể làm cho (người) chết sống lại ; (nên) nay thấy người chết, ta (hãy) đến làm sống lại. Các cô có đồng ý theo ta không ? » Cô tiên cùng Tây nói : « Cứu người là việc làm phúc lớn, sao lại chẳng theo ? ». Bấy giờ, Đồng Tử , Tiên Dung và Cô Tiên cùng Tây cùng đến, bảo người nhà (của những người chết) đưa các thầy chết ra. Đồng Tử tay cầm gậy trúc, miệng niệm thần chú (và) lấy gậy chỉ các thầy chết. Quả nhiên, các thầy chết sống lại, ngồi ngay ngắn, ăn uống, nói năng như trước. Tất cả mọi người vui mừng không xiết, đều đến cung kính chịu tài (và) rước đón Đồng Tử, Tiên Dung và Cô Tiên, ba người, về nhà làm lễ tạ ơn. Mọi người lại nói : « Ấp chúng tôi chẳng may bị bệnh suýt chết hơn trăm người », Đồng Tử nói : « Chờ sau khi chết ta cứu cho. » Cô Tiên nói : « Chàng giỏi cứu người chết mà không cứu được người bệnh, thiếp có một phép có thể cứu bệnh cho trăm vạn người. » Đồng Tử và Tiên Dung yêu cầu nàng làm. Cô Tiên cùng Tây liền lấy giấy trắng viết một chữ Chu (朱), đốt thành tro, hòa với nước trong (để cho) tro hút hơi ở nước, rồi cho các người bệnh uống. Một lát, người bệnh đều khỏi. (Cô Tiên) cứu được vài trăm người ở ấp Ông Đình. Cho nên, nhân dân già trẻ xã Ông Đình đều đến làm lễ mừng, xin làm tôi tớ. Đồng Tử xa thấy đất xã Ông Đình có một thửa đất (thế) rồng cạp ôm vòng, núi sông xinh đẹp, bèn chống gậy xuống đất, che nón lên trên : tự nhiên thành mấy tòa lầu đài, đền miếu. (Đồng Tử) giao cho nhân dân Ông Đình đề ngày sau hương khói. Việc xong, ba vị cùng đi cả mạn trên huyện Đông Yên giáp với mạn dưới huyện Tế Giang (và mạn) giáp với Kim Động, Tiên

Lữ (và) đều chống gậy ở mặt đất, lấy nón che thì tự nhiên thành cung quỳnh, nhà ngọc, lầu gác, châu ngọc, tiền bạc cùng trâu ngựa, gà chó rất nhiều. Quan và lính bỏ triều đến tụ họp (ở đây) quá nửa, vì vậy cho gọi (vùng này) là Bãi Tự Nhiên.

Vua Duệ nghe được, ngờ các vị làm phản, bèn sai tướng đem quân đánh dẹp. Đồng Tử và Tiên Dung than rằng : « Đạo làm con sao dám chống lệnh cha ! » Đến nửa đêm, bỗng trời nổi một trận gió mưa lớn làm sập đổ nhà cửa nơi đó ; còn gà chó cùng Đồng Tử, Tiên Dung và Cô Tiên (trong) một đêm lên trời (hết). Chỗ (các vị) ở đó biến thành một cái đầm lớn, vì vậy gọi là Đầm Một Đêm (Lúc bấy giờ là ngày mười một tháng mười một mùa đông năm Quý mao). Tướng và quân trở về đem hết việc ấy tâu với vua Duệ. Vua biết các vị đã học được đạo và thành tiên, liền sai sửa soạn xe cho vua đi về đầm ấy. Đúng lúc đó (khi vua tới), thấy Cô Tiên cưỡi hạc trắng từ trên trời xuống, đứng ở Đầm Trong quay mặt về phía trước vua, vái chào (và) nói : « Tôi chính là Cô Tiên cung Tây, theo lệnh của Đồng Tử và Tiên Dung đến lạy xin lỗi vua cha. » Nói xong, lại từ đầm lên (trời). Vua cảm động, liền ban sắc phong (Cô Tiên) làm công chúa cung Tây Đầm Trong, cho được hưởng lễ vật cùng với Đồng Tử và Tiên Dung ; sai quan dựng đền thờ ở xã Đa Hòa, lại truyền cho các huyện cùng dân các xã trong nước, nơi nào, (trước kia) ngày thường, có ba vị đến chơi và (nơi nào) có cung đền (của ba vị),¹ đều đến đền chính ở Đa Hòa, dâng rước hiệu thần của ba vị về thờ. Vào dịp đó, nhân dân xã Ông Đình cũng làm lễ về đền chính ở Đa Hòa, dâng rước hiệu thần của ba vị về nơi đền cũ làm lễ thờ cúng. Trong lúc làm lễ, thấy gió mát thổi vào đền, mây khói óng ánh, hào quang rực rỡ, khói thơm sức nước xông vào mũi. Cúng xong, còn nghe tiếng đàn ca sáo thổi. Từ đó về sau, lễ trong ấp Ông Đình có tai nạn gì thì (được ba vị) báo trước rất đúng ; cầu mưa, cầu tạnh đều có ứng nghiệm. Cho nên nhân dân thêm nghiêm túc cúng thờ, truyền nhau muôn đời không dứt.

— Phong cho Ông Chủ Đồng Tử tước Thượng đẳng đại vương chí thánh tôn thần.

— Phong cho công chúa Tiên Dung tước Thượng đẳng thiên tiên tôn thần.

— Phong cho công chúa cung Tây ở Đầm Trong tước huyền diệu tôn thần.

Ba vị, từ đó về sau, làm tiên, làm thánh, hóa sinh không chết, dựng nên đền thờ thứ hai trong « Bốn đền thờ bất tử » của nước Việt ta. Trải qua Đinh, Lý, Trần, Lê, thường có linh ứng rõ ràng (đối với việc) giúp nước cứu dân, vì vậy, có nhiều vua chúa tặng phong mỹ tự và nhà nước hàng năm cúng tế, hương lửa bốn mùa, muôn đời không hết, cùng với trời đất tồn tại mãi mãi. Ô ! Vui thay !

Về chữ Húy, tuyệt đối cấm những chữ thứ nhất, thứ tư và thứ sáu (trong sáu chữ tên) Đồng Tử, Tiên Dung, Nội Trạch (và) về màu của y phục, cấm hai màu vàng và tía. Những điều cấm kỵ trên (phải được) kính cẩn (tuân theo).

(Một) ngày lành tháng đầu mùa hè năm đầu đời Hồng Phúc, Bề tôi Nguyễn Bính, đại học sĩ gác đông Viện hàn lâm, dâng soạn.

(Một) ngày lành tháng cuối năm thứ hai đời Vĩnh Hựu Triều Lớn, Bề tôi, Nguyễn

Hiền, (chức) Quản lý các thần, trông coi các đền, (tước) Hùng linh thiếu khanh, vắng
sao lại theo bản chính.

Bề tôi, Phạm Ngọc Bình, (chức) thư l.i, (hàm) bát phẩm, kính cần chếp.

CHƯƠNG III

SẮC

1. Định nghĩa : Sắc là giấy vua gửi cho một hay nhiều người hoặc cho một cấp đơn
vị hành chính để chỉ bảo một điều gì hoặc đề ban thưởng tước vị.

2. Các loại : Do đó, sắc gồm có hai loại :

1) Sắc mệnh (cũng gọi là sắc chỉ) là giấy vua ban tước vị cho người đang sống hoặc
đã chết và cho thần (nhân thần và thiên thần).

2) Sắc thư là thư vua gửi cho một người bề tôi để chỉ bảo một điều gì.

Trong tập này, chúng ta chỉ chú ý đến loại trên (là loại sắc mệnh) mà ta thường gọi
tất là sắc.

3. Bố cục thông thường : Nói chung một bản sắc (sắc mệnh) thường gồm có 4
phần chính :

1. — Mở đầu bằng một chữ 敕 (Sắc) rồi ghi đối tượng gửi (một cá nhân hoặc
một đơn vị hành chính).

2) Ban thưởng tước vị mới hoặc quyền lợi mới.

3) Chỉ thị cho đối tượng được gửi phải tuân theo.

4) Niên hiệu và ấn vua.

4. Đặc điểm :

1. Hình thức trình bày :

a) Bản sắc thường viết trên mặt của một tờ giấy lụa dày, khổ cỡ 50 x 1m, 10
(hoặc 1m, 20) màu vàng, có hoa văn rồng mây màu bạc, xung quanh có đóng khung.

b) Chữ 敕 (Sắc) mở đầu, thường viết riêng ở dòng đầu hoặc cũng có thể viết
chung với các chữ khác ở dòng đầu. Trong trường hợp viết riêng một dòng thì viết trệt
xuống một chữ đối với các dòng sau, còn trong trường hợp viết chung thì lại viết trôi lên
một chữ đối với các dòng sau.

Trong bản sắc nêu còn có chữ nào thuộc về vua thì phải viết sang dòng và trôi lên, gọi
là *đài* (*Đài* là nâng cao lên, ý tôn trọng) trừ niên hiệu ở dưới cùng có thể viết trệt xuống,
nhưng phải viết cách xa các dòng chữ trên để vị trí của niên hiệu nằm vào khoảng cuối của
tờ giấy.

c) Ấn đóng chỗ dòng niên hiệu, lấy dòng này làm trục dọc và cạnh trên của ấn nằm ở cuối chữ của niên hiệu (thí dụ : niên hiệu là « Tự Đức » thì cạnh trên của ấn nằm sát ở dưới chữ « Đức »).

2. Ngôn ngữ :

a) *Tước vị* (gọi là *mĩ tự*), thường rất dài có khi hơn 150 chữ.

b) *Từ* (chữ) dùng thường là nhiều từ cò, ít dùng trong các loại văn khác như những chữ :

— 肆 (Tứ) : cho nên (như Cố 故)

— 丕 (Phi) ; bèn, thì (như Nãi 乃)

— 稔 (Năm) : lâu (lâu nay)

— 緬 (Miễn) : xa (ý kính từ) v.v.

c) Một số kết cấu công thức có thể thay thế nhau :

— 稔著靈應

Năm trứ linh ứng =

念著靈應

Niệm trứ linh ứng (Niệm : thường xuyên nghĩ tới, nhớ tới)

— 丕膺耿命

Phi ưng cảnh mệnh =

丕承耿命

Phi thừa cảnh mệnh (Thừa : vâng, tuân)

— 奉事神

Phụng sự thần =

奉事庶幾神

Phụng sự thứ cơ thần (Thứ cơ : tài và lành).

— 欽哉 Khâm tai = 欽此 Khâm thử (Thử : lệnh này, sắc này).

3. Thư pháp :

a) Một bản sắc bao giờ cũng viết theo lối chữ lệ, tuyệt đối không viết chữ thảo ; song chữ lệ của mỗi triều đại có một kiểu riêng ; chữ thời Lê Trịnh thường có nét dài vút bay bướm ; chữ triều Nguyễn thường vuông, ngang ngay sò thẳng, nét đồng đều (gần như chữ in).

b) Ngoài những chữ kiêng húy, dạng một số chữ lệ triều Lê thường được viết khác chữ tiêu chuẩn của từ điển : hoặc thêm, hoặc bớt, hoặc đổi nét (như đổi bộ Xước 𠂔 ra bộ Dẫn 𠂔)

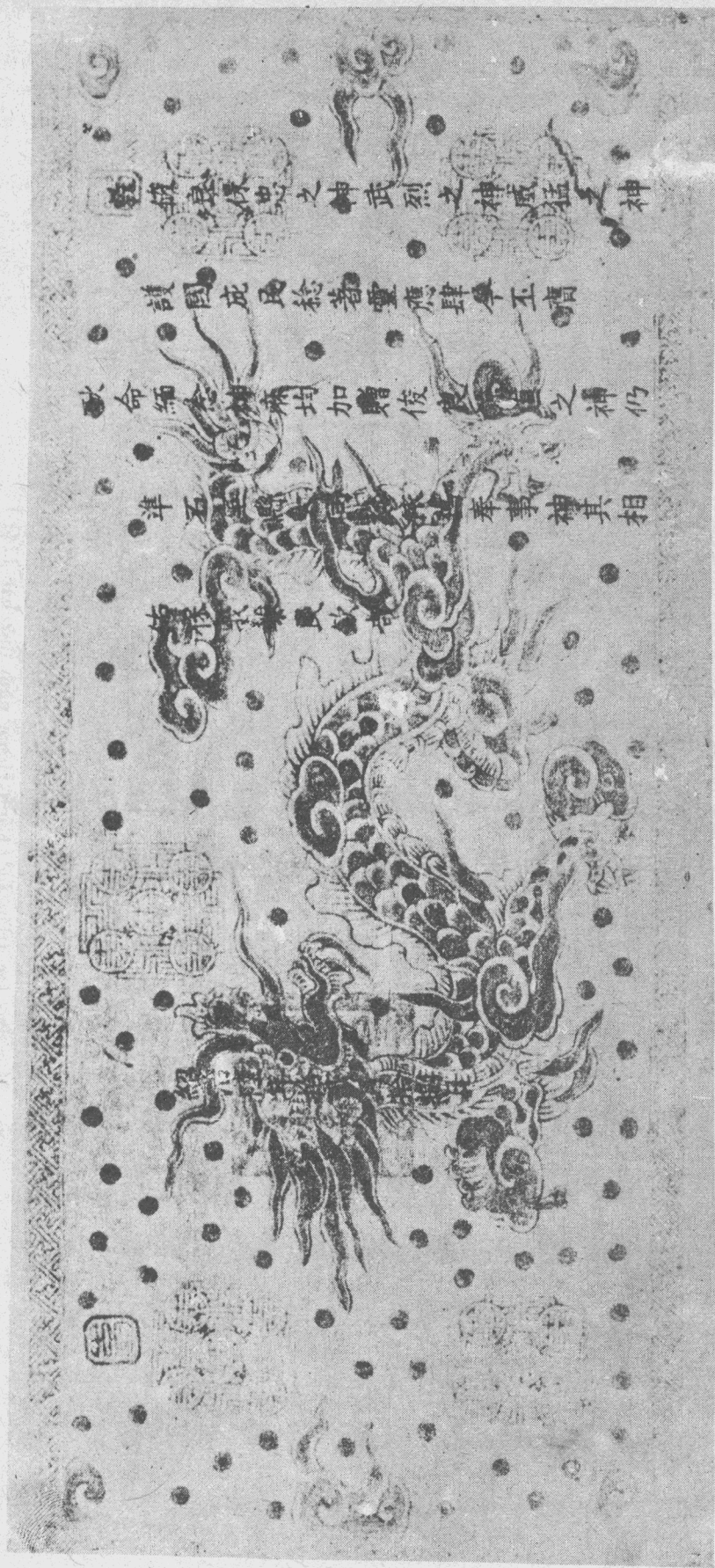
c) Niên hiệu, ngày tháng, năm đều viết theo lối chữ phúc (tuyệt đối không viết lối chữ giản) : Nhất 一 壹

Nhị 二 貳 v.v.

勅

國王天子都護現應朕天賜我
扶憲佑福翼正輔德妙慶萬
祐彰仁益義厚德至仁篤情廣
惠扶運揚武扶諫經天緯地
護國安民南國福神無休綏
極衍慶顯仁至德大道圖祥
教業延禧寶聖東朝叶德純
信莊荷有昭誠儀顯赫輔聖
匡時熙載聲靈佑民愛國興
平有道奉主萬世功業正
敬恭雍憲增嘉安民大應
聖明至直剛毅中和聖子
化導博州布衣倚明求求
天祐地洪福純嘏惟奉至
聖聖行廟三節禮慶三節禮
報宮地皇后接晏廟弓振

永興貳年貳月貳拾日



Một đạo sắc triều Nguyễn (Thiệu Trị năm thứ sáu : 1847

敕 推忠同德協謀保正明義開國功臣行軍總管諸軍事入內

司馬平章軍國重事賜金魚袋銀符上智字贈太尉莽國公
奉褒封中等福神綏福宏休安仁和義萬慶延貺廣澤迪良
允文雄畧偉烈豐功翊運濟大王獎備三五傑出百千捍定
妙運冥機允錫永扶於南極相結茂參玄化一遊歐庖於西
旂保茲欲表隆功錫爾蓋加惠典

爲奉

御駕巡幸湯邑特準加封美字可加封推忠同德協謀保正明義
開國功臣行軍總管諸軍事入內司馬平章軍國重事賜金
魚袋銀符上智字贈太尉莽國公褒封中等福神綏福宏休
安仁和義萬慶延貺廣澤迪良允文雄畧偉烈豐功翊運濟
治靈通顯佑大王故

勅

景興叁拾貳年叁月貳拾肆日

I. PHIÊN ÂM

Sắc (1)

Suy trung — đồng đức — hiệp mưu — bảo chính — minh nghĩa — khai quốc công thần (2)

Hành quân tòng quân chư quân sự (3)

Nhập nội tư mã bình chương quân quốc trọng sự (4)

Tứ kim ngư đại ngân phù, « thượng trí » tự (5)

Tặng Thái úy Giới quốc công (6)

Phụng bao phong trung đẳng phúc thần (7)

Tuy phúc hoằng (hoành) hựu — an nhân hòa nghĩa — đốc khánh diên hưởng — quảng trạch địch lương — doãn văn hùng lược — vi liệt phong công — dục vận tế đại vương (8).

Nghiệp trù tam ngũ, kiệt xuất bách thiên. Căn tai, diệp vận minh cơ, cứu tích vĩnh phù ư Nam cực; tương kết mậu tham huyền hóa, nhất du mặc hộ ư Tây kỳ (9). Bảo tư dục biêu long công; tích nhĩ cái gia huệ diên (10).

Vị phụng

Ngự giá tuần hạnh (11) thang ấp (12) đặc chuẩn gia phong mỹ tự (13); khả gia phong:

Suy trung — đồng đức — hiệp mưu — bảo chính — minh nghĩa — khai quốc công thần,

Hành quân tòng quân chư quân sự, nhập nội tư mã bình chương quân quốc trọng sự,

Tứ kim ngư đại ngân phù « thượng trí » tự,

Tặng Thái úy Giới quốc công,

Bao phong trung đẳng phúc thần,

Tuy phúc hoằng hựu — an nhân hòa nghĩa — đốc khánh diên hưởng — quảng trạch địch lương — doãn văn hùng lược — vi liệt phong công — dục vận tế trị (14) — linh thông (15) hiên hựu (16) đại vương.

Cố,

Sắc.

Cảnh Hưng tam thập nhị niên (17) tam nguyệt, nhị thập tứ nhật.

II. CHÚ GIẢI

1. Người được phong sắc này là Lưu Trung 劉忠, một công thần trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418—1428), chưa được sử sách nhắc tới (không phải Lưu Trung cha của Lưu Nhân Chú ở Thái Nguyên). Theo gia phả, Lưu Trung này, quê ở xã Đàm Thi huyện Lương Giang (nay là Thọ Xuân, Thanh Hóa), là anh em cô cậu (con cô) của Lê Lợi, đã tham gia cuộc khởi nghĩa từ đầu (có mặt ở hội thề Lũng Nhai) và sau lại có công cùng với một số công thần khác phá tan cuộc đảo chính chiếm ngôi vua (Nhân Tông, tên là Bang Cơ) của Nghi Dân (1459) và tôn Tư Thành lên (tức Lê Thánh Tông). Sau khi được đất phong, gia đình Lưu Trung đến ở thôn An Vũ huyện Tiên Lữ xứ Sơn Nam (bây giờ thuộc tỉnh Hải Hưng).

Những điểm sơ lược về tiểu sử trên đây sẽ giúp ta hiểu rõ nội dung của bản sắc.

2) 推忠同德協謀保正明義開國功臣 *Suy trung — đồng đức — hiệp mưu — bảo chính — minh nghĩa — khai quốc công thần* : mỹ tự về tước phong cho Iarú Trung khi còn sống.

— *Suy trung* 推忠 : nâng cao lòng trung thành (chữ *Suy* ở đây có nghĩa như chữ *Suy* trong *Suy tôn*)

— *Đồng đức* 同德 : cùng đức (với những bề tôi trung thành và hiền lương)

— *Hiệp mưu* 協謀 : cùng nhau lập mưu kế ;

— *Bảo chính* 保正 : bảo vệ cái đúng ;

— *Minh nghĩa* 明義 : làm sáng tỏ điều phải ;

— *Khai quốc công thần* : 開國功臣 bề tôi có công mở nước

3) 行軍總管諸軍事 *Hành quân tổng quản chư quân sự* : một chức vụ cao nhất của triều đình ở đời Lê sơ.

— *Hành quân* 行軍 : điều khiển quân đội (chữ *Hành* có nghĩa là xem xét, trông coi, chứ không phải là đi).

— *Tổng quản* 總管 : coi chung, chỉ huy chung (chữ *Tổng* có nghĩa đen là gộp những sợi tơ lại để buộc thành bó, nên thuộc bộ mệnh).

— *Chư quân sự* : Các việc quân đội ;

(4) 入內司馬平章軍國重事

Nhập nội tư mã bình chương quân quốc trọng sự :

Nhập nội tư mã : một chức quan cao cấp trong quân đội đời Lê sơ.

Tư mã : *Tư* : xét, làm chủ, *Mã* : ngựa, tiêu biểu cho quân đội ;

Nhập nội : *Nội* : cung vua ; nghĩa đen : được vào cung vua ; nghĩa bóng : quan trọng (Cho nên chức *Nhập nội tư mã* cao hơn chức *tư mã*).

— *Bình chương quân quốc trọng sự* : chức vị cao nhất của triều đình, dành cho những bậc lão thần có đức lớn, xếp trên tể tướng .

Bình chương : bình lý 平理 và chương hiền 章顯 : giải quyết và làm cho sáng rõ ;

Quân quốc trọng sự : những việc trọng yếu về quân đội và nhà nước .

(5) 金魚袋銀符上智字

Kim ngư đại, ngân phù « thượng trí » tự :

Cái túi có gắn hình con cá bằng vàng với phù hiệu bằng bạc có hai chữ « thượng trí » (mưu trí, trí tuệ cao).

Đó là vật trang sức mà vua ban cho những vị quan to có công lớn trong triều (nhất là quan võ) ; túi này đeo ở dây thắt lưng áo chầu (triều phục). Từ đời Đường về trước, vật này làm bằng hình con hổ (trượng trượng sức mạnh quân sự), nên gọi là « hổ phù » ; đời sau đổi bằng cái túi có hình con cá, nên gọi là « ngư đại » ; hình con cá được làm bằng ngọc

hay vàng, bạc, tùy theo cấp bậc.

(6) 贈太尉芥國公

Tặng Thái úy Giới quốc công : — *Tặng* : thưởng sau khi chết (khác Thụ 授 : thưởng khi còn sống ; Phong 封 : thưởng cho ông bà, cha mẹ và vợ còn sống).

— *Thái úy* : chức quan đầu triều, như tể tướng.

— *Giới quốc công* tên tước của Lưu Trung (quốc công hiệu là Giới : cây cải). Quốc công là tước đứng trên quận công và dưới quận vương.

(7) 中等福神 *Trung đẳng phúc thần* : phúc thần hạng giữa.

Phúc thần vốn là người có thật, khi sống có công ơn với dân, với nước, nên, sau khi chết, được dân một làng hay nhiều làng thờ làm thần che chở cho dân (thần ban phúc, tức điều lành, cho dân).

(8) 綏福宏休安仁和義萬慶延貺廣澤迪良允文
雄畧偉烈豐功翊運濟大王

Tuy phúc — *hoằng* (*hoành*) *hưu* — *an nhân* — *hòa nghĩa* — *đốc khánh* — *diên hướng* — *quảng trạch* — *dịch lương* — *doãn văn* — *hùng lược* — *vĩ liệt* — *phong công* — *dực vận* — *Tể đại vương* : Tước phong thần của Lưu Trung trước sắc phong này.

— *Tuy phúc* : yên ổn và sung sướng

— *Hoằng* (*hoành*) *hưu* : vui khắp (*Hoằng* : rộng lớn, *Hưu* : vui) ;

— *An nhân* : yên ổn và nhân ái ;

— *Hòa nghĩa* : hợp nhau trong điều phải.

— *Đốc khánh* : đốc lòng với việc lành ;

— *Diên hướng* : ban thưởng lâu dài (*Hướng* 貺 thông dụng với *Hướng* 况 , nghĩa như *Tứ 賜*) .

— *Quảng trạch* : ân huệ rộng rãi.

— *Dịch lương* : dẫn đến điều tốt (chữ « dịch » đúng ra phải viết với bộ xước 讠 ; cách viết trong bản sắc không có trong các tự điển và từ điển Trung Quốc).

— *Doãn văn* : văn (chính trị) ổn đáng ;

— *Hùng lược* : hùng tài đại lược : có tài cao mưu giỏi trong việc quân và việc nước.

— *Vĩ liệt* : sự nghiệp (thành tích) xuất sắc (*Liệt* : ở đây là danh từ, có nghĩa là sự nghiệp).

— *Phong công* : nhiều công lao (豐 *Phong* : đầy đặn, nhiều ; thuộc bộ Đậu 豆, có nghĩa đen là cái bát to đựng thức ăn ; còn bộ phận bên trên là chữ Sơn 山 và ở trong lòng là hai chữ Phong 丰 , nhành lá, tượng trưng cho khái niệm dồi dào. (Chú ý : bộ phận bên trên không phải là chữ Khúc 曲 như ta thường viết ; nếu bộ phận trên là Khúc thì sẽ là chữ Lễ 禮 , nghĩa là một thứ khí mãnh dùng trong khi cúng, tuy trong chữ Lễ này, yếu tố Khúc cũng chỉ là biến dạng của bộ phận bên trên của chữ Phong ; nhưng thói quen truyền thống đã phân biệt như thế và đã được các từ điển công nhận).

— *Dực vận* : giúp giữ vận mệnh (của nước).

— *Tể đại vương* : Đại vương cứu vớt (dân).

(9) 業儲三五 (...) 一遊默庵於西旂

Nghiệp trừ tam ngũ (...) nhất du mặc hộ ư Tây kì : cả đoạn này nêu công lao, thành tích của Lưu Trung :

— *Nghiệp trừ tam ngũ* (chú ý chữ Nghiệp 業 trong bản sắc ; đúng ra chữ Nghiệp gồm có : Trắc 𠂔 ở trên + bộ Mộc 木 ở dưới = 業) ; sự nghiệp (của người) là chờ (Trừ) Tam vương (ba vua dựng nước : vua Vũ 禹 nhà Hạ 夏, vua Thành Thang 成湯 nhà Thương 商, và vua Văn 文 nhà Chu 周) và Ngũ bá (năm vua chư hầu : Hoàn Công 桓公 nước Tề 齊, Văn Công 文公 nước Tấn 晉, Mục Công 穆公 nước Tần 秦, Tương襄 Công 襄公 nước Tống 宋 và Trang 莊 Công nước Sở 楚). Ý nói : chờ những vị vua giỏi, có tài trị nước (đây chỉ các vua Lê). Cũng còn có thể hiểu Tam ngũ là Tam chính (ba cái đúng : Trời đúng, Đất đúng, Người đúng) và Ngũ hành (hay Ngũ thường : Năm đức lớn : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) với quan niệm : Tam chính, Ngũ hành là cơ hội cho kẻ làm vua sửa sang triều đại (Tam chính, Ngũ hành, vương giả cải đại chi tế hội dã 三正五行王者改代之際會也 : Tống Quân 宋均 chú giải Hậu Hán thư).

— 傑出百千 Kiệt xuất bách thiên (chú ý : chữ Xuất.

đúng ra phải viết hai chữ Khâm chòng lên 𠂔 với một cái sđ 丨 xuyên ở giữa 出, chứ không phải hai chữ Sơn chòng lên 出 như ta thường viết) : tài vượt trăm nghìn (nhiều) người.

— *Cản tai* 捍灾 (捍 = 扞 ; 灾 = 災 = 戡) chống ngăn tai họa (ở đây ám chỉ họa ngoại xâm và nội loạn).

Diệu vận minh cơ 妙運冥機 : khéo vận dụng mưu trí cao sâu (Cơ : cơ mưu, mưu trí ; Minh : thông u đạt minh : thấu suốt đến chỗ tối tăm, bí hiểm). Chú ý dạng của chữ Minh : đúng ra là bộ Mịch 𠂔 ở trên, chữ Nhật 日 ở giữa và chữ Lục 六 ở dưới : 冥, nhưng trong bản sắc, lại viết bộ Miên 𠂔 ở trên, và ở dưới là chữ Bát : 八 : 冥

— *Cửu tích vĩnh phù ư Nam cực* 九錫永扶於南極 Được ban thưởng hậu (vì đã) giúp (vua) lâu ngày ở cuối phía Nam (chỉ căn cứ địa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn).

— *Cửu tích* (chữ Tích 錫 đồng nghĩa với chữ Tứ 賜) : chín thứ ngày xưa thiên tử ban thưởng cho vua chư hầu : ngựa xe (xa mã) ; áo quần (y phục) ; bản nhạc (nhạc tặc 樂則) ; cửa sơn đỏ (chu hộ 朱戶 hoặc chu môn 朱門 : biểu tượng của quý tộc) ; bậc thêm làm tụt vào trong nhà (nạp bệ 納陛, vì người sang trọng không bước vào nhà bằng bậc thêm làm lộ ngoài trời) ; dũng sĩ (hổ sơn 虎賁 ; để làm vệ sĩ) ; rượu quý (cự sường 秬鬯 ; cự : lúa mạch đen ; sường : rượu ; riu búa (phủ viết 鉄鉞 : hai loại vũ khí), cung tên (cung thi 弓矢) .

— *Tương kết* 相結 : cùng nhau kết nghĩa, cùng nhau đoàn kết, cùng nhau gắn bó.

— *Mậu tham huyền hóa* 茂參玄化 : đã tham gia tốt vào bản nhạc của thời thịnh trị :

Mậu tham : (bộ phận bên trên của chữ Tham đúng ra phải viết với ba chữ Tư 𠂇, nhưng thông thường được viết bằng chữ Tư 𠂇 với một ngang 一, còn bộ bên dưới, chữ Sam 𠂇, thường được thay bằng chữ Tam 三 : 叁) : đóng góp nhiều, thành tích lớn, tham gia tích cực (Mậu : sum suê, tốt; Tham : tham dự, tham gia).

Huyền hóa : (nghĩa đen : tạo hóa huyền diệu; sự cảm hóa, giáo hóa huyền diệu) : tên một bản nhạc nước Ngô có mục đích động viên nhân dân, nội dung nói : cấp trên sửa sang nền chính trị, huấn luyện quân sự, làm theo trời, thì đức nhân chảy khắp, thiên hạ vui tươi. Ở đây, muốn nói bản nhạc của thời thịnh trị (thời Lê sơ).

— *Nhất du mặc hộ ư Tây kỳ* : 一遊默扈於西旂 Một chuyến bí mật đi theo vua ở (dưới) là cờ Tây. (chưa rõ Lưu Trung đã có lần nào theo vua Lê đi đánh dẹp ở mạn Tây — bắc hoặc ở vùng biên giới Lào không). Về dạng chữ, chú ý ở bộ phận bên phải của chữ Kì, đáng lẽ phải có thêm một nét phẩy và một nét ngang 𠂇 ở trên chữ Càn 斤 : 旂 (旂 thông dụng với chữ Kì 旗) .

(10) 保茲欲表隆功錫爾益加惠典 *Bảo tư, dục biểu long công, tích nhĩ, cái gia huệ điển* : (văn) giữ như thế, (nay) muốn nêu công lớn (của Người), ban thưởng Người, vì vậy ban thêm ân điển.

— *Từ茲* : nghĩa như Thử 此 : cái đó, như thế (chú ý phân biệt với chữ Tư 茲 nghĩa là đen, gồm hai chữ Huyền 玄).

— *Cái* : 蓋 âm chính là Hạp (Hà + Bất nói lúu lại, nghĩa là sao chẳng) nhưng thường thay cho chữ cái 蓋 trong các văn bản hành chính thời Lê.

(11) — *Tuần hạnh* 巡幸 : nói vua đi chơi (khác Tuần thú 巡狩 : đi xem xét)

(12) — *Thang ấp* 湯邑 : (chú ý chữ Thang trong bản sắc không có nét ngang 湯), tức thang mộc ấp 湯沐邑 nói tắt : « đất tắm gội » của vua, quê của vua (ở đây là Lam Sơn).

(13) — *Mĩ tự* 美字 : chữ (tự) đẹp, tức là chữ ca ngợi cái tốt, cái đẹp của một người (thuật ngữ dùng trong sắc thần để chỉ những chữ làm tước phong).

(14) — *Tế trị* 濟治 : tế dân trị quốc : cứu dân trị nước.

(15) — *Linh thông* 靈通 : linh ứng và hiểu biết suốt mọi việc (thông đạt).

(16) — *Hiên hựu* 顯佑 : giúp đỡ rõ ràng (Hựu 佑 nghĩa như Hựu 祐 : giúp đỡ; trong văn bản sắc Việt Nam, thường dùng chữ 佑 thay cho chữ 祐).

(17) *Cảnh hưng tam thập nhị niên* 景興叁拾貳年 Cảnh Hưng (Cảnh : lớn, Hưng : hưng thịnh, thịnh vượng) là niên hiệu vua trước cuối cùng của triều Lê, tên là Duy Diêu (Dao) 維禔 làm vua từ 1740 đến 1786, thụy là Hiến Tông 顯宗. Năm thứ 32 là năm 1772.

III. DỊCH NGHĨA

Sắc cho

Bề tôi có công mở nước (đã) nâng cao lòng trung thành — cùng đức — hiệp mưu — (để) bảo vệ cái đúng (và) làm tỏ điều phải,

Chức hành quân tổng quản chư quân sự, nhập nội tư mã bình chương quân quốc trọng sự,

Được ban túi Cá vàng với phù hiệu bằng bạc có hai chữ « thượng trí »,

Sau khi chết, được ban chức Thái úy, tước Giới quốc công (và) được khen thưởng làm Phúc thần hạng giữa với tước Thỏa phúc hoằng hựu — an nhân hòa nghĩa — đốc khánh diên hưởng — quảng trạch địch lương — doãn văn hùng lược — vĩ liệt phong công — dực vận tế Đại vương.

(Vi) sự nghiệp chờ Ba vua năm chúa, tài cán vượt trăm kẻ nghìn người; ngăn chặn tai họa, khéo dựng mưu cao;

(Vi) chín thứ ban cho (bởi) lâu ngày giúp vua ở Nam cực (cùng) gần bó tham gia khúc nhạc thời thịnh trị (và) một chuyến bí mật theo chúa dưới lá cờ Tây.

(Vấn) giữ (những ban khen trước) như thế, (nay) muốn nêu công lớn (của Người), để ban thưởng Người; vì vậy ban thêm ân điển.

Do vâng (lệnh vua) trong dịp ngự chơi đất thang mộc, đặc biệt cho phong thêm mỹ tự. Phong thêm:

Công thần mở nước (đã) nâng cao lòng trung thành — cùng đức, hiệp mưu — bảo vệ cái đúng, làm tỏ điều phải,

Chức hành quân tổng quản chư quân sự, nhập nội tư mã, bình chương quân quốc trọng sự,

Được ban túi Cá vàng với phù hiệu bằng bạc có hai chữ « Thượng trí »,

Sau khi chết, được ban chức Thái úy, tước Giới quốc công (và) được khen thưởng làm Phúc thần hạng giữa với tước Thỏa phúc hoằng hựu — an nhân hòa nghĩa — đốc khánh diên hưởng — quảng trạch địch lương — doãn văn hùng lược — vĩ liệt phong công — dực vận tế trị — Linh thông hiển hựu Đại vương.

Cho nên

Sắc cho.

Ngày hai mươi bốn, tháng ba năm thứ ba mươi hai Cảnh Hưng.

敕俊良保忠之神武烈之神威猛之神

護國庇民稔著靈應肆今丕膺

耿命緬念神庥均加贈俊良諒直之神仍

準石室縣大同社依舊奉事神其相

佑保我黎民欽哉

紹治陸年拾貳月拾捌日

I. PHIÊN ÂM

SẮC

Tuấn lương bảo trung (1) chi thần,
Vũ liệt (2) chi thần,
Uy mãnh (3) chi thần,
Hộ quốc tì (tì) (4) dân năm trứ (trước) (5) linh ứng.
Tứ (6) kim phi (7) ứng (8)
Cảnh mệnh (9)
Miễn niệm (10) thần hưu (11)
Quân (12) gia tặng (13)
Tuấn lương lượng trực (14) chi thần.
Nhưng chuẩn Thạch Thất huyện, Đại Đồng xã y cựu phụng sự thần.
Kỳ (15) tướng (16) hựu (17) bảo ngã lê dân !
Khâm tai (18) !
Thiệu trị (19) lục niên thập nhị nguyệt thập bát nhật.

II. CHÚ GIẢI

- 1) 俊良保忠 *Tuấn lương bảo trung* : tước vị của một thiên thần ở một địa phương (nghĩa từng chữ là : tài và tốt, giữ lòng trung thành).
- 2) 武烈 *Vũ liệt* : một tước vị thần (nghĩa đen : thành tích, sự nghiệp về vũ công).
- 3) 威猛 *Uy mãnh* : một tước vị thần (nghĩa đen : oai và khỏe).
- 4) 庇 (庇) *Tì (tì)* : che chở.
- 5) 稔著 *Năm trứ* : lâu nay rõ ràng.
- 6) 肆 *Tứ* : cho nên (nghĩa như từ 故 *Cố*)
- 7) 丕 *Phi* : bền, mới (nghĩa như từ 乃 *nãi*)
- 8) 膺 *Ưng* : chịu, tuân (nghĩa như 受 *thụ*)
- 9) 耿命 *Cảnh mệnh* : mệnh sáng, tức mệnh trời.
- 10) 緬念 *Miễn niệm* : *Miễn* : xa ; *Niệm* : nhớ.
- 11) 神庥 *Thần hưu* : bóng thần, ơn che chở của thần (*Hưu* : bóng cây ; nghĩa như chữ 蔭 *Âm*)
- 12) 均 *Quân* : đều (chú ý : đây dùng chữ « quân » vì sắc này phong cho cả ba vị thần có tên nói trên và cả ba vị đều được thăng lên cùng một bậc).
- 13) 加贈 *Gia tặng* : tặng thêm (chú ý chữ « gia » vì trước đã tặng tước vị rồi)
- 14) 俊良諒直 *Tuấn lương lượng trực* : tước vị mới, nghĩa từng chữ là : tài và tốt, rộng lượng và ngay thẳng
- 15) 其 *Kỳ* : ngõ hầu, mong rằng.
- 16) 相 *Tướng* : xem, trông coi.

17) 佑 (祐) *Hữu* : chỉ sự giúp đỡ của thần (khác 右 *Hữu* : sự giúp đỡ của người).

18) 欽 哉 *Khâm tai* : Hãy tuân theo ! (*Khâm* : tôn kính vua ; *tai* : trợ từ có ý nghĩa mệnh lệnh).

19) 紹 治 *Thiệu trị* : niên hiệu đời vua thứ ba của triều Nguyễn (1840 — 1847), tên là Miên Tông 綿 宗 , thụy (tên sau khi chết) là Hiến Tổ 憲 祖 (*Thiệu* : kể, nối).

III. DỊCH NGHĨA

Sắc (cho) :

Thần Tuấn lương bảo trung,

Thần Vũ liệt,

(và) Thần Uy mãnh.

(Các thần) giúp nước che dân, lâu nay linh ứng rõ ràng.

Cho nên, nay mới tuân

Mệnh trời,

Xa nghĩ đến công che chở (của các) thần,

Tặng thêm cho cả (ba thần),

(Trước vị) Thần Tuấn lương lượng trực.

(Và) vẫn cho xã Đại Đồng huyện Thạch Thất thờ cúng (các) thần như cũ, ngõ hầu (các thần) trông coi giúp đỡ (và) che chở dân đen ta.

Hãy tuân theo !

Ngày mười tám tháng chạp năm thứ sáu Thiệu Trị.

CHƯƠNG IV

LUẬT LỆ

1. KHÁI NIỆM : Ở đây, nói luật lệ tức là luật nước và lệ làng.

Dưới chế độ phong kiến, luật nước do nhà nước đặt ra và thi hành trong phạm vi cả nước, còn lệ làng (hương ước) do dân làng đặt ra và chỉ có tác dụng trong một làng.

Nói như vậy, không phải là lệ làng có thể trái ngược, trên căn bản, với luật nước (1), vì lệ làng là những điều khoản chi tiết đặt ra — nặng về mặt phong tục — để phục vụ cho việc thi hành luật nước trong những điều kiện cụ thể của một làng. (nên trong các văn bản hương ước, người ta gọi là « điều lệ » hoặc « điều ước »). Vì vậy, từ đời Hồng Đức (1470 —

(1) Câu tục ngữ : « Phép vua thua lệ làng » có ý nghĩa đề cao quyền hạn quản lý người dân của đơn vị hành chính cơ sở dưới thời phong kiến.

1497), pháp luật đã quy định chặt chẽ nguyên tắc đặt lệ làng :

— Lệ làng phải do những nhà nho có chức quan ở trong làng soạn ;

— Lệ soạn xong phải trình lên quan địa phương duyệt (*Hồng Đức thiện chính thư*)

Song, dù sao, lệ làng cũng còn phản ánh được một phần những tàn dư của những phong tục, tập quán của quần chúng nhân dân từ thời xa xưa. Và điều này, nhất định có ảnh hưởng trở lại đến luật nước.

II. GIÁ TRỊ CỦA PHÁP LUẬT VÀ LỆ LÀNG ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI CŨ VIỆT NAM.

Pháp luật và lệ làng là những tư liệu trực tiếp, cụ thể và chính xác nhất để tìm hiểu xã hội cũ Việt Nam, đặc biệt về quan hệ giai cấp và đời sống kinh tế của xã hội trong thời đại phong kiến. Với mục tiêu đó, luật nước và lệ làng có những tác dụng hỗ trợ và bổ sung nhau : nếu luật nước vẽ lên bức tranh chung toàn cảnh thì lệ làng là những bức tranh riêng của từng đơn vị cơ sở của xã hội. Và, như trên đã nói, lệ làng còn chứa đựng những tàn dư của phong tục tập quán của người Việt thời xa xưa (ví như phong tục tôn trọng những bậc lớn tuổi, tôn trọng phụ nữ...) nên nó là một nguồn tư liệu quý không những cho các nhà sử học, mà còn cho các nhà xã hội học và dân tộc học nữa.

III. CÁC DẠNG VÀ THỂ THỨC TRÌNH BÀY :

1. — Dân tộc ta vốn có truyền thống *pháp luật* lâu đời. Bộ luật được sử sách nói đến sớm nhất (trong thế kỉ I) có lẽ đã xuất hiện từ trước, từ khi thành lập nước Âu Lạc ; song chưa rõ đó là luật tập quán (truyền miệng) hay luật thành văn. Bộ *« Hình thư »* của nhà Lý (1042) chắc chắn là luật thành văn, song chưa rõ viết tay hay khắc in. Đối với bộ *« Quốc triều hình luật »* của nhà Trần (1230) cũng như vậy. Vì thế, những sách luật Việt Nam xưa nhất mà ta còn thấy hiện nay là những văn bản đời Lê, trong đó có bộ *« Quốc triều hình luật »* mà ta thường gọi là *« Luật Hồng Đức »* được ban bố dưới triều Lê Thánh Tông (1460 — 1497) hay, nói chính xác hơn, trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 — 1497), và đã được khắc in (chưa rõ mấy lần và vào những năm nào) ; còn các sách khác chỉ còn lại dưới dạng chép tay.

Về *lệ làng*, tuy ở đây chỉ nói về dạng thành văn, song, trên thực tế, ở nhiều nơi, lệ làng chỉ được truyền miệng (điều mà nhà nghiên cứu cần lưu ý). Dưới dạng thành văn, lệ làng thường được chép tay và đóng thành tập ; ở một số nơi, được khắc trên bia đá, song, bia đá chỉ dùng trong những trường hợp cần làm cho dân làng lưu ý đến một vấn đề đặc biệt nào đó trong toàn bộ lệ làng (như : những điều khoản về ruộng đất, về khuyến học, những điều khoản của hội tư văn, những điều khoản của giáo phường v.v.)

2. — Điều đáng chú ý nhất về thể thức trình bày của văn bản luật và lệ là cách đánh dấu các điều khoản liệt kê.

Trong loại văn này, không thể viết liền (không sang dòng) như các loại văn khác. Vì vậy, cứ hết một điều khoản thì phải sang dòng. Và ở đầu mỗi điều khoản, không đánh số thứ tự như trong văn Việt ngày nay. Nhưng để nêu bật sự tách biệt giữa các điều khoản, người ta dùng hai dấu hiệu trong hai trường hợp :

— Một là, trong những chương mục gồm ít điều khoản (thường là từ mười trở xuống), thì ở đầu mỗi điều khoản đều ghi một chữ *« Nhất »* (一) hoặc hai chữ *« Nhất điều »* (一條). Ngay khi một chương mục chỉ gồm có một điều khoản thì ở đầu điều khoản đó, vẫn ghi *« Nhất »* hoặc *« Nhất điều »*.

— Hai là, trong những chương mục gồm nhiều điều khoản (thường là từ mười trở lên), ở đầu mỗi điều khoản, không ghi *« Nhất »* hoặc *« Nhất điều »* như ở trên, mà chỉ viết trời chữ đầu của điều khoản lên một chữ.

Thể thức trình bày đó kém tính khoa học, nên rất bất tiện cho người nghiên cứu muốn biết điều khoản mà mình sử dụng thuộc điều thứ mấy trong một chương mục, nhất là muốn

làm thống kê số điều khoản trong một chương mục hoặc tổng số điều khoản của một bộ luật hoặc lệ. (vì vậy, đến nay, con số về tổng số điều khoản của bộ « Quốc triều hình luật » đời Lê chưa nhất trí giữa các nhà học giả.)

Chú ý : chữ « Nhất » ở đầu mỗi điều khoản chỉ có giá trị của một dấu hiệu như cái gạch đầu dòng của văn Việt ngày nay.

— Trong một số trường hợp, ta thấy có đánh số thứ tự « Nhất, nhị » v.v. Đó là trường hợp một chương mục hoặc điều khoản gồm từ mười điều hoặc mười điểm trở xuống và thường mang tiêu đề có chữ số như : Thập ác, bát nghị, thất xuất, tam bất khả khứ v.v.

IV. ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ :

Văn Hán cổ nói chung vốn đã rất cô đọng, mà văn luật lệ—nhất là luật—lại là loại văn cô đọng nhất trong văn Hán cổ ; cho nên, bỏ sót hoặc đọc sai một chữ trong câu sẽ vô cùng tai hại.

Ngoài đặc điểm đó ra, xin nhấn mạnh một đặc điểm khác đang gây khó khăn cho chúng ta ngày nay : đó là vấn đề *thuật ngữ trong văn luật lệ cổ của Việt Nam*.

Trong văn luật lệ, có một hệ thống từ dùng với một nghĩa riêng biệt, khác hẳn nghĩa thông thường dùng trong văn học. Ví dụ : « Tì mẫu » không có nghĩa là mẹ hiền, « đại công » không có nghĩa là công lớn v.v.. Loại này khá nhiều, nhưng không rắc rối lắm vì có thể tra trong các từ điển. Khó nhất là loại thuật ngữ do ông cha chúng ta sáng chế bằng nhiều phương thức. Loại này, cho đến nay, chưa được tổng kết và giải thích, nên ở đây, chỉ bước đầu nêu lên vài nhận xét :

1) Kết hợp những từ Hán với nguyên nghĩa để tạo thành những thuật ngữ không có trong tiếng Hán, như tượng phượng bình, xuy thất tì, thung thất tì, nhiều lão, nhiều học, ngoại tiền, phái tiền v.v.. loại này chiếm một số lượng lớn.

2) Lợi dụng những thuật ngữ sẵn có trong tiếng Hán, nhưng hiểu với một hàm nghĩa Việt Nam :

— Từ *Dung 庸* ở Trung Quốc, có nghĩa là khoản tiền mà người dân nộp cho nhà nước để mua lao dịch nếu mình không đi lao dịch nghĩa vụ. Ở Việt Nam, là thuế thân, chứ không phải tiền mua lao dịch nghĩa vụ.

— Từ *Phiên 番*, ở Trung Quốc, có nghĩa là lần lượt ; ở Việt Nam, là đơn vị tổ chức cơ sở dân đinh ở làng. Từ đó, để ra cụm từ Thủ phiên 首番 hay Phiên thủ 番首 chỉ người chỉ huy (dứng đầu) một phiên v.v.

3) Mượn chữ Hán để phiên âm tiếng Việt dạng tạo ra những từ mới có một nội dung ý nghĩa ứng đáp với yêu cầu của thực tế xã hội Việt Nam, như :

— Mượn chữ *Đồng 同* để phiên âm từ « đồng » là đồng ruộng (và kết hợp với *Điền 田* thành *Đồng điền*).

— Mượn chữ *lánh 另* để phiên âm từ « lính » (và kết hợp với *bình 兵* thành *Bình lính*).

— mượn chữ *Sưu 搜* để phiên âm từ « xâu » là xâu nõ và kết hợp với *Dịch 役* hoặc *Thuế 稅* (ở đây không kể đến những từ do người Hán đã phiên âm từ thời xa xưa như : Phù lưu, tân lang...) Loại từ này đã được sử dụng một cách phổ biến và tự nhiên trong các văn bản luật lệ và ngay trong ngôn ngữ thông thường của người Việt Nam. Ai không tưởng đây là những từ Hán thuần túy khi ta nói : *đồng điền*, *bình lính*, *sưu thuế* v.v. ?

Trong số những từ (và chữ) được sáng chế theo ba cách trên, có nhiều từ đến nay chưa rõ nghĩa, như : *Phái tiền 派錢*, *Khao đinh 犒丁*, *Hậu đinh 後丁* v.v.. Mặt khác, có những từ đến nay chưa rõ đã được cấu tạo theo cách nào trong ba cách, như *lộ ông 路翁* (tội nhân tù khổ sai) v.v.

國朝刑律第一卷 名例章凡 四十九條

五刑

答刑五

自壹拾至伍拾下為五等加減罰貶用或單用男女同徒流惟女用

壹拾貳拾叁拾肆拾伍拾

杖刑五

自陸拾至壹百下為五等加減貶徒流用或單用，惟男用。

陸拾柒拾捌拾玖拾壹百

徒刑三

自屬丁至摘丁庶婦至桑室婦為壹等象坊兵炊室婢為壹等種田兵春室婢為壹等加減

役丁

屬丁軍丁
社丁稿丁

役婦
庶婦同婦
桑室婦

男犯情輕杖捌拾官屬徒本省院屬丁徒本軍丁民徒本社丁情重杖捌拾徒丁役作女犯情輕答伍拾民徒庶婦還籍有色徒同婦情重答伍拾徒桑室婦役
象坊兵炊室婢
男犯杖捌拾刺項貳字徒象坊兵居作女犯答伍拾刺項

貳字徒炊室婢居作

种田兵春室婢

男犯杖捌拾刺項肆字徒种田兵帶錄壹重賓州居作

女犯答伍拾刺項肆字徒春室婢居作

流刑三

自近州至远州
为三等加減

近州

男犯杖叁拾刺面陆字帶錄壹重义安河华等处监
守配役女犯答伍拾刺面陆字无錄居作下放此

外州

杖叁拾刺面捌字帶錄貳
重布政等处临守配役

远州

杖壹百刺面捌字常錄叁
重高平等处临守配役

死刑三

自絞斬至陵迟为叁等絞斬
为壹等梟陵迟各为壹等加減

絞斬梟陵迟

十惡

一曰謀反

謂謀危社稷

二曰謀大逆

謂謀毀宗庙山陵及宫闕

三曰謀叛

謂謀背國从伪

四曰惡逆

謂毆及謀杀祖父母父母杀伯父母姑兄弟外祖父母夫之祖父母父母者

五曰不道

謂杀一家非死罪三人及支解人造作古毒压味

六曰大不敬

謂盜陵廟神御之物乘輿服御物及伪造御宝和合御藥不如本方及封題誤若造御膳誤犯食禁御幸舟船誤不牢固指斥乘輿情理切害及对掉制使而无人臣之礼

七曰不孝

謂告言詛罵祖父母父母及違背教訓亏缺供养居父母喪身自嫁娶若作乐釋服从吉聞祖父母喪匿不举哀詐称祖父母父母死

八曰不睦

謂謀杀及卖總麻以上亲毆告夫及大功以上尊长小功尊属

九曰不义

謂杀本属府主在任察司見受业师掾卒杀本师官长及聞夫喪匿不举哀作乐釋服从吉及改嫁

十曰内乱

謂姦小功以上亲父祖妾及與和者

八議

一曰議親

謂皇帝袒免以上親皇太后總麻以上親皇后小功以上親

二曰議故

謂故旧

三曰議賢

謂有大德行

四曰議能

謂有大才業

五曰議功

謂有大功勳

六曰議貴

謂職事官三品以上散官及爵二品以上者

七曰議勤

謂有大勤勞

八曰議賓

謂承先代之后为国賓者

諸八議者犯死罪皆条所坐及應議之狀先奉請議議定奏裁
議者原情請罪
稱定刑之律而不正決之
流罪以下減壹等其犯十惡者不用此律

QUỐC TRIỀU HÌNH LUẬT
ĐỆ NHẤT QUYỀN
DANH LỆ CHƯƠNG PHẠM TỨ THẬP CỬU ĐIỀU (1)

Ngũ hình

Xuy hình (2) ngũ (tự nhất thập chí ngũ thập hạ vi ngũ đẳng gia giảm, phạt biếm (3) dụng hoặc đơn dụng, nam nữ đồng, đồ lưu duy nữ dụng) :

- Nhất thập,
- Nhị thập,
- Tam thập,
- Tứ thập,
- Ngũ thập.

Trượng hình ngũ (tự lục thập chí nhất bách hạ, vi ngũ đẳng gia giảm ; biếm--đồ, lưu dụng hoặc đơn dụng, duy nam dụng).

- Lục thập,
- Thất thập,
- Bát thập,
- Cửu thập,
- Nhất bách.

Đồ hình (4) tam (tự thuộc đình chí khao đình, thứ phụ chí tang thất phụ vi nhất đẳng ; tượng phường binh, xuy thất tì vi nhất đẳng ; chủng điền binh, thung thất tì vi nhất đẳng, gia giảm) :

— *Dịch đình* (5) (thuộc đình (6), quân đình (7), xã đình (8), khao đình (9) ; *dịch phụ* (10), (thứ phụ (11), viên phụ (12), tang thất phụ (13)).

Nam phạm tình khinh, trượng bát thập, quan thuộc đồ bản tỉnh viên (14), thuộc đình đồ bản quân đình, dân đồ bản xã đình, tình trọng, trượng bát thập đồ đình dịch tác. Nữ phạm tình khinh, xuy ngũ thập, dân đồ thứ phụ hoàn tịch (15), hữu sắc (16) đồ viên phụ ; tình trọng, xuy ngũ thập, đồ tang thất phụ dịch.

— *Tượng phường binh* (17), *xuy thất tì* (18) :

Nam phạm, trượng bát thập, thích hạng nhị tự, đồ tượng phường binh cư tác. Nữ phạm, xuy ngũ thập, thích hạng nhị tự, đồ xuy thất tì cư tác.

— *Chủng điền binh* (19), *thung thất tì* (20) :

Nam phạm, trượng bát thập, thích hạng tứ tự, đồ chủng điền binh, dái liệu (21) nhất trùng, Diễn Châu (22) cư tác. Nữ phạm, xuy ngũ thập, thích hạng tứ tự, đồ thung thất tì cư tác.

Lưu hình (23) tam (tự cận châu chí viễn châu vi tam đẳng gia giảm) :

— *Cận châu* : Nam phạm, trượng cửu (24) thập thích diện lục tự, dái liệu nhất trùng,

Nghệ An, Hà Hoa (25) đẳng (26) xứ giám thủ phối dịch. Nữ phạm, xuy ngũ thập, thích diện lục tự, vô liêu, cư tác. Hạ phỏng [phưởng] thử.

— *Ngoại châu* : trượng cửu thập, thích diện bát tự, đại liêu tam trùng, ĐK Chính (27) đẳng xứ giám thủ phối dịch.

— *Viễn châu* : trượng nhất bách, thích diện bát tự, đại liêu tam trùng, Cao Bằng đẳng xứ giám thủ phối dịch.

Tử hình tam (tự giáo, trăm, chí lăng trì vì tam đẳng : giáo, trăm vì nhất đẳng ; khiêu [kiêu] ; lăng trì các vì nhất đẳng, gia giảm) :

- Giáo, trăm ;
- Khiêu [kiêu] (28)
- Lăng trì. (29)

Thập ác

— Nhất viết *muru phản* (Vị muru nguy xã tắc (30)) ;

— Nhị viết *muru đại nghịch* (Vị muru hủy tông miếu (31), sơn lăng (32) cấp cung khuyết).

— Tam viết *muru bạo* (Vị muru bội quốc, tòng ngục) :

— Tứ viết *ác nghịch* (Vị ấu cấp mưu sát tổ phụ mẫu, phụ mẫu, sát bá phụ mẫu (33), cô (34), huynh đệ (35), ngoại tồ phụ mẫu, phu chi tồ phụ mẫu, phụ mẫu giả) ;

— Ngũ viết *bất đạo* (Vị sát nhất gia phi tử tội tam nhân, cấp chi giải nhân tháo tác cồ (36), độc, áp muội (37).

— Lục viết *đại bất kính* (Vị đạo lăng miếu thần ngự chi vật (38), thừa dư (39) phục ngự vật, (40), cấp ngục tạo ngự bảo (41), hòa hợp ngự được bất như bản phương, cấp phong đề ngộ, nhược tạo ngự thiện ngộ phạm thực cấm, ngự hạnh chu thuyền ngộ bất lao cố, chỉ xích thừa dư tình lý thiết hại, cấp đối trạo chế sử (42) nhi vô nhân thần chi lễ).

— Thất viết *bất hiếu* (Vị cáo ngôn trớ mạ tồ phụ mẫu, phụ mẫu, cấp vì bội giáo huấn, khuy khuyết cung dưỡng ; cư phụ mẫu tang, thân tự giá thú, nhược tác lạc, thích phục (43) tòng cát (44) : văn tồ phụ mẫu tang (45), nặc, bất cử ai (46), trá xưng tồ phụ mẫu, phụ mẫu tử) ;

— Bát viết *bất mục* (Vị muru sát cấp mai ti ma (47) dĩ thượng thân ; ấu, cáo phu, cấp đại công (48) dĩ thượng tôn trưởng (49) tiểu công (50) tôn thuộc (51)).

— Cửu viết *bất nghĩa* (Vị sát bản thuộc phủ chủ, tại nhiệm quan tư, hiện thụ nghiệp sư, duyên [diễn] tốt (52) sát bản sư quan trưởng ; cấp văn phụ tang, nặc bất cử ai, tác lạc, thích phục tòng cát cấp cải giá).

— Thập viết *nội loạn* (Vị gian tiểu công dĩ thượng, thân phụ, tồ thiếp, cấp dư hòa (53) giả).

Bát nghị

— *Nhất viết nghị thân* (Vị hoàng đế dân miễn (54) dĩ thượng thân, hoàng thái hậu ti ma dĩ thượng thân, hoàng hậu tiểu công dĩ thượng thân) ;

— Nhị viết *nghị cố* (vị cố cụ) ;

— Tam viết *nghị hiền* (vị hữu đại đức hạnh) ;

- Tứ viết *ngự năng* (vị hữu đại tài nghiệp) ;
- Ngũ viết *ngự công* (vị hữu đại công huân) ;
- Lục viết *ngự quý* (vị chức sự quan (55) tam phẩm dĩ thượng, tẩn quan (56) cấp trước (57) nhị phẩm dĩ thượng giả) ;
- Thất viết *ngự cần* (vị hữu đại cần lao) ;
- Bát viết *ngự tăn* (vị thừa tiên đại chi hậu vi quốc tăn giả).

Chư bát nghị giả, phạm tử tội, giai điều sở tọa, cấp ưng nghị chi trạng, tiên phụng thỉnh nghị, nghị định, tẩu tãi (nghị giả, nguyên tình thỉnh tội xưng định hình chi luật, nhị bất chánh quyết chi). Lưu tội dĩ hạ, giảm nhất đẳng. Kì phạm thập ác giả, bất dụng thử luật.

11. CHỦ GIẢI

1) Theo ý kiến nhiều nhà nghiên cứu về lịch sử pháp chế Việt Nam, bộ « Quốc triều hình luật » ra đời trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) và được thi hành trong suốt triều Lê. Tuy mang tên là Hình luật, bộ luật tổng hợp này gồm cả hộ luật (dân luật), tất cả có sáu quyển với 722 điều là một tài liệu quý cho những người nghiên cứu lịch sử xã hội Việt Nam. Đoạn trích trên đây là ba điều đầu trong 49 điều của chương Danh Lệ (tên và lệ luật các hình phạt) là chương đầu của quyển thứ nhất.

2) 笞刑 Xuy hình : (xuy : cái roi) hình phạt đánh bằng roi (chú ý : chữ Hình có 8 nét, gồm có chữ Kiên 𠂔 và hộ 戶).

3) 貶 Biếm : giáng chức quan (ngày nay ta nói là : « hạ tâng công tác »). Tội phạt « Biếm » tính theo đơn vị Tư 貳 (bạc) : biếm nhất tư, nhị tư v.v.

4) 徒刑 Dồ hình : hình phạt giam giữ và bắt lao động (chân tay) khó nhọc.

5) 役丁 Dịch đình : phu trai (đàn ông lao động phục vụ người khác).

6) 屬丁 Thuộc đình : phu trai phục vụ ở các cơ quan nhà nước.

7) 軍丁 Quân đình : phu trai phục vụ quân đội.

8) 社丁 Xã đình : phu trai phục vụ việc làng.

9) 犒丁 Khao đình : « Khao » trong tiếng Hán, có nghĩa là lấy thức ăn để thưởng công cho quân lính. Vậy, ở đây có thể là phu trai phục vụ trong nhà bếp của quân đội. Có người hiểu « khao đình » là tù cắt cổ, nhưng không biết là dựa trên cơ sở nào. Có người nói đó là loại tù mà cơ quan quản lý được hưởng suất thuế và lực dịch của họ, nghĩa là được họ « khao ».

10) 役婦 Dịch phụ : phu gái.

11) 庶婦 Thứ phụ : theo nghĩa thông thường là vợ lẽ nàng hầu. Về mặt pháp luật, ý nghĩa có lẽ cũng như thế. Có người hiểu là đàn bà có tội bị phạt đi phục vụ việc làng (Thứ : hạng dưới).

12) 園婦 Viên phụ : phu gái làm vườn (vườn của nhà nước).

13) 桑室婦 Tang thất phụ : phu gái làm ở sở nuôi tằm (của nhà nước).

14) 省院 Tỉnh viện : từ chỉ các cơ quan ở gần vua, có ý nghĩa như đài viện ; sảnh viện. (lục tỉnh, lục viện).

15) 還籍 Hoàn tịch : về quê quán (tịch : sở hộ khẩu).

16) 有色 Hưu sắc : có chức sắc. Khi xưa, đàn bà, tùy theo phẩm hàm của chồng, cũng có chức sắc. Thí dụ : vợ các quan văn võ từ nhị phẩm đến nhất phẩm được gọi là phu nhân ; từ tòng tam đến chánh tam gọi là thực nhân v.v. (xem bài gia phả).

17) 象坊兵 Tượng phưong binh : lính làm ở chuồng voi (của nhà nước).

18) 吹室婢 Xuy thất tì : đầy tớ gái ở nhà bếp (xuy : thổi nấu).

19) 種田兵 Chủng điền binh : lính cày ruộng (ở các điền trang của nhà nước).

20) 春室婢 Thung thất tì : đầy tớ gái làm ở các nhà xay lúa, giã gạo của nhà nước (thung : giã gạo).

21) 錄 Liêu : cái còng, cái xiềng bằng sắt.

22) 演州 Diên Châu : gồm vùng đất ba huyện phía bắc Nghệ An sau này : Quỳnh Lưu, Yên Thành, Diên Châu.

23) 流刑 Lưu hình : tội đầy (bị đuổi đi ở nơi xa quê hương).

24) 逕 Cửu : chín (vốn là chữ cửu 玖 nhưng vì kiêng chữ húy của triều Lê nên, theo nguyên tắc, phải viết thêm bốn cái nhấp nháy như bốn chữ Nhân 人 ở trên và ở dưới chuyền bộ phận bên trái, bộ Ngọc 玉, của chữ sang bên phải).

25) 河華 Hà Hoa : tên một huyện thuộc về đất Hà Tĩnh sau này ; về sau đổi là Kỳ Hoa 奇華, rồi Kỳ Anh 奇英.

26) 等 Đẳng : Ở đây, ngờ trong bản in khắc nhầm chữ Đẳng (等) ra chữ Vinh (榮) . Nên ở phần phiên âm và dịch nghĩa, chúng tôi mạnh dạn thay chữ Vinh bằng chữ Đẳng.

27) 布政 Bố Chính (Chánh) tên một châu thời ấy, sau này là đất Quảng Bình.

28) 梟 Khiêu (kiêu) : chém và bêu đầu (để răn quần chúng)

29) 陵遲 Lãng trì : chữ Lăng đúng ra phải viết với bộ Thủy (淪), nghĩa là xâm phạm, xúc phạm. Trì ; chậm chậm, dần dần. Lãng trì là một cách hình phạt bắt người có tội chết dần dần bằng cách chặt chân tay rồi mới cắt cổ. Hình phạt này ở Trung Quốc được đặt ra từ đời Nguyên (1206 — 1368), chứ trong luật đời Đường chỉ có giảo và trảm.

30) 社稷 Xã tắc : Xã : thần đất, miếu thờ thần đất ; Tắc : thần lúa, miếu thờ thần lúa. Ngày xưa, ở phương Đông, vua thay mặt dân để thờ cúng hai vị thần đó, nên hai vị thần đó (và cũng tức là hai miếu thờ đó) tượng trưng cho một nước (quốc gia). Do đó, xã tắc có nghĩa là quốc gia.

31) 宗廟 Tông miếu : (vì kiêng tên húy của Thiệu Trị là Miên Tông 綿宗 nên trước đây, chữ Tông phải đổi âm là Tôn, nay nên trở lại âm đúng) : đền thờ ông bà (tổ tông) nhà vua.

32) 山陵 Sơn lăng : nghĩa đen là núi gò ; nghĩa bóng là mồ mã của nhà vua.

33) Trong nguyên văn chỉ nói « Bá phụ mẫu » 伯父母 tức là bác (anh cha) và vợ của bác (anh cha). Có lẽ thiếu chữ Thúc 叔 ở giữa chữ Bá và chữ Phụ (đáng lẽ phải là anh và em trai cha cùng vợ của họ : Bá thúc phụ mẫu).

34) 姑 Cô : đúng nghĩa là chị và em gái của cha (như các tỉnh phía trong còn dùng, chứ không có nghĩa như từ Cô ở các tỉnh ngoài Bắc hiện nay có nghĩa là em gái của cha và của mẹ).

35) 兄弟 Huynh đệ cũng có nghĩa là anh và chị, em trai và em gái (trong sách Mạnh Tử đã từng dùng với nghĩa này).

36) 造作 古 Tháo tác cổ : đến chết (Tháo : đến ; Tác cổ : chết).

37) 壓昧 Áp muội : gây mê, bỏ thuốc mê (áp : ép buộc), có người dịch là : dùng ma thuật hại người (Lịch triều hiến chương loại chí—tập III, Viện sử học Việt Nam, Hà Nội 1961)

38) 神御之物 Thần ngự chi vật : Đồ tiến, dâng, thờ, cúng thần (Ngự : dâng, tiến)

39) 乘輿 Thừa dư : nghĩa đen là di xe, nghĩa bóng là vua (ý nói vua xem cả nước là nhà, nên phải đi xe khắp nước để biết tình hình nhân dân, chứ không ngồi mãi trong cung điện ở kinh đô).

40) 服御物 Phục ngự vật : đồ dùng (phục : phục vụ, Ngự : hầu)

41) Ngự bảo 御寶, ngự dược 御藥 (藥), ngự thiện 御膳, ngự hạnh 御幸 : Từ « ngự » làm thành phần phụ trong các nhóm từ trên, đều có nghĩa là của nhà vua (nghĩa khác với Ngự trong Phục ngự ở trên)

42) 梓制使 Trạo chế sứ : chánh sứ của vua (trạo : chánh ; Chế : lệnh vua, của vua).

43) 釋服 Thích phục : bỏ áo quần để tang (đáng lẽ phải nói : « Thích tang phục », song vì ở trên đã nói « cư tang » rồi nên không lặp lại chữ « tang » nữa).

44) 從吉 Tòng cát (kiết) mặc áo quần đẹp (cát phục : áo quần đẹp, áo quần theo lễ thường, không phải theo lễ tang).

45) 聞祖父母喪 Văn tổ phụ mẫu tang : đáng lẽ, trước chữ « tang », còn có hai chữ « phụ mẫu » : Văn tổ phụ mẫu, phụ mẫu tang (nghe tang của ông bà, cha mẹ).

46) 舉哀 Cử ai : cất tiếng khóc.

47) 總麻 Ti ma (ti : vải sưa, ma : cây gai) : tên gọi một chế độ để tang thuộc về hàng xa nhất trong năm bậc tang : thời hạn để tang là ba tháng. Năm bậc tang (Ngũ phục 五服) là : Trăm thôi 斬衰 ba năm ; Tề thôi 齊衰 một năm ; đại công, tiểu công, ti ma.

48) 大功 Đại công : chế độ để tang chín tháng (công : để tang)

49) 尊長 Tôn trưởng : không có định nghĩa trong các từ điển. Song, theo nội dung văn bản là bậc trên về dòng trực tiếp (trực hệ) như : cha mẹ, ông bà nội, ông bà ngoại, ông bà cố (cụ) v.v.

50) 小功 Tiểu công : chế độ để tang năm tháng.

51) 尊屬 Tôn thuộc : bác và vợ bác, chú và vợ chú, ông bà bác, ông bà chú (tức

là bạc trên về dòng bên : bàng hệ).

52) 掾 卒 *Duyễn (Diễn) tốt* : quan cấp dưới và binh lính (*Duyễn* : thuộc quan : dụễn lại, dụễn thuộc).

53) 和 *Hòa* (cặp đũa hòa giả) : ở đây là Hòa gian nói tắt : hai bên trai gái đồng tình thông dâm với nhau.

54) 袒 免 *Đản miễn* : tức (« Đản y, miễn quan » 袒 衣 免 冠 nghĩa là khi đi tang, mặc áo để trần cánh tay trái về không đội mũ : đó là chế độ đi tang của những người có quan hệ họ hàng ruột thịt cách năm đời đối với người chết (cùng chung ở đời cha ông cao tổ ; tức là cha ông kỵ).

55) 職 事 官 *Chức sự quan* : quan làm công việc thực theo chức vụ.

56) 散 官 *Tán quan* : quan ở không (nhàn tản), không có công việc thực theo chức vụ, có hàm mà không có thực chức.

57) 爵 *Tước* : ở đây, có tước vị quý tộc : công, hầu, bá, tử, nam.

III. DỊCH NGHĨA

LUẬT HÌNH CỦA TRIỀU [ĐANG TRỊ VỊ] NƯỚC TA

QUYỀN THỨ NHẤT

CHƯƠNG VỀ TÊN VÀ LỆ LUẬT [CÁC HÌNH PHẠT], GỒM

BỐN MƯƠI CHÍN ĐIỀU.

Năm hình phạt

Hình phạt đánh roi có năm (từ một chục đến năm chục trở xuống là năm bậc, theo tội mà thêm bớt. Phạt cùng với giáng chức hoặc phạt riêng tội này. Đàn ông, đàn bà đều phải chịu hình phạt này. Hình phạt tù và đày mà có thêm đánh roi, chỉ áp dụng cho đàn bà):

- Một chục [roi];
- Hai chục;
- Ba chục;
- Bốn chục;
- Năm chục.

Hình phạt đánh gậy có năm (từ sáu chục đến một trăm trở xuống là năm bậc, theo tội mà thêm bớt. Phạt cùng với giáng chức, tù và đày hoặc phạt riêng tội này. Chỉ áp dụng cho đàn ông):

- Sáu chục [gậy];
- Bảy chục;
- Tám chục;
- Chín chục;
- Một trăm.

Hình phạt tù khổ sai có ba (từ thuộc đình đến khao đình, thứ phụ đến tang thất phụ là một bậc; tượng phượng bình và xuy thất tì làm một bậc, chủng điền binh và thung thất tì làm một bậc; theo tội mà thêm bớt) :

— *Dịch đình* (thuộc đình, quân đình, xã đình, khao đình) ; *dịch phụ* (thứ phụ, viên phụ, tang thất phụ) :

Đàn ông phạm tội nhẹ, đánh tám chục gậy ; [nếu] có quan chức thì xử tù làm thuộc đình ở cơ quan dài viện nơi làm việc hoặc xử tù làm quân đình ở đơn vị của mình ; [nếu là] dân thì xử tù làm xã đình ở xã mình ; phạm tội nặng đánh tám chục gậy, xử tù làm lao động phục vụ. Đàn bà phạm tội nhẹ đánh năm chục roi : [nếu là] dân, xử tù làm thứ phụ ; cho về làng ; [nếu] có chức sắc, xử tù làm viên phụ ; tội nặng, đánh năm chục roi, xử tù làm công việc tang thất phụ.

— *Tượng phượng bình* — *Xuy thất tì* :

Đàn ông phạm tội, đánh tám chục gậy, thích vào gáy hai chữ, xử tù làm tượng phượng bình. Đàn bà phạm tội, đánh năm chục roi, thích vào gáy hai chữ, xử tù làm xuy thất tì.

— *Chủng điền binh* — *Thung thất tì* :

Đàn ông phạm tội, đánh tám chục gậy, thích vào gáy bốn chữ, xử tù làm chủng điền binh, đeo một vòng xiềng, ở và làm tại Diên Châu. Đàn bà phạm tội, đánh năm chục roi, thích vào gáy bốn chữ, xử tù làm thung thất tì.

Hình phạt dày có ba (từ châu gần đến châu xa là ba bậc, theo tội mà thêm bớt) :

— *Châu gần* : Đàn ông phạm tội, đánh chín chục gậy, thích vào mặt sáu chữ, đeo một vòng xiềng, giam giữ và phân việc làm ở các xứ Nghệ An và Hà Hoa. Đàn bà phạm tội, đánh năm chục roi, thích vào mặt sáu chữ, không đeo xiềng, ở và làm việc (nơi bị dày). Dưới đây cũng theo như thế.

— *Châu ngoài* : đánh chín chục gậy, thích vào mặt tám chữ, đeo hai vòng xiềng, giam giữ và phân việc làm ở các xứ [thuộc châu] Bồ Chính.

— *Châu xa* : đánh một trăm gậy, thích vào mặt mười chữ, đeo ba vòng xiềng, giam giữ và phân việc làm ở các xứ Cao Bằng.

Hình phạt xử chết có ba (từ thất cồ, chém, đến lăng trì là ba bậc ; thất cồ và chém là một bậc, chém bêu đầu và lăng trì mỗi thứ một bậc, theo tội mà thêm bớt) :

— Thất cồ và chém ;

— Chém bêu đầu ;

— Lăng trì.

Mười tội ác

— Một là *mưu phản* (nói mưu làm nguy hại quốc gia) ;

— Hai là *mưu đại nghịch* (nói mưu phá hủy đền thờ ông bà nhà vua, mồ mả nhà vua cùng cung điện nhà vua).

— Ba là *muru bạn* (nói muru phản nước, theo kẻ giành lẫn ngôi vua),

— Bốn là *ác nghịch* (nói đánh cùng muru giết ông bà, cha mẹ, giết bác chú và vợ bác chú chị em gái của cha, anh chị em, ông bà ngoại, ông bà và cha mẹ của chồng).

— Năm là *bất đạo* (nói giết ba người không đáng tội chết trong một nhà, cùng chặt người ra từng mảnh đến chết, bỏ thuốc độc và đánh thuốc mê);

— Sáu là *dại bất kính* (nói lấy trộm đồ thờ thần trong lăng miếu, đồ dùng của vua cùng làm giả ấn vua; pha chế thuốc vua không đúng như đơn gốc, cùng gói và đề nhầm; hay làm thức ăn cho vua mà nhầm phạm vào những món ăn cấm; thuyền của vua đi lỡ không được chắc chắn; chỉ trích vua mà sự lý xúc phạm nặng, cùng đối với chánh sứ của vua mà không có lễ của bề tôi);

— Bảy là *bất hiếu* (nói tố cáo, rửa mạng ông bà, cha mẹ, cùng trái sự dạy bảo, nuôi nấng ông bà, cha mẹ) thiếu thốn; có tang cha mẹ mà lấy vợ, lấy chồng, hoặc vui chơi, bỏ áo quần tang, ăn mặc đẹp; nghe tang ông bà, cha mẹ mà dấu không khóc; nói dối là ông bà, cha mẹ đã chết);

— Tám là *bất mục* (nói muru giết hay bán người họ hàng từ hàng đề tang ba tháng trở lên, đánh hoặc tố cáo chồng cùng bậc trên về dòng trực tiếp phải đề tang từ chín tháng trở lên và bậc trên dòng bên phải đề tang năm tháng).

— Chín là *bất nghĩa* (Nói giết quan đứng đầu phủ mình và quan đang tại chức, thầy mà mình đang học; quan cấp dưới và lính giết quan đứng đầu ở đơn vị mình; cùng nghe tang chồng mà dấu không khóc, vui chơi, bỏ áo quần tang, ăn mặc đẹp và đi lấy chồng khác);

— Mười là *nội loạn* (nói gian dâm với người họ hàng từ hàng đề tang năm tháng trở lên và với nàng hầu của cha, ông; cùng dòng tình thông dâm với nhau (cùng phạm tội này)).

Tám điều bàn (để chiếu cố)

— Một là *ngự thân* (Nói những người có họ hàng với vua từ hàng xa nhất là cùng chung một ông tổ nằm đời; những người có họ hàng với mẹ vua từ hàng đề tang ba tháng trở lên; những người có họ hàng với vợ vua từ hàng đề tang năm tháng trở lên);

— Hai là *ngự cố* (Nói những bề tôi cũ lâu đời);

— Ba là *ngự hiền* (Nói những người có đức hạnh lớn);

— Bốn là *ngự năng* (Nói những người có tài lớn);

— Năm là *ngự công* (Nói những người có công lớn);

— Sáu là *ngự quý* (Nói những quan viên có chức vụ từ tam phẩm trở lên, những quan viên có hàm không có chức cùng những người có tước vị quý tộc từ nhị phẩm trở lên).

— Bảy là *ngự cần* (Nói những người làm việc quan siêng năng);

— Tám là *ngự tân* (Nói con cháu các đời vua trước làm khách của nước).

Trong tám | trường hợp | bàn | để chiếu cố |, và tội xử chết, đều phải làm bản trình phân tích tội trạng cùng đề nghị bàn nên chiếu cố để xin vua xét; vua xét định rồi mới tâu lên | kết quả | xét xử (các quan bàn xét án chết, cứ theo sự việc mà xin định tội cho đúng với luật định về hình phạt, chứ không được quyết định chính thức); từ tội đầy trở xuống, được | bàn chiếu cố | giảm xuống một bậc; về những tội phạm mười điều ác, không vận dụng điều luật | chiếu cố | này.

憑烈社條約 社民各項

役祈報口高六調等有至軍類役五鄉類例某役而白照日一
 定福轉一者番搜人例是十歷爲並十老爲外人不務無身次某條
 約之飭封保每役內是十受老免歲薄別人幸仍妻入某始逾年
 日丁應再首番者許鄉本無職外錢上並免各員庸調官自五酒調外
 後應行別番或已擇保爲成簿納仍擇從甲照丁受外錢年均外錢以
 當公保爲首擇保爲成簿納仍擇從甲照丁受外錢年均外錢以
 一私爲首擇保爲成簿納仍擇從甲照丁受外錢年均外錢以
 遣應一應番應許率首不堪鄉例存餘實受員至四十歲得免並
 別應番應許率首不堪鄉例存餘實受員至四十歲得免並
 擇他務同其舊首本番一應還與本番同受
 人其舊首本番一應還與本番同受
 其舊首本番一應還與本番同受
 舊首本番一應還與本番同受
 首本番一應還與本番同受
 本番一應還與本番同受
 番一應還與本番同受
 一應還與本番同受
 應還與本番同受
 還與本番同受
 與本番同受
 本番同受
 番同受
 同受
 受

I. PHIÊN ÂM

BẢNG LIỆT XÃ ĐIỀU ƯỚC XÃ DÂN CÁC HẠNG

Nhất điều. — Đệ niên, kì phúc chi hậu, tịnh trạch nhật, viên mục, xã khán, thôn trưởng, cộng hội đình trung.

Chiếu y khai lịch nhật, mỗi thủy thập bát tuế, hữu phù lưu kinh trình, loại nhập xã hạ (bộ) giả; mỗi dự viên mục, ứng loại nhập viên mục, chiếu thứ vị; mỗi quả chỉ hiếu (hảo) học, ứng y lệ loại nhập nhiều học, đồng niên miễn kỳ sưu dịch chức vụ; mỗi hệ bạch thân, loại nhập vì đình hạng, dư dân đồng thụ dung, điệu, ngoại tiền, sưu dịch chức vụ; mỗi hệ chánh đình, bất hạnh nhi bản, vô thê, vô gia cư, vô điền sản giả, loại vì cùng hạng, chỉ thụ dung, điệu, ngoại tiền chỉ bán; kỳ sưu dịch chức vụ, nhưng dư chánh đình đồng thụ, đãi tha hữu thê, hữu gia cư, ứng hoàn tráng hạng, dư dân đồng thụ dịch; mỗi hệ bất hạnh tang tật, ứng loại vì loại hạng, kì dung, điệu, ngoại tiền, sưu dịch chức vụ, tòng nghi lượng thủ.

Kì lệ, ngoại nhân kiều ngụ, hoặc ngoại nhập đình hạ thụ dịch, hoặc lượng thu đệ niên phái tiền. Mỗi hệ cư biệt xã, ứng loại vì biệt cư, lệ tiền tịnh y.

Mỗi tự thập bát tuế chỉ ngũ thập tuế, hữu phù lưu kinh trình, đặc loại nhập hương lão hạ (bộ), nhưng hứa vì lão hạng, chỉ thụ dung, điệu, ngoại tiền chỉ bán, kỳ sưu dịch cáo vụ y cựu. Mỗi tự ngũ thập tuế chỉ ngũ thập ngũ tuế, hữu xôi, trừ, tửu, lệ kinh bản xã, đặc loại vì lão trưởng giả; dung, điệu, sưu dịch tịnh miễn, chỉ thụ ngoại tiền chỉ bán. Mỗi tự ngũ thập ngũ tuế chỉ lục thập tuế, hữu phù lưu kinh trình, đặc loại vì lão nhiều, ngoại tiền tịnh miễn. Mỗi dự quan viên, văn tự trúng trường, lịch nhiệm đẳng chức dĩ thượng, vô tự quan quân lịch thụ đẳng chức dĩ thượng, các viên dung, điệu, sưu dịch tịnh trừ, duy đệ niên quân ngoại tiền dư dân đồng thụ, chỉ ngũ thập tuế, vô đặc trừ miễn. Kì tha viên mục các chức nhưng thụ ngoại tiền chỉ ngũ thập tuế đặc miễn, tịnh hữu lệ.

Thị nhật, bản xã viên mục, xã khán, thôn trưởng, nhưng cựu, chiếu đình hạng thập bát tuế chỉ tứ thập cửu tuế đẳng nhân, nội trừ hương xã trưởng, khán thủ, lục phiên thủ hạng, tứ giáp thôn trưởng đẳng; mỗi viên nhân bản thân dĩ dung, điệu, sưu dịch giả, hứa hậu đình hạng nhất suất vì nhiều, diệc tòng trừ lệ. Tồn dư thật thụ đình suất can nhân vì lục phiên; mỗi phiên can nhân loại khai tính danh thành hạ, nhưng trạch bản phiên nội mỗi hữu tu cán, chiếu thứ niên xỉ cao giả, bảo vì thủ phiên. Hoặc dĩ trạch bảo, vì ngụ nạp bất kham, khẩn từ khất miễn, hứa nạp tửu nhất vò, phù khẩu nhất phong, ứng tái biệt bảo vì thủ phiên. Ứng hứa suất thủ phiên đình hạng đẳng nhân thính tùy xã thôn trưởng thừa báo, chuyển sức đình ứng hành, công tư nhất ứng sự vụ, đồng dư xã thôn trưởng nhất thê, vô đặc sơ đãi. Lai niên, kỳ phúc chi nhật hậu, đương nhất tao ứng biệt trạch tha nhân; kì cựu thủ bản phiên ứng hoàn dư bản phiên đồng thụ dịch.

Định ước.

II. CHÚ GIẢI

1) 憑烈社 *Bằng Liệt xã* : nay thuộc xã Thanh liệt huyện Thanh Trì (Hà Nội).

Dưới đây là một điều khoản trích ở điều ước xã này. Điều ước này là bản sửa chữa lại năm thứ tư Cảnh Thịnh (1796) điều ước cũ của xã.

2) 祈福 *Kì phúc* : lễ cúng thần đất đầu năm ở làng ngày xưa để mong thần che chở cho dân làng được yên lành, may mắn.

3) 員目 *Viên mục* : những người có chức vụ ở làng, đứng đầu các ngành.

4) 社看 *Xã khán* : chức vụ phụ trách việc tuần tra ở làng.

5) 芙蓉 *Phù lưu* : cây trầu (từ Hán phiên âm từ Việt cổ Blù mà nay còn vết tích ở địa danh chợ Lù—tức chợ trầu—ở Hà Tĩnh). Đây là phiên âm của Việt Nam, người Hán phiên âm là 扶留 hoặc 浮留 (留 = 裴)

6) 饒學 *Nhiêu học* : hạng người ở làng được miễn các lao động nghĩa vụ, dề đi học (Nhiêu : tha, miễn). Nhóm từ do Việt Nam đặt (cũng như « Lão nhiêu » ở dưới đây).

7) 搜役 *Sưu dịch* : lao động nghĩa vụ của người thứ dân dưới chế độ phong kiến. Sưu là một từ Việt Nam hoàn toàn (Từ sưu chắc chắn là phiên âm tiếng Việt, vì trong tiếng Hán chữ « Sưu » không có ý nghĩa gì liên quan đến khái niệm lao dịch); có thể do từ « xâu » còn tồn tại ở các vùng người Mường và ở các tỉnh trong Nam (xâu nô) mà ra. Vì vậy, cụm từ « sưu thuế » có nghĩa là lao dịch và thuế, chứ không phải chỉ là thuế.

8) 白身 *Bạch thân* : thứ dân (bạch : trắng không, không có gì cả : không có khoa giáp, chức quan).

9) 庸 *Dung* : Ở Trung Quốc, theo chế độ nhà Đường, tiền dân nộp cho nhà nước để thay cho lao động nghĩa vụ, (lực dịch) không làm ; ở Việt Nam, dưới triều Lê, là thuế thân.

10) 調 *Điệu* : thuế tạp dịch đánh bằng hiện vật (lúa, vải) hoặc bằng tiền tính theo hộ, ngoài thuế ruộng (tô) để nhà nước lấy tiền đó thuê nhân công tùy theo nhu cầu.

11) 外錢 *Ngoại tiền* : khoản tiền phụ, nộp ngoài các thuế tô dung và điệu.

12) 藏疾 *Tàng tật* : người ta thường nói « Tàn tật » 殘疾 (Tàn : hư hại, thiếu, không hoàn toàn), chứ ít nói « tàng tật » (tàng : chứa, cất, giấu).

13) 類項 *Loại hạng* : hạng bên, không phải hạng chính (chánh đỉnh). Chữ « loại » ở đây không có nghĩa là giống loại, xếp loại, như ở trên, mà có nghĩa là bên cạnh (ta thường nói « loại trừ » hoặc « bị loại ra » là với nghĩa này).

14) 僑寓 *Kiều ngụ* : ở đậu, ở tạm (hai chữ « kiêu » và « ngụ » có nghĩa gần giống nhau, nên có thể nói « kiêu cư » hay « ngụ cư », « kiêu dân » hay « ngụ dân »)

15) 派錢 *Phái tiền* : Phái là phân phối, sai phái. Song chưa rõ nghĩa chính xác của nhóm từ này ; chỉ có dân ngụ cư mới phải nộp « phái tiền » nên có người hiểu đó là khoản tiền làm chi phí cho nhân viên được phái đi thu thuế ở các làng. (Phái chẳng là « tiền thừa phái » nói trong *Lịch triều hiến chương loại chí*—bản dịch tập III, Hà Nội . 1961, tr. 88 và 89) ?

16) 經呈 *Kinh trình* : đã trình qua (Kinh : nghĩa như Lịch, Quá).

17) 糶 *Xôi* : chữ do Việt Nam đặt để phiên âm tiếng Việt.

18) 例散 *Lệ kính* : (kính) : khoản lễ vật nộp theo lệ đã định (chữ « kính » có nghĩa như trong các nhóm từ « Hỉ kính », « tiết kính »).

19) Ở ba trường hợp : hạng lão, lão trưởng và lão nhiêu, câu văn chữ Hán diễn đạt

ý không chính xác, rõ ràng. Nhưng nói chung, ta có thể hiểu như thế này : người nào đến 18 tuổi, đã có lễ trình làng để được vào sổ đình và đến 50 tuổi, lại có lễ trình nữa thì mới được xếp vào hạng lão ; vào lúc 50 tuổi đã có lễ trình rồi và đến 55 tuổi lại có lễ trình nữa thì mới được xếp vào hạng lão trưởng ; vào lúc 55 tuổi đã có lễ trình rồi và đến 60 tuổi lại có lễ trình nữa thì mới được xếp vào hạng lão nhiều.

20) 鄒 (鄒) Trừ : vốn là chữ « Trừ » 除, nhưng vì kiêng chữ húy đời Lê (Lê Trừ, anh của Lê Lợi) nên, theo nguyên tắc kiêng chữ húy của đời Lê, phải thêm ở trên bốn nháy và ở dưới chuyển bộ phận bên trái sang bên phải (xem chữ Cửu 燹 ở bài Luật).

21) 是日 Thị nhật : Ngày đó, tức là ngày được chọn sau lễ Kì phúc để duyệt sổ đình hàng năm ở xã.

22) 番 Phiên : từ Hán (có nghĩa là lần, lượt) được dùng theo nghĩa Việt Nam để chỉ một đơn vị tổ chức dân đình ở làng (có lẽ các từ « Phe » trong « Phe giáp » và « Phen » trong « Phu phen » có liên quan về gốc từ và nghĩa từ với từ « Phiên » này). Phiên thủ 番首 hay 首番 Thủ phiên là người đứng đầu một phiên.

23) 鄉長 Hương trưởng : những chức sắc lớn tuổi ở làng (Khác với « hương lão » là những người thường dân trên năm mươi tuổi).

24) 社長 Xã trưởng : những chức vụ đứng đầu bộ máy hành chính ở làng thời Lê. Theo luật Hồng Đức, ở một xã lớn, xã trưởng gồm có ba chức : Xã chánh 社正, xã sử 社史 và xã tư 社胥 (như vậy, khái niệm xã chánh, đời Lê, còn gọi là xã quan, mới tương đương với khái niệm lí trưởng đời Nguyễn).

25) 看守 Khán thủ : chức vụ làm việc canh giữ trật tự an ninh trong làng.

26) 後丁 Hậu đình : chưa rõ nghĩa, (phải chăng là dân đình hậu bị, trừ bị ?)

27) 須幹 Tu cán : có năng lực (cán) cần thiết theo nhu cầu (tu) công việc.

28) 圩 Vò : cái vò, cái hũ (mượn chữ 圩, Vu, Khư của tiếng Hán, có nghĩa là bờ ruộng, để phiên âm từ Vò của tiếng Việt ; trong tiếng Hán cổ, chữ 孟 Vu mới chỉ khái niệm cái vò).

29) 芙口 Phù khẩu : miếng trầu (trầu lá cắt ra và tằm thành gói nhỏ vừa bỏ vào miệng).

30) 率首 Suất (soái) thủ : dẫn đầu, chỉ huy.

31) 一應 Nhất ứng : tất cả (cũng như Nhất thiết).

32) 一體 (體) Nhất thể : đều như nhau (như nhất luật 一律). Ở đây : đều có trách nhiệm như nhau.

33) 疏 (疎) 怠 Sơ đãi : sơ suất, chèn mông, lơ là (trong bản cũ, viết chữ 怠 侍 (chờ), chúng tôi xin đính chính).

III. DỊCH NGHĨA

ĐIỀU ƯỚC XÃ BẰNG LIỆT.

CÁC HẠNG DÂN Ở LÀNG.

Một điều. — Hàng năm, sau lễ Kì phúc, cùng nhau chọn ngày, các chức mục, xã khán, thôn trưởng cùng họp ở đình.

Theo đúng ngày mở lịch, người nào vừa mười tám tuổi, có trình trâu, được xếp loại vào sổ làng. Người nào có làm chức mục (ở làng) được xếp vào hạng *viên mục*, theo ngôi thứ. Người nào thật có chí ham học, được theo lệ, xếp vào hạng *nhiều học*, cả năm được miễn các việc sưu dịch. Người nào là thứ dân được xếp vào hạng dân *đình*, cùng chịu với dân các khoản dung, điệu, ngoại tiền và sưu dịch. Người nào vốn là chánh đình, (nhưng) chẳng may nghèo, không vợ, không nhà cửa, không ruộng đất, được xếp vào hạng *bần cùng*, chỉ chịu nửa khoản thuế dung, điệu và ngoại tiền, còn các việc sưu dịch vẫn chịu như chánh đình, chờ (khi nào) họ có vợ, có nhà cửa thì được (xếp) trở về hạng tráng đình, cùng chịu các khoản như dân. Người nào vốn chẳng may tật bệnh, được xếp vào hạng *loại (về)*, các khoản dung, điệu, ngoại tiền và sưu dịch của họ, xét lấy sao cho phải.

Trong lệ, đối với người ngoài đến ở *ngụ*, thì hoặc là cho vào sổ đình chịu sưu, thuế, hoặc là xét thu phải tiền từng năm. Người nào vốn đã đi ở xã khác, được xếp vào hạng *biệt cư*; các khoản tiền nộp theo lệ đều y như thế.

Người nào từ mười tám tuổi đến năm mươi tuổi đã có (hai lần) trình trâu, được xếp vào sổ lão làng và cho vào hạng *lão*, chỉ chịu một nửa (các khoản) dung, điệu và ngoại tiền; (còn) các việc sưu dịch của họ đều y như trước. Người nào từ năm mươi tuổi đến năm mươi lăm tuổi, có lẽ theo lệ là xôi, lợn và rượu (trình) làng mình thì được xếp vào hạng *lão trưởng*; các thuế dung, điệu (cùng) sưu dịch đều được miễn, chỉ chịu nửa khoản ngoại tiền. Người nào từ năm mươi lăm đến sáu mươi tuổi có trình trâu, được xếp vào hạng *lão nhiều*; khoản ngoại tiền đều được miễn.

Người nào dự vào hạng *quan viên*—(về hàng) vầu, từ các chức có đỗ đạt và làm quan trở lên; (về hàng) võ, từ các chức chỉ huy binh lính trở lên thì—(các khoản thuế) dung, điệu (cùng) sưu dịch đều được trừ; chỉ, hàng năm, đều cùng với dân, chịu (khoản) ngoại tiền đến năm mươi tuổi, không được miễn trừ. Còn lại các chức *viên mục* cũng phải chịu (khoản) ngoại tiền đến năm mươi tuổi mới được miễn. (Các trường hợp) đều có lệ.

Ngày đó (ngày sau lễ Kì phúc), các viên mục, xã khán, thôn trưởng làng ta, như (lệ) cũ, xét những người trong hạng dân đình từ mười tám đến bốn mươi chín tuổi, trong đó trừ các hương trưởng, xã trưởng, khán thủ, sáu phiên thủ và các thôn trưởng bốn giáp; người nào bản thân đã chịu sưu, thuế (và đã) được cho một suất hậu đình để làm nhiều; thì cũng được (xét) theo lệ trừ. Còn lại bao nhiêu người thật (thực) chịu suất đình (chia) làm sáu phiên. Mỗi phiên bao nhiêu người, ghi họ tên từng hạng thành sổ, rồi chọn trong phiên đó người nào có năng lực (và) căn cứ vào tuổi cao nhất, cử làm thủ phiên. (Nếu) có người đã được chọn cử rồi mà, vì dấn kém không làm được (việc), có lời thiết tha xin miễn thì cho nộp một vò rượu và một khay trâu miến (rồi) cho cử lại người khác làm thủ phiên. (Lệ) cho phép những người đứng đầu hạng dân đình của các phiên tuân theo thông báo của xã trưởng (và) thôn trưởng, truyền sức cho dân đình phải làm; (đối với) tất cả mọi việc chung (của làng xóm) và riêng (của phiên); (thủ phiên) cùng với xã trưởng (và) thôn trưởng đều (có trách nhiệm) như nhau, chớ được lơ là. Năm sau, sau ngày lễ Kì Phúc, phải có một lần chọn người khác (làm thủ phiên). Thủ phiên cũ của phiên đó phải trở về với phiên mình cùng chịu sưu dịch.

(Nay) quy định những điều đã thỏa thuận.

CHƯƠNG V

BẰNG

I. ĐỊNH NGHĨA : Bằng hoặc Bằng cấp 憑給 hoặc Văn bằng 文憑 là giấy của quan cấp trên cấp cho một người cấp dưới để chứng nhận chức vụ hoặc phẩm hàm của người đó.

II. BỐ CỤC CÔNG THỨC : Một bản bằng thường gồm có sáu phần :

- 1.— Người cấp bằng (tên, chức vụ)
- 2.— Căn cứ để cấp bằng (người được cấp bằng đã được đề bạt lên chức vụ hoặc phẩm hàm đó đúng pháp luật)
- 3.— Chứng nhận chức vụ hoặc phẩm hàm của người đó.
- 4.— Huấn thị đối với người được cấp bằng.
- 5.— Người được cấp bằng (tên, chức vụ)
- 6.— Thời gian cấp bằng (niên hiệu, ngày, tháng). Chú ý : Dưới thời Pháp thuộc, do ảnh hưởng của lối trình bày của giấy tờ hành chính của Pháp, người ta bắt đầu đề niên hiệu lên trên cùng.

III. ĐẶC ĐIỂM CỦA BẰNG :

1— Hình thức trình bày

- a) Bằng viết trên một tờ giấy hình chữ nhật và các dòng viết dọc theo chiều rộng.
- b) Bốn phần trên viết liền, không sang dòng.
- c) Phần 5 phải viết sang dòng khác và sứt 1 chữ (có thể viết liền một dòng, nhưng cũng có thể viết thành 2 dòng : dòng trên gồm ba chữ «hữu bằng cấp» viết sứt xuống 1 chữ và dòng dưới là tên và chức vụ người được cấp, lại viết trôi lên một chữ, ngang với các dòng khác.

d) Niên hiệu thường đề ở dưới cùng và viết ngang với các dòng khác.

đ) Ấn lớn đóng ở dòng niên hiệu lấy dòng chữ đó làm trục và cạnh trên của ấn phải ở vào vị trí từ khoảng chữ «Niên» 年 đến chữ cuối cùng (chữ Nhật 日) tùy theo cấp bậc cao thấp của quan cấp bằng :

— Nếu cấp bằng là bộ thì cạnh trên của ấn trùm lên đầu chữ «Niên» (không được đóng cao hơn vì cao hơn là ấn của vua);

— Nếu cấp cấp bằng là tỉnh thì cạnh trên của ấn nằm ở cuối chữ «Niên»;

— Nếu cấp cấp bằng là huyện thì cạnh trên của ấn nằm ở đầu chữ «nguyệt» v.v..

Ngoài ra, còn có nhiều dấu nhỏ (dấu kiểm) đóng ở nhiều nơi trên bằng.

2.— Ngôn ngữ

a) Ở chỗ tên quan cấp bằng, chỉ ghi chức vụ và họ, chứ không ghi tên (thí dụ : ... tổng đốc Nguyễn). Đó là biểu hiện của sự tôn kính.

b) Bằng được giáo đầu bằng kết cấu từ : «Vi (vị) bằng cấp sự» hoặc «Vi cấp bằng sự» hoặc «Vi cấp văn bằng sự (Về việc cấp bằng, Về việc cấp văn bằng)

Trong trường hợp người được cấp bằng mới chỉ là «quyền sung» (tạm thay), thì có thể nói rõ hơn bằng kết cấu «Vi quyền phó sự» (Về việc giao tạm) hoặc «Vi quyền cấp sự» (Về việc tạm cấp bằng). Đó là tiêu đề của loại văn bản này.

c) Sau lời dặn dò đối với người được cấp bằng, thế nào cũng có câu :

«Tu chí bằng cấp giả» (Bằng này phải được đến nơi người được cấp) hoặc : «Tu chí quyền phó giả» (Giấy giao quyền này phải được đến nơi người được nhận)

d) Câu cuối cùng (trước niên hiệu) là «Hữu bằng cấp ... Chấp chiếu» (Bằng trên đây cấp cho ... để chiếu theo đó mà thi hành) hoặc :

— «Hữu quyền phó ... chuẩn thử.» (Giấy giao tạm trên đây gửi cho ... để lấy đây làm chuẩn) hoặc :

— «Hữu quyền cấp ... chấp chiếu» (Giấy tạm cấp trên đây gửi cho ... để chiếu theo đó mà thi hành).

Người ta cũng có thể thay thuật ngữ «chấp chiếu» hoặc «chuẩn thử» bằng : «cử thử». (lấy đây làm căn cứ)

3.— *Thư pháp* (chữ viết) :

a) Đoạn tên và chức vụ người cấp bằng cũng như người được cấp và dùng niên hiệu phải viết bằng chữ chân phương (không được viết thảo).

b) Cũng như tất cả các giấy tờ hành chính khác, ở đây những chữ số ở dòng niên hiệu phải viết bằng chữ phước.

c) Ở các phần khác, thường viết theo lối đối thảo (thảo vừa).

嗣德
十五年
閏閏
月貳
拾
陸
日

嶺山興宣總督既 而選任事於嶺山勇高堂
京師伊高桂承承德缺傷事官人遠得伊
雅克往恩深長由功利可堪克補德克後恩
事官謹執此奉行恭謹隨克伊承承承承承
其德承官員差誤承承承承承承承承承承
郭官有軍政在承承承承承承承承承承
右選任山勇高桂承承承承承承承承承承

1. PHIÊN ÂM

Linh (1) Sơn - Hưng - Tuyên (2) tổng đốc (3) Nguyễn

Vị bằng cấp sự.

Tư cứ Sơn Dũng cơ (4) quân viên (5) bầm (6) xưng y cơ thập đội (7) suất đội (8) huyện khuyết xưng suất nhu nhân (9), lân đặc (10) y đội quyền sung (11) cấp bằng đội trưởng (12) Bạch Công Lợi khả kham sung (13); khản khát cấp bằng phục sự đẳng ngữ ;

Triếp thử hợp hành (14) bằng cấp quyền sung y đội suất đội xướng suất đội binh, tung cai quản viên sai phái công vụ. Yêu tu trước [trú] lực thừa hành, nhược quyết chức khất kiên (15), hữu quân chính tại (16).

Tu chí bằng cấp giả.

Hữu bằng cấp Sơn Dũng cơ, Thập đội quyền sung suất đội Bạch Công Lợi chấp chiếu (17).

Tự Đức thập ngũ niên (18) nhuận bát nguyệt nhị thập lục nhật.

II. CHÚ GIẢI

(1) 領 *Linh (lãnh)* : từ dùng trong thuật ngữ hành chính, có nghĩa là thực thụ một chức hàm quan, trái với Thự 署 và Quyền 權 có nghĩa tạm nhận (Thự dùng cho những chức hàm quan to : Thự Hộ bộ thượng thư, Thự Hiệp biện đại học sĩ... ; còn Quyền dùng cho những chức quan nhỏ như Quyền suất đội).

(2) 山興宣 *Sơn—Hung—Tuyên* : ba tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang.

(3) 總督 *Tổng đốc* : chức quan đứng đầu một tỉnh lớn dưới triều Nguyễn (bắt đầu có từ năm thứ 12 Minh Mạng (1831) (chức quan đứng đầu một tỉnh nhỏ là tuần phủ).

(4) 山勇奇 *Sơn Dũng cơ* : cơ Sơn Dũng. Dưới triều Nguyễn, Cơ là đơn vị bộ đội địa phương ở cấp tỉnh, mà đứng đầu là quân cơ, dưới cơ có đội (đơn vị 50 người), đứng đầu là suất đội. Bộ đội địa phương gọi là cơ binh, còn bộ đội chính qui của (trung ương) gọi là kinh binh, kinh binh chia ra làm dinh (doanh), vệ, đội (mỗi dinh gồm năm vệ, mỗi vệ gồm 10 đội, mỗi đội 50 người).

(5) 管員 *Quản viên* : viên quản, tức là quản cơ.

(6) 稟 *Bàm* : (Tục thường viết chữ Bàm với bộ Thị 示, nhưng đúng ra là bộ Hòa 禾) : báo cáo của cấp dưới lên cấp trên (xem bài Bàm).

(7) 拾隊 *Thập đội* : đội 10.

(8) 率隊 *Suất đội* : chức chỉ huy một đội (xem chú thích 4).

(9) 倡率需人 *Xướng suất nhu nhân* : người cần thiết để chỉ huy, điều khiển.

(10) 遴得 *Lân đắc* : chọn được (Lân : chọn lựa cẩn thận, có cân nhắc, so sánh) có thể nói : « cử đắc », hoặc « lân cử ».

(11) 權充 *Quyền sung* : tạm điều vào chỗ chức vụ còn thiếu (xem chữ « quyền » ở chú thích 1).

(12) 隊長 *Đội trưởng* : chức chỉ huy một đội ở dưới chức suất đội, cũng như phó suất đội).

(13) 可堪充補 *Khả kham sung bổ* : có thể (có khả năng để) thay chức có. Có thể thay kết cấu này bằng :

— Kham sung thử khuyết 堪充此缺 : có khả năng để thay vào chức vụ còn trống (độ iệh qêh) eo 7 yux (đ) m.
loh gôed qêh (II) gôh nêyup, iệh va (QI) oêh :
; yux gôed na gôh gôed qêh iệh nêh : (CI) óđ
Khâm sung dịch 堪充此缺 : có khả năng để nhận việc.

(14) 報此合行 *Triếp thử hợp hành* : thi hành đúng như vậy (Triếp thử : nghĩa cũng như Tức thử 即此 ; Hợp hành : thi hành đúng). Người ta có thể bỏ hai chữ (« Triếp thử » mà chỉ nói « Hợp hành » (phải thi hành đúng).

(15) 若厥職弗虔 *Nhược quyết chức phát kiên* : Nếu chức đó không tuân theo cấp trên.

Quyết : đó (như Kì 其).

Kiên : Không tôn trọng, không tuân theo.

Người ta còn có thể thay đổi kết cấu trên bằng các kết cấu có ý tương tự :

— *Nhược sở sự phát kiên* : 若所事弗虔 (Nếu việc làm của y không đúng như yêu cầu) ;

— *Nhược sở sự phát cần* 若所事弗勤 (Nếu việc làm của y không siêng năng) ;

— *Nhược giải đãi phát kiên* 若懈怠弗虔 (Nếu y bê trễ không tuân theo) ;

— *Nhược đãi dọ (nọa) phát cần* 若怠惰弗勤 (Nếu y lười nhác không siêng năng)

(16) 有軍政在 *Hữu quân chính (chánh) tại* : Còn có phép quân (luật quân) :

Kết cấu này còn có thể được diễn đạt bằng nhiều cách khác :

— Hữu quân pháp tại 有軍法在

— Hữu quân hiến tại 有軍憲在

— Hữu công pháp tại 有公法在

— Hữu cữu (有咎) : sẽ có lỗi, có tội.

(17) 嗣德 *Tự Đức* : niên hiệu của vua thứ tư triều Nguyễn, húy là Phúc Thi 福時 (hoặc Hồng Nhậm 洪任) thụy là Dực Tôn Anh hoàng đế 翼尊英皇帝, làm vua từ 1847 đến 1883. Năm thứ 15 Tự Đức tức là năm 1862.

III. DỊCH NGHĨA

TỔNG ĐỐC SƠN - HUNG - TUYẾN NGUYỄN

[Về việc] cấp bằng.

Nay, căn cứ vào báo cáo của viên quản cơ Sơn Dũng nói những là [chức] suất đội đội mười của cơ y còn thiếu người đứng ra chỉ huy [mà y] đã chọn được viên quyền đội trưởng đã được cấp bằng của đội đó [là] Bạch Công Lợi có thể thế vào [chỗ đó và] khản khoản xin cấp bằng [cho viên đó đề y] làm việc ;

Thi hành đúng như vậy [nay] cấp bằng [cho viên đó] tạm làm suất đội của đội đó [đề y] điều khiển binh lính trong đội và làm các công việc do viên quản cất đặt. (Y) phải hết sức thừa hành ; nếu chức đó không tuân theo, sẽ có phép quân.

[Bằng cấp này] phải được đến người được cấp bằng.

Bằng trên đây cấp cho Bạch Công Lợi quyền đội trưởng đội 10, cơ Sơn Dũng, đề chiếu theo đó [mà thi hành].

Ngày hai mươi sáu tháng tám nhuận năm thứ 15 Tự Đức.

長	權	若	給	合	結	充	力	芳	据	事	嘉	啟
黃	付	怠	交	行	並	役	敏	係	伊	昭	林	定
有	右	者	情	伊	權	正	具	幹	內	者	得	知
芳	權		弗	篆	付	副	有	識	藉	目	金	縣
準	付		勤	簿	為	總	伊	字	人	人	山	裝
此	金		有	承	伊	叶	社	底	丁	等	里	月
	山		咎	行	社	舉	連	人	家	經	長	為
	社		須	公	里	為	名	可	資	引	現	權
	里		至	務	長	憑	保	堪	物	名	缺	付
												日

A. PHIÊN ÂM

KHẢI ĐỊNH TỨ NIÊN (1) THẬP NGUYỆT SƠ BÁT NHẬT

Gia Lâm (2) tri huyện Bùi.

Vì (Vị) quyền phó sự (3)

Chiếu đặc Kim Sơn (4) lí trưởng hiện khuyết.

Cứ y kỳ mục (5) nhân dân kinh dân (6), danh Phương hệ nội tịch nhân đinh (7) gia tư vật lực, mần cán, thức tự; đề nhân (8) khả kham sung dịch; cụ hữu y xã liên danh bảo kết (9), tỉnh chánh phó tổng hiệp cử (10) vi bằng;

Hợp hành, quyền phó vì y xã lí trưởng, cấp giao y triệu bạ thừa hành công vụ. Nhược đãi nọ phát cần, hữu cửu.

Tu chí quyền phó giả,

Hữu quyền phó Kim Sơn xã lí trưởng Hoàng Hữu Phương chuẩn thử.

II. CHÚ GIẢI

(1) 啟(啓)定 Khải Định : niên hiệu của vua trước cuối cùng triều Nguyễn, tên là Bửu Đảo 寶壽, làm vua từ năm 1916 đến 1925, thụy là Hoảng Tông 宏宗 (cha của Bảo Đại). Năm thứ tư Khải Định là năm 1920.

(2) 嘉林 Gia Lâm : tên một huyện, trước thuộc tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc ngoại thành Hà Nội.

(3) 為權付事 Vì (vị) quyền phó sự : về việc tạm giao chức vụ (quyền : tạm) để giao chức vụ.

- (4) 金山 Kim Sơn : tên một xã thuộc huyện Gia Lâm ngày trước.
- (5) 耆目 Kỳ mục : những người lớn tuổi và có chức vị cao trong làng.
- (6) 經引 Kinh dẫn : giới thiệu, bảo lãnh,
- (7) 內籍人丁 Nội tịch nhân đinh : dân chính quán (dân ở trong sổ hộ tịch, khác với dân ngoại tịch là dân ngụ cư).
- (8) 底人 Đê nhân : người đó (cũng như kỳ nhân, quyết nhân).
- (9) 連名保結 Liên danh bảo kết : đứng tên tập thẻ bầu ra và cam kết (bảo đảm).
Đúng ra phải dùng chữ LIÊN 聯 (聯), nhưng ta thường dùng chữ LIÊN 連 thay cho chữ LIÊN 聯.
- (10) 徧<叶>舉 Hiệp cử : nhất trí cử (chữ 叶 vốn là dạng cổ của chữ HIỆP, sau trở thành dạng viết giản).
- (11) 筭簿 Triện bạ (bộ) : con dấu và sổ sách.
- (12) 有咎 Hữu cữu : có lỗi, có tội.

III. DỊCH NGHĨA

Ngày mồng tám tháng mười năm thứ tư Khải Định

Tri huyện Bùi huyện Gia Lâm

Đề (Về việc) tạm giao chức vụ :

— Xét chức lí trưởng xã Kim Sơn hiện thiếu :

— Căn cứ vào sự giới thiệu (bảo lãnh) của bọn kì mục xã ấy, tên Phương vốn là dân chính quán, có nhà cửa, của cải, siêng năng, biết chữ ; người đó có khả năng nhận việc ; lại có xã ấy đứng tên tập thẻ bầu ra và cam kết, cùng chánh, phó tổng nhất trí cử, làm bằng ;

Thi hành đúng (như vậy, nay) tạm giao (cho tên Phương) làm lí trưởng của xã y (và) giao cho y con dấu (cùng) sổ sách (để y) vắng làm việc công. Nếu (y) lười biếng, không siêng năng thì sẽ có tội.

Bằng tạm giao chức vụ này phải được đến (người nhận).

Giấy tạm giao chức vụ trên đây gửi cho Hoàng Hữu Phương, lí trưởng xã Kim Sơn, đề cứ theo đó mà làm.

CHƯƠNG VI

TRÁT

1. ĐỊNH NGHĨA : Trát là công văn của quan cấp trên gửi xuống cho quan cấp dưới để ra chỉ thị hoặc thông tri như : giục thu thuế, cho trưng ruộng đất, cho mở chợ, sức đắp đê v.v.

II. CÔNG THỨC : Công thức của một tờ trát gồm có ba phần như sau :

1.— *Phần mở đầu* nêu chức vụ quan của cấp trên (tỉnh hoặc huyện v.v.) và tính chất của công văn là loại trát.

2.— *Phần chính* : là nội dung của công văn, thường gồm có hai điểm :

a) Cơ sở của văn đề; do cấp dưới yêu cầu hay do cấp trên chủ trương.

b) Ý kiến, chủ trương của cấp viết công văn : nội dung của chỉ thị hoặc thông tri.

3.— *Phần cuối* : gồm có hai điểm :

a) Nơi đến của công văn : công văn này gửi đến cơ quan cấp nào (huyện hoặc xã v.v.)

b) Thời điểm của công văn : ngày, tháng, năm nào thuộc niên hiệu đời vua nào (dưới thời Pháp thuộc, do ảnh hưởng của giấy tờ hành chính của Pháp, người ta thường đề thời điểm lên trên cùng)

III. ĐẶC ĐIỂM

1. *Về hình thức trình bày* :

a) Loại công văn này viết trên giấy bản thường dùng và gấp theo khuôn khổ của một tờ giấy trong một quyển vở thường. Nếu có nhiều tờ thì đóng lại như một quyển vở mỏng, nhưng không có bìa.

b) Cuối những chữ ghi chức vụ và cấp của quan gửi công văn (ở dòng đầu) phải để trống một hay hai ô chữ, rồi mới viết tiếp.

c) Từ đó, viết liền không sang dòng dù có dứt câu hay dứt một đoạn.

d) Trừ trường hợp niên hiệu (ở mục thời điểm đề ở cuối cùng) phải viết thành một dòng riêng, cách dòng chữ trước kẻ nó bởi một khoảng trống chừng hai ba dòng và viết trời lên một ô chữ so với các dòng khác. Nếu dòng chữ trước kẻ niên hiệu là dòng cuối cùng của trang thì dòng niên hiệu phải đặt vào chính giữa trang sau. Và nếu ở giữa chừng công văn có nhắc đến một niên hiệu nào đó thì cũng phải sang dòng — dù là ở giữa câu — và cũng phải viết trời lên một ô chữ so với các dòng khác.

d) Ngoài ra, trước dòng ghi thời điểm đề kết thúc tờ trát, còn có hai dòng chữ phải viết tách thành hai dòng riêng và trụt xuống một chữ so với các dòng khác (hay trụt xuống hai chữ so với dòng ghi thời điểm) :

— Dòng thứ nhất : «Hữu trát sức» (Trát trên gửi xuống cho)

— Dòng thứ hai : tên cơ quan nhận công văn (nơi đến của công văn)

e) Chú ý : ở cuối trát, không có tên kí của người gửi công văn mà chỉ có con dấu (ấn) của cơ quan.

2. *Về ngôn ngữ* : Trát thường dùng những thuật ngữ hoặc kết cấu từ có tính chất công thức như sau :

a) Văn bản nhất thiết phải mở đầu bằng : «Vi (vị) trát sức sự» (vì, về việc trát sức) hay : «Vi khẩn sức sự» (Vi, về việc sức gấp)

hay : «Vi nghiêm sức sự» (Vi, về việc sức nghiêm trọng)

hay : «Vi phi sức sự» (Vi, về việc sức nhanh)

Đó là tiêu đề của loại công văn này.

b) Tiếp liền theo tiêu đề đó (chú ý : không sang dòng và cũng không chừa một khoảng trống), là phần đặt vấn đề :

— Nếu do quan trước bàn giao lại, thì viết : «Chiếu đặc ... bàn giao» (Căn cứ vào sự bàn giao của ...)

— Nếu do cấp dưới đề nghị, thì viết : «Chiếu đặc...hằm» (Căn cứ vào báo cáo của...)

c) Cuối trát, có hai câu nhất thiết phải có : — «Tu chí trát giả» (Trát này phải được đến tận nơi)

— «Hữu trát sức» ... (Trát trên đây gửi xuống cho ...).

d) Trước hai câu nhất thiết phải có nói trên, còn có thể thêm : «Tu nghị nhận chân thừa biện» (Phải chấp hành nghiêm chỉnh) hoặc : «Triếp thử hợp hành» (Phải làm đúng như thế) hoặc : «Hợp sức tri biện» (sức chung cho biết mà làm).

d) Ngoài ra, một vấn đề chung cần chú ý là, trong loại văn này, nhiều từ Hán được dùng theo cách Việt Nam, như : — Bàn giao (Hán : giao bàn) — Quan trọng (Hán : trọng yếu, quan kiến) — Tu nghị (Hán : Tu, nghị) — Dung khinh (Hán : Khinh dị, khinh thị) v.v.

3. Về văn tự : Cũng như trong tất cả những loại giấy tờ hành chính, những chữ số trong trát đều phải viết bằng chữ phức, thí dụ : Nhất : 壹 (壺) ; Nhị : 貳 (貳) v.v.

Và thường, người ta viết theo lối «đối thảo» (thảo vừa), chứ không viết theo lối chân phương.

BÀI 1

明
命
拾
肆
年
玖
月
貳
拾
貳
日

金
洞
縣
官
右
札
飭

興
安
省
布
政
使
官
爲
札
飭
事
照
得
原
任
巡
撫
員
盤
交
冊
內
壹
單
金
洞
縣
赤
練
社
鄉
長
陶
名
憲
陶
文
鑑
等
陸
名
單
乞
續
徵
洲
土
拾
畝
餘
具
有
文
批
印
篆
前
因
河
水
溢
入
未
便
派
度
茲
現
已
殺
落
理
應
交
回
縣
衙
查
勘
輒
此
合
行
札
飭
並
訂
原
單
與
圖
本
照
內
親
行
就
處
催
齊
總
接
標
認
界
限
即
行
勘
度
得
土
若
干
明
白
亟
項
登
案
具
申
依
例
起
料
徵
收
官
稅
這
田
土
間
重
須
宜
認
真
承
辦
毋
庸
輕
委
吏
胥
可
也
須
至
札
者

I. PHIÊN ÂM

HUNG YÊN TỈNH BỐ CHÍNH (CHÁNH) SỨ QUAN

Vì (vị) trát sức sự :

Chiếu đặc nguyên nhiệm tuần phủ (Vũ) viên bàn giao sách nội nhất đơn, Kim Động huyện, Xích Đằng xã, hương trưởng Đào Danh Hiến, Đào Văn Giám đăng lục danh đơn khất tục trưng châu thổ thập mẫu dư, cụ hữu văn phê ấn triện. Tiền, nhân hà thủy dật nhập, vị tiện phái đặc.

Tư, hiện dĩ sát lạc, lí ưng giao hồi huyện nha tra khám, triếp thử hợp hành. Trát sức tỉnh đính nguyên đơn dư đồ bản. Chiếu nội thân hành tỵ xứ thôi tề tổng tiếp tiêu nhận giới hạn, tức hành khám đặc, đặc thổ nhượng can, minh bạch cứ hạng đăng án cụ thân, y lệ khởi liệu trưng thu quan thuế.

Giá điền thổ quan trọng, tu nghi nhận chân thừa biện, vô dung khinh ủy lại tư, khả dã.

Tu chí trát giả.

Hữu trát sức.

Kim Động huyện quan.

Minh Mệnh (Mạng) thập tứ niên cửu nguyệt nhị thập nhị nhật.

II. CHÚ GIẢI

1) 興安省 *Hưng Yên tỉnh* : tỉnh Hưng Yên, được thành lập từ năm 1831 (triều Minh Mệnh), tách từ trấn Sơn Nam thượng ra, đến gần đây nhập với tỉnh Hải Dương thành tỉnh Hải Hưng.

2) 布政使官 *Bố chính (chánh) sứ quan* : một chức quan thời Nguyễn, đứng hàng thứ hai trong ba quan tỉnh, sau tổng đốc (hoặc tuần phủ) và trước án sát, phụ trách Ti phiên, coi công tác kinh tế—tài chính toàn tỉnh.

3) 巡撫 *Tuần phủ* (Vũ) một chức quan triều Nguyễn, đứng đầu một tỉnh nhỏ (tổng đốc 總督 đứng đầu một tỉnh lớn)

4) 照得... 盤交 *Chiếu đặc ... bàn giao* : Căn cứ vào sự bàn giao của ...

Bàn giao (chữ Bàn thường viết giản là 盤 : tra xét chu đáo) : giao lại với sự tra xét chu đáo.

Chiếu đặc là kết cấu thường dùng trong các văn bản hành chính : chiếu đặc ... bầm (căn cứ vào báo cáo của ...)

5) 續徵 *Tục trưng* : trưng tiếp (từ Trưng dùng trong vấn đề ruộng đất có nghĩa là đã thành, công nhận đã thành. Còn Trưng, trong «trưng thuế» ở bên dưới, có nghĩa là thu, đánh (thuế).

6) 茲 *Tư* : nay (trong văn Hán cổ, từ Tư thường dùng làm đại từ chỉ thị với nghĩa này, đó; Còn khi dùng làm phó từ với nghĩa nay, thì thường nói : Tư giả, Kim tư, Chí

tư; chữ ít khi dùng riêng rẽ như trong văn Hán của Việt Nam). Phân biệt với chữ Tư 茲 (bộ Huyền 玄) nghĩa là đen, đục.

7) 投落 Sất lạc : gộp vào thôn xóm, thành thôn xóm (Sất : thêm vào, gộp vào; Lạc : nơi tụ cư : thôn lạc)

8) 理應 (應) Lý ưng : Lẽ nên, về nguyên tắc nên.

9) 縣衙 Huyện nha : cơ quan hành chính cấp huyện (Nha : chỉ chung nơi làm việc của quan; ta thường nói là Nha môn. Đúng ra phải viết chữ Nha 牙 là răng, vì thời xưa, quân đội trong khi đi đường, đến đóng ở chỗ nào thì ở trước cửa dinh của viên tướng chỉ huy có cắm lá cờ răng cưa —nha kỳ— nên người ta gọi dinh tướng là «nha môn», tức là «nha kỳ môn» nói tắt. Sau, người ta chỉ chung các dinh quan là «nha môn» vì dưới chế độ phong kiến, hầu hết các chức quan đứng đầu các địa phương đều là quan võ; mặt khác cũng do tinh thần thượng võ, người ta gọi các cơ quan hành chính là «nha môn» với dụng ý đề cao quan văn. Do sự dùng rộng rãi từ «nha môn», nảy ra sự nhầm lẫn chữ Nha 牙 rằng ra chữ Nha 衙 đáng đi và sự nhầm lẫn lâu ngày trở thành việc dĩ rồi, đến nỗi ngày nay khi sử dụng từ «nha môn» ta thường quên từ nguyên của nó).

10) 照此合行 Triếp thử hợp hành : phải làm đúng như thế, phải theo đó mà làm (thuật ngữ thường dùng trong những loại giấy tờ hành chính như : bằng, trát ...). Hợp, có nghĩa là : đúng, phải : hợp hành (làm đúng); lý hợp (lý phải, lý nên).

11) 催齊總接 Thôi tề tổng tiếp : thúc toàn tổng và những xã tiếp giáp với tổng đó. Đó là cách nói tắt rất thường gặp của câu đầy đủ đúng ra phải là : «Thôi tề y tổng tịnh tiếp giáp chi xã».

12) 標認界限 Tiêu nhận giới hạn : cắm mốc để nhận giới hạn, nhận giới hạn bằng cách cắm mốc (từ «Tiêu» làm chức năng trạng ngữ chỉ phương thức của động từ «Nhận»)

13) 閩重 Quan trọng : từ dùng theo cách Việt Nam (trong tiếng Hán thuần túy, chỉ nói : Trọng yếu 重要, Ấch yếu 扼要 hoặc Quan kiến 關鍵 v.v.)

14) 須宜 Tu nghi : phải. (Đây cũng là cách dùng của Việt Nam, chứ trong tiếng Hán cổ thuần túy, chỉ dùng đơn độc Tu hoặc Nghi)

15) 認真 Nhận chân : Nghiêm túc, đứng đắn.

16) 亟項 Cức hạng : Xếp hạng gấp (Cức : gấp).

17) 庸輕 Dung, khinh : khinh thường (Dung : thường; khinh : xem nhẹ). Đây cũng là cách dùng Việt Nam, chứ trong tiếng Hán thuần túy, chỉ nói «Khinh thị» hoặc «Khinh khán».

18) 吏胥 Lại tư : những viên chức cấp dưới của quan. (lại : chức phụ thuộc ở nha môn; tư : chức giúp việc)

19) 須至札者 Tu chí trát giả : tờ trát (này) phải được gửi đến nơi (người nhận)

20) 明命 Minh Mệnh (Mạng) : niên hiệu đời vua thứ hai triều Nguyễn, con của Gia

Long, húy là Phúc Đản (Đỗ) 福騰, thụy là Thánh Tồ, làm vua từ 1820 đến 1840. Năm thứ 14 Minh Mệnh tức là năm 1833.

III. DỊCH NGHĨA :

Quan bố chính tỉnh Hưng Yên

Về việc trát sớ :

Căn cứ vào tập hồ sơ bàn giao của quan tuần phủ (vũ) trước, trong đó có một lá đơn của sáu tên là bọn Đào Danh Hiến, Đào Văn Giám ... xã trưởng và hương trưởng (xã) Xích Đằng huyện Kim Động, xin trưng tiếp hơn mười mẫu đất bãi; đơn đã có chữ phê và đóng dấu (nhưng) vì trước đây, nước sông tràn vào (ngập đất), (nên) chưa tiện phải (người) về do;

Nay, (đất ấy) đã gộp vào thôn xóm, (vậy) về lý, nên giao về cho huyện nha khám xét (và) phải theo đó mà làm. Trát (này) gửi xuống có kèm theo nguyên đơn và bản đồ, (huyện nha hãy), chiếu theo đó, thân hành đến nơi, thúc giục cả tổng và các xã tiếp cận cầm cọc để nhận giới hạn, (rồi) đi khám đo ngay, được bao nhiêu đất, xếp hạng gấp rõ ràng, ghi vào sổ sách (và) báo cáo (để cấp trên) căn cứ vào luật lệ bắt đầu tính (việc) thu thuế (cho) nhà nước.

Loại ruộng đất này quan trọng, (huyện nha) phải chấp hành nghiêm túc, chớ coi thường rồi giao cho bọn lại; (như vậy) mới được.

Trát (này) phải được đến (người nhận).

Trên đây là trát sớ cho

Quan huyện Kim Động

Ngày hai mươi hai tháng chín năm thứ mười bốn niên hiệu Minh Mệnh.

BÀI II

初 嗣

貳 德

日 拾

陸

年

肆

月

安

豐

縣

衙

右

札

飭

知

縣

須

至

札

者

益

公

之

一

合

飭

伊

乞

是

亦

利

民

亦

屬

可

諒

經

商

單

一

此

等

民

情

舍

村

呈

乞

開

市

得

該

衙

稟

將

敏

北

寧

省

藩

司

照

I. PHIÊN ÂM

Bắc Ninh tỉnh Phiên ty

Vi trát sức sự :

Chiếu đặc cai nha bầm tương Mãn Xá thôn trình khất khai thị đơn nhất;

Thử đẳng dân tình diệc thuộc khả lượng, kinh thương y khất, thị diệc lợi dân ích công chi nhất.

Hợp sức tri biện.

Tu chi trát giả.

Hữu trát sức

Yên Phong huyện nha

Tự Đức thập lục niên tứ nguyệt sơ nhị nhật.

II. CHÚ GIẢI

1) 北寧省 *Bắc Ninh tỉnh* : tỉnh Bắc Ninh, được thành lập từ năm 1822, tách từ trấn Kinh Bắc ra (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Chú ý : Chữ Bắc 北 thuộc bộ 匕 (Thi, Tỉ) và bộ phận bên trái của chữ không phải là chữ Thổ 土 (vì theo từ nguyên là chữ tượng hình hai người 人 đứng quay lưng lại với nhau).

2) 藩司 *Phiên ty* : dưới triều Nguyễn, ở bộ máy hành chính cấp tỉnh có hai ty : ty Phiên quản lý các công việc về kinh tế, tài chính, như thu và giữ thóc, tiền cho nhà nước mà đứng đầu là quan bố chính, và ty Niết 臬 (Niết : tiêu chuẩn, pháp luật) quản lý công việc tư pháp (tòa án tỉnh), đứng đầu là quan án sát. Còn các công việc khác, có tính chất hành chính chung, thuộc về Đốc bộ đường (văn phòng của tổng đốc, quan đầu tỉnh).

3) 該衙 *Cai nha* : chỉ huyện xin mở chợ. Chữ Cai thường được dùng trong công văn của cấp trên đề chỉ cấp hoặc người ở dưới có liên quan đến việc đang nói, như nói : cai tỉnh 該省, cai viên 該員 v.v...

4) 稟 *Bầm* : (bộ Hòa 禾) : trình bày của cấp dưới đối với cấp trên hoặc của người nhỏ đối với người lớn. Ở đây, dùng làm động từ.

5) 將 *Tương* (bộ Thốn 寸) : đem đến, đưa đến, gửi đến

6) 屬可諒 *Thuộc khả lượng* : xem chú giải số 20 ở bài «Bầm».

7) 經商 *Kinh thương* : trải qua bàn bạc (sau khi bàn bạc)

8) 利民益公之一 *Lợi dân ích công chi nhất* : một trong những điều lợi dân (và) ích chung.

9) 合飭知辦 *Hợp sức tri biện* : sức chung cho biết mà làm (từ Hợp ở đây có nghĩa khác với Hợp trong nhóm từ Hợp hành)

10) 安豐 *Yên Phong* : (xem chú thích số 1 bài Bầm)

11) 嗣德 *Tự Đức* : năm thứ 16 tức là năm 1863)

III. DỊCH NGHĨA

Ty Phiên tỉnh Bắc Ninh

Về việc trát sức :

Căn cứ vào (tiếp theo) tờ bầm của (huyện) nha gửi đến một tờ đơn của thôn Mãn Xá xin mở chợ,

Nguyện vọng của dân đó cũng đáng xét : sau khi (tỉnh) bàn bạc điều xin (yêu cầu) của (dân) đó, (thì điều xin ấy) cũng là một trong những việc lợi dân (và) ích chung;

(Nên tỉnh) sức chung (cho huyện và thôn) để biết mà thi hành.

Trát (này) phải được đến nơi.

Trát trên sức cho

Huyện nha Yên Phong.

Ngày mồng hai tháng tư năm thứ 16 Tự Đức.

CHƯƠNG VII

BẦM

I. ĐỊNH NGHĨA Bầm là công văn của quan cấp dưới gửi lên quan cấp trên để báo cáo hoặc đề nghị giải quyết một vấn đề như : báo cáo tình hình thu thuế, xin mở chợ v.v. Như vậy, về nội dung, loại văn bản này cũng có phần giống đơn (là giấy của cấp dưới gửi lên cấp trên) ; song điều khác cơ bản là người viết là quan chứ không phải dân.

II. CÔNG THỨC cũng như Trát, một tờ bầm gồm có ba phần :

1) Phần mở đầu nêu chức vụ quan của cấp gửi công văn và tính chất của công văn là loại bầm.

2) Phần chính là nội dung của công văn, thường gồm có hai điểm :

a) Cơ sở của vấn đề : do cấp dưới yêu cầu hay do bản thân cấp viết công văn đề xuất v.v.

b) Tình hình thực tại theo nhận định của mình (nếu tờ bầm có mục đích báo cáo tình hình) hoặc nội dung đề nghị với lý lẽ của mình (nếu tờ bầm có mục đích đề nghị giải quyết một vấn đề gì).

3) Phần cuối :

a) Nơi đến của công văn : tờ bầm này gửi lên cơ quan cấp nào.

b) Thời điểm của công văn : ngày, tháng, năm thuộc niên hiệu nào.

c) Tên kí nếu cấp viết công văn ở dưới cấp huyện, còn nếu cấp viết công văn là cấp huyện trở lên thì không có tên kí mà chỉ cần có con dấu (ấn).

III. ĐẶC ĐIỂM 1) Về hình thức trình bày :

a) Loại bầm cũng viết trên giấy bản thường dùng và cũng theo khuôn khổ như trát.

b) Cuối những chữ ghi chức vụ của cấp gửi công văn (ở dòng đầu) phải để trống một hay hai ô chữ rồi mới viết chữ « Túc » 肅, sau đó, phải sang dòng rồi mới viết chữ Bầm

« 稟 » . Từ đó viết liền cho đến chữ cuối cùng. Trong trường hợp ở cuối cùng, nếu có lặp lại hai chữ « Túc bầm » thì sau chữ « Túc » cũng phải chừa một hay hai ô chữ rồi mới viết tiếp chữ « Bầm ».

c) Và tất cả các dòng chữ của công văn đều viết bằng dấu, trừ niên hiệu ở cuối cùng phải viết thành một dòng riêng, và tiến lên một chữ như thế thức của một tờ trát.

2. Về ngôn ngữ : a) Trong loại bầm có một số kết cấu từ được dùng thành công thức đề mở đầu và kết thúc văn bản :

— Ở phần mở đầu, sau khi ghi chức vụ cấp quan gửi công văn, phải dùng hai chữ Túc Bầm 肅稟 (Kính thưa), rồi tiếp liền theo đó dùng kết cấu từ vì (Vị) Cụ Bầm Sự 爲具稟事 (về việc trình thưa) để làm tiêu đề cho loại công văn này.

— Ở phần kết thúc, lặp lại khác một tí lời mở đầu bằng kết cấu Kim Túc Bầm 今肅稟 (Nay kính thưa).

b) Một điều đáng chú ý nữa là, ngoài hiện tượng sử dụng từ Hán theo cách Việt Nam, ta còn thấy xuất hiện, trong loại văn này, cách kết hợp táo bạo một từ tổ Việt với một từ tổ Hán để tạo thành một từ phức nửa Hán nửa Việt như Lều Quán 寮館 nằm một cách rất tự nhiên trong văn cảnh văn ngôn Hán. Phải chăng vì cấp quan viết từ bầm do được gần gũi với quần chúng nhân dân (qua đơn) hơn nên đã sẵn sàng tiếp thụ ngôn ngữ của quần chúng?

BÀI I

嗣

德	稟	輒	期	社	此	賈	來	內	市	十	設	難	單	稟	安
拾		敢	屬	市	情	之	田	成	以	十	寮	資	叫	爲	豐
陸		具	相	番	詞	所	里	市	資	六	館	生	該	具	縣
年		將	左	日	亦	不	相	供	貿	卅	選	意	村	稟	縣
桐		訂	非	期	屬	到	安	稅	易	日	行	乞	民	事	堂
月		稟	有	與	可	有	惟	等	仍	廿	客	將	居	茲	
拾		候	重	該	諒	無	知	情	乞	六	每	高	僻	據	肅
壹		承	複	社	仍	之	守	願	以	卅	月	燥	壤	卑	
日		審	爭	逮	炤	所	分	炤	事	日	以	土	市	轄	
		辦	阻	會	昇	不	勤	該	稟	日	初	約	肆	閱	
		今	之	等	轄	通	業	社	商	中	六	三	遙	舍	
		肅	爲	日	各	似	商	從	年	爲	初	畝	隔	村	

I/ PHIÊN ÂM :

Yên Phong (1) huyện huyện đường(2)

Túc (3)

Bầm

Vì cụ bầm sự (4) ;

Từ, cứ ti (5) hạt Mãn Xá (6) thôn đơn khiêu (7) cai thôn dân cư tịch nương (8), thị tứ (9) đao (diêu) cách, nan tư (10) sinh ý (11), khát tương cao táo thổ, ước tam mẫu, thiết lều quán (12), yêu hành khách mỗi nguyệt dĩ sơ lục, sơ thập, thập lục, năm (trấp) nhật, năm lục, tạp nhật, nhật trung vì thị dĩ tư mậu dịch ; nhưng khát dĩ sự bầm thương (13) niên nội thành thị, cung thuế đẳng tình (14) ;

Phả chiếu cai xã tông lai điền lý (15) tương an (16), duy trì thủ phận căn nghiệp ; thương cồ (17) chi sở bất đáo, hữu vô chi sở bất thông, tự thử (18) tình từ (19) diệc thuộc (20) khả lượng ; nhưng chiếu ti hạt các xã thị phiên nhật kỳ, dư cai xã yêu hội đẳng nhật kỳ, thuộc tương tá (21), phi hữu trùng pác tranh trở chi vi (22).

Tiếp cầm cụ (23) tương đính (24) bầm hậu thừa thăm biện.

Kim túc.

Bầm.

Tự Đức thập lục niên đồng nguyệt (25) thập nhất nhật.

II. CHÚ GIẢI :

1) 安豐 Yên phong : tên huyện trước thuộc tỉnh Bắc Ninh (nay là tỉnh Hà Bắc)

2) 縣堂 Huyện đường : cơ quan hành chính cấp huyện Đường : phòng chính trong nhà ; nơi xử kiện)

3) 肅 Túc : cung kính

4) 爲具稟事 Vì cụ bầm sự : Về việc trình bầm.

Cụ : ở đây là động từ, nghĩa là trình bày (trần)

Bầm : ở đây có thể là danh từ (như báo cáo, bản thỉnh cầu) và làm bổ ngữ cho động từ Cụ ; nhưng cũng có thể là động từ, báo cáo, thỉnh cầu và trong trường hợp thứ hai, hai động từ « cụ bầm » đồng nghĩa đi liền với nhau thành một cụm từ có một ý nghĩa tổng hợp là báo cáo, thỉnh cầu. Và đó chính là định nghĩa, là nội dung của loại Bầm.

5) 卑 Ti : dưới, thấp, hèn mọn. « Ti hạt » có nghĩa là hạt mọn chúng tôi (ý khiêm tốn).

6) 閑舍 Mãn Xá : tên một làng thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh cũ (dân gian gọi là làng Mía).

7) 單叫 Đơn khiêu : làm đơn kêu xin (kêu xin bằng đơn).

8) 僻壤 Tịch nương (tịch : xa xôi, hẻo lánh, nương : đất) : nơi (vùng) xa xôi, hẻo lánh.

9) 市肆 Thị tứ : chợ búa (tứ : nguyên có nghĩa là lều quán ở chợ).

10) 資 Tư (động từ) : dựa vào, nhờ vào. (ở đây : sống về, làm nghề).

- 11) 生意 *Sinh (sinh)* ý : Việc buôn bán ; việc làm ăn.
- 12) 菜館 *Lầu quán* (Lầu là từ Việt)
- 13) 稟商 *Bàn thương* : báo cáo lên để xin (cấp trên) bàn bạc.
- 14) 情 *Tình* : ý kiến, nguyện vọng, yêu cầu.
- 15) 田里 *Điền lý* : Việc đồng áng và việc làng xóm.
- 16) 相安 *Tương an* : yên ổn.
- 17) 商賈 *Thương cồ* : người làm nghề buôn bán (cũng như « thương nhân »)
- 18) 似此 *Tự thử* : như thế (như thử)
- 19) 情詞 *Tình từ* : lời lẽ thiết tha (chí tình)
- 20) 屬 *Thuộc* (Thuộc khả lượng) : đủ, đề có thể xét. Chú ý : kết cấu « Thuộc khả lượng » thường được dùng trong loại trất và bần.
- 21) 屬相左 *Thuộc tương tả* : - Tương tả : trái nhau, ý nói các ngày phiên của các chợ không trùng với nhau.
— *Thuộc* : (phó từ) vừa vặn một cách khéo, đúng là.
- 22) 具 *Cụ* : đầy đủ (phó từ). Chú ý : chữ 具 (bộ Bát) có 6 nét ngoài bộ.
- 23) 爲 *Vi* (danh từ) : việc làm, sự kiện.
- 24) 訂 *Dính* : định, : đính giao 訂友
hiệu đính 校訂
- 25) 桐月 *Đồng nguyệt* : tháng ba của lịch cổ truyền phương Đông, do chữ Đồng có âm và nghĩa như chữ Thông 通 trong « Thông dật » nghĩa là cây cỏ phát triển xanh tốt về tháng cuối xuân.

III. DỊCH NGHĨA :

Huyện đường huyện Yên Phong.

Kính.

Thưa

Về việc Bần :

Nay, căn cứ vào đơn của thôn Mẫn Xá (thuộc) hạt chúng tôi kêu (rằng), dân thôn đó ở nơi hẻo lánh, chợ búa xa cách. Khó đi buôn bán, (nên) xin đem chừng ba mẫu đất cao ráo (của họ) dựng lầu quán, (và) mời khách mỗi tháng vào (những) ngày mồng sáu, mồng mười, mười sáu, hai mươi, ngày hăm sáu, ba mươi, (vào) lúc ban ngày, họp (làm) chợ để tiến hành trao đổi (mậu dịch). (Họ) còn xin báo cáo việc (đó lên trên) bàn định (để) năm (nay) lập thành chợ (và) đóng (nộp) thuế. Đó là nguyện vọng của họ.

Vả lại, xét xã ấy xưa nay, việc đồng áng và việc làng xóm yên ổn chỉ biết giữ phận làm ăn chăm chỉ, (thế mà đó là) nơi (mà) người đi buôn không đến, nơi (mà) cái không (cái thiếu) và cái có không thông (với nhau). Lại lẽ như thế cũng đủ (để) có thể tin (xét).

Hơn nữa, xét các ngày phiên chợ của các xã (trong) hạt chúng tôi với các ngày (mà) xã ấy mời họp (chợ) đúng là trái nhau, không có sự kiện trùng lặp và tranh giành trở ngại (nhau).

(Vì vậy, chúng tôi) liền dám đem dự định (của chúng tôi) trình đầy đủ (lên trên) đề vâng chờ (cấp trên) giải quyết.

Nay cung kính

Bần

Ngày mười một tháng ba năm thứ mười sáu Tự Đức.

CHƯƠNG VIII

BIÊN TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA

1. Biên 編 hay Biên từ 編詞 là một loại giấy tờ hành chính (mà ngày nay ta gọi là biên bản) do một người đại diện cho nhà nước (quan) đứng ra làm và có người làm chứng để xét nghiệm một sự trạng hoặc một vụ phạm pháp, nhằm làm cơ sở cho việc giải quyết hoặc phán xử của một cơ quan hành pháp hoặc tư pháp.

Trong phạm vi này, không kể đến loại biên bản tóm tắt những điều đã nói hoặc đã làm trong một trường hợp có tính chất long trọng như ta thường làm trong các cuộc hội họp ngày nay vì loại biên bản này chưa có dưới chế độ phong kiến.

2. Biên hay Biên bằng 編憑 là giấy biên nhận.

II. BIÊN BẢN

1. Có hai loại chính :

a — Biên bản về khám đo ruộng đất ;

b — Biên bản về khám án mạng.

2. BỐ CỤC CÔNG THỨC : Một biên bản nói chung gồm có ba phần chính :

a — *Phần mở đầu* : Ghi thời điểm, cấp quan có trách nhiệm làm biên bản và tiêu đề của loại giấy tờ này là « biên từ » hoặc « biên ».

b — *Phần chính nêu* :

— Lí do của sự trạng hoặc vụ phạm pháp ;

— Phương pháp tiến hành xét nghiệm và ghi chép biên bản ;

— Kết quả xét nghiệm.

c — *Phần cuối* kết thúc văn bản bằng một câu : « Nay lập biên bản » và chữ kí của người có trách nhiệm làm biên bản cùng những người làm chứng.

Chú ý : Trong trường hợp biên bản khám đo ruộng đất, vì kết quả xét nghiệm thường là dài (do phải ghi đầy đủ từng khoảnh đo đạc của từng khoảnh ruộng đất có liên quan đến vấn đề), nên mục này thường để sau phần kết thúc biên bản ; xem như phần phụ lục để lamination của biên bản.

III. BIÊN NHẬN. Bố cục gồm :

1. *Mở đầu* : a. Thời điểm (để ở đầu như trong biên bản). b. Tiêu đề (biên bằng)

2. *Phần chính* : a. Lý do thu nhận (Người nộp tiền của)

b. Các khoản thu nhận

c. Đã nhận xong, làm giấy nhận

3. *Phần cuối* : Câu công thức : Nay làm giấy biên nhận. Người biên nhận kí tên.

IV. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

A. Về hình thức trình bày

1. Khác các loại giấy tờ hành chính khác, niên hiệu phải ghi ở đầu văn bản.

2. Còn về các thể thức khác, đều y như loại đơn hoặc bìa.

B. Về ngôn ngữ :

1. *Chung cho các loại biên* : a) Ở phần mở đầu, đề ghi tiêu đề của loại giấy

tờ này, người ta viết : « Vì lập biên sự » 爲立編事 (về việc lập biên bản) hay : « Vì lập biên từ sự » 爲立編詞事 (Việc lập tờ biên bản), hay : « Vì lập biên bằng sự » 爲立編憑事 (Về việc làm giấy biên nhận).

b) Ở phần chính, đề nêu lí do của biên bản, người ta thường bắt đầu bằng từ « Duyên » 緣 (Nhân vì, nguyên là) và đến đoạn bắt đầu trình bày phương pháp tiến hành, người ta dùng từ « Nhân » 因 (cho nên, theo đó). Có khi người ta có thể không dùng từ Duyên ở trên mà chỉ dùng từ Nhân ở dưới.

Ở biên nhận, đề nêu lí do, thường bắt đầu bằng « Tư cứ... » 茲據 (Nay căn cứ vào...).

c) Ở phần cuối, đề kết thúc, người ta viết : « Tư biên » 茲編 hay « Tư lập biên từ » 茲立編詞 (Nay lập biên bản) Nay lập biên nhận.

2. Riêng cho loại biên bản khám đo ruộng đất. có một số từ đã trở thành thuật ngữ như :

— Khám đạc 勘度 (Khám đo);

— Trưng 徵 (với khất trưng 乞徵, tục trưng 續徵, Nguyên trưng 原徵) : « Trưng » có nghĩa thông thường là đã thành, đã nên (ngoài nghĩa thu : trưng thuế); nhưng trong ngôn ngữ pháp luật Việt Nam thời xưa khi nói về ruộng đất, « Trưng » có nghĩa là được nhà nước công nhận để được ghi vào địa bạ và đóng thuế.

— Tiêu chỉ 標指 (cắm mốc chỉ) tiêu nhận 標認 (cắm mốc nhận);

— Kinh xích 經尺 : thước (các đơn vị) đo chiều dài đã dùng; số liệu đo đạc.

— Phụng đạc 奉度 vâng đo.

— Nội phụng đạc 內奉度 : trong đó, vâng đo. (« Trong đó » có nghĩa là trong phạm vi tổng số đất nói ở trên).

— Thừa toán 承算 : vâng tính.

3. Riêng cho loại biên bản khám án mạng. Thuật ngữ thường dùng là từ nghiệm 驗, dùng với ý nghĩa là khám xét như :

— Lập nghiệm biên từ 立驗編詞 : lập biên bản khám xét.

— Khất nghiệm 乞驗 : xin khám xét.

4. Riêng cho giấy biên nhận, có những công thức sau :

— Đệ trưng... dâng nạp : đem... trình nộp.

— Nghiệp dĩ chiếu thu : đã thu đúng (y) như thế.

— Sự thanh, hợp biên vi bằng tồn chiếu : đã thu xong, ghi tập hợp (các khoản) làm bằng để lưu chiếu.

5. Chú ý : a) Trong loại văn này sử dụng những từ của ngôn ngữ dân gian Hán (bạch thoại) như Nà 那 (đó, kia) Giá 這 (cái ấy, ấy) hoặc những từ do Việt Nam sáng tạo như Cao 蒿, 高 (sào). Nhưng cách sử dụng những đại từ chỉ thị cũng có điểm khác với Trung Quốc như nói : « Kỳ giá xứ » 其這处 chẳng hạn.

b) Về cú pháp, có những câu nhiều tầng định ngữ theo tiếng Hán đã được sửa lại theo cú pháp tiếng Việt.

明命五年貳月貳拾捌日

金洞縣衙爲立編勘度續徵洲土事緣去年拾壹月日承送回一單
 安早總赤藤藤洲貳社村單乞續徵洲土在壩外處沙培挹入併陰
 沙未成土約拾畝餘飭下勘度登案覆申等同据再承付回一單仁
 育社申乞續徵洲土在舊試場處浮沙挹入約貳畝餘飭下勘度具
 申等因仍據該等社村原徵等名報引就該等處催齊伊總副總並
 接夾之高舍社與富川縣祠堂社里鄉役等名飭令標認界分候行
 勘度其遠處內有新培土約肆高餘赤藤藤洲等社村標指爲該社
 村舊壩外處仁育社標指爲該社舊試場處仍據該等社村所標分
 區下度以經尺零拾尺爲一丈拾丈爲一繩飭赤藤藤洲貳社村里
 長杜有司執丈役目黎文望黎伯炤執繩仁育社里長阮惟璘執丈
 副里長黎璣役目阮曰本執繩一同下度其某社村度得土數若干
 逐款詳編再併度赤藤藤洲仁育等社村接夾相爭之處某社標認
 土數若干具編于後並照畫圖本與經尺及等社供開詞各幅併將
 附卷茲編。

奉度赤藤藤洲貳社村沙培土該叁畝柒高陸尺壹寸肆分叁厘

內相爭處叁高貳尺
肆寸陸分陸厘

一區 中長肆拾五丈下闊式丈叁尺

承算成式高肆尺五寸

一區 東陸拾五丈 南式丈柒尺

西壹拾五丈 北式丈叁尺

承算成柒高叁尺叁寸

叁分叁厘

一區 (云云)

奉度 赤藤藤洲式社村陰沙土該叁畝式高拾壹尺叁寸叁分式厘

一區 (云云)

奉度 仁育社浮沙土該壹畝陸高捌尺叁寸柒分肆厘

一區 (云云)

內奉度 赤藤藤洲式社村標指該社村舊壩外處浮沙土與仁育社相

爭處該叁高壹尺叁寸玖分陸厘

一區 (云云)

內奉度 仁育社標指為該社舊試場處浮沙土與赤藤藤洲等社村相

爭處該肆高捌尺

一區 (云云)

I. PHIÊN ÂM :

Minh Mệnh (mạng) ngũ niên, nhị nguyệt, nhị thập bát nhật

Kim Động huyện nha.

Vì lập biên khám đặc tục trưng châu thổ sự :

Duyên khứ niên thập nhất nguyệt nhật, thừa tổng hồi nhất đơn An Tảo tổng, Xích Đằng, Đằng Châu nhị xã thôn, đơn khất tục trưng châu thổ tại Bãi Ngoài xứ sa bồi ấp nhập, tính âm sa vị thành thổ ước thập mẫu dư ; sức hạ khám đặc đẳng án phúc thân đẳng. Đồng cứ tài thừa phó hồi nhất đơn Nhân Dục xã thôn khất tục trưng châu thổ tại Cựu Thí Tràng (trường) xứ phù sa ấp nhập ước nhị mẫu dư ; sức hạ khám đặc cụ thân đẳng.

Nhân, nhưng cứ cai đẳng xã thôn nguyên trưng đẳng danh báo dẫn tự cai đẳng xứ thoi tề y tổng phó tổng tịnh tiếp giáp chỉ Cao Xá xã dư Phú Xuyên huyện Từ Đường xã lý hương dịch đẳng danh, sức lệnh tiêu nhận giới phận, hậu hành khám đặc. Kỳ giá xứ nội hữu tân bồi thổ ước tứ cao (sào) dư ; Xích Đằng, Đằng Châu đẳng xã thôn tiêu chỉ vì cai xã thôn Cựu Bãi Ngoài xứ ; Nhân Dục xã tiêu chỉ vì cai xã Cựu Thí Trường xứ. Nhưng cứ cai đẳng xã thôn Sở tiêu, phân khu hạ đặc, dĩ kinh xích linh thập xích vì nhất trượng, thập trượng vì nhất thăng ; sức Xích Đằng, Đằng Châu nhị xã thôn lý trưởng Đỗ Hữu Ty chấp trượng ; dịch mục Lê Văn Vọng, Lê Bá Chiêu (Chiêu) chấp thăng ; Nhân Dục xã lý trưởng Nguyễn Duy Lân chấp trượng, phó lý trưởng Lê Dư (Dư), dịch mục Nguyễn Viết Bản (Bản) chấp thăng ; nhất đồng hạ đặc ; Kỳ mổ xã thức đặc đặc thổ số nhược can, trực khoản tường biên. Tài tính đặc Xích Đằng, Đằng Châu, Nhân Dục đẳng xã thôn tiếp giáp tương tranh chỉ xứ ; mổ xã tiêu nhận thổ số nhược can, cụ biên vu hậu, tịnh chiếu họa đồ bản dư kinh xích, cập đẳng xã cung khai từ ; các bức, tính tương phụ quyền.

Tư biên :

Phụng đặc Xích Đằng, Đằng Châu nhị xã thôn sa bồi thổ cai tam mẫu thất cao (sào) lục xích nhất thốn tứ phân tam ly (nội, tương tranh xứ tam cao (sào) nhị xích tứ thốn lục phân lục ly) :

— Nhất khu, trung trường tứ thập ngũ trượng, hạ khoát nhị trượng tam xích ; thừa toán thành nhị cao (sào) tứ xích ngũ thốn.

— Nhất khu (Đông lục thập ngũ trượng, Tây nhất thập ngũ trượng, Nam nhị trượng thất xích, Bắc nhị trượng tam xích) thừa toán thành thất cao (sào) tam xích tam thốn tam phân tam ly :

— Nhất khu (v.v.)

Phụng đặc Xích Đằng, Đằng Châu nhị xã thôn ậm sa thổ cai tam mẫu nhị cao (sào) thập nhất xích tam thốn tam phân nhị ly.

— Nhất khu (v.v.)

Phụng đặc Nhân Dục xã phù sa thổ cai nhất mẫu lục cao (sào) bát xích tam thốn thất phân tứ ly :

— Nhất khu (v.v.)

Nội phụng đặc Xích Đằng, Đằng Châu nhị xã thôn tiêu chỉ cai xã thôn cựu Bãi Ngoài xứ phù sa thổ dư Nhân Dục xã tương tranh xứ cai tam cao (sào) nhất xích tam thốn cừu phân lục ly :

— Nhất khu (v.v.)

Nội phụng đặc Nhân Dục xã tiêu chỉ vị cai xã Cựu Thí Trường xứ phù sa thổ dư Xích Đẳng, Đẳng Châu đẳng xã thôn tương tranh xứ, cai tứ cao (sào) bát xích :

— Nhất khu (v.v.)

II. CHÚ GIẢI

1) 立編 *Lập biên* : hay lập biên từ 立編詞 làm biên bản, làm tờ biên bản.

2) 貳 hay 貳 là chữ Nhị 二 phức.

3) 併 (併) *Tính*, 并 *Tính* (bộ Can 干 cũng viết là 并) và 並 *Tính* (bộ Nhất), cũng viết là 竝 (bộ Lập), nói chung thông dụng với nhau với nghĩa là cùng, gộp vào. Song theo thói quen ; trong một số trường hợp mỗi chữ đều có cách dùng riêng như :

— 並 *Tính* : 並立 (*Tính Lập*), 並行 (*Tính hành*)... (phó từ)

— 并 (併) *Tính* (động từ) : 兼并 : (kiêm tính),

吞并 : (thôn tính).

Trong văn hành chính Việt Nam, ngay trong bài này, cách dùng hai chữ đó cũng có sự phân biệt :

— 並 *Tính* : cùng với.

— 併 *Tính* : gộp với.

4) 登案 *Đăng án* : ghi (lên) sổ sách. Có nghĩa như đăng bạ (bộ) 登簿 .

5) 覆申 *Phục thân* : trình bày (báo cáo) trả lời (phục, trả lời).

6) 等 *Đẳng* : có nghĩa như Đẳng đẳng : vân vân.

7) 具申 *Cụ thân* : báo cáo, trình bày (cụ : trình bày).

8) 因 *Nhân* : ở đây đi với chữ Duyên 緣 ở trên thành một kết cấu từ có nghĩa là Do (vì) ... cho nên ... (kết cấu từ này là một công thức chỉ đoạn văn ở khoảng giữa hai từ đó là lý do của biên bản và đoạn văn ở sau từ Nhân là quá trình tiến hành làm công việc theo chỉ thị cấp trên để chuẩn bị làm biên bản.

9) 據 *Cứ* là dạng thường viết của chữ *Cứ* 據

10) 報 *Báo* (bộ Thô). Bộ phận bên trái thường viết là 報 (報)

11) 齊 *Tề* (bộ Tề) thường viết giản đơn là 齐 nghĩa cũng như Đồng 同 : cùng, toàn thể, cả.

12) 候 *Hậu* : chờ. Chú ý : 8 nét trừ bộ Nhân vì phần trên của bộ phận bên phải chỉ có 2 nét, chứ không phải chữ công 工 : 工 (phân biệt với chữ 候 *Hầu*).

13) 其這 *Kỳ giá* : chú ý hai chữ này đi liền với phau là hiện tượng thường thấy trong văn hành chính Việt Nam.

14) 高 *Cao* : sào, đơn vị đo diện tích ruộng đất bằng 1/10 mẫu, tức 15 thước vuông

(từ nay hoàn toàn Việt Nam, có lẽ do chữ Cao 蒿 nghĩa là cái sào chống thuyền mà ra).

15) 經尺 *Kinh xích* : — thước đã dùng để đo

(kinh : trải qua) — thước (đơn vị) đo độ dài (kinh : dọc), số liệu đo đạc (nghĩa rộng, từ nghĩa thứ nhất mà ra).

16) 逐款 (款) *Trục khoản* : từng khoản.

17) 該 Cai — Hó : Cai đẳng xã thôn : các xã thôn đó.

— tất cả là, cả thấy là : Cai tam mẫu : tất cả (cả thấy) là ba mẫu.

18) 釐 Ly 厘, 元 : — đơn vị đo chiều dài xưa, bằng 1/10 phân, 1/100 tấc, 1/1000 thước.

— đơn vị đo trọng lượng xưa bằng 1/1000 lạng.

19) 內奉度 *Nội phụng đặc* : trong đó vâng đo. « Trong đó » : trong các xứ đất đó (các xứ đất nói ở trên : (Kỳ giá xứ, nội hữu tân bồi thổ ...))

20) *Chú ý về mặt cú pháp* của đoạn văn : « Duyên khứ niên ... cụ thân đẳng » : Đúng theo ngữ pháp tiếng Hán cổ thuần túy thì phải viết : « Duyên khứ niên ... nhị xã thôn đơn khất tục trưng tại Bải Ngoài xứ sa bồi ập nhập châu thổ tính âm sa ... » và « Nhân Dục xã thôn đơn khâm tục trưng tại Cựu Thị Trường xứ phù sa ập nhập ước nhị mẫu dư châu thổ ».

III. DỊCH NGHĨA

NGÀY HAI MƯƠI TÁM THÁNG HAI NĂM THỨ NĂM MINH MẠNG

Cơ quan hành chính huyện Kim Động

Về việc lập biên bản khám đo đất bãi được trưng tiếp :

Do [nguyên] ngày tháng mười một năm ngoái, [huyện chúng tôi] vâng được gửi trả về một tờ đơn của hai xã thôn Xích Đằng và Đằng Châu tổng An Tảo xin trưng tiếp đất bãi ở xứ Bải Ngoài được cát bồi đưa vào, gộp với cát ngầm chưa thành thổ [cả thấy] chừng hơn mười mẫu ; [và vâng được] sức xuống khám đo đề lên sổ sách [rồi] báo cáo trả lời v.v... ; đồng thời, căn cứ vào một tờ đơn cũng vâng được gửi trả về của xã Nhân Dục xin trưng tiếp chừng hơn hai mẫu đất bãi tại xứ Trường Thi cũ do phù sa đưa vào [và cũng vâng được] sức xuống khám đo rồi báo cáo v.v.

Cho nên [huyện chúng tôi] lại căn cứ vào danh sách nguyên trưng của những xã thôn đó báo [cho họ] đưa đến các xứ đất đó [và] thúc gọi cả các tên phó tổng tổng đó cùng lý trưởng và hương dịch của xã Cao Xá và xã Từ Đường huyện Phú Xuyên (1) [là hai xã] tiếp giáp [với các xã thôn xin trưng đất nói trên] ; [đồng thời chúng tôi] sức báo [họ đến] cầm mốc nhận giới phận [của từng địa phương] để chờ tiến hành khám đo.

Các xứ đất đó, có đất mới bồi chừng hơn bốn sào ; các xã thôn Xích Đằng và Đằng Châu cầm mốc chỉ (đó) là xứ Bải Ngoài cũ của hai xã thôn ấy ; (và) xã Nhân Dục (cũng) cầm mốc chỉ (đó) là xứ Trường Thi cũ của xã ấy. (Chúng tôi) lại căn cứ vào các khu vực đã phân chia bằng mốc của các xã thôn đó để bắt đầu đo ; về thước dùng, lấy mười thước

(1) Chỉ có xã Từ Đường thuộc huyện Phú Xuyên, còn xã Cao Xá thuộc huyện Kim Động.

làm một trượng (và) mười trượng làm một dây; (chúng tôi) sức hai xã thôn Xích Đằng và Đăng Châu (giao cho) lý trưởng Đỗ Hữu Ty cầm trượng (và) bọn hương dịch Lê Văn Vọng, Lê Bá Chiêu cầm dây; (sức) xã Nhân Dục (giao cho) lý trưởng Nguyễn Duy Lân cầm trượng, phó lý trưởng Lê Dự (và) hương dịch Nguyễn Viết Bản (Bồn) cầm dây; (tất cả) cùng một lúc, xuống do.

(Cứ) xã thôn nào đo được số đất là bao nhiêu thì ghi rõ từng khoản. (Rồi) lại đo gộp xứ đất đang tranh chấp nhau tiếp giáp với các xã thôn Xích Đằng, Đăng Châu và Nhân Dục; Số đất do xã nào cầm mốc nhận được bao nhiêu (đều) ghi đủ dưới đây. (Chúng tôi) lại xét các bản đồ với số liệu đo đạc cùng lời cung khai của các xã; các tài liệu (đó đều) được đính gộp lại, phụ vào tập (biên bản này).

Nay làm biên bản.

Vâng đo đất cát bồi của hai xã thôn Xích Đằng và Đăng Châu, cả thấy là ba mẫu bảy sào sáu thước một tấc bốn phân ba ly (trong đó, có chỗ đang tranh chấp nhau là ba sào hai thước bốn tấc sáu phân sáu ly):

— Một khu ở giữa dài bốn mươi lăm trượng, phía dưới rộng hai trượng ba thước:

Vâng tính thành hai sào bốn thước năm tấc.

— Một khu (phía Đông sáu mươi lăm trượng, phía Tây mười lăm trượng, phía Nam hai trượng bảy thước, phía Bắc hai trượng ba thước):

Vâng tính thành bảy sào ba thước ba tấc ba phân ba ly.

— Một khu (v.v. (1))

Vâng đo đất cát ngầm của hai xã thôn Xích Đằng và Đăng Châu cả thấy là ba mẫu hai sào mười một thước ba tấc ba phân hai ly:

— Một khu (v.v. (2))

Vâng đo đất phù sa của xã Nhân Dục cả thấy là một mẫu sáu sào tám thước ba tấc bảy phân bốn ly:

— Một khu (v.v. (3))

Trong đó (4) vâng đo đất phù sa do hai xã thôn Xích Đằng và Đăng Châu cầm mốc chỉ là xứ Bãi Ngoài cũ của (hai) xã thôn đó (nhưng) là chỗ tranh chấp với xã Nhân Dục; cả thấy là ba sào một tấc chín phân sáu ly:

— Một khu (v.v. (5))

Trong đó, vâng đo đất phù sa do xã Nhân Dục cầm mốc chỉ là xứ Trường Thi cũ của xã đó (nhưng là) chỗ tranh chấp với các xã Xích Đằng và Đăng Châu, cả thấy là bốn sào tám thước:

— Một khu (v.v. (6))

(1) Đoạn " " cách ghi cũng giống đoạn trên.

(2) Đoạn này cũng lược bỏ.

(3) Đoạn này cũng lược bỏ.

(4) Trong đó: Trong các xứ đất nói trên.

(5) Đoạn này cũng lược bỏ.

(6) Đoạn này cũng lược bỏ.

同慶二年拾月拾玖日公縣衙爲立驗編詞事本日公縣公總公社
民范氏公叫叙伊店黎文公打該氏夫斃命乞驗等因刻往帶隨
吏隸件人就處派拿該黎文公並催齊隣旁總接据該苦主供引
就那屍身卧處現見男屍年庚約四十歲服用黑衣白布裙腰帶
綠巾頭向東仰卧手足縱弛頭髮髻身體被傷依法洗驗一跡在
胸處皮肉腫暈長拾分寸一跡在臍處腫紅腰圓解直貳拾分寸
形如手拳打傷一跡在右臉處皮裂長伍分寸廣壹分寸深八約
半分寸血痕尚紅形如刀物所傷具取記認視誠輒此立編著案
茲立編詞

提吏阮有公記

里長陳公記

苦主范氏公點指

Bài Nguyên văn : Biên từ khám án mạng.

I. PHIÊN ÂM :

Đồng Khánh nhị niên thập nguyệt thập cửu nhật mộ huyện nha.

Vì lập nghiệm biên từ sự :

Bản (bồn) nhật, mộ huyện, mộ tổng, mộ xã, dân Phạm Thị mộ khiêu tự y điểm Lê Văn Mộ đã cai thị phu tộ mệnh, khát nghiệm đẳng.

Nhân khắc vãng đái tùy lại, lệ, ngõ nhân tự xứ, phái nã cai Lê Văn mộ, tịnh thôi tề lân bàng tổng tiếp, cứ cai khở chủ cung dẫn tự nã thì thân ngoa xứ.

Hiện kiến nam thi niên canh ước tứ thập tuế, phục dụng hắc y, bạch bố quần, yêu đái lục cân, đầu hướng đông ngưỡng ngoạ, thủ túc tủng thỉ, đầu phát kể, thân thể bị thương. Y pháp tây nghiệm : nhất tích tại hung xứ, bì nhục thùng vưng trường thập phân thốn ; nhất tích tại ức xứ, thùng hồng, yêu viên giải trực nhị thập phân thốn, hình như thủ quyền đã thương ; nhất tích tại hữu kiềm xứ, bì liệt trường ngũ phân thốn, quảng nhất phân thốn, thâm nhập ước bán phân thốn, huyết ngấn thượng hồng, hình như đao vật sở thương.

Cụ thủ ký nhận thị thành ; tiếp thử lập biên, trước án.

Tư lập biên từ.

Đề lại Nguyễn Hữu mộ ký

Lý trưởng Trần mộ ký

Khở chủ Phạm Thị mộ điểm chỉ.

II. CHÚ GIẢI

1) 同慶 Đồng Khánh : niên hiệu của một đời vua triều Nguyễn tên là Ưng Xuy làm vua từ năm 1886 đến 1888, (cha của Khải Định, anh của Hàm Nghi).

2) 厶 (某) Mộ : đại từ phiếm chỉ, có nghĩa như ta nói bây giờ, X, Y.

3) 店 Điểm : cửa hàng, điểm canh gác.

4) 吏 Lại : tức đề lại, thư ký giúp việc cho quan huyện.

5) 隸 Lệ : lính lệ, lính phục vụ quan địa phương.

6) 仵人 Ngõ nhân : người làm việc kiểm nghiệm. Còn gọi là Ngõ tác 仵作 . Nay ta thường gọi là kiểm nghiệm viên.

7) 縱弛 Túng thỉ : đuổi ra.

8) 髻 Kẽ : búi (nói về tóc).

9) 腫暈 Thùng vưng : sưng và ứng hồng ở xung quanh chỗ sưng. Chú ý : phân biệt

chữ Vụng 暈 (bộ Nhật : cái quăng) với Vĩ 彙 (bộ Hổ : loại); ta thường hay lẫn lộn hai chữ này như : đáng lẽ nói « từ vĩ » lại nói sai là « từ vụng », đáng lẽ nói « Vĩ tận », lại nói sai là « Vụng tập ».

10) 腰圓解 Yếu viên giải : vòng thắt lưng.

11) 血痕 Huyết ngân : vết máu.

12) 取記認 Thủ ký nhận : lấy chữ ký xác nhận...

13) 視誠 Thị thành : sự xét nghiệm thành thật.

III. DỊCH NGHĨA

Ngày mười chín tháng mười năm thứ hai Đồng Khánh.

Huyện nha Mổ.

Về việc lập tờ biên bản khám nghiệm :

Ngày hôm nay, Phạm Thị Mổ dân xã Mổ tổng Mổ huyện Mổ kêu bày (rằng) Lê Văn Mổ (đã) đánh chong thị chết (bỏ mạng) tại điểm canh cửa y (và) xin khám nghiệm v.v.

Vì vậy, (nha chúng tôi đã) đến ngay chỗ (ấy), đem theo (cả) đồ lại, lính lệ (và) nhân viên kiểm nghiệm, cho bắt Lê Văn Mổ đến, cùng đòi tất cả (những người) ở gần đó, theo sự dẫn dắt của khò chủ, đến chỗ nằm của thầy chết đó.

Hiện thấy (một) thầy đàn ông, tuổi chừng bốn mươi, mặc áo đen, quần trắng, lưng buộc thắt lưng xanh lá cây, đầu quay về phía Đông, nằm ngửa, tay chân duỗi ra, tóc búi, thân mình bị thương. (Chúng tôi đã) rửa xét theo đúng phương pháp (và thấy) : một vết ở chỗ ngực, da thịt sưng và ứng hồng quanh chỗ sưng dài mười phân; một vết ở chỗ ức, sưng đỏ hồng, thẳng đến chỗ thắt lưng (dài) hai mươi phân, hình như năm tay đánh thành thương; một vết ở chỗ má bên phải, da rách dài năm phân, rộng một phân, sâu chừng nửa phân, vết máu còn đỏ hồng, hình như do loại dao đâm.

(Chúng tôi đã) lấy chữ ký xác nhận những điều trông thấy là đúng sự thật, (và) cứ theo đó lập biên bản (đề) làm hồ sơ xét xử.

Nay lập biên bản.

Đề lại Nguyễn Hữu Mổ ký.

Lý trưởng Trần Mổ ký.

Khò chủ Phạm Thị Mổ in dấu tay.

永隆倉主守等記

憑	貴	局	叁	將	憑	嗣
存	登	稅	百	本	事	德
照	納	錢	貫	年	茲	貳
茲	業	貳	生	水	据	拾
編	已	百	意	利	永	年
	照	貫	稅	錢	會	叁
	收	丁	錢	五	社	月
	事	田	壹	百	長	初
	清	稅	千	貫	林	肆
	合	錢	貫	船	文	日
	編	陸	各	稅	近	爲
	爲	百	匠	錢	邊	編

I. PHIÊN ÂM

Tự Đức nhị thập niên (1) tam nguyệt [ngoạt] sơ tứ nhật [nhứt],

Vì [vị] biên bằng sự :

Từ, cứ Vinh Hội xã trưởng Lâm Văn Cận đệ tương bản [bản] niên thủy lợi tiền (2) ngũ bách quán, thuyền thuế tiền tam bách quán, sinh [sanh] ý thuế tiền nhất [nhứt] thiên quán, các tượng cục [cuộc] (3) thuế tiền nhị bách quán, dinh điền thuế tiền lục bách quán, đăng nạp, nghiệp dĩ (4) chiếu thu [thâu] sự thanh, hợp biên vì bằng tồn chiếu.

Từ biên.

Vinh long (5) thương chủ (6) Thủ đẳng kí.

II. CHÚ GIẢI

(1) 嗣德貳拾年 *Tự Đức nhị thập niên* : năm thứ hai mươi niên hiệu Tự Đức, tức năm Đinh Mão 1867. Cũng năm này, hơn hai tháng sau (cuối tháng sáu lịch dương), thực dân Pháp chiếm tỉnh Vinh Long (rồi cả ba tỉnh miền Tây Nam kỳ), Phan Thanh Giản bỏ thành và tự tử.

(2) Thủy lợi tiền 水利錢 : tiền thuế đánh cá trên sông hồ.

(3) Các *tượng cục* [*cuộc*] 各匠局 : các đơn vị tổ chức thợ thủ công (thợ rèn, thợ cưa v.v.)

(4) 業 己 *Nghiep di* : đã (Nghiep thuộc bộ Mộc, nghĩa cũng như Di; Di thuộc bộ Kì. Để phân biệt tự dạng gần giống nhau của ba chữ Kì 己, Di 已, Tị 巳, ông cha ta ngày xưa có đặt câu giúp trí nhớ : Tị trời, Kì sọt, Di lưng chừng).

(5) 永隆 *Vĩnh Long* : tỉnh này nay hợp với Trà Vinh thành tỉnh Cửu Long.

(6) 倉主 *Thương chủ* : chủ kho (kho ngày xưa giữ cả tiền bạc lẫn thóc lúa của Nhà nước).

Chú ý mạch câu : ... xã trưởng Lâm Văn Cận // đệ tương // bản niên... tiền // dâng nạp.

III. DỊCH NGHĨA

Ngày mồng bốn tháng ba năm thứ hai mươi niên hiệu Tự Đức,

Về việc biên nhận :

Nay, căn cứ vào [khoản] xã trưởng Vĩnh Hội [là] Lâm Văn Cận đem trình nộp [cho] năm nay :

— Tiền thuế đánh cá : 500 quan ,

— Tiền thuế ghe dò : 300 — ,

— Tiền thuế buôn bán : 1000 — ,

— Tiền thuế các cục [*cuộc*] thợ thủ công : 200 quan,

Tiền thuế đình và thuế điền : 600 — ,

Đã thu theo [*thẻ lệ*] .

Sự việc đã xong, gộp làm giấy biên nhận [*đề*] làm bằng [*dùng*] lưu chiếu.

Nay biên nhận .

Chủ kho Vĩnh Long bọn tên Thủ ký .

CHƯƠNG IX

ĐƠN

I. ĐỊNH NGHĨA

Đơn hoặc Đơn từ 單詞 là giấy của dân (một người hay nhiều người) gửi lên một cơ quan hành chính ở cấp nào đó để xin giải quyết một việc gì theo yêu cầu của mình hoặc để tố cáo một sự việc hay một người nào đó vi phạm pháp luật của nhà nước. Đây là phân loại và định nghĩa dựa trên cơ sở chấp nhận của Dân gian Việt Nam, chứ trong tiếng Hán, từ Đơn 單 chỉ có nghĩa là một tờ giấy ghi chép một điều gì, như : thực đơn 食單, hóa đơn 貨單, thu đơn 收單, chi đơn 支單 v.v.

II. CÁC LOẠI

A.— Xét về một người đứng tên trong đơn, đơn có hai loại :

1. Đơn của một người (cá nhân) ;
2. Đơn của nhiều người (một tập thể).

B.— Xét về mặt nội dung, đơn chia làm hai loại chính :

1. Đơn xin giải quyết việc ;
2. Đơn tố cáo (đơn kiện).

Chú ý : Loại đơn bầu cử lý trưởng về tính chất vừa thuộc loại biên bản hoặc báo cáo, vừa thuộc loại đơn (vì có nội dung xin chuẩn y).

III. BỐ CỤC

Thông thường, một tờ đơn gồm có ba phần lớn :

1. — Quê quán và tên người làm đơn ;
— Tiêu đề của văn bản (trích yếu nội dung cơ bản của đơn).
2. — Lý do hoặc đầu đuôi sự việc
— Đề nghị
3. — Ký tên
— Ngày tháng (niên hiệu)

IV. ĐẶC ĐIỂM CÔNG THỨC

1. Hình thức trình bày : a. Đơn viết trên một tờ giấy bản gấp đôi theo khuôn khổ một cuốn vở chữ nho thông thường.

b. Các dòng đều viết bằng dấu nhau, trừ dòng niên hiệu (ở gần cuối) phải viết trời dấu lên một chữ.

c. Trong đơn chỉ viết sang dòng sau chữ Khẩu 叩 (cúi) ở phần đầu và sau chữ Khẩu hoặc Phục Khất 伏乞 (một lần nữa xin) ở phần cuối để tỏ lòng tôn kính quan trên.

d. Trong trường hợp trong đơn còn có chỗ nào có niên hiệu thì cũng phải sang dòng ở chữ đầu niên hiệu.

đ. Nếu người đứng tên trong đơn là chánh tổng hay lý trưởng thì ở phần cuối đơn, chỗ ký tên có đóng triện (dấu).

2. Ngôn ngữ :

a. Ở phần đầu của tờ đơn, sau họ và tên của người làm đơn, thường dùng một trong những từ sau đây :

— Trình 呈 (thưa), Thân 申 (trình bày), Bẩm 稟 (thưa) ;

— Khẩu trình (cúi thưa), Khẩu bẩm (cúi thưa).

b. Phần đề nghị bắt đầu bằng : « Vì thử phục khất » hoặc « Nhưng thử phục khất » (vì vậy một lần nữa xin...) hoặc « Phục khất » (một lần nữa xin).

c. Ở phần cuối của đơn, trước khi viết niên hiệu và ký tên, lại lặp lại các từ trên :

« Khẩu trình » hoặc « khẩu bầm », hoặc « thân », « Kim khẩu bầm », « tư thân »... Rồi kết thúc bằng : « Vạn vọng, Kim hải » hoặc « Vạn lai, kim khẩu trình »...

d. Trong loại giấy tờ này, thường dùng những chữ do người Việt Nam đặt ra để phiên âm những từ Việt như :

— 蔡 lèu (lèu quán)

— 墳 Cống (cống khẩu) v.v

hay những chữ Hán hiểu theo nghĩa Việt Nam :

— 牛牢 Nguru lao (trâu bò).

— 存如 Tồn như (còn như) v.v.

3. Chữ viết :

a. Loại giấy tờ này thường viết theo kiểu chữ «đới thảo» (thảo vừa).

b. Những chữ số, nhất là về niên đại và số tiền, phải viết theo lối chữ phức.

BÀI 1

明命拾伍年

陸月拾貳日
鄉長黎文可記
鄉長陶文韶字記
鄉長黎文伍字記
鄉長陶文合字記

興安省快州府金洞縣安早總赤藤社
鄉長黎文可陶文韶黎文酌副里黎文衡
文桂范文譜里長阮文卓阮文乳吳文衡
藤洲村鄉長阮文卓阮文乳吳文衡
長阮文質等叩
巢爲續徵事綠民等社村洲土有環外
處經被坍圮下何欠數叁百叁拾壹畝
八高五尺六寸其東西四近具著在嘉
隆肆年地薄馴至明命五年幸有沙培
復孕叁拾畝玖玖分壹厘民等社村
乞徵受稅事訖往拾肆年再有沙培
入拾畝餘經承勘辨未清至茲民等
見這處沙培入北自民社村環外原
坍圮沿過拾肆年徵土歸東至河內省
富川縣祠堂社舊小路處約壹百畝
事關田土莫敢恬然爲此冒昧伏乞
本省撫部阮大人閣下炤飭下勘度
成本依例受稅庶免遺漏之罪其這洲
巢土挹入東西四近具將畫圖釘後今叩

I. PHIÊN ÂM

Hương Yên tỉnh, Khoái Châu phủ, Kim Động huyện, An Tảo tổng, Xích Đằng xã (1), hương trưởng (2) Lê Văn Khả, Đào Văn Thiệu, Lê Văn Ngũ, Đào Văn Hợp, Đào Văn Quế, Phạm Văn Phở, lý trưởng (3) Nguyễn Văn Chước, phó lý Lê Văn Phê ; Đảng Châu thôn hương trưởng Nguyễn Văn Xa, Nguyễn Văn Nhụ, Ngô Văn Xung, lý trưởng Nguyễn Văn Chất đảng khẩu (4).

Bầm (5) vì (vị) tục trưng sự.

Duyên (7) dân (8) đảng xã thôn châu thổ hữu Bãi Ngoài xứ (10), kinh bị than tỉ [bỉ] (11) hạ hà, khiếm số tam bách tam thập nhất mẫu bát cao ngũ xích lục thốn, kỳ Đông Tây tứ cận cụ trước tại Gia Long tứ niên (12) địa bạ (13) [bộ]. Thuần (14) chí Minh Mệnh [Mạng] ngũ niên (15), hạnh hữu sa bồi phúc dựng (16) tam thập mẫu cừu xích cừu phân nhất li, dân đảng xã thôn khát trưng (17) thụ thuế ; sự ngặt. Vãng thập tứ niên, tái hữu sa bồi ấp nhập (18) thập mẫu dư, kinh thừa khám biện vị thanh. Chí tư, dân đảng phục kiến giá xứ sa bồi ấp nhập Bắc tự dân xã thôn Bãi Ngoài nguyên than tỉ duyên, quá thập tứ niên trưng thổ (19), quy Đông (20) chí Hà Nội tỉnh Phú Xuyên huyện, Từ Đường xã cụ Tiều Lộ xứ, ước nhất bách mẫu dư.

Sự quan điền thổ, mạc cảm điền nhiên (21), vị thử mạo muội phục khát.

Bản tỉnh Phủ [Vũ] bộ (22) Nguyễn đại nhân cáo hạ đầu chiếu (23) sức hạ, khám đặc thành án (24), y lệ thụ thuế, thứ miễn (25) di lậu (26) chi tội.

Kỳ giá (27) châu thổ ấp nhập Đông Tây tứ cận cụ trưng họa đồ đính hậu.

Kim khẩu

Bầm.

Minh Mệnh thập ngũ niên, lục nguyệt thập nhị nhật.

Hương trưởng Lê Văn Khả ký,

Hương trưởng Đào Văn Thiệu tự ký,

Hương trưởng Lê Văn Ngũ tự ký,

Hương trưởng Đào Văn Hợp v.v. tự ký.

II. CHÚ GIẢI

1) 社村 Xã, thôn : Thôn, thời xưa, là đơn vị hành chính cơ sở (làng) ngang với xã về quyền hạn ; nhưng thôn có quy mô (dân số hoặc diện tích) nhỏ hơn xã, như trường hợp, thôn Đảng Châu và xã Xích Đằng ở đây. Trong trường hợp thôn có quy mô quá nhỏ, người ta mới gộp nhiều thôn lại thành một xã.

2) 鄉長 Hương trưởng : chức vị của những người làm chức năng tư vấn của một xã hay thôn biệt lập (từ Hương, ở đây chỉ làng nói chung, nghĩa là kể cả xã và thôn, chứ không phải là một đơn vị hành chính trên cấp xã hoặc thôn). Hương trưởng thường là những người lớn tuổi và có ngôi thứ cao ở làng.

3) 里長 Lý trưởng : chức vụ đứng đầu trong bộ máy hành chính của một xã hay thôn biệt lập (từ Lý, cũng như Hương, chỉ làng nói chung).

4) 叩 Khẩu : Cúi (Khẩu thủ 叩首 : cúi đầu).

5) 稟 (稟) Bầm : thưa (lời của kẻ dưới trình với người trên).

6) 徵 Trưng : (chú ý phần giữa của chữ Trưng : trên là Sơn 山, đến một nét ngang 一, rồi mới tới chữ Vương 王, 皇 ; ta thường viết sót nét ngang ở giữa) : thành (xong, nên).

Trưng điền, trưng thổ : ruộng đã thành, đất đã thành (do đó, có nghĩa, trong văn hành chính, đất đã được ghi vào địa bạ, đã được nộp thuế).

7) 緣 *Duyên* : Nhân vì (từ thường dùng để mở đầu phần trình bày lý do hoặc đầu đuôi sự việc trong đơn và văn khế).

8) 民 *Dân* (dân đẳng xã thôn) : đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, dành cho những người thường dân (không có chức quan) tự xưng với quan hoặc vua.

9) 洲土 *Châu thổ* : đất bãi.

10) 垓外處 *Bãi Ngoài xứ* : xứ Bãi Ngoài

Xứ : Từ Hán dùng theo nghĩa dân gian Việt Nam chỉ một vùng đất đai, nhất là đồng ruộng, ở một địa phương nhỏ.

Bãi Ngoài : chữ nôm.

11) 坍圮 *Than bĩ* (tì, tí) : lở, đổ, làm hư hỏng.

— Than : đổ nát.

— Bĩ (Tì, Tí) : phá hỏng, hư hỏng, (nghĩa như từ Hủy 毀) Chú ý tự dạng : bộ phận bên phải là chữ Kỷ 己 ; nếu viết ra chữ Tỵ 巳, thì sẽ thành chữ Di 圮 nghĩa là cái cầu (Di thường lão nhân 圮上老人 : Hoàng Thạch công, theo truyền thuyết là ông già mà Trương Lương đã gặp trên cầu và sau đó đã trao cho Trương Lương một bộ binh thư).

Trong tiếng Hán cổ thuần túy, không thấy hai từ Than và Bĩ ghép với nhau, chỉ thấy : — Than đảo 坍倒 : đổ ngã ;

— Than tháp 坍塌 : ròi đổ ;

— Bĩ hủy 圮毀 : nát hỏng ;

— Bĩ tuyệt 圮絕 : hỏng cả.

12) 嘉隆 *Gia Long* (tốt đẹp) : niên hiệu của vua đầu triều Nguyễn, tên là Nguyễn Phúc Ánh 阮福映, thụy là Thế Tổ (1802 -- 1819). Năm thứ tư Gia Long là năm 1805.

13) 地簿 *Địa bạ* (bộ) : sổ ruộng đất của mỗi xã (hoặc thôn) trong đó ghi số ruộng đất công và tư của xã, tổng hợp và phân tích từng khoảnh và từng khoản khá chi tiết.

14) 馴至 *Thuần (Tuần) chí* : dần dà đến...

15) 明命 *Minh Mệnh* (Mạng) niên hiệu đời vua thứ hai triều Nguyễn, tên là Nguyễn Phúc Đảm (Đảm) 阮福騰, thụy là Thánh Tổ (1820 -- 1840). Năm thứ 5 Minh Mệnh là 1824.

16) 複孕 *Phức dụng* : sinh sôi qua nhiều lần, nhiều lớp (đất).

Dụng (dạng chữ cổ : 𡗗 hoặc 𡗘) : có chứa.

17) 乞徵 *Khất trưng* : xin trưng.

18) 挹入 *Ấp nhập* : dẫn (dưa, đem) vào.

Ấp : — rót ra : Ấp chú 挹注 : rót ra và đổ (trút) vào : lấy cái thừa bỏ qua cái thiếu ;
dẫn, đưa.

19) 徵土 *Trưng thổ* : đất đã thành.

20) 歸(归)東 *Qui Đông* : đi và chạy về phía Đông.

21) 恬然 *Diềm nhiên* : lặng lẽ, làm thình (ý không lưu tâm).

22) 撫部 *Phủ (vơ) bộ* : quan tuần phủ (vũ).

Bộ : dinh thự của quan : bộ đường 部堂, bộ thuộc 部屬.

23) 斗炤 *Đầu chiếu* (chiếu) : sáng suốt soi xét.

Đầu : tên một chòm sao, theo quan niệm thời xưa, làm chủ về việc đo lường.
Nghĩa bóng : công minh, sáng suốt.

24) 案 *Án* : cái bàn, trường hợp. Ở đây, kết luận, rút ra sau khi xét (hoặc xử), về một vấn đề hành chính hoặc tư pháp, ghi thành văn bản đề theo đó mà làm.

25) 庶免 *Thứ miễn* : đề may mắn tránh được...

26) 遺漏 *Di lậu* : đề (ruộng đất) lậu (lọt ra ngoài sổ sách của nhà nước).

Từ « Lậu » nguyên có nghĩa là nhà dột (chữ Lậu cổ 漏 : mưa trong nhà) : sau có nghĩa là nước rỉ ra ngoài vật đựng, rồi có nghĩa rộng là lọt ra ngoài phạm vi qui định.

27) 其這(這) *Kỳ giá...* : Chú ý cách dùng của hai từ này : theo đúng ngữ pháp tiếng Hán cổ thuần túy, hai từ này không bao giờ đi liền với nhau với tư cách là đại từ chỉ định, nên khi đã dùng Kỳ thì không thêm Giá và ngược lại khi đã dùng Giá thì không thêm Kỳ.

III. DỊCH NGHĨA

Bọn hương trưởng Lê Văn Khả, Đào Văn Thiệu, Lê Văn Ngự, Đào Văn Hợp, Đào Văn Quế, Phạm Văn Phổ [và] lý trưởng Nguyễn Văn Chức, phó lý Lê Văn Phê xã Xích Đằng : (cùng bọn) hương trưởng Nguyễn Văn Xa, Nguyễn Văn Nhụ, Ngô Văn Xung [và] lý trưởng Nguyễn Văn Chắt thôn Hằng Châu ; (thuộc) tổng An Tảo, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên,

Cúi thưa

Về việc tiếp tục [xin] trưng [đất] :

Nguyên đất bãi [của hai] xã [và] thôn [của] dân chúng tôi có xứ Bãi Ngoài bị lở xuống sông, [số] mất [thiếu] ba trăm ba mươi một mẫu tám sào năm thước sáu tấc, giới hạn bốn phía đã được ghi đủ trong địa bạ năm thứ tư đời Gia Long. Dần dà đến năm thứ năm đời Minh Mạng, may có cát bồi đắp [được] ba mươi mẫu chín thước chín phân một li ; [hai] xã thôn [của] dân chúng tôi [đã] xin trưng [đất ấy và] chịu thuế ; việc ấy [đã] xong. Đến năm mười bốn [đời Minh Mạng] lại có cát bồi đưa vào hơn mười mẫu, [sự việc] đã được khám xét [nhưng] chưa xong. Đến nay, dân chúng tôi lại thấy [ở] chỗ đó, cát bồi đưa vào ở phía bắc từ ven chỗ đã lở trước của Bãi Ngoài, quá đất [đã] trưng năm thứ mười bốn chạy về phía Đông đến xứ Tiều Lộ xã Từ Đường huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội chừng hơn một trăm mẫu.

Sự việc [này] có liên quan đến đất ruộng, [chúng tôi] không dám làm lơ. Vì vậy, mạo muội cúi xin Cụ lớn Nguyễn, Tuần phủ tỉnh ta sáng suốt xét soi và sức xuống khám đo làm thành văn bản [cho chúng tôi] theo lệ chịu thuế đề may khỏi tội đề lậu [ruộng đất].

Đất bãi này bồi [được bao nhiêu], giới hạn bốn phía có đủ họa đồ kèm theo sau [đây].

Nay cúi thưa

Ngày mười hai tháng sáu năm Minh Mệnh thứ mười lăm

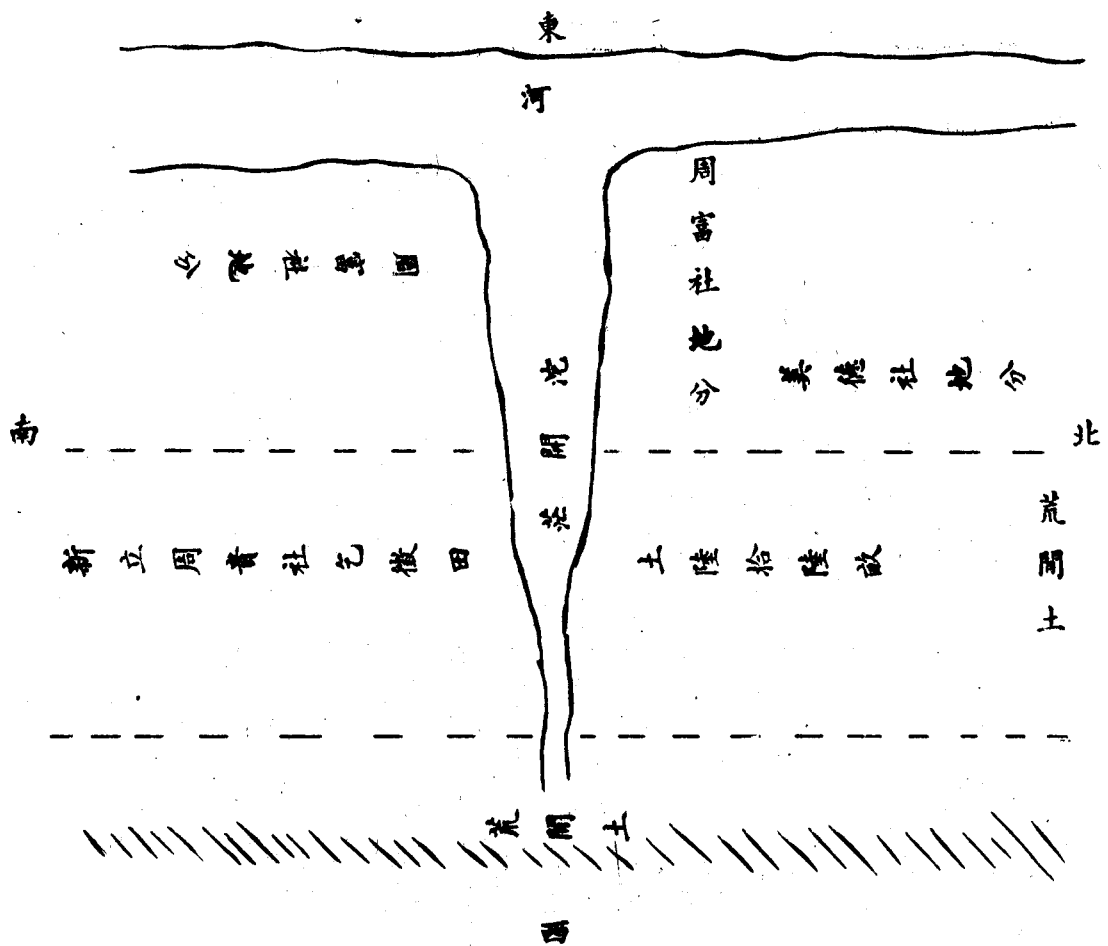
Hương trưởng Lê Văn Khả ký

Hương trưởng Đào Văn Thiệu tự kí

Hương trưởng Lê Văn Ngự tự ký

Hương trưởng Đào Văn Hợp tự ký.

V.V.



例寫二張一張收單留省存照有總督批
照字一張正單交建立人回呈府官勘詳

I. PHIÊN ÂM

Tuy Biên phủ, Tây Xuyên huyện (1), Chu [Châu] Phú tổng (2), Chu [Châu] Phú xã, Tịch dân (3) Nguyễn Văn Cao, ngoại dân (4) Lê Văn Khả Khẩu bầm,

Vì [vì] khát kiến lập thôn hiệu sự :

Duyên dân dâng khuy kiến kế cận bản [bản] xã địa phận Mường Khai dà (5) nội gian hữu hoang nhân dư thổ nhất [nhất] khoảnh :

-- Đông cận bản [bản] tổng Chu [Châu] Phú xã, hữu cận Định Thành thượng tổng Mỹ Đức xã địa phận,

-- Tây, Nam, Bắc tam hướng, quân cận hoang nhân thổ,

Hướng lại vô nhân [nhơn] trưng chiêm,

Tư, dân dăng mộ đặc ngoại lậu (6) bản dân ngũ danh, tình ưng thuận nhập dư dân dăng, cai thất danh, khất trưng giá hoang nhân thổ vi :

- Thảo điền (7) nhất [nhứt] mẫu,
- Sơn điền (8) nhị mẫu,
- Da diệp (9) tam mẫu,
- Phù viên thổ (10) tứ mẫu,
- Thổ trạch ngũ mẫu, Tang căn thổ lục mẫu,
- Vu dậu thổ thất mẫu,
- Viên lang thổ (11) bát mẫu,
- Giá thổ cửu mẫu,
- Lam thổ thập mẫu,
- Thanh trúc thổ thập nhất [nhứt] mẫu,

Cai lục thập, lục mẫu, kiến lập vi Chu [Châu] Quý xã, lệ Chu [Châu] Phú tổng.

Kỳ binh thuế thỉnh mãn tam niên chiếu lệ điền nạp (12).

Vì [Vị] thử, phục khất

Tình đường đại nhân [nhơn] các hạ thăm chiếu văn phê phó hồi sớ tại Phủ quan lý khám (13) dăng phúc (14) sự thanh, tiện tương mộ dân tựu xứ cầu cư canh khẩn, cáo hạn nạp thuế.

Sớ hữu dân dăng dư mộ (15) tình danh, niên canh liệt hậu, tình miêu họa nguyên khẩn địa phận đồ bản đính hậu.

Kim khẩu bầm.

Nhất [nhứt] dân số thất danh :

- Nguyễn Văn Cao niên canh Quý dậu, nhị thập ngũ tuế,
- Lê Văn Khả niên canh Kỷ tị, nhị thập tam tuế,
- Trần Văn Ngôn niên canh Mậu tuất, nhị thập nhất [nhứt] tuế,
- Phạm Văn Quý niên canh Giáp tí, nhị thập thất tuế.
- Lâm Văn Cư niên canh Giáp ngọ, nhị thập tứ tuế.
- Lưu Văn Lộc niên canh Canh thìn, tam thập tuế.
- Ngô Văn Cao niên canh Bính dần, tam thập nhị tuế.

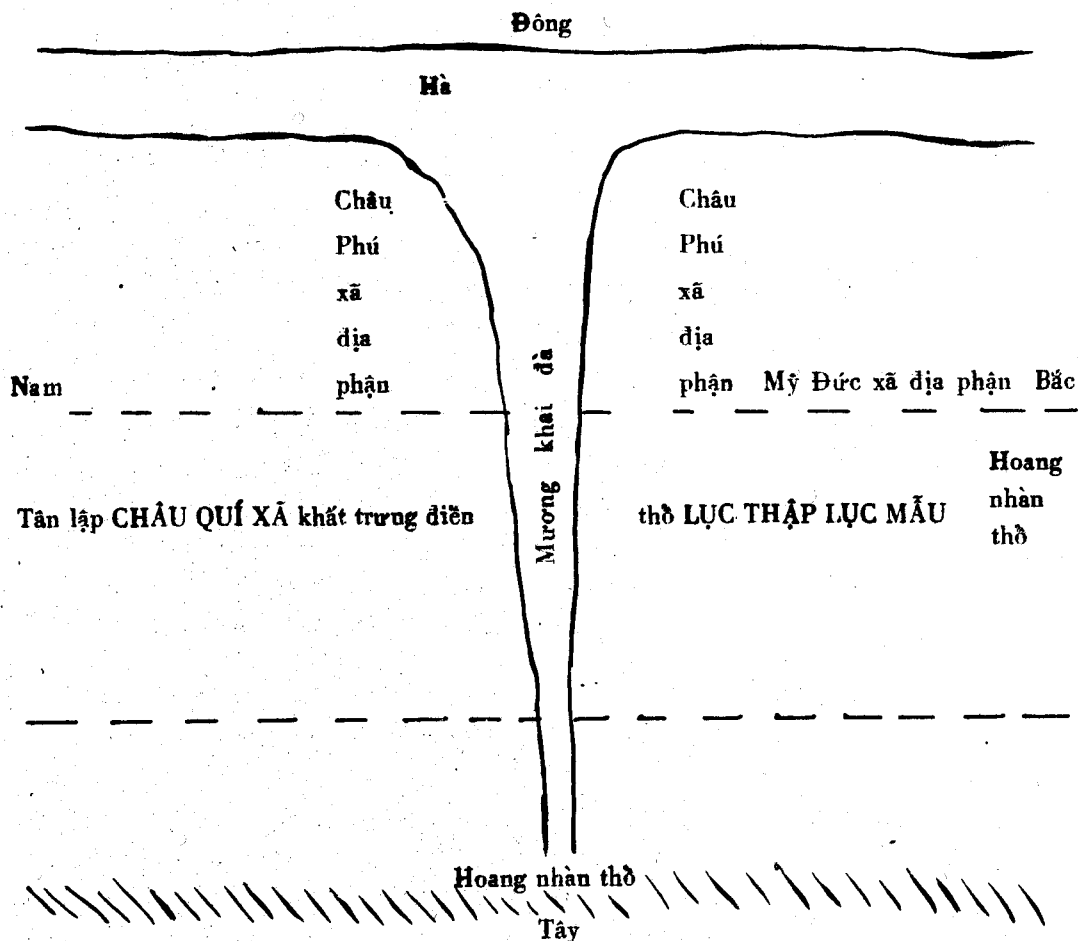
Tự Đức thập niên (16), lục nguyệt [ngoạt] sơ nhị nhật [nhựt],

Dân Nguyễn Văn Cao diềm chỉ

Dân Lê Văn Khả diềm chỉ

Phó hồi sớ tại phủ viên khám biện

(Bố chánh quan ấn)



Lệ tả nhị trang [trương], nhất [nhứt] trang [trương] thu [thâu] đơn lưu tính tồn chiếu, hữu Tổng đốc phê chiếu tự ; nhất [nhứt] trang [trương] chính [chánh] đơn giao kiến lập nhân [nhơn] hồi trình Phủ quan khám biện.

II. CHÚ GIẢI

(1) *Tuy Biên phủ* 綏邊府 : Đời Tự Đức, thuộc về tỉnh An Giang, ở giáp biên giới Việt Campuchia, nay thuộc tỉnh An Giang.

(2) *周富總* Châu [Phu] Phú tổng : nay là huyện Châu Phú, thuộc tỉnh An Giang.

(3) *籍民* Tịch dân : dân có tên trong hộ tịch (sổ hộ khẩu) xã.

(4) *Ngoại dân* 外民 : dân ở ngoài hộ tịch xã, dân ngụ cư.

(5) *芒開沈* Mương Khai đà : đà là một từ Hán gốc Nam Á, có nghĩa là sông nhánh. Từ này, ở Trung Quốc, chỉ thấy được dùng ở miền Hoa Nam đặc biệt ở Tứ Xuyên và Hồ Bắc. Còn ở Việt Nam, chỉ thấy được dùng phổ biến theo kết cấu tiếng Hán, như ở đây, tại miền đồng bằng sông Cửu Long, chứ ở Bắc và ở Trung, nó chỉ còn tồn tại dưới dạng gốc (và có lẽ với nghĩa gốc khác ít nhiều với nghĩa Hán hóa) làm một yếu tố gắn với địa danh (sông Đà, Đà Rằng, Đà Nẵng v.v...)

«Mương» là chữ Nôm (mượn chữ Mang trong chữ Hán).

(6) *外漏* Ngoại lậu : cũng như ngoại dân.

(7) 草田 Thảo điền : ruộng thấp, ruộng nước trồng lúa theo phương thức cấy ở đồng bằng sông Cửu Long (chứ không phải ruộng cỏ).

(8) 山田 Sơn điền : ruộng cao trồng theo phương thức làm rẫy (hỏa canh) ở đồng bằng sông Cửu Long (đối lập với Thảo điền, chứ không phải là ruộng núi).

(9) 椰葉 Da diệp : dừa nước (dừa dề lấy lá lợp nhà).

(10) 美国 Phù viên : vườn trầu. Chú ý đặc trưng của nông thôn đồng bằng sông Cửu Long ngày xưa (ở Bắc và ở Trung, không hề có loại đất vườn trầu riêng).

(11) 園榔土 Viên lang thổ : đất vườn cau. Về mặt ngôn ngữ đáng chú ý hai điểm :

— Một là, Lang là dạng nói tắt của Tân Lang 檳榔 là một từ Hán gốc Nam Á (Pinang) : ở Ma-lai-xi-a hiện có một thành phố lớn mang tên đó; người Mường ngày nay còn nói Con Nang (cây cau), trong tiếng Việt cổ còn từ Mo Nang (mo cau).

— Hai là, theo đúng qui luật tiếng Hán (định ngữ đứng trước trung tâm ngữ), thì phải nói Lang Viên (vườn cau), nhưng ở đây, tiếng Hán lại được dùng theo qui luật của tiếng Việt (định ngữ đứng sau trung tâm ngữ) : Viên Lang.

Về mặt dân tộc học, cũng nên chú ý đặc trưng vườn cau ở đồng bằng sông Cửu Long ngày xưa.

(12) 填納 Điền nạp : Điền binh nạp thuế : Bỏ sung binh lính và nộp thuế ruộng đất.

(13) 履勘 Lý khám 履勘 : đến tận nơi để xem xét (Lý : giày dép, đi, làm, trải qua).

(14) 登覆 Đăng phúc : đăng bạ [bộ] và phúc trình : vào sổ và báo cáo trả lời cấp trên.

(15) Ở đây, nên thêm chữ Dân sau chữ Mộ.

(16) 嗣德拾年 Tự Đức thập niên : năm thứ mười niên hiệu Tự Đức tức năm Đinh tị 1857.

III. DỊCH NGHĨA

Xã Châu Phú, tổng Châu Phú, huyện Tây Xuyên, phủ Tuy Biên,

Dân có tên trong hộ tịch là Nguyễn Văn Cao và

Dân chưa có tên trong hộ tịch là Lê Văn Khả

Cúi thưa

Về việc xin thành lập tên thôn [mới] :

Do dân chúng tôi trộm thấy, giáp Hèn địa phận xã chúng tôi, có một khoảnh đất thừa bỏ hoang trong phạm vi sông Mường khai :

— Đông giáp xã Châu Phú tổng chúng tôi, lại giáp địa phận xã Mỹ Đức tổng Định Thành Thượng,

— Tây, Nam, Bắc, ba hướng đều giáp đất bỏ hoang,

Xưa nay, chưa có người trưng chiếm ;

Nay, dân chúng tôi chiếu tập được năm tên dân nghèo không có tên trong hộ tịch, tình

nguyện nhập với chúng tôi, cả thầy Lầy tên, xin trưng đất bỏ hoang đó làm

- 1 mẫu ruộng thấp,
- 2 mẫu ruộng cao,
- 3 mẫu dĩa nước;
- 4 mẫu đất vườn trầu
- 5 mẫu thò trạch,
- 6 mẫu đất dầu,
- 7 mẫu đất khoai đậu,
- 8 mẫu đất vườn cau,
- 9 mẫu đất mía, .
- 10 mẫu đất chà, .
- 11 mẫu đất tre,

Cả thầy là SÁU MƯƠI SÁU (66) mẫu,

Lập làm xã *Châu Quý*, lệ thuộc tổng *Châu Phú*.

[Về] việc quân và thuế, xin hết ba năm, y theo lệ, nộp đủ.

Vì vậy, cúi xin

Cụ Lớn Tỉnh xét soi, phê đơn giao về Quan Phủ sở tại đến nơi khám xét [để cho] xong việc vào sổ và báo cáo trả lời cấp trên thì [dân chúng tôi] sẽ chiêu tập dân đến nơi xây dựng chỗ ở [và] khai phá cây trồng [khi nào] đến kỳ hạn, [xin] nộp thuế.

Họ tên [và] tuổi của tất cả dân chúng tôi cùng với dân chiêu tập kê ra sau đây; kèm theo có bản đồ địa phận khai phá đính sau.

Nay cúi thưa.

Dân số bảy tên :

- Nguyễn Văn Cao sinh năm Quý Dậu, 25 tuổi,
- Lê Văn Khả sinh năm Kỷ tị, 23 tuổi,
- Trần Văn Ngôn sinh năm Mậu Tuất, 21 tuổi,
- Phạm Văn Quý sinh năm Giáp tí, 27 tuổi
- Lâm Văn Cư sinh năm Giáp ngọ, 24 tuổi,
- Lưu Văn Lộc sinh năm Canh Thìn, 30 tuổi,
- Ngô Văn Gáo sinh năm Đinh dần, 32 tuổi.

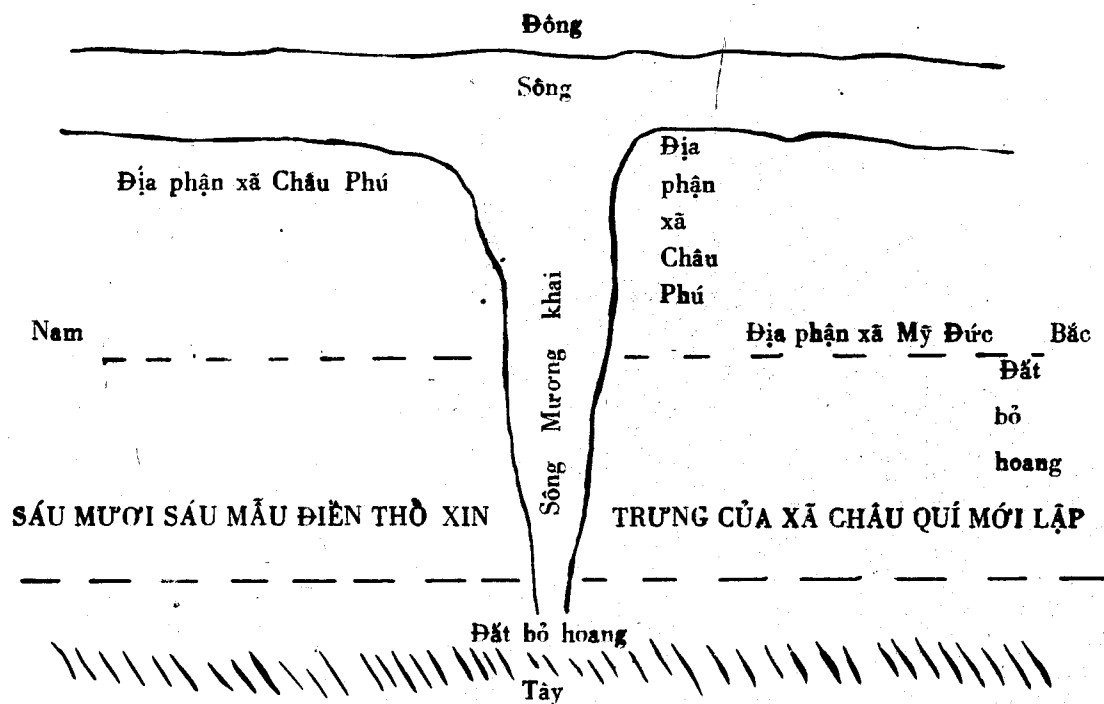
Ngày mồng hai tháng sáu năm thứ mười niên hiệu Tự Đức

Dân Nguyễn Văn Cao điềm chỉ

Dân Lê Văn Khả điềm chỉ

Giao về viên phủ sở tại khám xét

(Ấn quan Bố chánh)



Theo thể lệ [Nhà nước] chép làm hai tờ : Một tờ đơn nhận giữ ở Tỉnh làm lưu chiếu, có chữ phê xét của Tổng đốc; một tờ đơn chính [chánh] giao cho người đứng lập [xã] đem về trình với quan Phủ để khám xét.

BÀI III

成
泰呈蒙縣事內信十民四月以坦著節約市交難居呈上安
元 商堂閏成期六村十初資設土承三茲易資僻為下豐
副里耆年 許官伙聚以廿乞八二賀立項飭畝民而生壤乞等縣
里長老正 均審乞將免日會日初易蔡稅開接村通意人開叩內
長黎閏月 沾量 為惹廿每廿四且館控荒近所有竊少市 鄰
裴瑰廷初 樂以 市爭六月二初縣逮受間民有無思往事 總
文記芳陸 利事 額仍三初廿八轄會態不居高莫民來承 閏
選 記 萬將 供乞十六四日諸走乞堪四燥若間市炤 舍
記 望轉 稅假日初廿十市市劃耕至土日肆民 村
今稟 竊以永十八二番行劃破在一中用遠村 耆
叩幸 恐年為日日十每客平業薄堀為便隔民 里

I. PHIÊN ÂM

Yên Phong huyện (1) Nội Trà (2) tổng, Mãn Xá thôn kì lí (3) thượng hạ đẳng khẩu
Trình vì (vị) khát khai thị sự :

Thừa chiếu dân thôn dân cư tịch nhượng (4), nhân thiếu vắng lai, thị tứ (5) dao (diều)
cách, nan tư (6) sinh (sanh) ý (7), thiết tư (8), dân gian nhật dụng tiện giao dịch nhì thông
hữu vô (9), mạc nhược nhật trung vì thị.

Tư, dân thôn, sở hữu cao tảo (10) thổ nhất khu ước tam mẫu, tiếp cận dân cư, tứ
chỉ tại hạ (bộ) tiết (11). Thừa sức khai (12) hoang nhân bất kham canh phá nghiệp trước
(13) thổ hạng, thuế khổng thụ (14), khẩn khát, sản trước (15) bình thân, thiết lập lầu quán
(16), yêu hội tàu thị (17) hành khách đi tư mạo dịch. Thả huyện hạt chư thị phiên, mỗi
nguyệt sơ nhị, sơ tứ, sơ bát nhật; thập nhị, thập tứ, thập bát nhật; trấp (năm) nhị, trấp tứ,
trấp bát nhật; dân thôn khát hội mỗi nguyệt sơ lục, sơ thập nhật; thập lục, trấp nhật; trấp
lục, tam thập nhật; vĩnh vì tín kì dĩ miễn nạp tranh (18). Nhưng khát, giả (19) dĩ niên
nội thành tự (20), tương vị thị ngạch cung thuế.

Thiết khứng sự quan, phục khát

Huyện đường quan thăm lượng di sự tương chuyển bảm.

Hạnh mông thương hứa (21) quân triêm lạc lợi (22). Vạn vọng.

Kim khẩu

Trình.

Thành Thái nguyên niên chính (chánh) nguyệt sơ lục nhật

Kì lão Mãn Đình Phương kí

Lí trưởng Lê Khôi kí

Phó lí trưởng Bùi Văn Ba kí.

II. CHÚ GIẢI

1) 安豐 Yên Phong tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ (nay là tỉnh Hà Bắc)

2) 內鄒 Nội Trà : Trà là chữ nôm, dân gian gọi là Chờ (làng Chờ). Vì vậy, ngờ rằng
chữ TRÀ 鄒 này là do chữ CHỜ 鄒 (tức chữ TRỪ 除 đời Lê) viết sai ra.

3) 耆里 Kì lí : kỳ lão và lý dịch : những người già và những người phụ trách công
tác hành chính trong làng. (Kì : người sáu mươi tuổi)

4) 僻壤 Tịch nhượng : đất (nơi, chỗ) xa xôi, hẻo lánh, quê mùa.

5) 市肆 Thị tứ : bà, hàng ở chợ, gian hàng ở chợ ; chợ búa nói chung.

6) 資 Tư : nhờ, dựa

7) 生意 Sinh (sanh) ý : buôn bán ; làm ăn.

8) 竊思 Thiết tư : trộm nghĩ (cũng như thiết nghĩ 竊擬, thiết tưởng 竊想)

9) 通有無 Thông hữu vô : trao đổi cái có với cái không có.

10) 高燥 Cao tảo : cao ráo (Tảo : khô)

11) 簿節 Bạ (bộ) tiết : những chi tiết ghi trong địa bạ.

12) 開 Khai : kê khai, khai báo (Khai : trình bày)

- 13) 業著 *Nghiệp trước* : vốn trước đã ghi vào sổ sách (địa bạ). *Nghiep* : Trót đã, vốn đã.
- 14) 控受 *Khống thụ* : Kêu kiện, khiếu nại về việc chịu nộp (thuế hạng đất đã ghi vào địa bạ nhưng không trồng trọt được)
- 15) 剗削 *Sản trước* : san dọn.
 Sản 剗 (như 剗) : làm cho bằng phẳng;
 Trước 削 : chặt, trừ bỏ.
- 16) 釐館 *Lều quán* : Lều là chữ nôm (館 = 館)
- 17) 走市 *Tàu thị* : đến chợ, đi chợ, chạy chợ, Tàu : đến (cũng như 往 往)
- 18) 惹爭 *Nhạ tranh* : tranh giành lộn xộn *Nhạ* : rối loạn, lộn xộn.
- 19) 假 *Giả* : nếu như (như giả nhược, giả như, giả sử)
- 20) 聚 *Tụ* (bộ Nhĩ 耳) : xóm, phường (nơi tập trung cư dân ; đây chỉ chợ.
- 21) 商許 *Thương hứa* : bàn bạc và cho phép
- 22) 均沾樂利 *Quân triêm lạc lợi* : hưởng (thấm) đều nhau điều vui và điều lợi, cùng hưởng điều vui và điều lợi.

III. DỊCH NGHĨA :

Bọn ki hào và lí dịch từ trên xuống dưới của thôn Mãn Xá, tổng Nội Trà, huyện Yên Phong

Cúi trình

Đề (Về việc) xin mở chợ.

Như cấp trên soi xét, dân của thôn chúng tôi ở nơi hẻo lánh, người ít tới lui, chợ búa xa cách, khó sống về buôn bán ; (vì vậy chúng tôi) trộm nghĩ, (đối với) sự cần dùng hằng ngày của dân gian, (để cho) thông cái có với cái không bằng cách làm cho thuận tiện việc trao đổi lẫn nhau thì không gì bằng mở chợ ban ngày.

Nay thôn chúng tôi có một khu đất cao ráo, chừng ba mẫu, kề gần nơi có người ở, giáp giới bốn phía có trong những chi tiết của địa bạ.

Vâng lệnh (được) khai báo (loại) thuế hạng đất vốn trước đã ghi vào địa bạ, (nhưng) bỏ hoang không cày phá được (và được) kêu nại về việc phải chịu (thuế, chúng tôi) tha thiết xin san dọn (khu đất ấy) bằng phẳng, dựng lều quán (và) mời khách đi chợ (đến) họp để làm việc trao đổi.

Vả lại, phiên của các chợ trong huyện hằng tháng là (những) ngày : mồng hai, mồng bốn, mồng tám ; mười hai, mười bốn, mười tám, hai hai, hai bốn, hai tám ; (còn) thôn chúng tôi mời họp mỗi tháng (vào những) ngày : mồng sáu, mồng mười ; mười sáu, hai mươi ; hai sáu, ba mươi. (Chúng tôi) lấy đó làm (những) kỳ hạn cố định để tránh sự tranh giành lộn xộn (với nhau), lại còn xin, nếu như trong một năm thành chợ, sẽ nộp thuế theo ngạch thuế chợ.

Riêng sự việc này quan trọng, (nên) cúi xin

Quan huyện xét (và) bẫm sự việc này (lên trên) may nhờ (được) bàn bạc và cho phép đề (thôn chúng tôi) được thấm nhuần điều vui và điều lợi.

Rất mong

Nay cúi thưa.

Ngày mồng sáu tháng giêng năm đầu Thành Thái.

Kì lão Mãn Đình Phương kí

Lí trưởng Lê Khôi kí

Phó lí trưởng Bùi Văn Ba kí.

BAI II

里仁府南昌縣草筆總如琢社全社上下為立保
置詞事緣承飭叙里長梁如草貪濫擾民干控得
草承札擇他結保以充承辦等因茲民社會叶遠
副里枚春英係是幹可物力識字從事有年無有
冗濫何情順保為里長應行公務為此具單引呈
奉將姓名年庚計後伏乞縣堂官付許章跡為憑
俾該得便承行公務萬望今叩
呈

一置保里長一人枚春英年庚四十歲
成泰貳年陸月拾捌日

耆老枚春炳記
鄉長梁如班記
族長枚春瑞記
族長梁如瓊記
族長裴廷舉記

I. PHIÊN ÂM

Lý Nhân phủ, Nam Xang (Xương) huyện, Trác Bút tổng, Như Trác xã đồng (1) xã thượng hạ

Vì (vị) lập bảo trí (2) từ (3) sự :

Duyên thừa sức tự (4) lí trưởng Lương Như Thảo tham lam (5) nhiều dân, can không (6), đặc cách, thừa trát trạch tha kết bảo (7) dĩ sung thừa biện (8), đẳng nhân (9),

Tư, dân xã hội hiệp (10) lân (11) phó lí Mai Xuân Anh ; hệ thị cán, khả vật lực, thức tự, tùng sự hữu niên, vô hữu những lạm hà tình (12) ; thuận bảo vì lí trưởng ứng hành (13) công vụ.

Vì (vị) thử, cụ đơn dẫn trình, phụng tương tính danh, niên canh kế hậu.

Phục khất

Huyện đường quan phó hứa chương tích (14) vi bằng, ti cai đặc tiện thừa hành công vụ. Vạn vọng.

Kim khẩu trình.

Nhất trí bảo lí trưởng nhất nhâm : Mai Xuân Anh, niên canh tứ thập tuế.

Thành Thái nhị niên, lục nguyệt, thập bát nhật.

Kì lão Mai Xuân Bình kí

Hương trưởng Lương Như Ban kí

Tộc trưởng Mai Xuân Dao (Diêu) kí

Tộc trưởng Lương Như Quỳnh kí

Tộc trưởng Bùi Đình Bốn kí.

II. CHU GIẢI

1) 全 Đồng : như Đồng 同 : toàn thể. Đồng xã : toàn xã.

2) 保置 Bảo trí : chịu trách nhiệm đặt, cử. Nghĩa gần như Bảo cử 保舉 .

3) 詞 Từ : tờ, giấy, đơn (nghĩa do dân gian công nhận, không có trong các từ điển)

作詞 Tác từ, = 立詞 Lập từ : — làm giấy, làm đơn.

4) 敘 (叙) Tự : cử, trao chức, cất nhắc (chữ Tự đúng ra phải viết với bộ PHỘC 攴, chứ không phải bộ HỮU 又, nhưng thông thường, người ta vẫn viết bộ HỮU). «Tự lí trưởng» (lí trưởng được cử).

5) 貪濫 Tham lam : tham lam quá mức, quá chừng

Tham : ham tiền.

Lam (婪 hoặc 𡇗) : ham ăn.

Lạm : tràn ra (nước), quá mức.

(lạm dụng, lạm quyền, lạm phát v.v...)

6) 干空 Can không : bị kiện (chữ 空, ở đây, âm là Không, như chữ 控)

7) 結保 Kết bảo : làm văn bản chịu trách nhiệm (cử người khác) ; làm tờ cam kết

(cử). Có nghĩa như xuất kết 出結 hoặc cụ kết 具結 trong văn hành chính.

8) 承辦 Thừa biện : làm việc ; nhận việc

9) 等因 Đẳng nhân : hợp với chữ Duyên 緣 ở trên thành một kết cấu «Duyên ... đẳng nhân» có nghĩa là vì những lý do ... , do những nguyên nhân ...

10) 會協 (叶) Hội hiệp hay Hội hợp 會合 : hợp lại, hợp với nhau.

11) 遴 Lân : chọn.

12) 何情 Hà tình : sự gì, việc gì (chữ Tình, có nghĩa là sự, như : tình thật 情實 : sự thật)

13) 應行 Ứng hành : làm theo yêu cầu, nhu cầu.

14) 章跡 Chương tích : giấy chứng nhận, văn bằng.

III. DỊCH NGHĨA

(Chúng tôi, dân) cả xã từ trên xuống dưới (của) xã Như Trác, tổng Trác Bút, huyện Nam Xang (Xương) phủ Lý Nhân,

(Về việc) làm đơn bầu cử :

Vì lý do được (cấp trên) sức (cho biết) lý trưởng đã cử là Lương Như Tháo, tham ô quá mức, quấy hại dân, đã bị cách chức ; Và cho chọn người khác (rồi) làm tờ cam kết (để người mới) thay làm việc ;

Nay, xã chúng tôi đã họp với nhau (và) chọn phó lý Mai Xuân Anh là (người) tháo vát, có tài sản (và) biết chữ ; y đã làm việc được một năm (mà) không có sự (hiện tượng) tham nhũng gì.

(Chúng tôi đã) đồng ý cử (y) làm lý trưởng để làm việc công theo nhu cầu.

Vì vậy, (chúng tôi) làm đơn trình bày và xin kê họ tên và tuổi tác ở dưới (sau) đây.

Cúi xin

Quan huyện cấp cho giấy chứng nhận làm bằng để cho y tiện làm việc công.

Rất mong.

Nay cúi trình.

— Chịu trách nhiệm cử lý trưởng một người (là) Mai Xuân Anh, bốn mươi tuổi

Ngày mười tám tháng sáu năm thứ hai Thành Thái

Kì lão Mai Xuân Bình kí.

Hương trưởng Lương Như Ban kí.

Tộc trưởng Mai Xuân Dao (Điều) kí.

Tộc trưởng Lương Như Quỳnh kí

Tộc trưởng Bùi Đình Bốn kí.

CHƯƠNG X

VĂN TỰ (hoặc Văn Khế)

I. ĐỊNH NGHĨA: Văn tự 文字 hoặc văn khế 文契 là giấy bán hoặc vay tiền do người đứng bán hoặc đứng vay viết.

Nội dung khái niệm của hai thuật ngữ này là hoàn toàn Việt Nam: Trong tiếng Hán cổ thuần túy, văn khế chỉ dùng để chỉ giấy bán (chứ không chỉ giấy vay), còn 'văn tự' chỉ dùng để chỉ một hệ thống chữ viết biểu đạt một hệ thống ngôn ngữ.

II. CÁC LOẠI

Từ định nghĩa trên, ta thấy có hai loại văn tự (hoặc văn khế):

1. — Văn tự bán: Đối tượng bán là:

a) Bất động sản: nhà cửa, ruộng đất v.v.

b) Động sản: động vật (thường là trâu bò) và đồ vật dụng lớn (có giá trị) trong nhà.

Do yêu cầu và khuôn khổ của tập sách, đây chỉ chú ý đến văn tự về bán ruộng đất, đề ra ngoài các loại văn tự khác.

2. — Văn tự vay: Đối tượng vay có thể là tiền bạc hoặc lúa thóc, đây chỉ chú ý đến loại văn tự vay tiền bạc, có tính chất phổ biến hơn.

III. BỐ CỤC CÔNG THỨC CỦA MỘT BẢN VĂN TỰ:

Một bản văn tự (hay văn khế) nói chung gồm có ba phần chính:

A. Tên họ và quê quán hai bên hữu quan:

1. — Tên và quê quán của người bán hay vay.

2. — Tên và quê quán của người mua hay cho vay.

B. Số lượng và điều kiện bán hay vay:

1. — Số tiền bán hay vay và, nếu bán, số lượng vật bán (nếu là ruộng đất còn phải nói rõ vị trí, giới hạn).

2. — Điều kiện bán hay vay (trong đó có lời cam đoan).

3. — Kết luận công thức: cơ sở pháp lý của văn tự.

C. Thời điểm và chữ kí:

1. — Thời điểm viết văn tự.

2. — Chữ kí của những người hữu quan (theo thứ tự: người bán hoặc vay, người viết giấy, người làm chứng, chứng thực của chính quyền địa phương).

維新捌年拾壹月貳拾五日興安省新聞庸人范文
 文在為編讓詞事緣年前買得本省仙侶縣你
 洲社鄭德璞竜眼肆株銀錢處取具在原契
 這年文與親姊范氏隨批契管認取利出欠銀
 消用今將讓與本社寺尼阮氏用及信老人等并交
 原契管認這竜眼栽培食菓出讓詞



范文在記

由娶夫在你社見知親姊范氏隨點指

Chú ý : a) Nếu là văn tự bán thì số lượng vật bán đề trước tên người mua và số tiền.

b) Chữ kí của những người hữu quan không cố định cho tất cả mọi trường hợp :

— Nếu người viết giấy không phải là người bán hay người vay thì phải có chữ kí của người viết giấy và chữ kí này đề kế sau chữ kí của người bán hay vay được đề lên trên tất cả những chữ kí khác

— Nếu người viết giấy đồng thời là người bán hay vay thì chỉ cần một chữ kí đề ở vị trí chữ kí của người bán hay vay

— Nếu người bán hoặc vay không biết chữ thì người viết giấy cũng viết hộ tên cho người ấy rồi người ấy in dấu ngón tay cái vào dưới tên mình (gọi là điểm chỉ) : đàn ông thì in ngón tay cái bên tả, đàn bà thì ngón tay cái bên hữu.

— Chữ kí của người làm chứng có cần thiết hay không là do đôi bên bán — mua, vay — cho vay thỏa thuận.

c) Chứng thực của chính quyền cơ sở nói chung là một nguyên tắc pháp lí cho tất cả các văn tự ; nhưng thường thường giấy bán đợ (điền mại) ruộng đất không có chứng thực của lí trưởng địa phương vì người ta xem giấy đó chỉ có giá trị tạm thời ; hơn nữa, ruộng đất là một thứ của cải rất cụ thể mà người trong làng đều biết rõ quyền sở hữu thuộc về ai.

IV. HÌNH THỨC TRÌNH BÀY :

1. — Trước ngày Pháp thuộc, loại giấy dùng để viết văn tự vẫn là *giấy bản*, xếp theo khuôn khổ thường dùng. Nhưng dưới thời Pháp thuộc, văn tự phải viết trên giấy *« tín chỉ »*, nghĩa là một loại giấy cứng của phương Tây, có in tem 12 xu với chữ *« Cộng hòa Pháp »* (République française) và chữ *« Đông Dương »* (Indochine) in theo cách trong suốt (thấu minh), do nhà nước bán (xem mẫu ở trên).

2. — Khác loại biên bản và giống như loại đơn cùng các loại giấy tờ hành chính khác, trong văn tự, thời điểm (niên hiệu) đề ở phần cuối và nếu văn bản chỉ chiếm một giấy trước thì niên hiệu được đặt ở giữa bề rộng của mặt sau và phải viết cao lên đến cùng.

3. — Các chữ kí đặt ở sau niên hiệu và thấp xuống ở góc trái của mặt giấy.

V. NGÔN NGỮ

1. — Những từ hoặc kết cấu từ có tính chất công thức trong loại văn tự.

a) Tên người đứng bán hoặc đứng vay, theo tập quán, phải được kèm theo bằng mấy chữ *« cùng với vợ »* (tính thế đẳng) thì mới có đầy đủ giá trị pháp lý.

b) Tiếp đó, phải nói lý do bán hoặc vay. Lý do rất công thức là : *« vì thiếu tiền tiêu »*. Lý do này được diễn đạt bằng mấy cách nói :

— *« Duyên vì (vị) sử dụng khuyết pháp »* ;

— *« Duyên vì sở khiếm tiền tiêu dụng »* ;

— *« Nhân vì khiếm ngân tiêu dụng »* v.v.

c) Ở chỗ số tiền bán cho ai hoặc vay của ai thì thường nói rõ thêm đó là *« tiền nhà »* của người ấy (gia hữu ngân) hoặc đó là *« tiền do người ấy bỏ ra »*, do người ấy *« cho mượn »* (Yết xuất ngân).

d) Câu công thức cuối cùng của văn tự cũng như vay là : *(Nước có pháp luật nhất định, nên làm văn tự đề theo đó mà thi hành)* (Quốc hữu thường pháp, cổ lập văn khế (1) vì chiếu dụng giả).

đ) Khi ký tên, người bán hoặc vay thường có năm cách viết :

— Phan Văn Mỗ đại kí (代記)

— Nguyễn Văn Mỗ kí ;

— Nguyễn Văn Mỗ tự kí (字記) ;

(1) Hoặc *« văn tự »*.

— Nguyễn Văn Mỗ thủ kí (手記) ;

— Nguyễn Văn Mỗ điền chỉ.

« Tự kí » có nghĩa là người bán hoặc vay đồng thời là người viết giấy. Và « Thủ kí » có nghĩa là người bán không viết giấy mà chỉ tự tay mình kí tên thôi. Còn « Kí » có nghĩa như « Thủ kí ».

« Đại kí » (代記) là kí thay : người bán hoặc vay nhờ một người khác kí thay mình và thường là người viết giấy (người kí thay phải tự ghi tên mình, chứ không phải ghi tên người bán hoặc mượn).

« Điền chỉ » Nghĩa là in (lấn) dấu ngón tay.

Chú ý : Vợ của người bán hoặc vay tuy có nói kèm theo tên chồng trong văn tự, song không kí tên hoặc điền chỉ ở dưới. Điều này chứng tỏ địa vị của người phụ nữ Việt Nam được pháp luật tập quán đề cao.

2. — Một số đặc điểm về ngôn ngữ trong loại văn tự :

a) Một số từ Hán dùng theo nghĩa Việt Nam ; Văn tự (văn khế), ngư lao (trâu bò), Giá (dùng để chỉ giá trị về đo lường), Cao (sào)...

b) Nhiều chữ Nôm được sử dụng để chỉ tên xứ đồng và tên người ;

c) Một số từ mới của bạch thoại (Trung Quốc) được du nhập vào Việt Nam : Nguyên 元 (đồng bạc), Tiên 仙 (xu), Giác 角, Hào 毫 (đồng 10 xu).

(1) Hoặc « Văn tự ».

BAI I

例
寫
貳
張
甲
張
交
領
賣
贖
人
乙
張
留
村

己
巳
年
叁
月
初
壹
日

寫
詞
名
心
字
記

立
親
妻
詞
弟
阮
人
黎
文
黎
文
仕
點
指
點
指

視
誠

人
泰

鄉
長
福
手
記
記

新
造
村
長
家

損憑順本贖拾人債民田父為等巴
各照情錢則賁名情黎西留立 川
銅若但而原將德應文近下詞 府
為後恐贖錢回夫相仕林山典 豐
此日無其有銷妻這分藪田賣 饒
茲何憑官叁用認田耕南拾來 縣
詞人致稅分仍管土今近伍贖 美
爭請仍利交得該因沈畝田 和
阻本由倘如便貳算北土土 總
此村領叁壹取拾乏近宅事 新
田鄉贖年貳錢伍無名拾緣 造
民職主後年壹畝以由畝民 村
等視供來內千典支田東等 名
甘誠納贖有五百賣用地近原 仕
受立各則錢百內及簿名有 夫
所詞已据來五村回著居祖 妻

. PHIÊN ÂM

Ba Xuyên phủ (1), Phong Nhiêu huyện, Mỹ Hòa tổng, Tân Tạo thôn.

Danh Sĩ phu thê đẳng

Vì [vị] lập từ [từ] diên mai lai thực (2) diên thổ sự :

Duyên dân đẳng nguyên hữu tổ phụ lưu hạ sơn diên (3) thập ngũ mẫu, thổ trach thập mẫu :

— Đông cận danh Cư diên,

— Tây cận lâm lữ,

— Nam cận đà,

— Bắc cận danh Do diên,

Địa bạ [bộ] trước dân Lê Văn Sĩ phần canh.

Kim, nhân [nhơn] bản pháp vô dĩ chi dụng cập hồi trái, tình ưng tương giá diên thổ cai nhị thập ngũ mẫu, diên mai nội thôn nhân [nhơn] danh Đức phu thê nhận quân, đặc tiện thủ tiền nhất [nhất] thiên ngũ bách ngũ thập quán, tương hồi tiêu dụng. Nhưng giao, như nhất [nhất] nhị niên nội, hữu tiền lai thực, tác nguyên tiền hữu tam phân lợi ; thăng tam niên hậu lai thực, tác cứ bản [bản] tiền nhị thực. Kỳ quan thuế nhưng do linh [lãnh] thực chủ cung nạp.

Các dĩ thuận tình, dẫn khứng vô bằng, trí thỉnh bản [bản] thôn hương chức thị thành (6), lập từ [từ] bằng chiếu. Nhược hậu nhật [nhật] hà nhân [nhơn] tranh trở thử diên, dân đẳng cam thụ [thọ] sở tồn các đồng (7).

Vì [vị] thử từ từ [từ]

Kỷ tị niên (8) tam nguyệt sơ nhất [nhất] nhật [nhật],

Thị thành nhân [nhơn]

Tả từ [từ] :

Lập từ [từ] nhân [nhơn] :

— Hương thân Nguyên thủ kí

Danh Tâm tự kí

— Lê Văn Sĩ diêm chỉ

— Thiêm trưởng Phúc thủ kí

— Thê Lê Thị Hiền diêm chỉ

— Thôn trưởng Hữu kí

— Thân độ Lê Văn Bồn [Bồn] diêm

(Tân Tạo thôn trưởng triện)

chỉ

Lệ tả nhị trang [trương] : giáp trang [trương] giao linh [lãnh] mai thực nhân [nhơn], ất trang [trương] lưu thôn.

II. CHÚ GIẢI

(1) 巴川府 Ba Xuyên phủ : Là một trong ba phủ của tỉnh An Giang thời Tự Đức, Trước Cách mạng tháng Tám là tỉnh Sóc Trăng, thời Mĩ nguy là tỉnh Ba Xuyên, nay thuộc tỉnh Hậu Giang.

(2) 典賣來贖 Diên mai lai thực hay Mai lai thực : bán với điều kiện chuộc lại sau một thời gian thỏa thuận giữa đôi bên trong phạm vi quy định của pháp luật nhà nước (cuối đời Minh Mạng quy định thời hạn chuộc lại là 30 năm). Khi xưa, dân gian gọi là bán thực hay bán đợ. Chú ý về ngôn ngữ, đúng ra chỉ dùng từ ĐIỂN MAI là đủ rồi (như văn tự ở miền Bắc và miền Trung), nhưng, ở các tỉnh Gia Định xưa kia, có tục dùng thêm

hai chữ LAI THỰC, đúng ra không cần thiết, nhưng để nhấn mạnh ý chuộc lại.

Ở Gia Định xưa, còn có tục người mua đất theo hình thức này có quyền bán lại cho một người khác (cũng với điều kiện chủ gốc có quyền chuộc lại). Trong trường hợp này, trong giấy tờ, người ta dùng thành ngữ CHUYỂN mại lai thực.

(3) 山田 Sơn điền : đất khô ráo.

(4) 領贖主 Lĩnh (Lãnh) thực chủ : người có quyền chuộc đất (tức người có quyền sở hữu đối với thửa đất).

(5) 致請 Trí thỉnh : đón mời.

(6) 視誠 Thị thành : làm chứng (nghĩa cũng như Thị thực 視實 ; Thành : chân thật).

(7) 各銅 Các đồng : các khoản tiền (Đồng : nghĩa cũng như tiền).

(8) 己巳 Kỷ tị niên : cũng như ở văn tự thuê ruộng sau đây, không ghi niên hiệu. Vì vậy, có thể suy luận Kỷ tị là năm thứ 22 Tự Đức (1869), năm thực dân Pháp đã chiếm cả miền Tây Nam Kỳ.

III. DỊCH NGHĨA

Thôn Tân Tạo, tổng Mi Hòa, huyện Phong Nhiêu, phủ Ba Xuyên,

Bọn vợ chồng tên Sĩ

Về việc làm tờ bán thực ruộng đất :

Do dân chúng tôi vốn có mười lăm mẫu ruộng cao [và] mười mẫu ruộng nhà ở của ông cha để lại

— Phía Đông giáp ruộng tên Cư,

— Phía Tây giáp rừng,

— Phía Nam giáp sông con,

— Phía Bắc giáp ruộng tên Do.

Trong địa bạ [bộ] ghi là phần đất của dân Lê Văn Sĩ,

Nay, vì túng thiếu không có gì để kíp trả nợ, bằng lòng đem ruộng đất đó cả thảy là hai mươi lăm mẫu, bán thực cho vợ chồng tên Đức, người trong thôn, để được lấy số tiền [là] một ngàn năm trăm năm mươi quan đem về tiêu dùng. [Dân chúng tôi] còn cam kết [với nhau] nếu trong [vòng] một hai năm, [chủ bán] có tiền đến chuộc thì (phải trả thêm) lại ba phân [tính trên] số tiền gốc [tiền bán]; nếu sau ba năm đến chuộc thì chuộc theo đúng số tiền gốc. [Về] thuế cho nhà nước thì do chủ chuộc nộp.

Đôi bên đã thỏa thuận, song e không có bằng chứng [nên] đến mời các vị hương chức trong thôn chứng thực [mà] viết giấy [để] làm bằng. Nếu ngày sau, người nào tranh giành cản trở ruộng đó, dân chúng tôi xin chịu các khoản tiền phí tổn.

Vì vậy, nay làm giấy.

Ngày mồng một tháng ba năm Kỷ tị

Người làm chứng :

Người viết giấy :

Người đứng giấy :

— Hương thân Nguyên thủ kí

Tên Tâm tự kí

— Lê Văn Sĩ diêm chỉ

— Thiêm trưởng Phước thủ kí

— Vợ Nguyễn Thị Hiền diêm chỉ

— Thôn trưởng Hữu kí (triện
thôn trưởng thôn Tân Tạo)

— Em ruột Lê Văn Bền diêm chỉ

Theo thẻ lệ, viết hai tờ : tờ Giáp giao cho chủ bán thực, tờ Ất để ở thôn.

成

承 立 泰 立 永 主 用 文 足 五 止 與 如 北 舊 東 桐 乏 范 安
 認 文 捌 文 爲 一 追 建 訖 元 并 本 所 近 彬 近 麟 所 文 興
 實 范 契 年 契 已 認 當 已 所 銀 妻 總 近 柴 田 柴 處 有 建 縣
 里 文 肆 爲 物 耕 不 物 賣 隨 等 安 今 舊 南 百 田 祖 并 河
 長 建 月 照 國 作 涉 若 之 立 家 池 將 怙 近 造 臺 業 妻 北
 杜 宇 式 用 有 傳 買 有 田 契 有 社 伊 田 柴 田 頃 田 等 總
 文 記 拾 者 常 子 主 護 的 日 銀 人 田 四 隊 西 這 坐 使 安
 維 日 法 若 仰 詐 是 交 叁 丁 斷 至 通 近 式 落 用 興
 故 孫 賣 自 范 認 拾 文 賣 依 田 柴 高 在 缺 社

I. PHIÊN ÂM

Yên Hưng huyện, Hà Bắc tổng, Yên Hưng xã,

Phạm Văn Kiến tịnh thê đăng, sử dụng khuyết pháp, sở hữu tờ nghiệp điền tọa lạc tại Đồng Sau xứ, điền nhất khoảnh giá nhị cao, Đông cận Thầy Bá Tạo điền, Tây cận Thầy Cự Bàn điền, Nam cận Thầy Đội Thông điền, Bắc cận Thầy Cự Hồ điền, tứ chí y như sở cận; kim tương y điền đoạn mại dư bản tổng Yên Trì xã nhân Đình Văn Chỉ tịnh thê đăng, gia hữu ngân, tam thập ngũ nguyên. Ngân tùy lập khế nhật giao nhận tức ngật. Sở mại chi điền đích thị Phạm Văn Kiến kị vật, nhược hữu man trá tự dụng, truy đương bắt thiệp. Mãi chủ ngưỡng mại chủ nhất nhận canh tác, truyền tử nhược tôn, vĩnh vi kị vật. Quốc hữu thường pháp, cổ lập văn khế vi chiếu dụng giả.

Thành Thái bát niên tứ nguyệt nhị thập nhật lập văn khế.

Phạm Văn Kiến tự kí.

Thừa nhận thực lí trưởng Đỗ Văn Duy

II. CHÚ GIẢI

(1) 桐麟處 Đồng Sau xứ: xứ Đồng Sau (chữ Nôm; nhưng chữ Đồng—cánh đồng—thường viết 垌 hoặc 同).

(2) 柴百造 Thầy Bá Tạo: Thầy là chữ Nôm; bá: bá hộ, nghĩa đen là trăm hộ, một thứ phẩm hàm dưới chế độ phong kiến cấp cho những nhà giàu ở nông thôn (địa chủ).

(3) 柴苗彬 Thầy Cự Bàn (chữ Bàn thuộc bộ Sam 乡); cự tức là «cự lý trưởng» (lý trưởng cũ).

(4) 柴隊通 Thầy Đội Thông: đội là một cấp Bực hạ sĩ quan thời xưa, ở dưới cấp quân và trên cấp cai.

(5) 柴苗怙 Thầy Cự Hồ

(6) 伊 Y : ấy : Y diên : ruộng ấy (phân biệt với Y 依, nghĩa là theo ; Y như ở trên).

(7) 斷 (斷, 断) 賣 Đoạn mại : bán đứt (nghĩa cũng như Tuyệt mại 絕賣, nhưng ở Việt Nam thời xưa, thường chỉ dùng thuật ngữ Đoạn mại).

8) 自用 Tự dụng : dùng làm của riêng, lấy (đất ấy) làm của riêng cho mình, lấy (đất ấy) sử dụng riêng cho mình.

III. DỊCH NGHĨA

Phạm Văn Kiến cùng vợ, ở xã Yên Hưng, tổng Hà Bắc, huyện Yên Hưng, (vì) túng tiền tiêu, có một thửa ruộng của ông bà để lại, được hai sào, Đông giáp ruộng Thầy Bá Tạo, Tây giáp ruộng Thầy Cừu Bán, Nam giáp ruộng Thầy Hội Thông, Bắc giáp ruộng Thầy Cừu Hồ, giới hạn bốn phía đúng như sự thật ; nay đem bán đoạn cho Đinh Văn Chỉ cùng vợ ở xã Yên Trì cùng tổng, với số tiền nhà (tiền riêng của người mua), là ba mươi lăm đồng. Số bạc đã giao nhận đủ ngày lập văn khế. Ruộng bán đó chính là của riêng của Phạm Văn Kiến, nếu có gian dối để (lấy đất ấy) sử dụng riêng cho mình thì truy định tội (người bán) chứ không có liên can gì (đến người mua). Người mua nhận ở người bán đủ cả một lần (đất ấy) để cày cấy, (và) để lại cho con cháu, đời đời làm của riêng.

Nước có pháp luật nhất định, cho nên làm văn khế để căn cứ theo đó mà thi hành.

Ngày hai mươi tháng tư năm thứ tám Thành Thái, làm văn khế.

Phạm Văn Kiến viết (văn khế) và kí tên.

Lí trưởng Đỗ Văn Duy vâng nhận thực.

BÀI III

立 詞 人 名 科 點 指 寫 詞 名 文 記	名 福 點 指	名 科 點 指	癸	恐	主	芥	植	供	獲	粟	守	耕	澤	田	為	名	靜
			酉	無	不	耕	不	納	事	子	耕	畢	西	壹	立	福	邊
			年	憑	得	植	盡	限	清	五	作	數	近	頃	詞	等	府
			五	立	收	如	留	滿	照	百	交	茲	大	拾	認		平
			月	詞	回	舊	廢	交	回	耕	每	民	林	畝	借		陽
			初	存	這	便	數	回	借	遞	年	等	南	坐	事		縣
			五	照	田	交	干	原	粟	年	受	情	近	落	緣		誠
			日	為	兩	原	甘	主	依	貳	借	應	大	本	本		信
			此	相	主	受	管	數	月	價	借	江	社	村		總	
			茲	情	未	借	業	其	中	錢	這	北	地	人		永	
詞	順	滿	人	若	官	甸	五	田	近	分	名		調				
如	然	限	伐	等	稅	原	禾	貫	年	路	近	有	村				
但	原	草	耕	主	收	或	照	現	大	山	科		名				
																科	

I. PHIÊN ÂM

Tĩnh (Tĩnh) Biên phủ (1) Bình Dương huyện, Thành Tín tông, Vinh Diệu thôn,
danh Khoa, danh Phúc [Phước] dâng

Vì [vị] lập từ [từ] nhận tá sự :

Duyên bản [bản] thôn nhân [nhơn] danh Thọ hữu sơn điền (2) nhất [nhứt] khoảnh
thập mẫu, tọa lạc bản [bản] xã địa phận :

— Đông cận đại trạch,

— Tây cận đại lâm,

— Nam cận đại giang,

— Bắc cận đại lộ,

/Hiện canh tất số.

Từ, dân dâng tình ưng tá giá điền thập niên (3), chiếu thủ canh tác, giao mỗi niên thụ
[thọ] tá giá, tiền ngũ bách quán hoặc túc tử ngũ bách gia (4), để niên nhị nguyệt trung tuần,
diễn hòa thu hoạch sự thanh, chiếu hồi tá túc y số. Kỳ quan thuế, nguyên chủ cung nạp.
Hạn mãn, giao hồi nguyên chủ quản nghiệp.

Nhược dân dâng canh thực bất tận, lưu phế sở can, cam thụ [thọ] tá nhân [nhơn] trăm
phạt (5) thảo giới, canh thực như cựu, tiền giao nguyên chủ. Vì mãn niên hạn, nguyên chủ
bất đắc thu hồi giá điền.

Lương tương tình thuận như nhiên, dân khùng vô bằng, lập từ [từ] tồn chiếu.

Vì [vị] thử, từ từ [từ] .

Quý dậu niên (6) ngũ nguyệt [nguyệt] sơ ngũ nhật [nhật],

Tả từ [từ] :

Lập từ [từ] nhân [nhơn] :

Danh Văn kí

Danh Khoa điền chỉ

Danh Phúc [Phước] điền chỉ

II. CHÚ GIẢI

(1) 靜邊府 *Tĩnh Biên phủ* : Phủ Tĩnh Biên, đời Tự Đức, thuộc tỉnh An Giang, thời
thuộc Pháp thuộc tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang, ở giáp biên giới Việt Campuchia.

(2) Chú ý thời hạn cho lĩnh canh ở Nam Kỳ thời xưa dài hơn ở Bắc và Trung.

(3) 斛 *Giạ* : chữ Nôm, một đơn vị đo lường dùng tích các loại ngũ cốc ở các tỉnh
Nam Kỳ ngày xưa, tương đương với 40 lít.

(4) 新伐 *Trảm phạt* : chém chặt. Ở đây là phát cỏ với một con dao lưỡi dài (trung
bình 80 cm) với cán ngắn cắm vào chuôi dao tạo thành với lưỡi dao một góc có khi đến
90° mà đồng bào miền Nam gọi là cái phăng (miền Bắc và miền Trung gọi là cái phạng) nặng
trung bình 3kg. Kỹ thuật canh tác này là đặc trưng của miền đất mới, ở đây, người ta cấy
lúa mà không qua khâu cày bừa cổ như ở những miền đất đã thuần thực.

(5) 癸酉年 *Quý dậu niên* : Chú ý ở đây, chỉ ghi tuổi thứ (can chi) mà không có niên
hiệu. Do đó, có thể suy luận bản văn tự này viết sau khi ba tỉnh miền Tây Nam kỳ đã bị
thực dân Pháp đô hộ, nên các giấy tờ hành chính không được phép ghi niên hiệu của triều
vua Việt Nam. Như vậy, có thể tin chắc rằng, năm Quý dậu này là năm 1873 (Vả lại, văn

tự này được Luro dùng trong cuốn Giáo trình hành chính An Nam giảng ở Trường Hậu bổ Sà Gòn năm 1877).

(6) 寫詞 札 từ (tờ) : viết giấy. Ở đây, chỉ người viết văn tự.

III. DỊCH NGHĨA

Thôn Vĩnh Diệu, tổng Thành Tín, huyện Bình Dương, phủ Tĩnh [Tĩnh] Biên,

Các tên Khoa, tên Phước [Phúc]

Về việc làm giấy nhận thuê [ruộng] :

Do tên Thọ, người thông thôn, có một thửa ruộng khô mười mẫu, tọa lạc ở địa phận xã chúng tôi :

- Đông giáp bầu lớn,
- Tây giáp rừng lớn,
- Nam giáp sông lớn,
- Bắc giáp lộ lớn,

Hiện đã cày trồng tất.

Nay, dân chúng tôi thỏa thuận thuê ruộng đó trong mười năm, cứ theo [ký kết hợp đồng] giữ [đất ấy] trồng trọt và mỗi năm trả tiền chịu thuê là năm trăm quan hoặc lúa [thóc] năm trăm gia. Cứ mỗi năm, đến trung tuần tháng hai, [khi] gặt hái xong xuôi, y theo [thỏa thuận], trả đủ số thóc thuê. [Về] thuế cho Nhà nước, chủ đất đóng nộp. [Đến khi] hết hạn [thuê] trả [ruộng] về cho chủ đất coi làm.

Nếu dân chúng tôi cày trồng không hết [đất], bỏ hoang số lượng bao nhiêu thì chúng tôi xin chịu thuê người phát cỏ [đổ] cày trồng như trước rồi mới giao lại cho chủ đất. [Nếu] chưa hết hạn, chủ đất không được lấy ruộng ấy về.

Hai bên thỏa thuận như vậy, nhưng e không có bằng chứng, nên viết giấy để giữ mà làm theo.

Vì vậy, [nay] viết giấy này.

Ngày mồng năm tháng năm năm Quý dậu

Người viết giấy :

Tên Văn kí

[Những] người đứng giấy :

— Tên Khoa diêm chỉ

— Tên Phước [Phước] diêm chỉ

BÀI III

肆 啟

長	視	者	寫	阮	立	貳	為	有	甘	息	年	每	用	么	出	托	為	社	馨
潘	實	目	文	么	文	年	照	常	受	足	拾	月	自	領	銀	得	所	阮	府
么	保	阮	契	記	契	拾	用	法	將	數	壹	叁	願	此	壹	社	欠	么	資
	安	么	吳			壹	者	故	息	若	月	仙	生	錢	百	人	錢	並	富
	社	證	么			月		立	為	過	來	限	息	將	元	潘	支	妻	總
	里	知	記			初		文	本	限	還	至	每	回	其	么	用	等	保

B. PHIÊN ÂM

Điện Bàn phủ (1), Tư Phú tổng, Bảo An xã Nguyễn Mỗ tỉnh thê đảng duyên vì (vị) sở khiêm tiền chi dụng, tư thác đắc xã nhân Phan Mỗ yết xuất (2) ngân nhất bách nguyên.

Kì Nguyễn Mỗ lĩnh thử tiền tương hồi sử dụng, tự nguyện sinh tức mỗi nguyên mỗi nguyệt tam tiền, hạn chí lai niên thập nhất nguyệt lai hoàn bản tức tức số, nhược quá hạn giả cam thụ tương tức vì bản.

Quốc hữu thường pháp, cổ lập văn khế vì chiếu dụng giả.

Khải Định nhị niên thập nhất nguyệt sơ tứ nhật lập văn khế.

Nguyễn Mỗ kí

Tả văn khế Ngô Mỗ kí

Kì mục Nguyễn Mỗ chứng tri

Thị thực Bảo An xã lí trưởng Phan Mỗ.

C. CHÚ GIẢI

1) 莫馨府 Điện Bàn phủ : phủ Điện Bàn (nay là huyện) thuộc tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng.

2) 揭出 Yết xuất : bỏ ra, cho mượn, cho vay (cùng như «Yết tá» 揭借)

D. DỊCH NGHĨA

Nguyễn Mỗ cùng vợ, ở xã Bảo An, tổng Tư Phú, phủ Điện Bàn,

Vì thiếu tiền tiêu dùng, nay mượn được một số bạc, do Phan Mỗ người cùng xã bỏ ra, là một trăm đồng.

Nguyễn Mỗ nhận số tiền ấy đem về dùng (và) bằng lòng (chịu) lãi mỗi đồng mỗi tháng ba xu, hạn đến tháng mười một năm tới đến trả cả vốn lẫn lãi đủ số, nếu quá hạn, xin chịu lấy lãi làm vốn.

Nước có pháp luật nhất định, nên làm văn tự đề theo đó mà thi hành.

Ngày mồng bốn tháng mười một năm thứ hai Khải Định, làm văn tự.

Nguyễn Mỗ kí.

Viết văn tự : Ngô Mỗ kí

Kì mục Nguyễn Mỗ làm chứng.

Nhận thực : lí trưởng xã Bảo An : Phan Mỗ.

CHƯƠNG XI

CHÚC THƯ

1. ĐỊNH NGHĨA : Chúc thư 囑書 là giấy của một người, trước khi chết, để lại cho con cháu hoặc người dưới để dặn dò sự việc hoặc để phân chia của cải để lại.

Thường thường, trong xã hội cũ, mục đích chủ yếu của chúc thư là phân chia của cải (do đó, dân gian còn gọi là phân thư), và đó cũng chính là mục đích nghiên cứu của chúng

ta ngày nay. Đây, chỉ nói chúc thư trong phạm vi ý nghĩa này.

BI CHÚ : 1. — Như vậy, chúc thư là giấy của người trên để lại (thường là cha mẹ). Trong trường hợp cha mẹ chết không để lại chúc thư, anh em đứng ra làm giấy chia của cải của cha mẹ để lại, thì giấy đó gọi là *giao thư* 交書.

2. — Khi chúc thư có phần mở đầu nói nguồn gốc, lai lịch của người để lại của thì gọi là *gia phả chúc thư* 家譜囑書

II. CÁC LOẠI CHÚC THƯ : Có ba loại chính :

1. *Tự thư* 自書 : Chúc thư do người để lại của cải tự viết lấy ;

2. *Đại bút* 代筆 : Chúc thư do một người khác viết hộ cho người để lại của cải vì một lí do nào đó (người có của cải hoặc không biết chữ hoặc quá già yếu). Loại này ở Việt Nam thường gọi là « đại tả » 代寫.

3. *Công chứng* 公證 : Chúc thư do một hay nhiều người ở ngoài những người đương sự (tức những người có liên quan đến việc phân chia của cải) đứng làm trung gian viết, dựa trên cơ sở công lý và bằng chứng (bình công chất chứng 秉公質證)

III. BỐ CỤC : Một bản chúc thư (hoặc giao thư) thường gồm có bốn phần :

1. — Họ tên và quê quán của người để lại của cải cùng lí do của chúc thư, giao thư (lí do có thể là : cha mẹ để của cải lại cho các con ; cha mẹ mất sớm, anh cả đứng chia của cải cho các em ; cha mẹ mất sớm, không có anh cả, nên tộc trưởng đứng chia của cải của cha mẹ cho các con, v.v...)

2. — Nội dung chính : Liệt kê của cải và họ tên của những người được phân chia.

3. — Lời dặn dò của người đứng chia đối với người được chia.

4. — Thời điểm viết chúc thư, giao thư và chữ kí của những người hữu quan.

Chú ý : — Nếu phần nội dung chính là giản đơn (người được chia chỉ có một và của cải cũng chỉ có một vài thứ) thì bố cục của chúc thư làm đúng như trên.

— Trong trường hợp phần nội dung chính phiền phức hơn (người được chia có nhiều và của cải chia cũng bao gồm nhiều thứ và phần chia lại không đồng đều) thì ở phần 2, người ta ghi tổng quát của cải để lại và họ tên những người được chia, rồi người ta liệt kê riêng chi tiết (mỗi người được chia bao nhiêu) ở giữa phần ba và phần bốn.

— Trình tự kí tên trong một bản chúc thư cũng giống như trong một bản văn tự (văn khế) : người đứng chia của cải kí ở dòng đầu, thứ đến người được chia, rồi người làm chứng và cuối cùng là người viết hộ nếu có.

IV. HÌNH THỨC TRÌNH BÀY :

Chúc thư được viết trên giấy bản thường dùng thời xưa theo thể thức chung như các loại giấy tờ khác. Đặc biệt, ở các nhà quý tộc, chúc thư có khi được viết trên lụa hoặc được khắc trên đồng, trên bia đá.

V. NGÔN NGỮ :

Những từ hoặc kết cấu từ có tính công thức trong loại chúc thư, giao thư.

1. Ở phần lý do của chúc thư, nếu là cha mẹ làm chúc thư để lại cho con thì câu công thức là : «Tự niệm hành niên suy lão, đán tịch mị thường, di hạ điền sản vị hữu phân định, không ư thân hậu hoặc khởi tranh đoan» ... (自念行年衰老, 旦夕靡常, 遺下田產未有分定, 恐於身後或起爭端) Nghĩa là : Tự nghĩ, tuổi đã già yếu, sớm chiều không chừng, [mà] ruộng của để lại chưa chia, e sau đời mình có thể xảy ra mỗi tranh giành.

Nếu là anh cả, sau khi cha mẹ đã qua đời, làm giao thư chia của cho nhau, thì câu công thức là : «Nguyên tiền, phụ mẫu suy lão tật bệnh, sở hữu tở nghiệp điền vị hữu định phân, tư huynh đệ lập giao thư quân phân điền thổ, di hạ chúc thư nhất đạo» ...

(原前父母衰老疾病, 所有祖業田未有分定. 茲兄弟立交書均分田土, 遺下囑書一道) Nghĩa là : Nguyên trước kia, cha mẹ già yếu ốm đau, tất cả ruộng đất của ông bà chưa chia. Nay, anh em làm giao thư chia đều ruộng đất (và) để lại một bản chúc thư (1).

2. Ở phần nội dung chính, sau khi liệt kê của cải và tên những người được chia, thường có một câu có ý nghĩa cam đoan của người chia :

«Kì điền thổ đẳng vật ủy thị phu thê kỉ vật, dư nội ngoại thân thuộc chi nhân, biệt vô quan thiệp man muội trùng phục giao dịch đẳng sự» (其田土等物, 妻是夫妻己物, 與內外親屬之人別無干涉瞞昧重複交易等事) Nghĩa là : Những của cải ruộng đất đó thật là của riêng của vợ chồng, chứ chẳng có những chuyện trao đi đổi lại gian dối có liên can đến những người bà con bên nội (và) bên ngoại)

3. Phần lời dặn dò là hoàn toàn công thức : «Di chúc chi sự ... (2) Chiếu y bản phần ... (3) căn sinh nghiệp dĩ thừa tế tự; cảm hữu vi bột (4), vọng khởi tranh đoan, định tọa bất hiếu chi tội, đoạt kì bản phần (5). Quốc hữu thường pháp, cổ lập chúc thư (6) vi chiếu dụng giả.» (遺囑之事...照依本分, 勤生業以承祭祀. 敢有違悖妄起爭端, 定坐不孝之罪, 奪其本分. 國有常法, 故立囑書為照用者.) Nghĩa là : Làm theo di chúc ... căn cứ theo phần chia của mình ... chăm chỉ làm ăn để nối việc thờ cúng; [ai] dám trái nghịch gây can mỗi tranh giành, [sẽ] bị xét tội bất hiếu [và bị] tước bỏ phần chia của mình. Nước có pháp luật nhất định, cho nên làm chúc thư để căn cứ theo đó mà thi hành.

(1) Chúc thư dùng theo nghĩa hẹp : lời dặn dò

(2) Nếu là nhiều người được chia của cải thì ghi là «Nam nữ»; nếu chỉ có một người thì ghi tên người ấy vào chỗ này.

(3) Nếu là nhiều người được chia thì thêm chữ «Các» (各) vào chỗ này.

(4) Hoặc : «Cảm hữu biệt tình» (敢有別情)

(5) Hoặc : «Định tọa bất hiếu, tái thụ trọng tội» (定坐不孝, 再受重罪)

(6) Nếu làm nhiều bản cho mỗi người giữ một bản thì ghi thêm vào chỗ này : «... đạo, phó chư từ các chấp nhất đạo» (...道, 付諸子各執一道)

常信府青池縣青池總勸良社陶世美妻阮氏仁自念行年衰老旦夕
靡常遺下田產未有分定恐於身後或起爭端所有租界田伍畝捌高
園陸高池叁高瓦屋貳座各伍間蓬屋壹座柒間及新買田叁拾畝潭
捌畝池伍高水牛貳頭黃牛壹頭預造囑書分為逐分留其親生長男
名珪次男名歡季女氏柳永為產業其田土等物妻是夫妻已物與內
外親屬之人別無關涉瞞昧重復交易等事遺囑之事男女炤依本分
各勤生業以承祭祀敢有違悖妄起爭端定坐不孝之罪奪其本分國
有常法故立囑書三道付諸子各執一道為炤用者計

一長男陶文珪瓦屋壹座伍間田拾畝園貳高池貳高牛壹頭

一次男陶曰歡分蓬屋壹座柒間田拾畝園貳高牛壹頭

一季女陶氏柳分田玖畝園貳高池壹高黃牛壹頭
一瓦屋伍間奉為祠堂祀田叁畝伍高交與嫡男堅守以供祭祀

嗣德叁拾年捌月貳拾日立囑書

親父陶世美記

親母阮氏仁點指

長男陶文珪記

次男陶曰歡記

季女陶氏柳點指

證見族長陶有鄰記

代寫囑書黎慎記

I. PHIÊN ÂM

Thường Tín phủ (1) Thanh Trì huyện, Thanh Trì tổng, Khuyến Lương xã, Đào Thế Mỹ, thê Nguyễn Thị Hai (2) tự niệm hành niên (3) suy lão, đán tịch mị thường (4), di hạ điền sản vị hữu phân định, khùng ư thân hậu hoặc khởi tranh doan (5); sở hữu tồ giới điền (6) ngũ mẫu bát cao, viên lục cao, trì tam cao, ngôa ốc nhị tòa, các ngũ gian, bông ốc (7) nhất tòa thất gian, cập tân mãi điền tam thập mẫu, dăm bát mẫu, trì ngũ cao, thủy ngưu nhị đầu, hoàng lao (8) nhất đầu.

Dự tạo (9) chúc thư phân vi (10), trực phân lưu (11) kì thân sinh (12) trưởng nam danh Khuê, thứ nam danh Hoan, quý nữ thị Liễu, vĩnh vi sản nghiệp. Kì điền thổ đăng vật, ủy thị (13) phu thê kĩ vật, dư nội ngoại thân thuộc chi nhân, biệt vô quan thiệp mạo muội trùng phục (14) giao dịch (15) đăng sự.

Di chúc chi sự, nam nữ chiếu y bản phần, các căn sinh nghiệp di thừa tồ tự; cầm hữu vi bột (16) vọng khởi tranh doan, định tọa bất hiếu chi tội, đoạt kì bản phần (17).

Quốc hữu thường pháp, cổ lập chúc thư tam đạo phó chư tử, các chấp nhất đạo vi chiếu dụng giả.

Kế :

Nhất, trưởng nam Đào Văn Khuê : ngôa ốc nhất tòa ngũ gian, điền thập mẫu, viên nhị cao, trì nhị cao, ngưu nhất đầu.

Nhất, thứ nam Đào Việt Hoan : phân bông ốc nhất tòa thất gian, điền thập mẫu, viên nhị cao, ngưu nhất đầu.

Nhất, quý nữ Đào Thị Liễu : phân điền cửu mẫu, viên nhị cao, trì nhất cao, hoàng lao nhất đầu.

Nhất, ngôa ốc ngũ gian, phụng vi từ đường, tự điền tam mẫu ngũ cao, giao dư đích nam kiên thủ, di cung tồ tự. Tự Đức tam thập niên, (18) bát nguyệt, nhị thập nhất, lập chúc thư.

Thân phụ Đào Thế Mỹ kí.

Thân mẫu Nguyễn Thị Hai diêm chỉ.

Trưởng nam Đào Văn Khuê kí.

Thứ nam Đào Việt Hoan kí.

Quý nữ Đào Thị Liễu diêm chỉ.

Chứng kiến tộc trưởng Đào Hữu Lân kí.

Đại tả chúc thư Lê Thận kí.

II. CHÚ GIẢI

1. 常信府 *Thường Tín phủ* : trước thuộc tỉnh Hà Nội ; nay là huyện Thường Tín tỉnh Hà Sơn Bình, còn huyện Thanh Trì thuộc Hà Nội nên Khuyến Lương ngày nay cũng thuộc đất Hà Nội.

2. 在 *Hai* : chữ Nôm.

3. 行年 *Hành niên* : tuổi (đã trải qua), cũng như Hành canh 行庚

4. 旦夕靡常 *Đán tịch mị thường* : Sớm chiều không thường (không chừng) ; ý nói

tuổi già chết sống không biết lúc nào. (Chú ý: bộ phận trên của chữ Mị là bộ Ma 麻, còn bộ phận trên của các chữ Lịch 歷, 曆 là chữ 麻 nghĩa là mài, dưa ngọc)

5. 爭 (爭) 端 *Tranh đoan*: cái mồi gây ra việc tranh giành nhau.

6. 租界田 *Tồ giới điền*: ruộng của ông bà (Giới: giới hạn, định giới hạn) cũng như Tồ nghiệp điền 租業田

7. 蓬屋 *Bồng ốc*: nhà tranh (gianh)

Bồng: một thứ cỏ (cỏ bông bong).

8. 黃牢 *Hoàng lao*: bò, bò vàng (chữ Lao có nghĩa hoàn toàn Việt Nam vì trong tiếng Hán thuần túy, Lao chỉ có nghĩa là chuồng nuôi ngựa bò hoặc chỉ những thứ súc vật cồng cồng).

9. 預造 *Dự tạo*: làm trước (khi chết).

10. 分爲 *Phân vi*: chia làm, chia thành (chia ra như sau).

11. 分留 *Phân lưu*: chia để lại.

12. 親生 *Thân sinh*: con do mình sinh ra.

13. 委是 *Uy thị*: chính là, thật là (cũng như đích thị 的是 xác thị 確是)

14. 重復 *Trùng phục*: lại một lần nữa, nhiều lần.

15. 交易 *Giao dịch*: trao đổi, đổi chác.

16. 違悖 *Vi bệ*: trái nghịch.

17. 本分 *Bản phần*: phần chia của mình. (Không phải Bồn phận)

18. 嗣德叁拾年 *Tự Đức tam thập niên*: năm thứ ba mươi niên hiệu Tự Đức (1877)

III. DỊCH NGHĨA

Đào Thế Mĩ (và) vợ (là) Nguyễn Thị Hai, ở xã Khuyến Lương, tổng Thanh Trì, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín.

Tự nghĩ, tuổi nay đã già yếu, sớm tối không chừng (mà) của cải, ruộng đất để lại chưa chia rõ, e rằng sau đời mình, có thể xảy ra mối tranh giành. Vốn có: do ông bà để lại, nam mẫu tám sào ruộng, sáu sào vườn, ba sào ao, hai ngôi nhà ngói mỗi ngôi năm gian, một ngôi nhà tranh bảy gian; cùng với mới tậu (mua): ba mươi mẫu ruộng, tám mẫu đầm, năm sào ao, hai con trâu, một con bò.

(Nay) làm trước chúc thư chia như sau: lần lượt chia để lại cho con trai cả do mình sinh ra tên là Khuê, con trai thứ tên là Hoan, con gái út là thị Liễu, để mãi mãi làm của riêng.

Ruộng đất và các thứ đó (nói trên) thật là của riêng của vợ chồng (Đào Thế Mĩ) chứ chẳng có những chuyện trao đi đổi lại gian dối có liên can gì đến những người bà con bên nội và bên ngoại.

Làm theo di chúc, con trai và con gái căn cứ theo phần (chia) của mình mỗi người (phải) chăm chỉ làm ăn để nổi việc thờ cúng; (ai) giám trái nghịch gây can mối tranh giành, (sẽ) bị xét tội bất hiếu (và bị) tước bỏ phần (chia) của mình.

Nước có pháp luật nhất định, cho nên làm ba bản chúc thư, giao cho các con mỗi

người giữ (cầm) một bản đề căn cứ theo đó mà thi hành.

Kê (tài sản phân chia như sau) :

— Con trai cả Đào Văn Khuê : một ngôi nhà ngói năm gian, mười mẫu ruộng, hai sào vườn, ba sào ao (và) một con trâu ;

— Con trai thứ Đào Viết Hoan : chia cho một ngôi nhà tranh bảy gian, mười mẫu ruộng, hai sào vườn (và) một con trâu,

— Con gái út Đào Thị Liễu : chia cho chín mẫu ruộng, hai sào vườn, một sào ao (và) một con bò.

Năm gian nhà ngói vàng làm nhà thờ, ba mẫu năm sào tự điền (ruộng cúng giỗ) giao cho con trai cả giữ để cúng giỗ.

Ngày hai mươi tháng tám năm thứ ba mươi Tự đức. làm chúc thư.

Cha : Đào Thế Mi kí.

Mẹ : Nguyễn Thị Hai in dấu ngón tay.

Con trai cả Đào Văn Khuê kí.

Con trai thứ Đào Viết Hoan kí.

Con gái út Đào Thị Liễu in dấu ngón tay.

Làm chứng : trưởng họ Đào Hữu Lân kí.

Viết thay chúc thư : Lê Thận kí.

BÀI II

螻	證	輔	書	景	常	起	本	別	丙	長	創	任	其	立	祖	白	國
化	見	導	興	興	法	爭	各	無	永	北	村	取	本	交	業	功	威
各	土	白	參	參	故	端	勤	間	為	近	東	滌	分	書	田	義	府
該	首	功	拾	拾	立	定	生	涉	產	堦	近	創	付	均	未	原	美
事	白	義	陸	陸	囑	坐	業	瞞	業	茭	那	村	親	分	有	前	良
記	功	記	年	年	書	不	以	昧	傳	為	告	潭	弟	田	定	父	縣
	忠		五	五	為	孝	承	之	子	界	西	池	白	土	分	母	昵
	記		月	月	炤	再	宗	後	若	仍	近	土	功	道	茲	衰	山
			初	初	用	受	祀	白	孫	是	佃	宅	丙	下	兄	老	社
			肆	肆	者	重	敢	功	其	親	仕	內	管	囑	弟	疾	答
			日	日		罪	有	丙	白	弟	南	地	守	書	請	病	村
			立	立		國	情	照	功	白	近	分	人	一	土	所	輔
			囑	囑		有	別	依	義	功	水	滌	民	道	首	有	導

I. PHIÊN ÂM

Quốc Oai phủ, Mi Lương huyện (1), Nật Sơn xã (2), Đáp thôn (3) phụ đạo (4) Bạch Công Nghĩa, nguyên tiền, phụ mẫu suy lão tật bệnh, sở hữu tở nghiệp điền vị hữu định phân. Tư, huynh đệ thỉnh thổ tù (5) lập giao thư (6) quân phân điền thổ, di hạ chúc thư nhất đạo, kì bản (bản) phân phó thân đệ Bạch Công Bính quản thủ nhân dân, nhiệm thủ thân đệ Bạch Công Bính vĩnh vi sản nghiệp, truyền tử nhược tôn. Kì Bạch Công Nghĩa biệt vô quan thiệp man muội. Chi hậu (11) Bạch Công Bính chiếu y bản, các căn sinh nghiệp di thừa tông tự, cảm hữu tình biệt khởi tranh đoan, định tọa bất hiệu, tái thụ trọng tội.

Quốc hữu thường pháp, cổ lập chúc thư vi chiếu dụng giả.

Cảnh Hưng tam thập lục niên (12) ngũ nguyệt sơ tứ nhật, lập chúc thư.

Phụ đạo Bạch Công Nghĩa kí.

Chứng kiến thổ tù Bạch Công Trung kí.

Chầu hóa (13) các cai sự (14) kí.

II. CHÚ GIẢI

(Văn bản này là tư liệu của ông bạn Từ Chi, nhà dân tộc học chuyên về người Mường, cho phép sử dụng và phần chú thích dưới đây cũng được ông bạn giúp đỡ nhiều).

1. 美良縣 *Mi Lương huyện* : huyện Mi Lương, dưới triều Lê thuộc trấn Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (Dưới đời Tự Đức, tại đây đã nổ ra cuộc khởi nghĩa nông dân do Cao Bá Quát lãnh đạo).

2. 砦山社 *Nật Sơn xã* : xã Nật Sơn (砦 Nật : gấn gũi); chưa rõ âm địa phương.

3. 答村 *Đáp thôn* : người địa phương (Mường) gọi là mường Túp (Đúp), quê Túp.

4. 轉導 *Phụ đạo* : chức quan cai quản một mường bé ở người Mường thời xưa, tương đương với một thôn ở trung châu, mà người Mường gọi là « lang 'tao » (lang đạo). Phụ đạo không phải là một từ gốc Hán mà là phiên âm của một từ gốc tiếng Nam Á là P'tao, còn tồn tại trong tiếng Thái (phía tạo).

5. 土酋 *Thổ tù* : tù trưởng địa phương, mà người Mường gọi là « lang cun » ; cai quản một mường lớn. Trước đời Minh Mạng, chức thổ tù tương đương với chức lí trưởng ở miền xuôi.

6. 交書 *Giao thư* : giấy chia của cải của cha mẹ để lại do anh em đứng ra làm (xem phần giới thiệu chung về loại chúc thư).

7. 砦創村 *Suối Sáng thôn* : thôn Suối Sáng (chữ Nôm phiên âm tiếng Mường, chưa rõ âm địa phương).

8. 那告 *Nà Cáo* : chữ Nôm phiên âm một từ Mường gốc tiếng Thái (Nà : ruộng ; Cáo : gạo thóc, cây gạo).

9. 備仕 *Khúc Sĩ* : chưa rõ tiếng Mường âm là gì.

10. 凍艾 *Đống Đãi* : (chữ Nôm) : chưa rõ ở tiếng Mường, âm là gì (trong địa danh Việt Nam cũng có nhiều từ có yếu tố Đống đứng trước và có nghĩa là gò đất).

11. 之後 *Chi hậu* : về sau, sau này (cũng như 於後 於後).

12. 景興叁拾陸年 *Cảnh Hưng tam thập lục niên* : năm thứ ba mươi sáu niên hiệu Cảnh Hưng (1776). Cảnh Hưng là niên hiệu của ông vua trước cuối cùng của triều Lê, tên là Lê Duy Diêu (Dao) 黎維禔, miếu hiệu là Hiến Tông, làm vua bốn mươi sáu năm (1740—1786).

III. DỊCH NGHĨA

Phụ đạo Bạch Công Nghĩa (ở) xóm Đúp, xã Nật Sơn, huyện Mĩ Lương, phủ Quốc Oai, Nguyên trước kia, cha mẹ già yếu, ốm đau (nên) ruộng sở hữu của ông bà để lại chưa chia. Nay, anh em xin thờ từ làm giao thư, chia đều ruộng đất (và) để lại một bản chúc thư. Bản (chúc thư) chia giao cho em trai ruột (là) Bạch Công Bính quản giữ nhân dân (và) nhận lấy địa phận trong (phạm vi) đầm ao (và) vườn đất (thuộc) xóm Suối Sáng. Xóm Suối Sáng (lấy) Đông giáp Nà Cáo, Tây giáp Khúc Sĩ (?), Nam giáp Thủy Trường, Bắc giáp Đồng Đãi (?) làm giới hạn.

Chiếu theo đó, em trai ruột là Bạch Công Bính mãi mãi làm tài sản (riêng) và chia cho con cùng cháu. (Còn) Bạch Công Nghĩa khi được (có hành động) gian dối có liên quan (đến tài sản đó). Sau này (bọn) Bạch Công Bính theo đúng bản (di chúc), mỗi người (phải) chăm chỉ làm ăn để nối thờ cúng ông bà, (Nếu) dám có ý riêng gây mối tranh giành, (sẽ) bị định tội bất hiếu, (và) chịu tội nặng một lần nữa.

Nước có pháp luật nhất định, cho nên làm chúc thư để căn cứ theo đó mà thi hành.

Ngày mồng bốn tháng năm năm thứ ba mươi sáu Cảnh Hưng, làm chúc thư.

Phụ đạo Bạch Công Nghĩa kí.

Làm chứng thờ từ Bạch Công Trung kí.

Các chức dịch Chầu Hóa kí.

CHƯƠNG XII

GIA PHẢ

I. ĐỊNH NGHĨA : Gia phả (phở) 家譜 hoặc tộc phả 族譜 tông phả 宗譜 là lịch sử của một họ ghi theo thứ tự từng đời (phả : ghi chép). Vì thế trong tiếng Hán, người ta còn gọi là Phả đệ 譜第 (đệ : thứ lớp), hoặc Phả điệp 譜牒 (Điệp cũng có nghĩa gần như Phả : ghi chép), Phả hệ 譜系 (hệ : hệ thống đầu đuôi, thứ tự) Phả lục 譜錄 (lục : biên chép, sao lại), hoặc Phả chí 譜誌 (chí : ghi chép).

Trong dân gian Việt Nam, người ta còn thường gọi phần cuối của một cuốn gia phả ghi tóm tắt sơ lược về từng người (nhất là ngay gần) là «phủ ý», song không thấy có từ này trong các từ điển. Có người nói có lẽ là «phở ý» thì đúng hơn.

II. NỘI DUNG : Một bản gia phả đầy đủ thường gồm có mấy phần sau đây :

1. — *Mục đích, ý nghĩa của gia phả* : thường được ghi trong bài tự (tựa), do một người trong họ hay một người ngoài họ có tên tuổi viết.

Mục đích, ý nghĩa chủ yếu của gia phả là giáo dục cho con cháu hiểu rõ nguồn gốc của dòng họ mình, công lao của các đời trước để tu dưỡng, tiến bộ về mọi mặt, ngõ hầu làm rạng rỡ cho dòng họ mình. Một mục đích khác thiết thực hơn, nhưng có khi không nói đến trong lời «tự» là gia phả cho con cháu biết ngày mất của ông bà để nhớ cúng giỗ và vị trí của phần mộ ông bà để chăm sóc.

2. — Bất kì bản gia phả của một dòng họ nào cũng tìm hiểu *nguồn gốc của dòng họ mình*, ít nhất là của một chi, như gia phả họ Đặng ở Chương Mỹ (Hà Đông cũ) cho biết, họ Đặng này vốn là họ Trần, con cháu của Trần Quốc Tuấn; gia phả của họ Nguyễn Thế ở Thanh Chương (Nghệ Tĩnh) cho biết, họ này vốn là một nhánh của họ lớn Nguyễn Thế ở xã Kiệt - Đặc huyện Chí Linh trấn Hải Dương cũ (nay là tỉnh Hải Hưng) v.v.

Phần này dừng lại ở chỗ gia phả có thể bắt đầu ghi lại rành mạch từng đời, cho nên có khi để gộp với phần một lời «tự».

3. — Phần chính là phần *liệt kê thế thứ từng chi*. Có những bản gia phả ghi rất chi tiết tiểu sử từng người theo lối biên niên (như gia phả họ Đặng Chương Mỹ đã nói ở trên).

4. — Không ít bản gia phả có kèm theo một «*bài ca gia phả*» bằng chữ Nôm để cho con cháu dễ nhớ bản tóm tắt này (như gia phả họ Từ ở Hà Đông cũ, gia phả họ Bùi ở Thanh Trì Hà Nội, gia phả họ Lâm ở huyện Kim Động, tỉnh Hải Hưng v.v.)

III. TÁC DỤNG CỦA GIA PHẢ ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU XÃ HỘI VIỆT NAM NÓI CHUNG

Do nội dung trên, gia phả là một kho tư liệu quý cho những người nghiên cứu xã hội cổ truyền Việt Nam.

1. — Trước hết và dĩ nhiên là cho những người nghiên cứu tiểu sử của các nhân vật lịch sử trong đó có các nhà văn, nhà thơ (Việc phát hiện gần đây về đô đốc Đặng Tiến Đông, tướng của Quang Trung, là chủ yếu dựa vào gia phả của họ Đặng Chương Mỹ).

2. — Trong công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, để tìm hiểu lịch sử thành lập một làng, không thể bỏ qua nguồn tư liệu gia phả, nó là lịch sử các dòng họ trong làng.

3. — Chúng ta còn có thể tìm được, trong các gia phả, nhiều tư liệu không có trong chính sử về ruộng đất, về khởi nghĩa nông dân, về chống ngoại xâm, về văn học v.v. (gia phả họ Đặng nói trên cung cấp nhiều chi tiết về Nguyễn Hữu Cầu không được ghi trong chính sử).

4. — Các nhà dân tộc học và xã hội học cũng phải thông qua nguồn tư liệu gia phả để tìm hiểu những vấn đề tộc họ Việt Nam: từ tên họ đến hiện tượng đổi tên họ, về sự thiên di của các dòng họ v.v.

IV. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ CỦA GIA PHẢ

Khi đọc gia phả, chúng ta thường gặp một số thuật ngữ về các loại sau đây:

1. — Về họ và tên của một người

a. *Phân biệt «tộc» và «tính»*

— «Tộc» 族: họ, hiểu với nghĩa là một tập đoàn người cùng một huyết thống theo cha: Đặng tộc (họ Đặng), Trần tộc (họ Trần) ...

— «Tính» 姓: tên chung của họ đó, tên chung của tập đoàn người đó: 妣姓阮諱氏某 Tỉ, tính Nguyễn, húy thị Mỗ (Bà, họ Nguyễn, húy là thị Mỗ).

b. *Phân biệt «danh» và «húy»*

«Danh» 名 và «húy» 諱 đều có nghĩa là tên của một người. Song dùng «Danh» khi nói về người ấy lúc còn sống và dùng «húy» khi nói về người ấy lúc đã chết. Cho nên ta thường gọi «húy» là tên cúng cơm. Gia phả do người đời sau ghi về người đời trước, nên thường dùng từ «húy».

Một điều đáng chú ý là, có trường hợp, những từ Hán (chứ không phải chữ Nôm) để đặt tên người là những chữ ít dùng hoặc không có trong các từ điển. Thí dụ : có nhà đặt tên cho con cháu với những chữ cùng bộ thủ Ngọc 玉 chẳng hạn thì người ta mạnh dạn đặt tên với chữ 璚 Tiên, 璚 Thọ không có trong từ điển; có nhà đặt tên với những chữ theo bộ Nhân 亻 thì người ta không ngần ngại đặt tên với những chữ 倭 An, 伙 Thứ, 僕 Điền v.v. rất ít dùng.

c. **Tự** 字 : Tự là tên chữ, tên đặt lúc đã thành niên để biểu thị đức tính lí tưởng mà mình chuộng, do đó còn gọi là **biểu tự** 表字. Tên chữ thường gồm hai chữ, có liên quan với chữ đặt tên (danh) về mặt ý nghĩa, do đó thường lấy từ trong sách. Thí dụ :

Vì tên là Kì 杞 mà trong sách Liệt Tử lại có câu : «Kì quốc hữu nhân ưu thiên địa崩墜, 身亡所寄, 廢寢食者» nghĩa là : «Nước Kì có người lo trời đất sập đổ thì thân mình mất chỗ gửi, rồi bỏ ăn ngủ» ... nên lấy tự là Ưu Thiên, với ngụ ý tự mỉa mai mình lo hão việc nước, việc đời.

d. **Hiệu** 號 : Ngoài tự ra, mỗi người còn có thể có một hay nhiều tên khác để biểu thị một ý nghĩa gì đó, đặt một cách tự do hơn tự, lấy từ một địa danh của quê hương (La Sơn, Hương Giang, Hồng Lĩnh v.v.) hoặc từ một thú vui, tật xấu của mình (Điểu đồ, Lân ông, Túy ông v.v.). Hiệu như vậy có thể gồm nhiều chữ : Hải thượng Lân ông, Hồng sơn liệt hộ v.v.

Đã có hiệu rồi, nhưng lại đặt thêm một hiệu nữa gọi là **biệt hiệu** 別號 (hiệu khác).

d. **Thụy** 諡 : là tên đặt cho người sau khi chết và căn cứ vào tính nết, hành vi lúc sống như : Đôn hậu 敦厚, chất trực 質直 v.v.

e. Đi kèm theo các tên với trên, và đặt ở cuối cùng, ta thường gặp những từ **Phủ quân** 府君 **Lệnh công** 令公 và **Công** 公.

Ở Trung Quốc xưa, con cháu gọi chung các vị đời trước mình là «Phủ quân» với ý nghĩa tôn trọng. Ở Việt Nam, từ này thường dùng hạn chế cho những ông tổ đứng đầu một họ hay ít nhất cũng đứng đầu một chi (phái) của một họ.

Còn từ **Lệnh công** chỉ những vị có tước quan để phân biệt với từ **Công** chỉ một người đàn ông dân thường (như từ Ông trong tiếng Việt).

f. Ở Việt Nam, trong cụm từ chỉ tên người đối với phái nữ, có một điều đặc biệt là phải thêm từ tố thị 氏 giữa tên họ và tên người (điều này không thấy ở Trung Quốc) : Trần Thị Liễu 陳氏柳.

2. — Về tên gọi các ông đời trước

a. **Hiên khảo** 顯考 : Cha đã chết (khảo : cha đã chết, Hiên : có danh vọng, ý tôn trọng);

- b. *Hiền tổ* 顯祖 : ông nội đã chết;
 c. *Tằng tổ* 曾祖 : ông cụ (cổ);
 d. *Cao tổ* 高祖 : ông kị (ông cao).

Ghi chú : Nếu muốn gọi các ông tổ xa hơn Cao tổ thì cứ mỗi đời thêm một chữ CAO (thí dụ : ông sinh ra ông cao tổ là CAO cao tổ; ông sinh ra ông cao cao tổ là CAO cao cao tổ v.v.)

3. — *Về tên gọi các bà đời trước* :

- a. *Hiền tỉ* 顯妣 : mẹ đã chết;
 b. *Hiền tổ tỉ* 顯祖妣 : bà nội đã chết;
 c. *Tằng tổ tỉ* 曾祖妣 : bà cụ (cổ) đã chết.
 d. *Cao tổ tỉ* 高祖妣 : bà kị đã chết.

Chú ý : *Tỉ* 妣 : Mẹ đã chết, còn chỉ chung các bà các đời trước đã chết (trong các cụm từ trên).

4. — *Về trước vị các mệnh phụ* :

Đối với những bà mà chồng có quan hàm tức là những mệnh phụ, thì có những trước vị kèm theo tên như dưới đây theo chế độ ban hành từ năm thứ 3 đời Minh Mệnh (1822) (*Đại Nam điển lệ toát yếu ... Lại lệ — Phong tặng phụ mẫu*)

Số thứ tự	QUAN HÀM CỦA CHỒNG (từ thấp đến cao)	CHỮ TƯỚC VỊ CỦA CÁC BÀ	Bị chú
1	Văn võ từ Tông cửu (9—2) đến chánh bát (8—1)	Nhũ nhân 孺人	
2	Văn võ từ Tông thất (7—2) đến chánh lục (6—1)	An nhân 安人	
3	Văn võ từ Tông ngũ (5—2) đến chánh ngũ (5—1)	Nghi nhân 宜人	
4	Văn võ từ Tông tứ (4—2) đến chánh tứ (4—1)	Cung nhân 恭人	
5	Văn võ từ Tông tam (3—2) đến chánh tam (3—1)	Thục nhân 淑人	Có nơi gọi là Thạc nhân 碩人
6	Văn võ từ Tông nhị phẩm đến chánh nhị phẩm	Đoan nhân 端人	Trước năm Minh Mệnh thứ 3, vợ các quan nhị phẩm cũng được gọi là phu nhân.
7	Văn võ từ Tông nhất đến chánh nhất phẩm	Phu nhân 夫人	<i>Phu nhân</i> , trong gia phả, còn có nghĩa là vợ cả (cũng gọi là Chánh phu nhân). Vì vậy vợ thứ gọi là « <i>như phu nhân</i> » 如夫人 (trong nhiều bản gia phả, dùng sai là « <i>như nhân</i> » hoặc « <i>tự phu nhân</i> » 序夫人).

美勝憐吳族譜記

安慶府安謨縣安謨總堍池社東富甲吾家占射始祖姓吳諱公

里字義山山南處今之南豐縣吳舍人也

自黎聖尊洪德年間賜公特進輔國上將軍錦衣衛都指揮使司

同鎮殿當朝統兵見有詔天下凡社民何係田土留荒漏處咱先

占者得辰公奉詔討賊乘船經過安謨社海口地分焚香祝聖賢

曰事公大定願設廟致祭果而成功遂設祭于這處因號

今之美勝隣 黠黠處也 遶年祭以正月拾五日後本社定是日養老乃改用拾六日 中間遷祭于隣內

號 塢聖賢塢聖賢之名始也 辰公見阮点范仁老寧允忠謝耒武蕩等拾人

餘各以別府縣人先已占射安謨社漏田在塊漢舉潘等處地分

自阿陵俗號核移拿以北築堤界立為塊潭社潭字後遇國諱乃改潭為池塊池之名始此

即今之塊池社也存荒田一項自核移拿以南至安謨社地分公

遂奉詔占射得之家居其地將欲立為五美村今之美勝仁厚三里所居是也 別籍別

納但志未就而公卒遂統入為塊池社美勝隣其占射首本之先

祖遶年正月拾貳日臘月貳拾五日本社敬忌公其預焉公實為

吾族之始祖公生於正月拾捌日本社義會亦以是日設祭卒於拾月拾捌日本社另兵亦以是日敬忌蒙在求場處俗號官卑斯文祠宇之南坐士向丙

正室馮氏號慈良宜人次室吳氏號慈賢謹人

兩墓並在將公墓之東忌日並失傳

公生

二男字義勇字義平

一云字忠武

國朝襲封皆為郡公

公有大功於國故襲封其子墳墓忌日並失傳

第遣辰兵火事跡無從稽考公與二子中間本社追保為后神至

今祀之見石碑註

夫三位后神者一皇黎景興年間本社侍詔尚書宰相公諱遜與職色兵民全社以公等

當代朝官有大功德如占地立社兵賦丁田公私鄉事財力民多

賴之念本社員兵義會武會皆惟公是祭可見故追保為后神而

祀

——考諸祭文與石碑註首則忠武里域大臣次則賜特進輔

國上將軍錦衣衛都指揮使司同鎮殿吳將公字義山里域大臣

又次則義勇里域大臣而吾族祭簿文首則吳將公里域大臣次

則義勇里域大臣又次則忠武里域大臣二說不同未知孰是愚

竊想之如本社所著者蓋謂忠武乃將公之父而義勇是將公之

子上則贈褒其父下則襲封其子故有三世郡公之說若吾族所

著乃歷代相傳義勇忠武皆是將公之子承陰襲封而仕宦於國

多著勲勞非然者安能在朝為郡公在民為后神者乎然亦失傳

闕疑可也。

I. PHIÊN ÂM :

MÍ THẮNG LÂN NGÔ TỘC PHẢ KÍ (1).

Yên Khánh phủ, Yên Mô huyện, Yên Mô tổng, Côi [Khôi] Trì xã, Đông Phú giáp.

Ngô gia chiếm xạ (2) thủy tổ tính Ngô, húy Công Lực, tự Nghĩa Sơn, Sơn Nam xứ (kim chi Nam Định tỉnh dã). Phong Doanh [dinh] huyện Ngô Xá nhân [nhơn] dã.

Hoàng Lê Thánh Tông (3) Hồng Đức (4) niên gian, tứ công Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Cầm y vệ, đô chỉ huy sứ ty, đồng trấn điện.

Đương triều thống binh, kiến hữu chiếu, thiên hạ phàm xã dân hà hệ điền thổ lưu hoang lậu xứ, thỉnh tiến chiếm giá đắc.

Thời, công phụng chiếu thảo tặc, thừa thuyền kinh quá Yên Mô xã hải khẩu địa phận, phản hương chúc thánh hiền viết : « Sự công đại định, nguyên thiết miếu trí tế. » Quả nhi thành công, toại thiết tế vu giá xứ, nhân hiệu Cửa Thờ xứ (Kim chi Mí Thắng lân, Cửa Thờ xứ dã), đệ niên tế dĩ chính [chánh] nguyệt thập ngũ nhật [nhựt] (hậu, bản [bản] xã định thị nhật đường lão (5) nãi cải dụng thập lục nhật), trung gian thiên tế vu lân nội, hiệu « Nền (6) thánh hiền » (Nền thánh hiền chi danh thủy dã).

Thời, công kiến Nguyễn Diêm, Phạm Nhân Lão, Ninh Doãn Trung, Tạ Lỗi (7) Vũ Đàng đẳng thập nhận dư, các di biệt phủ huyện nhân, tiên dĩ chiếm xạ Yên Mô xã lậu điền (8) tại Côi [Khôi] Khê, Cửa (9) Phan đẳng xứ địa phận ; tự A Lãng, tục hiệu Cây đa tán, dĩ Bắc, trúc đề giới, lập vi Côi Đàm xã (Đàm tự, hậu ngô quốc húy (10), nãi cải Đàm vi trì, Côi Trì chi danh thủy thử) tức kim chi Côi Trì xã dã. Tồn hoang điền nhất khoảnh tự Cây đa tán dĩ Nam chí Yên Mô xã địa phận, Công toại phụng chiếu chiếm xạ đắc chi, gia cư kì địa, tương dục lập vi Ngũ Mĩ thôn (kim chi Mí Thắng, Nhân Hậu, Tam Lí sở cư thị dã), biệt tịch, biệt nạp. Đàm, chỉ vị trụ nhì công tốt, toại thống nhập vi Côi Trì xã, Mí Thắng lân.

Kì chiếm xạ thủ bản [bản] (11) chi tiên tổ, đệ niên chính nguyệt thập nhị nhật, lập nguyệt nhị thập ngũ nhật, bản xã kính [kính] kì, công kì (12) dự yên. Công thật vi Ngô tộc chi thủy tổ (công sinh ư chính nguyệt thập bát nhật, bản xã Ngừa hội (13) diệc dĩ thị nhật thiết tế ; tốt ư thập nguyệt thập bát nhật, bản xã lảnh binh (14) diệc dĩ thị nhật kính kì ; mộ tại Cầu Trảng xứ, tục hiệu Quan phụ (15), tự văn từ vũ chi Nam, tọa Nhâm hướng Bính (16)).

Chính thất Phùng Thị, hiệu Từ Lương nghi nhân (17) ; thứ thất Ngô Thị, hiệu Từ Hiền cần nhân (18) (lương mộ tịnh tại tướng công mộ chi Đông, kì nhật tịnh thất truyền).

Công sinh nhị nam, tự Nghĩa Dũng, tự Nghĩa Bình (nhất văn tự Trung Vũ) quốc triều tập phong giai vi quận công (công hữu đại công ư quốc, cổ tập phong kì nhị tử ; phần mộ, kì nhật tịnh thất truyền). Đệ (19) tao thời bình hòa, sự tích vô tung kê khảo.

Công dữ nhị tử, trung gian, bản xã truy bảo vi hậu thân, Chí kim tự chi ; kiến thạch bì chú.

(Phù tam vị hậu thân giả, hoàng Lê Cảnh hưng niên gian, bản xã Đài chiếu Thượng thư [thơ] Ninh tướng công húy Tôn dữ chức sắc binh dân đồng xã, dĩ công đẳng, đương đại triều quan, hữu đại công đức, như chiếm địa lập xã, binh, phú, dinh, điền, công tư hương sự tài lực, dân đa lại chi, niệm bản xã viên binh, Nghĩa hội, Vô hội giai duy công thị tế khả kiến, cổ truy bảo vi hậu thân nhi tự chi.

Khảo chư tế văn dữ thạch bì chú, thủ tác « Trung vũ lí vực đại thần ». thứ tác tứ « Đặc tiến Phụ quốc thượng tướng quân — Cầm y vệ — Đô chỉ huy sứ ty — đồng trấn điện Ngô tướng công, tự Nghĩa Sơn lí vực đại thần » ; hậu thứ tác « Nghĩa Dũng lí vực đại thần ». Nhi ngô tộc tế hạ [hạ] văn, thủ tác « Ngô tướng công — lí vực đại thần » ; thứ tác « Nghĩa

Dùng — lí vực đại thần ; hựu thứ tặc « Trung Vũ — lí vực đại thần ». Nhị thuyết bất đồng, vị tri thực thị. Ngụ thiết tướng chi, như bản xã sở trước [trú] giả, cái vị « Trung Vũ » nãi tướng công chi phụ, nhi « Nghĩa Dũng » thị tướng công chi tử : thượng tặc tặc bao kì phụ, hạ tặc tập phong (20) kì tử, cổ hữu « tam thế quận công » chi thuyết. Nhược ngô tộc sở trước nãi lịch đại [đội] tương truyền, Nghĩa Dũng, Trung Vũ giai thị tướng công chi tử, thừa ăm tập phong, nhi sĩ hoạn ư quốc, đa trước huân lao. Phi nhiên giả, an năng tại triều vi quận công, tại dân vi hậu thân giả hồ ? Nhiên diệc thất truyền, khuyết nghị khả dã.

II. CHỦ GIẢI

(1) Đây là đoạn đầu của gia phả họ Ngô xóm Mĩ Thắng, giáp Đông Phú 東富 xã Côi (Khôi) 瑰池, tổng Yên Mô 安謨, huyện Yên Mô, phủ Yên Khánh 安慶, tỉnh Ninh Bình 寧平 nay là thôn Côi Trì, xã Yên Mĩ 安美, huyện Tam Điệp 三疊, tỉnh Hà — Nam — Ninh. 譜記 Phả kí; nghĩa cũng như Phả lục.

(2) 占射 Chiếm xạ : thuật ngữ hành chính — pháp chế Việt Nam xưa, không có trong các từ điển tiếng Hán. Nhưng qua thực tế ở các địa phương, có thể hiểu đại lược nội dung là : theo chính sách khai hoang của đời Hồng Đức (Lê Thánh Tông), dân có quyền đi khai phá đất hoang ở ngoài làng mình và sau khi vỡ xong, lập thành bạ, một nửa ruộng đất đó thuộc về quyền sở hữu riêng, còn một nửa thuộc về quyền sở hữu công cộng của nhà nước giao cho xã hữu quan quản lí. Chiếm : chiếm hữu ; xạ : bắn, văng ra xa, ở đây là ra ngoài địa phận của làng bản quán. Xạ còn có nghĩa là tranh lấy (trục thủ 逐取) — Vậy Chiếm xạ còn có thể có nghĩa là tranh chiếm như nhân dân địa phương nay thường hiểu.

(3) 皇 Hoàng : lớn, ý tôn trọng : hoàng Lê, hoàng Nguyễn, hoàng Triều. Đứng ra là Thánh Tông 聖宗 ; sự kiện kiêng húy chữ Tông tỏ ra rằng bản gia phả này được viết dưới triều Nguyễn và sau đời Thiệu Trị. (Thiệu Trị tên là Miên Tông).

(4) 洪德 Hồng Đức (đức lớn) : niên hiệu của vua Lê Thánh Tông (húy là Tư Thành 思誠) từ năm 1470 đến 1497 (từ năm 1460 đến 1468 niên hiệu là Quang Thuận 光順).

(5) 養老 Dương lão : tiệc chiêu đãi các cụ già tại đình làng vào dịp đầu năm, lấy vào khoản ruộng dưỡng lão của làng.

(6) 碾 Nền : Chữ Nôm. Đây là dạng chữ cổ ; về sau thường viết là 埤.

(7) 耒 Lôi : Âm địa phương (có lẽ là âm cổ) ; hiện nay ta thường đọc là lỗi (hoặc Lợi).

(8) 漏田 Lậu điền : ruộng dụng ý không khai vào địa bạ của làng để trốn thuế của nhà nước.

(9) 舉 Cờ : chữ Nôm ; dạng khác — và có lẽ là dạng cổ của chữ 舉 (thường viết tắt là 舉 hoặc 荊).

(10) 國諱 Quốc húy : tên cúng cơm của vua. Ở đây, là Lê Thế Tông 黎世宗 (1573 — 1599) húy là Duy Đàm 維潭, có hai niên hiệu là Gia Thái 嘉泰 và Quang Hưng 光興.

(10) 首本 Thủ bản (bản) : từ chỉ những vị đứng đầu trong danh sách những người

đến khai hoang và lập ấp làng này.

(11) 其 *Kì* : liên từ, nghĩa như Nãi 乃, nhấn mạnh ý khẳng định.

(12) 義會 *Nghĩa hội* : Hội nghĩa (hội làm việc nghĩa, như ta nói hội tương tế ngày nay).

(13) 另兵 *Lánh binh* : binh lính (lánh là một từ Hán của Việt Nam. Khi đứng riêng có nghĩa phân biệt với Binh 兵 và Quân 軍).

(14) 官阜 *Quan phụ* : tục gọi là Gò quan.

(15) 坐壬向內 *Tọa Nhâm hướng Bính* : trong thuật ngữ địa lí cổ truyền, Tọa 坐 có nghĩa là quay lưng về và Hướng 向 là quay mặt về; khi nói về mồ mã, Tọa là quay đầu về, còn Hướng là quay chân về (vì khi nằm ngửa, đỉnh đầu quay về hướng lưng của lúc ngồi và chân quay về hướng mặt của lúc ngồi). Nhâm là hướng Tây — Bắc xẻ Bắc, Bính là hướng Đông — Nam xẻ Nam.

(16) 宜人 *Nghĩ nhân* : xem đoạn trước vị của các phu nhân ở bài giới thiệu chung về gia phả.

(17) 謹人 *Cẩn nhân* : không thấy trong các từ điều và ở các văn bản khác; chưa rõ nghĩa.

(18) 第 第 : liên từ, nghĩa như 但 但, Bất quá 不過.

(19) Phân biệt các từ 賜 賜, 授 授, 贈 贈 và 封 封 trong chế độ ban thưởng của vua đối với bề tôi thời phong kiến: 賜 và 授 đều có nghĩa ban tước vị cho bản thân người làm quan; 封 là ban tước vị cho cha mẹ, ông bà và vợ con của người làm quan khi những người được ban còn sống; 贈 là ban tước vị cho những thân nhân nói trên khi những người này đã mất.

Lại còn tùy theo phẩm trật của người làm quan mà thêm vào các từ trên từ 敕 敕 hoặc từ 敕 敕 : đối với cấp cao thì dùng Cáo thụ, Cáo phong, Cáo tặng; đối với cấp thấp thì : Sắc, thụ. Sắc phong, Sắc tặng.

III. DỊCH NGHĨA

GIA PHẢ HỌ NGÔ XÓM MÌ THẮNG

Giáp Đông Phú, xã Côi [Khôi] Trì, tổng Yên Mô, huyện Yên Mô, phủ Yên Khánh.

Ông tổ đầu tiên chiếm xạ [làng này] của họ ta, húy Công Lược, tự Nghĩa Sơn, [là] người [làng] Ngô Xá, huyện Phong Doanh xứ Sơn Nam (nay là tỉnh Nam Định).

Khoảng niên hiệu Hồng Đức [đời] Thánh Tông nhà Lê lớn, phong ông [chức] Đặc trấn phụ quốc thượng tướng quân — Cầm y vệ đô sứ ty — đồng trấn điện.

[Ông đương] coi cả quân đội của triều bấy giờ [thì] thấy có chiếu [rằng], tất cả dân làng dưới trời, nơi nào là ruộng đất còn bỏ hoang chưa kê khai [thì] cho phép người chiếm trước được [lấy].

Lúc đó, ông vâng chiếu dẹp giặc, di thuyền ngang qua địa phận cửa biển xã Yên Mô, đốt hương cầu thánh thần rằng : « [Khi nào] kết quả công việc xong xuôi hoàn toàn, xin lập miếu thờ cúng ». [Sau] quả nhiên, thành công, [ông] bèn làm lễ cúng ở chỗ đó ; vì vậy gọi là xứ Cửa Thờ (nay là xứ Cửa Thờ ở xóm Mì Thắng) hằng năm lấy ngày rằm tháng giêng [làm ngày] cúng (về sau, làng ta định ngày ấy thiết đãi bô lão, bèn dời vào ngày mười sáu).

giai đoạn giữa, dời cúng vào trong xóm, [ở nơi] gọi là « Nền thánh hiền » (tên Nền thánh hiền bắt đầu [từ đó].)

Bấy giờ, ông thấy hơn mười người [là] bọn Nguyễn Diêm, Phạm Nhân Lão, Ninh Đoàn Trung, Tạ Lỗi, Vũ Đãng... tất cả là người phủ, huyện khác — trước đã chiếm xạ ruộng lậu của xã Yên Mô ở phần đất các xứ Cửa Phan, Côi Khê, từ A lãng, tục gọi là Cây đa tán, về phía Bắc — đắp đê làm giới hạn, lập nên xã Côi Đàm (chữ Đàm sau gặp hủy của vua, bèn đổi Đàm làm Trì ; tên Côi Trì bắt đầu từ đó), tức là xã Côi Trì ngày nay. Còn một thửa ruộng hoang từ Cây đa tán về phía Nam, đến địa phận xã Yên Mô, ông bèn tuân chiếu chiếm xạ được vùng đó, làm nhà ở đất ấy [và] sắp muốn lập nên thôn Ngũ Mì (nay là đất ở của [các xóm] Mì Thắng, Nhân Hậu và Tam Lý), làm sổ dân riêng và nộp thuế riêng. Song, chí chưa thành thì ông mất ; [thôn ấy] bèn nhập chung làm xóm Mì Thắng xã Côi Trì.

[Cho nên] hằng năm vào ngày mười hai tháng giêng và ngày rằm tháng chạp, xã ta kính cúng [các vị] tổ đầu tiên của các vị đầu sở chiếm xạ, ông có dự phần [được cúng] ở lễ đó. Ông đứng là ông tổ đầu tiên của họ Ngô (ông sinh ngày mười tám tháng giêng, Hội nghĩa xã ta cũng làm lễ cúng vào ngày đó ; mất ngày mười tám tháng mười, binh lính xã ta cũng kính giỗ ngày đó ; mà ở xứ Cầu Tràng, tục gọi là Gò quan, ở phía Nam đền Hội tư văn, đầu quay về hướng Nhâm, chân quay về hướng Bính).

Vợ chính họ Phùng, hiệu là Nghi nhân Từ Lương ; vợ thứ họ Ngô, hiệu là Cần nhân Từ Hiền (hai ngôi mộ đều để tại phía Đông mộ của tướng công, ngày giỗ đều thất truyền).

Ông sinh hai trai, tự là Nghĩa Dũng [và] Nghĩa Bình (một thuyết nói tự Trung Vũ) đều được triều đình nước ta tập phong làm quận công (ông có công lớn với nước, nên [triều đình] tập phong hai người con của ông ; mồ mả [và] ngày giỗ đều thất truyền). Song, gặp [nạn] binh lửa lúc đó [nên] sự tích không cần cứ vào đâu mà khảo xét.

Ông và hai con, [vào] giai đoạn giữa, xã ta truy bầu làm hậu thân, đến nay [còn] thờ ba vị ấy [xin] xem lời ghi ở bia đá.

(Về ba vị hậu thân, khoảng niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê lớn, cụ thượng thư dãi chiếu Ninh, húy Tồn, cùng toàn xã chức sắc, binh dân — vì các vị là quan tại triều đời bấy giờ, có công đức lớn như chiếm đất lập làng, [lại góp] của [và] sức [vào] việc riêng và việc công của làng : việc binh, thuế, dinh, điền, dân nhờ cậy nhiều — nghĩ tới quan viên [và] binh lính, Hội nghĩa [và] Hội võ của xã ta, đều nhớ đến các vị mà cũng như vậy, [việc ấy] khá rõ, nên truy bầu [các vị] làm hậu thân để thờ).

Xét các bài văn cúng cùng lời ghi ở bia đá, thì đứng đầu là Quan lớn Trung Vũ lý vực ; tiếp đến là tướng công Ngô, được chức Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân — Cầm y vệ — Đề chỉ huy sứ ty — đồng trấn diện, tự quan lớn Nghĩa Sơn lý vực, và sau nữa là quan lớn Nghĩa Dũng lý vực. Nhưng [theo] sô văn tế của họ ta, thì đứng đầu là tướng công Ngô, quan lớn lý vực tiếp đến là quan lớn Nghĩa Dũng lý vực ; và sau nữa là quan lớn Trung Vũ lý vực. Hai thuyết không nhất trí, chưa biết cái nào đúng. Kể đại [này] trộm nghĩ rằng, theo điều ghi chép của xã ta, chừng như [vị] gọi là Trung Vũ tức là cha của tướng công, còn Nghĩa Dũng đó là con của tướng công ; ở trên thì là tặng khen cha, ở dưới thì là phong nối con, cho nên mới có truyền thuyết « ba đời quận công ». [còn] nếu điều ghi chép của họ ta là sự truyền lại của bao đời qua thì Nghĩa Dũng [và] Trung Vũ đều là con của tướng công, [được] nhờ bóng phong nối mà làm quan ở nước, lập nhiều công lớn, nếu không thế thì sao có thể ở triều làm quận công, ở dân làm hậu thân được ? Nhưng, cũng là thất truyền [cả] chỗ nghi ngờ nên để trống vậy.

黃門世譜 舊交水縣橫街社

世系十

社長黃必保號敦樸府君 乙巳年九月十九日戌牌生 戊子年四月二十四日辛酉四

十四歲社長即今里長

妣阮氏月號貞靜孺人 乙巳年生戊午年八月二十八日辛酉七十四歲

必保初諱伴乃必做之第二子氏月乃本甲阮族翁該華之女

生男四人長曰世義次白世談文羸號行三季曰世午女三人

一曰氏演嫁本甲黃族稱人稱婆兵偉號良慎二曰氏蓋嫁中甲

范族人稱婆徒鑽號貞慎三曰氏樣嫁正村黃族人稱婆徒標

號慈心補志 祖秉性溫和持心純厚長為本社社長兵糧完款

民社望孚間有逆錄起偽剝剝村民帝明命年朝

官勦除拾獲黨散伊党有犯徒 東 竊入本鄉隘處潛身蟻穴

祖素知之然念及彼社民居辰常偽党往來此人倘被脇從不

忍解納常謂族人 社 婆 許食後恬放之彼得回貫安業夫不以

拾獲偽功但以出人罪為責其性度如此外人而憐憫若是則

社內事事區處槩可想焉蓋聞叔祖公 明 斷 傳言聊誌其實云

耳

曾孫微謹志

HOÀNG MÔN THỂ PHẢ (1)

(Cựu Giao Thủy huyện Hoàn Nha xã) (2)

Thế hệ thập :

Xã trưởng *Hoàng Tất Bảo hiệu* (3) *Đôn phác* phủ quân (Ất tị niên (4) cửu nguyệt thập cửu nhật, tuất bài (5) sinh ; Mậu tí niên (6), tứ nguyệt nhị thập tứ nhật tốt, thọ tứ thập tứ tuế ; xã trưởng tức kim lí trưởng).

Tì *Nguyễn Thị Nguyệt*, hiệu *Trình* tỉnh nhũ nhân (6 b) (Ất tị niên (7) sinh, Mậu ngọ niên (8) bát nguyệt nhị thập bát nhật tốt, thọ thất thập tứ tuế.

Tất bảo sơ huy *Bàng* (9) nãi *Tất Tổ* chi đệ nhị tử.

Thị Nguyệt nãi *bầu* (bồn) giáp *Nguyễn* tộc *Ông Cai Hoa* chi nữ.

Sinh nam tứ nhân : Trưởng viết *Thế Nghĩa*, thứ viết *Thế Đàm*, Vãn *Đỗ* (9 b) hiệu *Hàng Tam*, quý viết *Thế Ngọc* ; nữ tam nhân : nhất viết *Thị Diễm* giá bản giáp *Hoàng* tộc nhân, xưng bà *Bình Vi*, hiệu *Lương Thân* ; nhị viết *Thị Dành*, giá *Trung* giáp *Phạm* tộc nhân, xưng bà *Đồ Vàng*, hiệu *Trình Thân* ; tam viết *Thị Dạng* giá *Chính* (Chánh) thôn *Hoàng* tộc nhân, xưng bà *Đồ Tiêu*, hiệu *Từ Tâm*.

Bồ chí : *Tồ* bình tỉnh (10) ôn hòa, tri tâm thuần hậu, trưởng vi bản xã xã trưởng bình lương hoàn hảo, dân xã vọng phù (11). Gian hữu nghịch *Vanh* (12) khởi nguy phiếu lược (13) thôn dân. *Đế* (Minh Mệnh (14) niên gian) mệnh triều quan tiểu trừ, cầm hoạch đảng tán. Y đảng hữu phạm đồ (Đông Nhuế nhân) thiết nhập bản hương *Ải xứ* (16) tiềm thân giải huyết. *Tồ* tổ tri chi, nhiên niệm cấp bị xã dân cư thời thường nguy đảng vắng lai, thử nhân thắng bị hiếp túng, bất nhân giải nạp, thường vị tộc nhân bà cụ *Xả Thím* (17) hứa thực, hậu diễm phóng chi, bỉ đắc hồi quán an nhiệp.

Phù (18) bất dĩ cầm hoạch nguy công, dân dĩ xuất (19) nhân tội, vi quý ; kì tính độ (20) như thử. Ngoại nhân nhi lân [liên] mẫn nhược thị tắc xã nội sự sự khu xử khái khả tường yên (21). Cái văn (22) *Thúc* tổ công (Minh Đoán công) truyền ngôn, liễu (23) chí kì thật (24) văn nhi (25).

Tăng tôn *Huy* căn chi.

II. CHÚ GIẢI : (Bản gia phả này do ông bạn *Nguyễn Cảnh Minh* giảng dạy ở Khoa Sử Trường Đại học Sư phạm I Hà Nội sưu tầm và cho phép sử dụng).

(1) 黃門世譜 *Hoàng môn thế phả* : gia phả họ *Hoàng* (môn : nhà, hiệu với nghĩa gia tộc ; thế phả : cũng như gia phả, phả đệ).

(2) 交水縣橫街社 *Giao Thủy huyện Hoàn Nha xã* : xã *Hoàn Nha* nay là xã *Giao Tiến* ; huyện *Giao Thủy* nay sáp nhập với huyện *Xuân Trường* thành huyện *Xuân Thủy* (thuộc tỉnh Hà — Nam — Ninh).

(3) Đúng ra là « *thụy* » 諱 chứ không phải « *hiệu* » 號 (xem phần giới thiệu chung về gia phả). Nhưng có thể nói : « *thụy hiệu* » (tên sau khi chết là...)

(4) Ở đây không nói niên hiệu nào, song ở dưới có nói đến sự việc *Phan Bá Vành* và triều *Minh Mạng*, vậy năm *Ất tị* này là năm 1785.

(5) 牌 *Bài* : giờ (nghĩa này hoàn toàn Việt Nam). Giờ tuất là khoảng từ 19 đến 21 giờ.

(6) tức là năm 1882.

6b) 孺人 *Như nhân*: xem đoạn trước về các mệnh phụ trong bài giới thiệu chung về gia phả.

(7) xem chú thích 4.

(8) tức là năm 1858.

(9) Chữ 伴, chúng ta quen đọc là Bàng, nhưng đúng ra âm là Banh (Bộ cạnh thiết).

9b) 文龜 *Văn Đổ*: Văn chỉ con trai; Đổ, chữ Nôm, là tên của trẻ em chết lúc mới sinh, chưa đặt tên.

(10) 秉性 *Bình tính*: giữ tính (Bình có nghĩa như Trì 持,

Chấp 執; Bình tâm: giữ lòng)

(11) 望浮 *Vọng phù*: trông mong và tin cậy (phù: nghĩa đen, ấp — nói loài chim ấp trứng; từ đó, nghĩa bóng, tin vì loài chim ấp trứng, tin chắc đến kì trứng sẽ nở).

(12) Tức Phan Bá Vành, người làng Minh Giám 明鑑 (nay đổi là Nguyệt Lâm 月林, nay thuộc xã Vũ Bình) huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, người đã lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền biển Thái Bình — Nam Định dưới triều Minh Mạng trong những năm 20 của thế kỉ XIX.

(13) 剽剽 *Phiêu lược*: cướp bóc (chữ Lược cũng viết là 掠). Đây, người viết gia phả theo quan niệm phong kiến.

(14) 明命 *Minh Mệnh* (Mạng) niên hiệu của vua thứ hai triều Nguyễn, tên là Phúc Đảm (Đỗm) 福膳.

(15) 拏獲 *Cầm hoạch*: bắt được (chữ Cầm thường viết là 擒 hoặc 擒 trong các từ điển; dạng 拏 ít dùng trong các sách vở, nhưng lại là dạng phổ biến trong dân gian Việt Nam).

(16) 隘處 *Ái xứ*: nơi hiểm trở. — Cũng có thể là một địa danh ở địa phương: xứ Ái.

(17) 嫡 *Thâm*: thím, tức vợ của chú hoặc vợ của em trai (đúng như cách xưng hô ngày nay ở các tỉnh phía Nam). Bà cụ Xả Thím ở đây chỉ là vợ ông Hoàng Tất Bảo.

(18) 夫 *Phù*: hư từ đứng ở đầu câu để mở đầu một đoạn nghị luận.

(19) 出 *Xuất*: tha, không bắt người có tội, không ghép người vào tội đã phạm (nghĩa như xuất thoát 出脫).

(20) 性度 *Tính độ*: tính tình và độ lượng (hoặc đức độ).

(21) 焉 *Yên*: chú ý cách dùng từ «yên» ở đây: «Yên» không phải là một trợ từ đưa đây ở cuối câu mà là một đại từ đứng sau một nội động từ hoặc một ngoại động từ đặc biệt thay cho «ư chi» 於之 (bởi cái đó, đến cái đó) hoặc «ư thị» 於是 (ở đó, lúc đó).

(22) 蓋 (dạng gốc: 蓋; dạng dân gian: 盖) 聞 *Cái văn*: đại khái ta nghe («Cái» đứng đầu câu — và thường hay đi với «Văn» — bao hàm ý nghĩa không cụ thể,

không rõ ràng)

(23) 聊 Liêu (liêu) : hầy, hăng (chữ « Liêu » thuộc bộ Nhĩ 耳 vì nghĩa đen là ù tai).

(24) 實 Thập : sự thật, thành thật (phân biệt với từ « Thực 寔 nghĩa là đầy đủ ; song trên thực tế, ngay trong sách vở, người ta thường dùng lẫn lộn hai từ này).

(25) 云耳 Vân nhĩ : như thế mà thôi.

(Phân biệt với 云爾 Vân nhĩ : như thế đó, yếu tố Nhĩ 耳 bao hàm ý nghĩa hạn chế).

III. DỊCH NGHĨA

GIA PHẢ HỌ HOÀNG

(Xưa là xã Hoành Nha huyện Giao Thủy)

Đời thứ mười

[Ông] xã trưởng **Hoàng Tất Bảo**, hiệu là Đôn Phác phủ quân (sinh giờ tuất ngày 19 tháng chín năm Ất — tỵ ; mất ngày 24 tháng tư năm Mậu — tí, thọ bốn mươi bốn tuổi ; xã trưởng tức nay là lí trưởng).

Bà **Nguyễn Thị Nguyệt**, hiệu là Trinh tình nhũ nhân (sinh năm Ất — tỵ ; mất ngày 28 tháng tám năm Mậu — ngọ, thọ bảy mươi tư tuổi).

[Ông] Tất Bảo, trước húy là Bằng, là con thứ hai của [Ông] Tất Tổ.

Bà Nguyệt là con gái Ông Cai Hoa họ Nguyễn giáp ta.

[Ông bà] sinh bốn trai [con trai bốn người] : cả gọi là Thế Nghĩa, thứ gọi là Thế Đàm [và] Văn Đở (hiệu là thứ ba), út là Thế Ngộ ; ba gái [gái ba người] : người thứ nhất gọi là Thị Diễm, lấy chồng người họ Hoàng giáp ta, gọi là Bà bình Vĩ, hiệu là Lương Thận ; người thứ hai gọi là Thị Dành, lấy chồng người họ Phạm giáp Trung [giữa] gọi là Bà đồ Vàng, hiệu là Trinh Thận ; người thứ ba gọi là Thị Dạng, lấy chồng người họ Hoàng thôn Chính, gọi là Bà đồ Tiêu, hiệu là Từ Tâm.

Ghi thêm : Ông giữ tính ôn hòa, giữ lòng thuần hậu, [khi] lớn lên làm lí trưởng xã ta, khoản lương thực của quân lính đóng nộp đầy đủ, [nên] dân xã mong nhờ [và] tin cậy. Trong thời gian đó có, [tên] phản nghịch (?) Vành nổi loạn cướp bóc (?) dân làng ; Vua (thời Minh mạng) sai quan triêu đánh dẹp, đuổi bắt ; đảng [chúng] tan. Đảng chúng có [một] kẻ phạm tội (người Đông Nhuế) trốn vào xứ Ai làng ta, nấu mình ở hang Cua. Ông vốn biết việc đó, nhưng nghĩ rằng bấy giờ đảng giặc (?) thường tới lui dân xã đó, [vậy] người này có thể bị bức phải theo, [nên] không nỡ đưa đi nộp [cho quan], [lại] thường bảo người trong họ (Bà cụ xã Thím) cho [nó] ăn, rồi rau im lặng thả nó. Nó được về quê quán làm ăn yên ổn.

Ôi ! Chẳng lấy công đuổi bắt giặc mà chỉ lấy [việc] tha tội người làm quý : Tính tình [và] đức độ của ông như vậy đó. [Đối với] người ngoài [xã, ông] thương xót đến thế, thì [đối với] mọi việc trong xã, [ông] xử lí [như thế nào], nói chung [ta] có thể tưởng tượng được.

Đại khái [ta] nghe ông chú (Ông Minh Đoán) nói lại, [nên] hăng ghi sự thật như vậy thôi.

Chắt Huy kính cần ghi.

CHƯƠNG XIII

VĂN CÚNG

I. KHÁI NIỆM

Ở đây, gọi là *Văn cúng*, loại văn bản mà xưa kia gọi là Tễ văn 祭文 (hoặc Tự văn 祀文) trong tiếng Hán.

Nhưng trong tiếng Hán, khái niệm Tễ văn bao gồm cả loại văn phúng điếu người chết, một thể loại văn học, thường được làm theo lối văn xuôi biền ngẫu (phú) mà, trong tiếng Việt, ta thường gọi là *Văn tế*, lẫn loại văn nghi lễ đọc trong khi cúng có nội dung cầu xin và lời lẽ mộc mạc mà, trong tiếng Việt, ta thường gọi là *Văn cúng*.

Như vậy, khái niệm Văn cúng của Việt Nam không đồng nhất với khái niệm Tễ văn của Trung Quốc; do đó, ở đây, không nói đến loại văn tế văn học.

Dân gian ta còn gọi loại văn cúng này là *Văn khẩn* vì nó có nội dung cầu xin (khẩn cầu) Phật, Thánh, Quí, Thần và vong linh người quá cố che chở (phù hộ) cho những người cúng.

Người ta cũng còn gọi là *Sớ* vì thường thường trong một bài văn cúng có liệt kê tên nhiều vị và do đó có thể mở đầu bằng một câu có từ « Sớ » 疏 (nghĩa là ghi, trình tâu điều, tâu khoản) làm vị ngữ: « Tư đương... tiết, sớ vi »... (Nay gặp lễ... trình rằng...) và kết thúc bằng một nhóm từ lấy từ Sớ làm trung tâm: « Cẩn sớ » (Kính trình).

Cuối cùng, tưởng cần nên nói thêm một điểm: thường thường, theo tục lệ cúng thần ở Việt Nam ngày xưa, sau khi đọc bài văn cúng (bài khẩn), người ta còn hát một hay hai bài có nội dung ca ngợi vị thánh, thần được cúng, như bên đạo Thiên chúa hát Thánh ca (psaume); tuy làm bằng Hán văn, loại bài hát này lại thường được sáng tác theo thể lục bát hay song thất lục bát mà người ta gọi là *Tán văn* 讚文 hay *Luyện văn* 鍊文 (1). Đây là một loại châu văn bằng Hán văn có một giá trị văn học khá độc đáo và, vì vậy, cũng được xếp ra ngoài phạm vi của loại Văn cúng nói ở đây.

II. CÁC LOẠI VĂN CÚNG

Văn cúng, hiểu theo quan niệm trên, có thể chia làm ba loại, xét về nội dung đối tượng cúng xin:

1— Văn cúng *vong linh người chết*, thường dùng trong những trường hợp đám tang hoặc kỵ giỗ;

2— Văn cúng *quý thần* thường dùng trong những trường hợp cúng thường kì như: lễ Kì yên 祈安 (ở các tỉnh phía Nam gọi là Cúng Đất) hoặc lễ Nhượng tinh 讓星 (ở các tỉnh phía Bắc gọi là dâng Sao), tiến hành vào dịp đầu xuân; lễ cúng cuối năm (lễ đưa Ông Táo hoặc lễ Giao thừa... lễ cúng thần trong các ngày Hội (Hội Phù Đổng, Hội Kiếp Bạc, Hội Đền Sòng...); hoặc những lễ cúng bất thường như cúng Tơ hồng trong lễ cưới, hoặc

(1) *Tán văn* vốn là một thể loại văn học của Trung Quốc bên cạnh thi, phú, bi, lối, minh 詩、賦、碑、誄、銘。Lối là loại văn nói về hành trạng của người đã chết; còn Tán là loại văn ca ngợi tài đức. Ở Trung Quốc cũng còn gọi bài Kệ ca ngợi đức độ của Phật là Tán. Có lẽ khái niệm Tán văn của Việt Nam gần gũi với khái niệm sau này.

Luyện văn là một từ dùng với một ngữ nghĩa Việt Nam, không thấy trong các văn bản Trung Quốc (Luyện có nghĩa là tinh chế).

cầu đảo khi có tai biến.

3-- Văn cúng *tiên sư, tổ sư các nghề* nhất là các nghề tiểu thủ công.

III. BỐ CỤC

Nói chung, nội dung một bài văn cúng thường được viết theo trật tự sau đây :

1— *Phần mở đầu* : gồm có :

- a. *Thời điểm* : ngày, tháng, năm, niên hiệu,
- b. *Địa điểm* : xã, tổng, huyện, phủ, tỉnh (trấn) ;
- c. *Tín chủ* : tên của cá nhân hoặc tập thể (phường, xã) người cúng ;
- d. *Lý do* : trường hợp cúng : kì yên, đám cưới v.v.

2— *Phần chính* : gồm có :

- a. *Tên đối tượng cầu cúng* : đối tượng cầu cúng có khi chỉ có một, song có khi gồm nhiều vị ; trong trường hợp sau, phải ghi đủ tên và đúng trật tự theo yêu cầu.
- b. *Nội dung cầu xin* : xin bình yên vô sự hoặc mong đôi lứa trăm năm v.v.

3— *Phần kết thúc* : Một câu nghi lễ công thức : Kính thưa, kính trình, mong hưởng, mong xét v.v.

IV. ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ

1— Điều đáng chú ý đầu tiên là trong một bài văn cúng, thường dùng chữ DUY 惟 (cũng có thể viết 唯, hoặc 維) để mở đầu lời nói về thời điểm. Như ở phần chú giải văn bản có nói, chữ Duy ở đây không có ngữ nghĩa cụ thể vì nó chỉ là một trợ ngữ từ (hư từ đưa đẩy) để nhấn mạnh giọng phán đoán của câu, nhằm làm tăng tính chất trang nghiêm của buổi lễ cúng quỷ thần.

2— Và cũng nhằm ý nghĩa đó, trong các bài văn cúng thường dùng những từ cổ như : Hàn âm 翰音 (gà trống), Tư thành (thành) 榮盛 (mâm xôi), Thanh chúc 清酌 (rượu), Ký暨 (cùng), Ngu 虞 (núi dầm) v.v.

3— Ngoài ra, ta thấy thường dùng một số kết cấu từ công thức :

a. ở chỗ phần mở đầu chuyển sang phần chính (xem mục Bố cục) thường dùng các kết cấu từ : Cầm Kiên cốc (1) vu 敢虔告于 (Dám thành khẩn trình với) hoặc :

— Cầm Chi cốc vu 敢祗告于 (2)

(Dám kính trình với. . .) ;

— Cầm chiêu cốc vu 敢昭告于 (Dám trình rõ với. . .) .

b. Kết thúc bài văn cúng là kết cấu từ Phục duy cần cốc 伏維謹告 (Cúi nhớ kính trình) hoặc Cần cốc 謹告 (Kính trình).

c. Nếu mở đầu bài văn cúng bằng sơ vi 疏為 (trình rằng) thì phải kết thúc

(1) như 告 có hai âm : — Cáo : báo :

— Cốc : trình (nói với người trên)

— Cúc : trị tội.

(2) Chú ý phân biệt chữ Chi 祗 (Kính) với chữ Kỳ 祗 (Thần đất).

bằng Căn sở 謹疏 (Kính trình).

d Người ta cũng còn có thể, ở câu kết thúc, thay kết cấu Căn cốt 謹告 (Kính trình), bằng Thượng hưởng 尚享 (Mong hưởng) hoặc Thượng giám 尚鑒 (Mong xét).

Khi đối tượng cầu cúng gồm nhiều vị có ngôi thứ khác nhau thì dùng kết cấu Đồng lai phối hưởng 仝來配享 (1) (Cùng đến hưởng chung) hoặc Đồng lai phối giám 仝來配鑒 (監) (2) (Cùng đến xét chung).

4— Nói chung, ngôn ngữ của loại văn cúng ở các tỉnh phía Nam thường mộc mạc, thậm chí còn xem những câu tiếng Việt (chữ Nôm), còn ở phía Bắc, ngôn ngữ của loại văn này đã mang ít nhiều tính chất văn chương, thí dụ :

- Ở các câu văn xuôi, có đối ngẫu chặt chẽ :
- Có khi cả bài chỉ có một văn như thể phú.
- Có khi lại xen vài câu thơ bảy chữ theo luật thơ Đường.

Hiện tượng đó — cần được chú ý khi đọc văn bản — có lẽ xuất phát từ thực tế lịch sử này : các bài văn cúng ở phía Nam còn giữ được những mẫu cũ có trước thế kỉ XVII ; còn các bài văn cúng ở phía Bắc là những mẫu được hình thành sau khi bắt đầu tình trạng chia cắt đất nước do hai họ Trịnh - Nguyễn gây ra. Đó là thời kì mà chính quyền Đường Ngoài ngày càng tập trung cao độ với những thiết chế nhà nước phiền phức và những qui chế chặt chẽ đối với phong tục, tập quán của nhân dân theo quỹ đạo của Nho giáo : phát triển Hai mươi bốn điều giáo hóa của Lê Thánh Tông (1460—1497), Bốn mươi bảy điều giáo hóa của Phạm Công Trứ, nhân danh triều đình, ban ra năm 1663, khẳng định tính chất nhà nước của sách « Gia lễ » là những sách, không những quy định nghi tiết các lễ cưới, tang, mà còn thống nhất những mẫu văn cúng trong gia đình, từ cúng Ông Táo đến cúng Ông Tơ hồng (3).

Tuy nhiên, trong các mẫu văn « Gia lễ » này, chúng ta cũng còn bắt gặp những từ Hán — Việt do dân gian Việt Nam đặt ra, mà tiêu biểu nhất là từ Tơ hồng 絲紅 trong nhóm từ Tơ hồng nguyệt lão 絲紅月老. Nguyệt lão là một từ Hán thuần túy được cấu tạo từ kết cấu từ Nguyệt hạ lão nhân 月下老人 ; còn Tơ hồng rõ ràng là một kết cấu Việt : Nếu theo từ pháp tiếng Hán thì phải nói là Hồng tỉ 紅絲 nhưng người Trung Quốc lại không nói như vậy, mà nói Xích thăng 赤繩.

(1) Chữ Hưởng ở đây, đúng ra nên viết là 享, nhưng, theo thói quen, có thể viết là 饗.

(2) Chữ Giám có thể viết 監 hoặc 鑒 hoặc 鑑.

(3) Về sách Gia lễ do người Việt Nam soạn thời trước đến nay chúng tôi mới biết những cuốn viết và in trong hai thế kỉ XVII và XVIII ở Đường Ngoài sau đây :

— Hồ thượng thư gia lễ hoặc Quốc âm văn đáp gia lễ của Hồ Sĩ Dụng (1621—1681) ;

— Tiếp kính gia lễ của Ngô Sĩ Bình in năm thứ ba Vĩnh Thịnh 1707 (theo bài tựa Thọ mai gia lễ, bản in năm Canh thân Khải Định, 1920) ;

— Thọ mai gia lễ của Hồ Gia Tân (Lược truyện các tác gia Việt Nam 1, lần 2, Hà Nội—1971 nói là Hồ Sĩ Tân (1690—1760). Cuốn sau này được phổ cập rộng rãi đến thời kì gần đây.

賴	景	吉	願	大	具	盡	有	昨	玉	絲	某	或	或	皇		
於	福	祥	滿	德	宣	本	命	從	鏡	紅	物	某	本	號	維	
天	綿	兆	百	俯	伏	自	今	魚	照	月	敢	社	社	歲		
僊	延	朕	年	鑒	維	天	慶	雁	通	老	昭	人	氏	次		
	欣	來	維	微		坦	駕	通	知	天	告	某	為	干		
	幸	成	熊	虔		坦	騫	媒	世	僊	于	茲	妻	支	云	
	曷	來	維	康		烏	得	締	事	至		婚	茲	云	省	
	勝	為	羅	吉		橋	侶	厥	赤	公		事	婚	府	縣	
	於	來	維	默		既	宜	婚	繩	至		已	婚	社	某	
謹	常	崇	虺	扶		架	其	姻	膠	正		成	事	某	為	
告	惻	來	維	兩		諄	家	擇	固	不		護	已	為	以	
	裁	下	蛇	姓		諄	室	配	結	倚		以	成	為	娶	
	培	永	早	唱		蟻	作	雖	人	不			護	以	娶	
	實	垂	應	隨		惻	合	由	緣	偏						

嫁娶祭絲紅月老文

I. PHIÊN ÂM

GIÁ THÚ (1) TẾ (2) TỜ HỒNG NGUYỆT LÃO (3) VĂN (4)

Duy

Hoàng hiệu, tuế thứ can chi (vân vân), tỉnh, phủ, huyện, xã, Mỗ vị di thú (hoặc bản [bản] xã, hoặc Mỗ xã), nhân [nhơn] thị Mỗ vị thê, tư hôn sự di thành, cần di mỗ vật, cảm chiếu cổ vu.

Tờ hồng Nguyệt lão Thiên tiên (5),

Chỉ công, Chỉ chính [chánh],

Bất ý, Bất thiên (6) :

Ngọc kính chiếu thông tri thế sự ;

Xích thang giao cổ (7) kết nhân duyên.

Tạc tùng [tùng] ngư nhận (8) thông môi. đề (9) quyết (10) hôn nhân, trách phối tuy do hữu mệnh [mạng] (11) ; kim khánh uyên ương (12) đặc lư (13), nghi kị gia thất. tác hợp cái bản [bản] tự thiên. Thần thần (14) ô kiều (15) kí giá ; truân truân (16) nghị [nghĩ] khồn (17) cụ tuyên,

Phục duy

Đại Đức

Phủ giám (18) vi kiến (19)

Khang [Khương] cát [kiết] mặc phù (20) lương tính, xướng tùy (21) nguyên
mân bách niên : duy hùng duy bi (22), duy hỷ duy xà (23), tảo ứng cát [kiết] tường (24)
triệu trăm (25) ; lai thành lai vi (26), lai cùng lai hạ (27), vĩnh thủy cảnh phúc [phước]
(28) miên duyên [diên] (29).

Hân hạnh hạt (30) thăng ư thường khồn : tài bởi (31) thực lại ư

Thiên tiên.

Cần cốc.

II. CHÚ GIẢI

(1) 嫁娶 *Giá thú* : *giá* : lấy chồng ; *thú* : lấy vợ. Nghĩa tổng hợp : hôn nhân ; dân gian ta nói là cưới ; ở đây chỉ lễ cưới, đám cưới.

(2) 祭 *Tể* (bộ Kỳ 示, chú ý bộ phận trên gồm có chữ Nhục 夕 và chữ Hựu 又 — tay bưng thịt dâng quỷ thần — vì vậy gồm có sáu nét chữ không phải năm nét như ta thường viết 夕) : nghĩa gốc là cúng thần đất (phân biệt với Tự 祀 cúng thần trời) ; nhưng trong thực tế, Tể và Tự khi đứng riêng cũng như khi đứng chung với nhau (Tể tự) đều có nghĩa chung là cúng.

(3) 絲紅月老 *Tơ hồng Nguyệt lão* : Nhóm từ có một kết cấu đặc biệt : Tơ hồng, một kết cấu từ của tiếng Việt, ghép với Nguyệt lão là một kết cấu từ của tiếng Hán (xem phần giới thiệu loại văn cúng, đoạn ngôn ngữ). Chỉ thần quản lí việc hôn nhân của người. Lấy từ điển cổ người Vi Cổ 韋固 đời Đường, úc trọ ở Tống Thành 宋城, gặp một cụ già (lão nhân) ngồi dưới trăng (nguyệt hạ), dựa vào một cái túi, đang giở sách tra xem duyên số lứa đôi ; Vi Cổ tò mò hỏi sợi giây đỏ (xích thăng 赤繩) đựng trong túi dùng để làm gì, cụ già bảo sợi giây đỏ dùng để buộc chân đôi lứa có duyên số với nhau, nên dù cho đôi bên gia đình có thù hằn với nhau hoặc ở cách xa nhau mà hễ có sợi chỉ hồng buộc vào thì ắt tốt đôi đẹp lứa. Thành ngữ Ông Tơ — Bà Nguyệt của dân gian ta lại biến ông thần của Trung Quốc thành ra hai vị : một Ông và một Bà.

(4) Chú ý : bài văn cúng này viết theo lối văn xuôi biến ngẫu gico văn iên, uyên : thiên, duyên, tuyên, niên, tiên...

(5) 天僊 *Thiên tiên* (chữ Tiên có thể viết 仙) : Tiên là một người, theo quan niệm của Đạo giáo, trong tu luyện, đạt được phép trường sinh bất tử. Thiên tiên là vị tiên có năm phép thần thông : biến hiện trong không gian tùy ý, thấy được mọi sự vật trên đời, nghe được mọi thanh âm, thấu hiểu lòng người và biết được tuổi thọ của mình cũng như của mọi chúng sinh (Ngũ thông, tức Năm phép thần thông, là thuật ngữ của nhà Phật).

(6) 不倚不偏 *Bất ý bất thiên* : không lệch, không nghiêng về một bên ; ở đây, không thiên vị đối với bên nào (Ý : đồng nghĩa với Thiên).

(7) 膠固 *Giao cố* (trong bản in, nhầm là 交固) : Vững chắc (cố) như gắn bằng keo (giao) : Keo sơn gắn bó.

(8) 魚雁 *Ngư nhạn* (chữ Nhạn 雁 thuộc bộ Chuy 隹 ; còn có thể viết với bộ Điều 鳥 : 鴈 ; đó là loại vịt trời hoặc ngỗng trời) : Sở dĩ cá và nhạn có nghĩa là thư từ vì thời xưa người ta dùng hai loại động vật đó để đưa tin.

Trong một bài hát Nhạc phủ theo điệu hành Âm mã Trường thành quật 飲馬長城窟 (Cho ngựa uống nước ở hang của Vạn lí trường thành) ở sách Văn tuyển có câu :

« Khách từng viễn phương lai,

客從遠方來

Di ngã song lí ngư.

送我雙鯉魚

Hồ nhì phanh lí ngư :

呼兒烹鯉魚

Trung hữu xích tố thư. »

中有尺素書

Nghĩa là : « Khách từ phương xa đến,

Cha ta đòi cá chép.

Gọi trẻ làm cá chép :

Bụng cá có thư lụa.

Ngày xưa, trong hoàn cảnh giao thông liên lạc vô cùng khó khăn, người chính phủ ở nơi biên ải xa xôi chỉ mong nhận được tin nhà qua con cá chép đưa thư. Vì vậy, sau, người ta thường làm phong bì giống hình con cá chép để bỏ thư gửi người thân và gọi là thư cá (ngư thư).

Còn chim nhạn di cư theo thời tiết, cũng là một kẻ đưa thư tài giỏi. Thời vua Hán Chiêu đế 漢昭帝, Tô Vũ 蘇武 đi sứ qua Hung nô (Mông Cổ), bị cầm giữ lâu năm, bèn buộc một phong thư lụa ở chân một con nhạn rồi thả cho nó bay về đất Hán để báo tin cho vua biết rằng mình hãy còn sống. Vì vậy, người ta còn gọi thư từ là Chân nhạn (Nhạn tức) hoặc Lụa nhạn (Nhạn bạch).

Vai trò của cá và nhạn trong việc đưa thư đối với người xưa được tổng kết trong hai câu thơ năm chữ của Vương Tăng Nhữ 王僧孺 :

« Xích tố tại ngư trường ;

尺素在魚腸

Thốn tâm bằng nhạn tức. »

寸心憑雁足

Nghĩa là : Thư lụa trong ruột (bụng) cá ;

Tấc lòng cậy chân nhạn.

(9) 締 Đê (trong bản in nhầm là Đê 底) : buộc (Nghĩa như Kết 結).

(10) 厥 Quyết : Ở đây là đại từ chỉ thị, có nghĩa là này, như kỳ 其, Thử 此, Thị 是.

(11) 命 Mệnh (Mạng) : Ở đây nghĩa là Sính mệnh 聘命, tức giấy hôn ước giữa đôi bên họ nhà trai và họ nhà gái, chứ không phải là số mệnh. Ý nói lệnh xây dựng của cha mẹ đôi bên (để đối với ý của vẻ dưới : quyền tác hợp của trời).

(12) 鴈 Uyên ương : tên một loại chim bơi lội ở Trung Quốc, thường hay ở bờ nước và lúc nào cũng sống từng đôi, nên được làm biểu tượng của tình vợ chồng (Chú ý phân biệt chữ Uyên 鴈 trong Uyên ương, Uyên lữ 鴈侶 với chữ Uyên 鵝 trong Uyên sồ 鵝雛 là chim phụng hoàng ; tuy nhiên, trong vài trường hợp, hai chữ này vẫn dùng lẫn lộn : uyên hành 鴈(鵝)行, uyên lộ 鴈(鵝)路 : đi có hàng trật tự.

(13) 侶 Lữ : lứa đôi, bạn bè.

(14) 坦坦 thân thân : bằng phẳng, yên ổn, êm đềm.

(15) 烏橋 Ô kiều : cầu quạ. Đây là một thành ngữ Hán - Việt của Việt Nam, xuất phát từ truyền thuyết dân gian nói rằng, đêm mồng bảy tháng bảy, Chức Nữ qua sông Ngân để gặp Ngưu Lang, nhờ đàn quạ làm cầu (vì thể quạ nay trọc đầu).

Nhưng truyền thuyết của người Trung Quốc nói chim thước làm cầu, nên có thơ rằng :

« Thước kiều tôi ngồi, hà uyển thuyền,

鵲橋催覓河宛轉

Chức Nữ, Khiên Ngưu dạ tương kiến ».

織女牽牛夜相見

Nghĩa là : Cầu thước gặp ghềnh, sông êm ái,

À Chức, chàng Ngưu tối gặp nhau.

Vì thế, trong văn thơ của Trung Quốc chỉ thấy dùng thành ngữ « Thước kiều », chứ không dùng « Ô kiều ».

Vậy, hiện tượng dùng thành ngữ Ô kiều của Việt Nam xuất phát từ cơ sở nào ? Tất nhiên, từ một trong hai lí do sau đây :

— Một là, « Ô kiều » của Việt Nam có nghĩa như « Thước kiều » của Trung Quốc vì trong tiếng Hán, nhất là văn thơ, người ta thường gọi chim thước là ô thước, như thơ Đỗ Phủ có câu : « Lãng truyền ô thước hỉ » 浪傳烏鵲喜 (Đồn rằng ô thước báo điềm vui) hoặc thơ Hoàng Đình Kiên có câu :

« Từ mẫu mỗi chiêm ô thước hỉ » 慈母每占烏鵲喜 (Mẹ hiền thường nghiệm

ô thước báo điềm vui). Vì vậy, « Ô kiều » miễn cưỡng cũng có thể có nghĩa là « ô thước kiều », nghĩa là cầu chim thước (và ta vẫn có câu thơ : « Sông Ngân ô thước bắc cầu. »)

— Hai là, « Ô kiều » của Việt Nam có nghĩa là cầu quạ, chứ không phải cầu thước vì truyền thuyết của Việt Nam có cơ sở thiên văn học : Nếu câu chuyện trư tình Á Chức — Chàng Ngưu của dân gian vùng Lĩnh Nam quả đã phản ánh một hiện tượng thiên văn học của chòm sao Chức Nữ 織女 (nay gọi là Thiên Cầm 天琴 : Đàn Trời ; tức là chòm Vega) từ đầu thu chuyển dần từ hướng Bắc về hướng Đông — Nam qua dải Ngân Hà (hay Ngân Hán 銀漢, tức Galaxy hay Milkyway trong tiếng Anh và Voie lactée trong tiếng Pháp) để xích gần với chòm Khiên Ngưu (hoặc Ngưu Túc 牛宿, nay là chòm Thiên Nhạn, tức là chòm Altair), thì có rất nhiều khả năng là Cầu quạ (Ô kiều) chính là Ô nha tòa 烏鵲座 (chòm sao Quạ) vốn cùng ở bầu trời phía Nam với chòm Khiên Ngưu.

Trong hai lí do trình bày ở trên, lí do sau có vẻ vững chắc hơn còn vì một lẽ nữa : ông cha ta nắm ngữ nghĩa tiếng Hán cở vững lắm, nên không thể nào không phân biệt rõ ràng rằng : Ô hoặc Ô nha là chim quạ, còn Thước hoặc Ô thước là chim khách (1) (theo cách hiểu của Việt Nam ; còn người Trung Quốc miêu tả chim thước như chích choè : xem *Từ hải*). Vì vậy, ông cha ta đã đặt thành ngữ « Ô kiều » để thay cho thành ngữ « Thước kiều » của Trung Quốc không đúng với truyền thuyết của dân gian Lĩnh Nam.

(16) 諄諄 Truân truân : Khăng khít, đinh ninh, gán bó (có thể viết 忼忼).

(1) Có người hiểu nhầm Ô thước là chim quạ và chim khách (« Ô » ở đây nghĩa là đen, chứ không phải quạ).

(17) 蟻 個 *Nghị khòn* : Lòng mến yêu thiết tha của loài kiến. Thành ngữ này là biến dạng của thành ngữ Nghị mộ 蟻 慕, lấy từ câu của Trang tử : « Nghị mộ dương nhục » 蟻 慕 羊 肉 (Kiến ưa thịt dê) để nói lòng ngưỡng mộ thiết tha, thành thật.

(18) 俯 鑒 *Phủ giám* : Cúi xét. Chữ giám có thể viết 鑑

(19) 微 度 *Vi kiền* : lòng thành nhỏ mọn.

(20) 默 扶 *Mặc phù* : giúp ngầm, giúp thăm lặng.

(21) 唱 隨 *Xướng tùy* : thành ngữ rút gọn từ câu « Phu xướng phụ tùy » nghĩa là chồng hô, vợ theo : ý nói vợ chồng hòa thuận, đoàn kết.

(22) 維 熊 維 羆 *Duy hùng duy bi* : đó là hùng, đó là bi (hùng : con gấu ; bi : loại gấu to hơn hùng, dân gian Trung Quốc gọi là gấu người).

Câu này lấy trong *Kinh Thi* (Tiểu nhã) :

« Cát mộng duy hà ?

吉 夢 維 何

Duy hùng, duy bi. »

維 熊 維 羆

...

« Duy hùng, duy bi :

維 熊 維 羆

Nam tử chi tường. »

男 子 之 祥

Nghĩa là :

Mộng tốt là gì ?

Là gấu là bi.

...

Là gấu, là bi :

Hiềm để con trai.

Vì vậy, người Trung Quốc, thời xưa có tục dùng thành ngữ « Hùng mộng » 熊 夢 (Mộng gấu) hoặc « H ng bi nhập mộng » 熊 羆 入 夢 (Nằm mơ thấy gấu) để chúc sinh con trai.

Con gấu vốn cơ sức khỏe, nên được làm biểu tượng cho người vô sĩ, mẫu người điển hình của xã hội cổ.

(23) 維 虺 維 蛇 *Duy hủ, duy xà* : đó là hủ, đó là rắn (Xà : rắn nói chung ; hủ là một loại rắn nhỏ và độc).

Câu này lấy trong *Kinh Thi* (Tiểu nhã) :

« Duy hủ, duy xà :

維 虺 維 蛇

Nữ tử chi tường. »

女 子 之 祥

Nghĩa là : Là hủy, là răn :
Điềm sinh con gái.

Chưa rõ vì sao ngày xưa người Trung Quốc lấy răn làm biểu tượng cho nữ tính. Phải chăng vì răn có dáng di nhẹ nhàng, mềm mại ?

(24) 吉羊 (祥) Cát tường : (Chữ 羊 là dạng cò của chữ 祥 ; trong bản in viết nhầm là Dương 佯) : tốt lành (nghĩa như 康吉 khang cát)

(25) 兆朕 Triệu trẫm : điềm (tín hiệu báo trước một việc tốt hay xấu). Có thể nói Trẫm triệu và chữ Trẫm còn viết 朕 (bộ Mục).

Triệu 兆 là vết rạn nứt của mai rùa sau khi bị nướng trong lửa để bói xem điềm tốt hay xấu, (chữ tượng hình).

Trẫm 朕 (朕) : nghĩa đen là con người (đồng tử) của mắt ; con người là tín hiệu của mắt (mắt không có con người là mắt mù), nên Trẫm cũng có nghĩa như Triệu : điềm.

(26) 來成來為 Lai thành lai vi : nghĩa như Thị thành thị tác 是成是作 : đó là tác thành (xây dựng : dựng vợ gả chồng).

Chú ý : Từ Lai 來, trong cả đoạn này, làm đại từ chỉ thị, nghĩa như Thử 此, Thị 是 (Đó là).

(27) 來崇來下 Lai sùng lai hạ : đó là cao, đó là thấp. Ý lấy từ câu tục ngữ « Cao hạ tại tâm » 高下在心, nói quyền uy tuyệt đối của người trị nước muốn thi hành chế độ cao thấp lúc nào tùy ý. Ở đây, đề cao quyền uy của thần.

(28) 景福 Cảnh phúc : phúc lớn.

(29) 綿延 Miên duyên (diên) : Kéo dài như sợi bông : lâu dài.

(30) 曷 Hạp (Bộ Viết 曰) : Sao, sao chăng ; ở đây, sao cho.

(31) 栽培 Tài bồi : vun trồng. Chữ lấy từ sách Trung dung : « Có tài giả bồi chi » 故栽培之, nghĩa là : Cho nêi trời vun cái đã trồng. Thành ngữ « tài bồi » sau thường dùng để nói việc đào tạo và bồi dưỡng nhân tài ; lại cũng dùng để chỉ việc tìm chọn nhân tài để sử dụng. Song ở đây, được dùng với ý nghĩa vun đắp, xây dựng lứa đôi.

III. DỊCH NGHĨA

VĂN CÚNG [ÔNG] TƠ HỒNG NGUYỆT LÃO [TRONG LỄ] CƯỚI.

Nay,

Niên hiệu, năm [gọi theo] can chi (v.v.), tỉnh, phủ, huyện, xã...

[Tên] Mỗ vì [việc] cưới người (hoặc xã nhà, hoặc xã Mỗ) [là] thị Mỗ làm vợ, nay việc hôn nhân đã thành, kính đem lễ vật gì đó, dám trình rõ với.

Tiên trời Tơ hồng Nguyệt lão, chí công chí chính [chánh], chẳng lệch chẳng nghiêng :

Gương ngọc sáng soi coi thế sự,

Chỉ hồng buộc chặt nối nhân duyên.

Trước nhờ cá nhân mỗi manh, nên vợ nên chồng, chọn ghép tùy do cha mẹ ; nay mừng duyên ương đẹp lứa, êm bề gia thất, xây dựng vốn bởi cao thiên. Bằng phẳng cầu ô đã bắc, khăng khăng tình kiến vừa tuyên.

Nếp mong

Ngài Đức Lớn cúi xét tắc thành, phúc tốt giúp cho hai họ, xướng tùy xin trọn bách niên. Đó là để gái, đó là sinh trai, sớm hiện điềm may triệu tốt. Ấy do dựng xây, ấy do quyền lớn, mãi ban phúc cả triển miên.

May mắn sao hơn được tình kiến, vun trồng thật nhờ ở ơn Tiên.

Kính trình.

初春祈安禮家祭文

惟

皇

朝 人年號 人年正月 人日正貫 人省 人總 人社信主 人姓

名協全家男女大小等茲適初春祈安禮例恭蠲吉日薄

禮具陳謹用翰音柒盛香燈清酌盤饌庶品之儀敢虔告

于

九天玄女仙娘尊神

三位城隍尊神

五行仙娘尊神

當境土地土神尊神

紅杏春知柳泰六部仙娘尊神

五祀家堂尊神

東廚司命竈府神君尊神

歷代先師祖師之神

今年行兵行遣之神

內家園宅外家園宅之神

掌六畜之神

庇護財神之神

福德正神之神

土祈土主土府十二龍神

左班本土右班本土列位之神

五方木柱神官之神

五方道路之神

五方魔娘境界主虞之神

土侯土秀土父土子土孫門丞戶尉禁忌家堂之神

焦面力士焰口鬼王

暨家堂夫陶良邦妻阮氏叔祖主坦勸咄魔占魔

幣魔鏡魔麗傷亡兌渴魔耒魔落有名無位有位無名等

東孤魂全來附享伏惟謹

告

SƠ XUÂN KÌ AN [YÊN] LỄ GIA TẾ VĂN (1)

Duy (2)

Hoàng triều ... mỗ niên, chính [chánh] nguyệt, mỗ nhật,

Chính [chánh] quán mỗ tỉnh, mỗ phủ, mỗ huyện, mỗ tổng, mỗ xã, hiện trú mỗ tỉnh, mỗ phủ, mỗ huyện, mỗ tổng, mỗ xã,

Tín chủ (3) mỗ tỉnh [tánh] danh, hiệp (4) toàn gia nam nữ, đại tiểu đẳng,

Tư thích sơ xuân, kì an [yên] lễ lệ, cung quỳên cát [kiết] nhật (5), bạc lễ cụ trần, cần dụng hàn âm (6) tư thịnh [thành] (7), hương đăng, thanh chúc (8), bàn soạn (9) thứ phẩm chi nghi,

Cấm kiển cổ vu :

- Cửu thiên huyền nữ (10) tiên nương tôn thần,
- Tam vị thành hoàng tôn thần (11),
- Ngũ hành tiên nương (12) tôn thần.
- Đương cảnh thổ địa (13) thổ thần tôn thần.
- Hồng - hạnh xuân - tri liễu - thái lục bộ tiên nương tôn thần (14).
- Ngũ tự gia đường tôn thần (15),
- Đông trù tư mệnh [mạng] táo phủ thần quân (16) tôn thần.
- Lịch đại tiên sư, tổ sư (17) chi thần,
- Kim niên hành binh hành khiển (18) chi thần,
- Nội gia viên trạch, ngoại gia viên trạch (19) chi thần,
- Chưởng lục súc (20) chi thần,
- Tí hộ tài thần (21) chi thần,
- Phúc [phước] đức chính [chánh] thần (22) chi thần,
- Thổ kì (23), thổ chủ (24), thổ phủ (25) thập nhị long thần (26),
- Tả ban bản [bồn] thổ, hữu ban (27) bản thổ liệt vị chi thần,
- Ngũ phương (28) mộc trụ thần quan (29) chi thần,
- Ngũ phương đạo lộ chi thần,
- Ngũ phương ma nương, cảnh giới chủ ngu (30) chi thần,
- Thổ hầu (31), thổ tú (32), thổ phụ, thổ tử, thổ tôn, môn thừa (33), hộ úy (34) cấm kị gia đường chi thần.
- Tiêu diện lực sĩ, Diêm hầu quỷ vương (35),

Kí (36)

Gia đường phu Đào Lương Bang, thê Nguyễn Thị Thúc (37) lấy làm chúa đất, khuyên mời ma Chàm (38), ma Chợ ; ma Mọi, ma Rợ, thương vong đói khát, ma Lỗi (39), ma Lạc (40), hữu danh vô vị, hữu vị vô danh, đẳng chúng cô hồn đồng lai phụ hưởng.

Phục duy (41).

Cần

Cốc

II. CHÚ GIẢI

(1) Đây là bài văn (thường gọi là sớ) lễ « cúng đất » ở gia đình vào dịp đầu xuân ở

các tỉnh từ Bình Trị Thiên trở vào, ngày xưa, nhất là ở Nam — Ngãi. Xin chú ý nội dung đoạn cuối bằng chữ Nôm, không có trong bài văn cúng đất ở các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra.

(2) 惟 (維) *Duy* : Trợ từ không có ngữ nghĩa cụ thể, thường mở đầu lời nói và đặt trước niên đại, nhất là trong các bài văn cúng. Vì thế có người dịch ra tiếng Việt là « nay ».

(3) Có thể thay bằng 宅主 *Trạch chủ* (chủ nhà, chủ hộ).

(4) Chữ 協 *Hiệp* thường viết tắt là 叶 .

(5) 闕吉 日 *Quyên cát (kiết) nhật* : ngày lành, ngày tốt (Chữ Quyên thuộc bộ Trùng vì nguyên có nghĩa đen là một loại sâu mà có người cho là con đom đóm, nghĩa bóng là sáng, trong sạch). Cũng có thể nói : « Cát quyên ».

(6) 翰 音 *Hàn âm* : gà trống dùng để cúng (chữ Hàn, thuộc bộ Vũ 羽, nghĩa đen là lông cánh của gà; nghĩa bóng là dài, cao; Hàn âm : nghĩa đen là giọng tiếng dài, nghĩa bóng là con gà to vì con gà trống to thì giọng gáy dài, cao).

(7) 築 盛 *Tư thịnh* (thành) ; trong tiếng Hán cổ thuần túy, là mâm kê và nếp, trong tiếng Hán Việt, là mâm xôi (chữ Tư nguyên là 盥 ; Thịnh : đọc hình thanh : đựng trong mâm, trong khay ; mâm, khay).

(8) 清 酌 *Thanh chúc* : rượu dùng để cúng.

(9) 盤 饌 *Bàn soạn* : mâm cỗ.

(10) 九 天 玄 女 *Cửu thiên huyền nữ* : bà thần đã giúp Hoàng Đế đánh thắng Xuy (xi) Vụ theo truyền thuyết của nhân dân Trung Quốc. (Cửu thiên : chín phương trời : trung ương, bốn phương chính là Đông, Tây, Nam, Bắc và bốn phương phụ là Đông — Nam Tây — Nam, Đông — Bắc và Tây — Bắc : huyền nữ : bà thần phương Bắc). Có lẽ đây là bà Thần đất trong tín ngưỡng nguyên thủy của người Hán, sau được Đạo giáo tô điểm bằng cái tên có màu sắc huyền bí và có nội dung tư tưởng Đại Hán muốn thống trị cả chính phương trời.

(11) 三 位 城 隍 尊 神 *Tam vị thành hoàng tôn thần* : Ba vị thần thành hoàng (Hoàng cũng có thể viết là 隍 : mương, hào, rãnh bao bọc thành mà không nước ; nếu có nước gọi là Trì 池 : ao, hồ). Thời xưa ở Trung Quốc, nhà dân ở trong phạm vi thành trì của chúa đất, nên vị thần che chở dân một thành gọi là thần thành hoàng. Ở Việt Nam, thời trước, thần thành hoàng là thần che chở dân một làng ; và ở mỗi làng, có thể có một hay nhiều vị thần thành hoàng. Phong tục thờ thần thành hoàng ở Trung Quốc được thịnh hành từ đời Đường, do đó có thể cũng từ thời đó đã bắt đầu truyền sang Việt Nam, song có lẽ đến đời Minh, tục này mới lan rộng ở nước ta và phát triển trên cơ sở tín ngưỡng thờ thần đất của dân gian vốn đã có như bất kì ở đâu.

(12) 五 行 仙 娘 *Ngũ hành tiên nương* : Có tiên coi ngũ hành là năm chất cơ bản cấu tạo thế giới vật chất : Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

(13) 土 地 *Thổ địa* : nghĩa như thổ thần, tức là thần đất ở mỗi địa phương. Đương cảnh thổ địa, thổ thần : thần đất của địa phương người cúng.

(14) 紅 杏 春 知 柳 泰 六 部 仙 娘 尊 神 *Hồng - hạnh xuân - tri liễu - thái lục bộ tiên nương tôn thần* : Thần cô tiên sáu bộ Hồng - hạnh Xuân - tri

Liêu - thái (Hoa hạnh hồng — Chúa Xuân — Liễu lớn) : thần mùa Xuân ; cũng như Đông quân 東君, tức là thần mặt trời.

Có thể đây là Bà chúa Liễu Hạnh ở các tỉnh phía Bắc.

(15) 五祀家堂尊神 Ngũ tự gia đường tôn thần : thần giữ nhà, thờ ở năm chỗ : cổng, cửa, giữa nhà, bếp và lối đi (hoặc giếng).

(16) 東厨 (厨) 司命灶府神君 Đông trù tư mệnh táo phủ thần quân : thần phủ táo giữ mệnh lệnh ở bếp Đông ; ta thường gọi tắt là Táo quân hay Táo thần nhân dân ta gọi là Ông Táo). Chữ Táo thường viết tắt là 灶 .

(17) 先師祖師 Tiên sư, tổ sư : người đầu tiên dựng bày một nghề. Song dân gian thường phân biệt tiên sư là một người tượng trưng, ước lệ, do truyền thuyết dựng ra ; còn tổ sư là một người có thật.

(18) 行兵行遣 Hành binh hành khiển (khiển) : thần điều khiển binh lính và công việc của nhân gian trong một năm (nên đêm giao thừa người ta tổng thần năm cũ và đón thần năm mới).

(19) 内家園宅, 外家園宅 Nội gia viên trạch, ngoại gia viên trạch : Vườn nhà nhà trong (?), vườn nhà nhà ngoài (?)

(20) 六畜 Lục súc : sáu loại thú nuôi trong nhà : ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn,

(21) 庇護財神 Tí (tì) hộ tài thần : Thần giữ của (chữ Tí có dạng viết dân gian là 庇).

(22) 福德正神 Phúc (phước) đức chính (chánh) thần : vị thần ban những điều lành, điều may mắn cho người ; cũng gọi là « phúc thần ».

(23) 土祇 Thổ kì : thần đất (p phân biệt chữ Kì 祇 với chữ Chỉ 祇 nghĩa là tôn kính).

(24) 土主 Thổ chủ : chủ đất.

(25) 土府 Thổ phủ : kho đất (nơi chứa đựng tài nguyên của đất).

(26) 十二龍神 Thập nhị long thần : đúng ra là « Thập nhị thần », tức là mười hai vị thần giữ nhà (trong đó có Thanh long, Bạch hổ v.v.) để xua đuổi tà ma, dơ uế.

(27) 左班右班 Tả ban, hữu ban : hàng bên trái, hàng bên phải.

(28) 五方 Ngũ phương : Năm phương : Đông, Tây, Nam, Bắc và chính giữa.

(29) 木柱神官 Mộc trụ thần quan : thần cây gỗ.

(30) 境界主虞 Cảnh giới chủ yu : quan coi núi, đầm trong phạm vi đất đai (của tín chủ).

(31) 土侯 Thổ hầu : chúa đất.

(32) 土 (秀) 宿 Thổ tú : có lẽ Thổ tức 土宿 thì phải hơn (Tức : giữ yên) : chức giữ (bảo vệ) đất. Vì chữ Tú còn có âm là Tú nên viết lẫn ra 秀 : đẹp.

(33) 門丞 Môn thừa : người gác cổng.

(34) 夕尉 Hộ úy : người giữ cửa (dân gian thường viết chữ Úy có bộ thảo 尉, song xét ra nên viết chữ Úy không có bộ thảo, nghĩa là chức quan nhỏ).

(35) 焦面力土焰口鬼王 Tiêu diện lực sĩ Diêm khẩu quỷ vương : Vua Quỷ miệng lửa, Lực sĩ mặt cháy.

Theo diêm nhà Phật, một đêm, một đệ tử của Phật đang ngồi một mình trong nhà, bỗng một con quỷ đối, thân hình khô gầy, miệng phun ra lửa (nên mặt cháy sém) đến nói : « Ba hôm nữa, ngươi chết và sẽ sống cùng bọn quỷ chúng ta. » Người kia hoảng sợ, hỏi cách tránh họa. Quỷ đáp : « Ngày mai, ngươi hãy dọn cho bọn quỷ đối chúng ta và các vị tiên một hộc thức ăn và vì ta cúng chùa thì ngươi sẽ được thêm tuổi thọ và ta được sống. »

Chữ Diêm chính phải viết là 熾 . Chữ Tiêu có thể viết 焦 .

(36) 暨 Kí : nghĩa như Cập 及 : cùng, với, và.

(37) Chắc là tên của hai ông bà người dẫn đầu đám dân di cư đầu tiên từ Đường Ngoài vào khai thác miền đất này.

(38) Tức là Chiêm Thành.

(39) Cũng tức là Chiêm Thành.

(40) Ma lạc loài, lang thang, không có nơi ở.

(41) 伏惟 Phục duy : cúi đầu nhớ tới (từ Duy có nghĩa là nhớ tới, nghĩ tới ; nghĩa khác ở trên).

III. DỊCH NGHĨA

Văn cúng lễ Kì yên ở gia đình vào dịp đầu xuân.

Nay :

Ngày ... tháng giêng năm ... niên hiệu ...

Chính quán xã ... tổng ... huyện ... phủ ... tỉnh ... hiện trú xã ... tổng ... huyện ... phủ ... tỉnh ...

Tín chủ họ ... tên ... cùng cả nhà trai gái, lớn nhỏ,

Nay nhân dịp đầu xuân, [theo] tục lệ lễ Kì yên, dâng [chọn] ngày lành, bày đủ lễ mọn, kính dâng con gà, mâm xôi, hương đèn, rượu nhát, [cùng] các thức mâm cỗ,

Dám thành khẩn trình với :

— Thần Cô tiên Cửu thiên huyền nữ,

— Ba vị thần Thành hoàng,

— Thần cô tiên Ngũ hành,

— Thần đất của địa phương tín chủ,

— Thần Cô tiên của Sáu bộ là Hồng - hạnh xuân - tri liêu - thái

— Thần nhà Ngũ tự,

— Thần Đông trù tư mệnh táo phủ thần quân

— Thần tiên sư, tổ sư các đời,

— Thần Hành binh hành khiển năm nay,

— Thần vườn nhà trong, vườn nhà ngoài,

— Thần quản lục súc,

— Thần che chở của cái,

— Thần phúc đức,

— Mười hai Long thần quản thần đất, chủ đất [và] kho đất,

— Các vị thần hàng bên trái [và] hàng bên phải đất ta,

- Thần quan [trông] cây gỗ năm phương,
- Thần đường sáu năm phương,
- Thần quân ma năm phương và chủ núi đầm trong phạm vi đất đai [của tín chủ],
- Các Thần chúa đất... đất, cha đất, con đất, cháu đất, gác cổng, giữ cửa, chủ về việc cấm kỵ trong nhà,
- Chúa Quỷ miệng lửa, Lực sĩ mặt cháy.

Cùng :

Chồng là Đào Lương Bang, vợ là Nguyễn Thị Thúc, nhân danh chúa đất, dỗ mời linh hồn cô đơn của các ma Chàm, ma Chợ, ma Mọi, ma Rợ, vì ốm đau mà chết đói khát; ma lòi, ma lạc, có tước vị mà không có tên, có tên mà không có tước vị, cùng đến hưởng thêm.

Cúi nhớ.

Kính trình.

PHỤ LỤC

VĂN ĐỀ CHỮ THẢO

I. LƯỢC SỬ BỐN THỀ CỦA CHỮ HÁN

Không phải từ khi nó ra đời đến nay, chữ Hán đã có ngay cái dạng chúng ta thấy trong các tự điền và từ điền *Khang hi* và *Từ hải* thường dùng ngày nay.

Truyền thuyết của người Trung Quốc cho rằng, chữ viết (văn tự) của họ bắt đầu có từ thời Tam hoàng. Ngũ đế với những tên huyền thoại được coi là cha đẻ của văn tự là Phục Hi 伏羲, Thương Hiệt 倉頡, nghĩa là vào khoảng 3000 năm trước C.N.

Song, căn cứ trên bằng chứng cụ thể, chúng ta chỉ thấy dấu vết chữ cổ nhất khắc trên đồ sắt và đồ đồng đời Hạ 夏 (thế kỉ XXIII — XVIII tr. C.N.) — lúc xã hội đã có giai cấp — mà tưởng như đến nay chưa ai đọc được. Về đời Thương 商 (thế kỉ XVIII — XII tr. C.N), chứng tích của chữ viết được phát hiện ra nhiều hơn (trên đồ đồng và trên mai rùa, xương thú): chữ đời này tuy đã được cấu tạo theo những nguyên tắc nhất định, song dạng của mỗi chữ vẫn còn nhiều biến thể. Đến đời Tây Chu 西周 (thế kỉ XII — VIII tr. C.N), thái sử Trụ 紂 tập hợp những chữ đã có, cải tiến cho giản đơn hơn và quy định dạng chữ mới bắt buộc, có tính chất quan phương (năm 800 tr. C.N); lần đầu tiên, văn tự Trung Quốc được diễn chế. Vì hình dạng của chữ giống con nòng nọc, nên người ta gọi là chữ khoa đầu 蝌蚪; và vì tên của vị thái sử nói trên, nên người ta cũng còn gọi là chữ Trụ.

Thề chữ đó tồn tại đến đầu đời Tần (221—206 tr. C.N)—một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử xã hội Trung Quốc. Sự phát triển toàn diện của xã hội phơi bày nhược điểm của thề chữ cũ, nên một thề chữ mới (do tể tướng Lí Tư 李斯 ban bố năm 213 tr. C.N trong bộ Tam thương 三倉) đơn giản hơn, có diễn chế chặt chẽ hơn, thay thế thề chữ cũ; tuy vậy, trên cơ bản, thề chữ mới cũng chỉ là biến dạng gần gũi của chữ cũ. Người ta gọi thề chữ mới này là *Tần triện* (chữ triện đời Tần) hoặc *tiêu triện* để phân biệt nó với

thể chữ cũ gọi là *dại triện*. Chữ đại triện còn dấu vết ở di văn trên các trống đá đời Chu và chữ tiểu triện còn tồn tại ở các bia đá đầu đời Tần ở Trung Quốc.

Nhưng, không bao lâu sau khi thể tiểu triện xuất hiện thì — cũng ngay trong đời Tần Thủy Hoàng — đã lại xảy ra một cái cách văn tự khác do Trình Mặc 程邈, một viên lại bị tù, khởi xướng sau mười năm suy tư trong nhà ngục. Thể chữ mới này xuất phát từ yêu cầu của nhiệm vụ công tác của các viên chức coi ngục — các chức quan nhỏ, mà ngày xưa người ta gọi là lệ 隸 — nên mang tên là *chữ lệ*. Do nó đơn giản hơn và dễ viết hơn chữ triện (tiểu triện) nên thể chữ mới này chóng được áp dụng trong các giấy tờ hành chính rồi phổ cập rộng rãi trong dân gian ngót hai trăm năm mươi năm. Từ đó, thể chữ triện chỉ còn được dùng trong Kinh điển và đặc biệt là trong các con dấu của nhà nước và tư nhân (1).

Đến đời Đông Hán, triều Kiến Sơ 建初 (năm 76), một viên quan nhỏ là Vương Thư Trọng 王次仲 cải tiến chữ lệ (2) thành một thể chữ mới đơn giản hơn, tồn tại mãi đến sau này mà người ta gọi là *chữ chân* 真 hay *chữ khai* 楷 với ý nghĩa là thể chữ thật thà, ngay thẳng (3).

Thời Tần — Hán, chính quyền phong kiến ngày càng tập trung, đồng thời giặc cướp thường xuyên nổi dậy khắp nơi; giấy tờ hành chính trở nên bề bộn và gấp rút. Tình hình đó đòi hỏi chữ viết chẳng những phải giản đơn và có quy phạm mà còn phải thuận lợi cho yêu cầu viết nhanh. Vì vậy, song song với hiện tượng xuất hiện chữ lệ rồi chữ khai, chữ thảo 草 (4) đã ra đời và chóng trở thành thời trang của tầng lớp người biết chữ, nhất là những viên thư lại. Hiện nay, chúng ta chưa rõ chữ thảo do ai sáng chế vào lúc nào. Chỉ biết rằng, đến đời Đông Hán (25 — 250), với Trương Chi 張芝 (tự Bá Anh 伯英), được tôn là « thánh chữ thảo » (thảo thánh) thì chữ thảo hiện nay mới bắt đầu hình thành rồi thịnh hành và đến đời Tấn (thế kỉ III — V) Vương Hi Chi 王羲之 nổi tiếng tài ba về chữ thảo với tập thiếp Lan đình nay còn truyền tụng. Dù sao, cứ xét thể chữ thảo hiện nay thì thấy rằng, không ít chữ mang dấu vết chữ lệ; thể thì chắc chắn nó đã ra đời trước thời Đông — Hán và từ khi chữ Khai ra đời với cây bút lông thì nó được cải tiến và ổn định.

Trong lịch sử văn tự Trung Quốc, công cụ đóng một vai trò quan trọng. Từ đầu đời Tần trở về trước, người ta viết bằng một mũi nhọn bằng tre (5) hoặc gỗ với sơn, trên những thẻ tre (trúc thư), nên nét chữ triện cứ đều đều, không có chỗ mập, chỗ gầy. Chữ lệ được viết trên lụa (bạch thư 帛書), song bút vẫn bằng tre, gỗ, nên nét gầy theo góc vuông cũng

(1) Xưa nay, các nhà nghiên cứu đều không giải thích nghĩa đen của từ « triện » và lại nói rằng, do chữ triện được dùng để khắc ở con dấu, nên con dấu cũng được gọi là triện. Chúng tôi ngờ rằng, sự thực có lẽ trái ngược lại: phải chăng vì từ triện có nghĩa là con dấu, nên thể chữ dùng để khắc ở con dấu được gọi là chữ triện?

(2) Wieger cho rằng chữ Khai được cải tiến trên cơ sở chữ Triện với lý do là trong khi chữ Lệ được dùng trong giấy tờ hành chính thì chữ Triện (tiểu triện) vẫn còn được dùng trong sách vở Trung Quốc (Thuyết văn giải tự của Hứa Thận, ra đời khoảng năm 200, tập hợp, kiểm tra và phân loại chữ tiểu triện theo 540 bộ thủ, là bộ từ điển đầu tiên của Trung Quốc có một tầm quan trọng đặc biệt đối với môn Trung Hoa học). Nhiều học giả Trung Quốc cho rằng chữ Khai được cải tiến trên cơ sở chữ Lệ là thứ chữ thông dụng.

(3) Từ « Khai », về nghĩa đen là một loại cây to cành thưa và không cong vẹo, tượng trưng tính chất chân thật; về nghĩa bóng, là ngay thẳng (trực).

(4) Có người giải thích chữ thảo là thể chữ viết nhanh, nên nét chữ trước liền với nét chữ sau, liền miên như gió lướt trên ngọn cỏ.

(5) Chữ Bút 筆 thuộc bộ Trúc.

quẹo và vắn đều đều. Bút lông cùng với mực và giấy bản ra đời (1), đã làm cho chữ Khải mềm mại và duyên dáng với nét đậm (chấm, móc), nét gãy tong như sợi tơ hoặc nhọn vút như mũi dùi, mũi dao. Và chính ngòi bút lông đó đã chạy và bay trên giấy bản dễ dãi ra thế chữ thảo có giá trị nghệ thuật như một bức họa. Khi nó vừa đi vừa chạy thì hình vẽ của nó gọi là hành thảo 行草 (hoặc dải thảo 帶草); khi nó bay như gió lướt thì hình vẽ của nó gọi là cuồng thảo (狂草) — thảo điên. Và dù là cuồng thảo hay hành thảo thì nói chung, thế chữ thảo khác xa chữ chân: nó là một loại văn tự khác, một loại chữ tốc kí mà một người biết chữ chân không học nó thì không thể viết và đọc được một văn bản chữ Hán viết thảo.

II. PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC CHỮ THẢO CỔ TRUYỀN

Vì vậy, từ xa xưa, việc học chữ thảo đã được xem là một yêu cầu bức thiết đối với người học, nhất là trong điều kiện mà kĩ thuật sao loát còn thấp kém, hầu hết các văn bản đều phải viết tay.

Đề dạy và học chữ thảo, người ta tiến hành theo hai bước: vỡ lòng và nâng cao.

1- Bước vỡ lòng

Trước hết, người ta áp dụng phương pháp phân biệt bộ phận bên trái và bộ phận bên phải của những chữ thảo có dạng hơi giống nhau hoặc hơi khác nhau (Thiên bàng biện nghi 偏旁辨疑) như:

— Bộ Thủy 氵 bên trái 𠂆 hơi giống với bộ Ngôn 讠 ở bên trái;

— Bộ Dao 刂 ở bên phải ㄅ hơi giống với bộ Thốn ㇀ ở bên phải;

Tuy vậy, người ta cũng đưa ra để phân biệt bộ phận trên và bộ phận dưới của những chữ có dạng hơi khác nhau như:

— Bộ phận trên của chữ Tiêu 萧 hơi khác bộ phận trên của chữ Thử 鼠:

𦰩 ≠ 𦰪;

— Bộ phận dưới của chữ Tức 卽 hơi khác bộ phận dưới của chữ Khủng 恐:

𠂆 ≠ 𠂇;

Và người ta đưa ra để phân biệt tổng hợp những chữ hơi giống (hoặc hơi khác) nhau: chữ Sự 事 (事) với chữ Dự 予 (予);

chữ Nhu 𠂇 (柔) với chữ Mậu 𠂇 (𠂇) v.v.

Tất cả những trường hợp ấy được tổng kết bằng một bài ca ngũ ngôn 五言 tám mươi câu viết bằng chữ thảo (trong cuốn *Lý thế thư pháp* của nhà xuất bản Hán bảo lâu in ở Trung Quốc năm Hồng Trị Canh ngo, 1870):

(1) Tương truyền, Mông Điềm 蒙恬, tướng của Tần Thủy Hoàng, trong một chiến dịch đánh Hung Nô (Mông Cổ) đã sáng chế ra bút lông làm bằng lông cừu.

« Học thư tối vi nan,

Phạm cốt hoán kim đan [đơn];

Lục Văn tu thảo luận,

Bát thể cánh ứng tham. » v.v.

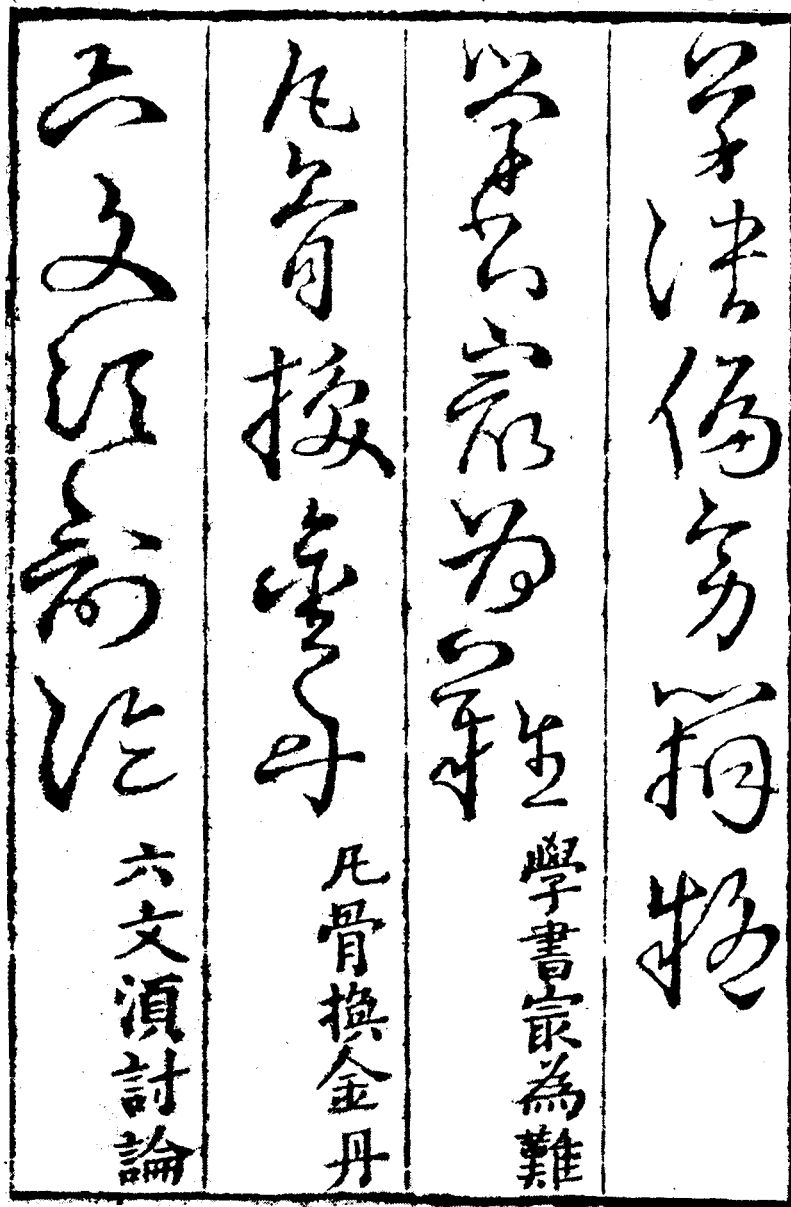
學書最爲難
凡骨換金丹
六文須討論
八體更應參

4

3

2

1



TỬ THỂ THƯ PHÁP

1— Thảo pháp : Thiên bàng biện nghi.

2— Học thư tối vi nan,

3— Phạm cốt hoán kim đan [đơn]

4— Lục văn tu thảo luận,

Nghĩa là :

Học viết khó nhất,

[Ấy như] biến [đổi] cục xương không giá trị thành viên thuốc tiên.

Cần bàn cãi về Lục văn (1)

[Và] Càng nên tham khảo Bát thê (2)

2. Bước nâng cao

Qua giai đoạn vỡ lòng, người học bắt đầu tập đọc những văn bản có giá trị văn học từ thấp đến cao, viết toàn bằng chữ thảo, có chứa chữ chân ở bên cạnh hoặc ở trên hoặc ở dưới.

Thường thường, người ta bắt đầu bằng những văn bản có nội dung ý nghĩa đơn giản dùng cho các lớp vỡ lòng chữ Hán, nghĩa là chứa đựng những từ cơ bản tối thiểu (khoảng một nghìn từ) như « Tứ thê thiên tự văn » mở đầu bằng :

« Thiên địa huyền hoàng,	天 地 玄 黃
Vũ trụ hồng hoang,	宇 宙 洪 荒
Nhật nguyệt dinh (doanh) trắc	日 月 盈 昃
Thời tú liệt trưong. » v.v...	辰 宿 列 張

(Trời đen, đất vàng,

Vũ trụ trống hoang;

Đầy rồi lại khuyết :

Mặt trời, mặt trăng;

Giờ nào sao ấy.

La liệt bày giăng.)

Sau, tiến lên đọc những bài văn thơ có nội dung ý nghĩa cao và, do đó, có nhiều chữ khó, như Thiên gia thi, bài Bốc cư trong Sở từ, bài thơ cổ phong Cao đô hộ thông mã hành v.v.

Và, lẽ tất nhiên, những văn bản chữ thảo đã in ra đó đều do những cây bút tài hoa viết đề làm mẫu mực và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Đối với chúng ta ngày nay, việc biết chữ thảo rất cần trong công tác nghiên cứu vì, như chúng tôi đã nói, hầu hết các văn bản Hán — Nôm của ta đều là viết tay. Tiếc rằng, cho đến nay, chúng ta chưa có cuốn sách nào dạy chữ thảo. Vì vậy, soạn một cuốn sách dạy chữ thảo là một yêu cầu bức thiết mà một người, trong điều kiện hiện nay, khó tự gánh vác được. Trong khi chờ đợi một cơ quan có trách nhiệm đứng ra làm, chúng ta đành tự mày mò theo phương pháp cổ truyền mà chúng tôi giới thiệu sơ lược ở trên.

(1) Lục văn tức là lục thư : sáu nguyên tắc cấu tạo chữ Hán : tượng hình, chỉ sự, hội ý, hài thanh, giả tá, chuyển chú. Ở đây, tác giả dùng « lục văn » với dụng ý chơi chữ : chữ Lục và chữ Văn viết thảo gần giống nhau.

(2) Bát thê : tám thê chữ đời Tần Thủy Hoàng : đại triện, tiểu triện, khắc phù (khắc trên tín bài), trùng thư (chữ trên lá cờ), mô ấn (khắc trên con dấu), thự thư (chữ to ở cổng nha môn), thù thư (chữ trên vũ khí của quan võ), lệ thư.

5 4 3 2 1

律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	校正 真草隸篆 四體千字文
律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	
律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	
律呂調陽	閏餘成歲	秋收冬藏	寒來暑往	辰宿列張	日月盈昃	宇宙洪荒	天地玄黃	

1 — Hiệu chính (chẩn, thảo, lệ, triện) Từ thế thiên tự văn

2 — Thiên địa huyền hoàng,

3 — Vũ trụ hồng hoang,

4 — Nhật nguyệt doanh | dinh | trãi,

5 — Thời tứ liệt tượng.

NGUYÊN TẮC VIẾT VÀ ĐỌC CHỮ HÚY VIỆT NAM

Dưới chế độ phong kiến, trên nguyên tắc, ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, người có học nhất thiết phải biết — đề tuân theo — những quy định kiêng kỵ, trong khi viết và khi đọc, những chữ là tên cúng cơm (húy) của các vua chúa và thân thuộc của vua chúa.

Thường thường, tên của những người sau đây phải kiêng tránh :

- 1 — Tên của bản thân vua hoặc chúa ;
- 2 — Tên của cha và mẹ của vua, chúa ;
- 3 — Tên của vợ chính (hoàng hậu) của vua chúa ;
- 4 — Tên của ông bà nội của vua chúa.

Quy định kiêng kỵ đối với tên của những người ấy :

1. — Khi đọc thì tránh âm đó như : Lị đọc thành Lợi ; Tông đọc thành Tôn ; Thì đọc thành Thời v.v.

2. — Khi dùng, phải tránh những chữ (từ) húy và thay thế bằng một chữ (từ) khác có ý nghĩa tương tự như : thay chữ Ảnh 映 bằng chữ Chiếu 照, chữ Luân 輪 bằng chữ Diệu 曜, chữ Thì 時 bằng chữ Thời 辰 ...

3. — Khi viết những chữ kiêng tránh thì đổi dạng những chữ ấy bằng các nguyên tắc sau đây :

a. Dưới triều Lê, thì thêm bốn dấu nhấp nháy ㄣ trên đầu chữ rồi chuyển bộ phận bên trái của chữ sang bên phải và bộ phận bên phải sang bên trái như : 誠 = 𢆶 ; 除 = 𢆶 ...

Hoặc thêm bốn nhấp nháy ㄣ trên đầu chữ rồi chuyển bộ phận trên của chữ sang bên trái và bộ phận dưới sang bên phải như : 英 = 𢆶 ; 鸞 = 𢆶 ...

(ở mục Miếu húy chính tự trong *Lam Sơn thực lục*, không thấy nói phải thêm dấu nhấp nháy trên đầu chữ, nhưng trong thực tế các văn bản triều Lê đều thấy có thêm dấu nhấp nháy)

b. Dưới triều Nguyễn thay bốn dấu nhấp nháy bằng ba dấu gọi là bộ Xuyên ㄣ và ngoài nguyên tắc trên, viết kiêng húy còn có hai cách :

— Thêm bộ Xuyên ㄣ trên đầu chữ và dưới thì viết y nguyên chữ không thay đổi vị trí các bộ phận của chữ, như : 康 = 𢆶 ; 閩 = 𢆶 ...

(Xem *Dại Nam thực lục* tập X trang 123, bản dịch)

— Không thêm bộ Xuyên, nhưng bớt nét chữ, như : 華 = 莖 hoặc 花

Và dưới mỗi triều đại, để cho quan và dân kịp thời biết những chữ phải kiêng tránh, tiếp theo lần ban chữ húy đầu triều, sau, cứ một hay hai đời vua lại bổ sung những chữ mới.

Ngày nay, đối với người đọc văn bản cổ đề nghiên cứu, chỉ cần nắm những nguyên tắc viết chữ húy của các triều đại, vì vậy, ở đây, không trình bày bản thống kê các chữ húy Việt Nam.

PHẦN HAI

CHƯƠNG I

CÁC MÔ THỨC CẤU TRÚC CỦA CHỮ NÔM

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU CẤU TRÚC CHỮ NÔM

Trước đây đã có nhiều người nghiên cứu về chữ Nôm hoặc bàn qua về chữ Nôm khi nghiên cứu về nền văn học dân tộc. Trong những người này cũng đã có một số khảo sát về cách cấu tạo của chữ Nôm, tuy nhiên, chưa mấy ai đặt cấu trúc chữ Nôm thành chuyên luận. Dương Quảng Hàm cho rằng chữ Nôm được chế tác theo 3 kiểu lớn sau (1):

1. Dùng nguyên hình chữ nho để viết, kiểu này gồm có
 - a. Gốc chữ Nho, âm và nghĩa không đổi: 才 tài, 命 mệnh
 - b. Gốc chữ Nho, âm sai nhưng nghĩa không đổi: 孤 cô, 局 cuộc
 - c. Gốc chữ Nho, âm khác nhiều, giữ nghĩa: 几 ghế, 卷 cuốn
 - d. Đồng âm khác nghĩa: 没 một, 戈 qua
 - đ. Khác âm đồng nghĩa: 味 mùi, 役 việc
2. Ghép hai chữ Nho thành một kí hiệu riêng
興 đến, 耕 năm, 森 trăm
3. Ghép một chữ Nho với một chữ Nôm: 啞 lời

Cách phân loại của tác giả bao quát được gần hết các mô thức cấu trúc của chữ Nôm và khá thuận tiện cho những người đã thông thạo chữ Hán muốn tìm hiểu sơ qua về chữ Nôm. Nhưng vì nó chỉ dừng lại ở bình diện hình thể của chữ mà không đi sâu vào những quan hệ cấu trúc bên dưới nên vấp ngay phải những khó khăn khi phân định ranh giới các kiểu trên cũng như ranh giới giữa Nôm và Hán.

Trần Văn Giáp trong bài nghiên cứu về lịch sử phát triển của chữ Nôm (bản đánh máy) cho rằng chữ Nôm được cấu tạo theo các phép của lục thư, bao gồm cả tượng hình, chỉ sự, hội ý, giả tá và hình thanh. Ở đây, vì không phân định rõ ranh giới giữa Hán và Nôm nên tác giả đã giải thích chữ Nôm theo cấu trúc của chữ Hán. Rõ ràng là trong thực tế, những đơn vị hình khối thuộc địa hạt Nôm rất ít được xây dựng trên các phép tượng hình, chỉ sự hay chuyển chú...

Đào Duy Anh cũng giải thích cách cấu tạo của chữ Nôm dựa trên lục thư nhưng rút gọn lại còn 3 phép là hội ý, giả tá và hình thanh (2). Hoàng Xuân Hãn cũng mang quan niệm tương tự như vậy (3). Về phương sách hội ý, Đào Duy Anh nêu ra 4 trường hợp:

忝 trời

仝 trùn

(1) Dương Quảng Hàm. *Việt Nam Văn học sử yếu*. Bộ Quốc gia giáo dục, Hà Nội, 1950.

(2) Đào Duy Anh. *Chữ Nôm—Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.

(3) Hoàng Xuân Hãn, « Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần Lê, phái Trúc Lâm Yên Tử ». *Tập san khoa học xã hội* (các số 5, 6, 7). Hội khoa học xã hội Việt Nam tại Pháp xuất bản.

𠂇 seo (thằng mỗ)

𠂇 mấy

là thực sự hội ý theo cách hiểu của ông. Hoàng Xuân Hãn chỉ nêu ra chữ 奎 trời, còn các chữ khác mà ông nêu ra như :

𠂇 ánh

𠂇 giếng

𠂇 làm

thì thực tế thuộc vào một sự phân loại khác. Như vậy là phép hội ý của các ông chỉ bao gồm 4 chữ, chiếm tỉ lệ $\frac{4}{20000}$ tức 0,002 % lẽ ra không nên xếp thành kiểu loại riêng. Còn về các phép giả tá và hình thanh thì do một yêu cầu tối thiểu, các ông chỉ dừng lại ở mức độ miêu tả chữ chưa đi sâu vào cấu trúc nên còn để một vài nét nhòe giữa các kiểu loại khác nhau.

Ở miền Nam, Bửu Cầm cũng có những ý kiến tương tự các người trên (1).

Nguyễn Tài Cẩn, N. Xtankévich (2) và Lê Văn Quán (3) đã dựa vào các tri thức ngôn ngữ học, thoát khỏi sự trói buộc của lục thư và dựa vào mối quan hệ nội tại giữa các thành tố trong chữ Nôm để quy chữ Nôm ra thành các kiểu loại quan hệ như âm, âm + âm, âm + ý, ý + ý, viết tắt v.v. Cách giải thích này có nhiều mặt hợp lý hơn nhiều.

Gần đây, sau khi phiên âm *Bạch vân am quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm (4), ông Paul Schneider có kết hợp viết một chuyên đề về chữ Nôm (2) trong đó ông đặt mối quan hệ giữa nghiên cứu chữ Nôm với nghiên cứu ngôn ngữ học và Hán học. Về cấu tạo chữ Nôm, ông chia ra 3 loại lớn :

1. Những chữ Nôm mượn từ chữ Hán.
2. Những chữ Nôm tự tạo.
3. Những chữ Nôm cùng âm đầu.

Ở loại 1 ông chia ra các kiểu :

- a. từ Hán Việt
- b. từ Nôm
- c. chữ mượn âm (Emprunts phonétiques)
- d. do chữ mượn nghĩa (Emprunts sémantiques)

Ở loại 2 ông chia ra các kiểu :

- a. hội ý (agréments logiques)
- b. hội âm (complexes phonétiques)
- c. hội âm kết hợp âm Nôm.

(1) Bửu Cầm. *Dẫn nhập nghiên cứu chữ Nôm*. Đại học Văn khoa, Sài Gòn.

(2) Nguyễn Tài Cẩn và N. Xtankévich. « Điềm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm ». *Ngôn ngữ* (các số 2, 3. 1976).

(3) Lê Văn Quán. *Nghiên cứu về chữ Nôm*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(4) Nguyễn Bình Khiêm, *porte parole de la sagesse populaire* : Le Bạch Vân am quốc ngữ thi tập — BSEI, nouvelle série, Tome XLIX, 4^{ème} trimestre, 1974.

(5) Paul Schneider. *Les idéogrammes vietnamiens*. Cahier du C. E. R. A. C., Juin, 1979.

d. mượn âm chuyển sang Nôm.

đ. dùng cách phiên thiết

Ở loại 3 chỉ có một kiểu là các chữ biểu thị từ lắp láy.

Sơ đồ phân loại cấu trúc chữ Nôm của Paul schneider còn có đôi chỗ chưa mạch lạc, đánh đồ đồng từ và chữ, đưa ra quá nhiều ô và xếp nhầm chữ từ ô này sang ô kia, ví dụ :

𪛗 nóc, xếp vào ô phiên thiết

𪛗 gặp (trong 𪛗 語 gặp gỡ), xếp vào các chữ cùng âm đầu.

𪛗 xem, xếp vào ô hội ý.

𪛗 tưới, 𪛗 làm, 𪛗 mấy, xếp vào ô đọc theo nghĩa.

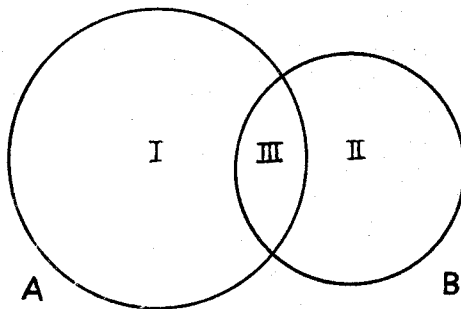
Tuy nhiên, ý kiến của P. Schneider có chỗ đáng quý là đã chú ý đến sự tác động lẫn nhau giữa các yếu tố hình, âm, nghĩa trong chữ Nôm.

Nhìn chung, ý kiến của các nhà nghiên cứu trước đây đều đáng quý, có nhiều điểm hợp lí, nhưng ít nhiều đều có một nhược điểm là chưa coi chữ Nôm là một đối tượng nghiên cứu riêng biệt, chưa phân biệt rõ thể chất khác nhau giữa Hán và Nôm nên phần nào còn mang những định kiến của cấu tạo chữ Hán khi phân tích chữ Nôm.

1. Sự phân định giữa chữ Hán và chữ Nôm.

Tiếp xúc với bất kì văn bản Nôm nào, cần có ý thức mình đang đọc văn tự dân tộc chứ không phải đọc một thứ biến thể của văn tự Hán. Nhưng đơn vị hình khối vốn là chữ Hán, khi tham gia vào văn bản Nôm, đã hoàn toàn nhập vào hệ thống văn tự dân tộc.

Điều dễ dàng nhận thấy là không phải tất cả các chữ Hán đều có thể trở thành chữ Nôm. Chữ Nôm chỉ sử dụng một số lượng tối thiểu chữ Hán. Trước nhất, những chữ Hán phải xuất hiện trong văn bản Nôm mới là chữ Nôm, nghĩa là nó vừa xuất hiện trong văn bản Hán vừa xuất hiện trong văn bản Nôm. Xin xem sơ đồ sau :



Vòng A bao gồm những chữ Hán xuất hiện trong các văn bản Hán. Vòng B bao gồm những chữ Nôm xuất hiện trong các văn bản Nôm. Khoảng I bao gồm những chữ Hán không bao giờ xuất hiện trong văn bản Nôm, khoảng II bao gồm những chữ Nôm tự tạo

nên không bao giờ xuất hiện trong văn bản Hán, chỉ có khoảng III gồm những chữ Hán đã trở thành Nôm.

Thông thường thì ở khoảng III chỉ bao gồm những chữ Hán đã trở thành đơn vị thể hiện tiếng Việt, điều kiện tối thiểu để trở thành Nôm. Ví dụ các chữ 才 tài, 命 mệnh, 仁 nhân, 义 nghĩa, 心 tâm, 南 nam, 北 bắc, 紅顏 hồng nhan, 風 phong, 雪 tuyết.. Trong các sách giải âm chữ Hán (như *Thi kinh giải âm*) hay các sách dạy chữ Hán (như *Tam thiên tự*), đặc điểm này thể hiện rất rõ: chữ Nôm nhiều khi chỉ là lặp lại chữ Hán. Trong các tác phẩm Nôm buổi đầu ví dụ bài *Cư trần lạc đạo phú* trong *Thiền tông bản hạnh* gồm 1652 chữ thì ngoài mấy chữ điển cố như: hoa ưu đàm, quê hà hữu, hương thiên cung... ra, hầu hết các thuật ngữ đạo Phật như thể tính, nhân tâm, thiền hà, lục tặc, tuệ nhật, tham sân v.v. hiện nay vẫn còn dùng nhiều trong các bài khảo cứu Phật giáo bằng tiếng Việt. Ngoài ra có hiện tượng dùng « nguyệt » thay trăng, « cầm » thay đàn nhưng những từ này cũng đã Việt hóa ở một mức độ nào đó và sử dụng trong các bài vô đề và mạn thuật trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Tuy nhiên, trong một số tác phẩm Nôm như *Kiều, chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm* v.v. đôi lúc xuất hiện một số từ thuần Hán như « bỉ sắc tư phong », chén « hà », « tiên » thề... hiện tượng này sẽ làm cho ranh giới phía trái khoảng III bị nhòe đi ít nhiều. Song, số lượng những từ như vậy rất hiếm hoi và cũng có thể coi là sự sáng tạo trong ngôn từ nhà thơ, vì rõ ràng những từ này về sau đã được sử dụng lại nhiều lần và có tư cách một thành ngữ Việt và đã được đưa vào các từ điển văn liệu Việt.

Theo lý thuyết thì tất cả những chữ Hán có âm Hán Việt (vòng A) đều có thể chuyển vào văn bản Nôm, nhưng thực tế hoàn toàn không phải như vậy. Căn cứ vào tất cả các từ điển Nôm được biên soạn từ trước tới nay và căn cứ vào các văn bản Nôm, chúng tôi nhận thấy số lượng chữ Hán chuyển thành Nôm (khoảng III) rất hữu hạn bao gồm những từ Hán đã Việt hóa ở một mức độ tương đối.

Trong những trường hợp dùng chữ Hán với âm Hán Việt để ghi từ thuần Việt như 沒 một (số đếm), 司 tư (lo lắng), 欺 khi (lúc), 堆 đôi (cặp), 車 xa (ngược với gần), 沃 óc (gọi), 泊 bạc (trắng) 淚 lệ (sợ) v.v. thì phần lớn khi chọn chữ người viết chữ Nôm cũng có ý thức mượn những chữ Hán đã Việt hóa để tiết kiệm mặt chữ, làm cho số lượng chữ Hán trong văn bản Nôm rút xuống số lượng tối thiểu.

Trường hợp 務 ở ô 2 (sơ đồ 1) trong văn bản Nôm có thể có hai âm là vụ và mùa, nhưng trong trường hợp đọc là vụ nó được xếp vào ô 1. Trường hợp 沒 ở ô 3 trong văn bản Nôm cũng có thể có 2 nghĩa là mất (mai một) và số đếm, nhưng trong trường hợp nghĩa là mất nó cũng được xếp vào ô 1.

Quan sát sơ đồ 1, xét theo các địa hạt hình — âm — nghĩa thì chỉ cần có yếu tố nghĩa Việt là đơn vị hình khối có đủ điều kiện trở thành chữ Nôm. Tất nhiên, như đã trình bày bên trên, xét trên thực tế thì những đơn vị này không nhiều lắm, phần lớn chúng đều là những chữ thông dụng đã được Việt hóa và đều xuất hiện ở ô 1.

Như vậy trừ ô 0 là thuần Hán còn tất cả các ô từ 1 đến 10 đều là chữ Nôm và là đối tượng nghiên cứu của chúng ta. Từ 1 đến 4, Nôm mang tự dạng Hán, vì vậy từ trước đến nay thường được quan niệm là chữ vay mượn. Ở ô số 1, 才 tài là kí hiệu biểu thị từ Việt gốc Hán, nếu thay thế bằng chữ quốc ngữ thì điều này dễ dàng nhận thấy ngay.

Ở ô số 2, kí hiệu có âm Tiên Hán Việt (xem chương hai) trong địa vực âm đọc, loại

SƠ ĐỒ 1

Thứ tự	Mặt chữ	Văn bản Hán			Văn bản Nôm		
		Âm		Nghĩa	Âm		Nghĩa
		Hán Việt	phi Hán Việt	Hán	Hán Việt	phi Hán Việt	Việt
0	𠂔	kị		tới			
1	才	tài		tài giỏi	tài		tài giỏi
2	務	vụ		mùa		mùa	mùa
3	沒	một		mất	một		số đếm
4	帝	đế		vua		đầy	đầy
5	買					mới	mới
6	其					khẽ	khẽ (khà)
7	鼻					trống	cái trống
8	𧈧					rùa	con rùa
9	𧈧					trong	trong
10	𧈧					trời	trời

này ăn khá sâu vào tiếng Việt và thực sự trở thành đơn vị từ vựng Việt, vì lẽ ấy nó dễ được chấp nhận là chữ Nôm.

Ở ô số 3, kí hiệu lược bỏ nghĩa Hán, chỉ còn nghĩa Việt nên nó hoàn toàn là Nôm. Số lượng kí hiệu trong các ô nói trên theo sự thống kê của chúng tôi chỉ có độ vào khoảng hai ngàn.

2. Bước phân loại chữ Nôm đầu tiên

Theo sơ đồ trên, nhìn riêng về mặt hình thể, chữ Nôm hợp thành hai nhóm lớn :

— nhóm 1 : 1, 2, 3, 4 là những chữ Nôm có tự dạng chữ Hán trước nay được coi là nhóm mượn thẳng chữ Hán.

— nhóm 2 : 5, 6, 7, 8, 9, 10 là những chữ Nôm có tự dạng riêng gọi là nhóm có cấu tạo riêng, người Hán không đọc được và không hiểu được, chúng được tạo thành bởi các chất liệu Hán tự : các chữ Hán được tách ra và ghép với nhau theo những quy tắc riêng của

người Việt. Tự dạng này đồng thời có âm riêng, nghĩa riêng khác hẳn chữ Hán, tạo thành bộ ba hình — âm — nghĩa Việt.

Tự dạng riêng giải đáp yêu cầu gì ? Tại sao chữ Nôm không tận dụng tối đa hoặc tất cả các tự dạng Hán ? Điều này sẽ được giải đáp ngay nếu quan sát địa hạt âm đọc. Ở nhóm 1 các chữ Nôm hầu hết được giữ nguyên âm gốc (các cách đọc chữ Hán khác nhau ở Việt Nam) còn ở nhóm 2 thì tất cả các chữ Nôm đều phải đọc khác âm gốc đôi chút — thường gọi là đọc chệch, ví dụ

買	mãi	đọc là mới
其	kỳ	khê
鼻	lộng	klống (trống)
路	lộ	rùa

Nguyên nhân của sự đọc chệch này là vì : 1. có vấn đề ngữ âm lịch sử, 2. giữa âm Hán (chủ yếu là Hán Việt) với hệ thống âm thuần Việt có một khoảng cách khá lớn. Ta hãy so sánh :

- số lượng âm tiết có nghĩa trong tiếng Việt : 3525
- số lượng âm tiết Hán Việt : 1310
- số lượng âm tiết Việt có nghĩa vắng mặt trong hệ thống Hán Việt :

$$3525 - 1310 = 2215$$

Vậy là những âm tiết Việt có nghĩa vắng mặt trong hệ thống âm Hán Việt chiếm một số lượng rất lớn, gần gấp đôi số lượng âm tiết Hán Việt. Thực tế này đặt ra cho chữ Nôm một nhiệm vụ là phải vận dụng các phương pháp linh hoạt như thế nào để bổ sung được số lượng âm tiết thiếu hụt này và đây cũng chính là nguồn gốc để ra những sự phức tạp, rắc rối.

Do hai nguyên nhân : một là chữ Hán và chữ Nôm đều mang hình thể văn tự hình khối âm tiết tính, hai là chữ Nôm dùng chất liệu Hán tự để ghi âm tiếng Việt nên một khả năng có thể bổ sung cho khoản thiếu hụt trên là dùng ngay âm Hán làm âm xuất phát rồi dùng cách đọc chệch sang âm tiết Việt na ná. Cách bổ sung ngữ âm này phải được thể hiện kèm theo bằng hình thái văn tự tức là thêm thắt và sửa đổi hình thể của chất liệu Hán tự bằng các phương pháp của văn tự học để cho người đọc thấy được tiêu chí của sự đọc chệch này. Chữ Nôm trong quá trình phát triển đã đi vào quỹ đạo này và đây là cơ sở làm xuất hiện các chữ Nôm ở nhóm 2.

Tuy nhiên, trong các văn bản Nôm buổi đầu thấy có những chữ Nôm cần đọc chệch nhưng bên cạnh chữ lại không có dấu hiệu gì. Đó là trường hợp các chữ Nôm ở ô số 4. Ví dụ trong bài *Cư trần lạc đạo sách Thiền tông bản hạnh* có các chữ sau :

chữ	âm Hán Việt	âm Nôm
女	nữ	nữ
祖	tổ	chỗ
朗	lãng	lặng
特	đặc	được

Ở đây cần phân biệt hai trường hợp :

1. *Lý do đồng đại* : từ khi xuất hiện chữ Nôm cho đến các giai đoạn phát triển của nó sau này, giữa hệ thống âm Hán Việt và hệ thống âm thuần Việt bao giờ cũng có một sự thiếu ăn khớp. Nếu gọi X là âm Hán Việt và X' là âm thuần Việt thì luôn luôn tồn tại một hiện tượng $X \neq X'$. Với tình hình ấy mà dùng chữ Hán đọc âm Hán Việt để ghi tiếng Việt thì không thể nào tránh khỏi hiện tượng thiếu chính xác, X muốn đọc thành X' phải có sự chỉnh âm.

Ví dụ : về âm đầu, tiếng Việt có /r/ và /g/ không bao giờ có trong âm Hán Việt. Về vần trong tiếng Việt những vần có e (như e, eo, en, ét, eng, éc) và o (như o, on, ot, oe, oet ...) không bao giờ có trong Hán Việt.

2. *Lý do lịch đại* : khi cấu tạo chữ Nôm hoặc ở vào một giai đoạn phát triển nào đó của chữ Nôm, X và X' có thể có sự ăn khớp hoàn toàn. Ví dụ : về âm đầu.

chữ	* âm Hán Việt	âm Việt cổ	âm Việt hiện nay
丐	cái	cây	gái
包	bao	bào	vào
弄	lộng	krong	sống

Qua nhiều thế kỉ có thể có những sự biến đổi $X' > X''$ (như $k > g$, $b > v$) lúc này giữa X và X'' nảy ra hiện tượng thiếu ăn khớp. Ví dụ trên : cây > gái, bào > vào. Vì vậy xu hướng chung là phải thêm kí hiệu vào bên cạnh chữ.

Tỉ lệ những chữ Nôm đọc chệch không kí hiệu cũng thay đổi theo với đà phát triển của chữ Nôm. Sau đây là vài con số so sánh :

Bài Cư trần lạc đạo (cuối Trần)

tổng số chữ 1482

chữ đọc chệch không kí hiệu 93

chiếm tỉ lệ 6 %

Quốc âm thi tập (bản Dương Bá Cung, chép lại từ bản cổ)

tổng số chữ tính 10 khổ thơ đầu 538

chữ đọc chệch không kí hiệu 151

chiếm tỉ lệ 30 %

Hoa tiên

tổng số chữ tính 22 câu đầu 308

chữ đọc chệch không kí hiệu 54

chiếm tỉ lệ 18 %

Qua những con số trên, có thể rút ra nhận xét : khi số lượng chữ đọc chệch không kí hiệu tăng lên thì tạo ra sự mất thăng bằng giữa sự biến đổi ngữ âm và sự sửa đổi văn tự, từ đó có nhu cầu phải bổ sung bằng hình thái văn tự để hạn chế được những nhầm lẫn. Khi số lượng chữ đọc chệch không kí hiệu còn ít, mâu thuẫn trên chưa gay gắt trong quá trình biến lợng (tương đối tĩnh). Nhưng khi mâu thuẫn tăng đến mức nào đó thì nó diễn ra quá trình biến chất, hai mặt mâu thuẫn chuyển hóa lẫn nhau và có lẽ vì thế nên xu hướng bổ sung văn tự thăng thế và số lượng chữ có cấu tạo nội tại phải tăng lên để giải quyết

mâu thuẫn này. Các chữ Nôm đọc chệch không kí hiệu chỉ được giữ lại ở những trường hợp tối ưu là nó đã quá quen thuộc thực sự có ý nghĩa tiết kiệm nét chữ và không có sự đọc chệch âm quá lớn, ví dụ :

杖	mai	may
渚	chủ	chủa
低	đê	đây
帝	đế	đấy
貝	bối	với
昆	côn	con

Một nét chung cho cả 2 nhóm Nôm trên là tất cả các chữ thuộc hai nhóm đó đều có một đơn vị ghi âm Hán, ta hãy quan sát :

1.	才	tài
2.	務	mùa
3.	沒	một
4.	帝	đế
5.	買	mãi
6.	其	kì
7.	弄	lộng
8.	路	lộ
9.	竜	long

Riêng ở ô số 10, chữ Nôm không ghi âm Hán nhưng như sau này chúng tôi sẽ chứng minh, lượng chữ ở ô này quá ít, chiếm tỉ lệ 0,002%, lẽ ra có thể gạt ra ngoài sơ đồ. Nhưng vì tuy số lượng ít nhưng tần số xuất hiện của chúng khá cao nên không thể bỏ qua. Những chữ này đều xuất hiện sau thế kỉ XVII. Ví dụ : 仝 (trùng) xuất hiện năm 1745 trong bia số 89 — 91, các chữ 仝 (trời) và 仝 (seo) cũng vậy, nhưng vì số lượng các văn bản Nôm ở các thế kỷ XVIII, XIX rất nhiều nên các chữ này cũng hay gặp. Trước kia loại này được xếp vào phương sách hội ý hay theo quan hệ ý + ý. Song quan hệ này không gọi ra được âm đọc mà chữ Nôm lại rất chú ý đến các phương pháp gọi âm đọc. Ví dụ ở chữ 仝, các yếu tố 天 hay 上 đều không gọi ra được âm đọc, 天 lấy nghĩa, còn 上 thực ra chỉ đề mã chữ khởi đọc là « thiên » và trong chừng mực nào đấy nó lại có giá trị chính âm.

Ở ô này, các ông Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hân còn đưa thêm các chữ 竣 (sánh), 汧 (giếng) và 𠂔 (làm).

Về chữ 竣, Trần Xuân Ngọc Lan và Cung Văn Lược (1) cho rằng thành tố 竣

(1) Trần Xuân Ngọc & Cung Văn Lược. « Về chữ Nôm — Nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến », Tạp chí Ngôn Ngữ (số 3/1976).

vốn có âm cổ là [biŋ] được dùng để ghi âm Việt cổ [phlèn] vốn là tiền thân của « sánh ». Chúng ta đồng ý với hai tác giả trên vì như đã biết âm đầu s trong tiếng Việt cổ trước thế kỷ XII có nguồn gốc từ các nhóm phụ âm gr, kr, pr, phl.

Về chữ 井 ở một số văn bản khác còn được viết là 𪛗 (thơ Hồ Xuân Hương), 𪛗 (Phan Trần) chữ nào cũng có thành tố 井 không đổi. Xét sự phát triển âm đọc của 井 qua dòng thời gian ta có quá trình sau :

dziŋ > dzinŋ > dziŋ > dziŋ > tsin (1)

[dziŋ] là âm Hán thượng cổ vào Việt Nam sớm nhưng cũng phải theo xu hướng tắc xát thành tắc hay xát và kêu thành điếc vì tiếng Việt lúc này không có âm tắc xát và kêu đi qua một âm trung gian là « chiếng » hiện nay còn thấy trong phương ngôn miền trung và trong tiếng Mường Bi.

Trong *An nam dịch ngữ* (2) chữ 井 còn được dịch là 敬 âm đời Minh là [ciŋ] Về sau do xu hướng biến đổi ch > gi trong tiếng Việt, « chiếng » mới đổi thành « giếng ».

Về chữ 𪛗 thường được xếp vào ô hội ý như đã biết. P. Schneider xếp vào ô dọc theo nghĩa, có lẽ là ông cho rằng nó viết tắt từ chữ 爲. Quả thực 𪛗 là chữ viết tắt nhưng không phải từ 爲 mà là từ chữ 濫 (lạm). Trong sách *Phật thuyết* (3), âm « lạm » ở trang 12 được ghi là 濫, ở trang 4b ghi gọn lại là 𪛗, còn ở trang 3b chỉ còn ghi là 𪛗. Ba chữ trên đủ giải thích quá trình rút gọn của 𪛗.

Tóm lại, ở ô 10 chỉ thấy còn 4 chữ, chúng tôi gọi chúng là loại chữ quy ước vì nó không xuất phát từ âm đọc, sở dĩ nó đọc được là vì có sự quy ước ngầm giữa người viết và người đọc.

Ta trở lại vấn đề. Trong tất cả các ô trong sơ đồ (bỏ ô số 10) tất cả các chữ Nôm đều phải có một đơn vị ghi âm Hán. Nếu gọi đơn vị này là A và các đơn vị khác không ghi âm là B thì sơ đồ 1 trên kia sẽ được mô tả lại thành sơ đồ 2 như sau :

Qua sơ đồ 2, sự khu biệt giữa 2 nhóm nổi bật lên ở nét sau : các chữ ở nhóm 1 chỉ có một thành tố ghi âm còn các chữ ở nhóm 2 có sự cấu tạo lại gồm một thành tố ghi âm và một thành tố khác. Thành tố này là kí hiệu đặt cạnh thành tố ghi âm, hoặc được tạo ra bằng cách sửa đổi hình thể của thành tố ghi âm (ô số 6), loại này chiếm tỉ lệ ít hơn hẳn.

3. Các thành tố trong chữ Nôm

Như đã thấy, một chữ Nôm có thể có một hay nhiều thành tố. Nói rằng chữ Nôm có một thành tố Hán là ta đã nắm được bản chất của chữ Nôm cũng như chức năng của nó, đó là thứ văn tự sử dụng chất liệu Hán tự để ghi âm Việt. Chữ Nôm

(1) Maurice Durand. *L'oeuvre de la poétesse Vietnamiennne Hồ Xuân Hương*. Publication de L'E. F. E. C Paris, p.88.

(2) Sách do Hội đồng quán (cơ quan ngoại giao của nhà Minh) soạn gồm 13 pho tự điển đồ chiếu từ chữ Hán ra chữ ngoại quốc gọi chung là *Hoa di dịch ngữ*. *An nam dịch ngữ* là một pho trong đó đã được nhà Hán học người Pháp là E. Gaspardonne nghiên cứu và giới thiệu trong *Journal asiatique* số 3/1953. Một dị bản sách này năm 1975 được một nhà ngôn ngữ học là Davidson nghiên cứu và giới thiệu trong BSOA. Gần đây, một nhà sử học người Đài Loan là Trần Kinh Hòa (từng dạy học ở Việt Nam, lấy vợ người Việt, hiện là giáo sư trường Đại học Hồng Kông) cũng mới cho in một cuốn sách nghiên cứu về pho tự điển này với nhan đề *A bibliographical and linguistic study on the An nam yi yu*.

(3) Từ đây dùng chữ này gọi tắt cuốn *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*.

SƠ ĐỒ 2

THỨ TỰ	ĐƠN VỊ HÌNH KHỐI	PHÂN TÍCH HÌNH THỂ	
		ĐƠN	PHỨC
1	才	[A]	
2	務	[A]	
3	没	[A]	
4	帝	[A]	
5	買<		[A] ②
6	其		[A] ②
7	昇		② [A]
8	略		② [A]
9	种		[A] ②

xuất hiện muộn khi chữ Hán đã có đầy đủ các phương pháp cấu trúc nguyên thủy và các phương pháp tương đối tiến bộ hơn. Nó có thể chọn lựa những phương pháp khoa học nhất chứ không sử dụng tất cả.

Trong chữ Hán, sự cấu trúc rất phức tạp. Một chữ có thể có khá nhiều thành tố. Chữ 一 (nhất) có 1 thành tố, đến chữ 二 (nhị) đã có 2 thành tố dù chỉ 2 nét. Chữ 口 (khẩu) có 3 nét nhưng lại chỉ có 1 thành tố tượng hình cái miệng. Đến chữ 王 (vương) thì theo Đồng Trọng Thư và Chesneaux giải thích gồm gạch trên trỏ trời, gạch dưới trỏ đất, gạch giữa trỏ người (gộp lại thành tam tài : thiên, địa, nhân) và nét sỏ trỏ kẻ có uy quyền quán thông được cả trời đất và người, đó là vua, như vậy là tất cả có 4 thành tố. Đến các chữ cấu tạo bằng phép hình thanh thì dù có nhiều nét đến đâu cũng được quan niệm là chỉ có hai thành tố : một biểu âm và một biểu ý.

Người Nhật Bản cũng đã dùng một khối lượng khá lớn chữ Hán làm văn tự của mình và đọc theo âm Nhật (đa âm tiết hóa) như Kan-ôn (Hán âm), Go-ôn (Ngô âm) hoặc

đọc theo nghĩa như K'ou đồ (huấn độc), hệ thống này chiếm khoảng 70%, ngoài ra là hệ thống hòa tự gồm những kí hiệu ghi âm tiết riêng của người Nhật chiếm khoảng 30% gọi là hòa tự. Đối với hệ thống trên, mặc dù trong chữ Hán có thể thuộc các phương thức cấu trúc khác nhau nhưng vẫn được coi là một chỉnh thể hình — nghĩa. Tuy vậy mỗi chữ lại có thể đọc thành nhiều âm tiết nên nó đã khác âm Hán nhiều. Loại dưới thì lại thuộc loại ghi âm tiết tính. Trong hệ thống thứ nhất vì giữ nguyên nghĩa nên sự phân tích cấu trúc hoàn toàn giống sự phân tích của người Hán đối với chữ Hán.

Chữ Nôm có hơi khác. Trước nhất vì mỗi chữ có thể đọc thành một âm tiết như trong chữ Hán nên nó cố gắng lấy phần âm của chữ Hán tuy đã bị khúc xạ theo cách đọc của bản ngữ (Hán Việt hay phi Hán Việt) và thực sự đã cố gắng tối đa trên phương diện này. Thành thử, theo quan niệm của người viết chữ Nôm, một chữ Hán muốn lọt vào địa hạt chữ Nôm phải thể hiện được một cách chính xác hay đại khái âm Việt và cái âm ấy mới là quan trọng, bất chấp mọi kiểu cấu trúc của tự dạng Hán. Vì vậy trong mỗi chữ Nôm dù thuộc nhóm 1 hay nhóm 2 đều phải chứa một đơn vị Hán tự có âm đọc và đơn vị ấy được coi là thành tố chính.

Tất cả các chữ Nôm đều quy vào hai nhóm :

1 — chỉ có một thành tố [A]

2 — có một thành tố [A] cộng với một thành tố khác. Vì chữ nào cũng có thành tố [A] nên [A] được coi là thành tố gốc.

A. Thành tố gốc

Trước nhất, thành tố gốc là thành tố được sử dụng mặt âm : hoặc đọc thẳng âm Hán Việt hoặc lấy âm Hán Việt rồi từ đó chỉnh sang âm Việt. Ở các loại sau, nếu lược bỏ thành tố gốc thì không đọc được âm của chữ Nôm, ví dụ :

蓮 lên nếu bỏ A (連 liên) âm sẽ là 升 thăng

膠 da nếu bỏ A (多 đa) âm sẽ là 月 nhục

Thành tố gốc mang tính ổn định về hình thể, nếu sửa đổi hình thể của nó thì giá trị biểu âm thay đổi tức thì, ví dụ :

荔 bánh, bỏ nét thành 荔 nhưế

拈 chém, sửa nét thành 拈 gõ

Trong khi các thành tố khác thay đổi, nếu thành tố gốc giữ nguyên thì giá trị mã chữ giữ nguyên, ví dụ :

荔 bánh

柄 bánh

飴 bánh

(thành tố 丙 bính được giữ nguyên)

Đây chính là sự đối lập giá trị giữa thành tố gốc với các thành tố khác.

Như vậy, thành tố gốc mang tính tất yếu. Nếu nhìn lại quá trình phát triển của từng mã chữ Nôm và lập lí lịch cho từng mã, sẽ thấy thành tố gốc là kí hiệu nói chung có mặt thường xuyên, ví dụ :

— âm *trống* các chữ 弄, 鼻, 拏, 𢇛, 𢇛 thành tố gốc là 弄 lộng.

— âm *sau* có các chữ 婁, 𢇛, 𢇛, 𢇛 thành tố gốc là 婁 lâu.

Chính sự có mặt thường xuyên của thành tố gốc này đã giữ cho chữ Nôm một tư thế ổn định qua mọi thử thách của thời gian, khiến chữ Nôm trước sau thực hiện được chức năng thông báo của văn tự.

Thành tố gốc thể hiện âm nhưng không phải bao giờ nó cũng thể hiện âm được thể hiện (âm Việt) mà ở nhóm 2 nó chỉ thể hiện âm xuất phát hay âm gốc (âm Hán Việt) vì vậy chúng ta còn có thể gọi nó là *thành tố định âm*. Từ âm xuất phát này phải có một sự gia công khác để lái nó vào âm được thể hiện, ví dụ :

路	lộ	𢇛	lò
昆	côn	𢇛	con
由	do	𢇛	dâu
北	bắc	𢇛	bước

Thành tố gốc có thể là một chữ Hán (phần lớn là chữ Hán thường dùng) hoặc là một bộ phận của chữ Hán. Trong trường hợp nó là một bộ phận của chữ Hán (bộ phận ấy đứng riêng có khi cũng là một chữ Hán : 乏 đứng riêng là *phạp*...) thì cũng thường là *đơn vị khu biệt âm trong chữ Hán* chứ không thể nào là đơn vị khu biệt nghĩa, ví dụ :

chữ Nôm	đơn vị khu biệt âm (thanh phù)	chữ Hán
𢇛 bưóm	乏	𢇛 biếm
𢇛 dêm	𢇛	店 điếm
𢇛 đèo	𢇛	迢 điêu

Chữ Hán làm thành tố gốc thường được sử dụng ở nhóm 1 (các ô 1, 2, 3, 4) và là chữ đơn; cũng có thể được sử dụng trong nhóm 2 (từ ô 5 đến ô 9) và là một thành tố của chữ ghép, ví dụ 𢇛 (lò) 𢇛 (bước). Sự phân định ranh giới giữa các chữ Hán làm thành tố gốc ở nhóm 1 với các chữ Hán làm thành tố gốc ở nhóm 2 không do bản thân chúng quy định mà do sự tác động của những thành tố khác mà chúng tôi sẽ trình bày sau.

Còn các bộ phận chữ Hán làm thành tố gốc thì lúc đầu cũng là những chữ Hán đơn lập có nghĩa riêng (ví dụ 𢇛 âm *chiêm* trong chiêm bao, 𢇛 âm *triệu* trong triệu tập) về sau được dùng riêng phần âm rồi thêm hệ thống khu biệt nghĩa (bộ thủ) để tạo ra chữ Nôm, thành thử xét riêng trong cấu trúc ghép thì chúng là bộ phận của chữ Hán vì nghĩa cũ đã bị quên đi và được dùng phần âm (mượn một mặt). Sự xác lập nên hệ thống đơn vị định âm này — chúng tôi gọi là hệ thống đơn vị định âm lược nét — có tác dụng rất lớn vì nó làm đảo ngược nhiều cách giải thích trước đây, nhất là trong địa hạt các quy tắc đọc chệch.

Trong thực tiễn sáng tạo chữ Nôm, cha ông chúng ta do ý thức tiết kiệm nét viết nên đã lược bỏ các đơn vị khu biệt nghĩa (bộ thủ) chỉ giữ lấy cái lõi của chữ là thanh phù rồi thêm vào đấy các kí hiệu phụ của chữ Nôm để tạo chữ mới với những cách đọc khác nhau, ví dụ dùng 𢇛 là thanh phù của các chữ :

迢	điêu
紹	thiệu
詔	chiếu
招	chiêu
沼	chiêu

đề tạo ra chữ Nôm :

峇	đèo
召 ^h	theo (迢 召 ^h thiên theo)
詔	tréo

dùng 每 là thanh phù của 悔 (hối) đề tạo ra các chữ

悔	hối
海	hối (nóng hối)

Người viết chữ Nôm thường không chú ý đến nguồn gốc cách đọc khác nhau trong cùng một thanh phù này, nhưng xét về mặt lịch sử ngữ âm tiếng Hán thì chúng ta có thể chứng minh được mối tương quan giữa các cách đọc ấy. Ví dụ 召 có âm thượng cổ là *diêu* (thuộc mẫu *doan*), chuyển sang âm Hán trung cổ là *triệu* (thuộc mẫu *tri*). Tới thế kỉ X trong tiếng Hán có sự nhập một giữa mẫu *trang* và mẫu *chương* thành mẫu *chiêu* nên đã ra sự lẫn lộn giữa *ch* và *tr* trong cách đọc Hán Việt (đại bộ phận sang *ch* và một số sang *tr*) do đó 召 có thêm các âm *chiêu*, *chiêu*. Còn *thiệu* thì theo Maspéro (1) thuộc mẫu *thiên* tổ *chiêu* (như vừa nói *chiêu* truy ngược lên là do *trang* và *chương* nhập một). *Trang* *chương* sang Hán Việt thành *tr* và *ch*, nhưng *thiên* sang Hán Việt thành *th*, do đó có âm *thiệu*. Còn 每 có âm *mỗi* nhưng trong 悔 lại có âm *hối*. Có thể giải thích như sau : Thanh mẫu *vi* [(m) w] và thanh mẫu *vân* [(ʔi) oiw,oi] trong quá trình phát triển sẽ có một bước quá độ giống nhau khi cả hai đang ở giai đoạn [w], lúc này sẽ có một số từ ở thanh mẫu này lạc sang thanh mẫu kia. Đó là điều thường xảy ra trong các ngôn ngữ. Khi sang Hán Việt, thanh mẫu *vân* cho các âm đầu /v/ và /h/ còn thanh mẫu *vi* cho các âm đầu /v/ và /m/, từ đó đẻ ra một số từ đọc với âm đầu /h/ và /m/ như trường hợp trên.

Theo thống kê của chúng tôi có trên 60 đơn vị định âm lược nét thuộc loại này (xem phần phụ chương) ở đây xin nêu một vài ví dụ :

堯	tắt từ 饒	nhiêu
	燒	thiêu

tạo ra các chữ Nôm :

蹺	theo
尠	nhiều
曉	nhéo

者	tắt từ 諸	chư, 豬	trư
---	----------	--------	-----

(1) Trong *Études sur la phonétique historique de la langue annamite*, les initiales, BEFEO, XII, 1912, tr. 46.

者 tắt từ 渚 chữ

tạo ra các chữ Nôm sau :

渚 trở

渚 chả

奉 tắt từ 捧 bông

tạo ra các chữ Nôm

捧 bóng

捧 bông, bụng

捧 bông

妥 * tắt từ 妥 nôi

tạo ra các chữ Nôm

妥 nôi (niềm)

妥 nôi

妥 nôi

高 tắt từ 搞 cáo

tắt từ 搞 khao

tắt từ 敲 xao

tạo ra các chữ Nôm

搞 sào

搞 xôn xao

搞 khao

Nếu so sánh âm của các đơn vị định âm lược nét này khi nó nằm trong hệ thống chữ Hán với khi nó đã chuyển sang hệ thống đơn vị định âm lược nét của chữ Nôm, ta thấy :

Về mặt âm đầu chúng có sự khác nhau khá rõ, ví dụ :

稟 lẫm
 bẫm

蜀 thực
 rúc

高 cao
 xao
 khao

Nhưng về phần vần chúng rất ít khác nhau, ta chỉ gặp một số trường hợp sau :

俞 du, dũ, dụ
 thâu

真	chân
	diên (tắt từ 顛)
婁	lâu
	lũ (tắt từ 縷)
腮	tư
	tai (tắt từ 腮)

Như vậy là một đơn vị định âm lược nét có thể biểu thị vài phụ âm khác nhau nhưng ít biểu thị vần khác nhau. Một hiện tượng đáng chú ý là các vần nửa đóng và đóng có thể thay thế cho nhau. Ví dụ :

乏	biếm
	biếp (âm cò của phạp)

tạo ra các chữ Nôm :

𧈧	bướm
𧈧	bếp
𧈧	mướp

Nó giống như các cách đọc chữ Hán 般 (ban và bát trong 般若 bát nhã). Theo âm vận học cổ thì đây chỉ là sự chuyển thanh điệu từ khứ sang nhập như -u> -t, -m> -p, -ng> -k hoặc ngược lại, các nhà âm vận học gọi là hiện tượng âm dương đối chuyển

Khác với các chữ Hán làm thành tố gốc choán hết các ô thuộc nhóm 1 và một số ô thuộc nhóm 2, các đơn vị định âm lược nét thường xuất hiện ở nhóm 2, tức là rất ít đứng độc lập làm mã chữ mà luôn luôn phải kết hợp với một thành tố khác, cụ thể là kết hợp với hệ thống bộ thủ Nôm. Đây chính là tiêu chí để phân biệt hai loại thành tố gốc vừa trình bày trên.

B. Các thành tố khác

Nhìn vào nhóm 2 (các ô 5, 6, 7, 8, 9) ta thấy các chữ Nôm trong nhóm, ngoài thành tố gốc có tính tất yếu ra, đều có kèm theo một thành tố khác, ở đây vấn đề cấu trúc nội tại của chữ Nôm bắt đầu được đặt ra. Các thành tố khác này đều có tính chất *không gốc* tức là không thể hiện âm xuất phát bởi vì :

a. Bản thân các thành tố này có nhiều loại rất khó định âm, ví dụ loại nháy (<) và cá (𠂇) trong ô số 5 và sự lược nét trong ô số 6.

b. Để thể hiện một âm xuất phát mà sử dụng đến 2 đơn vị định âm thì chỉ gây thêm trở ngại vì mấy lẽ sau :

— Nếu hai đơn vị này có khuôn âm trùng khít nhau thì một trong hai sẽ không cần thiết.

— Nếu hai đơn vị này có khuôn âm so le nhau thì đơn vị này sẽ mâu thuẫn với đơn vị kia và làm cho người đọc lúng túng không biết chọn đơn vị nào, do đó phải tìm giá trị và chức năng văn tự của các thành tố này từ một hướng khác.

Nếu nhìn vào cột âm trong sơ đồ 1 ta có thể rút ra nhận xét là hầu hết những chữ Nôm

có thành tố không gốc (thuộc nhóm 2) đều không được đọc theo âm xuất phát mà được đọc chệch sang âm thuần Việt. Ở đây có sự chỉnh âm và nét chung cho tất cả các loại thành tố không gốc này là *chúng là tiêu chí của sự chỉnh âm*. Nhìn cả quá trình phát triển của chữ Nôm ta thấy các chữ Nôm có thành tố phụ càng về sau càng phát triển vì âm xuất phát (Hán Việt) nói chung tương đối ổn định trong khi âm Việt có những thay đổi. Sự thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Việt ngày một tăng, phạm vi chỉnh âm cũng ngày càng lớn hơn và hình thức biểu thị của sự chỉnh âm này là các thành tố phụ cũng phát triển theo.

Trong sách *Phật thuyết* được đoán định là được viết vào khoảng thế kỉ XV có những chữ Nôm sau :

chữ	âm Hán Việt	âm Nôm
工	công	trong
及	cập	gấp
把	bả	trả
某	mỗ	mùi
每	mỗi	mũi
林	lâm	trăm

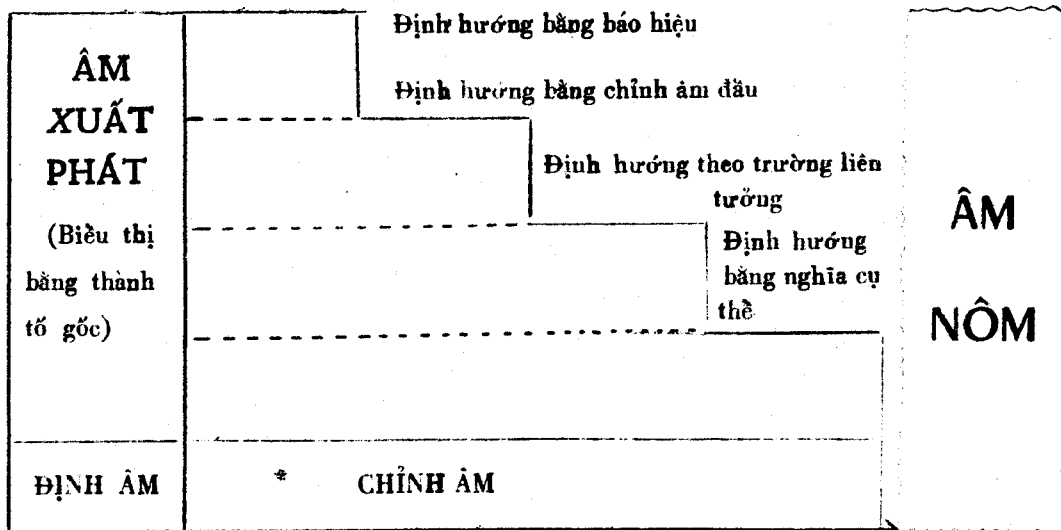
Trong *Thiền tông bản hạnh* và *Quốc âm thi tập* (bản Dương Bá Cung) ta cũng gặp chữ 工 (trong) 把 (trả), những chữ đó sau này nói chung đều gia thêm thành tố phụ

每	>	𠂔	mũi
林	>	𠂔	trăm

Xu hướng thêm thành tố phụ đặc biệt phát triển mạnh mẽ từ các thế kỉ XVIII, XIX vì như đã biết, qua thế kỉ XVII ngữ âm tiếng Việt có nhiều sự thay đổi. Ví dụ trước thế kỉ XVII *trăng* còn đọc là *blăng*, vậy chỉ cần 巴 trở tiền tố /b/ và 𠂔 định âm *lăng* thành mã 𠂔 là đủ. Còn sau thế kỉ XVII tiền tố /b/ đã mất, giá trị định âm của 𠂔 yếu đi nên phải bổ sung 月 (nguyệt, trở trăng), và mã chữ là 𠂔, lúc này 巴 trở thành khó hiểu. Song nét đối lập giữa các thành tố phụ là điều cần nghiên cứu. Xét theo quan điểm chức năng thì đã có thêm một hình thức mới tất phải có một giá trị mới. Một điều chắc chắn là các thành tố phụ này không cùng xuất hiện một lúc. Trong tác bản của *Báo ân thiền tự bi kí* (1210, Trị Bình Long Ứng ngũ niên) có 24 chữ Nôm trong đó 6 chữ thuộc nhóm 2 tất cả đều thuộc ô 6 (bộ thủ làm thành tố phụ). Trong sách *Phật thuyết*, ngoài những chữ thuộc ô 6 ra có rất nhiều chữ thuộc ô 8 (dùng kí hiệu chỉnh âm đầu và phụ tố) và đã có những chữ thuộc ô 5 và ô 7, chưa thấy có chữ nào thuộc ô 10. Đến các văn bản Nôm thế kỉ XVIII như *Kiều*, *Chinh phụ ngâm* thì tất cả các kiểu loại thành tố phụ đều đã xuất hiện đủ mặt.

C. Phân loại thành tố phụ

Căn cứ vào khả năng định hướng chỉnh âm chúng tôi xếp các thành tố phụ theo thang cấp sau :



sau đây là sự phân tích đối với từng loại thành tố phụ :

1. Loại định hướng bằng báo hiệu

Loại này được sáng tạo bằng cách cộng vào một dấu nháy (<) hoặc dấu cá (𠂇) hoặc trừ bỏ một chấm, một nét nào đấy để trên cơ sở chữ cũ sản sinh ra được một chữ mới (như 𠂇 khê), chữ mới này có âm đọc na ná với chữ cũ, được chỉnh âm từ chữ cũ nhưng không biết rõ là chỉnh âm như thế nào. Các biện pháp thêm hoặc lược nét chỉ có tính chất báo hiệu chỉnh âm, chúng tôi không chú ý ở đây mặt phân tích văn tự mà chú ý đến chức năng của thành tố. Trước nhất, sự gia tăng kí hiệu hay lược nét đều có giá trị giống nhau trong việc tạo một giá trị mới cho văn tự, ở đây là sự thông báo rằng cách đọc phải khác với âm xuất phát của chữ cũ nhưng không định hướng đọc. Chính vì không định hướng nên ở những chữ mang loại thành tố phụ này, sự so le giữa âm xuất phát và âm Nôm không đến nỗi lệch nhau nhiều, ví dụ :

馬<	mã > mớ, mựa
女<	nữ > nũa, nợ, nờ
都<	đô > dua, đo
其	kì > khê

Các kí hiệu này cũng như các kí hiệu khác ở nhóm 2 (bộ thủ Nôm, chữ Hán làm thành tố phụ) đều có chức năng thành tố phụ như nhau trong khi tham gia vào chữ Nôm. Vì lí do đó, chúng tôi gọi các kí hiệu này là kí hiệu cố định vì chúng có hình dạng cố định trong khi các loại khác thay đổi theo từng mã chữ.

Bên cạnh các kí hiệu mà các nhà nghiên cứu trước đây đã nhắc tới như nháy, cá, lược nét, chữ khâu... ta còn phát hiện thấy trong các văn bản Nôm một số kí hiệu khác có chung một chức năng văn tự như vậy. Ví dụ trong bia số 8306 -- 8307 (năm 1721) có các chữ 𠂇 (dây), 𠂇 (dợi) ở đây bộ sam 𠂇 có giá trị báo hiệu đọc chệch. Trong kinh Phật thuyết lại có chữ 𠂇 (nghe) ở đây 𠂇 cũng giống như 𠂇. Trong cuốn Nhị thập tử

hiếu diễn ca (1) lại thấy có kí hiệu 𠂔 cũng có chức năng báo hiệu chỉnh âm, ví dụ :

𠂔	buđi
𠂔	cha
清治	thành thời
𠂔	căn
𠂔	khen

So sánh với các chữ trên ở các văn bản khác ta thấy rõ là 𠂔 lược nét từ chữ 𠂔, nhưng lúc này không mang chức năng bộ thủ mà là kí hiệu cố định. Trong *Phật thuyết* và *Chi nam ngọc âm* lại có hiện tượng dùng 𠂔 như một kí hiệu nhảy, cá ví dụ trong các chữ 𠂔 hoặc 𠂔 (vua), kí hiệu này sau phát triển thành 司 như trong các chữ 𠂔 (gương), 𠂔 (vua).

Các chữ Nôm không tạo thành do sự chấp nối các chất liệu Hán tự mà dùng cách lược nét chữ Hán chiếm số lượng rất thấp, phần nhiều thể hiện các từ lặp láy, ví dụ :

𠂔	其	khê khê
𠂔	共	khênh khênh
𠂔	京	kênh cang

2. Loại định hướng bằng chỉnh âm đầu

Trong các văn bản Nôm thời kì đầu có nhiều chữ Nôm dùng một loại kí hiệu đặc biệt như 𠂔 (ba), 𠂔 (ba), 𠂔 (khá), 𠂔 (cự), 𠂔 (ma), 𠂔 (cự), 𠂔 (a)... trước đây thường được giải thích khác nhau. Nói chung chúng thường được coi là thành tố ghi âm xếp ngang hàng với thành tố gốc. Đứng ở một thời điểm lịch sử nhất định mà nhìn nhận thì thấy chúng là cách ghi âm khi chữ Nôm còn giữ dấu vết âm đầu cổ. Đó là cách ghi các âm tiết Việt có dạng CCVC (nhóm âm đầu — nguyên âm — âm cuối) theo loại văn tự hình khối không thể tách bạch ra thành các âm tố như tự mẫu La — tinh hay Sla — vơ. Nhưng ở đây chúng tôi nhìn vấn đề trên bình diện cấu trúc, đặt nó trong mối tương quan với các kiểu loại khác và đặc biệt là trong cả quá trình phát triển chung của chữ Nôm. Như vậy chúng ta sẽ thấy trong loại chữ Nôm này có hai thành tố với chức năng văn tự không ngang bằng nhau :

a. Chúng khác nhau về giá trị ghi âm : Thành tố phụ chỉ được sử dụng riêng phần âm đầu, còn mặt văn thì bị lược bỏ hoàn toàn, ví dụ chỉ lấy /b/ trong 𠂔, chỉ lấy /k/ trong 𠂔 (cự) và 𠂔 (cự), trong khi đó thành tố kia được sử dụng trọn vẹn cả âm tiết như lấy 𠂔 trong 𠂔, lấy 𠂔 trong 𠂔 vv.

b. Thành tố phụ có thể bị lược bỏ như chữ 𠂔 (kâm) có thể viết là 𠂔 trong kinh *Phật thuyết*, chữ 𠂔 (khước) có thể viết là 𠂔 trong *Chi nam ngọc âm*.

c. Thành tố phụ này có thể thay thế bằng các dấu nhảy, cá ví dụ :

(1) Tự Đức—Tân mùi mệnh xuân trùng đinh, Phúc văn đường tàng bản.

𣎵 (klát : trái) có thể viết là 賴 trong *Phật thuyết*

𣎵 (klăm : trăm) có thể viết là 𣎵 trong sách trên.

d. Thành tố phụ này có thể tách riêng khỏi thành tố chính mà đứng thành mã riêng. Ví dụ :

麻 例 (ma - lè = mlời = nhời) sau viết là 例

阿 多 (a - đơ = z đơ = giờ) sau viết là 𣎵 hoặc 阿耶

Do những lẽ trên, chúng ta có thể đi đến kết luận :

— Tính chất thành tố phụ của các kí hiệu trên (ba, tư, cư...) rất rõ rệt.

— Trong một thời điểm lịch sử nào đó thì có thể coi nó là một cách ghi âm, nhưng nhìn chung cả quá trình phát triển và xét riêng về mặt cấu trúc thì phải coi nó là một thành tố phụ có tác dụng chỉnh âm đầu.

Sau đây ta lần lượt khảo sát các đơn vị chính của loại thành tố này :

— 巴 (ba) : thể hiện tiền tố /b/ trong nhóm phụ âm /bl/ còn tồn tại trong tiếng Việt cho đến thế kỉ XVII. Lúc này ngoài /bl/ còn có /tl/ nhưng ta chỉ thấy dấu vết của tiền tố /t/ trong chữ 司來 (tlai) ở sách *Chỉ nam ngọc âm* (1). Ví dụ các từ sau đây :

𣎵 blăng (trắng)

𣎵 blời (trời)

𣎵 blàn (tràn) (sách *Phật thuyết*) (2)

Còn một giá trị khác của 巴 (đôi khi còn viết là 𣎵) mà từ trước tới nay các nhà nghiên cứu chữ Nôm chưa ai nhắc tới : đó là sự biểu thị yếu tố tiền tắc họng hóa (préglottalisée) [2] mà A. Haudricourt, Michel Ferlus và Xokolovskaia đều đã nhắc tới. Theo Haudricourt, từ thế kỉ XII tiếng Việt cổ đã có các âm tiền tắc họng hóa. Haudricourt và Xokolovskaia cho rằng tiếng Việt có hai âm là [zb] và [zd], Michel Ferlus thì cho là có 3 âm là [zb], [zd] và [zj]. Chúng tôi, như sau này sẽ chứng minh, lại cho rằng cả thấy có 4 âm là [zb], [zd], [zj] và [zg] (xem chương II).

1) Trong một thời kì /bl/ và /tl/ không chỉ khác nhau về cách phát âm mà còn có giá trị khu biệt ý nghĩa. Trong từ điển của A. de Rhodes (Rome, 1651) ta thấy các từ sau :

{ blái : macho de homen (đàn ông)

{ tlai : madre perola (ngọc trai)

{ blái : blái núi, blái tim

{ tlai : tay tlai, nói tlai

{ blái : extender (mở rộng ra)

{ tlai : nhà tlou tlai (trồng trái)

{ blò : mostrar partes secretas (trò bộ phận bí mật, nay còn có từ «lỗ»)

{ tlò : mostrar com os dedos (trò bằng ngón tay)

2) Dấu vết của «blàn» còn tìm thấy trong các tiếng sau :→

Trong sách *Phật thuyết* ta thấy có các chữ sau đây :

Chữ Hán	Dịch Nôm	Âm đọc
志心	低弄	đề lòng
習	巴欲	zjuyết
無量	波加世	zghê thay
苦饑	對門計	đối zgày

— 巨 và 車 : Về 巨 (cự) ý kiến nói chung đều coi là một mặt nó biểu thị tiền tố k và g trong các nhóm phụ âm đầu cổ mang /l/ và /r/ trong tiếng Việt vào khoảng trước thế kỉ XV mà hiện nay còn tồn tại trong các tiếng Mon, Bahnar, Rđngao, Laven, [Uý lô... những âm này về sau chuyển thành [s] — mặt khác thể hiện tiền tố /k/ trong nhóm phụ âm /kl/ mà sau này chuyển thành /bl/ và /tl/ và rồi cục thành tr quốc ngữ trong tiếng Việt hiện đại.

Về xu hướng trên, ít thấy thể hiện trong văn bia, chúng tôi thấy trong sách *Phật thuyết* có các hiện tượng sau :

Nguyên văn Hán	Dịch Nôm	Âm đọc
腫 (thùng)	𪔐	Knưng (sưng)
乳 (nhũ)	𪔐	Knã (sữa)

ở một vài văn bản khác :

𪔐	krang : sang
𪔐	krap : sập

Về xu hướng sau, cứ liệu phong phú hơn nhiều : xét tình hình ở văn bia chữ 𪔐 (Klòn : tròn) xuất hiện từ năm 1693 và tiếp tục sử dụng trong thế kỉ XVIII, sang thế kỉ XIX được thay thế bằng 𪔐 ở các bia năm 1823, 1829, 1852, 1877, 1905, 1917, chữ

(Klóng : trống) xuất hiện ở thế kỉ XVI đến 1691 có dạng trung gian 𪔐, sau đổi thành 𪔐 và 𪔐 trong các văn bản như *Chinh phụ ngâm*, *Kiều*.

Kí hiệu 車 thường gặp ở các chữ như 𪔐 (sau), 𪔐 (trước) 𪔐 (so) vv. Ông Hoàng Xuân Hãn cho rằng nó biểu thị tiền tố /s/ của các nhóm phụ âm /sl/ hay /sr/. Ý kiến này chưa đủ cơ sở khoa học tuy rằng các nhóm phụ âm trên là có thật. Ví dụ từ /úa tiếng Thanh Hóa là /p gốc từ tiếng Mường là /sro/ nhưng các nhóm này chuyển thành /l/ chứ không chuyển thành /s/ hoặc /tr/.

Theo tình hình chữ Nôm trong văn bia, 𪔐 xuất hiện lần đầu năm 1628 (tức nó phải có trước niên đại này) sau đó liên tục xuất hiện trong các năm 1656, 1668, 1669, 1672, 1683, 1699, 1707, 1718... cho đến tận 1917. Chữ 𪔐 xuất hiện lần đầu năm 1636 sau đó liên tục xuất hiện trong các năm 1645, 1690, 1706, 1820, 1851... cuối cùng vào năm 1903. Chữ

→ Koi	[pở lỏp]
Mã Liềng	[pở lan]
Mày	[plản]
hình thức xa hơn nữa là k	
Cưỡi chằm	[klan]

車 xuất hiện ít hơn song cũng vào khoảng thời điểm trên. Thay cho 車, các mã dùng chữ Hán làm thành tố phụ chính âm chỉ xuất hiện sớm nhất ở thế kỉ XVIII. Ví dụ 𨋖 xuất hiện từ năm 1748, 𨋖 xuất hiện từ năm 1786. Như vậy 車 rõ ràng biểu thị cho một tiền tố nào đó ở trước thế kỉ XVII. Chữ này ngày nay Hán Việt thường đọc là xa, thực ra nó còn có một âm khác phổ biến hơn thường được đặt đầu tiên trong các từ điển Từ nguyên và Khang Hi. Hai sách trên đều ghi rõ: 車, 菊於切. 魚韻 (cúc ư thiết, ngư vận) tức là âm *Cư*. Sách *Thích văn* của Lưu Hi đời Hán cũng ghi rõ « người đời xưa đọc âm như *cư*, ý nói để chỗ người còn ngày nay đọc là xa âm na ná như xá (nhà ở) ». Đến đây có thể kết luận rằng 車 cũng như 巨 biểu thị tiền tố k trong các nhóm âm đầu có /r/ và /l/.

— 可 (Khả) Kí hiệu này chưa ai nhắc tới và cũng rất ít gặp trong các bia và văn bác Nôm. Chữ này xuất hiện ở kinh *Phật thuyết*, ít thấy ở nơi khác, sau đây là vài Ví dụ:

nguyên văn Hán
八者远行思念恩

離家
远

dịch Nôm

林界把思移可耶司牧卢
tám là bla ơn di kra tư nhớ lo
可耶茹 kza nhà
可車 kra

Ở trang 15 lại có chữ 車斤 (xa gần). Theo ý chúng tôi thì [ḳə] biểu thị cho nhóm [ka] mà [kə] là âm môi giới của quá trình biến đổi từ kr sang a. Âm môi giới này hiện còn thấy tồn tại trong tiếng Mường Thạch Bi, xin xem bảng so sánh sau:

Việt	Thạch Bi	Ưu Lô
sao	kaaw	kraw
say	ksay	kray
sông	ksong	krong
sâu	kaon	kru

— 𨋖 (ma) nguyên dạng là 麻, ý kiến của Hoàng Xuân Hãn cho rằng 𨋖 biểu thị cho tiền tố /m/ trong nhóm phụ âm /ml/ là rất chính xác. Về 𨋖 ta thường gặp chữ 𨋖 (mlời), chữ này khởi thủy còn viết tách thành hai mã, ví dụ 言行 trong sách *Phật thuyết* được dịch là 麻例涅 (mlời nét).

Ta biết tiếng Việt ở thế kỉ XVII còn tồn tại các phóm phụ âm [ml] và [mnh]. Cuốn từ điển của A. de Rhodes cho ta 21 từ mở đầu bằng [ml] và 2 từ mở đầu bằng [mnh], ví dụ:

mlă, mlăc, mlê
mlăm, mnhăm, mlê, mnhê

hai hình thức này về sau chuyển thành /nh/ và /l/.

3. Loại định hướng theo phạm trù liên tưởng

Do hiện tượng chính âm khá phức tạp, đối với các trường hợp khó đọc chữ Nôm, phải đi tìm một biện pháp hữu hiệu hơn và nó đã tìm đến hệ thống bộ thủ vốn là phương tiện sản sinh chữ mới trong văn tự Hán.

Về loại chữ Nôm dùng bộ thủ, các nhà nghiên cứu trước đây gọi nó là loại hình thanh hoặc loại cấu tạo theo quán hệ âm - ý. Cả hai cách gọi về thực chất đã coi hai thành

tổ có giá trị tương đương nhau. Sự thực không phải như vậy.

Trong chữ Hán, bộ thủ và phép hình thanh có tầm quan trọng rất lớn. Thời văn giáp cốt và chung đỉnh (Kim văn), chữ Hán bao gồm 1098 đơn vị, phần lớn cấu tạo theo các phép tượng hình, chỉ sự và hội ý. Năm 213 trước công nguyên Lý Tư đời Tần đặt ra lối chữ tiểu triện, chữ Hán cũng chỉ mới gồm 3300 đơn vị (1). Đến khi dùng đến phép giả tá (thực chất là cách dùng chữ cũ ghi từ mới chứ không phải là cách tạo chữ mới), chữ Hán bắt đầu ngã sang xu hướng dùng âm nhưng lượng chữ không tăng, chỉ đến đầu công nguyên, khi phép hình thanh ra đời thì số lượng chữ Hán mới tăng vọt lên. Qua hơn hai thế kỉ, số chữ từ 7500 đã lên đến ngót 40000. Như vậy là lượng chữ hình thanh lúc này choán một tỉ lệ áp đảo. Theo phép này một chữ được tạo ra do 2 thành tố, 1 ghi âm và 1 ghi ý. Thành tố ghi ý gọi là bộ thủ. Lúc đầu chúng cũng là chữ đơn và có ý nghĩa cụ thể, sau được trừu tượng hóa biểu thị một phạm trù ý nghĩa. Bộ thủ có từ thời Tiên Tần nhưng chưa thành hệ thống hoàn chỉnh. Đến bộ tự điền đầu tiên là *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đời Hán mới được liệt kê thành hệ thống. Thời Ngụy Tấn lại được chọn lựa và quy thành 214 đơn vị, từ đó được coi là hệ thống ổn định cho đến ngày nay.

Sở dĩ chữ Hán có nhiều bộ thủ như vậy là vì tiếng Hán trong quá trình phát triển đã ngày càng bớt dần số lượng âm tiết do sự nhập một các thanh mẫu và sự triệt tiêu của một số âm cuối (ví dụ tiếng Hán thượng cổ có các âm cuối g, d, r đã bị triệt tiêu trong tiếng Hán trung cổ (2)). Vì vậy, số lượng từ đồng âm ngày càng lớn, có trường hợp có tới 27 từ đồng âm. Ví dụ :

âm [jiù] có các chữ sau :

喻	瑜	逋	瘠	逾	谿
踰	踰	箭	鋤	楡	楡
谿	闕	谿	瑜	谿	覩
匱	踰	渝	斂	倫	掄
媼	愈	輸			

Do thực trạng này người Hán có thể lợi dụng một âm có sẵn rồi thêm yếu tố khu biệt nghĩa vào bên cạnh để tạo chữ mới.

Nhưng ngay trong loại chữ hình thanh, bộ thủ cũng chỉ có giá trị biểu ý lúc đầu. Về sau, một chữ được dùng chung cho nhiều từ và một từ phát triển thành nhiều nghĩa thì bộ thủ chỉ có giá trị biểu ý trong lãnh vực từ nguyên.

Còn trong chữ Nôm, nhìn toàn bộ quá trình phát triển, bộ thủ có những đặc trưng riêng xét theo các mặt :

— So với chữ Hán, nó ít có tác dụng khu biệt từ đồng âm hơn. Do số lượng âm tiết Việt khá phong phú nên số từ đồng âm ít hơn tiếng Hán. Yêu cầu phân biệt từ đồng âm trong tiếng Việt cũng có nhưng nó không bức thiết như trong tiếng Hán, thiếu nó cũng không gây ra một sự rối loạn đáng kể nào. Trong chữ Nôm, từ đồng âm vẫn có thể ghi chung một chữ. Ví dụ : « Khôn » (trong khôn khéo) và « Khôn » (trong người khôn của khó) vẫn có thể ghi chung chữ 坤 (dất), chữ Nôm dùng tới bộ thủ trong đại đa số trường hợp đọc chệch âm vì vậy nét chung của bộ thủ là để chỉnh âm.

(1) Theo cuốn *Caractères chinois* của P. Wiegner.

(2) Bernhard Karlgren, *Gramata scriba, Script and phonetics in Chinese and Sino-Japanese* (The museum of Far Eastern antiquities, Bulletin No 12, Stockholm, 1940).

Tuy nhiên ở giai đoạn cuối (các thế kỉ XVIII, XIX) chữ Nôm cũng huy động bộ thủ hoặc yếu tố biểu ý nói chung trong sự khu biệt từ đồng âm như :

1. 擲 bùng (cơm)
 泔 bùng (biển)
2. 紉 may (vá)
 紉 may (mắn)

Nhưng xét theo tiêu chuẩn *âm có thay đổi hay không* ta vẫn thấy ngoài chức năng khu biệt từ đồng âm ra các yếu tố biểu ý còn đảm đương một chức năng quan trọng hơn là chính âm. Xét các ví dụ trên :

1— *bang* đọc thành *bùng*. 2— *mai* đọc thành *may*.

Nhưng nói chung cách sử dụng bộ thủ của chữ Nôm không được chặt chẽ lắm. Ví dụ trong *Phật thuyết âm* *mặng* khi viết là 𪛗 khi lại viết là 𪛗, trong *Chi nam ngọc âm* *cháu* khi viết là 招 khi lại viết là 招...

Người xưa khi viết chữ Nôm, do đều biết chữ Hán, nên đã vận dụng các tri thức Hán tự vào trong cách viết và tất nhiên vận dụng phép hình thanh là phép kết hợp các kí hiệu âm—ý vào trong một mã chữ và càng ngày càng có ý thức nắm bắt lấy cái phương tiện biểu ý này khi thấy cách ghi thẳng bằng chữ Hán đã ngày càng bất lực trước những biến động của ngữ âm tiếng Việt.

Ngôn ngữ và văn tự là hai hệ thống tín hiệu liên quan chặt chẽ với nhau song những diễn biến ở ngôn ngữ không tác động đều nhau vào trong văn tự vì uối chung văn tự mang tính ổn định, tương đối tĩnh. Nhưng ngôn ngữ có thể tác động vào một bộ phận nào đấy trong văn tự và điều này thể hiện rất rõ trong chữ Nôm. Nếu xét trong quá trình phát triển thì ta thấy ở trong các văn bản Nôm cổ nhất tuy cũng có loại cấu trúc âm—ý (ví dụ các chữ 渡 澆 bên sông trong *Phụng Thánh phu nhân Lê thị mộ chí* (1173), nhưng loại này phát triển một cách dè dặt. Số chữ đọc chệch không mang kí hiệu nháy cá vẫn chiếm tỉ lệ rất cao. Dần dần số chữ mang kí hiệu nháy, cá tăng lên và các bộ thủ cũng được dùng nhiều hơn nhưng lúc này nó còn mang tính chất trung gian chưa có tác dụng biểu ý rõ ràng mà cũng chỉ có tính chất báo hiệu đọc chệch, các ví dụ sau lấy từ sách *Phật thuyết*:

- 恒 đất, dịch chữ *thờ*
澆 nhiều, dịch chữ *đa*
湄 mây, dịch chữ *nhĩ*
哩 rẽ, dịch chữ *phân*
妃 bí, dịch chữ *qua*
損 bầy, dịch chữ *thất*
洌 rời, dịch chữ *li...*

Hiện tượng dùng bộ thủ với tính chất như vậy còn tiếp tục xuất hiện ở trong các sách *Chi nam ngọc âm* (như 𪛗 cấp, 𪛗 lăm), *Kiều*, *Chinh phụ ngâm* v.v. tuy tỉ lệ ngày một giảm dần.

Từ sau thế kỉ XVII, các thành tố ghi ý được phát triển khá mạnh và ở ạt và lúc này tính chất biểu ý đã rất rõ. Như vậy nhìn bề ngoài ta thấy trong quá trình phát triển hình như chữ Nôm ngày càng thiên dần về xu hướng ghi ý. Điều này trái với quy luật chung

về sự phát triển của văn tự thế giới cũng như của loại văn tự hình khối. Ví dụ : tiếng Hán lúc đầu cấu tạo theo các phép tượng hình, chỉ sự và hội ý là những phương pháp chỉ dựa vào nét vẽ hoặc biểu tượng (hiéroglyphique và figuratif) sau này đến phép giả tá và hình thanh thì đã dựa vào âm. Theo G. Pauthier (1) thì ở chữ Hán có 1827 đơn vị chỉ trở khái niệm, không gọi âm, có 21000 đơn vị gọi âm, tượng hình thuần túy chỉ có 900 chữ. Chữ Hán Nhật và Hán Triều trong quá trình phát triển cũng phải đi dần vào xu hướng ghi âm và tạo ra những đơn vị phi Hán như 1-mun trong chữ Triều Tiên ; Hiragana và Katakana trong chữ Nhật Bản.

Chữ Nôm chắc chắn cũng phải đi theo một xu hướng như thế. Vậy ta nên giải thích thế nào về sự phát triển mạnh mẽ của các thành tố biểu ý ở giai đoạn cuối ? Các nhà nghiên cứu trước đây nói chung đều coi loại hình thanh trong chữ Nôm cũng giống như loại hình thanh trong chữ Hán và chữ Ai Cập cổ đại. Quả thật xét về hình thức cấu trúc bên ngoài thì chúng giống nhau ở chỗ đều được cấu tạo bởi 2 thành tố 1 biểu âm, 1 biểu ý. Nhưng nếu đi sâu nghiên cứu theo mặt định chất các thành tố trên thì ta thấy chúng có những sự khác nhau cơ bản.

Ở loại hình thanh của chữ Hán và chữ Ai Cập cổ, âm của thành tố biểu âm và âm của toàn chữ thường trùng nhau, ví dụ :

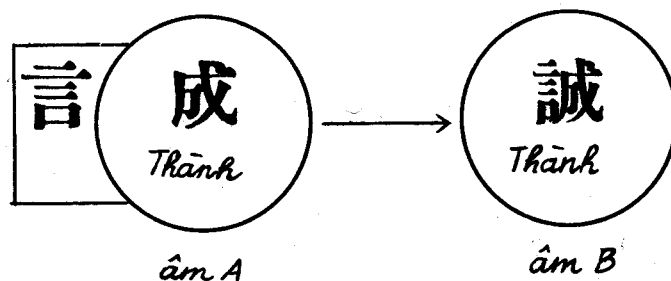
Ở chữ Hán

迷	mí	mê hoặc
謎	mí	câu đố
醚	mí	chất ête
瞋	mí	không mở được mắt

Ở chữ Ai Cập cổ

𓂀	mer	
𓂁	mer	con mắt
𓂂	mer	cái hòm
𓂃	mer	con rắn

ta thấy ở hai văn tự trên, thành tố biểu ý nằm ngoài âm của chữ nó chỉ có tính chất nhấn ý, bổ sung ý cho các từ đồng âm. Có thể biểu thị bằng sơ đồ sau :

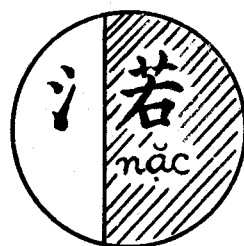


(1) Sinico — *Aegyptiaca*, Essai sur l'origine et la formation similaire des écritures figuratives chinoises et égyptiennes, Paris, 1842.

Chúng ta biết rằng một tín hiệu ngôn ngữ bất kì nào cũng mang ngay trong bản thân nó cả 2 mặt : mặt hình ảnh âm thanh và mặt khái niệm. Sự phân tích mặt ý rời khỏi mặt âm hay ngược lại chỉ có tính chất tạm thời khi sự ngiên cứu đòi hỏi phải đi sâu cực đoan vào một trong hai mặt đó. Trong thực tế ngôn ngữ sinh động — khí cụ của giao tế — thì hai mặt trên thống nhất liền với nhau trong một tín hiệu ngôn ngữ — văn tự.

Ở chữ Nôm sự phân tích thể kết hợp âm—ý này từ trước đến nay vẫn mang tính chất lô-gic hình thức. Nó tách rời hai mặt khỏi nhau và do định kiến của chữ Hán, nó cũng coi thành phần biểu ý như một yếu tố tự thân. Trong loại hình thành của chữ Nôm, yếu tố biểu âm trong nhiều trường hợp không thể hiện được âm của toàn chữ do đó cũng không thể nào biểu hiện được khái niệm của chữ. Lúc này thành tố biểu ý giữ vai trò quan trọng, nó bổ sung cho thiếu sót trên, nó hỗ trợ cho thành tố biểu âm vươn tới được cái vỏ vật chất âm thanh của chữ và cũng từ đó mới biểu đạt được khái niệm của chữ. Ví dụ : hình thức bộ thủy + nặc 若 không đưa ra được một khái niệm cụ thể nào cả nếu không từ âm nặc dùng khái niệm về « chất lỏng » để định hướng mà vươn tới được âm nước có thể giải thích ngay được sự hiện diện của âm nặc và của cả bộ thủy nữa. Cũng vậy, sự tổ hợp bộ thực + bính 餠 không thể biểu hiện được gì nếu nó chỉ dừng lại ở khái niệm « thức ăn » hay ở âm bính. Nhưng nếu từ sự gợi ý « thức ăn » kết hợp với âm « bính » để vươn tới đơn nguyên âm - nghĩa là bính thì cả bộ thực và âm bính mới thực sự biểu thị được âm đọc và khái niệm của chữ. Thành thử quan hệ âm - nghĩa ở đây là một mối quan hệ biện chứng, các yếu tố xâm nhập vào nhau và bổ khuyết cho nhau. Sự gợi ý làm vươn tới được âm của chữ và khái niệm mà âm này thể hiện. Ta có thể mô tả mối quan hệ này bằng sơ đồ sau :

âm A



âm B



Âm B được tạo ra do sự kết hợp giữa 2 thành tố chữ không phải do thành tố biểu âm. Rõ ràng thành tố biểu ý có tham gia vào việc xác lập nên âm B, nó đóng vai trò dẫn âm A chuyển sang âm B hay nói cách khác là nó có chức năng chỉnh âm. Do đó sự phát triển mạnh mẽ của các thành tố biểu ý trong chữ Nôm ở sau thế kỉ XVII là có thể giải thích được.

Từ thế kỉ XVII, ngữ âm tiếng Việt đã trải qua nhiều biến chuyển lớn. Tiếng Việt ngay từ đầu thế kỉ XII đã có những biến đổi ngữ âm (xem chương II) nhưng rõ ràng là phải qua thế kỉ XVII các quá trình biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt mới hoàn tất về cơ bản. Thêm nữa, về lí do lịch sử, ta thấy ở thế kỉ XVII, người Việt đã cư trú hầu hết ở các miền đất nước (đời Lê Thánh Tông đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, đời Nguyễn Hoàng đến Quy Nhơn, đời Sài Vương tới Phan Rang, Phan Thiết, năm 1691 Nguyễn Phúc Chu chiếm nốt phần đất còn lại của Chiêm Thành lập ra trấn Bình Thuận và đến đầu thế kỉ XVIII đã tới Biên

Hòa, Mĩ Tho ...) địa bàn sinh sống của người Việt đã rất rộng, các vùng đều có những phương ngữ khác nhau và các phương ngữ này đã phản ánh vào chữ Nôm, nhất là ở thế kỉ XIX làm cho sự so le giữa âm của thành tố biểu âm và âm của chữ càng phức tạp hơn.

Vì thế, sự xuất hiện của các thành tố biểu ý và sự phát triển mạnh mẽ của chúng ở các thế kỉ XVIII, XIX chính đã thể hiện sự bù đắp bằng hình thái văn tự trạng thái mất cân bằng giữa âm của thành tố biểu âm với âm của toàn chữ. Rõ ràng là các mã mang thành tố biểu ý lại có mục đích ghi âm được tốt hơn tuy nhìn về hình thức người ta dễ có ấn tượng là nó thiên về xu hướng ghi ý. Cần có con mắt biện chứng mới phân biệt được rạch ròi sự xen kẽ giữa các thành tố âm, ý và thấy được bản chất của vấn đề.

Đề có thể đọc được chữ Nôm trong lúc này, bộ thủ phải mất tính cách là một yếu tố báo hiệu chính âm trước đó mà chuyển dần sang tính chất biểu ý, nhưng nó vẫn chỉ mới tạo ra một luồng chính âm. Tiến tới một bước mới hơn, để bù đắp tốt hơn độ chênh lệch một lớn giữa âm xuất phát và âm Nôm, cái khuôn khổ hình thanh gồm 1 trong 214 bộ thủ kết hợp với đơn vị ghi âm cũng không đủ đáp ứng được nhu cầu ghi chép của chữ Nôm lúc này. Chữ Nôm đã phá vỡ khuôn khổ này tạo ra cách ghi mới: dùng một đơn vị ghi âm xuất phát kết hợp với một chữ Hán trở nghĩa cụ thể.

Tất nhiên những chữ này cũng không thể xuất hiện trước thế kỉ XVII như lí do đã nêu trên, ví dụ :

mã chữ		năm xuất hiện đầu tiên ở bia
𠂔	sáu	1670
𠂔	trong	1675
𠂔	già	1676
𠂔	vào	1680

Khi xuất hiện các mã Nôm lấy chữ Hán làm thành tố biểu ý (lấy nghĩa của chữ Hán làm nghĩa của chữ Nôm) thì trên đường phát triển chữ Nôm có tiến một bước mới. Nó không dừng lại ở việc biểu thị một vùng âm N mà có tính chất xác chỉ, nó giúp người đọc tìm ra một âm N cụ thể, N₁ chẳng hạn. Khi chữ Hán làm thành tố biểu ý quả đã phát sinh hiệu lực rồi thì nó tạo ra một xu hướng xác chỉ hóa làm cho bộ thủ được dùng một cách chuẩn xác hơn, không tùy tiện như lúc đầu. Ở các văn bản Nôm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX việc sử dụng bộ thủ đã rất chặt chẽ. Xu hướng xác chỉ hóa này tạo thành một áp lực làm cho một số rất ít các mã không chính âm nhưng vẫn dùng bộ thủ. Tuy nhiên, số chữ này rất ít ỏi nếu tính tỉ lệ trong các văn bản cụ thể.

Xét những chữ được quan niệm là mang thành tố biểu ý mà không chính âm (dựa vào cách phiên trong từ điển và các bản phiên âm trước đây) chúng ta rút ra những nhận xét sau :

a. Có sự chính âm giữa thành tố biểu âm với âm của chữ do người viết chịu ảnh hưởng phương ngữ các miền khác nhau nhưng người đọc ở vùng Bắc nên không chú ý, ví dụ :

𠂔	chợn hoặc churn (chân)
𠂔	mơi (mai)
𠂔	nhơi (nhai)
𠂔	huơ (hoa) chân tay

b. Có sự chỉnh âm phần :

— Trong trường hợp thành tố định âm có nhiều cách đọc theo âm Hán Việt chữ Nôm dùng thành tố biểu ý để xác định một cách đọc cụ thể tùy theo văn cảnh, ví dụ :

吨 đôn (đại) vì 屯 có 2 âm là đôn và truân

挖 mang (xách) vì 芒 có 2 âm là vong (Từ nguyên ghi : vô phòng thiết, âm vong) và mang

套 (bức) sáo. Vì 套 có âm tháo (Từ nguyên ghi : thoả áo thiết) và sáo.

— Trong trường hợp thành tố định âm có nhiều khả năng đọc chuyển theo âm Nôm thì các cách đọc khác nhau tạo thành các khả năng và có tính kế thừa, vì vậy cũng phải dùng thành tố biểu ý để xác chỉ âm đọc của mã chữ, ví dụ :

坼 ốc, vì 屋 có các khả năng đọc : ốc, uốc, óc

犛 cáo, vì 告 có các khả năng đọc : cáo, cạo, cáo

Nói chung ở các trường hợp này, tác dụng của bộ thủ vẫn là xác chỉ, chúng có tính chất chỉnh âm vì nó nhấn mạnh âm của toàn chữ là một âm Hán Việt nhất định chứ không phải là âm khác.

Ta rút ra những kết luận sau :

• Nhìn suốt quá trình phát triển của chữ Nôm, ta thấy thành tố biểu ý và các kí hiệu nháy, cá, thành tố chỉnh âm đều có thể thay thế cho nhau như các ví dụ đã nêu. Nếu nhìn toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm thì rõ ràng các loại thành tố này đều có chung chức năng văn tự giống nhau.

Có thể ghi nhận điểm này một cách cụ thể bằng sơ đồ sau :

ÂM ngày nay	CHỮ	PHÂN TÍCH THÀNH TỐ	
		Thành tố chính	Thành tố phụ
trăm	林 𣏟 𣏟 𣏟 𣏟	林 林 林 林	个 巨 百
trái	賴 賴 賴 𣏟 𣏟 𣏟	賴 賴 賴 賴	个 巴 果

• Các thành tố phụ không xuất hiện cùng một lúc với số lượng và tốc độ như nhau mà lần lượt xuất hiện mang tính chất bổ sung cho nhau. Ban đầu là các kí hiệu nháy, cá,

các kí hiệu chỉnh âm đầu, các bộ thủ chưa có giá trị biểu ý rõ ràng mà cũng chỉ mới có tính chất báo hiệu chỉnh âm.

- Khi ngữ âm tiếng Việt có những thay đổi lớn, độ chênh giữa âm xuất phát và âm Nôm càng cao thì càng phát triển loại thành tố biểu ý. Như vậy không có nghĩa là chữ Nôm đi sang xu hướng ghi ý mà ngược lại nó dùng thành tố biểu ý để chỉnh âm được đặc lực hơn. Chính vì lẽ đó mà lúc này bộ thủ biểu ý lại cần để giúp cho sự chỉnh âm được tốt hơn.

- Loại hình thành theo kiểu Hán bị phá vỡ, xuất hiện loại thành tố biểu ý bằng chữ Hán cụ thể, trong chữ Nôm có xu hướng xác *chỉ hóa*, giá trị biểu ý của thành tố phụ càng được nâng cao.

- Trong khi thành tố biểu ý phát triển mạnh ở thế kỉ XVIII, xu hướng xác chỉ đã mạnh mẽ thì do mối quan hệ bên trong hệ thống có thể có một số rất ít chữ tuy không chỉnh âm nhưng vẫn mang thành tố biểu ý (chủ yếu là bộ thủ), tình hình vẫn bản chung cho thấy số chữ này không đáng kể (khoảng 0,3%).

- Cái xu hướng bao trùm trong toàn bộ quá trình phát triển của chữ Nôm là dùng các kiểu loại thành tố phụ để chỉnh âm, trong đó bao gồm cả thành tố biểu ý và thành tố biểu ý chiếm phần lớn ở giai đoạn cuối.

Nhìn khái quát việc sử dụng thành tố biểu ý trong chữ Nôm nhất là việc sử dụng bộ thủ, ta thấy ở từng giai đoạn và ở từng khu vực, giá trị và chức năng của nó rõ ràng có khác nhau. Theo ý chúng tôi có thể phân nhỏ ra thành các tiểu loại sau:

3.1 Loại theo mối liên tưởng về vùng nghĩa

Đây là khu vực tương đối ổn định bao gồm những chữ mà ý nghĩa của nó gần khá chặt với từng ý nghĩa của một bộ thủ. Ví dụ trường hợp các chữ 渚 (nước), 澗 (sông), 燭 (soi), 裕 (gốc), 紂 (bện), 對 (đuôi), 蟬 (mối), 筍 (chòm), 餓 (no).. Số lượng những chữ loại này chiếm một tỉ lệ tương đối lớn, ở loại này, những từ mà ý nghĩa gần với trường nghĩa của bộ thủ nào thì thường dùng bộ thủ ấy cho nên nó là những chữ xếp sắp theo mối liên tưởng vùng nghĩa.

Ngoài khu vực tương đối ổn định vừa trình bày trên ra là khu vực những chữ sử dụng bộ thủ một cách tương đối tự do. Tuy nhiên, khi người viết chữ Nôm lựa chọn một bộ thủ nào đấy cho chữ viết của mình họ đã phải cân nhắc, tính toán, dựa vào một tiêu chuẩn nhất định mà họ cho là hợp lí.

3.2 Loại theo mối liên tưởng về nghĩa của chữ Hán

Sự liên tưởng về nghĩa của từng chữ này được thiết lập theo nhiều kiểu, nhưng nói chung chúng giống nhau ở chỗ ban đầu xuất phát từ một nghĩa cảnh cụ thể rồi sau được trừu tượng hóa đi. Ví dụ 涸 (quen) xuất phát từ cách nói «quen thông thỏ», ngược nghĩa với «lạ nước lạ cái», khái niệm *quen* liên tưởng tới khái niệm *nước* vì vậy nên dùng bộ thủy. Chữ 汜 (dây) cũng được liên tưởng từ «con cá dây», cá ở dưới nước cho nên dùng bộ thủy. Chữ 跬 (giây) trong câu sau ở *Chinh phụ ngâm* «Bước đi một bước giây giây lại dừng». Trước nhất «giây» chưa có nghĩa là một phần sáu mươi của phút. Nghĩa này chỉ xuất hiện từ khi người Âu mang đồng hồ sang ta. Đồng hồ xưa chỉ đo được khắc và canh (đêm năm canh, ngày sáu khắc). Nhưng từ giây đã có sẵn trong tiếng Việt với nghĩa «chốc lát». Vì câu thơ có từ *bước* và *dừng* nên người viết dùng ngay bộ 足

(túc, về chân) cho dễ liên tưởng.

3.3 Loại theo mối liên tưởng về kết cấu

Những tiếng thường hay đi liền nhau (trong văn chương cũ) đồng nghĩa hay nghịch nghĩa với nhau thì thường một tiếng dùng bộ thủ nào thì tiếng kia cũng dùng bộ thủ ấy. Ví dụ xa và gần trong « gần xa nô nức yến anh » (Kiều). 駢 (xa) vốn là chữ Hán có hai nghĩa: 1 — mua nợ, 2 — xa xôi. Chữ Nôm chuyên dùng biểu thị nghĩa thứ hai. Từ chỉ khoảng cách nghịch nghĩa với nó là « gần » cũng thường dùng bộ thủ 貝 của xa ghép với thành tố gốc là 斤 (cân) và có tự dạng 斯. Trong kinh Phật thuyết, trang 15, từ xa gần còn được viết là 車斤 (xa cân). Vậy 斤 đã đủ để biểu thị âm gần. Hiện nay vùng Nghệ Tĩnh còn phát âm gần là gưn, dùng 貝 là sự liên tưởng theo kết cấu. Chữ 斯 chỉ xuất hiện từ thế kỉ XVII.

Chữ 孃 (nợ) có thành tố gốc là 女 (nữ) thành tố chính âm là 債 (trái, có nghĩa là nợ), đây dùng chữ Hán làm thành tố chính âm, khi viết từ đồng nghĩa đi liền với nó là năn người ta dùng luôn 女 làm bộ thủ cộng thêm với thành tố gốc là 隹 (nau) để tạo thành mã chữ 女隹 (năn).

Chữ 昂 (sang) như đã giải thích ở trên, có 亼 làm thành tố phụ chính âm đầu để biểu thị âm cô của sang là [krang]. Trong từ ghép « sưa sang » do mối liên tưởng về kết cấu, « sưa » cũng dùng luôn 亼 làm bộ thủ và mã chữ có dạng 昂.

3.4 Loại liên tưởng theo vùng âm

Một số từ Việt có cách đọc khác nhau tùy theo vùng phương ngôn, trong chữ Nôm người ta có thể dùng chữ biểu thị âm này để biểu thị âm kia. Ví dụ 担 (đất) có thể dùng biểu thị âm dứt trong « dứt tay hay thuốc ». Chữ 蔞 (lậu) thường biểu thị âm rau cũng có thể dùng biểu thị âm nhau (rau) (bộ phận thai nhi).

4. Loại định hướng bằng nghĩa cụ thể

Loại này dùng những chữ Hán có dạng đơn giản lấy nghĩa cụ thể của nó làm thành tố chính âm. Loại thành tố này theo sự thống kê của chúng tôi gồm vào khoảng hơn 90 đơn vị (xem phần phụ chương) ví dụ:

chữ	âm	thành tố chính âm
出	ra	出
死	chết	死
受	chịu	受
市	chợ	市
去	bỏ	去

Quan sát loại này trong văn bia chúng ta thấy: Chữ sớm nhất là 摠 (tay) xuất hiện năm 1591, trong văn bản Nôm còn có thể viết là 腮 (1) sau này được thay thế bằng 搥.

(1) Đây là chữ Hán có âm tại tro hai bên phía trên má.

Ngoài ra hàng loạt chữ, hàng loạt chữ có thành tố phụ là chữ Hán xuất hiện liên tục từ hậu bán thế kỉ XVII có thể kê ra đây :

chữ	âm	năm xuất hiện lần đầu
老	sâu	1670
叢	trong	1675
耄	già	1676
匱	vào	1680
蛟	sánh	1682
匱	trong	1685
夥	gồm	1695
莠	vuông	1705
羆	nhiều	1711
騾	dấu, rồn	1720
𢶏	dài	1744
𢶏	dưới	1751
𢶏	vai	1751
𢶏	giữa	1763
𢶏	thiên	1774
𢶏	sốt	1775
𢶏	trăm	1777
𢶏	tròn	1823
𢶏	trai	1828
𢶏	tiá	1843
𢶏	lâm	1869

Cứ liệu trên trong bia cho ta thấy quang cảnh chung về thời điểm xuất hiện của loại chữ này.

Nói chung, loại chữ này xuất hiện sau khi ngữ âm tiếng Việt có những biến động ở địa hạt âm đầu (như bl, tl > tr; b > v, ml > nh, l...). Dấu vết của những biến động này còn thấy rõ trong từ điển của A de Rhodes và trong những văn bản quốc ngữ buổi đầu (khoảng từ 1620 — 1645) còn lưu trữ tại thư viện Va-ti-căng. Vì định hướng bằng nghĩa cụ thể cho nên nó là loại định hướng hữu hiệu hơn cả, ví dụ :

mã chữ	THÀNH TỐ GỐC			THÀNH TỐ PHỤ		âm mới của chữ
	hình	âm	âm Nôm	hình	nghĩa	
𢶏	林	lâm	lăm	百	trăm	trăm
𢶏	來	lai	tlai	男	con trai	trai
𢶏	竜	long	tlong	内	bên trong	trong
𢶏	莠	bông	buông	方	vuông	vuông
𢶏	匱	bao	bào	入	đi vào	vào
𢶏	𢶏	dái	dưới	下	ở dưới	dưới
𢶏	𢶏	chữ	chữ	中	ở giữa	giữa

4. Quan hệ giữa các loại thành tố

Một vấn đề quan trọng cần được thảo luận là sự tác động qua lại giữa các loại thành tố. Vấn đề này tuy xưa nay chưa được đặt thành chương mục riêng trong các công trình nghiên cứu, song trong thực tế, nó vẫn được đề cập đến khi cần phải phát biểu ý kiến về sự cấu tạo và các cách phân loại của chữ Nôm. Đối với các chữ Nôm trong nhóm 2 các nhà nghiên cứu đều tách mã chữ thành hai bộ phận và quan sát mối quan hệ giữa chúng. Và ý kiến chung đều coi 2 bộ phận này tham gia vào chữ Nôm với tư cách 2 đơn vị ngang hàng nhau về giá trị và chức năng.

Thực ra thì mối quan hệ của các loại thành tố này có thể đặt theo sơ đồ sau :

Âm gốc	âm chính âm
Âm gốc	ý chính âm
Âm gốc	kí hiệu chính âm

Âm gốc được biểu thị bằng thành tố gốc còn các loại ở cột bên phải được biểu thị bằng thành tố phụ. Thành tố biểu thị âm gốc có hai loại : loại chữ Hán nguyên dạng và loại chữ Hán lược nét. Ta tiến thêm một bước tìm hiểu mối quan hệ giữa các loại thành tố bằng cách thăm dò qua các tiêu chí sau :

Tiêu chí phân định	THÀNH TỐ GỐC		Thành tố phụ
	Nguyên dạng	Lược nét	
— có biểu thị âm gốc không	có	có	không
— có đứng độc lập không	có	không	không
— có nằm trong quan hệ nội tại của cấu trúc không	có	có	có

và ta rút ra nhận xét :

1 — Thành tố gốc nguyên dạng (chữ Hán) biểu thị âm gốc, đứng độc lập được (trong trường hợp nó được đọc đúng âm như ở các ô 1, 2, 3 cũng như khi đọc chính âm ở ô số 4). Ở nhóm 2, nó có thể kết hợp với thành tố phụ.

2 — Thành tố gốc lược nét biểu thị âm gốc nhưng không đứng độc lập được mà phải kết hợp với thành tố phụ. Ví dụ :

Thành tố gốc lược nét

乏 bạp
高 khao

Thành tố phụ

大 呖 bết
口 喘 kháo

Mã chữ

今 ngâm

シ ngâm

思 tai

手 総 tay

Vì ở chữ Nôm không thể có 2 thành tố gốc nên ở đây bao giờ cũng gồm 1 thành tố gốc lược nét kết hợp với một thành tố phụ bất kì.

3 — Thành tố phụ không biểu thị âm gốc tất nhiên không đứng độc lập mà phải kết hợp với 1 trong 2 loại thành tố gốc trên.

4 — Thành tố gốc nguyên dạng, thành tố gốc lược nét và thành tố phụ đều là những đơn vị có thể nằm trong loại chữ Nôm thuộc nhóm 2.

Vì trong cấu trúc Nôm không thể có hai thành tố gốc nên chỉ có hai kiểu quan hệ sau

a. Thành tố gốc nguyên dạng + thành tố phụ = mã chữ

路	lộ	火	烙	lò
羣	quần	土	墀	cồn
質	chất	子	攢	chất
乳	nhũ	小	乳	nhỏ
嫩	nộn	山	嫩	non

b. Thành tố gốc lược nét + thành tố phụ : Loại này đã trình bày ở trên.

Khi khảo sát các kiểu quan hệ này ta theo nguyên tắc sau : loại trừ những trường hợp cá biệt, ngoại lệ mang tính ngẫu nhiên chiếm dưới 0,5% tổng số chữ Nôm đối với những chữ có tần số xuất hiện thấp và chiếm dưới 0,1% tổng số chữ Nôm đối với những chữ có tần số xuất hiện cao hơn. Ví dụ Bảng tra chữ Nôm của viện ngôn ngữ có chữ 𪛗 (lạ) có vẻ do sự kết hợp của 2 thành tố gốc là 𪛗 (lễ) và 𪛗 (lại) nếu đối chiếu nó với chữ 𪛗. Thực ra lúc đầu chữ Nôm đã dùng 𪛗 để ghi âm lạ (sách Phật thuyết) giống như dùng 𪛗 (thế) ghi âm thay, về sau thành tố gốc cũ 𪛗 đã mất ý nghĩa thành tố chính mà chuyển thành thành tố phụ chính âm cho 𪛗. Song giả sử coi chữ này có 2 thành tố gốc thì nó chỉ chiếm tỉ lệ 1/8000 của sách trên nên cũng chẳng cần xét tới, và chẳng đề ghi âm lạ chữ Nôm thời hậu kì vẫn dùng mã 𪛗. Ông P. Schneider cũng nêu ra một số chữ được cấu tạo bằng 2 thành tố mà ông cho là gốc và ông gọi là cấu tạo bằng phương pháp phiên thiết (formés par le mode du Fangie) nhưng trong tổng số 8 chữ mà ông nêu ra thì phần nhiều không thật chính xác. Ta thử xét lại vài chữ :

𪛗 (trắng) : như ta đã chứng minh là loại chữ dùng thành tố phụ chính âm đầu.

𪛗 (phươn) : gồm thành tố gốc là 𪛗 (phiến) ở đây 𪛗 có thể chuyển sang 𪛗 giống trường hợp 𪛗 từ thiết có thể chuyển sang 𪛗. 𪛗 là thành tố phụ. Và chẳng, chữ này cũng rất ít gặp phần nhiều đề ghi âm 𪛗 chữ Nôm thường dùng mã 𪛗.

𪛗 (vả) ở chữ này 𪛗 là chữ Hán dùng nghĩa cụ thể để định hướng chính âm, 𪛗 là thành tố gốc (âm vĩ) giống các trường hợp dùng 𪛗 (kì) ghi âm cài và dùng 𪛗 (mì) ghi âm mở. 𪛗 (nóc) gồm thành tố gốc là 𪛗 (đốc), được chính âm theo luật 𪛗 > n trong tiếng Việt và 𪛗 (ốc, cái nhà) là thành tố phụ định hướng chính âm bằng nghĩa cụ thể.

Ông Maurice Durand khi nghiên cứu thơ Hồ Xuân Hương cũng đã đưa ra ý kiến như trên, ông dẫn chứng bằng chữ 𪛗 (mắt) và giải thích chữ này là do 𪛗 (miwang) ghép

với 失 (siet) thành mất. Thực ra 失 là biến thể từ hình thức tiền thân của nó là 秩 thường xuất hiện ở các văn bản trước Hồ Xuân Hương. 秩 có thành tố gốc là 末 (mạt) và 失 (thất : mất) là thành tố phụ chỉnh âm bằng nghĩa cụ thể,

Chúng ta tóm tắt phần quan hệ giữa các loại thành tố bằng sơ đồ sau đây :

Thành tố gốc	THÀNH TỐ PHỤ	
	Âm	Nghĩa
Nguyên dạng	-- kí hiệu cố định -- kí hiệu chỉnh âm đầu	-- Bộ thủ Nôm -- chữ Hán định hướng theo nghĩa cụ thể
Lược nét	— kí hiệu chỉnh âm đầu	— Bộ thủ Nôm

5. Các kiểu loại chữ Nôm

1. Những sự phân loại trước đây :

Như đã biết, các ông Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hân khi phân chia các kiểu loại chữ Nôm đã dựa vào phương pháp lục thư của người Hán. Ông Trần Văn Giáp cho rằng chữ Nôm có cả bảy sáu kiểu loại như trong chữ Hán. Các ông Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hân cho rằng chữ Nôm chỉ có 3 kiểu loại là hội ý, giả tá và hình thanh. Về ý kiến của các ông trên, chúng ta đã có nhận xét ở đầu chương.

Ông P. Schneider thì lại cho rằng chữ Nôm có tất cả 10 kiểu loại.

Các ông Nguyễn Quang Xý và Vũ Văn Kính trong bài mở đầu cuốn Tự điển chữ Nôm đã chia chữ Nôm thành 7 kiểu chính :

- * Chữ Hán Việt hóa, tức âm Hán Việt ví như 學生 (học sinh) 東西 (đông tây)
- * Chữ Hán đọc theo nghĩa ví như 家 (nhà) 几 (ghế)
- * Chữ hài thanh.
- * Chữ hài thanh Nôm, ví như 梔 (vong)
- * Chữ hội ý, ví dụ 奎 (trời)
- * Chữ giả tá, ví như 些 (ta), 固 (có), 罌 (là)
- * Chữ giả tá Nôm, ví như 鑽 (vàng)

Các tác giả Nguyễn Tài Căn và N. Xtankêvich (bài đã dẫn) Lê Văn Quán (1) phân định các kiểu loại chữ Nôm theo một phương pháp nhất quán và khoa học hơn. Trước nhất, ở bước 1, ông Căn dựa vào hình thể để chia chữ Nôm ra làm 2 loại lớn :

- a) Loại mượn chữ Hán (hay loại đơn)

(1) Nghiên cứu về chữ Nôm. NXB Khoa học Xã hội, 1981.

b) Loại tự tạo (hay loại có cấu trúc bên trong)

Từ hai loại lớn này ông tiến hành những bước lưỡng phân khác nhau căn cứ vào những mối quan hệ đặc biệt của từng loại một.

Ở loại a, ông cấu cữ vào cách mượn khác nhau để chia ra loại mượn một mặt (mượn riêng văn tự) và loại mượn 2 mặt : âm và nghĩa (mượn văn tự kèm mượn ngôn ngữ). Ông tiến hành các bước lưỡng phân tiếp theo.

Về mượn một mặt chia ra :

- mượn nghĩa
- mượn âm
 - đọc chính xác
 - đọc đại khái

Về mượn hai mặt chia ra :

- ghi tiếng Hán Việt
- ghi tiếng gốc Hán không phải Hán Việt

Ở loại b, ông tiến hành các bước lưỡng phân sau :

- Loại thành tố chính gia thêm biến đổi phụ
- Loại hai thành tố quan trọng ngang nhau (ghép) lại, sau lại được chia ra

- ghép một mặt
 - âm với âm
 - nghĩa với nghĩa
- ghép hai mặt (âm + nghĩa)
 - bộ với chữ
 - chữ với chữ

Cách phân loại này đã dựa vào những quan hệ cấu trúc bên ngoài (hình thể, các thành tố) và bên trong (quan hệ 3 mặt hình — âm — nghĩa) để chia chữ Nôm ra thành 10 kiểu loại đầy đủ. Song chúng tôi nhận thấy các tác giả trên còn coi ngang hàng các thành tố âm và ý mà chưa nêu được vai trò chủ đạo của thành tố biểu âm mà theo chúng tôi là mối quan hệ bao quát nhất.

Về loại mượn nghĩa hay đọc theo nghĩa các nhà nghiên cứu trước đây đều thừa nhận, nhưng khi xếp các chữ Nôm vào ô này thì các ông ít nhiều đều có sự do dự.

Sở dĩ từ lâu đã có nhiều người cho rằng trọng chữ Nôm có rất nhiều chữ đọc theo nghĩa vì họ thấy âm đọc lên đúng y như nghĩa chữ. Ví dụ các trường hợp 劍 (gươm), 凡 (ghế), 肝 (gan), 務 (mùa), 媒 (mối) v.v. Nhưng về sau qua việc nghiên cứu âm vận học tiếng Hán và tiếng Việt, người ta đã khẳng định được rằng những chữ như trên hoàn toàn đọc theo âm. Ngày nay, khi nhắc đến loại đọc theo nghĩa, nhà nghiên cứu thường nghĩ đến những trường hợp khác. Đó là những chữ hiện nay chưa lần ra được nguồn gốc âm đọc. Ở trên ta đã chứng minh những chữ 𠂔, 𠂔 không phải đọc theo nghĩa. Những người chủ trương có loại chữ đọc theo nghĩa này thường đưa ra các dẫn chứng khác như :

役	việc
打	đánh

事
輕

3
輕

Cách viết tắt trong chữ Nôm chỉ nhằm mục đích tiết kiệm nét nên có lúc nó mượn chữ thảo, có lúc nó mượn giản tự và trong phần lớn trường hợp nó sáng tạo ra một cách viết riêng vừa ít nét vừa gọn dễ nhìn dễ đọc. Sau đây là các ví dụ :

Nguyên dạng chữ	Thảo và giản	Tắt	Âm Nôm
chân thư	tự Hán	Nôm	
命		命	mình
南	南	南	nam
風	風	风	phong
金	金	フ	kim
意	意	反	ý, ý
易	易	易, 并	dị, đê
歸	為	為	quy
無	与	与	vô
審	宅		thâm
衛		衛, 米	vê
沒		没, 爻	một
撞		撞	chàng
鬧		市	nao
能		能	năng

(Xem thêm bảng các chữ viết tắt ở phần phụ chương)

Ngoài lối viết tắt cho các chữ Nôm hoàn chỉnh ra còn có lối viết tắt cho từng thành tố. Nhưng về bản chất, lối viết tắt sau khác lối viết tắt trước. Lối viết tắt trước có tính chất chuyển kí hiệu, một chữ tắt hoàn toàn thay thế cho một chữ Nôm, giữa hai thứ ít lưu lại một bộ phận giống nhau. Lối viết sau không chuyển kí hiệu, biết chữ nguyên dạng vẫn đọc được chữ tắt. Muốn thế thì sau khi viết tắt, thành tố gốc vẫn được giữ lại. Thường người ta chỉ lược nét ở bộ phận thành tố phụ. Ví dụ :

壓	trái	viết thành	壓
鑽	vàng	—	鑽
褪	xem	—	褪

Lối viết tắt sau không tạo ra sự thay đổi về cấu trúc, ta vẫn có thể phân biệt rõ thành tố gốc và thành tố phụ chính âm. Còn trong lối viết tắt trước thì rõ ràng có sự thay đổi cấu trúc vì nó không phân tích ra được thành các thành tố, ví dụ :

Hán cũng như tiếng Việt.

Một số ít âm Hán Việt có thể được đọc chệch đôi chút thành âm Việt theo kiểu «thanh tùy nghĩa chuyển» của người Hán. Trong cuốn *Thập giá trai dương tân lục* tập 5 Tiền Đại Hán, nhà âm vận học nổi tiếng đời Thanh, có nêu một số dẫn chứng về lối này. Ví dụ bài Tiều mần, phần Đại nhã, sách *Kinh Thi* có câu :

Ngã quy kí yếm
bất ngã cáo du
muru phù không đa
thị dụng bất tự (集)
phát ngôn doanh đình
thùy cảm chấp kì cừ

Khi chú thích bài này Mao Trành (đời Hán) giải thích rằng chữ 集 (tập) có nghĩa là 就 (tự : tới nơi) cho nên đọc là tự. Lại trong bài Chiêm án cũng phần Đại Nhã, *Kinh Thi* có câu :

Bất tại ngã tiên
bất tại ngã hậu
mạo mạo hạo nhiên
vô bất khắc cổ (鞏)
vô thiêm hoàng tồ
thi cứu nhi hộ

Khi chú thích, Mao Trành ghi : chữ 鞏 (củng) có nghĩa là 固 (cố : chắc chắn) nên đọc là cố, hiệp vần với hộ.

Chúng tôi không loại trừ khả năng là do lối dạy chữ Hán bằng cách dịch từng từ một (như *Nhất thiên tự*, *Tam thiên tự*) một chữ Hán chỉ được dịch bằng một nghĩa có làm cho một vài chữ Nôm lẻ tẻ xuất hiện theo kiểu đọc theo nghĩa như 乃 (nãi) đọc là bèn, 腋 (dịch) đọc là nách nhưng chúng quá hiếm hoi, chiếm tỉ lệ rất thấp và về tần số xuất hiện thì không đáng kể.

Về loại hội ý hay quan hệ ý + ý vì đã phát biểu ở trên, đây miễn nhắc lại.

Trong vấn đề phân chia kiểu loại chữ Nôm cũng cần khảo sát hiện tượng viết tắt. Nếu coi viết tắt là bớt nét thì người Hán có 2 kiểu là viết thảo và giản tự. Viết thảo vừa bớt nét nhưng lại nhằm mục đích viết được nhanh (các nét được viết liền nhau) và chuộng vẻ bay bướm, đẹp mắt. Còn giản tự thì chỉ cần tiết kiệm nét chữ. Ví dụ :

Viết thảo :

	轉	viết thành	轉
	罷	—	罷
	輕	—	輕
Giản tự :	盧	—	卢
	罷	--	罢

事
輕

3
輕

Cách viết tắt trong chữ Nôm chỉ nhằm mục đích tiết kiệm nét nên có lúc nó mượn chữ thảo, có lúc nó mượn giản tự và trong phần lớn trường hợp nó sáng tạo ra một cách viết riêng vừa ít nét vừa gọn dễ nhìn dễ đọc. Sau đây là các ví dụ :

Nguyên dạng chữ	Thảo và giản	Tất	Âm Nôm
chân thư	tự Hán	Nôm	
命		命	mình
南	南	南	nam
風	風	风	phong
金	金	フ	kim
意	意	氏	ý, y
易	易	易, 并	đi, đê
歸	為	為	quy
無	与	无	vô
審	宀		thâm
衛		衛, 米	vê
沒		没, 爻	một
撞		扌	chàng
鬧		市	nào
能		匕	năng

(Xem thêm bảng các chữ viết tắt ở phần phụ chương)

Ngoài lối viết tắt cho các chữ Nôm hoàn chỉnh ra còn có lối viết tắt cho từng thành tố. Nhưng về bản chất, lối viết tắt sau khác lối viết tắt trước. Lối viết tắt trước có tính chất chuyển kí hiệu, một chữ tắt hoàn toàn thay thế cho một chữ Nôm, giữa hai thứ ít lưu lại một bộ phận giống nhau. Lối viết sau không chuyển kí hiệu, biết chữ nguyên dạng vẫn đọc được chữ tắt. Muốn thế thì sau khi viết tắt, thành tố gốc vẫn được giữ lại. Thường người ta chỉ lược nét ở bộ phận thành tố phụ. Ví dụ :

腰	trái	viết thành	庾
鑽	vàng	—	鑽
褻	xem	—	祗

Lối viết tắt sau không tạo ra sự thay đổi về cấu trúc, ta vẫn có thể phân biệt rõ thành tố gốc và thành tố phụ chính âm. Còn trong lối viết tắt trước thì rõ ràng có sự thay đổi cấu trúc vì nó không phân tích ra được thành các thành tố, ví dụ :

雨	và	乙
書	và	巾
食	và	夕
蓮	và	万

2. Cách phân loại của giáo trình

Khi tiến hành phân chia các kiểu loại chữ Nôm, chúng ta nên dựa vào các quan niệm và phương pháp sau :

— Chữ Nôm bao gồm một khối lượng khá lớn các đơn vị hình khối (ít nhất là 20 000) được phân bố trong một khoảng thời gian khá dài (hơn 700 năm). Nó là một sự vật khách quan nên cũng có sự phát triển và có lẽ còn phát triển tự do hơn nhiều văn tự khác vì chưa bao giờ được nhà nước công nhận và điển chế hóa (trừ mấy năm đời Quang Trung). Nó cố gắng bắt kịp, ở một mức độ nhất định, nhịp độ biến hóa của ngữ âm tiếng Việt. Sở dĩ nó thay đổi mà vẫn giữ được chức năng văn tự là vì bản thân nó vừa chứa đựng những mặt đối lập vừa chứa đựng tính đồng nhất. Tính đồng nhất làm cho chữ Nôm trước sau giữ được một diện mạo ổn định : đây là sự bám sát mục tiêu ghi âm dân tộc bằng các chất liệu Hán tự và hình thức biểu hiện của nó là sự ổn định của các thành tố gốc. Còn mặt đối lập biểu hiện ở sự mâu thuẫn giữa cái biểu thị (âm xuất phát) và cái được biểu thị (âm Nôm). Khi sự đối lập tăng tới một mức độ nào đó thì sẽ được giải quyết bằng sự bổ sung hay thay thế kí hiệu văn tự ở các thành tố phụ thuộc vùng chính âm. Thành thế một chữ Nôm nhìn theo quan điểm lịch đại có thể có một lí lịch riêng bao gồm một chuỗi chuyển biến như 鼻 > 鼻 > 𪛗 > 𪛗 và khi đặt vào mô thức cấu trúc thì có thể nằm vào những ô khác nhau. Khảo sát các mô thức cấu trúc chữ Nôm ta chấp nhận rằng tất cả các chữ Nôm phân bố ở văn bia hay ở các văn bản Nôm, ở thế kỉ XVIII hay ở thế kỉ XX đều là đối tượng nghiên cứu như nhau.

— Như đã phân tích trong phần xác định các thành tố, chữ Nôm có xu hướng ghi âm rất rõ ràng. Về điểm này nó tiến bộ hơn chữ Hán. Ở vùng chính âm, nó có thể vận dụng đến một phương thức định hướng bằng nghĩa, nhưng rốt cục vẫn là nhằm thuyết minh bằng cách này hay cách khác cho phần âm. Vì vậy khi lập bảng phân loại không thể không chú ý đến đặc trưng ghi âm của nó. Để tránh chủ quan, khi xác định các yếu tố âm — nghĩa cần dựa vào các tỉ lệ đã được thống kê để phân biệt giữa quy tắc và lệ ngoại.

— Quan niệm rằng bất kì một dấu hiệu văn tự nào cũng có giá trị và chức năng riêng không thể tùy tiện phủ nhận hay sửa đổi, nên gặp trường hợp một chữ Nôm có hình thế lạ (như 殍 dở, 涓 quen, 𪛗 là v.v) hay âm lạ (như 杓 được, 捨 thả ...) thì phải chú ý tìm hiểu và khi nó lặp đi lặp lại tới một tần số nào đó thì phải đặt thành đối tượng nghiên cứu, không nên suy diễn cho rằng nó lầm lẫn từ chữ này sang chữ khác hay từ nét này sang nét khác.

— Trong tình hình văn bản hiện nay do hiện tượng tam sao thất bản ở các tài liệu chép tay, ta chú trọng trước nhất tới văn bia, các văn bản in khắc (nhất là in khắc ở kinh đô hay ở chùa chiền), còn các tài liệu chép tay, các loại tự điển Nôm chỉ được sử dụng như một đối chứng.

— Đối với những hiện tượng chưa giải thích nổi xin đề tồn nghi chứ không suy diễn theo lối định kiến.

Chữ Nôm, căn cứ vào mặt hình thể trong sự so sánh với chữ Hán, tự tách ra làm 2 nhóm. Nhóm 1 là nhóm đơn (mượn văn tự Hán, không có cấu tạo nội tại), nhóm 2 là nhóm ghép (tự tạo, có cấu tạo riêng).

Khi phân loại nhóm 1 phải dựa vào những quan hệ chiều sâu tức là quan hệ 3 mặt : hình thể — âm đọc — ý nghĩa.

Ta dựa vào phương thức vay mượn văn tự Hán để tiến hành các bước lưỡng phân sau :

a. mượn âm + mượn nghĩa

b. mượn âm — bỏ nghĩa

Lại dựa vào phương thức đọc mà chia ra :

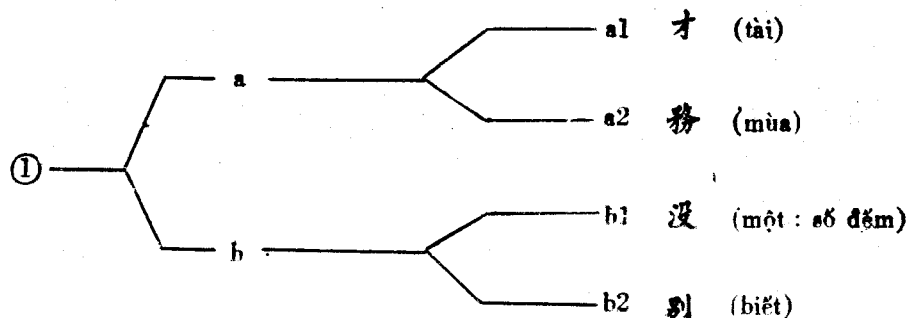
a1 — đọc âm Hán Việt mượn nghĩa

a2 — đọc âm phi Hán Việt mượn nghĩa

b1 — đọc đúng âm Hán Việt bỏ nghĩa

b2 — đọc chính âm Hán Việt bỏ nghĩa

Sơ đồ như sau :



— Kiểu loại a1 được dùng biểu thị các tiếng Hán Việt. Nó có sự trùng khít cả 3 mặt hình — âm — nghĩa với một chữ Hán. Đó là nói trong trường hợp lí tưởng. Do chỗ chữ Hán về mặt giá trị của mã chữ đã có giá trị khu biệt ý nghĩa giữa các từ đồng âm, nghĩa đã gắn chặt với chữ, cho nên khi viết phải lựa đúng chữ. Ví dụ để biểu thị âm *phong* cho đúng nghĩa phải lựa chọn một trong các chữ sau :

風	phong	:	gió, phong tục
鋒	phong	:	mũi nhọn của binh khí hay của quân đội
瘋	phong	:	bệnh hủi
封	phong	:	gói, ban đất, ban tước.

— Kiểu loại a2 đọc theo âm Tiên Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa — gọi chung là phi Hán Việt, tức là cách đọc không phải Hán Việt đối với những từ gốc Hán — ở các văn bản Hán. Các chữ này chỉ được đọc theo âm Hán Việt nhưng ở các văn bản Nôm thì nó có thể đọc theo âm Hán Việt hoặc các âm phi Hán Việt nói trên, ví dụ :

Chữ	Kiểu a1 (Hán Việt)	Kiểu a2 (phi Hán Việt)
車	xa	xe
騎	kị	cưỡi

濁	trọc	đục
紉	phọc	buộc
馬	lư	lừa
宝	lảo	báu

Âm Tiền Hán Việt được sử dụng nhiều trong các văn bản Nôm buổi đầu Bài phú *Cư trần lạc đạo* gồm tất cả 1482 chữ thì có 112 chữ đọc theo âm Tiền Hán Việt, chiếm tỉ lệ 8%. Còn âm Hán Việt Việt hóa thì vẫn được tiếp tục sử dụng đều đặn ở các thế kỉ sau, ví dụ :

易 dễ, (câu « Dễ hay tình lại gặp tình » — *Kiều*)

娘 nàng (« Nàng rằng : Nay thực tình thành chàng xa », *Kiều*)

本 vốn (« Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh », *Kiều*)

主 chúa (« Văn trình hội chúa xem tường », *Kiều*)

— Kiểu loại b1 dùng âm Hán Việt bỏ nghĩa, ít có trường hợp nó dùng loại âm phi Hán Việt. Ở đây chỉ có mối quan hệ hình — âm không có quan hệ nghĩa. Muốn thế thì trước nhất xét từ mà nó biểu thị nhất thiết *không phải là từ gốc Hán vì nếu là từ gốc Hán thì sẽ hiểu nhầm nghĩa chữ*. Ở đây xảy ra hiện tượng : một chữ có một âm đọc nhưng là hai từ, một từ gốc Hán và một từ Thuần Việt : là a1 hoặc là b1, ví dụ :

卒	tốt	: binh lính, chết	a1
	tốt	: ngược với xấu	b1
埃	ai	: bụi bặm	a1
	ai	: từ đề hỏi	b1
沒	một	: biến mất, mất	a1
	một	: số đứng đầu hàng đơn vị b1	

Kiểu loại này xuất hiện ngay trong các văn bản Nôm buổi đầu và càng về sau càng phổ biến. Ví dụ ở sách *Phật thuyết* ta gặp những chữ sau :

泊	bạc	(màu trắng)
局昌	cục xương	
司	tư	(lo nghì)

Kiểu loại b2 gồm những chữ Nôm cũng mượn âm bỏ nghĩa như loại b1 nhưng nó không đọc đúng hết âm Hán Việt mà đọc na ná. Ở đây có sự chỉnh âm. Loại này cũng xuất hiện rất sớm. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* đã có các chữ sau :

chữ	âm Nôm	Hán Việt
祖	chỗ	tổ
角	chác	giác

庄 chāng trang

Trong sách *Phật thuyết* cũng có các chữ :

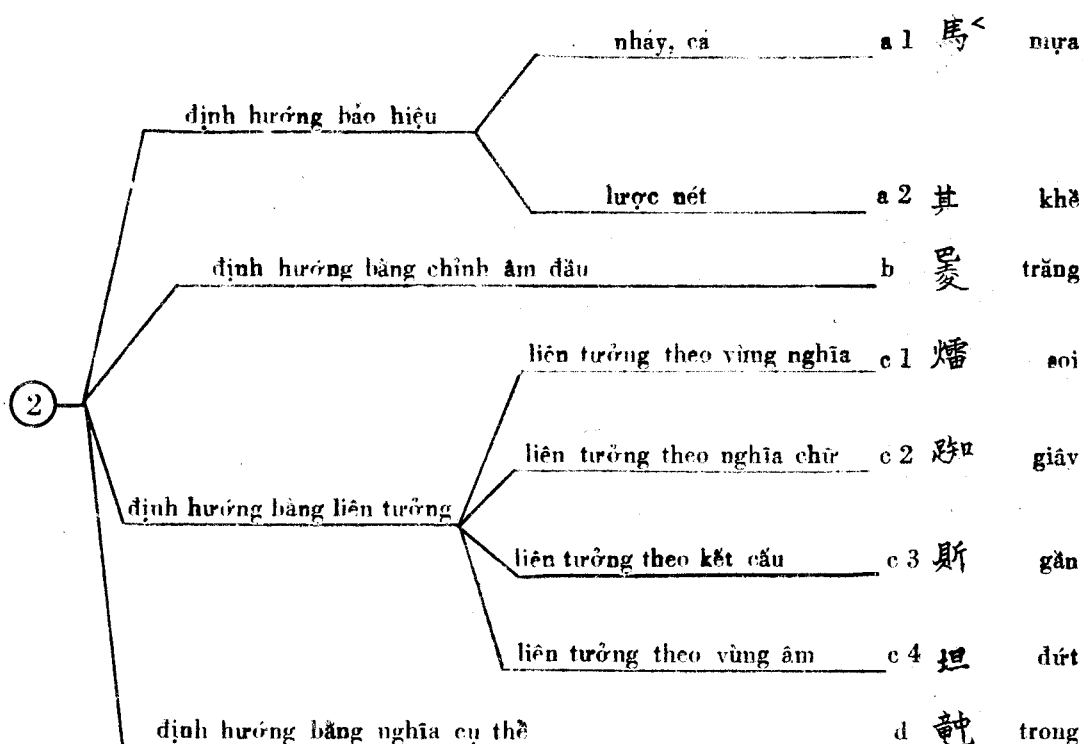
計	gày	kế
弄	lòng	lộng
折	chết	chiết
二	nhẹ	nhị

Về sau phần lớn các mã chữ thuộc loại này được gia thêm thành tố phụ, ví dụ :

弄	>	恣	lòng
折	>	斲	chết
年	>	輶	nên
畧	>	輿	trước

Nhóm 2 có cấu trúc nội tại nên có thể dựa vào giá trị và mối quan hệ giữa các thành tố để tiến hành phân loại.

Nét chung cho các kiểu loại thuộc nhóm này là không đọc âm xuất phát mà đọc âm chính và cái biểu thị chính âm ở đây là hệ thống thành tố phụ. Hệ thống này đã được phân cấp độ tùy thuộc vào mức độ định hướng và phương thức định hướng của nó như đã trình bày ở phần 1, 3. Ta có sơ đồ sau :



Nếu từ đây dựa vào mối quan hệ hình — âm — nghĩa để tiến hành các bước lường phân mới, chúng ta sẽ phát hiện thêm một vài kiểu loại sau :

Loại c 1 sau khi đã được tạo ra bằng cách kết hợp một thành tố gốc với một bộ thủ chính âm như 蛟 vờ (con vật có cánh sống trên mặt nước) lại được lược nghĩa giữ lấy phần âm để biểu thị một từ khác. Ví dụ trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông có câu sau : 恩愛蛟仁义菱貝 (ân ái vờ nhân nghĩa cai bôi) ở đây vờ có nghĩa là không thực.

Loại d sau khi được tạo ra bằng cách ghép thành tố gốc với một chữ Hán chính âm như 𪛗 (số cuối hàng đơn vị) cũng được lược nghĩa để biểu thị một từ khác. Ta lấy ví dụ ngay trong bài trên, câu 熟朋𪛗𪛗𪛗𪛗 (thuộc bằng cháo chín trong lòng), ở đây 𪛗 có nghĩa là ngược với sống.

Ngoài ra ta còn gặp những trường hợp :

𪛗	vẽ (màu vẽ) được dùng trở nghĩa «vẽ vang»
𪛗	non (núi non) được dùng trở nghĩa «non nốt»
𪛗	ao (cái ao) được dùng trở nghĩa «ao ước».

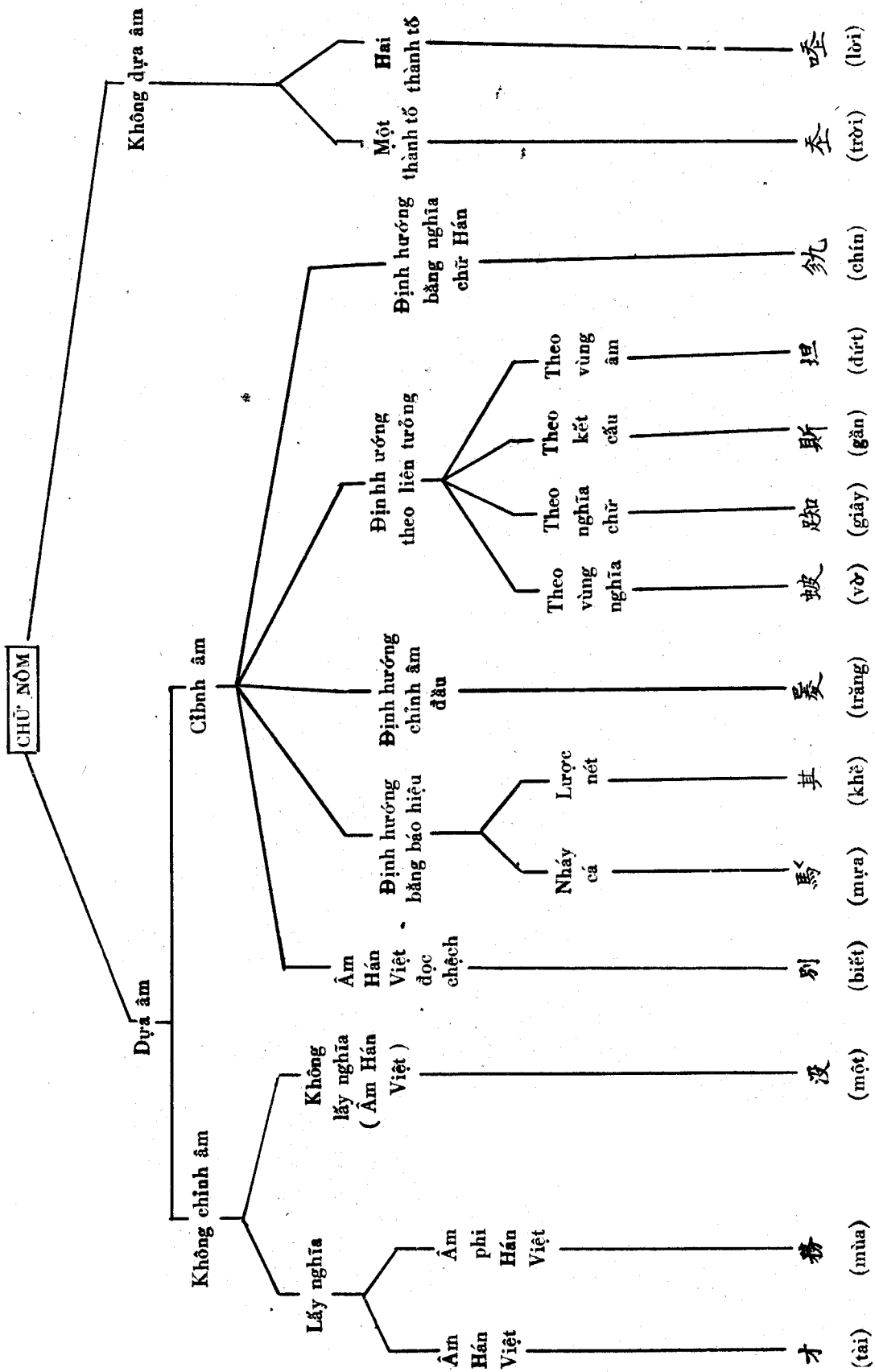
Ở đây các chữ 蛟, 𪛗, 𪛗 ... có ý nghĩa khác hẳn so với khi nó còn nằm trong các kiểu loại c 1, d. Lúc này thành tố phụ hoàn toàn mất tư cách định hướng theo vùng nghĩa hay theo nghĩa cụ thể. Tuy nhiên, hiểu như vậy thì có thể khó khăn cho sự xếp loại nên cũng có thể giải thích là thành tố phụ định hướng chính âm theo nghĩa cho trường hợp 1 và từ trường hợp 1 sang trường hợp 2 chỉ là sự mượn âm và ta có thể coi các chữ này là loại phản chiếu của c 1 và d.

Còn một loại chữ Nôm khác mà ông Dương Quảng Hàm nhắc tới là loại «ghép một chữ nhỏ với một chữ Nôm cũ làm thành một chữ Nôm mới. Ông chỉ nêu ra 1 trường hợp là chữ 𪛗 (lời). Cũng có người nêu thêm các chữ như 𪛗 (buông) và 𪛗 (vòng). Thực ra 2 chữ này có thành tố gốc là 𪛗 (vốn là chữ Hán 蕨 có âm bông) và như vậy thì 𪛗 (buông) và 𪛗 (vòng) đều thuộc loại c 1.

Bây giờ vẫn đề còn lại là định loại cho những chữ thuộc ở số 10 của sơ đồ 1. Loại này không gắn gì với âm đọc, cấu trúc hình thể của nó không có giá trị tạo âm, sự kết hợp các thành tố Hán không tạo ra âm Nôm vì vậy nên coi chúng là loại chữ một thành tố. Sau này chúng được gia thêm một thành tố phụ chính âm để tạo chữ mới, ví dụ :

𪛗	trời	𪛗	lời, nhờ
𪛗	trùm	𪛗	chòm

Và lúc này chúng trở thành thành tố gốc trong mối quan hệ mới. Trong trường hợp sau (𪛗) mã chữ thuộc loại có thành tố phụ. Sau đây là sơ đồ về sự phân định các kiểu loại chữ Nôm.



Qua sơ đồ tóm tắt và những phần đã trình bày trên, ta rút ra một số kết luận sau :

1. Giữa chữ Nôm thuộc nhóm 1 và chữ Hán có thể có một ranh giới mà từ trước đến nay ít người quan tâm đến. Hình thể văn tự dễ làm nhòe đi ranh giới này. Vì vậy khi phân định Hán và Nôm phải nhìn cả 3 phương diện hình âm và nghĩa. Trong thực tế có thể lấy nghĩa Việt làm tiêu chí để phân biệt giữa chữ Nôm nhóm 1 với chữ Hán. Chúng ta có thể lập được một bảng các đơn vị văn tự Hán được chuyển thành đơn vị văn tự Nôm. Theo sự thống kê của chúng tôi bảng này chỉ bao gồm khoảng 2000 đơn vị.

2. Trong đại bộ phận trường hợp, chữ Nôm đều có một thành tố gốc ghi âm. Số lượng chữ có thành tố gốc này chiếm tỉ lệ tối thiểu không thể dưới 99,75% .

3. Khi chữ Nôm có hình thể Việt (tự tạo, khác chữ Hán) thì nó lập tức tạo ra âm và nghĩa thuần Việt. Loại chữ thuần Nôm (xét toàn diện các mặt) xuất hiện. Âm mới này được tạo ra trên tiền đề âm xuất phát và gọi ra do sự chỉnh âm. Từ đây các yếu tố mới (thành tố phụ) phải được quan sát trên bình diện chỉnh âm. Một chữ Nôm ở dạng phức tạp nhất nói chung cũng chỉ bao gồm hai thành tố, một chính (định âm) và một phụ (chỉnh âm).

4. Sự sử dụng, sắp xếp các thành tố trong loại chữ Nôm tự tạo (nhóm 2) nhằm thể hiện con đường tiến từ âm xuất phát sang âm Nôm tức là sự xếp sắp các thang bậc khác nhau trong vùng chỉnh âm. Do đó có thể nói rằng kĩ thuật cấu trúc của chữ Nôm tức là kĩ thuật chỉnh âm.

5. Khi lập sơ đồ tóm tắt, do xuất phát từ đặc điểm ghi âm của chữ Nôm, trong khi tiến hành các hướng phân chứng ta buộc lòng phải đề một nét nhòe giữa nhóm 1 và nhóm 2. Loại đọc chỉnh không có kí hiệu chỉnh âm như 𠬪] (biết) vốn thuộc địa hạt chữ đơn lại được đặt cạnh các chữ ghép do phương thức đọc giống nhau của chúng. Tuy nhiên, để tránh nhầm lẫn mập mờ này, trong sơ đồ tóm tắt, chúng ta không đặt vấn đề phân định giữa loại chữ đơn và loại chữ ghép.

CHƯƠNG II

VẤN ĐỀ ÂM TRONG CHỮ NÔM

Các nhà nghiên cứu chữ Nôm từ trước tới nay như Dương Quảng Hàm, Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Tài Căn và N. Xtankevich, Lê Văn Quán, Maurice Durand và Paul Schneider đều có đề cập đến vấn đề âm trong chữ Nôm. Riêng Nguyễn Tài Căn và N. Xtankevich đã có nhiều bài chuyên luận về vấn đề âm của chữ Nôm (1).

(1) «Cứ liệu ngữ âm lịch sử với thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm». *Ngôn ngữ* (số 1/1971) ; «Bổ sung thêm một số tư liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kỳ xuất hiện của chữ Nôm». *Thông báo khoa học của khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp*, 1972 ; «Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm», *Ngôn ngữ* (2 và 3/1976).

Nhưng nói chung, các tác giả trên chỉ mới nhắc đến vấn đề âm trong chừng mực khảo sát mối tương quan giữa nó với hình thể và ý nghĩa để tiến hành phân loại các mô thức cấu trúc chữ Nôm hoặc khảo sát thời điểm xuất hiện của chữ Nôm.

Đề đi tới âm đọc, hay nói cách khác, để thực hiện được chức năng văn tự của nó, một chữ Nôm thường phải trải qua 3 bước sau :

- 1 — Xác định âm gốc
- 2 — Định hướng chính âm
- 3 — Chọn âm đọc thích hợp nhất.

Nhưng không phải 3 bước này đều có tính chất tất yếu đối với tất cả các kiểu loại. Như đã biết, các kiểu loại 1, 2, 3 (sơ đồ 1) không có chính âm. Âm gốc đồng thời là âm đọc của chữ. Ba bước sẽ áp dụng cho các kiểu loại còn lại : 4, 5, 6, 7, 8, 9 (sơ đồ 1). Song chúng ta không có ý định nghiên cứu vấn đề âm cho từng kiểu loại một mà chỉ đề cập đến vấn đề âm nói chung của chữ Nôm.

1. Âm gốc và các loại âm gốc

Như đã biết, chữ Nôm dùng cách đọc chữ Hán của người Việt để ghi âm Việt. Trước nhất nó phải dựa vào cách đọc chữ Hán — ở đây thể hiện bằng toàn chữ hay bằng bộ phận ghi âm của chữ — rồi từ đó nếu cần (đối với các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9) qua trường chính âm để tiến tới âm Nôm.

Vậy là trước nhất, âm gốc là âm đọc chữ Hán ở Việt Nam. Nhưng một chữ Hán có thể có hai âm đọc, ví dụ :



Ở đây *vụ* là âm gốc, *mùa* là âm gốc hay cả hai đều là âm gốc ? Ý kiến của các nhà nghiên cứu trước đây chưa dứt khoát về điểm này. Ông Đào Duy Anh (sdd) dựa vào ý kiến của Maspéro và Vương Lực nêu ra các loại như âm xưa, âm Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa khi phân tích các bài phú đời Trần trong *Thiên tông bản hạnh* và khi bàn về loại 1 trong phép giả tá. Tuy không nói rõ nhưng vô hình trung ông đã thừa nhận các loại âm trên là âm gốc, song khi lập bảng các quy tắc chính âm thì ông lại đưa chúng sang loại âm Nôm. Các tác giả Nguyễn Tài Cẩn và N. Xtankévich cũng nhắc đến các loại âm trên nhưng không chính thức tuyên bố rằng chúng là âm gốc.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu âm Hán thượng cổ và ngữ âm tiếng Việt đặt ra khá muộn. Người viết chữ Nôm phần nhiều chỉ quen thuộc với âm Hán Việt chứ ít chú ý đến loại âm khác. Tuy nhiên, do ngữ cảm và nhất là trong thời kì đầu có thể do cả thực tế phát âm cổ nên những người viết chữ Nôm xưa kia vẫn có thể nghĩ đến âm Tiên Hán Việt cũng như âm Hán Việt Việt hóa khi viết và đọc chữ Nôm, nhưng nói chung thì quan niệm coi Hán Việt là âm gốc duy nhất vẫn là một quan niệm truyền thống. Phải chăng vì thế mà tuy có đề cập đến các loại âm khác, các tác giả trên còn ngần ngại chưa muốn đưa nó vào ô âm gốc chăng ?

Thử đặt cả 3 loại âm nói trên vào bước 1 mà khảo sát, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét xác đáng :

Mặt chữ	Âm đọc chữ Hán			chính âm	âm Nôm
	Hán Việt	Tiền Hán Việt	Hán Việt Việt hóa		
才	tài			không	tài
務	vụ	mùa		không	vụ mùa
肝	can		gan	không	can gan
帝	đế			có	đầy

•• Âm Hán Việt, âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa đều có thể vừa là âm xuất phát vừa là âm Nôm nên có thể là âm gốc.

* Âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa khi làm âm gốc thì tuy trên lí thuyết chúng cũng có thể chỉnh âm nhưng trong thực tế ta thấy chúng không chỉnh âm, chúng vừa là âm xuất phát vừa là âm Nôm.

* Âm Hán Việt trong thực tế là loại âm duy nhất có thể chỉnh âm và do đó nếu dùng khả năng có thể chỉnh âm làm tiêu chí phân định thì sẽ coi âm Hán Việt là âm gốc duy nhất. Nhưng nếu coi những âm nào có thể đặt ở bước 1 là âm gốc thì chúng ta sẽ có 3 loại âm gốc.

Chúng ta nghiêng về tiêu chuẩn sau vì mấy lẽ :

— Nó phản ánh được đúng thực tiễn lịch sử, 3 loại âm này đều thực sự là các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử và ở những điều kiện khác nhau. Những âm này hiện đang được sử dụng trong tiếng Việt tức là chúng được liên tục sử dụng từ khi hình thành cho đến ngày nay. Dĩ nhiên như vậy thì nó cũng phải thường xuyên xuất hiện trong các văn bản Nôm. Từ Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn cho đến Durand và Schneider đều đã nêu ra những chữ Nôm được đọc theo các âm trên.

— Các âm này được sử dụng trong cách đọc chữ Nôm đúng theo âm thật của chúng trong ngôn ngữ hằng ngày mà không kéo theo các chữ khác vào hướng đọc này, tức nó không phải nằm trong hệ thống âm chỉnh âm. Đọc chỉnh âm không bao giờ là một hiện tượng đơn lập mà thường phải là một xu hướng. Nếu đã không phải là âm chỉnh âm thì tất nhiên phải là âm gốc.

2. Nguồn gốc các cách đọc âm gốc.

Âm gốc không phải là cách đọc chữ Hán của người Hán. Âm Hán rất xa lạ với âm Việt như đã chứng minh. Âm gốc gồm những cách đọc khác nhau của chữ Hán ở Việt Nam trong các giai đoạn và hoàn cảnh phát triển khác nhau trong lịch sử. Nó là sản phẩm của cách đọc chữ Hán qua các con đường Việt hóa khác nhau.

Ở đây cần phân biệt hai khái niệm : tiếng Hán và chữ Hán. Tiếng Hán lúc đầu là ngôn ngữ của các bộ tộc ở lưu vực sông Hoàng Hà, dần dần qua quá trình phát triển lãnh thổ nó hấp thu thêm các nguồn gốc khác như Tề, Tần, Sở... cho đến cả ngôn ngữ các bộ tộc phương Nam thuộc ngữ hệ Nam Á. Hàng loạt từ chỉ cây cỏ dị vật phương Nam được đưa vào

vốn từ Hán như cảm — lăm (klám > trám), phù — lưu (blau > trầu) (Theo Nam Việt chí). Sách *Tề dân yếu thuật* cũng ghi rằng Trung Quốc nhập lúa nước và mía từ Giao Chỉ, đường giao Chỉ có thể chữa được bệnh, chữ 糖 (đường) là gốc Giao Chỉ. Con gà Giao Chỉ vào Trung Quốc có âm 家 [kya], sau mới dùng chữ 鸡 [kye], Hán Việt là kê). Lại trong tiếng Hán, để chỉ cái bè có các từ 方 [buoy] (bài Hán Quảng trong *kinh Thi*) sau có các từ 符 [bak], 筏 [bia], các từ 排 (bài, như trúc bài và mộc bài) đều là những từ mang âm đầu môi, bắt nguồn từ *Vacka* trong tiếng Nam Á thuộc nền văn hóa hải dương. (culture maritime), khá xa lạ với nền văn hóa Hán là văn hóa lục địa (culture continentale). Giữa tiếng Hán và các tiếng phía Nam rõ ràng có ảnh hưởng hai chiều. Có khi sự ảnh hưởng đi theo con đường vòng. Nguyễn Tài Căn (sđd) có nêu ví dụ sau : « ở tiếng Nam Á vốn có danh từ chỉ thứ vũ khí ta kêu là ná (so sánh với Na ở Mường, Chứt, Cười, Sana ở Kơ-ho, Sna ở Kơ-me) có khá nhiều cơ sở để có thể khẳng định chính từ tên gọi này mà sản sinh ra tiếng Hán ghi bằng chữ 弩 (Hán Việt là nỗ). Nhưng sau đó chữ 弩 lại quay lại Việt Nam đưa đến cách đọc nỗ và cách đọc Hán Việt nỗ ngày nay». Ông cũng cho rằng chữ 弩 có âm thượng cổ là [na] (ta nhớ lại lập luận của Uông Vinh Bảo đối với các vần ca, qua) sau đó mới chuyển sang na (nỗ) và no (nỗ), quá trình biến đổi là :

na > no > nỗ

Trong địa hạt nghiên cứu về Nôm, ta không đủ khả năng giải thích những hiện tượng tương tự như trên mà chỉ dừng lại ở cách đọc của chữ Hán bắt chước chữ đó được sinh ra từ nguồn gốc nào, vì chữ Nôm chỉ mượn âm đọc của chữ Hán. Các đơn vị hình khối liệt kê trong các cuốn từ điển từ *Thuyết văn giải tự* đến *Khang Hi, Từ nguyên* đều là chữ Hán nhưng không phải đều bắt nguồn từ tiếng Hán.

Tiếng Hán với quan niệm trên bắt đầu xâm nhập vào Giao Châu từ đầu công nguyên, được bọn đô hộ sử dụng trên phương diện giao dịch hành chính. Với tư cách công cụ của ngoại bang nên lúc này nó còn mang tính chất một sinh ngữ. Trong lúc giao dịch với người Hán, người Việt đã phải cố gắng phát âm theo cách nói của người Hán, dĩ nhiên có bị khúc xạ đi ít nhiều do ảnh hưởng của bộ máy cấu âm Việt. Chính một số cách đọc này đã lọt được vào khẩu ngữ của quần chúng và lưu lại được đến ngày nay tạo ra cái mà ta gọi là âm tiền Hán Việt. Quá trình này kéo dài khá lâu.

Từ đời Tùy, Đường việc giảng dạy chữ Hán ở Giao Châu đã mở rộng cho người bản xứ, chế độ sĩ tộc trước kia đã được thay thế bằng chế độ khoa cử. Mặt khác, Phật giáo và Đạo giáo thuộc chi phái do người Hán truyền bá sang cũng được phát triển cùng với sự phổ biến các sách Phật bằng chữ Hán. Càng gần thời tự chủ, thư tịch lưu hành ở Giao Châu càng nhiều. Số lượng các nho sĩ và cao tăng tinh thông chữ Hán cũng tăng lên. Rõ ràng lúc này ngôn ngữ văn tự Hán đã có một ảnh hưởng nhất định trên địa bàn Việt Nam.

Sang đến thời tự chủ, chữ Hán lại được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng trong công việc hành chính, trong khoa cử và cả trong trước tác. Nhưng rõ ràng lúc này tiếng Hán không còn mang tính cách là một sinh ngữ nữa, cách đọc chữ Hán ở Việt Nam càng ngày càng xa dần âm Hán và được đọc dưới sự tác động của các quy luật ngữ âm tiếng Việt. Tiếng Hán đọc theo kiểu Việt hóa. Điều cần chú ý là lúc này tiếng Hán đã đọc theo âm Trung cổ và chữ Hán gây ảnh hưởng ở Việt Nam với tư cách là một hệ thống (đây là hệ thống những thư tịch từ thời Tiên Tần đến Đường Tống) nên sự Việt hóa cũng

xây ra cho toàn hệ thống và tạo thành một loại âm đọc mà ta gọi là âm Hán Việt. Vì mang tính chất hệ thống và hệ thống này được sử dụng liên tục nên nó ít bị biến đổi và được duy trì cho đến ngày nay.

Sau khi hệ thống Hán Việt đã được xác lập và giữ được một tư thế tương đối ổn định thì ngữ âm tiếng Việt vẫn tiếp tục có những biến đổi. Những biến đổi này tác động chủ yếu vào những từ thuần Việt nhưng cũng tác động vào một bộ phận nào đấy của lớp từ Hán Việt, nhất là những từ sinh hoạt (ở đây cần phân biệt hai khái niệm : quá trình Hán Việt hóa và quá trình biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt. Quá trình Hán Việt hóa xảy ra đồng loạt cho các từ gốc Hán như : $p > b$; $t > d$; $s > t$... quá trình biến đổi ngữ âm tiếng Việt chỉ xảy ra cho các từ thuần Việt và một số ít từ gốc Hán như $k > g$ v.v.). Một cách đọc mới đối với chữ Hán xuất hiện, đó là cách đọc biến thể của âm Hán Việt thường được gọi là cách đọc Hán Việt Việt hóa.

Như vậy là chữ Hán ở Việt Nam có thể có 3 cách đọc khác nhau. Nguyên nhân của các cách đọc khác nhau này như đã thấy là do :

— Ở các thời điểm khác nhau, bản thân chữ Hán cũng có những cách đọc khác nhau.

— Do tác động của những biến đổi trong ngữ âm tiếng Hán làm thay đổi cách đọc của một số chữ Hán.

Song nét chung cho các cách đọc khác nhau này là : Chúng là âm Hán đọc ở Việt Nam, khác với các cách đọc chữ Hán ở Trung Quốc, Nhật Bản hay Triều Tiên. Hai hệ thống ngữ âm Hán, Việt rất khác nhau và sự phát triển của chúng lại ngược chiều nhau. Chẳng hạn về mặt âm đầu : các phụ âm đầu trong tiếng Việt cổ qua 10 thế kỉ nay có xu hướng chuyển biến từ điếc và điếc bật hơi dần dần sang kêu, ví dụ các âm p , t ở khoảng thế kỉ X đã chuyển thành b và d ở sau thế kỉ XII (p và t còn lưu lại trong tiếng Mường ngày nay) và hiện nay tiếng Việt có một hệ thống âm đầu tiếng Việt nở phát triển với đầy đủ các âm điếc và kêu. Trong khi ấy tiếng Hán cổ có đầy đủ các âm đầu nở kêu, điếc, điếc bật hơi đã dần dần mất đi tính kêu và trở thành một hệ thống âm đầu nở điếc (1), ví dụ trong bảng âm đầu của hòa thượng Hà Thủ Ô (thế kỉ X). Còn có các âm d , b , v , z hiện nay đã hoàn toàn biến thành các âm t , p , f , s trong tiếng Bắc Kinh. Sở dĩ các cách đọc âm Hán có thể chuyển sang âm Việt tương đối dễ dàng là vì tiếng Hán và tiếng Việt trong thời điểm này có hai điểm giống nhau.

— Cả hai đều cùng một loại hình ngôn ngữ đơn âm tiết tính nên một âm tiết Hán có thể dùng để biểu thị một âm tiết Việt theo kiểu một đổi một thuận lợi hơn cách đọc chữ Hán ở Nhật Bản và Triều Tiên.

— Cả hai có cùng một dạng âm tiết CVC (âm đầu + nguyên âm + âm cuối và thanh

(1) Dấu vết chuyển biến từ kêu sang điếc còn để lại trong phương ngôn Ngô. Hiện nay trong âm đầu tiếng Ngô sự rung động của thanh đới đã giảm xuống còn một nửa. Nếu nó cứ tiếp tục giảm thì sẽ biến thành âm điếc. Các phương ngữ Hán khác không còn âm kêu có lẽ cũng do hiện tượng này. Từ kêu sang điếc tất phải qua một âm môi giới. Ví dụ $z > sz > s$. Quá trình điếc hóa này được bù đắp bằng thanh điệu. Ví dụ trong tiếng Bắc Kinh có âm bình và dương bình, âm bình bắt nguồn từ âm điếc cổ còn dương bình bắt nguồn từ âm kêu cổ. Trong tiếng Quảng Châu thì 4 thanh điệu đều chia ra thành âm và dương, các thanh dương bắt nguồn từ âm kêu cổ và các thanh âm bắt nguồn từ âm điếc cổ.

điệu). Tiếng Việt khi còn đang trong giai đoạn Việt Mường chung vẫn đang còn mang dấu vết của ngôn ngữ Nam Á — tuy theo Maspéro, tiếng Mường và tiếng Việt đều vay mượn một số từ Hán, điều này chứng tỏ hai tiếng này chưa xóa nhòa trước thế kỉ X. Dạng âm tiết CCVC vẫn còn tồn tại trong tiếng Việt. Dần dần khác với các tiếng Nam Á vùng Đa đảo đi theo con đường gia tăng phụ tố, tiếng Việt do sự tiếp xúc với các tiếng Nam Á dòng Tây Thái ở phía bắc đi theo một cơ chế khác là rụng phụ tố để trở thành dạng CVC. Ta thấy rõ điều này khi so tiếng Việt và các phương ngữ của nó với các ngôn ngữ Nam Á khác. Ví dụ tiếng Nam Á có từ « par » (bay) và « pnar » (công cụ để bay, tức cánh). Tiếng Indonesia có từ « pah » (bắn) và « pnah » (công cụ để bắn, tức cái nỏ). Tiếng Hán trong giai đoạn xâm nhập ồ ạt vào Việt Nam đã mang dạng CVC (1) giống như tiếng Việt lúc ấy xét theo toàn bộ hệ thống (vì trong tiếng Việt các nhóm bl, tl, ml còn tồn tại đến tận thế kỉ XVII). Vì vậy chữ Hán ở Việt Nam có cách đọc gần tiếng Hán hơn cách đọc ở Nhật và Triều Tiên.

Khi trình bày về các cách đọc âm Hán nói trên có thể theo trật tự thời gian : âm tiền Hán Việt, âm Hán Việt, và âm Hán Việt Việt hóa. Đó là một trật tự hợp lí trong các chuyên luận về các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam. Nhưng trong công trình nghiên cứu về chữ Nôm, để ưu tiên đến loại âm gốc có tầm quan trọng lớn nhất ta đặt âm Hán Việt lên trên sau mới đến hai loại âm còn lại có thể gọi chung là âm phi Hán Việt.

1. ÂM HÁN VIỆT

Năm 1912, Henri Maspéro cho công bố một cuốn sách nổi tiếng : « *Nghiên cứu về ngữ âm lịch sử tiếng Việt, các âm đầu* » (2). Trong tác phẩm này ông đã dành một phần quan trọng để nghiên cứu về âm Hán Việt. Ông xác định rõ rằng hệ thống Hán Việt bắt nguồn

(1) Hệ thống tiền tố của các phụ âm đầu xét theo nguồn gốc là nét chung cho các ngôn ngữ đơn tiết tính ở Viễn Đông như Miến, Tạng, Thái, Môn-Khme, Việt Cổ ... Ngay tiếng Hán cũng chưa thể khẳng định được rằng không có tiền tố. Bernhard Karlgren trong cuốn *Phonology and ancient China*, (1926, kí hiệu 8° 54634 Viện TTKHXH) giả định là tiếng Hán cũng có nhóm phụ âm đầu nhưng tiền tố không được phát âm giống như trong know, knock tiếng Anh hoặc hvit tiếng Thụy Điển. Ông so sánh 𪛗 (lam) trong tiếng Quảng Đông với [k'ram] trong tiếng Thái để suy luận rằng Hán Thái Cổ có /gr/ hoặc /gl/ mà nay rút lại còn /l/. Chúng ta thấy ý kiến của B. Karlgren cũng có cơ sở. Ví dụ hãy xét thanh phù 𪛗 trong các chữ 𪛗 (lam) 𪛗 (kyam). Có thể 𪛗 thượng cổ có âm /glam/ hay /kram/ sau tách thành /lam/ và /kyam/. Trong Tiếng Việt cũng có hiện tượng đọc 𪛗 theo 2 âm lam và kiam (trâm). Karlgren lại so sánh các số đếm ở tiếng Quảng Đông với tiếng Tạng thế kỉ XIII (ghi bằng sanskrit) để tìm mối quan hệ 2 bên :

	Tạng	Quảng Đông
2	gnyis	ti (Thượng Hải là nyi)
3	gsun	sam
4	bsi	si
5	inga	ngo
6	drug	luk
8	brgyad	pát
9	dgu	kau

Ai cũng thấy những từ này xuất phát từ một gốc nguyên thủy chung và các nhóm phụ âm đã biến mất trong tiếng Hán hiện đại và Tạng hiện đại là đặc điểm nổi bật.

(2) Henri Maspéro, *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*, BEFEO, 1912.

từ âm Hán thời Văn Đường — Tống với xuất phát điểm là bảng tam thập lục tự mẫu (36 chữ cái) của hòa thượng Hà Thủ Ô. Ông đã lập lại quá trình chuyển biến từ loại âm Hán này sang âm Hán Việt xét theo từng âm đầu một, kèm theo đó là những lời giải thích. Tuy ngày nay nhìn lại có thể thấy một vài kết luận của ông chưa hoàn toàn chính xác, song phải công nhận rằng công trình của ông là một cái mốc lớn trong quá trình nghiên cứu âm Hán Việt và ngữ âm lịch sử tiếng Việt (1).

Một người Nhật là Tam căn cốc triết (Mineya) cũng nghiên cứu về âm Hán Việt trong cuốn *Nghiên cứu về âm Hán Việt* (2), gần đây lại có cuốn *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (3) của Nguyễn Tài Cẩn. Trong cuốn này, tác giả đã dựa vào các bộ vận thư, vận đồ của người Hán, soát lại các công trình nghiên cứu của người Hán và người nước ngoài, từ đó nêu ra các kiến giải riêng. Tác giả đã uốn nắn lại những chỗ chưa hợp lý của Maspéro, Karlgren cũng như của những người nghiên cứu trước khác. Ông đã dựa vào cứ liệu *San mậu bồ khuyết thiết vận* của Vương Nhân Hú, một bản in đời Đường mới tìm được sau chiến tranh thế giới lần thứ hai để thêm vào mẫu *sơ* bỏ trống trong hệ thống của Karlgren thành cặp *sơ / thường* làm cho hệ thống âm đầu Hán Trung trở thành một hệ thống cân đối. Về xuất phát điểm của hệ thống Hán Việt ông cho rằng đó là âm Hán trung cổ ở giai đoạn các thế kỉ VIII, IX. Chúng ta hoàn toàn đồng ý với điểm này vì sau chiến thắng Bạch Đằng (938) của Ngô Quyền, nước ta đã chấm dứt thời kì đồ hộ phương bắc và cũng từ đó sự ảnh hưởng của tiếng Hán vào Việt Nam cũng không có tính chất trực tiếp như trước. Đây là một giai đoạn gần trước nay chưa từng được giới Hán học thế giới nghiên cứu. Để miêu tả âm Hán thuộc giai đoạn này, ông Cẩn đã khảo sát hệ thống *thiết vận* của Lục Pháp Ngôn (đời Tùy), nghiên cứu sự diễn biến của âm Hán từ thế kỉ VII đến các thế kỉ XI, XII (đời Tống) và dựng lại hệ thống âm Hán ở giai đoạn quá độ (thế kỉ VIII, IX) xuất phát điểm của âm Hán Việt, từ đó ông mới dựng lại quá trình diễn biến từ âm Hán Trung cổ ở giai đoạn này đến hệ thống âm Hán Việt với từng bước diễn tiến của nó. Để dựng lại quá trình này, tác giả đã dựa vào những thành tựu nghiên cứu mới nhất của giới Đông phương học thế giới về lịch sử ngữ âm tiếng Việt (như của A. Haudricourt, M. Ferlus, Xokolovskaia, Paul Macey, Gregerson, Kenneth G. Milton, E. Barker, Reynaud vv.) cũng như dựa vào các cứ liệu về phương ngữ tiếng Việt, đó là lợi thế của ông Cẩn mà Maspéro không có được.

Qua sự trình bày của Nguyễn Tài Cẩn về quá trình chuyển biến từ âm Hán Trung cổ sang âm Hán Việt, chúng tôi thấy quá trình này có những đặc điểm sau :

Thứ nhất là sự chuyển biến từ Hán Trung cổ sang Hán Việt có tính chất hệ thống và đồng loạt khác với tiếng Hán thượng cổ xâm nhập vào tiếng Việt một cách lẻ tẻ. Thứ hai là nó diễn ra khá lâu dưới thời tự chủ nên :

— Nó chịu sự tác động mạnh mẽ của các quy luật và các quá trình biến đổi của ngữ âm tiếng Việt.

— Nó đã trải qua những bước quá độ trước khi trở thành hệ thống Hán Việt ngày nay. Số lượng âm đầu trong tiếng Hán trung cổ nhiều gấp đôi số lượng âm đầu của tiếng

(1) Tuy rằng về sau trong chuyên luận *Phương ngữ Trường An* (*Le dialecte de Tch'ang an*), Maspéro đã phải sửa đổi lại một số quan điểm của ông.

(2) Mineya. *Studies on the Sino — Vietnamese*. Tokyo, 1972.

(3) Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.

Việt đương thời. (Theo ông Cản, Hán Trung cổ ở các thế kỉ VIII, IX có 41 âm đầu trong khi Hán Việt chỉ có 20 âm đầu) lại có rất nhiều âm tắc xát và âm kêu mà tiếng Việt lúc này chưa có, vì vậy quá trình hình thành âm Hán Việt phải là quá trình đồng hóa một số lớn âm đầu Hán trung cổ thành số ít âm đầu Hán Việt và sau đó là sự diễn biến của hệ thống Hán Việt ban đầu theo quy luật ngữ âm Việt để trở thành hệ thống Hán Việt ngày nay. Vì vậy quá trình hình thành âm Hán Việt có thể chia ra hai bước lớn sau :

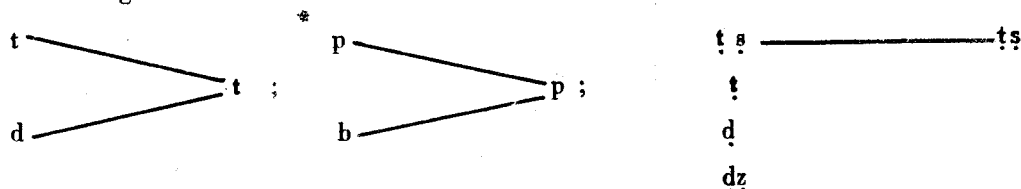
Bước thứ nhất : có hai xu hướng :

— Điếc hóa các phụ âm kêu. Sự xóa nhòa ranh giới giữa điếc và kêu của tiếng Hán: không gây ra một sự hỗn loạn đáng kể nào vì có sự bù đắp về thanh điệu. Nội chung thì

Từ kêu sang điếc có thanh điệu huyền, ngã, nặng (trăm)

Từ điếc sang điếc có thanh điệu không, hỏi, sắc (bồng)

— Các phụ âm tắc xát phải biến thành hoặc là tắc hoặc là xát. Ví dụ sau đây cho cả hai hướng :



Bước thứ hai : hệ thống Hán Việt như trên tiếp tục diễn biến trong lòng tiếng Việt, dưới sự tác động của các quy luật ngữ âm Việt. Tuy nhiên, trong địa hạt Hán Việt có thể có trường hợp nằm ngoài quy luật chung (như trường hợp Tr có ở Hán Việt trước khi nó thành hình trong từ thuần Việt ở thế kỉ XVII) nhưng, những trường hợp này không có tầm quan trọng lớn lắm. Lúc này trong tiếng Việt lại xuất hiện những xu hướng như kêu hóa, xát hóa hoặc tắc xát. Xu hướng này kéo theo sự thay đổi của một số âm đầu trong hệ thống Hán Việt cũ để đi tới diện mạo của âm Hán Việt ngày nay, ví dụ :

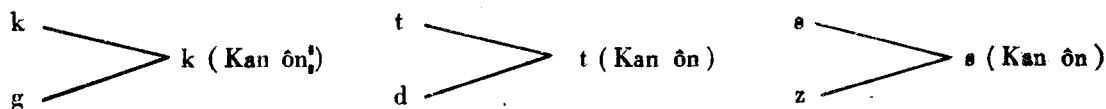
$p > b$; $t > d$; $s > t$; $kj > dj > tj > dz$ (gi quốc ngữ)

Con đường biến chuyển từ âm Hán Trung cổ sang âm Hán Việt nhìn chung ở các phần âm đầu, vần và thanh điệu là con đường giản hóa, thu gọn, sửa đổi các âm tiết Hán rung cổ theo cơ chế ngữ âm Việt để trở thành những âm tiết mang đặc điểm cấu trúc Việt. Quá trình này có tính chất phổ biến cho cả âm Hán Việt, Hán Triều và Hán Nhật, ví dụ ở tiếng Nhật ta cũng thấy các nét sau :

Giản hóa và thu gọn âm tiết :

$kuan > kon$, $kian > ken$, $kiem > kon$. $puan > pan$, $t'uo > to$, $dz'uan > son$ (ở Kan ôn)

Biến âm đầu kêu thành điếc :



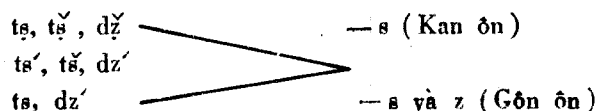
Xóa nhòa ranh giới giữa âm răng và ngạc, nỏ và xát ngạc

$x > k$ (Kan ôn và Gô ôn)

$\gamma > k$ (Kan ôn)

g (Gô ôn)

Biến tắc xát thành xát :



Biến âm mũi thành nồ kêu hay xát kêu
nuo > do, ma > ba, ng > g

Âm Hán Việt trong chữ Nôm

Một chữ Hán từ khi được tạo ra cho đến nay có thể có nhiều âm đọc, ví dụ âm Hán thượng cổ, âm Hán trung cổ và âm Bắc Kinh ngày nay. Ấy là chưa kể đến các cách đọc của các địa phương và cách đọc theo Hoa kiều như mì chính (vị tinh) sủi cảo (thủy餃 v.v.). Lại có hiện tượng một chữ Hán trong quá trình sử dụng có thể biểu thị những nghĩa mới. Đó là hiện tượng một mã chữ biểu thị nhiều từ khác nhau trong đó có những từ đồng âm và dị âm như :

角 âm giác có các từ với những nghĩa sau :

- 1 — sừng
- 2 — xương trán
- 3 — chén đựng rượu
- 4 — góc
- 5 — tên một ngôi sao
- 6 — Vật chứa có 3 chân, đựng được 4 thăng.

Âm giốc cũng được coi là âm Hán Việt, nhưng âm này không có trong các từ điển Hán ; có các nghĩa :

- 1 — vật nhàu
- 2 — 1 âm trong ngũ âm (cung, thương, giốc, chủ, vũ)
- 3 — cái tù và

Ngoài ra lại còn có các âm.

— Cốc (cỏ lục thiết, âm cốc) từ tượng thanh tiếng chim kêu.

— Lộc (lư học thiết, âm lục) tên riêng Lộc lý tiên sinh trong sách *Sử kí*.

Về lí thuyết thì bất kì chữ Hán nào cũng có âm Hán Việt. Nhưng không phải âm Hán Việt nào cũng được sử dụng trong chữ Nôm. Chữ Nôm chỉ lựa chọn lấy một vài trong những âm đó để ghi tiếng Việt. Ở đây cần phân tích ra hai trường hợp khác nhau :

— một là sử dụng chữ Hán để ghi chép hoặc sáng tạo ra những thứ tịch Hán văn, lúc này chữ Hán nằm trong hệ thống ngôn ngữ Hán. Do chỗ một chữ Hán có nhiều âm — thực ra là nhiều từ — tùy theo nghĩa từ mà đọc âm khác nhau, ví dụ :

度 đặc, nghĩa là đo

độ, trong pháp độ

— hai là sử dụng chữ Hán với tư cách một đơn vị, trong hệ thống văn tự dân tộc của người Việt. Lúc này chữ Hán biểu thị những đơn vị từ hội ít nhiều quen thuộc trong tiếng Việt, nó được dùng biểu thị từ gốc Hán hoặc được dùng thuần âm để biểu thị từ thuần Việt. Những đơn vị từ hội Hán khác, tuy cùng mặt chữ với loại trên, rất ít khi được dùng tới. Hiện tượng dùng một lúc nhiều âm Hán Việt của một chữ Hán đôi khi lại gây trở ngại cho việc ghi âm tiếng Việt. Ví dụ trên : chữ 度 trong chữ Nôm thường được dùng ghi âm độ, khi cần ghi âm đặc chữ Nôm dùng một chữ Hán khác là 鐸 (âm đặc, nghĩa là cái mõ dùng gõ khi tuyên đọc chiếu chỉ hay khi xuống dân gian thu thập thi ca).

Sau đây là một vài dẫn chứng về cách đọc Hán Việt của chữ Hán, âm gạch dưới là âm thường dùng trong chữ Nôm.

台 đài, hai, di, thai. 司 tư, ti, tứ. 合 hợp, cáp. 呼 hô, há
唇 thần, chân. 園 hoàn, viên. 土 thổ, đồ. 塗 đồ, trà.

Điều này chứng tỏ chữ Nôm tôn trọng hai nguyên tắc sau :

— Hạn chế hiện tượng một chữ Hán cùng một lúc có hai cách đọc trong chữ Nôm (trừ trường hợp thật cần thiết và tiết kiệm được số lượng chữ). Ví dụ trong chữ Nôm âm *phiết* được dùng chữ 𠂔, âm *ảnh* được dùng chữ 影, âm *đỗ* được dùng chữ 杜.

— Cố gắng sử dụng các âm Hán Việt quen thuộc thường được dùng để đọc kinh truyện và đọc các sách nhập môn chữ Hán, tránh những âm ít đọc.

Cả hai nguyên tắc trên đều nhằm làm cho chữ Nôm thể hiện được chính xác âm Việt, loại trừ những khả năng đọc theo nhiều cách.

2. CÁC ÂM PHI HÁN VIỆT

Khái niệm âm phi Hán Việt được dùng để chỉ các cách đọc chữ Hán ở Việt Nam được hình thành trong lịch sử mà không nằm trong cách đọc Hán Việt. (Ở đây không tính đến cách đọc theo khẩu ngữ của tiếng Hán miền Nam gần đây do người Hoa đưa vào nước ta (như mì chính, sủi cảo, tài xế v.v.). Nó một mặt khu biệt với âm Hán Việt, một mặt khu biệt với âm thuần Việt.

Đến đây ta có thể căn cứ vào thời điểm xuất hiện để trình bày từng loại.

Âm Tiền Hán Việt

Các nhà nghiên cứu trước thường gọi loại âm này là âm xưa hoặc âm cổ Hán Việt. Cách gọi này dễ gây cho người đọc sự lăm lăm là nó cũng là một thứ âm Hán Việt nhưng là âm Hán Việt cổ. Ta nên gọi nó là âm Tiền Hán Việt vì nó xuất hiện ở giai đoạn trước âm Hán Việt.

Âm Hán Việt có một sự phát triển riêng khác với âm Tiền Hán Việt. Tuy nhiên ở đây cũng cần nói thêm là ở các thời điểm khác nhau nó cũng có thể có cách đọc khác nhau. Ví dụ chữ 角 ở thế kỉ XVII đọc là *giác* nhưng ở thế kỉ XV còn có thể đọc là *chác* (*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* còn dùng chữ này ghi âm *chác* với nghĩa là mua). Lùi lại thế kỉ XIII nó còn ghi âm *cóc* (*Thiên Tông bản hạnh* dùng ghi âm *cóc* với nghĩa là hay, biết).

Âm Tiền Hán Việt thuộc một hệ quy chiếu khác có thể xuất hiện sớm hơn âm Hán Việt ngót chục thế kỉ. Xuất phát điểm của nó là hệ thống âm Hán thượng cổ, âm này tồn tại từ thời Tiên Tần Lưỡng Hán cho đến khoảng các đời Ngũ Tấn. Lúc này ở Giao Châu tiếng Hán thượng cổ còn mang tính chất là một sinh ngữ.

Về âm Hán thượng cổ, giới Hán Ngữ Trung Quốc bắt đầu đề cập đến từ thời Ngũ Tấn nhưng đến đời Thanh nó mới bắt đầu được nghiên cứu một cách hệ thống với các công trình của Đoàn Ngọc Tài, Cổ Viêm Vô, Trần Phong, Đới Chấn... nhất là Tiền Đại Hân, ông này đã đưa ra được những kết luận khá xác đáng (1). Các ông trên đã dựa vào thành tựu nghiên cứu của cổ nhân, dựa vào các trước tác thời Tiên Tần như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Sở Từ* v.v. và nghiên cứu những cứ liệu ngữ âm cổ còn bảo tồn lại được như *Thiết vận* (2) *Đường vận* (3) và *Quảng vận* (4) để từ đó đi ngược dòng lịch sử, tái dựng lại bộ mặt của âm Hán thượng cổ. Về sau nhà Hán học Thụy Điển nổi tiếng là Bernhard Karlgren đã giả định ra hệ thống tiêu âm của âm Hán thượng cổ (không kể thanh điệu), ông này dựa vào các nguồn cứ liệu sau :

(1) Vương Lực. *Hán ngữ âm vận học*. Trung Hoa thư cục xuất bản, 1957, tr 269 — 451.

(2) Do Lục pháp Ngôn soạn năm 601, không còn giữ được đầy đủ, có lời chú năm 676).

(3) Soạn năm 751, bị mất, sau được Stein và Pelliot tìm được những mảnh nhỏ ở Đôn Hoàng.

(4) Soạn theo *Thiết vận*, có hai loại là giản bản và phiên bản, in năm 1007.

— Cách phiên âm tiếng Hán cổ trong tiếng nước ngoài và cách phiên âm tiếng nước ngoài trong tiếng Hán cổ (chủ yếu là tiếng Phạn và các tiếng vùng Trung Á).

— Cách phiên thiết của các tự điển cổ và bộ *Kinh điển thích văn* của Lục Đức Minh (1)

— Các tài liệu ngữ âm cổ như *Thiết vận*, *Đường vận*, *Ngũ âm tập vận* (1150), *Đại Tống trùng tu Quảng vận* (đầu thế kỉ XI) *Thiết vận chỉ chương đồ* (2), *Vận kính* (3), *Hồng võ chính vận* (4), *Kinh sử chính âm thiết vận chỉ nam* (5).

Ngoài ra còn có những người nghiên cứu âm Hán thượng cổ khác như Henri Haudricourt với tài liệu *Tái lập tiếng Hán thượng cổ như thế nào* (Comment reconstruire le chinois archaïque)

Trong giáo trình này, âm Hán thượng cổ sẽ được lưu ý khảo sát nhiều hơn ở những chỗ nào có liên quan đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam.

Phân âm đầu

Các nhà nghiên cứu nói chung đều công nhận rằng tiếng Hán thượng cổ chỉ bao gồm có 32 phụ âm đầu. Các phụ âm đầu này được B. Karlgren giả định bằng những tiêu âm sau:

âm gốc lưỡi	k, k', g, g', ng, ɣ
âm mặt lưỡi	t, t', d, d', n', s'
âm răng	t, t', d, d', n, l, s, z, dz, dz'
âm gốc răng	s, ts, ts', dz'
âm môi	p, p', b', m

Hệ nghiên cứu sự biến đổi từ hệ thống âm đầu Hán thượng cổ sang hệ thống âm đầu Hán trung cổ, Karlgren cũng đã tái lập lại hệ thống âm đầu thời *Thiết Vận* như sau:

âm gốc lưỡi	k, k', g', ng, x, ɣ
âm mặt lưỡi	t, t', d', n', j, s', z', ts', dz, n'z'
âm răng	t, t', d', n, l, s, z, ts, ts', dz'
âm gốc răng	s, ts, ts', dz'
âm môi	p, p', b', m
âm hầu	ʔ, ɔ

Hai luận điểm của B. Karlgren thể hiện ở hai bảng trên sau này đã được bàn cãi nhiều lần: 1 — Ông cho rằng hầu hết phụ âm hữu thanh thời *Thiết Vận* đều bật hơi, 2 — Các dãy phụ âm môi, phụ âm gốc lưỡi, phụ âm hầu có sự phân biệt giữa một bên là trường hợp thuần khiết và một bên là trường hợp có j hóa. Sau này Lý Vinh đã mạnh dạn dựa hẳn vào cứ liệu *Sơn mậu bổ khuyết thiết vận* mà bỏ *nương* (n'z') đưa *vân* (j) trở về *hạp* (ɣ), thêm *sĩ* (ʔ) vào thành cặp *sĩ / thường* (ʔ / s) và gạt các yếu tố bật hơi trong âm kêu của B. Karlgren.

(1) Người đời Đường, tuy ông này có lẫn lộn nhiều nguồn phương ngôn nhưng cách phiên của ông vẫn rất quý.

(2) Tương truyền là của Tư Mã Quang, in sau đó nửa thế kỉ.

(3) Cuối thế kỉ XII, gồm 206 văn.

(4) 1375, có 76 văn.

(5) Của Lưu Giám, in năm 1336 và tài liệu nghiên cứu sách này của Volpicelli, Kühnert và Shaank. Xin xem *Etudes sur la phonologie chinoise* (Archives d'études orientales, VXXV, 1915) và Gramata Serika, Script and phonetics in Chinese and Sino — Japanese — Bulletin No 12, Stockholm, 1940 của cùng tác giả B. Karlgren.

Ông Nguyễn Tài Cần đã dựa vào ý kiến của Lý Vinh, tu chỉnh lại các nhược điểm của B. Karlgren và lập lại sơ đồ tiêu âm các phụ âm thời *Thiết Vận* như sau :

Bang tồ	Bang p	Bàng p'	Tĩnh b (b')	Minh m				
Đoan tồ	Đoan t	Thấu t'	Định d (d')	Nê n				
Lai tồ								lai l
Tri tồ	Tri t (t')	Triệt t' (t')	Trừng đ (đ')					
Tĩnh tồ	Tĩnh ts	Thanh ts'	Tùng dz (dz')		Tâm ɕ	Tà ʒ		
Trang tồ	Trang tɕ (tɕ')	Sơ tɕ' (tɕ')	Sùng dz (dz')		Sinh ɕ	Sĩ ʒ		
Chương tồ	Chương t's' (ts)	Xương t's' (ts)	Thuyền d'z' (dz')		Thư ɕ' (s)	Thường z' (z)		
Nhật tồ				Nhật n				
Kiến tồ	Kiến k	Khê k'	Quần g (g')	Nghi ng	Hiệu x	Hạp ɣ	Ảnh ʔ	Dương o

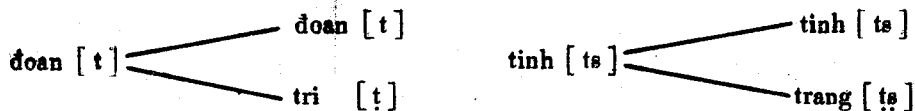
Ghi chú : Chữ trong ngoặc đơn là tiêu âm của B. Karlgren.

Ông Cần đã sửa lại những nhược điểm của Karlgren như bỏ yếu tố bật hơi ở các âm [d'] (mẫu định), [đ'] (mẫu trừng), [dz'] mẫu tùng, [ɕ] (mẫu sùng), [dz'] (mẫu thuyền), [g'] (mẫu quần), quan sát 2 bảng tiêu âm Hán thượng cổ và Hán thời *Thiết vận* của B. Karlgren, ta thấy nổi bật các điểm :

- Đến tiếng Hán thời *Thiết vận* số lượng âm mặt lưỡi đã tăng lên từ 6 lên 10.
- Số lượng âm răng giảm xuống, từ 12 xuống 10.
- Số lượng âm môi rất ít, chỉ có 4, nếu so với các âm môi trong bảng tam thập lục tự mẫu của Hà Thủ Ôn ta thấy vắng mặt các âm [f] (mẫu phi), [f'] (mẫu phu), [v] (mẫu phụng) và [w] (mẫu vi).

Phải nói rằng người đầu tiên chú ý đến thanh mẫu là Tiền Đại Hân. Theo ông, thanh mẫu bao gồm các phụ âm và bán phụ âm là bộ phận khởi đầu cho một âm tiết. Theo sự khảo sát của họ Tiền thì trong hệ thống âm đầu của tiếng Hán thượng cổ có những hiện tượng sau :

- Không có âm mặt lưỡi [t]. Lúc này [t] thuộc mẫu *tri* trong hệ thống âm đầu Hán Trung cổ còn chưa tách khỏi âm nờ đầu lưỡi — ngạc [t] thuộc mẫu *đoan* trong hệ thống âm đầu Hán thượng cổ, hai âm trên còn đọc như nhau. Hiện tượng tách đôi *đoan* và *tri* xảy ra khoảng từ đời Hán đến Nam Bắc triều, song song với hiện tượng tách *tĩnh* ra thành *tĩnh* và *trang* :



Ông B. Karlgren cũng cho rằng từ Hán thượng cổ đến Hán trung cổ có hiện tượng tách [d] ra thành [đ], ông nêu ví dụ:

謫, 摘 đích, trích

Xác định âm trị ta thấy [d] thuộc mẫu *định* và [đ] thuộc mẫu *trường*. Có thể tiêu âm của Karlgren không chính xác nhưng điều ấy ở đây lại không quan trọng lắm vì cả 2 giả định của Karlgren và họ Tiền đều đưa lại hệ quả *trì* và *trường* đều là nguồn gốc của âm tr Hán Việt. Do đó dấu vết để lại trong tiếng Việt là một số từ Hán thượng cổ vào tiếng Việt có âm đầu đ thì tới thời Hán Trung cổ lại cho âm đầu tr Hán Việt.

Tiền Đại Hán miêu tả âm Hán Thượng cổ của các từ dưới đây như sau:

趙	(triệu)	đọc như	凋	(điệu)
直	(trực)	—	特	(đặc)
竹	(trúc)	—	篤	(đốc)
稠	(trù)	—	禱	(đảo)

Nếu ta quan sát cách phiên thiết của các học giả đời Hán như Trịnh Huyền, Mã Dung, Quách Phác ... đối với các trước tác Tiền Tần như *Kinh Thi*, *Kinh Thư* v.v. ta cũng thấy như vậy. Ví dụ trong thiên Ích Tắc sách *Kinh Thư*, chữ 長 (trường hoặc trường) được phiên là 丁丈切 (đinh + trường = đượng), chữ 中 (trung) được phiên là 丁仲切 (đinh + trọng = đúng) chữ 迭 (điệt) được phiên là 直結切, ở đây 直 phải đọc là đặc và cách phiên thiết là đặc + kết = diệt. Ngoài ra, chữ 隋 còn bảo tồn hai cách đọc là dọa và trụy.

Về tên người, 陳完 (Trần Hoàn) trong sách *Xuân thu Tá truyện* còn được ghi là 田完 (Điền Hoàn) trong sách *Luận ngữ*, lúc này hai chữ 田 và 陳 đều có âm điền (chú ý thanh phù 東 (đông) trong chữ 陳).

Xét trong cấu tạo chữ Hán ta cũng thấy những chữ có âm đầu đ và âm đầu tr trong Hán Việt ngày nay đều mang chung một thanh phù:

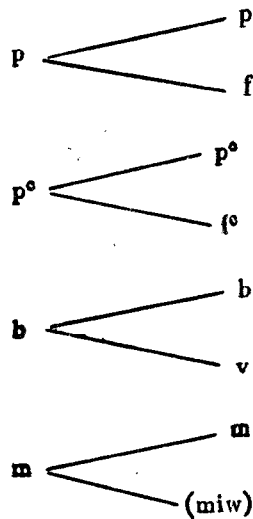
團	đoàn	và	傳	truyền
點	điểm	và	站	trạm
童	đồng	và	撞	tràng

Ông Shaank trong bài *Ngữ âm tiếng Hán cổ* (1) giả định rằng *đoan* là âm đầu [t] còn *trì* là một âm ngạc hóa mà ông ghi là [tɕ], do bị ngạc hóa mà nó biến thành âm mặt lưỡi.

— Trong tiếng Hán thượng cổ cũng chưa có âm môi — răng (chỉ có 4 âm môi — môi). Lúc này các âm môi răng còn chưa tách ra khỏi âm môi — môi. Quá trình tách đôi các âm môi — môi thành các âm môi — môi và môi — răng được đoán định là xảy ra khoảng đời Đường vì trong thời *Thiết vận* cũng chưa có âm môi — răng. Hơn nữa trong *Tập vận* (in năm 1066) các âm môi — môi và môi — răng đã được phiên thiết bằng các âm khác nhau. Maspéro cho rằng sự tách đôi này xảy ra vào khoảng thế kỉ VII dựa vào hiện tượng sau: trong tài liệu phiên âm các tiếng pen — vi đầu thế kỉ VIII.

(1) *Ancient Chinese phonetics*, Thông báo, 1900.

đã có sự phân biệt khá rõ giữa hai loại. Vương Lực thì dựa vào hiện tượng chữ phụ gieo vần với ngô (chuyển sang vần iu) để ước lượng rằng hiện tượng tách đôi này hoàn thành vào khoảng trước thế kỉ IX. Ý kiến các nhà nghiên cứu trên có thể xê dịch về thời điểm nhưng rõ ràng ai cũng công nhận rằng quá trình tách âm môi-răng khỏi âm môi-môi của tiếng Hán thượng cổ là một sự thật lịch sử và sự tách đôi này xảy ra một cách đồng loạt:



Chúng ta chú ý đến trường hợp đầu và trường hợp cuối vì nó ảnh hưởng đến cách đọc chữ Hán ở Việt Nam: p (mẫu bang) tách đôi thành p và f (mẫu bang và mẫu phi trong bảng tam thập lục tự mẫu của Hà Thử Ôn; m (mẫu minh) tách đôi thành m và w (mẫu minh và vi ghi là w) trong bảng Tam thập lục tự mẫu của Hà Thử Ôn, p thành b Hán Việt, f thành ph Hán Việt và [miw] hay [w] thành v Hán Việt.

Xét trường hợp đầu: p Hán thượng cổ được đọc bằng âm đầu b trong âm Tiền Hán Việt ⁽¹⁾ sau này tách thành f rồi thì được đọc bằng âm đầu ph Hán Việt. Hiện tượng p tách thành f đã được các nhà âm vận học đời Thanh và giới Hán học thế giới thừa nhận.

Tiền Đại Hán có nêu ra các thí dụ sau: tên 伏羲 (Phục Hi) lại thường được ghi là 包羲

(Bào Hi) trong sách *Kinh Thư*. Chữ 扶伏 (phù phục) được ghi là 匍匐 (bồ bặc) trong

sách *Mạnh Tử*. Tên 士魴 (Sĩ Phòng ở nhiều sách lại ghi là 士彭 (Sĩ Bành) đủ thấy các chữ trên trong tiếng Hán thượng cổ còn được đọc bằng cùng một phụ âm đầu p.

Quan sát cách phiên thiết của sách *Kinh Thư* chúng ta cũng gặp hiện tượng tương tự.

Trong thiên *Ích Tắc*: chữ 薄 (bạc) được phiên bằng hai cách:

薄各切 = bồ + các = bạc.

扶各切 = ở đây 扶 (phù) còn đang đọc là bồ.

Xét cách cấu tạo chữ Hán ta thấy các từ sau này được đọc bằng âm đầu b và ph Hán Việt đều mang chung thanh phù:

(1) Dĩ nhiên p sang Hán Việt lúc này vẫn đọc là p vì tiếng Việt lúc ấy chưa có âm nỗ kêu, sau khi có xu hướng kêu hóa nó mới đọc như b ngày nay.

方 phương 訪 phỏng

傍 bàng 榜 bảng

甫 phủ 捕 bộ

補 bổ

Qua các phiên âm tiếng nước ngoài của người Hán ta cũng thấy b và ph có giai đoạn còn nhập một. Ví dụ trong các sách đời Ngụy Tấn, chữ Buddha của tiếng Phạn còn được

phiên là 浮图 (phù đồ), lúc này chữ 浮 còn phải đọc là Bù.

Về âm trị của bang, B. Karlgren cũng giả định bằng tiêu âm [p], ví dụ :

* Hán thượng cổ Hán Việt

法	piwǎp	pháp
風	płum	phong
放	piwarj	phóng
斧	pjwo	phủ
符	pjua	phù

Sau đây là dẫn chứng về những chữ Hán giữ dấu vết âm Hán thượng cổ trong cách đọc tiền Hán Việt :

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
放	buông	phóng
房	buồng	phòng
煩	buồn	phiền
紂	huộc	phọc ...

Xét trường hợp cuối : m (mẫu minh) tách thành m và ㅁ (miw, sau này thành v) có các âm đầu m và v trong âm Hán Việt. Hiện tượng m, v còn nhập một còn để dấu vết khá rõ

trong thư tịch cổ. Ví dụ tên núi 汶山 (Vấn sơn) có chỗ ghi là 岷山 (Mạnh sơn),

望諸 (Vọng chư) có chỗ ghi là 孟諸 (mạnh chư). Ở thiên Thuấn điển trong sách

Kinh Thư, chữ 旻 (mân) được phiên là 武巾切 (vũ + cân, ở đây vũ còn đang đọc là

mỗ, tiếng Quảng Đông ngày nay còn đọc là mỗ). Chữ 勿 (vật) có nhiều sách ghi là 沒 (mệt). Điều này chứng tỏ các chữ trên ở thời Hán thượng cổ còn đọc với âm đầu m.

Xét cấu tạo chữ Hán ta cũng thấy nhiều chữ âm đầu m và v trong Hán Việt còn mang một thanh phù chung, ví dụ :

文	văn	旻	mân
蚊	văn	憫	mãn
亡	vong	忙	mang

Sau đây là một số chữ Hán đã lưu dấu vết âm Hán thượng cổ trong cách đọc tiền Hán Việt.

Chữ	âm Tiền Hán Việt	Hán Việt
務	mù	vụ
舞	múa	vũ
晚	muộn	vãn
望	mong	vọng
霧	mù	vụ

Ngoài ra còn một số chữ lẻ tẻ ở các âm đầu khác cũng được đọc theo âm Hán thượng cổ. Về phần vần âm Hán thượng cổ, trong Gramata Serika, B. Karlgren chia tất cả các vần thành 26 nhóm theo âm cuối để nghiên cứu.

Ở đây chúng tôi chọn lựa phân tích một số điểm có liên quan đến cách đọc tiền Hán Việt. Tiện thể cũng xin nói lược qua về những âm cuối không có trong tiếng Hán trung cổ.

Trong phần vần của tiếng Hán thượng cổ, riêng về nguyên âm, chúng ta cần chú ý đến một số điểm sau :

— â và a không đứng một mình hoặc không theo sau giới âm w và i, nhưng sau nguyên âm tính i thì khi chuyển sang Hán trung cổ nó có umlaut, ví dụ :

皮	bia (bìa) — bje (bì)
碑	bia (bia) — bje (bì)
離	lia (lìa) —lje (lì)
池	tia (đĩa) — tje (trì)

— (a tròn môi) : giữ một thời gian tới sau công nguyên thì đổi thành a; ɔ không đứng sau i thì đổi thành a, sau i vẫn giữ nguyên, ví dụ :

南	năm (nôm) — nam (nam)
納	no p (nộp) — nap (nạp)
盒	Yɔ p (hộp) — Yap (hạp)

— ɔ đứng sau i dài sẽ chuyển thành e.

墊	tiem (đệm) — tiem (điểm)
---	--------------------------

— ǎ đứng trước ng và k sẽ chuyển thành ic :

逆 ɲiāk (ngược) — ɲiek (nghịch)

— o sẽ chuyển dần sang uo qua một bước trung gian là wo.

o > wo > uo

Nếu đứng sau i (phụ âm tính) thì nó sẽ dừng lại ở bước trung gian này, nhưng nếu không đứng sau i nó sẽ tiếp tục thành uo. Trong âm tiền Hán Việt và Hán Việt chúng ta cũng thấy dấu vết của quá trình trên :

凡 ɣon (hòn) ɣwon — ɣuon (hoàn)

— ɛ có một số thay đổi nếu không đứng sau i thì nó sẽ chuyển thành ă. Nếu đứng sau ɤ thì chất ngạc được giữ lại, đôi khi kéo dài, chỉ khi nào trước nó có các âm đầu gốc lưỡi hay hầu thì ɛ mới chuyển sang ẽ, ví dụ :

* Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
誇	k'wɛ (khoe)	k'wǎ (khoa)
盞	tsɛ'n (chén)	tsǎn (trần)
斬	tsɛm (chém)	tsǎm (trảm)
限	xɛn (hẹn)	xǎn (hạn)
察	tsɛt (xét)	tsǎt (sát)
檢	kiɛn (kén)	kiǎn (kiền)

— Văn iwo do có i đứng trước nên w sẽ chuyển sang nguyên âm tính và đề rụng o còn lại iu, ví dụ :

tiwo — tiw
k'jiwo — k'iu
ɖiwo — ɖiu

Sang tiền Hán Việt do i không thích ứng với ngữ âm tiếng Việt nên bị thủ tiêu, ta nêu các dẫn chứng sau :

	Tiền Hán Việt	Hán Việt
主	chúa	chủ
注	chua	chú
須	tua	tu
驅	khua	khu
鍾	chuông	chung

Luật này tác động trong tiếng Việt vào một địa hạt lân cận (cùng nguyên âm đôi, giữa và sau) tạo ra xu hướng ư > ơ, ví dụ :

廬	lư	lư
御	ngư	ngư
貯	chư	trư
距	cư	cư
似	tư	tư

Điều này có phần phi lý nếu ta quan sát trong khu vực thuần Việt. Ví dụ từ *ngư* có hình thức cổ hơn là *ngũ*, *lư* vùng Thanh Hóa hiện nay còn phát âm là *lũ* ... Song cũng có thể giải thích rằng đây là hai hiện tượng xảy ra ở hai khu vực khác nhau và ở các thời điểm khác nhau, một bên là khu vực gốc Hán và một bên là khu vực thuần Việt. Nguyên âm đôi trong tiếng Việt có từ rất sớm nhưng có thời gian nó biến đi chưa rõ nguyên nhân.

Về âm thượng cổ của nguyên âm [i] trong tiếng Hán Trung cổ thì vấn đề xem chừng khá phức tạp. Theo Nguyễn Tài Căn thì vào khoảng trước thời Nam Bắc triều, bốn vận bộ CHI, 'chi' chi, vi (nguồn gốc của âm i Hán Việt) có âm trị là [ie], [iə], [iei] (1). Ông B. Karlgren cho rằng nguồn gốc của [i] trong Hán Trung cổ là các âm [iē], [iə], [iɛ] nhưng ông cho rằng sở dĩ nó chuyển sang [i] trung cổ là do tác động của những âm cuối kêu và âm cuối rung đứng sau. Âm Hán thượng cổ có cả thấy 10 âm cuối. Các âm cuối p, t, k, m, n, ng vẫn giữ nguyên đến thời Hán trung cổ. Răng các âm cuối b, d, g, r, thì đã bị biến mất trước đời Đường. Một số trường hợp nhập vào các âm điếc như b nhập vào p, d nhập vào t, g nhập vào k, một số trường hợp khác thì chuyển thành [i]

Khảo sát quá trình biến đổi ta thấy có sự tương ứng như sau : các âm [ie], [iə], [iei], [iə] khi đứng trước các âm cuối b, d, g sẽ diễn ra hai hiện tượng sau :

— Nếu trước e và ə là một âm i dài (nguyên âm tính) thì e và ə sẽ bị đẩy về trước trong khi các âm cuối kêu chuyển sang i, ví dụ :

ied > iei
iəd > iei

— Nếu trước e, ə và ɛ là một i ngắn (giới âm) thì chúng giữ nguyên, trong khi ấy các âm cuối chuyển sang i. Lúc này các nguyên âm trên ở vào vị trí bị kẹt giữa hai âm i nên bị thủ tiêu. Để bù đắp lại, sẽ có sự thay đổi ở địa hạt âm đầu. So sánh

tied > tiei t̃ied > ts'i
diə b > diə i d̃iə b > ts'i
kiə g > kiei k̃iə g > kji

Âm cuối g đứng sau các nguyên âm dòng trước thì chuyển sang i nhưng nếu đứng sau các nguyên âm dòng sau thì chuyển thành u, ví dụ :

mug > mu
p'ing > p'iu
kūg > k̃u

Còn nếu đứng sau các nguyên âm ă, a, ɑ thì nó hoàn toàn biến mất mà không để lại một dấu vết gì.

d'ăg > duo
gwăg > Yuo
siăg > sia

(1) Sách đã dẫn trang 230.

Riêng âm rung r trước khi chuyển sang i phải qua một giai đoạn rất gần với d (z). Vì r là một âm đầu lưỡi phát âm bằng cách đặt đầu lưỡi vào hốc răng (alveolus) vì vậy sang Hán Trung nó chuyển thành i vì i là âm lưng lưỡi (dorsal) ngặc vớt phát âm bằng cách đặt lưng lưỡi vào hốc răng.

Âm r có thể có vài lần rung lưỡi, khi rút xuống hai thậm chí một lần thì lúc đó r rất gần d, nhưng r đập nhanh chứ không nở như trong tiếng Nhật, do đó r chuyển sang i là điều hoàn toàn có thể chấp nhận được, ví dụ :

ər > ər
iər > iər
iər > iər

Trường hợp đứng sau các nguyên âm ă, a, ă thì nó hoàn toàn biến mất không để lại dấu vết gì, ví dụ :

ər > ər
ar > a
ər > a
iar > ia > ie

Một hiện tượng khá lí thú là chữ 追 (truy) có âm Hán thượng cổ là [tiwer] để lại ở Việt Nam âm tiền Hán Việt là *đuôi*. Ở đây cũng có hiện tượng r > i. Hiện tượng này có thể xảy ra trong tiếng Hán tức là khi vào Giao châu nó đã có âm [tiwei], hoặc giả nó biến đổi trong tiếng Việt theo quy luật trên.

Khi đứng sau ie, ie, ie, ie thì cũng xảy ra quá trình giống như đối với b, d và g, ví dụ :

ier > ier
ier > i
ier > ier
ier > i

Đến đây ta nhìn lại cách giải thích của B. Karlgren và Nguyễn Tài Cần—Thực ra hai cách giải thích này về cơ bản không có gì mâu thuẫn nhau. Một là ie, iei, ie, iei khoảng trước Nam Bắc triều mà ông Nguyễn Tài Cần nêu lên có thể lùi về sau so với hệ thống ie, ie, ie của Karlgren, nếu theo dõi sự miêu tả sau này của Karlgren ta thấy ông có nói tới hiện tượng iei, iei chuyển sang i, ví dụ :

戾 lied > liei > li (lệ)

丕 p'ieg > p'iei > p'ji (phi)

Hai là cả hai ông đều thừa nhận rằng tiền thân của [i] trong tiếng Hán trung cổ là các nguyên âm đôi và ba : ie, ie, iei, ie... trong tiếng Hán thượng cổ. Điều này rất quan trọng vì nó liên quan đến cách đọc tiền Hán Việt sau :

Chữ	Tiền Hán Việt	Hán Việt
旗	cờ	kì
疑	ngờ	nghi
絲	to	tì
詩	thơ	thì

癡	say	si
眉	mây	mi
屍	thây	thi
移	dời	di
围	vây	vi...

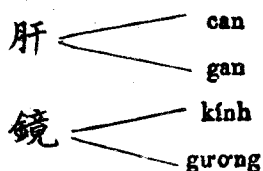
Tóm lại, âm Hán thượng cổ rõ ràng đã lưu lại dấu vết trong cách đọc của một số từ Hán ở Việt Nam mà chúng ta gọi là cách đọc Tiên Hán Việt. Thứ âm Hán thượng cổ đã để lại ảnh hưởng ở Việt Nam này, nhìn chung, là thứ âm Hán thượng cổ ở giai đoạn cuối, vào khoảng gần đời Ngụy Tấn vì ở địa hạt âm đầu nó còn giữ được bộ mặt âm Hán thượng cổ nói chung nhưng ở địa hạt vần thì nó đã có phần gần với vận bộ thời Thiết vận.

Âm Hán Việt Việt hóa

Cũng như âm tiền Hán Việt, âm Hán Việt Việt hóa đã được nhắc đến trong một vài chuyên luận về chữ Nôm cũng như trong các giáo trình về từ vựng tiếng Việt, nhưng chưa bao giờ được đặt thành đối tượng riêng để nghiên cứu. Trong giáo trình này vấn đề âm Hán Việt Việt hóa cũng chỉ được đề cập đến ở những khía cạnh có ảnh hưởng trực tiếp đến chữ Nôm.

Trước hết, cách gọi âm Hán Việt Việt hóa cho ta khái niệm đây là âm Hán Việt được đọc khác đi theo những quy luật ngữ âm tiếng Việt xảy ra sau quá trình Hán Việt hóa. Xuất phát điểm của nó là âm Hán Việt. Trong thực tế nó còn bao gồm những âm bắt nguồn từ tiếng Hán trung cổ xảy ra song song với quá trình Hán Việt hóa nhưng đọc theo cách biến thể dân gian.

Âm Hán Việt là kết quả của một quá trình biến đổi có tính quy luật chặt chẽ xảy ra đồng loạt cho tất cả các chữ Hán nằm trong thư tịch (kinh, sử, tử, tập) từ Tiên Tần, Lương Hán đến Đường Tống. Nó được dùng làm âm đọc chính thức để giảng dạy chữ Hán trong các trường học ở Việt Nam từ chốn kinh kì đến nơi phiên trấn, từ đời này qua đời khác. Nó được sử dụng làm âm đọc chữ Hán trong cơ quan hành chính cũng như trong sáng tác văn học. Cho đến đầu thế kỷ XX nó vẫn được dùng để đọc các bài thơ chữ Hán của Hồ Chủ tịch trong *Ngục trung nhật ký*. Nó là âm đọc của nền văn tự bác học qua nhiều thời đại, nhiều thế hệ, do đó cách đọc Hán Việt ngày càng thống nhất và được tiêu chuẩn hóa. Vì vậy, những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt không tác động đồng loạt vào tất cả các bộ phận của âm Hán Việt mà chỉ ảnh hưởng vào một số đơn vị lẻ tẻ. Đứng trước tác động này, một số âm Hán Việt đã bảo tồn tính thống nhất và hệ thống của mình bằng cách để những đơn vị nói trên tách ra làm đôi, một là giữ lại âm Hán Việt cũ, hai là để ra âm Hán Việt Việt hóa, ví dụ :



紙	—	chỉ
	—	giấy
停	—	đình
	—	dừng

Những tiếng Hán Việt được chuyển sang âm Việt hóa thường biểu thị các từ sinh hoạt dân gian, lớp từ văn học không nằm trong phạm vi này. Vì vậy đây không phải chỉ là sự chuyển âm thuần túy mà là một sự biến đổi có lựa chọn. Phạm vi chuyển âm hẹp, không gây sự xáo trộn đáng kể trong âm Hán Việt.

Dưới đây chúng ta lựa chọn và sắp xếp các âm Hán Việt Việt hóa căn cứ vào những biến đổi xảy ra trong ngữ âm tiếng Việt.

1/ Kêu hóa

từ k sang g :

Chữ	Hán Việt	Hán Việt Việt hóa
肝	can	gan
几	kỷ	ghế
箭	cân	gân
寄	kí	gửi
寡	quã	góa

từ ch sang gi :

紙	chỉ	giấy
正	chính	giếng
種	chủng	giống, giống
爭	tranh	giành
維	chùy	giùi

2/ Xét hóa

từ đ sang d :

停	đình	dừng
篤	đốc	dốc
帶	đái	dải
刀	đao	dao

từ b sang v :

本	bản	vốn
板	bản	ván
壁	bích	vách
補	bổ	vá

từ hw sang v :

畫	họa	vẽ
回	hồi	về
凡	hoàn	viên
完	hoàn	vẹn

3/ Mũi hóa

từ đ sang n, từ b sang m, từ gi sang nh :

毒	độc	nọc
盤	bàn	mâm
家	gia	nhà

4/ Những sự biến đổi âm đầu khác không thành xu hướng rõ rệt
k sang kh :

巾	cân	khăn
---	-----	------

t sang th :

錫	tích	thiếc
粟	túc	thóc
繡	tú	thùa (1)

s sang th :

所	sở	thửa
紗	sa	tho

(1) Có lẽ là do các xu hướng s > t và s' > t'. Các chữ trên ở giai đoạn đọc bằng âm đầu s sẽ chuyển sang âm đầu t Hán Việt, song do áp lực của xu hướng s' > t' nên một số âm có thể lẫn sang Hán Việt Việt hóa âm đầu th.

s sang t

灑 sái tưới (1)

th sang s

鐵 thiết sắt (2)

Về phần vần thì giữa âm Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa tuy có biến đổi nhưng vẫn giữ các nét ngữ âm sau :

— Giống nhau về nguyên âm dòng trước và âm cuối :

Chữ	Âm Hán Việt	Âm Hán Việt Việt hóa
惜	tích	tiếc
隻	chích	chiếc
席	tịch	tiệc
役	dịch	việc
猫	miêu	mèo

— Giống nhau về nguyên âm dòng giữa hoặc dòng sau và âm cuối :

初	sơ	xưa
事	ơ	thờ
炉	lô	lò
庫	khố	kho
共	cộng	cùng
桶	thống	thùng
散	tán	tan
銀	ngân	ngăn

— Chỉ giống nhau ở âm cuối, nguyên âm xê dịch giữa dòng trước và dòng sau :

源 nguyên nguồn

- (1) Theo Maspéro (Sđd) khoảng thế kỉ X tiếng Việt cổ còn có 2 âm sát 1 răng, 1 ngạc đã chuyển thành các âm nở răng (s > t ; s' > t'). Tiếng Mường vẫn còn s và s' nhưng không hẳn tương ứng với s và s' Việt cổ.
- (2) Trường hợp này khá tế nhị : Âm Việt hóa không xuất phát từ âm Hán Việt 鐵 xuất phát từ âm đầu s' trong tiếng Hán Trung cổ cho ta âm sắt trước khi sang t' và cho ta âm Hán Việt thiết. Trong An Nam dịch ngữ các âm Việt âm đầu t' chỉ có 8 trường hợp phiên bằng t' trong lúc con số phiên âm bằng sát hoặc tắc sát lại là 14, nhiều gần gấp đôi.

標
說
沉
心
尋
生

trạo	chèo
thuyết	thốt
trầm	chìm
tâm	tim
tăm	tìm
sinh	sống ⁽¹⁾

— Đọc theo lối biến thể dân gian, chưa chứng minh được mối quan hệ ngữ âm :

夷
卜
瓦
仰

di	rợ
bồ	bói
ngõa	ngói
ngưỡng	ngửa

Ngoài các chữ đọc từ âm Hán Việt sang hướng Việt hóa đã liệt kê ở trên, có một số từ Hán đơn tiết thường dùng bắt nguồn từ âm Hán trung cổ hoặc cũng đi theo con đường Hán Việt hóa nhưng không theo các quy luật đã trình bày trong phần âm Hán Việt mà có thể có những số phận riêng ⁽²⁾ chúng có thể chuyển vào tiếng Việt sớm hoặc muộn hơn các từ khác đôi chút hay có thể lạc từ địa hạt này sang địa hạt khác, hoặc đọc mô phỏng âm Hán trung cổ theo con đường biến thể dân gian, chúng tôi xếp chung hai loại này vào một và gọi chung chúng là cách đọc biến thể, ví dụ :

Chữ	Âm Hán Trung cổ	Âm Hán Việt	Âm biến thể
叫	kiao	khiếu	kêu
夾	kyap	giáp	kép
價	kya	giá	cá
芥	kyai	giới	cải
解	kai	giải	côi, cỏi
角	kyak	giác	cóc, góc

(1) Trong *An Nam dịch ngữ* chữ 河 được dịch là 生 chứng tỏ 生 lúc này đọc gần như sống, từ sông người Việt có thể đọc thành sống.

(2) Các ông Maspéro và Nguyễn Tài Căn cũng thừa nhận rằng ngoài những quy luật chung mà các ông nêu ra, trong quá trình Hán Việt hóa còn có một số ít từ chuyển sang tiếng Việt theo những con đường riêng mà các ông xếp vào lệ ngoại.

度	duo	độ	đo
比	bjé	tỉ	bỉ
便	bjen	tiện	bền
平	bjiěy	bình	bằng
牀	dza	sàng	giường
及	gyiep	cấp	kip

Thuộc loại trên còn có một số chữ sau cần có sự giải thích thêm chữ 戔 (tặc) âm Hán Trung cổ là [dz k] thuộc mẫu *tung*. Nói chung thì *tung* trên đường Hán Việt hóa trước nhất phải điếc hóa thành [ts] rồi sau do thủ tiêu âm tắc sát nên chuyển thành [s], cuối cùng do xu hướng s > t trong tiếng Việt mà chuyển thành t. Nhưng ở đây có sự giản hóa quá trình, từ [dz] rơi tiền tố d mà thành z, lúc này số phận của nó giống mẫu *tô* : sẽ chuyển qua s mà sang t. Nhưng trong giai đoạn đang ở [z] có thể có một số chữ lưu lại dấu vết ở tiếng Việt giống như *giặc*, ví dụ :

嫂	tâu	dầu
婿	tổ	dê (rê)

Chữ 遮 (già) có âm đầu thuộc mẫu *chương* [t's'] trong Hán Trung cổ. Theo xu hướng chung nó giữ âm trị này khá lâu rồi trong một thời gian, xuất hiện dưới biến thể [t'] theo xu hướng chung, đến thế kỉ XVII trở lại thành [t's'] cho ta âm *che*, do có giới âm [t'i] nên âm này có thể biến thành [d'j//tj] rồi chuyển thành [d'z'] (gi) trong Hán Việt và cho ta âm *già*.

Chữ 巧 (xảo) âm Hán Trung c là [k'aw] (1). Sách Từ nguyên cũng phiên từ này là

起絞切 (khởi + giáo = khẩu, khéo) nó cho hai từ Việt là *khẩu* và *khéo* (2). Theo Nguyễn Tài Căn (sđd) thì từ này thuộc mẫu *khê*, khai nhị, thượng (tr. 214). Ông cho

rằng có 9 lệ ngoại ở mẫu *khê* sang × Hán Việt thì có chữ 企 (xí) thuộc tam đẳng khai khẩu, 8 lệ ngoại còn lại đều thuộc nhị đẳng, khai khẩu. Vì đứng trước [a] hẹp dòng trước và vì cần bảo toàn sự đối lập với a rộng dòng sau của nhất đẳng *khê* (k<) phải ngạc hóa trở thành [kj<] và từ đây lạc sang [t'<] đưa đến cách đọc × Hán Việt theo quá trình k > t' < i > s' (X quốc ngữ).

Chữ 贖 (thục) có âm đầu thuộc mẫu *thuyền* [d'z'] trong tiếng Hán Trung cổ. Theo qui luật chung thì [d'z'] chuyển sang [s'] rồi chuyển sang [t'] (th quốc ngữ). Theo Nguyễn Tài Căn thì [d'z'] trong đa số trường hợp chuyển sang [s'] nhưng lại có một ít trường hợp chuyển sang [t's'], từ [t'q'] lại theo qui luật chung chuyển sang ch và cho ta âm *chuộc* và cho âm Hán Việt *thục*.

(1) B. Karlgren *Gramata Sérica*, tr 137

(2) Theo *Từ Nguyên*, từ này có nghĩa thứ ba là "mĩ hảo" (đẹp, khéo).

Các loại âm Hán Việt Việt hóa trình bày trên đã được sử dụng trong chữ Nôm từ những văn bản buổi đầu cho đến những văn bản gần đây như *Kiều*, *Chinh phụ ngâm*. Sở dĩ như vậy là vì loại âm này bù đắp được một khoản đáng kể các âm tiết thiếu hụt trong hệ thống Hán Việt. Cho đến gần đây vẫn còn có người cho rằng là loại chữ đọc theo nghĩa trong chữ Nôm. Qua phần trình bày trên ta đã chứng minh rằng đó là quan điểm sai lầm.

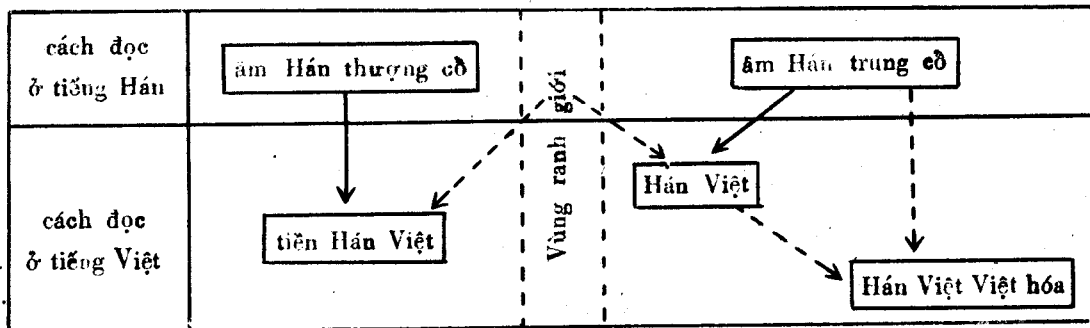
*
* *

Hai loại âm tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa đã được tạo lập ra trong hai thời điểm lịch sử rất khác nhau và với những phương thức biến âm khác nhau nên trong thực tế không có hiện tượng một chữ Hán vừa có âm tiền Hán Việt lại vừa có âm Hán Việt Việt hóa.

Như vậy là ở Việt Nam một chữ Hán nhiều nhất cũng chỉ có 2 cách đọc ⁽¹⁾ :

- Cách đọc Hán Việt + cách đọc tiền Hán Việt
- Cách đọc Hán Việt + cách đọc Hán Việt Việt hóa

Kết quả là một số chữ Nôm ở nhóm 1 có thể có 2 âm gốc. Tùy theo cách đọc âm gốc mà nó tự xếp mình vào kiểu loại thích hợp. Dưới đây ta tóm tắt mối quan hệ tổng quát của các loại âm gốc trên trong sơ đồ sau :



Theo sơ đồ trên, giữa âm Hán thượng cổ và âm Hán trung cổ có một vùng ranh giới chuyển tiếp. Không thể quan niệm được rằng giữa hai hệ thống này lại có một sự gián đoạn hoàn toàn cũng như không thể quan niệm được rằng giữa hai thời điểm này lại không có âm Hán nào ảnh hưởng vào Việt Nam. Chính ở vùng ranh giới này, một số chữ Hán đã tạo ra

hai cách đọc khác nhau ở trong âm Hán Việt, ví dụ chữ 度 có hai âm Hán Việt là *đạc* và *độ*. Theo B. Karlgren thì chữ này trước thời Thiết vận có âm [dag] (tạo ra âm *đạc* và ở thời Thiết vận có âm [duo] tạo ra âm *độ* trong Hán Việt và âm *đo* trong âm biến thể dân gian.

Trong 3 loại âm gốc, âm Hán Việt được sử dụng rộng rãi nhất và là âm xuất phát duy nhất trong các chữ Nôm thuộc nhóm 2. Âm tiền Hán Việt và âm Hán Việt Việt hóa cũng được sử dụng trong chữ Nôm nhưng chỉ trong một số chữ Nôm thuộc nhóm 1, chúng không được dùng làm âm xuất phát trong trường hợp có sự chuyển âm.

(1) Phân biệt với âm đọc vì riêng cách đọc Hán Việt cũng có thể có mấy âm như chữ 數 có các âm : số, sở, xúc, xác...

3. Trường chính âm và xác định trường chính âm

Trở lại sơ đồ 1 ở chương một, ta thấy các chữ Nôm ở các ô 1, 2, 3 được đọc đúng theo âm gốc

$$A=B$$

Các chữ Nôm từ ô số 4 đến ô số 9 không đọc đúng với âm gốc :

$$A \neq B$$

và từ đây bắt đầu đặt ra vấn đề chỉnh âm.

Về mặt lí thuyết thì một âm A có thể chuyển sang một âm B bất kì có thể khác A hoặc nhiều hoặc ít miễn là phải đi theo một hướng chỉnh âm được biểu thị bằng phương pháp của văn tự học.

Tiếng Việt lần đầu tiên được ghi bằng chữ cái từ thế kỷ XVII trong các thư từ của các giáo sĩ người Âu hiện còn được tàng trữ ở thư viện Vaticăng và Lisboa và đặc biệt ở cuốn từ điển của A. de Rhodes. Đó là chữ quốc ngữ. Loại chữ này có khả năng tách một âm tiết ra làm các đơn vị nhỏ hơn và sử dụng được các phương pháp theo tinh thần của âm vị học. Chữ Triều Tiên và Nhật Bản tuy chưa tiến lên được giai đoạn ghi âm bằng âm vị nhưng do cấu trúc ngôn ngữ của chúng—trong từ có sự đối lập căn tố, chỉ tố, có sự biến hình biến dạng—nên có nhu cầu khách quan phải tiến lên tạo ra một lối ghi theo hướng ngữ âm học, một bên tạo ra lối chữ I-mun rồi lối chữ có 28 chữ cái hiện nay, một bên thì tạo ra lối hòa tự cho các từ công cụ ngữ pháp, cả hai đều dùng những kí hiệu ghi âm tiết có số lượng hạn chế, tiến bộ hơn chữ Hán rất nhiều.

Chữ Nôm thì khác, trước sau nó vẫn sử dụng các chất liệu của chữ Hán và không thoát khỏi cách ghi âm bằng chữ Hán. Về khả năng ghi âm, nó hoàn toàn lệ thuộc vào các âm gốc đã trình bày trên. Nó có thể vận dụng đến hệ thống các thành tố phụ nhưng hệ thống này không có giá trị ghi âm, chỉ có ý nghĩa phủ định âm xuất phát và định hướng chỉnh âm này sang âm Nôm tuy không định hướng được vào một âm thật chính xác. Chúng chỉ tạo ra các khả năng chỉnh âm chung trong một phạm vi mà ta gọi là trường chính âm.

Trong thực tế thì trong 3 loại âm gốc chỉ có âm Hán Việt là có khả năng làm âm xuất phát cho trường chính âm. Như vậy xét cho cùng sự khác nhau giữa A và B là sự khác nhau giữa hệ thống âm Hán Việt và hệ thống âm thuần Việt.

Nói sơ qua như vậy ta thấy vấn đề có vẻ đơn giản: chỉ cần lập một sự tương ứng tương đối giữa 2 hệ thống âm này là sẽ thấy được trường chính âm. Ví dụ về âm đầu, sự khác nhau giữa hai hệ thống không đáng kể, âm thuần Việt chỉ nhiều hơn âm Hán Việt có 2 là g và r, chỉ cần dùng l thay r và k thay g là đủ. Về nguyên âm thì thuần Việt nhiều hơn Hán Việt các âm o, e, ă, vậy chỉ cần dùng ô thay o, dùng ê thay e, dùng a thay ă... Về âm cuối thì hai hệ thống hoàn toàn giống nhau. Vậy thì vấn đề chỉnh âm đã được giải quyết về mặt lí thuyết.

Nhưng thực tế lại không phải như vậy. Một yếu tố âm trong văn tự Hán bao giờ cũng được đọc bằng một âm tiết hoàn chỉnh bao gồm: âm đầu + nguyên âm chính + âm cuối + thanh điệu. Tuy các nhà âm vận học có thể tách âm tiết ra làm 2 phần là thanh mẫu (âm đầu) và vận mẫu (vận) nhưng sự phân tách này chỉ nhằm đề nghiên cứu các vận bộ, vận nhiếp một cách khoa học hơn, từ đó đi đến ứng dụng chúng trong thơ ca và trong cách phiên thiết chữ trong một chữ Hán chưa thể có kí hiệu nào biểu thị được tách bạch những phạm trù nhỏ hơn âm tiết. Vì vậy chuyển từ âm Hán Việt sang âm Nôm là sự đánh đổi một âm tiết này lấy một âm tiết khác và một nét khu biệt giữa hai hệ thống dù ở phần âm đầu, vận hay thanh

điệu đều được tính toán đến trong khi lựa chọn một âm tiết Hán Việt thích hợp nhất.

Song những điều vừa trình bày trên vẫn chỉ là đứng trên quan điểm đương đại chứ chưa tính toán gì đến những nguyên nhân lịch sử. Chẳng hạn trong tiếng Việt âm *nóc* có thể bắt nguồn từ một âm cũ hơn là *độc* hoặc *đốc*, ta hãy so sánh các trường hợp sau :

độc	>	nọc
đệm	>	nệm
đác	>	nác (nước)
đầy	>	nầy (béo)
đổi	>	nổi

vì vậy dùng 篤 (độc) để đọc âm *nóc* trong một thời điểm nào đấy lại là thích hợp. Âm *da* bắt nguồn từ *đa* như các trường hợp

*	đa con	>	dã con
	đao	>	dao
	đầy	>	dầy

vì vậy dùng 多 (đa) để đọc âm *da* trong một thời điểm nào đấy cũng là thích hợp.

Về phần vần cũng vậy. Trong tiếng Việt, các vần *ay*, *ai* có lẽ có hình thức cũ hơn là *i* (như *con gái* > *con gái*, *cái ni* > *cái này*) vì vậy dùng *i*, *ê* để biểu thị *ai*, *ay*, *ây* như :

裡	lí	>	lái
炷	chí	>	cháy

trong một thời điểm nào đấy cũng là thích hợp.

Nhìn chung toàn bộ quá trình biến đổi giữa A và B ta thấy có những sự so le sau :

— Sự so le có tính chất thường xuyên : chẳng hạn sự vắng mặt của các âm *g*, *r*, *e*, *o*, *ă* trong hệ thống Hán Việt. Sự so le này làm cho A và B không bao giờ gặp được nhau và ở bất kỳ thời điểm nào cũng phải có sự chỉnh âm.

— Sự so le có tính chất lịch sử : khi mới cấu tạo chữ Nôm rất có thể là giữa âm xuất phát với âm Nôm đương thời có một sự ăn khớp hoàn toàn. Sự ăn khớp này kéo dài trong một thời gian. Về sau qua nhiều thế kỉ về mặt lí thuyết có thể có sự biến đổi của âm xuất phát và của âm Nôm (trong thực tế thì sự biến đổi của âm xuất phát ít hơn nhiều so với âm Nôm), giữa âm xuất phát và âm Nôm nảy ra sự thiếu ăn khớp, thiếu sự tương ứng chính xác. Do đó, khi gặp hiện tượng này cần phải có sự biện luận về ngữ âm lịch sử.

Ta có thể minh họa như sau

Các ô 1, 2, 3	A	_____	A	(1)		
Các ô từ 4 đến 9	A	_____	B	(2)		
	A	_____	A	_____	B	(3)

Trường chỉnh âm bao gồm loại (2) và (3)

§ 4. Phương thức chỉnh âm

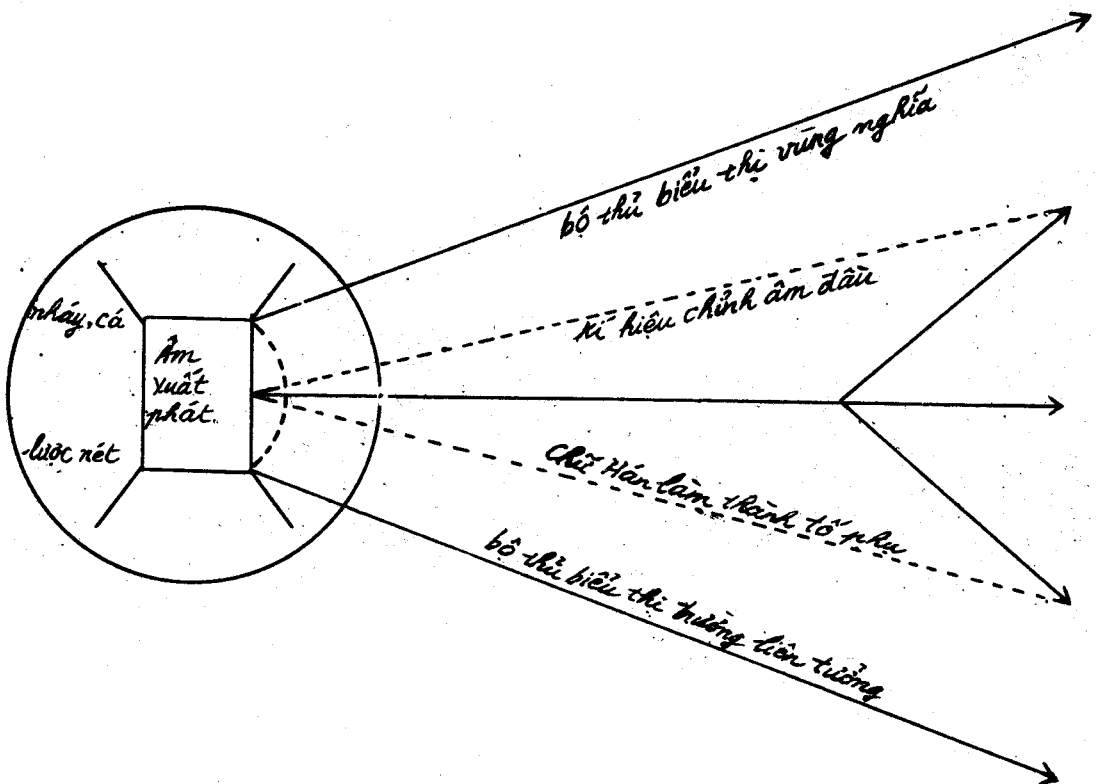
Cou đường từ A sang B về mặt hình thái văn tự được biểu thị bằng các thành tố phụ. Song như đã nói, thành tố phụ không có giá trị xác định chính xác âm đọc mà chỉ nêu hướng chỉnh âm. Trong diện chỉnh âm, theo thang bậc của chúng, các thành tố phụ có thể hoặc là đặt yêu cầu chỉnh âm (kí hiệu nháy, cá) hoặc là đề ra lưỡng chỉnh âm như bộ thủ biểu thị phạm trù nghĩa,

trường liên tưởng hoặc là nêu ra một đường chính âm hẹp như kí hiệu chính âm đầu và chữ Hán làm thành tố phụ.

Ta có thể lập ra các sự đối lập sau :

Không gọi ý	Có gọi ý			
	Gọi ý bằng đường chính âm		Gọi ý bằng hướng chính âm	
nháy, cá lược nét	Kí hiệu chính âm đầu	Chữ Hán làm thành tố phụ	Bộ thủ biểu thị trường nghĩa	Bộ thủ biểu thị trường liên tưởng
𠂔 ≠ lã * đọc khác âm xuất phát	鼻 lộng + tiền tố k = klóng (trống)	蓮 liên + thẳng = đi lên = lên	桅 bông + hướng nghĩa về cây = vông	涓 quyen + quen thủy thò = quen

Biểu thị bằng sơ đồ



Nếu xếp theo hiệu quả chính âm, ta phải đặt thứ tự sau :

1) Kí hiệu chính âm đầu và chữ Hán làm thành tố phụ :

Ở đây thành tố phụ ghi âm cụ thể hoặc ghi nghĩa cụ thể làm cho hướng chính âm thu lại thành một đường hẹp, người đọc có thể dễ dàng lên ra âm đọc, ví dụ :

弄	lộng + k ở trước = klộng (trống)
輶	lược + k ở trước = klược (trước)
徇	lệ + h ở trước = blời (trời)
則	tác + chỉ tác = tác
踐	đạm + chỉ dậm = dậm

2) Bộ thủ biểu thị vùng nghĩa và trường liên tưởng :

津	luật + về nước =	$\left\{ \begin{array}{l} \text{lụt} \\ \text{lọt} \\ \text{đột} \end{array} \right.$
紆	hiện + về dây =	$\left\{ \begin{array}{l} \text{bện} \\ \text{bị (rỉn)} \end{array} \right.$
潘	lôi + về nước =	$\left\{ \begin{array}{l} \text{trôi} \\ \text{sôi (xối)} \\ \text{sôi, sối (xối)} \end{array} \right.$
斯	cân + 貝 làm liên tưởng đến 賒 (xa) = gần	

Ở đây đề tới được điểm đọc phải lựa chọn lấy một trong nhiều khả năng.

3) Kí hiệu nháy, cá và lược nét :

Vì loại này không xác định hướng đọc nên phải chọn một trong khá nhiều khả năng, ví dụ :

皮 ^{<}	hì + chính âm =	$\left\{ \begin{array}{l} \text{bờ, phờ} \\ \text{vừa, phừa} \\ \text{bê, bè} \end{array} \right.$
職 ^{<}	chức + chính âm =	$\left\{ \begin{array}{l} \text{chắc} \\ \text{giắc} \\ \text{xắc} \end{array} \right.$

§ 5. Khả năng chính âm.

Sự miêu tả vừa rồi dễ gây ấn tượng là từ âm A có thể đọc sang âm B một cách tùy tiện. Trong thực tế trường chính âm có một giới hạn khá minh bạch. Các âm ở B quy tụ lại trong một phạm vi hạn chế tương ứng với âm xuất phát A, có nghĩa là một âm từ A sang B phải theo những luật biến âm nhất định.

Các nhà nghiên cứu trước đây đã có đề cập đến luật chính âm như : Sơn bản đạt lang, Đào Duy Anh, Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevich, Hoàng Xuân Hãn, Lê Văn Quán. Ngoài Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevich, Lê Văn Quán có khảo sát về địa hạt nguyên âm ra, các ông khác nói chung chỉ chú ý nhiều đến địa hạt âm đầu và đã dựng ra được bảng các quy tắc chính âm. Nhưng do đối tượng khảo sát của các ông rất khác nhau và cách quan niệm về chính âm của các ông cũng không giống nhau nên nói chung các kết quả mà các ông rút ra cũng không thống nhất.

Trong tình hình nghiên cứu hiện nay về lịch sử ngữ âm tiếng Việt, chúng ta tạm bằng lòng với những khả năng chỉnh âm sau đây :

PHẦN ÂM ĐẦU

Khi lập bản chỉnh âm đầu chúng ta xuất phát từ một số quan niệm và nguyên tắc khác với các nhà nghiên cứu trước.

— Đối với những chữ thuộc các ô 1, 2, 3 nên cho rằng có 3 loại âm gốc : Hán Việt, tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa, các chữ này không có sự chỉnh âm.

— Những chữ thuộc các ô 4, 5, 6, 7, 8, 9 thì chỉ có một âm xuất phát là âm Hán Việt, những chữ này có chỉnh âm. Âm xuất phát ở các chữ Nôm thuộc loại này được biểu thị bằng 2 hình thức là thành tố định âm nguyên dạng và thành tố định âm lược nét.

Các quan niệm này phù hợp với thực tế, làm cho trường chỉnh âm đơn giản hơn và số luật chỉnh âm rút xuống nên dễ nhớ hơn. Theo sơ đồ mà chúng tôi sẽ nêu ra, tất cả có khoảng 35 luật. Để giải thích các luật này ta dựa trên quan hệ lịch sử và quan hệ ngữ âm.

I— Quan hệ lịch đại

A _____ A _____ B

Sự thiếu ăn khớp giữa âm xuất phát và âm Nôm nảy ra trong quá trình biến đổi của ngữ âm tiếng Việt lịch sử. Đối với người đọc ngày nay thì trường hợp này vẫn được coi là chỉnh âm vì giữa 2 âm ở 2 đầu mút vẫn có sự so le nhau.

Để giải quyết những hiện tượng này cần phải có những hiểu biết về lịch sử ngữ âm tiếng Việt.

Về cứ liệu thì có phần *An nam dịch ngữ* với các chú giải của Gaspardonne, Davidson và Trần Kinh Hòa, một ít từ lẻ tẻ do Trần Cương Trung ghi lại trong *Sứ Giao Châu tập*, cả hai đã lưu lại dấu vết của ngữ âm tiếng Việt khoảng các thế kỉ XIV, XV. Sau nữa là cuốn từ điển Việt-Bồ-La của giáo sĩ Alexandre de Rhodes và số văn bản quốc ngữ còn lưu trữ thư viện Va-ti-căng (đã được Đỗ Quang Chính giới thiệu một số) còn lưu lại dấu vết ngữ âm tiếng Việt ở thế kỷ XVII. Ngoài ra còn có các bản điều tra phương ngữ của Viện Đông Nam Á và Viện ngôn ngữ. Về các tư liệu nghiên cứu thì ngoài công trình của Maspéro đã nói ra còn có các bài viết của Chéron, Cadière, Barker, Muriel, Hamp, Reynaud và đặc biệt của Haudricourt, Michel Ferlus, Nguyễn Tài Cần, Xokolovskaia.

Sau đây là những biến đổi của ngữ âm tiếng Việt được đoán định là đã diễn ra trong thời gian tồn tại của chữ Nôm.

Trước nhất theo Haudricourt, ở thế kỉ XII tiếng Việt đã có đầy đủ 6 thanh điệu (1)

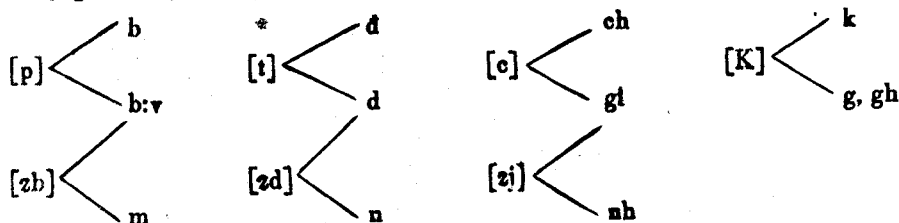
Cũng ở giai đoạn này, một số âm nề điếc trong tiếng Việt đã bắt đầu chuyển sang âm tiền tắc họng hóa (préglottalisées) kêu. Nó xuất hiện như sự nối tiếp của một sự vận động đã

(1) Tiếng Việt lúc đầu không có thanh điệu, do tiếp xúc với các ngôn ngữ Đông Thái và tiếng Hán ở phía bắc, tiếng Việt triệt tiêu một số âm cuối và âm đầu và để giữ lại sự đối lập hữu ích, tiếng Việt có thêm thanh điệu. Quá trình hình thành thanh điệu trải qua 2 bước :

1/ Hình thành 3 âm vực do sự mất mát của các âm cuối, âm tiết mở có âm vực thứ nhất gồm ngang và huyền, sự mất âm xấp hầu (a) cho âm vực gãy (inflectus) gồm hỏi và ngã, sự mất âm tắc họng cuối(r) cho âm vực sắc và nặng, quá trình này kéo dài từ đầu công nguyên đến thế kỷ VI.

2/ Tiếp đó là hàng loạt âm đầu nề kêu Hán chuyển sang âm điệu Việt với hiệu quả là sự phân đôi 3 âm vực trên thành 6 thanh điệu : từ kêu sang điếc cho các thanh điệu âm gồm huyền, ngã và nặng; từ điếc sang điếc sang điếc cho các thanh điệu bằng gồm ngang, sắc và nặng. Quá trình này kéo dài từ thế kỷ VI đến thế kỷ XII.

được khơi mào từ thế kỷ X. Nó tác động vào tất cả các từ, kể cả từ Việt gốc Hán nhưng nó không phải là một sự kiện cách mạng. Tiếng Việt đã có âm tiền tắc họng hóa trước thời kỳ đồ hồ phương bắc. Âm tiền tắc họng hóa là nét chung của các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương, nhưng nó liên tục xuất hiện và biến đi không rõ nguyên nhân. Trong thời kỳ đồ hồ phương bắc, ngôn ngữ văn học (văn ngôn) của ngoại bang—thứ ngôn ngữ không có âm tiền tắc họng hóa—với áp lực mạnh mẽ của nó, đã xua các âm đầu cổ xưa này dạt lên vùng đồi núi và trụ lại trong tiếng Mường. Sự trở lại của các âm tiền tắc họng hóa trong tiếng Việt ở giai đoạn này là một sự khẳng định xã hội, nó xác nhận động cơ vô ý thức của tập thể trong những chuyển biến ngôn ngữ ⁽¹⁾



苦飢	được dịch là	𠵼阿計	(đôi zgay)
無量	được dịch là	波加世	(ghě-thay)

忍受甘心 được dịch là 忍 召 阿 吟 工 弄 (nhịn chịu ngậm).

- | | |
|----------|-----------------------------------|
| ghé | — ghé (mắt) |
| ghềnh | — ghềnh |
| gần | — gần (phương ngữ Bình Trị Thiên) |
| gếch | — gếch |
| ghiền | — nghiện |
| gước mắt | — ngược mắt |

(2) Trong ASEMI, 1975, vol VI, No 4

găm — ngăm
 găm miệng — ngăm miệng
 nói gang — nói ngang (1)

cəkeng (Mây), tɛng (sách), nghiêng (Việt)

Nếu dựng lại cả quá trình biến chuyển của các âm trên ta có thể đưa ra các giả định sau :

Mường

Việt

p	z b > z m > m
t	z d > z n > n
ch	z j > z nh > nh
k	z g > z ng > ng (2)

Sau đây chúng tôi lần lượt điếm lại các quá trình biến đổi trên thể hiện trong chữ Nôm :

z b > m

* Chữ	Định âm	Âm Nôm
𠵹	bính	miếng
𠵹	biệt	miệt (mài)
貝	bối	mới
𠵹	bạp	mép
𠵹	bạp	mướp

Hiện tượng b > m này còn thấy rõ trong tiếng Việt qua sự so sánh sau :

bồ hôi — mồ hôi
 bờ hóng — mồ hóng
 bờ côi — mồ côi
 bặm môi bặm miệng — mồm môi mồm miệng
 buồn ngủ — muốn ngủ
 rách bươm — rách mướp
 bít (kín) — (kín mít)

và trong sự so sánh với tiếng Mường

băm (Mường khến)	—	măm (Việt)
bal (—)	—	may (—)
băng	—	mang (—)
băm (Mường chung)	—	măm (—)
bói (—)	—	muối (—)
băng (—)	—	măng (—)

(1) Hai từ sau cùng lấy trong từ điển của A. de Rhodes.

(2) Theo Haudricourt thì /zd/ Việt tương ứng với /t/ Mường. và /n/ Việt tương ứng với /zd/ Mường. Mặt khác trong tiếng Việt /t/ được tự do bởi sự biến đổi t > d đã được lấp kín bởi âm s cũ (hiện tượng s > t). Các hiện tượng p > b, t > d, s > t cũng xảy ra trong ngôn ngữ Thái và trong phương ngôn Mân của tiếng Hán. (Xem La phonologie panchronique).

zl > n

Chữ	Định âm	Âm Nôm
𧈧, 𧈧	đôi	nối
蠶 虫独	nông độc	nòng nọc
鯢, 鰐	đốc	nóc
毒	độc	nọc

dẫn chứng trong sự so sánh với tiếng Mường

đăm	(Mường khén)	—	năm	(Việt)
đác	(—)	—	nác, nước	(—)
đồ	(—)	—	no	(—)
đăng	(—)	—	năng	(—)

với các tiếng cùng nguồn khác

đo	(cuối đếp)	—	nở	(Việt)
đoóc	(—)	—	nóc	(—)
đếp	(Mã Liềng)	—	nếp	(—)
đăm	(ahom)	}	nom	(—)
đom	(diol)			
đút	(ahom)	}	nút	(—)
đót	(diol)			

nh > nh

Chữ	Định âm	Âm Nôm
𧈧	dã	nhả
𧈧	diện	nhện
𧈧	đặc	nhắc
与	đư	như

Dấu vết để lại trong tiếng Việt qua các sự so sánh :

dòm	—	nhòm
đôi	—	nhồi
dúm	—	nhúm
dịp	—	nhịp
đã	—	nhào
dầu deo	—	nhăn nheo
dận (chìm)	—	nhận (chìm)
dức	—	nhức
đư	—	như

dấp nước — nhấp nước
 dỏ giọt — nhỏ giọt
 dề gai — nhề gai
 dươn người — nhưn người

zg > ng

Trong chuỗi biến chuyển k > zg > zng > ng thì k > g là một hiện tượng dễ hiểu trong chữ Nôm vì như đã biết trong hệ thống Hán Việt không có âm vị g. Xu hướng k > g đã được miêu tả ở phần âm Hán Việt Việt hóa, nhưng đây là nói về các từ gốc Hán. Trong địa hạt thuần Việt xu hướng này mạnh mẽ hơn, có thể tìm thấy dấu vết trong các phương ngữ vùng tây Thanh Hóa, ví dụ :

con cầy > con gái
 chóc cún > đầu gối
 cưỡn, cưỡi > gửi
 cẩu > gạo

dẫn chứng trong sự so sánh với các tiếng khác cùng nguồn

kóp (nguồn) — góp (Việt)
 ké (—) — ghé (—)
 kương (—) — gương (—)
 kảo (Mường tân lạc) — gạo (—)

biểu hiện trong chữ Nôm :

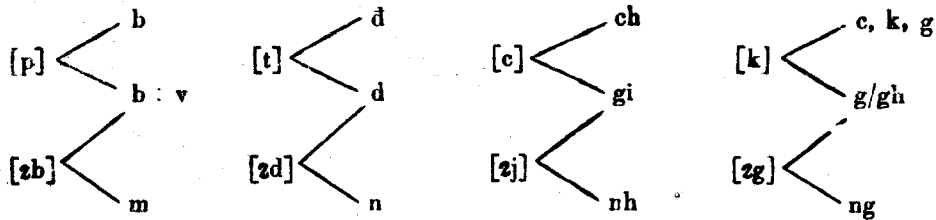
Chữ	Định âm	Âm Nôm
拈	cò	gõ
𦨭	cốc	góc
𦨭	cù	gò
𦨭	cập	gộp
滑	cốt	gột

Hiện tượng k > ng được xét từ hai đầu mút của chuỗi biến âm, ta có thể tìm thấy dấu vết từ các ngôn ngữ nhóm Việt Mường.

biểu hiện ở chữ Nôm :

Chữ	Định âm	Âm Nôm
𦨭	cánh	ngảnh
𦨭	cắm	ngắm
謹魚	cản ngư	ngàn ngư
𦨭	cắm kí	ngắm nghĩa

Ta trở lại sơ đồ phân đôi phụ âm của M. Ferlus nhưng có bổ sung ở những ô cuối :



Theo sơ đồ trên, ngoài xu hướng mũi hóa (thành các âm phản chiếu của các âm tiền tắc họng hóa) như zb > m, zd > n, zj > nh, zg > ng xảy ra khá sớm, ta còn thấy các xu hướng kêu hóa như p > zb, t > zd và xát hóa như đ > d, ch > gi. Các xu hướng kêu hóa p > b, t > d xảy ra khá sớm nên nó ít ảnh hưởng vào chữ Nôm. Vả chăng hệ thống Hán Việt không có âm vị p nên không thể lấy âm vị này làm âm xuất phát, còn t thì cần phải phân biệt thành 2 loại, t cũ trong Mường sẽ biến thành đ Việt và t mới Việt do s chuyển thành, cần thấy rõ loại nào được dùng vào chữ Nôm. Riêng xu hướng xát hóa, M. Ferlus (1) cho rằng các âm xát trong tiếng Việt như v, d, gi, g (gh) bắt nguồn từ các âm tắc p, t, ch, k ở vị trí giữa trong các từ song tiết hoặc các âm tiết — tiền âm tiết (présyllabe — syllabe) — cõ, ví dụ :

Tha vường	Việt
kpaás ¹	vải
cku ⁴	gấu
kpuul ¹	vôi

Ý kiến của ông rất đáng chú ý nhưng vì ông căn cứ vào các tiếng Tha vường và sách xa tiếng Việt hàng ngàn năm, trong khi các hiện tượng đ > d, b > v, k > g lại rất phổ biến ở các phương ngữ Việt và để lại dấu vết rất đậm trong chữ Nôm nên chúng tôi nghiêng về các nguồn cứ liệu sau. Về xu hướng này gồm có :

đ > d

Biểu hiện trong chữ Nôm

𢵇	da	da
𢵈	đam	dặm
𢵉	đột	đột
𢵊	đại	dạy
𢵋	đề	đề
𢵌	đài	dày
𢵍	đình	dành

(1) M. Ferlus, *Vietnamien et proto-Vietmường*. *Asie du S. E et Monde Insulindien*, 6 (4), 1975 21-55 và "Sự biến hóa của các âm tắc giữa (Obstruents mediales) trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ* (2/1981).

Dấu vết trong phương ngữ Việt :

con đao — con dao
cây đa — cây da
đươn, đươn — dưới
đán — dái
đái — dãi

ch > gi

憚	trận	giận
職	chức	giắc
召	chiêu	gieo
中	trư	giữa

Dấu vết trong sự so sánh giữa tiếng Việt và các tiếng nhóm Mường

chỗ (nguồn) — giỗ (Việt)
chợn (—) — giợn (—)
chấy (—) — giấy (—)

nhóm Thái :

chiêng (Thái) — giêng (—)

Trong *An nam dịch ngữ* còn có hiện tượng dùng ch để phiên các từ Việt ngày nay có âm đầu gi, ví dụ :

風 : 教 (chiao - gió)
井 : 敬 (chinh - giếng)

Có thể đoán định là xu hướng ch > gi phải xảy ra sau thế kỉ XV Ở sách *Phật thuyết* (được coi là ở thế kỉ XV), âm đầu gi trong các từ thuần Việt còn được ghi bằng âm đầu ch và tr Hán Việt, ví dụ :

折	chiết = giết
纏 宁	chiền trư = gín giữ
扎	trát = giặt

陣
渚
茶
招

trận = giận
chữ = giữ
trà = già
chiêu = gieo

Dấu vết của xu hướng này để lại trong phương ngôn Việt

bây chừ — bây giờ

cái chi — cái gì

chừa — giữa

Sự rút gọn các nhóm phụ âm có [r]

Trong tiếng Tiền Việt Mường và tiếng Việt Mường người ta thấy tồn tại các nhóm phụ âm có [r] như kr (trong tiếng La ven, Ủy lô), gr (trong tiếng Thái), pr (trong tiếng Ba na, Ủy lô). Những nhóm phụ âm này được duy trì trong một thời gian dài và sau đó [r] được chuyển thành âm lỏng [e] trong các tiếng Hung, Khơng Kheng, Sách và Tha vùng. Ở tiếng Việt thì các nhóm phụ âm này tới thế kỉ XV được chuyển sang âm sát quặt lưỡi [ʃ] (s quốc ngữ).

H. Maspéro cho rằng [ʃ] nảy sinh từ sự hòa lẫn giữa hai âm vị là [r] và âm nỗ đứng trước nó. Như điều này hơi khó tin vì ví dụ giữa kr và [ʃ] còn có một âm trung gian là ks hiện còn giữ lại trong tiếng Mường Thạch Bì, vậy thì ks lại phải nảy sinh từ 3 âm vị chẳng? Theo M. Merlus có lẽ trước nhất các nhóm có [r] phải hòa lẫn vào nhau thành kr rồi qua [khr] để thành [ks] trong tiếng Thạch Bì. Từ đây k bị rụng còn lại r trong tiếng Mường Làng Lữ và tiếng Việt. Trong khi ấy [kh] ở tiếng Vân Mộng và Tân Lạc cũng bắt nguồn từ kr do tính sát mà chuyển sang [ʃ], ta hãy quan sát sự so sánh sau :

Ủy Lô	Vân Mộng	Thạch Bì	Làng Lữ	Việt
kraw	khaw	ksaw	saw	sao
krong	khong	ksong	song	sông
kru	khu	ksâu	so	sâu

Chúng tôi cũng tìm thấy dấu vết của âm môi giới [ks] trong tiếng Việt cổ. Sách Phật

thuyết chữ 远 được dịch là 可車 (khả xa=ksa).

Trong tiếng Thái ngày nay có hiện tượng những từ ghi bằng nhóm phụ âm có [r] đã được đọc bằng âm s, ví dụ :

chữ	âm	nghĩa
dron	son	làm
druan	suân	ngược
dram	sam	đáng yêu
drôm	sôm	tươi

Quá trình các nhóm có [r] chuyển sang [ʃ] trong tiếng Việt được thực hiện ở thế kỉ XV vì ta đã thấy âm [ʃ] này xuất hiện trong An nam dịch ngữ, ví dụ :

窗 (song) : 各朔 (kə sok : cửa sổ)

星 (sinh) : 抄 (saw : sao)

後 (hậu) : 稍 (sau : sau)

力 (lực) : 十 (sə p : sức)

Nhưng quá trình [r] > [ʃ] vẫn chưa hoàn thành vì ta thấy ngay trong cứ liệu trên, một số từ vẫn còn đang mang dạng trung gian, ví dụ :

河 (hà) : 空 (k'ung : sông)

小河 (tiểu hà) : 空别 (k'ung pieh : sông bé)

生肉 (sinh nhục) : 席空 (sik k'ung : thịt sống)

Khi thể hiện trong chữ Nôm, [r] được thay thế bằng [l] vì Hán Việt không có âm vị r; k có lúc được thể hiện có lúc được lược bỏ tùy theo thời điểm xuất hiện của chữ, ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
昂	cự + lang = khang	sang
踉	cự + lâu = krau	sau
距	cự + lập = krap	sập
鉅	cự + lãng = k'ung	sung
距	cự + lã = krã	sũa
淹	long	sông

Một vài sự biến đổi âm đầu khác từ trước đến nay chưa được các nhà nghiên cứu tiếng Việt nhắc đến nhưng rõ ràng đã để lại dấu vết trong sự so sánh Mường < Việt và trong chữ Nôm. Đó là hiện tượng ngạc hóa t > ch và xát hóa ch > x mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây :

t > ch

Âm nđ đầu lưỡi vô thanh [t] trong tiếng Mường nói chung chuyển sang tiếng Việt theo xu hướng kêu hóa t > zd xu hướng này xảy ra khoảng trước thế kỉ XII. Những bộ phận còn lại thì khi [ch] ở các ngôn ngữ nhóm Mường chuyển thành [ch] Việt ⁽¹⁾ thì cũng do áp lực mà chuyển theo, thành xu hướng t > ch trong tiếng Việt. Dấu vết của quá trình này có thể

(1) Ví dụ :	Tha vùng	Việt
	chủ	chua
	chàl	chài
	chás	chải
	chờ	cháu
	chông	chân
	chó	chó

tìm thấy trong sự so sánh các tiếng nhóm Mường với tiếng Việt :

tại (Đan Lai, Lý Hà)	—	chuối	(Việt)
toong toong (Nguồn)	—	chuồn chuồn	(Việt)
tí (Đan Lai, Lý Hà)	—	chí, chấy	(—)
tấn (Koi)	—	chém	(—)
tum (—)	—	chàm	(—)
tol (—)	—	chữa	(—)
tuồng (Mường)	—	chuổng	(—)
tem (—)	—	chém	(—)
tăng (—)	—	cháng	(—)

Xu hướng t > ch cũng ảnh hưởng đến cách đọc một số từ Hán Việt như : 字 tự - chữ.

卒 tốt - chót, thể hiện trong chữ Nôm :

chữ	định âm	âm Nôm
紂	tài	chài
蓐	tôn	chồn
蟀	tồn	chuồn
猝	tốt	chuốt
韮	tốt	chút
搏	tô	chôn

ch > x

Âm ch nói chung theo xu hướng kêu hóa và xát hóa mà trở thành gi, song cũng có một bộ phận không đi theo con đường trên mà trước đó đã được xát hóa thành x, lấp khoảng trống cho các âm sát cõ (s, s') đã chuyển thành các âm tắc và tắc bật hơi (t, th). Có thể tìm thấy dấu vết của nó qua sự so sánh các nhóm tiếng Mường với tiếng Việt :

Cuối đếp	Việt
chò	xâu
chéc	xách
chay	xay
chát	xát
chối	xói
che	xe
chìn	xin

và dấu vết trong phương ngữ Việt :

chẻ	—	xẻ, xé
châm	—	xăm
chối (tai)	—	xói (t. i)
lụp chụp	—	lụp xụp
chen	—	xen
chít	—	xiết

chếch	—	xếch
chia	—	xía
chòm	—	xóm
chiên	—	xiên

chân đăm đá chân chiêu — chân nam đá chân xiêu

Khi thể hiện trong chữ Nôm vì gần đây có sự hòa lẫn giữa ch và tr nên âm xuất phát cũng có thể dùng ch hoặc tr :

chữ	định âm	âm Nôm
晰	triết	xít
湛	trạm	xạm
俦	trác	xác
刳	chiêu	xèo
佳	chích	xếch
嗔	chân	xin

Sự rút gọn và biến đổi của các nhóm phụ âm có [l]

Ở thế kỉ XVII trong tiếng Việt vẫn còn tồn tại các nhóm phụ âm có [l] như [bl], [tl], [ml] và vào cuối thế kỉ này nó sẽ được rút gọn thành các phụ âm đơn.

Trong từ điển của A. de Rhodes vẫn còn thấy cả 3 nhóm phụ âm trên, [bl] và [tl] tồn tại song song với tr chứ không tỏ nó đang trong quá trình chuyển biến thành âm này. Có 25 trường hợp [tl] tồn tại song song với tr; 7 trường hợp [bl] tồn tại song song với [tr], và 7 trường hợp [bl] tồn tại song song với [tl]. Như đã nói ở chương một, giữa [bl] và [tl] trong một số trường hợp còn có giá trị khu biệt ý nghĩa. Xét về nguồn gốc thì hai nhóm phụ âm này có thể bắt nguồn từ nhóm phụ âm [kl] còn để lại dấu vết khá rõ trong các sách Nôm ở thế kỉ XV. Về [kl] Maspéro cũng cho rằng nó đã được thay thế bằng [tl] trước khi chuyển sang tr trong tiếng Việt, bằng [gl] trong tiếng Thái, Mèo. Trong tiếng Mường thì còn tồn tại cả [kl] và [tl]. Như đã nói ở khoảng nửa thế kỉ XVII [bl] và [tl] đã chuyển sang tr (𠵹) và gi (𠵹), trong địa hạt Hán Việt thì tr đã tồn tại từ trước, vạch một đường ranh giới giữa tr Hán Việt và từ thuần Việt. Dấu vết của sự chuyển biến này để lại trong tiếng Việt khá rõ nhất là trong cách dùng chữ Hán phiên các tên Nôm như Tì-Liêm (𠵹liêm = 𠵹liêm), Phù-lưu (𠵹liu = 𠵹liu), v.v... [bl] lại theo phương ngôn mà có thể chuyển thành tr hoặc gi, còn [tl] thì thường xuyên thành tr hoặc l, ví dụ

blời	>	trời, giời
blo	>	tro, gio
blào	>	trào, giào
blai	>	trai, giai
blầu	>	trầu, giầu
blả	>	trả, giả
tlái	>	trái, lái
tlầu	>	trầu
tlíu tlo	>	liú lo
tlộn tlạo	>	lộn lạo
tlúc tlác	>	lúc lác (1)

(1) Theo từ điển của A. de Rhodes.

M. Ferlus giải thích sự chuyển biến này là do sự rụng âm nỏ đứng trước giống như số phận của các tiền âm tiết, ông nêu dẫn chứng trường hợp *lời* > *lời*. Thế nhưng sự giải thích này không thật ổn thỏa vì chúng tôi tìm thấy có một số trường hợp tiền tố được giữ lại mà đề rụng [l], ví dụ :

blàn : mesa ou altar (bàn viết hoặc bàn thờ)
blám mực : tomar a tinta (bám mực)
ngồi biệt : assentarse (ngồi bệ)

Trong chữ Nôm khoảng thế kỉ XV về trước ta cũng gặp trường hợp âm klong (trong) được ghi bằng 工 (công) và 𠂔 (trả) được ghi bằng 把 (bã). Trong *Chi nam ngọc âm* (thế kỉ XVII), âm đầu tr ngày nay còn được ghi bằng cả hai hình thức là tr và [kl], ví dụ :

清水界諾中
thanh thủy là nước trong
帝王達治工代
đế vương lên trị klong đời

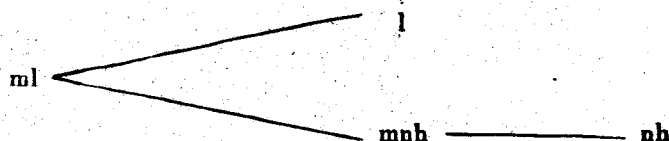
Khi thể hiện ở chữ Nôm thì nói l được dùng để thay thế cho [bl] và [tl], tuy cũng có trường hợp kèm theo tiền tố k hoặc b, ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
鼻, 𪔐	cự lộng klổng	trổng
竜	long	trong
𪔐	lăng	trăng

Nhóm phụ âm [ml] còn có hình thức biến thể là [mnh]. Trong từ điển của A. de Rhodes nhóm [ml] xuất hiện tất cả 23 lần trong đó có 2 lần vừa xuất hiện dưới hình thức [ml] vừa dưới hình thức biến thể của nó là [mnh]

mlả
mlề
mlớn
mlăm mnhăm
mlê mnhê...

Sự xuất hiện cùng một lúc hai hình thức [ml] và [mnh] cho phép ta suy đoán rằng [mnh] sang tiếng Việt hiện đại phần lớn thành [nh] song cũng có trường hợp thành [l]. Thành [l] là do rụng tiền tố [m]. Thành [nh] có vẻ lạ hơn song cũng có thể hiểu được do hình thức quá độ [mnh] trên, sau này [m] rụng đi còn lại [nh], sơ đồ như sau :



Hai hình thức l và nh còn tồn tại song song trong tiếng Việt và trở thành sự khác biệt về phương ngôn :

nhời — lời
nhằm — lằm

nhẽ — lẽ
nhón — lớn
nhắt — lật
nhọ — lọ (lèm)

Trong chữ Nôm buổi đầu, nhóm này đôi khi còn được biểu thị bằng hai chữ riêng biệt như :

麻呂 (ma-lã) = mlô

麻例 (ma-lê) = mlời

chữ sau sẽ được rút gọn lại thành 例

Song nói chung để biểu thị nhóm phụ âm trên chữ Nôm thường chỉ dùng phụ âm đầu
1. ví dụ :

chữ	định âm	âm Nôm
漈	lạt	nhạt
抹	lỏi	nhỏi (nhét)
蛛	lỏi	(ốc) nhời

$b > v$

Cũng trong từ điển của A. de Rhodes ta thấy âm 𠵹 (âm môi - môi mang tính xát, bắt nguồn từ 2b) đang chuyển sang âm xát môi răng [Y]. ví dụ :

𠵹 á áo (vá áo)
𠵹 uĩẻ (vui vẻ)

Sau thế kỉ XVII, 𠵹 đã hoàn toàn biến thành âm xát [v], dấu vết của khuynh hướng $b > v$ này còn để lại trong phương ngữ Việt và trong tiếng Việt. Ví dụ từ *vừa* và *vui* Bình Trị Thiên còn nói là *bừa* và *bui*, xem thêm :

búu — víu
béo — véo (1)
bận — vậ (quần áo)
phân bua — phân vua
băm — văm
băng — văng
bái — vái
bữa — vữ
bốc — vốc
bón — vón
bồng — vồng

bã bọt mép — vã bọt mép

dấu vết này cũng lưu lại trong cách đọc chữ Hán, ví dụ :

壁 bích — vách

(1) Về từ *đéo*, cuốn *Việt Nam từ điển* của Hội khai trí tiến đức giải thích như sau : « dùng ngón tay cái và ngón tay trỏ để vấp một chỗ trong người mà cặp lại ».

補 bô — vá

本 bản — vốn...

Trong *Sie giao châu tập* (thế kỉ XIV) Trần Cương Trung vẫn còn dùng âm đầu b để phiên các từ hiện nay có âm đầu v, ví dụ chữ 妻 (thê) được dịch là 陀被 (đa-bị: đàn vợ).

Vì những lí do trên, chữ Nôm cũng thường dùng âm b để phiên âm đầu v, ví dụ :

紉	bố	vỏ
蹄	bố	vó
希	bố	vua
恠	bôi	vui
哝, 拜	bái	vái
哝	bang	văng
鯉	bãi	vảy

$s > th$

Trong quá trình Hán Việt hóa, âm [s'] bắt nguồn từ các âm thuộc các thanh mẫu *thuyền* [d'z'], *thư* [s'], *thường* [z'] đã chuyển sang âm bật hơi [t<]. Quá trình cơ bản hoàn thành vào khoảng thế kỉ XVI, vì trong *An nam dịch ngữ* ta thấy trong 22 trường hợp phiên âm đầu th thì chỉ có 8 trường hợp dùng âm đầu [t<] còn 14 trường hợp khác vẫn dùng các âm đầu

xát hoặc tác xát (ví dụ *thịt* phiên bằng sik 席). Quá trình $s < t$ phải là hệ quả của quá trình $s > t$ mà quá trình này, theo Maspéro, đã hoàn thành vào khoảng thế kỉ XV, vậy suy ra thấy nó hoàn thành ở thế kỉ XVI.

Dấu vết của quá trình $s > t$ còn để lại qua sự so sánh sau đây :

sái (Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thái	(Việt)
sít (Cuối Đép, Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thịt	(»)
suo (Đan Lai, Lý Hà)	— thua	(»)
sót (Cuối Chấm, Đan Lai, Lý Hà)	— thật	(»)
sa (Cuối Chấm)	— thả	(») (1)

biểu hiện trong cách ghi chữ Nôm :

疎	so	thơ, thừa
柴	sài	thầy

(1) Chữ 捨 có âm *sá* Hán Việt, còn có một âm nữa là *thá*, sách Từ Nguyên phiên là 始野切馬韻

(Thầy đã thiết, mã vận=thá). Chữ này còn có âm *thá* trong Hán Việt Việt hóa.

蛇

sà

thà

th > s, x, gi

Một xu hướng khá mạnh xảy ra trong tiếng Việt là xu hướng sát hóa như ch > x; ch > gi b > v; đ > d xảy ra khá muộn lại làm cho một bộ phận âm đầu th chuyển thành s, x và một số ít sang gi. Xu hướng này có thể tìm thấy trong sự so sánh với tiếng Mường :

Mường : thưởng, thốt, thìn

Việt : xuống, dột, gìn

Bài 201 trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có câu : «Lòng xuân nhẩn động ắt khôn thìn». Đào Duy Anh phiên là «gìn», và chú thích : dạng cổ của «gìn» là «thìn». Ta thấy lời chú thích này xác đáng. Bài *Giới thiệu tạng* trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông cũng có câu «Thụ giáo thích già, thìn lòng trí giới», đủ thấy ở thế kỉ XV, «gìn» còn đọc là «thìn». Sau này khi âm «thìn» chuyển thành «gìn» thì chữ Nôm cũng dùng 鯁 (chiến) thay cho (thần). Cây «thầu đầu» (xoan, tên cũ) đã được ghi là cây «sầu» trong *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của.

Trong cách đọc chữ Hán, ta cũng thấy có sự biến đổi th và s, x như sau :

参

tham, sâm

鉄

thiết, sắt

釵

thoa, xoa

Ở *An nam dịch ngữ* có 6 trường hợp phiên các âm s, x, d thì có 2 trường hợp dùng [t] và 4 trường hợp dùng [ts] :

特

t'ê dê

茶

ts'ai xé

蒼

ts'a xanh

参

ts'an xem

輸

t'ou xầu

梭

ts'o sa

Trong chữ Nôm cũng có những trường hợp dùng th để phiên các âm s, x :

chữ

định âm

âm Nôm

啗

thượng sùng

sượng sùng

退

thối (thoái)

xối

躅

thục

xục

叶

thiên

xin

hw > v

Một số từ Hán Việt âm đầu h kèm giới âm môi w (hw) do ảnh hưởng của giới âm này nên mang tính môi và dần dần chuyển sang âm môi v. Có thể hình dung quá trình này như sau :

hw > w > wə > v (1)

Trong từ điển của A. de Rhodes thì hình thức trung gian w còn để lại khá rõ, ví dụ :

way	(vay)
wăn	(văn)
uàng	(vàng)
uật	(vật)

Trong sự so sánh giữa cách đọc Hán Việt và Hán Việt Việt hóa như :

hoàng	>	vàng
hồi	>	về
hoạch	>	vạch
hoàn	>	viên
hoàn	>	vẹn

Xu hướng hw > v này cũng thể hiện trong chữ Nôm :

檜	hội	vội
和	hòa	và
硯	hôi	vôi

Xu hướng trên có khi chỉ được thực hiện một nửa : hw > w ví dụ :

活	hoạt	oạc
吼	hoàng	oang

Trong cách đọc chữ Hán theo âm Hán Việt và âm Bắc Kinh ta thấy cũng có hiện tượng này, ví dụ :

轟	{	hung	(âm Bắc Kinh)
		oanh	(âm Hán Việt)

Trong sự biến đổi của tiếng Việt :

hoai (mùi)	—	oai (mùi)
bánh hú	—	bánh ú
hóp	—	óp

(1) Trong địa hạt thuần Việt có một hiện tượng tương tự : kw do ảnh hưởng của w cũng dần dần chuyển thành v, ta hãy so sánh :

quấy > vấy	quăng > văng	
quây > vây	cọ (quây) > (vọ) vạy	quệt > vệt
quấn > vắn	quẹo > vẹo	

Lại theo từ điển của Bonet thì 'hủy' có thể viết là 'ủy', và 'ủy' có thể viết là 'hủy'.

$Kh > h$.

Kh là âm sát gốc lưỡi vô thanh, h là âm sát hữu. Hai âm này giống nhau về phương thức cấu âm và định vị cấu âm rất gần gũi nhau nên thay thế nhau sẵn sàng. Nhìn lại quá trình Hán Việt hóa ở thế kỉ X ta thấy các từ Hán mang âm đầu gốc lưỡi [x] thuộc mẫu *hiếu* (tương ứng với kh) và âm đầu gốc lưỡi [Y] thuộc mẫu *hạp* (tương ứng với g) đều nhập làm một thanh âm hữu [h] Việt. Trong 440 từ thuộc hai mẫu trên đã có 410 trường hợp sang [h], như vậy là lệ ngoại rất ít. Sở dĩ sang [h] là vì lúc ấy tiếng Việt chỉ có [k] và [k'] chứ chưa có các âm sát Xu hướng này cũng tạo một tiền đề để về sau này chữ Nôm cũng có thể dùng âm định âm [kh] biểu thị âm [h], ví dụ :

訶	khá	há
訖	khất	hất
吼	khổng	hổng

Những sự chuyển đổi thứ phát

Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ, một âm này có thể biến đổi sang một âm khác. Kết quả của sự biến đổi này lại có thể xác lập ra những quan hệ mới, tạo ra những chuyển đổi mới. Trong cả quá trình biến đổi liên tiếp này thì sự biến đổi trước là nguyên nhân tạo ra sự biến đổi sau. Chúng tôi gọi sự biến đổi sau là biến đổi thứ phát (transformation secondaire).

Trước nhất ta thấy các nhóm phụ âm bl và tl chuyển thành tr và gi ở thế kỉ XVII ⁽¹⁾. Tr có trước trong Hán Việt, khi thuần Việt còn giữ bl và tl. Bl và tl chuyển thành tr và gi thì tạo lập quan hệ mới giữa tr và gi, một số từ Hán Việt âm đầu tr có thêm cách đọc mới với âm đầu gi, ví dụ :

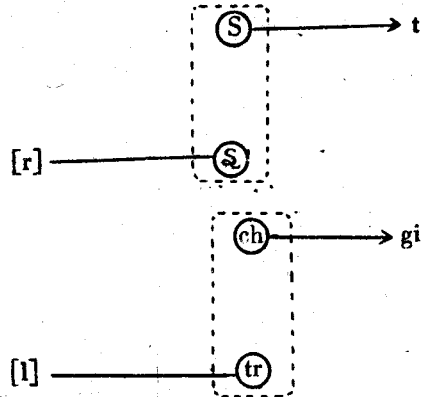
張	trương	giương
爭	tranh	giành
助	trợ	giúp

Nhìn rộng ra phạm vi những biến đổi trong tiếng Việt ta thấy để lập đủ bán hệ thống âm nở điếc [s] đã chuyển sang [t] để lại một ô trống ở địa vực âm sát. Để lấp kín, các nhóm phụ âm có [r] chuyển thành [ʃ] mang tính quặt lưỡi (ㄣ) tạo ra một khoảng lỏng lẻo giữa [ʃ] và [s] cũ để qua một thời gian có lẽ là khá lâu ở miền Bắc các loại âm s đã hòa lẫn vào nhau cho tới nay không còn có sự đối lập s > < x nữa. Các nhóm phụ âm có [l] như đã biết cũng chuyển thành [tr] hoặc [gi]. Trước đó, [ch] đã theo xu hướng kêu hóa và sát hóa mà chuyển thành [gi], tạo ra một khoảng lỏng lẻo để cho qua thời gian [ch] và [tr] hòa lẫn vào

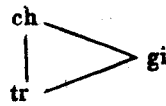
(1) Sang tr hay gi là tùy theo phương ngữ, ví dụ :

	Bắc	Trung
blăng	giăng	trăng
blời	giời	trời
tlài	giải (chiếu)	trải
tláo tlờ	giáo giờ	tráo trở

nhau ở miền Bắc và cũng tạo ra một mối quan hệ giữa [tr] và [gi] như đã rõ. Sơ đồ như sau :



Xu hướng trình bày sau tác động vào chữ Nôm thành mối quan hệ tay ba :



Các xu hướng trên khiến cho có thể :

— dùng tr biểu thị gi

陣	trận	giận
糙	truy	giỏi
筵	trạo	giàu
踣	trì	giã
秩	trật	giật

— dùng tr biểu thị ch

庄	trang	chăng
𪔐	trùng	chồng
紹	triệu	chịu
𪔐	triết	chít

— dùng tr biểu thị ch trong trường hợp ch > x

𪔐	triết	xít
湛	trạm	xạm
倬	trác	xắc

dùng s thay x

超	siêu	xiêu
差	sai	xê
磋	sai	xây
師	sư	sơ

b. Chữ Nôm có hiện tượng dùng âm đầu ph ghi âm đầu v. Người ta thường coi đây là sự trao đổi đồng vị : ph và v đều là âm sát môi-răng, chỉ khác nhau ở chỗ một đằng là kêu một đằng là điếc. Trong phương ngữ Việt cũng có hiện tượng gọi ăn «vụng» là ăn «phúng» «vọt» là «phọt», «vở» là «phở»... Như chúng ta thường gặp trong tiếng Việt một số từ có các hình thức âm đầu b, ph và v, ví dụ :

lớn bông — lớn phồng — lớn vồng
bập — phập — vập
buột — phụt — vụt

và cách đọc chữ Hán trong tiếng Việt :

婦 bụa — phụ — vợ
破 bửa — phá — vỡ

H. Maspéro (sđd) cũng cho rằng âm đầu v Việt có 3 nguồn gốc là ph, b, và w, ph lúc này còn mang tính bật hơi giống như ph hiện nay ở Huế. Song cũng có thể cho đây là hệ quả của 2 quá trình xảy ra trong tiếng Việt và trong cách người Việt đọc chữ Hán :

— Trong tiếng Việt, âm đầu v bắt nguồn từ âm đầu (A. de Rhodes ghi là) còn tồn tại ở thế kỉ XVII.

— Trong tiếng Hán thì âm đầu [ph] bắt đầu từ âm đầu [p].

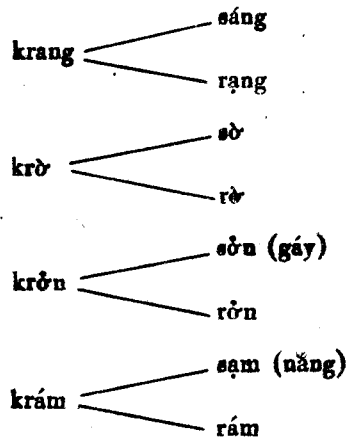
Hai quá trình này nối tiếp, xen kẽ nhau tạo ra cách đọc chữ Hán như sau : (dùng ví dụ đã nêu)

婦 bụa ————— phụ
破 bửa ————— phá ————— vỡ

Từ đó dẫn đến cách dùng ph ghi v trong chữ Nôm :

丕 phi vẩy
派 phái vẻ
漂 phiêu veo
帆 phàm vòm
凡 phàm vằm

c. Các nhóm phụ âm [r] sau thế kỉ XV đã chuyển thành âm xát quặt lưỡi ㄹ, đây là con đường biến đổi điển hình. Song cũng có một số trường hợp không theo con đường trên mà lại theo xu hướng đề rớt tiền tố. Ví dụ krin đã chuyển thành ksin trong tiếng Thạch-bì và thành riu trong tiếng Việt, các dẫn chứng khác :



Mặt khác ta lại thấy có sự tương ứng đều đặn giữa [s] Mường và [r] Việt cho phép nghĩ rằng hai âm này có chung một nguồn gốc từ thời nhập một, ví dụ :

Mường Ngọc Lạc :	sa	sầu	sết	săn	sô	
Mường Làng Lỡ :	sa	sin	sặt	săn	sa	
Mường Lâm La :	sả	săn	sùn	sặt	săn	sô
Mường Ủy Lô :	sa	sin	sun	sặt	sún	sau
Việt :	ra	răn	rôn	rết	răng	rau

Trong *An nam dịch ngữ* cũng có hiện tượng dùng 生 (sa ng) phiên âm « răng » và dùng 抄 (saw) phiên âm « rau » chứng tỏ các âm [r] này ở thế kỉ XV đang đọc là [s]. Do những điều nói trên ta thấy trong chữ Nôm cũng có trường hợp dùng s phiên âm r, ví dụ :

攪	sào	rào
灑	sái	rươi

d. Các cách ghi âm r : Âm rung [r] mang nguồn gốc Nam Á đã tồn tại trong các tiếng Mã Lai, nam Thái Lan. Trong tiếng bắc Asienne và Sabum nó là âm ngạc sau, do đứng sau các âm môi và răng như trong [br] và [jr] nên chuyển thành [ɣ], ở tiếng Việt thì lúc đầu như đã nói [r] và [s] Mường chắc có một nguồn gốc chung. Song ở giai đoạn sau này thì rõ ràng lại có xu hướng ngược lại, [r] còn tồn tại trong một số vùng duyên hải miền Bắc song nói chung thì đã biến mất trong tiếng phổ thông.

Trong trường hợp [r] kết hợp với các tiền tố trong các nhóm phụ âm cũ, thì theo H. Maspéro, [r] hòa đúc với các tiền tố để thành [ʃ]. Do tác động của các tiền tố k và g mà [r] là âm đầu lưỡi răng đã lùi lại sau thành âm quặt lưỡi [ʃ]. Trường hợp phái sinh [r] được giữ lại cũng bị ảnh hưởng theo thành âm vòm. Về sau, độ rung giảm dần xuống, số lần đập còn đến mức tối thiểu thì chuyển hẳn sang [ʒ]. Lúc này, [r] và [gi] không còn ý nghĩa đối lập âm vị học. Ở miền Bắc, do [ch] và [tr], [x] và [s] hòa lẫn vào nhau kéo theo sự hòa lẫn giữa [gi] và [d] vì vậy giữa [gi], [d] và [r] không còn sự đối lập. Điều này thể hiện khá rõ trong chữ Nôm các thế kỉ XVIII, XIX, ví dụ :

搭	dung	rung
洞	dụng	rụng
霏	dao	rào
霆	dâm	râm

Lại do xu hướng $d > d$ và [d] có thể thay [r] như trên nên lại có khả năng dùng d biểu thị r :

彈	đàn	ròn
敦	đôn	run
動	động	róng
潼	đồng	rồng

Do xu hướng dùng [tr] thay [gi] và do [gi] có thể thay [r] nên lại có khả năng dùng [tr] biểu thị [r] :

埴	trực	rực
埴	trác	rượ
埴	trinh	riêng
埴	trạm	rạm

2 — Quan hệ ngữ âm.

Suy cho đến cùng thì tất cả những sự biến đổi ngữ âm nêu ở phần quan hệ lịch sử cũng đều bắt nguồn từ những quy luật ngữ âm nhất định. H. Haudricourt trong cuốn *Âm vị học mọi thời* (La phonologie panchronique) đã nghiên cứu sự biến đổi ngữ âm ở các ngôn ngữ trong mọi thời điểm khác nhau. Dựa vào tri thức ngôn ngữ học, người ta có thể giải thích được từng sự biến đổi. Nhưng khác với phần này, những biến đổi ngữ âm nêu trên đều là những sự thực lịch sử mà ít nhất người ta có thể phục nguyên được dựa vào các cứ liệu ngữ âm lịch sử tiếng Việt nói chung đã được chấp nhận hoặc được dựa vào những phương pháp tương đối khoa học.

Phần quan hệ ngữ âm này không biện luận gì về những biến đổi ngữ âm mà chỉ giải thích cách ghi âm của chữ Nôm đã dựa vào quy luật của ngữ âm học. Trong các quy luật này thì hai quy luật sau có tính chất chủ đạo :

— Dựa vào cùng một định vị cấu âm để dùng âm này phiên âm khác, ví dụ dùng [t] phiên [đ] hay dùng [đ] phiên [t], dùng [kh] phiên [k] v.v.

— Dựa vào hiện tượng chấp nối tức là chuyển cơ địa phát âm (base articulatoire) từ một vị trí này sang một vị trí kế ngay đó, ví dụ dùng [đ] thay cho [nh], dùng [l] thay cho [r] v.v. Trong hai quy luật này thì quy luật trên được sử dụng nhiều hơn. Sau đây, ta lần

lượt trình bày từng trường hợp.

— dùng *t* biểu thị *đ* :

Đây là trường hợp có nhiều nét đặc biệt nhất ở phần này, nó có dính dáng phần nào đến ngữ âm lịch sử nhưng không thể dùng ngữ âm lịch sử để giải thích.

Vào khoảng sau thế kỉ XII ở tiếng Việt đã xảy ra quá trình kêu hóa $t > đ$; $p > b$ còn để dấu vết khá rõ qua sự so sánh giữa tiếng Việt và các tiếng cùng dòng sau đây:

tên (nguồn)	—	dền (Việt)
toong (Đan Lai, Lê H.,	—	đụng (—)
tóp (Cuối chắt)	—	đập (—)
lata (Mây)	—	đế (—)
tỏ (Thạch Bì, Văn Mộng)	—	đ (—)
tê (—)	—	đề (—)
téc * (Tha vừng)	—	điểu (—)

Quá trình này phải xảy ra trước quá trình $s > t$ mà quá trình sau, theo Maspéro và theo cứ liệu trong *An nam dịch ngữ* về cơ bản đã hoàn thành vào thế kỉ XV (*). Các chữ Nôm

như, 𪛗 (tắt > dứt) nếu ở vào trước thế kỉ XV thì phải được đọc là «sắt» còn nếu đặt vào sau thế kỉ XV thì lúc này lại không còn quá trình $t > đ$ nữa để đặt mối quan hệ tắt > dứt. Do đó ở đây cần dứt khoát đặt $t > đ$ vào phần quan hệ ngữ âm vì cả 2 âm này đều có cùng một định vị cấu âm là đầu lưỡi — răng. Chúng tôi thấy sách *An nam dịch ngữ* cũng thường dùng âm đầu *t* Hán để phiên âm chữ *đ* Việt vì trong tiếng Hán lúc này đã mất âm kêu.

山下 = 内帶	[no ita] = núi dưới (dưới)
地 = 得	[tə] = đất
远路 = 賒堂	[satay] = xa đường
石 = 喇大	[lata] = la đá (2)

hiện tượng dùng *t* thay *đ* trong chữ Nôm như 𪛗 tắt > dứt cũng biểu hiện khá rõ.

— dùng *t* biểu thị *đ* :

Hai âm này đều có chung định vị cấu âm là đầu lưỡi — răng, khác nhau ở 2 điểm : một bên là tắc điếc, một bên là xát kêu.

Thể hiện trong chữ Nôm :

搥	tắt	dứt
造	tạo	dạo
搥	tồn	dồn
熠熠	tập diệu	đập diu

(1) Còn để lại dấu vết như : không có gì sắt (sot) = không có gì tắt (tuốt).
(2) Nghĩa là đá. *Quốc âm thi tập* có câu : "đầu người đi là đá mòn".

— dùng ɖ biểu thị nh :

Đây là hiện tượng cháp nối. Thông thường thì [ɖ] ghi âm [n] nhưng vì [n] và [nh] đều là những âm mũi có cùng một độ mở ; [n] là âm đầu lưỡi chỉ cần lùi lại một chút là chuyển thành âm mặt lưỡi [nh].

Biểu hiện trong chữ Nôm :

擲	đôi	nhôi
談	đàm	nhôm
點	điểm	nhôm
痰	đột	nhột

→ dùng l biểu thị r :

Vì trong hệ thống Hán Việt không có âm đầu [r] nên để phiên nó chữ Nôm phải dùng một âm khác, thường nó dùng [l] vì trong tiếng Việt thời Tiền Việt Mường [l] và [r] có quan hệ với nhau. Một số âm [l] bắt nguồn từ [r], ví dụ :

Sro (mon), srun (Khme) — lợ, lúa (Việt)

ru (Thái), ru (ahom) — lờ (—)

Xét các cách đọc chữ Hán ta cũng thấy l, r có mối quan hệ, ví dụ :

樑	lương	rường
煉	luyện	rèn
離	li	rời

thể hiện trong chữ Nôm :

稜	lăng	rùng
萎	lâu	rau
槽	lôi	roi
罽	lệ	rày

— dùng l biểu thị d :

Âm vị [r] trong tiếng Việt cổ là một âm rung không đập mạnh và về sau khi số lần rung giảm xuống tối đa thì nó rất gần với d quốc ngữ. Hiện nay miền bắc phát âm r thành d, miền trung thành gi, trong khi một số vùng như Phát Diệm vẫn phát âm là [r]; l và d lại có cùng định vị cấu âm là đầu lưỡi - răng. Do mối quan hệ giữa l và d này và mối quan hệ giữa l và r đã nói nên trong chữ Nôm có xu hướng dùng l biểu thị d, ví dụ :

攔	lan	dan
蛛	lỗi	dơi
蛛	lỗi	đuối

— dùng k biểu thị kh và dùng h biểu thị k :

Các âm k và kh đều là những âm gốc lưỡi, chỉ khác nhau 1 điểm : một bên là tắc một bên là xát. Ở tiếng Việt cổ thì kh còn là âm k mang tính bật hơi [k]. Ngày nay ta còn thấy dấu vết quan hệ giữa k và kh trong tiếng Việt, ví dụ :

cuồng	—	khùng
cồng	—	không
cửa	—	khía
kênh	—	khênh
cup	—	khan
kêu	—	khêu

Thể hiện trong chữ Nôm :

𠵼	cần	khẩn
𠵼*	cỏ	kho
𠵼	cát	khét
奇	khả	cả
吃	khất	cột

Dùng ng biểu thị kh và dùng h biểu thị k :

Cả 3 âm kh, ng, k đều có chung một định vị cấu âm : đều là âm gốc lưỡi, trong chữ Hán thì các âm này đều thuộc nhóm thanh mẫu Kiến và mang chung một âm phù, ví dụ :

今	câm (kim)	𠵼	khâm	吟	ngâm
艮	cần	𠵼	khẩn	銀	ngân

Thể hiện trong chữ Nôm :

𠵼	khất	ngắt (lạnh)
𠵼	khất	ngắt (cao)
槐	ngôi	coi

— dùng ng biểu thị 2 và dùng 2 biểu thị ng :

Giữa âm [ng] và âm tắc, thanh mẫu [2] (1) có cơ địa phát âm rất gần nhau, một đằng là âm gốc lưỡi và một đằng là âm hầu lùi lại sau đó một chút, vì vậy có thể biểu thị cho nhau được. Hiện tượng này khá phổ biến trong *An nam dịch ngữ*. Ở đây tất cả các âm đầu [ng] Việt đều được biểu thị bằng [2], ví dụ,

日 : 𠵼	2ai	(ngày)
外 : 𠵼	2uain	(ngoài)
馬 : 𠵼	2u	(ngựa)

(1) Âm đầu này không có hình thức thể hiện trong chữ quốc ngữ, ví dụ : ái, oa, ác, âm v.v.

駢 : 安 2an (ngan)

硯 : 煙 2ien (nghiên)

Thẻ hiện trong chữ Nôm :

𢓂 nghiêu eo (lưng)

𢓃 nghiêu eo (óe)

駢 an ngan

𢓄 ất ngất

*Một vấn đề có thể đặt ra là trong phần quan hệ lịch sử những biến đổi nào đã tác động vào quá trình Hán Việt hóa và những biến đổi nào không tác động vào quá trình này. Câu trả lời sẽ rất quan trọng vì ta có thể nghĩ rằng nếu một biến động tác động đều vào cả hai bên thì sẽ không có sự chỉnh âm xét trên mặt lí thuyết. Chỉ khi nào tác động vào một bên thì vấn đề chỉnh âm mới được đặt ra một cách dứt khoát.

Trong thực tế có những biến đổi chỉ tác động vào địa hạt Hán Việt như sự xác lập âm [tr] trước thế kỉ XVII, sự biến đổi k>gi v.v. Có những biến đổi tác động vào cả hai như t>đ, p>b. Có những biến động chỉ tác động mạnh trong địa hạt thuần Việt như b>m; t>ch; đ>n; ch>gi; b>v; bl, tl>tr, gi... Những biến đổi của riêng địa hạt thuần Việt ảnh hưởng vào trường chỉnh âm nhiều hơn cả. Sau đó, những biến đổi trong địa hạt Hán Việt có phần nào ảnh hưởng đến trường chỉnh âm thường rơi vào những tiếng Hán Việt chỉ đi

được nữa chừng 柴 (sài) 欽 (soa).

Cuối cùng ở phần âm đầu ngoài những luật chỉnh âm đã trình bày trên, ta sẽ phát biểu ý kiến về một số hiện tượng đặc biệt sau : ở các văn bản Nôm sau thế kỉ XVII thường thấy xuất hiện các chữ đặc biệt sau :

姊	chị	漂	veo	沛	phải
課	thuở	技	giẽ	聶	nếp
取	đám	痢	mệt		
且	vả	鴻	rửa		
凭	vùng	袪	thầy		

Dưới đây ta khảo sát từng chữ một :

— Chữ 姊 có âm *chị* không thể coi là theo luật chỉnh âm *thi>chị* vì ta thấy không có xu hướng *th>ch*. Theo *Từ nguyên*, 姊 vốn là một dạng của 姊 (tỉ). Sách *Nhĩ nhĩ* cũng ghi «vị nữ tử tiên sinh viết tỉ» (gọi người phụ nữ để trước mình là tỉ), vậy 姊 đọc là *chị* là do luật chỉnh âm *t>ch*.

— Chữ 取 (cảm) có âm Hán là [giem] thuộc mẫu *quần*, [g] sang Hán Việt thành [h]

vì lúc này tiếng Việt chưa có âm xát gốc lưỡi. Chữ 取 ở Việt Nam trong một thời điểm nào đó có thể là [hyam], ta thấy các âm tương tự trong tiếng Thái :

Thái chung	: hyam ²
Thái trắng	: yam ²
Thái đen	: yam ¹
Việt	: dám

Ở tiếng Việt [h] rụng đi, [y] phát triển thành d và ta có hyam > dám.

— Chữ 凭 (bằng) âm Hán là [p'ing], âm Việt cổ đọc là 'bưng', sau thế kỉ XVII đổi thành âm 'vững'.

— Chữ 沛 thường đọc theo âm Hán Việt là *bái*. Thực ra chữ này Từ nguyên phiên là 'phái bối thiết, âm 溲 phối'; khi tra chữ 溲 lại thấy ghi 'phái bối thiết, âm

沛, vậy thì 沛 và 溲 âm đọc giống nhau, đều là *phái*, chữ Nôm đọc là *phối*.

— Chữ 課 (khóa) thường dùng phiên âm *thuở* trong chữ ôm, có nhà nghiên cứu giải thích là đọc theo luật chính âm kh > th. Thực ra không phải, chữ này dùng ghi âm *khướ*, vốn là tiền thân của âm *thuở*. Trong cuốn *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes, trang 132 ta còn thấy câu : «khướ xưa khi chưa có trời, chưa có đất, chưa có đi gì», trang 133 lại có câu : «đỗ từ (tổng) ta khướ xưa đã đáo (đóng) lại». Tìm cuốn từ điển của cùng tác giả trên, ở trang 374 thấy ghi : «khướ, vide thuở» (xem thuở), trang 776 lại thấy ghi «thuở xưa : desde tiempo antigo» (từ thời kì xa xưa), «thuở bé : desde menino, a tempore pueritiae» (từ thơ ấu, từ thời còn nhỏ). Hiện tượng kh > th còn để lại trong một số ít từ trong cuốn từ điển trên, ví dụ : thít = khít, thôi = khôì, thảng = khúng.

— Chữ 技 Nôm có thể đọc là *giê*. Chữ này lúc đầu thể hiện âm klê, sau chuyển thành trê và giê.

— Chữ 𪔐 (liệt) ít dùng, thường được phiên *mệt*. Ta thấy nó là cách phiên âm [mliệt], sau thành hai từ là *mệt* và *liệt*.

— Chữ 漂 (phiêu), Nôm thường phiên là *veo*, song cũng có chỗ như trong *Truyện Kiều* phải phiên là *xiêu*. Chữ này Từ nguyên phiên là *phiêu* và *thiêu* (thí yên thiết) nhưng trong thực tế cách đọc Hán Việt còn có âm *xiêu* và *xiếu*, ví dụ 漂母 thường phiên là *xiêu mẫu* và *phiêu bạt* còn có thể đọc là *xiêu bạt*.

Để tóm tắt phần chính âm đầu ta dựa vào định vị cau âm của hệ thống Hán Việt và Thuận Việt đề lập ra sơ đồ sau :

BẢNG CÁC LUẬT CHÍNHH — AM PHẦN AM ĐẦU

VIỆT HÁN VIỆT	B	M	Ph	V	T	Th	đ	n	x	d	L	Tr	S	Gi	ch	nh	K	ng	kh	g	h	r	?
B		X		X																			
M																							
Ph				X																			
V																							
T							X			X					X								
Th													X										
đ					X			X		X						X							
n																							
x																							
d																X							
L										X		X	X	X		X						X	
Tr														X								X	
S						X																X	
Gi																							
ch									X					X									
nh																							
K																		X	X	X			
ng																	X						X
kh																	X	X			X		
g																							
h				X																			X
r																		X					
?																		X					

PHẦN VĂN

Người viết chữ Nôm thường quan niệm về văn theo ảnh hưởng của âm vận học tiếng Hán, coi văn là phần đứng sau thanh mẫu bao gồm nguyên âm + âm cuối + thanh điệu. Chưa có sự phân biệt nguyên âm chính với các phần khác của văn. Ví dụ tiếng Hán Trung cổ giai đoạn cuối có 61 vận bộ, trong đó các bộ chỉ nguyên âm đôi, nguyên âm ba như chi, vi, tề, tế, phế, ngư, mô, ca, qua vẫn còn được xếp ngang với các văn có âm cuối như giai, khoái, thai, hầu, tiêu, xâm, đàm, diêm... nghĩa là chưa tách nguyên âm, âm cuối, thanh điệu ra thành các phạm trù ngữ âm riêng biệt mà coi chúng thành một cụm chung.

Việc nghiên cứu các luật chính âm phần văn trong chữ Nôm trước nay chưa tiến hành được nhiều. Vương Lực cho rằng văn Hán Việt và văn Nôm chỉ cốt tương đương với nhau là được. Đào Duy Anh cũng cho rằng "đại khái các văn thuộc một nhóm có thể chuyển lẫn với nhau. Ngoài ra, các văn thuộc các nhóm gần nhau cũng chuyển lẫn với nhau, ví như nhóm a với nhóm e, nhóm ai với nhóm oi, nhóm am với nhóm om, nhóm an với nhóm on, các nhóm áp, óp, óp, các nhóm át ét, ót, các nhóm ac, ách, éc" (sđd. tr. 113). Các tác giả Nguyễn Tài Cần và N. Xtankevich có đề cập tới sự chính âm phần văn nhưng cũng dừng

lại ở sự khảo sát thống kê chữ chưa rút ra kết luận hoặc nêu thành các luật. Lê Văn Quán (sđd) đã đề cập đến cách thể hiện vần trong chữ Nôm (tr. 112-126) nhưng chỉ nhắc phần này trong chương *Tính chất và cấu tạo chữ Nôm* và chỉ khảo sát nó trong khuôn khổ kết cấu chữ Nôm xét về ngữ âm lịch sử (tiểu mục 2. 3). Ông lại chia vần ra thành các bộ phận nhỏ : âm đệm, âm chính, âm cuối... nên sự nghiên cứu của ông nặng về tính chất mô tả chữ không đưa ra kết luận.

Việc tìm tòi các luật chính âm phần vần bắt đầu từ vần Việt ghi bằng chữ Nôm đi ngược lên vần của âm xuất phát xem nó bắt nguồn từ vận bộ nào trong tiếng Hán Việt. Nếu sự tương đương giữa hai bên có tính chất đều đặn đến một số lượng trường hợp đủ nhiều thì có thể coi là sự diễn biến có quy luật. Khi nào không có sự tương ứng đều đặn như vậy thì sẽ được coi là lệ ngoại.

Đáng lẽ chính âm phần vần cũng cần được chia thành hai phần : quan hệ lịch sử và quan hệ ngữ âm. Song vì các nhà nghiên cứu ngữ âm lịch sử tiếng Việt tới nay vẫn chưa đề cập nhiều đến sự diễn biến của các vận bộ tiếng Việt, chúng ta cũng chưa có cứ liệu và điều kiện để khảo sát về vấn đề này nên ở đây đành phải xếp cả hai vào một phần chung và khi có vấn đề lịch sử thì trình bày thêm.

Trong khi so sánh và rút ra nhận xét về luật chính âm phần vần trong chữ Nôm, chúng ta chia âm tiết ra thành các kiểu sau :

a) Loại âm tiết mở

Sự so sánh sơ bộ cho thấy tiếng Việt có 9 nguyên âm (i, ê, e, u, ơ, a, u, ô, o) trong đó có 3 nguyên âm vắng mặt trong Hán Việt là e, ơ và o. Có 3 nguyên âm đôi là ia, ua, u hầu như không có trong Hán Việt ngoài một vài tiếng hán hữu còn sót lại theo cách đọc tiếng Hán Thượng cổ :

về ia có các tiếng : nghĩa, địa
về ua có các tiếng : thừa, hứa
về u không có tiếng nào

Các nguyên âm đôi xuất hiện trong tiếng Việt từ rất sớm (trước thế kỉ X) xét trên cứ liệu cách đọc tiền Hán Việt nhưng ta lại rất ít thấy chúng trong tiếng Mường và phương ngữ cổ. Ví dụ trong 40 từ trở các bộ phận của cơ thể thì có 5 từ có nguyên âm đôi, trong đó có một từ Hán là lưỡng quyền, 4 từ thuần Việt đều có nguồn gốc nguyên âm không đôi, ta so sánh :

miệng (Việt)	—	mồm (Việt, Mường)
lưỡi (—)		lãi (Mường)
buổi (—)		bồi (Mường, Việt)
ruột (—)		rột (Mường)

một số từ thường dùng có nguyên âm đôi khác trong tiếng Việt cũng thường bắt nguồn từ những tiếng có nguyên âm không đôi, ví dụ :

muối (Việt)	moi	(Mường)
giết (—)	ơ chết	(Tha vùng)
bữa (—)	pi	(Sách)
đĩa (—)	te	(—)
đuôi (—)	tôi	(Tha vùng)
chua (—)	chu	(—)
kiến (—)	kén	(—)

mưa (—)	ba	(Mường Khến)
muối (—)	bói	(các tiếng khác)
mước (—)	nác, đác	(—)
sữa (—)	kro	(Úy Lô)
giữa (—)	kha	(Vân mòng)
	kơ plat	(Ba na)
mười (—)	mchit	(khùa)
	mung chit	(Ba na)

Từ đó có thể nghĩ là các nguyên âm đôi này xuất hiện trong tiếng Việt từ rất sớm do sự tiếp xúc với ngôn ngữ Hán Thái cổ. Nhưng ở Hán Việt thì các nguyên âm *ia, ua* thường chỉ xuất hiện ở các âm tiết không mở, còn nguyên âm đôi *ua* hoàn toàn vắng mặt. Đây là sự diễn biến ở khu vực từ gốc Hán thời Đường nên nó do hệ thống Đường âm chi phối. Tuy nhiên sự diễn biến này ít ảnh hưởng đến khu vực từ thuần Việt gây ra sự mất cân bằng khi so sánh tiếng Hán Việt và tiếng thuần Việt và có ảnh hưởng đến trường chính âm.

Nói chung, luật chính âm ở văn mở tuân theo một quy luật khá chặt chẽ là từ âm xuất phát đến âm Nôm không có sự đổi dòng, dòng nào đi với dòng ấy (trừ số ít lệ ngoại do lịch sử). Các nguyên âm đôi cũng tương ứng với nguyên âm cùng dòng:

dòng trước : i, ê, e, ia	đi với nhau
dòng giữa : u, ơ, a, ă, â, ua	đi với nhau
dòng sau : u, ô, o, ua	đi với nhau

Lệ ngoại có thể có 1 vài trường hợp chuyển dòng thì chắc là do nguyên nhân lịch sử. Ví dụ trong sách *Phật thuyết* có hai trường hợp dùng 美 (mĩ) ghi âm mở và 飴 (bĩ) ghi âm bửa. Chữ 美 có âm thượng cổ là [mie] nên được dùng ghi âm mở, cùng xu hướng

có *ti > thơ, thi > thơ, kì > cờ...* như đã thấy. Còn 飴 (bĩ) đọc là bửa vì trước thế kỉ XVII các âm *u, â, i* Việt còn có nhiều trường hợp lẫn vào nhau. Trong từ điển của de Rhodes ta còn thấy những từ sau: nhìn (nhân), chín (chân), nhứt (nhất)... các từ này còn có âm nhưn, chun, nhứt ở bậc trung bộ.

Cũng có thể cách chính âm theo dòng này đã chịu ảnh hưởng của ngữ âm lịch sử hiện nay còn thấy dấu vết trong các phương ngữ, ví dụ:

i > ê

k'i	(Cò Liêm)	khế	(Bắc Bộ)
sit	(Làng Lở)	rết	(—)

ê > e

mê	(Văn Diên)	me	(Bắc Bộ)
thề lè	(Nghệ Tĩnh)	thề lè	(—)

ư > ơ

sư	(Mường ống)	tơ	(—)
mư	(Mường Khến)	mơ	(—)
chư	(Bình Trị Thiên)	giờ	(—)
mự	(—)	mợ	(—)

a > va

ná	(Nam Đàn)	nửa	(—)
lả	(Nghệ Tĩnh)	lừa	(—)
nác	(Diễn Đồng)	nước	(—)

u > ô

chôi	(Bình Trị Thiên)	chôi	(—)
chư	(Mường Tăm)	nhồ	(—)
su	(Nghĩa Mai)	nhồ	(—)
mui	(Bình Trị Thiên)	môi	(—)

ô > o

đôm đôm	(Nghệ Tĩnh)	đom đóm	(—)
nô	(—)	no	(—)
hốt	(—)	hót	(—) (1)

b) Loại âm tiết nửa mở.

Vần kết bằng i : trong tiếng Hán Việt chỉ có 4 vần kết bằng i là ai, uy và ôi, oai vần ui chỉ có 2 tiếng là 'mùi' và 'bùi', vần ơi cũng chỉ có mấy tiếng là 'lợi' và 'thời' nhưng tỏ chứng không được phát triển trong âm Hán Việt. Trong khi đó ở tiếng Thuần Việt, những vần kết bằng i có tới 9, đó là : ay, ây, oi, oí, uoi, ui, urí, oai, oáy. Theo tiêu chuẩn lí tưởng thì có thể dùng ai và ây thay cho ay, ơi, uoi, urí và dùng ôi thay cho oi, ui tức là để cho nguyên âm chính tuân theo dòng. Song thực tế không diễn ra như vậy. Do lệ thuộc vào âm đầu nên các nguyên âm chính trong một số trường hợp có thể chuyển dòng.

Nếu xét sâu xa thì sự chuyển dòng của nguyên âm chính có thể có trường hợp do lí do lịch sử. Ví dụ ây Việt là phát triển từ i Mường sang, ví dụ :

tỉ	(Mường Khén)	đấy	(Việt, Bắc Bộ)
pì	(Mường Động)	vây (cá)	(—)
chí	(Thạch Sơn)	chấy	(—)

Ngay trong nội bộ tiếng Việt, i cũng là hình thức cõ hơn của ay và ai, ví dụ :

ni	(bắc trung bộ)	này	(Bắc Bộ)
mi	(—)	mày	(—)
con gái	(—)	con gái	(—)
ghì	(—)	gày	(—)

Nguyễn Văn Tài (bđd), cho rằng có biến thể tự do giữa ây và ay, ví dụ : chấy > chày, cày > cày, cày > cày, bầy > bầy, nầy > nầy, chầy > chầy...

Do ê và i tương ứng với nhau (đã trình bày) nên chữ Nôm có thể dùng i hoặc ê để ghi

văn ây và ay. Ví dụ các sách *Phật thuyết* và *chỉ Nam ngọc âm* đều dùng 礼 (lễ) để ghi âm

lấy và âm lay, dùng 体 (thê) ghi âm thấy, dùng 帝 (đế) ghi âm dấy, và dùng 世 (thế) ghi âm thay.

Một số nguyên âm khác có thể chuyển dòng (rất ít) ví dụ dùng 悲 (bi) ghi âm bơi, dùng

(1) Các ví dụ dùng ê phần này có một số dựa vào bài *Tư liệu về sự biến đổi các nguyên âm Việt Mường* chung của Nguyễn Văn Tài đăng trong *Ngôn Ngữ* số 4/1984.

鵠 (vi) ghi âm voi, dùng **崔** (vi) ghi âm voi... Quy luật phổ quát ở đây là âm cuối i phải được giữ nguyên.

— Văn kết bằng u : trong tiếng Hán Việt chỉ có 4 văn kết bằng u là iêu, ao, âu, uo trong khi đó tiếng Việt lại có tới 10 văn kết bằng u là : iu, iêu, âu, eo, au, ao, âu, uo, uyo, uro. Sự mất cân bằng này được bù đắp bằng cách chuyển đổi nguyên âm chính, chỉ cần giữ nguyên âm cuối. Khi chuyển đổi, nguyên âm dòng nào đi với dòng ấy song cũng có một số

lệ ngoại. Ví dụ dùng **切** (triệu) ghi âm châu, dùng **溜** (lưu) ghi âm liu (con liu diu). Trường hợp sau cũng có thể giải thích bằng nguyên nhân lịch sử do sự biến đổi i > u > a đã trình bày trên. Hiện nay vẫn còn dấu vết trong sự so sánh sau :

Mường		nhút, mít, nít, ớt
Việt	(Trung Bộ)	nhút, mít, nít, ớt
—	(Bắc Bộ)	nhất, mất, nất, ớt

Các mối tương ứng u — âu, iêu — eo, ao — eo... Cũng có tìm thấy dấu vết trong lịch sử, ví dụ :

con tru (Nghệ Tĩnh)	—	con trâu (Bắc Bộ)
quả bù (—)	—	quả bầu (—)
bu (—)	—	bầu (—)

腰 (yêu) là chỗ thắt lưng tiếng Hán, đọc thành eo tiếng Việt.

棹 (trạo) là mái chèo, đọc thành chèo trong tiếng Việt.

c) Loại âm tiết nửa đóng :

Trong tiếng Việt có tất cả 58 văn nửa đóng (im, êm, em, iêm, um, om, âm, am, ăm, ươm, um, ôm, om, uôm, oam, oăm, in, ên, en, iên, un, on, ăn, an, ần, ươn, un, ôn, on, uôn, uyn, uên, oen, uyên, uân, oan, oăn, eng, iêng, ung, ong, âng, ang, ăng, ương, ung, ông, ong, uông, uâng, oang, oăng, inh, ênh, anh, uynh, uênh, oanh) trong khi tiếng Hán Việt chỉ có 23 văn nửa đóng (iêm, âm, am, iên, ăn, an, ôn, uyên, uân, oan, ang, ăng, ương, ung, ông, ong, uông, oang, oăng, inh, anh, uynh) mà trong đó lại có những văn có rất ít chữ (ví dụ văn oăng chỉ có các chữ hoăng, hoăng, văn uynh chỉ có các chữ huynh, khuynh, tuynh...) vì vậy, các âm tiết Hán Việt phải được sử dụng một cách linh hoạt để biểu thị các âm tiết thuần Việt. Sự khảo sát qua các văn bản cho thấy quy luật phổ quát cho chính âm các văn nửa đóng là các âm cuối phải được giữ nguyên, nguyên âm chính một số có thể đổi dòng và nói chung đổi dòng nhiều hơn loại âm tiết nửa mở, ví dụ : dùng **涓** (kiện) ghi âm cịn, dùng **歟** (liêm) ghi âm sơm, dùng **筍**

(chiêm) ghi âm chòm, dùng **院** (nguyên) ghi âm ngon, dùng **琬** (uuyền) ghi âm oăn,

dùng **啍** (ngạn) ghi âm nghiễn, dùng **腴** (ngạn) ghi âm nghén v.v... Ta cũng có thể giải thích các hiện tượng trên, hoặc xa hoặc gần, bằng những nguyên nhân lịch sử. Ví dụ sự tương ứng giữa ia và a hoặc ngược lại có quan hệ với sự biến đổi e > ă trong lịch sử :

chệt (Văn Diên)	chặt (Bắc Bộ)
bét (—)	bắt (—)
séc (—)	sắc (—)

hoặc mỗi quan hệ $e > a$ trong cách đọc chữ Hán :

xe — xa
chè — trà
mè — ma (vùng)

Sự tương ứng giữa ia và ơ có quan hệ với sự biến đổi $i > â$ mà ta đã chứng minh trên. Sự tương ứng giữa a và o, ô còn dấu vết trong tiếng Việt cũng như trong các cách đọc chữ Hán, ví dụ :

hột — hạt
hộp — hạp
nôm — nam

d) Loại âm tiết đóng :

Số âm tiết đóng trong tiếng Việt có tới 56 (ip, êp, ep, iêp, up, ơp, âp, ap, ăp, ươp, up, ôp, op, uôp, uyp, oap, oăp, it, êt, et, iê, ưt, ot, ât, at, ăt, ươt, ut, ôt, ót, uôt, uết, oet, uyết, uât, oat, oă, ec, iêc, ưc, ơc, âc, ac, ăc, ươc, uc, ôc, oc, uôc, oac, oăc, ich, êch, ach, uych, uêch, oach), trong đó Hán Việt chỉ có 15 (iêp, âp, ap, iê, ât, at, uyết, uât, oat, ac, ăc, ưc, ươc, uc, ôc, vì vậy các nguyên âm chính phải được sử dụng linh hoạt để lấp khoản thiếu hụt. Qua khảo sát ta thấy sau khi chính âm các âm cuối vẫn được giữ nguyên. Các nguyên âm chính chuyển đổi theo dòng, một số lệ ngoại thường rơi vào các hướng $a > e$, $e > a$ giống như ở các âm tiết nửa mở, ví dụ :

dùng 咼 (cát) ghi ghét

鉛 (bach) ghi bạc

hoặc dùng ua ghi ă, ví dụ :

国 (quốc) ghi khêc (khỏi)

Trong các âm tiết nửa đóng và đóng có đôi trường hợp âm cuối thay đổi nhưng vẫn phải giữ được loại hình của âm tiết (đóng hoặc nửa đóng), cụ thể là m, n, ng có thể thay thế cho nhau và p, t, k có thể thay thế cho nhau. Trong sơ đồ của Nguyễn Tài Căn và N Xtan-kê-vich có 4 trường hợp từ ứng chuyển sang 3n Thơ Hồ Xuân Hương (bản AB.318) cũng có các trường hợp sau :

碾 lăng > răn

攘 nang > năn

撰 soạn > soạng (sờ)

Các trường hợp p, t, k thay thế nhau cũng thấy ở một số chữ Nôm :

活 hoạt > oac

沫 mạt > mác (man)

Trong cách gieo vần thơ tiếng Việt, ta thấy các âm cuối m, n, ng đôi khi có thể thay thế cho nhau. Bài *Lịch sử nước ta* của Hồ Chủ tịch có các câu như sau :

Ngàn năm gấm vóc giang san

Bị vua nhà Nguyễn đem hàng cho Tây

hoặc :

Ra tay khôi phục giang san.

Tiếng thơ dài tạc đá vàng nước ta.

Sở dĩ có các trường hợp trên là do có sự khác nhau giữa các phương ngữ tiếng Việt như sự lẫn lộn giữa các âm cuối n và ng, t và k, ví dụ :

ăn — ăng
cần — cặng
lần — làng
đoạt — đoạc
cát — các...

e) Vấn đề âm đệm :

Âm đệm là phần đứng đầu của vần, đáng lẽ phải trình bày trước nhất song vì ý nghĩa thực tế của nó trong trường chính âm không đáng kể nên chúng tôi đặt xuống cuối. Theo Lê Văn Quán (sđd) thì : «số vần có âm đệm u (w) theo lí thuyết là $11 \times 8 = 88$ nhưng thực tế chỉ có 38 vần, trong số này có 18 vần Hán Việt» (tr. 114).

Theo sự thống kê của chúng tôi thì tiếng Việt có 46 vần mang âm đệm u, trong đó Hán Việt chiếm 19 vần. Xem sơ đồ sau :

	uôm	uôp (+)	uôn	uôt	uông	uóc			uôi		
uy		uyy (+)	uyn	uyt			uynh	uych		uyn	
uê			uên (+)	uêt			uênh (+)	uêch (+)			
oe			uen	oet							
uya			uyên	uyêt							
uơ											
			uân	uât	uâng (+)						
oa	oam (+)	oap (+)	oan	oat	oang	oac	oanh	oach	oai		
	oãm	oăp (+)	oăn	oăt	oăng	oăc			oay		

Ghi chú : Vần có gạch dưới là vần Hán Việt.

Vần có dấu (+) có tần số xuất hiện thấp.

Số lượng vần thuần Việt mang âm đệm u tuy nhiều ($46 - 19 = 27$) nhưng sức sản sinh của nó rất thấp. Ngoài một số ít từ như : quên, khuya, quăng, khác ra, các vần trên thường biểu thị :

- Cách đọc từ gốc Hán theo âm phi Hán Việt hay biến thể như que, quẻ (từ quái), quen (từ quán), quít (từ quất), khoe (từ khoa)... hoặc các từ gốc Châu Âu như đầu lượn, màn tuyền, ô tô buýt, đoảng...

- Từ tượng thanh như : quàng quạc, toang toác, huỳnh huých, oàm oạp, xoen xoét, choang choác.

- Từ lấp láy : băng khuâng, loay hoay, toen hoén, xuênh xoàng, huỳnh hoang.

- Từ trở hướng phát triển của hành động như : hươ, quơ, khướ, toác, xoác, toác, toác, loe, loé, toé... hoặc hướng biến đổi của trạng thái như : huếch hoác, toe toét, lòe loẹt, thoăn thoắt, loắt choắt...

Trong chữ Nôm không có sự phân biệt rõ rệt giữa vần có âm đệm và vần không có âm đệm, điều này thể hiện sự lẫn lộn trong phương ngữ. Lê Văn Quán đã nêu ra các ví dụ sau :

lay huay	và	loay hoay
lăn quần	—	luần quần
thang thẳng	—	thoang thoảng
cối xay	—	cối xoay

Do đó có thể dùng 搓 (sai) để ghi âm xoay và 倘 (thẳng) để ghi âm thoảng. Điều này cũng dễ hiểu vì các vần thuần Việt mang âm đệm như các ví dụ trên nói chung rất ít xuất hiện trong chữ Nôm.



Kết tổng quát về phần văn ta thấy âm tiết càng mở thì nguyên tắc nguyên âm chuyển đổi theo dòng càng chặt, âm tiết càng đóng thì nguyên tắc này càng lỏng hơn và lúc này âm cuối giữ vai trò một cái chốt. Điều này khá dễ hiểu: tiếng Việt có 14 nguyên âm và nguyên âm đôi, nếu ở âm tiết mở sự chuyển đổi không chặt chẽ theo dòng thì người đọc phải lựa chọn 1 trong 14 khả năng, như vậy sẽ rất phức tạp; ở âm tiết nửa mở, kết bằng u có 7 khả năng, kết bằng i có 8 khả năng, sự lựa chọn có dễ hơn một chút. Đến các âm tiết nửa đóng và đóng thì phải tính đến sự tương ứng giữa Hán Việt và thuần Việt. Ở Hán Việt kết bằng m có 3 chuyển sang 10 thuần Việt, kết bằng n có 7 chuyển sang 18 thuần Việt, kết bằng ng có 7 chuyển sang 17 thuần Việt, kết bằng p có 3 chuyển sang 15 thuần Việt, kết bằng t có 7 chuyển sang 19 thuần Việt, kết bằng k có 8 chuyển sang 16 thuần Việt; sự lựa chọn nguyên âm khó hơn nên sự chuyển dòng cũng linh hoạt hơn.

PHẦN THANH ĐIỆU

Ở trường chính âm, trong 3 mặt: âm đầu, vần và thanh điệu thì thanh điệu là phần dễ chăm chú nhất vì nếu chăm chú phần âm đầu thì người đọc phải lựa chọn 1 trong 22 khả năng, chăm chú phần vần thì người đọc lại phải lựa chọn 1 trong nhiều khả năng hơn, chỉ có chăm chú phần thanh điệu là ít phức tạp hơn vì người đọc chỉ cần lựa chọn 1 trong 6 khả năng. Do đó khi chọn âm xuất phát, người viết chữ Nôm cũng dễ chăm chú phần vần. Lê Văn Quán (sđđ, tr. 127-133) đã dùng các luật biến đổi thanh điệu trong tiếng Hán và trong tiếng Việt (qua sự so sánh Việt — Mường) để cố giải thích các luật chính âm thanh điệu trong chữ Nôm, nhưng cuối cùng cũng phải công nhận: « đó là xét trên những nét cơ bản, nếu đi sâu vào chi tiết sẽ có những hiện tượng tương ứng không theo một qui luật nhất định... » Theo ý chúng tôi, nếu xếp theo thứ tự, luật chính âm thanh điệu đi theo những quy tắc từ chặt đến lỏng sau:

— Cố gắng để thanh nào đi với thanh ấy:

平	nam > năm	倘	thẳng > thoảng
情	tình > tành	恠	xuất > xót
女	nữ > nũa	倍	hội > vội

— Nếu không được thì cố gắng để cho bằng đi với bằng, trắc đi với trắc. Luật này vốn dĩ tác động khá mạnh trong các cách đọc tiếng Hán và trong các cách đọc biến thể của tiếng Việt, ví dụ:

另	(lánh — HV)	lãnh, lảng
可	(khả — HV)	khá

爲 (vi — HV) vi

蔴 (ma — HV) mè

tát tai	—	tạt tai
mảnh	—	miếng
một tí	—	một tí
cười khanh khách	—	cười khàn khạch
lì ti	—	lì tí
bết	—	bệt
cửa ngõ	—	cửa ngõ
đềnh (đoảng)	—	(lơ) देंह
chông chênh	—	chòng chênh
vả nước vào mặt	—	vã nước vào mặt
bít	—	bịt
kíp	—	kịp
gấp	—	gập
hăm hấp	—	hăm bập
xao xác	—	xào xạc
cột kết	—	cột kẹt
báp một mlát	—	bập một nhát
bỏ tay	—	vỗ tay
phủ ba (1)	—	phủ phàng

— Trong thực tế có những trường hợp mà ngay luật bằng > bằng, tráo > tráo cũng không thực hiện được, ví dụ :

迺 mai > mười

鈐 ngâm > ngâm

沅 ngâm > ngâm

穰 nang > năn

Tuy nhiên không nên nhấn mạnh quá đến những ngoại lệ này vì chúng không nhiều và thường rơi vào những trường hợp không có tiếng Hán tương cận mang cùng thanh điệu (2) không chú ý điểm này thì sẽ lúng túng khi phải lựa chọn một âm đọc thích hợp. Ví dụ trong *Truyện Kiều* có câu : « Rước mừng đón hời dò la ». Chữ « đón » bản *Kiều Oánh Mậu*

viết là 叵 (đôn). Chữ này theo tự dạng phải đọc là « đon » với nghĩa « đon đả ». Đề ghi âm

« đón » các văn bản nói chung đều ghi là 頓 (đốn).

(1) 3 từ sau cùng này ở từ điển của A. de Rhodes thuộc thế kỉ XVII.

(2) Nhiều âm tiết Hán Việt chỉ có vài thanh điệu trong khi các âm tiết tương ứng thuần Việt vẫn có đủ 6 thanh. Điều này có thể gây xáo trộn phần nào tới luật chính âm thanh điệu. Ví dụ :

— Các âm tiết Hán Việt không mang phụ âm đầu bao giờ cũng chỉ có thanh điệu ngang, sắc, hỏi. Sở dĩ như vậy vì thực ra chúng có âm đầu tắc họng (?) không có hình thức văn tự. Đây là phụ âm điếc Hán, sang Hán Việt vẫn là điếc nên cho các thanh điệu bằng (ngang, sắc, hỏi).

— Các âm tiết có âm đầu là thanh mẫu thứ trực (âm kêu mũi) như lai (l), nghi (ng), nhật (nh), nê (n), minh (m) trong tiếng Hán Việt luôn có các thanh điệu ngang, ngã, nặng vì để tránh tình trạng đồng âm với các từ thuần Việt.

CHƯƠNG III

CÁCH ĐỌC NÔM VÀ CÁC BÀI TẬP ĐỌC ỨNG DỤNG

I. CÁCH ĐỌC CHỮ NÔM

Chữ Nôm hoàn toàn mượn các chất liệu của chữ Hán nhưng là mượn theo các kiểu khác nhau nên về mặt cấu trúc nó có nhiều điểm khác chữ Hán như đã thấy. Những điểm khác nhau này chính là nét sáng tạo của chữ Nôm.

Khi mượn cả 3 mặt hình—âm—nghĩa thì chữ Nôm hoàn toàn giống chữ Hán. Khi bỏ đi 1 trong 3 mặt thì chữ Nôm bắt đầu thoát khỏi chữ Hán và bắt đầu có tính sáng tạo. Có thể miêu tả sự phân cấp quá trình sáng tạo này như sau :

Khi mượn cả 3 mặt như ở các ô số 1 và số 2 (Sơ đồ 1) chữ Hán chưa có sự thay đổi về giá trị : nó vẫn gốc là ngôn ngữ Hán, nhưng đã gia nhập ngôn ngữ Việt, ở đây có sự vay mượn ngôn ngữ. Khi bỏ đi một mặt thì chữ Hán thay đổi giá trị, nó không phục vụ ngôn ngữ Hán nữa và chỉ hoàn toàn phục vụ cho ngôn ngữ Việt, chữ Hán hoàn toàn chỉ còn là Nôm. Đây có các trường hợp :

— mượn hình - âm đọc nguyên như các chữ ở ô số 3.

— mượn hình—âm đọc chệch như các chữ ở ô số 4.

Trường hợp mượn riêng mặt hình (các kí hiệu nháy và cá) như các chữ ở ô số 5, chữ Nôm bắt đầu có hình thể riêng, ngoài chữ Hán, có kèm yếu tố phụ, có âm riêng và nghĩa riêng, tức là hoàn toàn phục vụ ngôn ngữ Việt.

Trường hợp mượn hình—Kí hiệu âm đầu như các chữ ở ô số 6, mượn hình—âm của thành tố lược nét như các chữ ở ô 7 và 8 chữ Hán cũng hoàn toàn thay đổi, mà chữ có âm riêng (đọc chệch) nghĩa riêng và phục vụ ngôn ngữ Việt.

Trường hợp mượn hình—nghĩa như bộ thủ Nôm và chữ Hán làm thành tố phụ trong các chữ ở ô số 7 và số 8 về mặt giá trị có thể chia làm 2 :

— Ở các bộ thủ Nôm, giá trị biểu nghĩa nhiều trường hợp giống như chữ Hán, nhưng trường hợp khác giá trị biểu nghĩa phải được lí giải qua trường liên tưởng hoặc cũng có lúc mất luôn cả giá trị biểu nghĩa : Nét sáng tạo của bộ thủ Nôm là nó nhấn mạnh một giá trị mới : đó là sự chỉnh âm do đó nó mất tính cách của bộ thủ thông thường.

— Ở các chữ Hán làm thành tố phụ thì mặt âm bị lược bỏ hoàn toàn. Giá trị biểu nghĩa cụ thể khá rõ nhưng cũng có thêm giá trị mới là chỉnh âm, vì vậy nó cũng mất tư cách của một chữ Hán nguyên vẹn và tiếp cận với loại bộ thủ.

Qua những điều trình bày trên ta có thể rút ra nhận xét : một chữ Hán hay một bộ phận chữ Hán được đưa vào chữ Nôm mà có nét sáng tạo nào đó chính là do ở chỗ nó đồng quy vào một chức năng văn tự mới là phải thay đổi giá trị cũ để phục vụ cho một ngôn ngữ mới (đây là tiếng Việt). Không có đặc điểm này thì không có sự sáng tạo.

§1. Mới nhìn qua bên ngoài, chữ Nôm có vẻ lỏng lẻo và tùy tiện nhưng kì thực nó có những quy tắc khá chặt chẽ với một quan điểm sáng tạo có tính nhất trí cao. Không phải cứ có trình độ Hán học uyên thâm mới đọc được chữ Nôm hay hề có chữ Hán là đọc được chữ Nôm một cách dễ dàng.

Học chữ Nôm trước nhất phải nắm được các quy tắc và các chất liệu cần thiết, tối thiểu từ một số lượng hữu hạn các đơn vị hình khối và các quy tắc mà có thể đọc được hàng vạn mã Nôm khác nhau. Tóm lại, tất cả các chữ Nôm thuộc mọi thời kì và mọi vùng đều được lắp ráp từ một số hữu hạn các hệ thống sau :

Về thành tố định âm (thành tố gốc, âm xuất phát) :

1. Hệ thống các chữ Hán tối thiểu được chuyển dụng thành chữ Nôm. Hệ thống này chắc chắn không bao gồm nhiều chữ Hán lắm, tuy theo lí thuyết thì vì chữ Hán nào cũng có âm Hán Việt nên đều có khả năng mượn làm chữ Nôm, song thực tế không phải thế. Số lượng chữ Hán có hàng mấy chục vạn nhưng số lượng chữ Hán mượn làm chữ Nôm lại rất ít. Theo sự thống kê của chúng tôi dựa vào *Bảng tra chữ Nôm* của Viện ngôn ngữ, *Tự điển chữ Nôm* của các ông Nguyễn Quang Xỹ và Vũ Văn Kính và một số văn bản Nôm tiêu biểu khác thì số lượng chữ Hán được dùng trong chữ Nôm vào khoảng 1800 đơn vị. Phần lớn các đơn vị này có mặt ở ô số 1 (là từ Việt gốc Hán). Do ý thức tiết kiệm và thói quen của người viết chữ Nôm, các đơn vị này lại được dùng phân bố trong các ô 2, 3, 4, 5. Một số được đề nguyên hoặc lược nét dùng trong các ô 6, 7, 8, 9.

2. Hệ thống các đơn vị định âm lược nét—hệ thống này gồm khoảng 60 đơn vị. Theo sự khảo sát của chúng tôi, các đơn vị này đều được lược nét từ các đơn vị nằm trong hệ thống 1.

3. Hệ thống các chữ Hán đọc theo âm phi Hán Việt (tiền Hán Việt hoặc Hán Việt Việt hóa) - hệ thống này gồm khoảng 200 đơn vị và xét riêng mặt hình thể thì đều đã có mặt ở hệ thống 1.

Về thành tố chỉnh âm :

4. Hệ thống các kí hiệu chỉnh âm đầu, gồm khoảng mười đơn vị. Về mặt hình thể, các đơn vị này cũng đã có mặt ở hệ thống 1, ví dụ 𠂔 (cự), 𠂔 (ba), 𠂔 (cư),

𠂔 (ma) v.v...

5. Hệ thống bộ thủ Nôm bao gồm khoảng 60 đơn vị và cũng được lấy ra — nói đúng hơn là trùng lặp với các bộ thủ của các đơn vị thuộc hệ thống 1.

6. Hệ thống các chữ Hán làm thành tố phụ gồm vào khoảng 100 đơn vị và cũng đều là những đơn vị đã nằm trong hệ thống 1.

7. Hệ thống các quy tắc chỉnh âm (phần âm đầu và phần vần) đã được trình bày ở chương hai.

Tất cả các hệ thống vừa trình bày trên về giá trị có thể rất khác nhau, nhưng xét riêng về mặt hình thể thì chúng đều nằm trong hệ thống 1. Điều ấy cho phép chúng ta đi đến kết luận là trên cơ sở đã nắm vững hệ thống 1 có thể tiến lên nắm được các hệ thống khác và sự phối hợp về các mặt âm, nghĩa giữa các hệ thống ấy.

Ngoài các hệ thống trên tham gia vào cấu trúc chữ Nôm ra còn phải kể đến hệ thống các chữ Nôm viết tắt. Song ở các chữ viết tắt không có vấn đề cấu trúc, nó không ngang hàng với các hệ thống trên, tuy vậy nó vẫn được liệt kê ở cuối sách.

§2. Để tiện giới thiệu về cách đọc chữ Nôm và tập đọc vào một số bài ứng dụng, ta có thể đặt kí hiệu cho các kiểu loại chữ Nôm như sau:

- A là loại Nôm đơn, không có cấu tạo nội tại, gồm chữ Nôm ở các ô 1, 2, 3 và 4.
- B là loại nôm ghép, có cấu tạo nội tại, gồm chữ Nôm ở các ô 5, 6, 7, 8 và 9.
- C là loại như Nôm không gắn với âm đọc, xây dựng bằng sự quy ước, gồm một số chữ Nôm ở ô số 10.

Loại A lại chia thành:

- A₁ chữ đọc theo âm Hán Việt lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 1.
- A₂ chữ đọc theo âm phi Hán Việt lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 2.
- A₃ chữ đọc theo âm Hán Việt bỏ nghĩa, gồm các chữ ở ô số 3.
- A₄ chữ đọc dựa âm Hán Việt nhưng không đọc chính xác mà đọc chệch do đó cũng không lấy nghĩa, gồm các chữ ở ô số 4.

Loại B cũng chia thành:

- B₁ loại chữ Nôm mang kí hiệu nháy, cá (hay những kí hiệu tương tự) hoặc dùng cách báo hiệu chính âm bằng lược nét, gồm các chữ Nôm nằm ở các ô số 5 và số 6.
- B₂ loại chữ Nôm mang các kí hiệu chính âm đầu, gồm các chữ Nôm ở ô số 7.
- B₃ loại chữ Nôm dùng bộ thủ làm thành tố phụ, gồm những chữ Nôm ở ô số 8.
- B₄ loại chữ Nôm dùng chữ Hán làm thành tố phụ chính âm xác chỉ, gồm những chữ Nôm ở ô số 9.

Loại C như đã rõ, gồm các chữ Nôm ở ô số 10.

Quá trình đọc chữ Nôm, nói một cách tóm tắt, là quá trình loại trừ dần các khả năng để cuối cùng đi tới một khả năng đọc thích hợp nhất. Trong quá trình này, cần vận dụng đến những tri thức về chữ Nôm và cả những tri thức về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, phong tục học, phương ngữ học... cho đến tư tưởng tác giả, phong cách tác giả v.v... Tuy nhiên, trong khóa trình chữ Nôm thì những tri thức về chữ Nôm nổi bật hơn cả. Quá trình đọc chữ Nôm này có thể chia thành các bước sau:

1. Nhận diện mã chữ

Trong bước này, cần cứ vào tự dạng, người ta có thể xếp mã chữ vào 1 trong 3 loại A, B và C.

Vì loại C quá ít chỉ bao gồm khoảng chục mã, có thể dễ dàng nhận diện ngay được. Giữa loại A và loại B cũng dễ dàng phân biệt đối với những người đã biết chữ Hán, Thanh hoặc cũng có những mã nằm ở hình thức trung gian giữa A và B, ví dụ:

唔 Hán đọc là ngồn, Nôm đọc là ngon

沁 — chí, — chảy

涸 — ám, — ồm

澆 — lịch, — sạch

Những mã này đọc theo âm Hán Việt hay âm Nôm cũng không khác nhau bao xa. Nếu vận dụng các quy tắc chính âm thì dù coi nó là A hay B hệ quả vẫn như nhau. Tuy vậy cũng có một vài trường hợp như:

滯

Hán đọc là trệ, Nôm đọc là dái

紼

tiết, giấy

Lúc này phải lựa chọn một trong hai cách đọc. Nhưng mã như trên không nhiều và có thể thống kê ra thành bảng để phân biệt.

Đối với những người chưa học hoặc mới học sơ qua chữ Hán thì có thể xác lập ra hệ thống 1 (các chữ Hán đã chuyển dụng thành Nôm), khi gặp những mã không nằm trong hệ thống này thì có thể suy ra mà biết là nó thuộc loại B.

2. Phân tích cấu trúc để phân tiêu loại

Sau khi đã xếp xong mã chữ thuộc vào loại A hay B rồi thì lại dựa vào các mặt cấu trúc hình — âm — nghĩa mà phân nó vào các tiêu loại. Đối với loại A thì loại A₂ dễ nhận diện nhất vì nó nằm trong hệ thống các đơn vị đọc theo âm phi Hán Việt đã được kê thành bảng riêng. Vì loại A₂ này đồng thời có thể là loại A₁ (đọc âm Hán Việt) nên ở đây cần có sự lựa chọn âm đọc cho thích hợp, lúc này phải dựa vào văn cảnh.

Giữa loại A₁ (đọc âm Hán Việt lấy nghĩa) và A₂ (đọc âm Hán Việt bỏ nghĩa) trong thực tế không cần phân biệt vì chúng có hệ quả như nhau về âm đọc, chỉ khác biệt ý nghĩa. Sự phân biệt chỉ có ý nghĩa nhiều đối với người mới học chữ Nôm, giúp họ tập biện luận. Chỉ có loại A₄ là phức tạp hơn cả. Muốn xác định một mã chữ có thuộc loại A₄ (dựa âm Hán Việt đọc chệch) hay không thì phải loại trừ dần khả năng nó là A₁, A₂ hoặc A₃, tức là loại trừ các cách đọc Hán Việt và phi Hán Việt. Trong thực tế thì loại A₄ không bao giờ dựa vào âm phi Hán Việt. Tuy vậy trong sự phân loại vẫn phải xét đến khả năng đọc theo loại âm này là đặc điểm của loại A₂. Lúc này lại phải dựa vào văn cảnh.

Nếu xét cả mặt hình thể và âm đọc thì tiêu loại A₄ nằm ở đường ranh giới quá độ giữa loại A và loại B, tức là mang nguyên dạng chữ Hán nhưng lại đọc chính âm.

Đối với loại B thì vấn đề phức tạp hơn nhiều. Trong loại này mỗi mã chữ đều bao gồm hai thành tố. Yêu cầu trước nhất là phải xác định được rõ đâu là thành tố chính định âm, vì thành tố này quyết định cách đọc của mã chữ; thành tố chính âm tuy hình thức phức tạp và khác nhau nhưng giá trị của chúng xét đến cùng vẫn giống nhau. Cần giải quyết câu hỏi *đâu là thành tố chính định âm* lần lượt với từng tiêu loại một.

— Với tiêu loại B₁ vấn đề khá đơn giản vì rõ ràng là tự dạng chữ Hán là thành tố chính định âm, còn các kí hiệu nháy, cá hay các kí hiệu tương tự là thành tố phụ chỉnh âm và có hình dạng cố định.

— Với tiêu loại B₂ ta cũng dễ dàng phân biệt được vì nó có hình dạng riêng khác hẳn chữ Hán. Các thành tố phụ chỉnh âm đều thường nằm bên trên và số lượng cũng rất hữu hạn, có thể dễ dàng nhận diện được ngay. Thành tố chính định âm thường nằm phía dưới. Ở

các mã Nôm cổ nó có thể nằm bên phải ví dụ: 距 (sập), 距 (sưa).

— Với tiêu loại B₃ cũng dễ dàng xác định rõ được thành tố chính định âm vì thành tố phụ chỉnh âm là 1 trong 60 bộ thủ Nôm đã được liệt kê thành bảng và nhận diện rõ, số lượng của nó không nhiều và cũng dễ nhớ. Trong trường hợp thành tố chính định âm là chữ Hán lược nét thì cũng đã được liệt kê thành bảng để thẩm tra và xác định âm đọc.

— Với tiêu loại B₄ cũng vậy. Các thành tố phụ chỉnh âm là chữ Hán dùng lấy nghĩa cụ thể. Việc dùng chữ Hán làm thành tố phụ khiến tự dạng của chữ Nôm có bộ mặt riêng khác hẳn chữ Hán, không thể lẫn với chữ Hán như ở tiêu loại B₂.

Tuy nhiên, trong thực tế chúng ta thường gặp những trường hợp có sự lặp lại không rành mạch giữa các tiểu loại B₃ và B₄, ví dụ :

姘 nửa
 孀 nư

do chữ 女 phần lớn trường hợp được dùng làm bộ thủ trong tiểu loại B₃ nên ở đây người ta dễ dàng cho rằng nó là thành tố phụ. Thực ra các chữ trên thuộc tiểu loại B₄ và

女 là thành tố chính định âm, các bộ phận 半 và 孀 lại là các chữ Hán làm thành tố phụ chính âm xác chỉ. Đến chữ 孀 (nữ) thì 女 lại trở lại vị trí thành tố phụ chính âm.

Sự sắp xếp trật tự* các thành tố trong mã chữ thuộc tiểu loại B₄ không tuân theo một quy tắc chặt chẽ nào cả, ví dụ :

孀	sống :	孀	(lộng) đặt sau
姘	nửa :	女	(nữ) đặt trước
連	lên :	連	(liên) đặt dưới
斃	chết :	折	(chiết) đặt trên
闌	cửa :	攀	(cử) đặt trong

Thực trạng này có thể gây ra một sự phân vân cho người đọc chữ Nôm, lúc này họ lại phải dựa vào văn cảnh mà chọn thành tố chính định âm. Tuy nhiên, do thói quen và do đã đọc thạo mà người đọc cũng có thể luận ra cách đọc được.

Tóm lại, bước phân tích cấu trúc để phân định tiểu loại có thể nói gọn lại như sau :

Sau khi đã nhận diện rõ mã chữ thuộc loại A hay B (loại C không đáng kể) thì có 2 cách xử lí :

— Đối với loại A thì vấn đề chủ yếu là xác định âm đọc vì như đã biết, mã chữ thuộc loại này chỉ có một thành tố (thành tố định âm). Nó có thể :

- đọc âm Hán Việt (A₁, A₃)
- đọc âm phi Hán Việt (A₂)
- đọc chệch âm Hán Việt (A₄)

— Đối với loại B thì vấn đề chủ yếu là xác định thành tố chính định âm, nếu lầm lẫn ở đây thì cũng sẽ dẫn đến lầm lẫn trong cách đọc mã chữ. Sau khi đã xác định được thành tố định âm rồi và đọc được âm xuất phát thì bước tiếp đó là dựa vào thành tố phụ chính âm mà xác định cách đọc chính âm, ví dụ :

- Loại B₁ — dựa vào văn cảnh, tìm cách đọc na ná
- Loại B₂ — dựa vào văn cảnh, tìm đọc chính âm đầu
- Loại B₃ — dựa vào phạm trù ý nghĩa của bộ thủ và dựa vào văn cảnh, tìm cách đọc thích hợp.

— Loại B₄ — dựa vào nghĩa của chữ Hán làm thành tổ chính âm xác chỉ, phối hợp với vần cảnh mà định cách đọc cụ thể.

Ở các loại A₄, B₃ và B₄ khi tìm cách đọc của mã phải vận dụng đến các quy tắc đọc chính âm.

II. CÁC BÀI TẬP ĐỌC ỨNG DỤNG

— Đề hướng dẫn cách đọc một số bài tập đọc ứng dụng, chúng ta tạm quy định ra một số kí hiệu viết như sau :

- | | |
|---|-------------|
| — thành tổ định âm, viết là | đa |
| — thành tổ định âm viết tắt | đat |
| — thành tổ chính âm, chính âm nhấn | ch, chn |
| — âm A nghĩa là đọc chính thành âm B | $a > b$ |
| — âm A đọc chính thành âm B, sau đó lại đọc thành âm C... | $a > b > c$ |
| — âm đọc của âm xuất phát hay âm định âm | gạch dưới |

§ 1. Một đoạn trích trong *Truyện Kiều*, bản Liễu văn đường :

ĐOẠN MỘT

用 浪 姘 於 姘 術
 樂 熿 堯 也 嗜 賸 斯 斯
 翹 澄 体 沒 文 人
 弄 撓 絀 叩 跣 吝 黠 冰
 提 和 朧 穰 臆 朧
 齏 躑 踴 沒 穉 繩 猓 猓
 雷 印 色 馭 鈎 瘠
 靸 坡 味 祆 染 蠟 膝 歪
 曷 賒 買 斲 糲 馱
 客 陀 龜 馭 細 尼 叙 情
 鞋 文 吝 跣 黠 撐
 沒 遴 如 体 核 瓊 梗 瑤

松 王 涓 栖 融 嘲
 紅 翹 咏 栖 納 包 帶 花
 原 駁 觥 橘 堯 賒
 戶 金 苞 重 本 茹 簪 纓
 埤 富 貴 瑤 才 名
 文 章 涅 坦 聰 明 性 奎
 天 資 才 貌 梓 搗
 包 龍 風 雅 駙 外 豪 花

Gidi thích :

用 : A₂ dùng; 浪 : A₄ lāng > ràng > dāng; 姘 : B₄ đa 女 nữ, ch 半 n
 một nửa nữ > nữ; 於 : A₂ ở; 術 A₄ vệt > vệt; 樂 : A₁ nhạc; 潢 : A₂ vàng;
 堯 A₃ đầu; 色 : A₄ đa > đa; 嘈 : A₄ tỉnh > tiếng; 聒 : B³ đa 宜 nghi,
 ch 耳 n về tai, nghi > nghe, 斯 : B₃ đa 斤 cân, ch 貝 cân > gần; 翹
 B₃ đa 竜 long, ch 目 n về mắt, long > trông; 澄 : A³ chừng; 体 : A₄ thể >
 thấy; 沒 : A₃ một; 文 : A₁ văn; 人 : A₁ nhân; 弄 : A₄ lộng > lỏng; 搗 : B₃
 đa 茭 bông, ch 才 n động tác về tay bông > huông; 栖 : B₄ đa 酉 tây, ch
 手 n tay, tây > tay; 叩 : A₃ khấu; 跳 : B₃ đa 北 bắc ch 足 n về chân,
 bắc > bước; 吝 : A₄ lân > lãn; 蹠 : B₄ đa 炎 đạm ch 里 n dậm, đạm >
 dậm; 冰 : A₁ băng; 提 : A₁ đề; 和 : A₄ hòa > huê; 脛 B₃ đa 麦 lǎng
 ch 月 n về thịt lǎng > lưng; 褻 : B₃ đa 最 𠂔 ch 𠂔 n về vải vóc tối > tối;
 臉 : B₄ đa 愈 dū ch 尾 n gió dū > gió; 脛 : B₃ đa 麦 lǎng ch 月
 n về mặt trăng, lǎng > trắng; 𦵏 : B⁴ đa 婁 lâu ch 后 n phía sau, lâu > sau;

蹠 : B₂ đã 真 chân ch 足 n về chân; 蹠 : B₂ đã 蹠 thiêu, ch 足 n về chân thiêu > theo; 弄 : B₄ đã 排 bài ch 二 n số hai bài > vài; 繩 : A₂ thăng; 猥 : B₄ đã 昆 côn ch 牙 n con côn > con; 雪 : A₁ tuyết; 印 : A₂ in; 色 : A₁ sắc; 馭 : A₄ ngự > ngựa; 鈎 : A₂ câu; 瘠 : B₂ đã 存 tồn ch 疒 n về bệnh, khiếm khuyết tồn > đòn > tròn; 韌 : B₄ đã 古 cổ ch 草 n cỏ, cỏ > cỏ; 坡 : A₄ phá > pha; 味 : A₂ mùi; 袂 : A₁ áo; 染 : A₂ nhuộm; 嫩 : B₄ đã 嫩 nộn ch 山 n núi nộn > non; 膠 : B₂ đã 多 đa ch 月 n về thịt đa > da; 歪 : C trời; 梟 : A₄ niêu > nẻo; 賒 : A₁ xa; 買 : A₄ mãi > moi; 燬 : B₂ đã 訴 tố, ch 火 n lửa tố > tố; 栖 B₄ đã 未 mặt, ch 面 n mặt mặt > mặt; 馭 : B₄ đã 身 ngại ch 人 n người, ngại > người; 客 : A₁ khách; 陀 : A₂ đà; 竈 : B₄ đã 竈 lũng ch 下 n xuống lũng > xuống; 細 : A₄ tế > tới; 尼 : A₄ ni > nơi; 叙 : A₁ tự; 情 : A₁ tình; 鞋 : A₁ hài; 撐 : A₂ xanh; 蓬 : B₂ đã 蓬 bông ch 氵 n về nước, bông > vùng; 如 : A₁ như; 体 : A₂ thể; 核 : B₂ đã 亥 cai ch 木 n về cây cai > cây; 瓊 : A₁ quỳnh; 梗 : B₂ đã 更 canh ch 木 n về cây, canh > cành; 瑤 : A₁ dao; 弘 A₂ tràng > chàng; 王 : A₁ vương; 涓 : B₂ đã 涓 quyen ch 氵 n về nước quyen > quen; 融 : B₄ đã 𠂔 la ch 出 n ra la > ra; 嘲 : A₁ trào > chào; 台 : B₄ đã 台 thai, hai ch 二 n hai; 翹 : A₁ kiêu; 咳 B₂ đã 衣 : y ch 口 n về nói y > e; 納 : A₄ nạp > nấp; 包 : B₄ đã 包 bao ch 入 n đi vào bao > vào; 帶 : B₄ đã 帶 đai ch 下 n ở dưới đai > dưới; 花 : A₁ hoa; 原 : A₁ nguyên; 觥 : B₄ đã 光 quang ch 角 n góc quang > quanh; 橘 : A₂ quất; 户 : A₄ hộ > họ; 金 : A₁ kim; 魁 : B₄ đã 先 tiên ch 名 n tên, tiên > tên; 重 : A₁ trọng; 本 : A₂ vốn; 茹 : A₄ như

> nhà; 簪 : A₁ trâm; 纓 : A₁ anh; 埤 : B₃ đa 年 niên ch 土 n về
 đất niên > nèn; 富 : A₁ phú 貴 : A₁ quý; 埽 : A₁ bực; 才 : A₁ tài; 名
 A₁ danh; 章 : A₁ chương; 涅 : A₁ niết > nết; 坦 : B₃ đát 旦
 dát, ch 土 n về đất, dát > đất; 聰 : A₁ thông 明 : A₁ minh; 性 : A₁
 tính; 天 A₁ thiên; 資 : A₁ tư; 貌 : A₁ mạo; 梓 : B₃ đa 卒 tốt ch
 才 n động tác về tay: tốt > tốt; 撈 : B₃ đa 爲 vi ch 才 n động tác tay
 vi > vôi; 鼈 : B₄ đa 竜 long ch 中 n ở trong, long > trong, 風 : A₁ phong;
 雅 : A₁ nhâ; 外* : A₂ ngoài; 豪 : A₁ hào; 花 : A₁ hoa

ĐOẠN HAI

冲 濠 外 壘 散 荒
 亂 軍 皮 撻 緇 娘 旦 尼
 冲 鎰 卷 砮 排 排
 体 徐 羣 墉 矜 歪 猪 猪
 哭 浪 智 勇 固 來
 黜 璵 啞 婁 旦 机 會 尼
 緇 帟 瞿 体 饒 低
 他 料 胜 蕞 沒 暘 貝 饒
 淵 秋 如 漏 干 愁
 撻 啞 娘 拱 招 頭 沒 边
 還 台 寃 氣 相 纏
 娘 皮 伏 下 徐 連 我 黜

官	軍	几	來	馱	戈		
恤	娘	仕	來	城	駢	寅	寅
引	鮑	旦	畧	中	軍		
胡	公	休	樞	殷	勅	晦	嘶
浪	娘	拙	份	紅	顏		
返	千	兵	革	移	難	拱	傷
色	台	成	算	庙	堂		
執	功	拱	固	啞	娘	買	械
悲	除	事	色	萬	全		
默	悉	持	襖	問	叶	皮	市
娘	强	深	玉	源	滙		
汲	汚	買	吸	濕	高	事	悉
浪	徐	畧	等	英	雄		
育	昂	全	坦	混	澁	液	澗
信	辟	年	过	暇	啞		
遠	身	百	戰	心	辟	朝	廷
語	男	夫	責	婦	榮		
埃	弓	沒	，	散	情	皓	昌

艇 輪 空 波 昂 藏

引 命 移 補 戰 場 如 空

害 勸 計 極 心 功

計 包 饒 吏 癩 悉 閉 饒

Giải thích :

冲 : B₃ đa 中 *trung* ch 丿 n về nước *trung* > trong; 濠 A₁ hào; 壘 : A₁ lũy; 散 : A₂ tán; 荒 : A₁ hoang; 乱 : A₁ loạn; 軍 : A₁ quân; 皮 : A₄ bì > vựa; 搥 : B₃ đa 悉 *tất* ch 才 n về tay, *tất* > dặt; 娘 : A₂ nàng; 旦 A₄ *đán* > đến; 錠 : B₃ đa 忘 *rong* ch 金 n về kim thuộc, *rong* > vòng; 卷 B₄ đa 先 *tiên* ch 矢 n mũi tên *tiên* > tên; 磜 : B₃ đa 多 *đa* ch 石 n về đá, *đa* > đá; 排 : A₄ bài > bời; 体 : A₄ thể > thấy; 徐 : A₁ từ; 群 : A₄ quần > còn; 塿 : B₃ đa 等 *đẳng* ch 土 n về đất, *đẳng* > đứng; 钟 : B₄ đa 宁 *trữ* ch 中 n ở giữa *trữ* > giữa; 猪 : A₄ *chư* > chơ > trơ; 哭 : A₂ khóc; 浪 : A₄ lãng > rãng; 智 : A₁ trí; 勇 : A₁ dũng; 固 : A₄ cố > có; 乘 : A₂ thừa; 黝 : B₄ đa 罢 *bãi* ch 由 n bởi, *bãi* > bởi; 啞 : c lời; 妾 : A₁ thiếp; 机 : A₁ cơ; 会 : A₁ hội; 市 : A₄ nào > nào; 瞿 : B₄ đa 竜 *long* ch 望 n nhìn, *long* > trông; 饒 : A₄ nhiều > nhau; 低 : A₄ *đê* > đây; 他 : A₄ tha > thà; 料 : A₄ liệu > liêu; 耨 : B₄ đa 弄 *lộng* ch 生 n sống, *lộng* > sống; 斃 B₄ đa 折 *chiết* ch 死 n chết, *chiết* > chết; 碍 : B₃ đa 碍 *ngại* ch 日 n về thời gian, *ngại* > ngày; 貝 : A₄ bối > với; 饒 : A₄ nhiều > nhau; 涓 : B₃ đa 用 *dụng* ch 丿 n về nước *dụng* > dòng; 潺 : A₂ *xôi*; 干 : A₄ can > cơn; 愁 : A₁ sầu; 搥 : B₃ đa 悉 *tất* ch 才 n về tay *tất* > dặt; 拱 : B₃ đa 共 *cung* ch 才 n về tay *cung* > cung; 招 : B₃ đa 召 *chiêu* ch 才 n về tay, *chiêu* > giec; 边 : A₂ bên; 遇 : B₃ đa 遇 *la* ch 之 *la* > lạ; 台 A₄ *thai* > thay; 冤 : A₁ oan; 氣 : A₁ khí; 相 : A₁

tương; 纒 : A₁ triển; 皮 : A₄ bì > vira; 伏 : A₁ phục; 連 : A₂ liên;
 我 : A₃ ngã; 官 : A₁ quan; 軍 : A₁ quân; 几 : A₄ kê > kê; 來 : A₂
 lại; 戈 : A₃ qua; 怵 : B₃ đa 出 xuất ch 卜 n về tình cảm, xuất > xót;
 仕 : A₄ sĩ > sĩ; 域 : A₃ vực; 賈 : A₃ dãn; 引 : A₁ dẫn; 畧 : A₄
 lược > trước; 中軍 : A₁ trung quân; 胡 : A₁ hồ; 公 : A₁ công; 殷 :
 A₁ ăn; 勤 : A₁ cần; 晦 B₃ đạt 每 hồi ch 口 n về miệng, hồi > hỏi; 嘶 : B₃
 đa 斬 hiên, ch 口 n về miệng hiên > han; 怵 : B₄ đạt 出 truất, ch 小 n
 nhỏ bé truất > chút; 份 : A₁ phận; 紅顏 : A₁ hồng nhan; 返 : B₃
 đa 反 cập ch 走 n sự đi lại, cập > gặp; 兵 : A₁ binh; 革 : A₁ cách; 殍 : B₃
 đa 竟 nghiêu, ch 多 n nhiều > nhiều; 難 : A₂ nàn; 傷 : A₁ thương; 台 : A₄
 hai > hay; 成算 : A₁ thành toán; 庙堂 : A₁ miếu đường; 執 : A₁
 chấp; 功 : A₁ công; 輶 : B₄ đa 年 niên, ch 成 n xong, niên > nên;
 悲 : A₄ bi > bày; 除 : A₄ trừ > giờ; 萬 : A₄ vạn > vện; 全 : A₁ toàn;
 默 : A₃ mặc; 恚 : B₄ đa 弄 lộng ch 心 n lòng, lộng > lòng; 拊 : A₃
 nghi; 褻 : B₄ đa 礼 lễ ch 以 n lấy lễ > lấy; 悶 : A₄ muộn > muốn; 吁 : B₃
 đa 干 thiên ch 口 , thiên > xin; 皮 : A₄ bì > bề; 强 : A₄ cường > càng;
 湫 : A₄ đột > dọt; 滌 : B₃ đa 孫 tôn ch 彳 n về nước tôn > tuân; 滌 : B₃
 đa 瑶 dao ch 彳 n về nước, dao > dào; 汲 : B₃ đa 及 cập ch 彳 n về nước
 cập > ngập; 汚 : A₂ ngừng; 改 : B₃ đa 改 cải, ch 口 cải > gửi; 溼 : A₁
 thấp; 高 : A₁ cao; 罍 : A₄ la > là; 等 : A₄ đẳng > đẳng; 英雄 : A₁
 anh hùng; 育 : A₄ dục > dục; 昂 : A₁ ngang; 混 : B₃ đa 尾 vĩ ch 彳 n
 về nước, vĩ > vẩy; 逢 : B₃ đạt 逢 bằng ch 彳 n về nước bằng > vùng; 波 : B₃
 đa 彼 bỉ ch 彳 n về nước, bỉ > bề; 濶 : B₃ đa 開 khai ch 彳 n về nước, khai > khơi;
 信 : A₂ tín; 辟 : A₄ toái > tội; 年 : A₄ niên > nên; 过 : A₁ quá;
 逡 : B₃ đa 多 đa ch 走 n về đi lại đa > đưa; 身 : A₁ thân; 百 : A₁
 bách; 戰 : A₁ chiến; 𣎵 : A₄ lạm > làm; 朝 : A₁ triều; 廷 : A₁ đình;

語 : A₄ ngữ > ngữ; 罌 : A₄ la > là; 夫 : A₁ phu; 貴 : A¹ quý; 婦 : A₁ phụ; 榮 : A₁ vinh; 埃 : A₃ ai; 兮 : A₂ ngò; 沒 : A₃ một; 丿 : A₄ phiết > phứt; 散 : A₂ tán; 情 : A₄ tình > tàn; 駭 : B₄ đa 舌 thiết ch 肉 n thịt thiết > thịt; 昌 A₃ xương; 𪔐 : B₄ đa 南 nam ch 五 n năm nam > năm; 輜 : B₄ đa 南 nam ch 年 n năm nam > năm; 藏 : A₃ tàng; 命 : A₄ mệnh > mình; 鈇 : B₄ đát 多 di ch 去 n đi di > đi; 補 : A₄ bổ > bỏ; 戰場 : A₁ chiến trường; 空 : A₃ không; 罍 : A₄ khiêu > khéo; 勸 : A₂ khuyên; 計 : A₃ kê; 包 : A₃ bao; 饒 : A₃ nhiều; 吏 : A₃ lại; 痢 : B₃ đa 烈 liệt ch 疒 n về bệnh tật (m) liệt > mết; 閉 : A₄ bế > báy.

2. Trích đoạn Chinh phụ ngâm, bản Tôn Thất Lương

哨 樂 馭 客 旆 哨 鞞
夾 輶 棗 , 倭 粉 緇
河 染 粉 杞 塘 尼
邊 塘 靚 華 旗 懋 愧 愧
軍 耀 色 斯 外 營 奔
騎 黠 群 躋 島 長 楊
軍 遙 弘 蹶 蓮 塘
柳 楊 別 妻 斷 腸 尼 庄
哨 笛 嘔 隄 澄 同 望
行 旗 移 蹕 羣 拂 披
晒 弘 蹕 笠 還 遠
妻 聰 孕 尚 謹 魚 饒 茹

私	辰	移	際	賒	涓	憑		
妻	辰	街	房	驢	詔	模		
兌	翹	疏	也	隔	琅			
濂	牟	還	碧	硬	痕	嫩	撐	
准	威	京	私	群	曝	吏		
燴	漾	湘	妻	喚	翹	私		
槐	洋	湘	隔	威	陽			
模	咸	陽	隔	洋	湘	余	重	
穹	鯉	吏	麻	穹	拯	兌		
兌	撐	撐	仍	余	岸	橈		
岸	橈	撐	豈	沒	丰			
悉	私	意	妻	埃	愁	欣	埃	
私	自	移	包	類	憑	吉		
胎	陵	尼	持	沫	方	窺		
初	吟	戰	地	羨	包			
茹	空	同	駁	犁	郭	焞	油	
啼	醜	冷	馱	油	麵	憚		
淵	渚	淒	馱	難	蹠	躋		
指	鞍	袞	繼	色	痔			
峴	蓬	吉	窟	肝	癖	寮	撐	

吟 漢 鄒 白 城 揀 吏
 枚 胡 匏 青 海 臨 戈
 形 溪 芳 尚 斯 賒
 搥 催 吏 級 舒 宅 吏 高
 霜 頭 尚 睂 朝 如 澮
 浩 悉 溪 曩 沫 羣 淒
 愴 馭 襖 甲 閉 數
 悉 圭 戈 姑 栖 愁 庄 慚
 遠 帳 錦 透 哈 庄 咏
 狀 征 夫 埃 驪 朱 械
 想 弘 踰 蹶 余 年
 庄 尼 滸 海 辰 汚 洋 閑
 色 側 阻 隊 岸 蛇 虎
 吏 冷 湍 仍 增 霜 風
 違 高 磴 式 還 篋
 悉 帟 罟 庄 動 悉 悲 傷

Giải thích

吝 : A₄ lận > lẩn; 氈 : A₄ chiên > chen, 黻 : B₄ đa 弄 lộng ch
 鼓 n cái trống, lộng > trống; 夾 : A₁ giáp; 耒 : B₁ đa 耒 lồi, lồi > rỗi;
 俸 : A₄ bổng > bổng; 趺 : B₄ đa 支 chi ch 分 n chia chi > chia; 河 :
 A₁ hà; 梁 : A₁ lương; 杞 : B₃ đa 己 dĩ ch 才 n về tay dĩ > dĩ > rē,

塘 : A₁ đường; 蕨 : B₂ đa 𦵑 la ch 𦵑 n về cỏ, la > lá; 旗 : A₂ cờ
 魁 : B₁ đa 悲 hi ch 兄 n bay, bi > hay; 愧 : B₂ đa 鬼 ngói ch
 𦵑 n về tình cảm, ngói > ngùi; 耀 : B₄ đa 畧 lược ch 先 n phía-trước, lược >
 trước; 營 : A₁ doanh, 柳 : A₁ liễu; 躋 : B₂ đa 寄 lý ch 足 n về
 chân ký > ghé; 踮 : B₂ đa 𡳶 lỏi ch 足 n về chân lỏi > duỗi > ruỗi; 遶
 B₄ đa 連 liên ch 升 đi lên, liên > lên; 别 : A₁ biệt > biết; 庄 : A₄
 trang > chàng; 𦵑 : B₂ đa 退 : thoái ch 口 n về miệng, thoái > thối; 澄 :
 A₁ trưng > chừng; 同 : A₂ đồng; 望 : A₁ vọng; 行 : A₁ hàng; 霽 : B₂ dat
 奉 bông ch 雨 n về mưa, mây, bông > bông; 拂 : A₁ phất; 拔 : A₄
 phé > phơ; 𡳶 B₂ đa 酉 dậu ch 足 n về chân dậu > dẫu; 笠 : B₂ đa
 立 lập ch 𦵑 về tre trúc lập > lớp; 還 : B₂ đa 迷 mê ch 雨 n về mây,
 mưa mê > mây; 𡳶 : B₂ đa 忍 nhẫn ch 目 n về mắt, nhẫn > nhìn; 𡳶 :
 A₁ dụng > dặng; 𡳶 : B₄ đa 內 nội ch 山 n núi, nội > núi; 謹 : A₄
 cần > ngàn, 魚 : B₁ ngư > ngư; 𡳶 : A₂ nổi; 辰(時) : A₂ thời; 𡳶 :
 A₄ quí > côi; 𡳶 : B₂ đa 眉 mi ch 𦵑 n về nước mi > mưa; 房 : A₂
 buồng; 𡳶 : B₄ đa 屢 lữ (klũ) ch 𡳶 n cũ klũ > cũ; 詔 : A₂ chiếu;
 襖 : B₂ đa 真 chân ch 𦵑 n về quần áo, chân > chân; 𡳶 : A₄ đoài > đoái;
 𡳶 : B₂ đa 竜 long ch 目 n về mắt long > trông; 隔 : A₁ cách; 垠 :
 B₂ dat 艮 ngân ch 土 n về đất, bằng đất, ngân > ngàn; 𡳶 : B₂ đa 孫 tôn
 ch 𦵑 n về nước, tôn > tuôn; 𡳶 : A₂ mẫu; 碧 : A₂ biếc, 𡳶 : B₄ đa 吏
 lại ch 𡳶 n trải qua lại > trải; 痕 : B₂ dat 艮 ngân ch 𦵑 về bệnh tật
 ngân > ngàn; 淮 : A₄ chuẩn > chốn; 𡳶 : B₂ đa 景 cảnh ch 目 n về mắt
 cảnh > ngành; 𡳶 : B₂ dat 會 côi ch 土 n về đất đai, côi > côi; 沅湘 :
 A₁ Tiêu Tương; 𡳶 : B₂ đa 矣 hĩ ch 口 hĩ > hã; 𡳶 : B₂ dat 鬼 khỏi

ch 火 n về lửa, khối > khói; 模 : B₃ đa 菱 cai ch 才 n về cây, cai > cây
 余 : C mấy; 重 : A₁ trùng, 穷 : A₃ cùng; 麻 : A₄ ma > mà; 拯 : A₄
 chùng > chẳng; 覓 : B₄ đa 体 thể ch 見 n nhìn thấy, thể > thấy 仍 : A₁
 nhưng > nhưng; 岸 : A₁ ngạn > ngàn (hoặc A₂ ngàn); 橈 : B₃ đa 梟 đầu ch
 木 n về cây, đầu > đầu; 岂 : B₃ đat 乙 ngật (乞) ch 山 n núi, ngật > ngát;
 欣 : A₄ hân > hơn; 顏 : A₃ đôi; 吉 : A₂ cát; 貼 : B₃ đat 占 điểm
 ch 月 n về đêm, điểm > đêm; 朧 : B₃ đa 麥 lãng ch 月 n về đêm,
 lãng > trắng; 持 : A₄ nghi > nghi; 末 : B₃ đa 末 mặt ch 匕 n về bằng giá,
 mặt > mát; 窺 : A₃ nao; 初 : A₂ xưa; 矜 : B₄ đa 尼 ni ch 今 n nay
 ni > nay; 叢 : A₂ đường; 閤 : B₄ đa 門 môn ch 万 n vạn, môn > muôn;
 掣 : A₃ xiết; 烱 : B₄ đa 待 dãi, 火 n về lửa, dãi > dãi; 油 : A₂
 đầu; 唏 : B₃ đa 希 hi ch 口 n về miệng, hi > hơi; 冷 : A⁴ lãnh > lạnh;
 憚 : A₄ dạn > dạn; 渌 : B₃ đat 若 nặc, ch 汜 n về nước, nặc > nước,
 淪 : B₃ đa 萎 lâu, ch 汜 n về nước lâu > sâu; 難 : A₄ nạn > nản;
 躋 : B₃ đa 奔 bôn ch 足 n về chân, bôn > bon; 措 : B₃ đa 音 âm ch
 寸 n về tay, âm > ôm; 鞍 : A₁ yên; 衿 : B₃ đat 会 côi, ch 衾 về quần
 áo, côi > gỏi; 瘠 : B₃ đa 存 tồn ch 疒 n về bệnh tật, tồn > chôn; 酈 :
 B₄ đa 南 nam ch 卧 n nằm, nam > nằm; 漭 : B₃ đa 蓬 bông, ch 汜 n về
 nước bông > vùng; 鼎 : B₄ đa 壯 trắng ch 白 n trắng, trắng > trắng;
 眴 : B₅ đa 午 ngo ch 目 n về mắt, ngo > ngủ; 羴 : B₃ đa 群
 quần ch 土 n về đất, quần > cồn; 蔡 : B₃ đa 蔡 liêu ch 艹 n về cỏ,
 liêu > rêu; 窳 : B₄ đa 窳 sủng ch 下 n xuống sủng > xuống; 揀 : B₃
 đa 東 đông ch 才 n động tác về tay, đông > đóng; 枚 : A₂ mai; 眇 : B₃
 đat 眇 điểm ch 目 n về mắt, điểm > dòm; 形 : A₁ hình; 溪 : A₂ khe;
 勞 : B₄ đa 世 thể ch 力 n sức thể > thể; 撻 : B₃ đa 悉 tất ch 才 n

động tác, về tay, tất > dứt; 催 : A₃ thôi; 綴 : B₃ đa 綴 lỗi ch 綴 dây lỗi > lỗi > nối; 答 : B₄ đạt 答 thấp ch 下 n dưới, thấp > thấp; 霜 : A₁ sương; 睨 : B₃ đa 貝 bôi ch 日 n về thời gian bôi > bôi; 朝 : A₄ triều > chiều; 滄 : B₃ đạt 會 côi, ch 滄 n về nước, côi > gôi; 沫 : B₂ đa 来 lỗi ch 滄 n về nước, lỗi > sồi; 淒 : B₃ đa 淒 lâu ch 滄 n về nước, lâu > sâu; 怆 : B₃ đa 出 xuất ch 怆 n về tình cảm, xuất > sót; 襖 : A₁ áo; 甲 : A₁ giáp; 閉 : A₄ bế > bấy; 數 : B₄ đa 婁* lâu, ch 父 n lâu; 圭 : A₄ khuê > quê; 姤 : A₄ dồ > đồ; 庄 : A₄ trang > chăng; 虧 : A₄ khuỷ > khuỷ; 連 : B₄ đa 連 liên ch 上 n ở trên, liên > trên; 帳 : A₁ trướng; 錦 : A₂ gấm; 透 : A₄ thấu; 哈 : B₃ đa 台 hai ch 口 hai > hay; 咻 : B₃ đa 尔 nhĩ ch 口 , nhĩ > nhẽ; 颶 : B₄ đa 尾 vĩ ch 画 n vẽ, vĩ > vẽ; 朱 : A₄ chu > cho; 冬 : B₂ đa 冬 đông ch 足 n về chân, đông > dong; 蹂 : B₂ đa 蹂 lỗi ch 足 n về chân, lỗi > ruồi; 尼 : A₄ nê > nơi; 汚 : A₄ miên; 側 : A₃ trắc; 阻 : A₁ trở; 隊 : A₄ đội > đôi; 岸 : A₄ ngạn > ngàn; 蛇 : A₁ sà; 虎 : A₁ hồ; 弄 : B₂ đa 弄 lộng, ch 弄 n về nước, lộng > lũng (lạnh); 增 : B₃ đa 魯 lỗ, ch 土 n về đất lỗ > trở > chỗ; 霜 : A₁ sương; 風 : A₁ phong; 連 : B₄ đa 連 liên ch 升 n đi lên liên > lên; 式 : A₁ thức; 箆 : A₄ lung > lũng (hoặc A₃ lũng); 市 : A₄ nào > nào; 罍 : A₄ la > là; 庄 : A₄ trang > chăng; 動 : A₁ động; 悉 : B₄ đa 弄 lộng ch 心 n lòng, lộng > lòng; 悲 : A₁ bi; 傷 : A₁ thương.

3. Trích tựa sách Chỉ nam ngọc âm

丕 生 聖 主 萬 年

振 紆 祐 治 眾 邊 順 和

王 妃 太 子 皇 家

南 山 祝 歲 主 婆 新 春

百	官	文	武	朝	臣		平
門	茂	享	祿	萬	民	太	
袍	曾	阻	等	科	名		仙
茶	新	塔	壽	尋	溫	寺	
誦	經	讀	冊	聖	賢		排
裁	通	巴	教	預	連	聲	
卞	論	卷	指	南	尼		情
也	通	天	地	吏	台	人	
聖	初	達	宁	祐	形		先
樞	旁	心	義	衤	命	瀝	
教	曙	門	滿	丞	傳		例
恪	滿	恪	會	宁	印	茂	
訥	喃	嗜	是	嗜	非		賢
典	立	文	字	吏	依	聖	
洪	福	名	香	真	法	性	
筆	花	卞	買	訂	年	篇	
撰	心	宁	巧	宁	昆		通
刊	版	流	傳	誼	持	時	
入	開	中	蒐	丞	相	府	
牧	特	泰	漢	祖	功	先	

爲	蒸	獨	意	劉	編			
種	苻	靈	意	雲	先	庄	淋	
本	初	心	心	寧	寧	甲		
尋	少	學	律	別	坤	祐		
拜	除	喃	實	可	車			
朱	尋	買	學	務	祐	朽	潤	
音	寧	近	榮	路	克	別		
馬	嘿	浪	朱	澧	時	圭		
喃	那	襪	嗜	庄	泥			
仍	寧	正	号	色	壹	色	祥	
卷	尼	祐	凭	五	黃			
油	埃	孽	特	世	讓	尊	師	
皇	恩	天	祿	奄	朱			
吏	添	昆	招	名	科	重	權	
旨	南	正	道	聖	寶			
臣	僧	拈	筆	草	年	序	尼	

Giải thích

生 : A₁ sinh; 聖 : A₁ thánh; 主 A₂ chúa; 萬 : A₁ vạn; 年 : A₁ niên;
 報 : B₃ đa 及 cậ, ch 牛 n loài vật, cậ > cậ; 祐 : B₄ đa 占 chiêm,
 ch 不 tất từ 視 n xem, chiêm > xem; 治 : A₂ trị 果 : B₄ đa 本 bản, ch
 四 n bốn, bản > bốn; 順 : A₁ thuận; 和 : A₁ hòa; 王妃 太子

皇家 : đều là A₁ : vương phi, thái tử, hoàng gia; 南 A₁ nam 山 : A₁
 sơn; 祝 : A₁ chúc; 歲 : A₂ tuổi; 娑 : A₁ bà; 虧 : B₄ đất 彥 ngạn ch
 千 n ngàn, ngạn > ngàn; 春 : A₁ xuân; 百官文武朝臣
 đều là A₁ : bách quan văn võ triều thần; 門 : A₄ môn > muôn; 茂 : B₄ đa 代
 đại, ch 世 n đời, đại > đời, 享 : A₁ hưởng; 祿 : A₁ lộc; 萬民 : A₁
 vạn dân; 太平 : A₁ thái bình; 祉 : B₄ đa 礼 lễ ch 少 n trẻ; lễ > trẻ;
 阻 : B₄ đất 巴³ bà ch 且 n và, bà > và; 等 : A₄ đẳng > đáng; 科名
 A₁ khoa danh; 茶 : A₄ trà > chà > già; 壽 : A₁ thọ; 尋 : A₂ tìm;
 濫 : B₃ đa 盈 doanh ch 彳 n về nước doanh > duềnh; 享 : A₄ bột > bụt
 仙 : A₁ tiên; 誦 : A₁ tụng, 經 : A₁ kinh; 讀 : A₂ đọc; 冊 : A₁ sách
 聖賢 : A₁ thánh hiền; 載 : A₁ tải; 通 : A₁ thông; 巴 : A³ ba;
 教 : A₁ giáo; 預 : A₃ dự; 連 : A₄ liên > trên; 茲 : B₄ đa 並
 tịnh (plênh) ch 多 n nhiều tịnh (plênh) > sánh; 排 A₂ bày; 卞 : A₄ biện > bèn;
 論 : A₄ luận > soạn; 卷 : A₁ quyển; 指南 : A₁ chỉ nam; 尼 : A₄
 nì > này; 苞 : A₄ dā > dā; 通 : A₁ thông; 天地 : A₁ thiên địa; 台 : A₄
 hai > hay; 人情 : A₁ nhân tình; 初 : A₂ xưa; 達 A₄ đạt > đặt; 宁
 A₄ trư > chử; 祐 : B₄ đa 占 chiêm ch 扌 tất từ 視 n xem, chiêm > xem;
 形 : A₁ hình; 祉 : B₄ đa 礼 lễ ch 以 n lấy, lễ > lấy; 命 : A₄
 mệnh > mình; 𠂔 (濫) : A₄ lạm > làm; 先 : A₄ tiên > tên; 教 : A₄
 giáo > dạy; 囁 : B³ đa 𠂔 la ch 口 về ăn nói; la > ra; 門 : A₄
 môn > muôn; 丞 : A₁ thừa; 傳 : A₁ truyền; 恪 : A₃ khác; 噲 : B³ đất
 會 cối, ch 口 n về ăn nói, cối > gọi; 印 : A₂ in; 叢 : A₄ miệt > một;
 例 : A₂ lệ; 呐 : B₃ đa 內 nội ch 口 n nói năng, nội > nói; 喃 :
 B³ đa 南 nam ch 口 n nói năng, nam > nôm; 是 : A₁ thị 非 : A₁ phi 典
 A⁴ diên > đến; 立 : A₁ lập; 文字 : A₁ văn tự; 吏 : A₃ lại; 依 : A₁ y;
 聖賢 : A⁴ thánh hiền; 洪福名香真法性 : A₁

Hồng phúc danh hương chân pháp tính; 買 : A₄ mãi > mới; 訂 : A₁ đính; 年 :
 A₄ niên > nên; 篇 : A₁ thiên 撰 : B₃ đa 巽 tổn ch 才 n động tác về tay,
 tổn > chọn 宁 : A₄ trư > chữ; 丐 : A₂ cái; 昆 : A₄ côn > con 刊版
 流傳 : A₁ San bản lưu truyền; 埃 : A₃ ai; 特 : A₄ đặc > được;
 時 : A₃ thời; 通 : A₁ thông; 入關中 : A₁ nhập quan trung 嵬
 A₃ ngòi; 丞相府 : A₁ thừa tướng phủ; 收 : A₁ thu; 秦漢
 祖先功 : A₁ Tồn Hán tổ công tiên, 爲 : A₂ vì; 蒸 : A₃ chưng;
 固* : A₄ cố > có; 数 : A₃ số; 劄 : A₄ tráp > chép; 編 : A₁ biên; 種 :
 A₂ giống; 号 : A₁ hiệu; 意 : A₄ ý > ấy; 先 : A₄ tiên > tên; 淋 : B₃ đa
 林 lâm ch 彳 n về nước, lâm > lâm; 本 : A₂ vốn; 初 : A₂ xưa; 喃 :
 B₃ đa nam ch 口 n về nói năng, nam > nôm; 車 : A₂ xe; 甲 : A₂ kếp; 号 :
 A₁ ngại > người; 坤 : A₃ khôn (chữ cò, nghĩa là khó); 别 : A₄ biệt >
 biết, 粘 : B₃ đa 占 chiêm ch 丌 (tắt từ 視) n xem, chiêm > xem; 拜 :
 A₄ bái > bầy; 除 : A₄ trừ > chừ > giờ; 曳 : A₄ đại > dạy; 单 : A₁ đơn;
 朱 : A₄ chu > cho; 号 : A₄ ngại > người; 拊 : A₂ nghi (chữ cò, nghĩa là dễ;
 潤 : A₄ nhuận > nhuận; 近 : A₂ gần; 路 : A₄ lộ (lò) > trò; 曳 :
 A₄ đại > dạy; 别 : A₄ biệt > biết; 罵 : A₄ mạ > mửa (chữ cò, nghĩa là dùng);
 嗤 : B₃ đa 其 kỳ ch 口 n về miệng kỳ > cười; 浪 : A₄ lãng > răng;
 末 : A₄ mạt > mát; 涅 : A₄ niết > nét; 圭 : A₄ khuê > quê; 那 : A₂
 na; 泥 : A₄ nê > nề; 也 : A₄ đã > đã; 查 : A₁ tra; 祥 : A₁ tường; 尼 :
 A₄ ni > này; 凭 : A₃ bằng; 黄 : A₂ vàng; 讓 : A₂ nhường; 尊師 :
 A₁ tôn sư; 皇恩天祿 : A₁ hoàng ân thiên lộc; 電 : A₄ sủng;
 朱 : A₄ chu > cho; 漆 : A₂ thêm; 招 : B₃ đạt 召 chiêu ch 丩 n về con,
 chiêu > cháu; 拮 : B₃ đa 吉 cát ch 才 n về ta, cát > cắt; 草 : A₃ thảo;
 年 : A₄ niên > nên; 序 : A₂ tự; 尼 : A₄ ni > này.

次舉誠儒士

歆態儒風，筭芸舉子；酣襖
如恩吃媿，貼賜讀冊聖賢。
檜桂粘珠，堪苦酬燕場屋，
牕螢案雪，槌埋兔葉詩書。
紙少翹，筆少耕，歌粘絃，埋
粘史。帳馬融，幔董仲，冷濟
市管雪霜；烟韓子，檜溫公，
式取極離日夜；洛沫棱儒
波學，吟哦意孔恁朱。功燈
火色苔，才文章強銳。離槌
訥沉雲夢，隔娘竜餘斨隊
甲兵。咕咀論事孫吳，揔總
襖齟點篇韜略。鄧騷垓棟旗
喧粘，旦詞牆昂錫拚鎗。雪柏
岸花杜陵拯勾拯選；帖蘭亭
集杜蓮，每曲每牟。疎吟鬼哭
神愁，曲議嶽高諾訖。淳咀訥
珠咆玉，揀總拱棘半楊，策對
丹墀，文烺烺錦蓮婆馭，先排
金榜，啗岑岑靈帶坦平。駭跋
踐決志鯤鵬，執代治明恬麟鳳。
後界波瀛洲，嫩蓬島，命特化
仙，極谷圭黃壤內北邙身袍輒
息。

唉喂，鞋點燕盤泊事得，托

朱沛漂流隊淮。

倡嘆嘖

鯨鯨襖把連巾紗
場屋散埋底襖茹
冷汙毓秋如案雪
曠霜余發論鞋花
才高欣女公孫策
事盛群傳甯戚歌
筆墨拯渭皮衣宴
鹿高牢窖否得些

Giải thích :

次 : A₁ thứ; 誠 : A₁ giới; 儒士 : A₁ nho sĩ; 散 : A₃ hãm;
態 : A₂ thái; 儒風 : A₁ nho phong; 算 : A₂ toan; 芸 : A₂
nghe; 華子 : A₁ cử tử; 飴 : B₃ đa 甘 cam; ch 食 n về thức ăn,
cam > com; 襖 : A₁ áo; 如 : A₄ như > nhờ; 恩 : A₂ ơn; 吒 : A₃ cha;
媯 : B₃ đa 美 mĩ ch 女 n đàn bà, mĩ > mẹ; 貼 : B₃ đạt 占 diêm ch 月 n
mặt trăng, diêm > đêm; 時 : B₃ đa 昇 ngai ch 日 n thời gian ngai > ngày;
讀 : A₂ đọc; 冊 : A₁ sách; 聖賢 : A₁ thánh hiền; 檜 : B₃ đạt 會 cối ch 木
n về cây, cối > củi; 桂 : A₁ quế; 糒 : B₃ đa 告 cáo ch 米 n về gạo,
cáo > gạo; 珠 : A₁ châu; 堪 : A₁ kham 苦 : A₁ khổ; 酈 : B₄ đa 南
nam ch 卧 n nằm, nam > nằm; 燕 : A₃ chưng; 場屋 : A₁ trường ốc;
櫨 : B₃ đa 追
truy ch 木 n về gỗ, truy > chuy > giúi; 埋 : A₄ mai > mài; 免 : A₄ miễn >
liễn; 業詩書 : A₁ nghiệp thi thư; 紙 : A₂ giấy; 颯 : B₄ đạt
電 lũng ch 田 n ruộng, lũng > ruộng; 棋 : B₄ đa 其 kỳ ch 未 n cái

cày, kỳ > cày; 歆 : A₄ hâm > hóm; 埋 : A₂ mai; 帳 : A₁ trướng; 幔 :
 B₃ đa 曼 man ch 巾 n cái khăn, vải, man > màn; 冷 : A₄ lãnh > lạnh; 弄 :
 B₃ đa 弄 lộng ch 彳 n về nước, lộng > lũng; 市 : A₁ náo > náo; 管 : A₁
 quản; 雪霜 : A₁ tuyết sương; 畑 : B₃ đa 田 điền ch 火 n về lửa,
 điền > đèn; 衾 : B₃ đa 會 côi ch 衤 về quần áo, côi > gỏi; 式 : A₃ thức;
 取 : B₃ đa 入 nhập, ch 目 n về mắt, nhập > nháp; 極 : A₄ chủng >
 chằng, 離 : A₂ lia; 日夜 : A₁ nhật dạ; 洛 : B₃ đa 各 lặc ch 彳
 n về nước, lặc > lặn; 沫 : B₃ đa 来 lồi ch 氵 n về nước, lồi > lợi; 棲 :
 B₃ đa 麦 lẫm ch 木 n về cây, lẫm > rừng; 彼 : B₂ đa 彼 bi ch 彳 n
 về nước, bi > bề; 吟 : A₁ ngâm; 哦 : B₃ đa 我 ngã ch 口 n về ăn nói,
 ngã > nga; 意孔悉朱 : ý Không lòng chu; 燈火 :
 A₁ đấng hỏa; 苔 : B₃ đa 台 đài ch 艹 n về cỏ đài > dày; 才文章 :
 A₁ tài văn chương; 强 : A₄ cường > càng; 銳 : A₄ nhuệ > nhọn; 離 : A₁
 li > lè; 禮 : B₄ đa 礼 lễ ch 舌 n lưỡi, lễ > lười; 訥 : B₃ đa 訥
 nột ch 口 n về miệng, nột > nuốt; 沉 : A₄ trầm > chằm > chằm; 雲夢 :
 A₁ vân mộng; 隔娘竜 : A₁ cách nương long, 餘 : A₁ dư, 虧 :
 B₄ đa 彦 ngạn ch 千 n ngàn, ngạn > ngàn; 隊 : A₁ đội; 甲兵 : A₁
 giáp binh; 咕 : B₃ đa 占 chiêm ch 口 n về miệng, chiêm > chiêm > chép;
 呿 : B₃ đa 呿 măn, ch 口 n về miệng, măn > mạnh > miệng;
 論事孫吳 : A₁ luận sự Tôn Ngô; 揔 : B₃ đa 愈 dũ ch 扌 n về
 tay, dũ > giũ (rũ); 旌 : B₄ đa 南 nam ch 五 n năm, nam > năm; 黹 :
 B₄ đa 罢 bãi ch 乚 n bảy, bãi > bảy; 篇韜略 : A₁ thiên thao lược;
 鄧 : A₄ đặng > dựng; 騷垓 : A₁ Tào dãn; 棟 : A₄ đồng > dưng
 > giống; 旗 : A₂ cờ; 咍 : B₃ đa 宜 nghi ch 口 n về lời nói, nghi > nghe;
 黏 : B₂ đa 弄 lộng ch 古 âm K lộng (klong) > trổng; 旦 : A₄ dãn >

đến; 詞 牆 : A₁ từ tường; 昂 : A₁ ngang; 錫 : A₁ tích; 鏗
 鎗 : A₁ cảm thương; 雪 柏 岸 花 : tuyết bách ngạn hoa;
 杜陵 : A₁ Đỗ Lăng 極 : A₄ chủng > chằng; 句 : A₂ câu; 逕 : B₃ đa
 界 la ch 文, la > lạ; 帖 蘭 亭 : A₁ thiếp lan đình; 集 杜
 蓮 : A₁ tập Đỗ liên; 牟 : A₃ mẫu; 踈 : A₄ thư > thơ; 鬼 哭
 神 愁 : quỉ khóc thần sầu; 曲 : A₁ khúc; 議 : A₄ nghị > nghĩ;
 嫩 : B₄ đa 嫩 nộn ch 山 n núi, nộn > non; 若 : B₃ đạt 若 nặc
 ch 彳 n về nước, nặc > nác > nước; 止 : B₃ đa 止 chỉ ch 彳 n về nước,
 chỉ > chảy; 淳 : B₃ đa 淳 bột ch 彳 n về nước, bột > lọt; 皿 : B₃ đa 皿 mãnh ch
 口 n về miệng, mãnh > mạnh > miệng; 訥 : B₃ đa 訥 nột ch 口 n về miệng,
 nột > nuốt; 也 : B₃ đa 也 dã ch 口 n về miệng, dã > dã > nhẽ; 採 : B₃
 đa 來 lai ch 才 n về tay, lai > lay; 拱 : B₃ đa 拱 dũ ch 才 n về tay,
 dũ > giờ; 棘 : A₁ cực; 半 : A₄ bán > bán; 楊 : A₁ dương; 策 : A₁
 sách; 对 : A₁ đối; 丹 墀 : A₁ đan trì; 炷 : B₃ đa 至 chí ch 火 n
 về lửa, chí > chổi; 錦 : A₂ gấm; 妻 : A₁ bà; 馭 : A₄ ngự >
 ngựa; 先 : A₄ tiên > tên; 排 : A₂ bày; 金 榜 : A₁ Kim bảng;
 岑 岑 : A₁ sầm sầm; 霖 : B₃ đa 霖 lâm ch 雨 n mưa gió, lâm > sầm;
 坦 : B₃ đạt 旦 dát ch 土 n về đất, dát > đất; 平 : A₂ bằng; 駮
 B₃ đa 駮 lõi ch 馬 n về ngựa, lõi > ruồi; 駮 : B₄ đạt 炎 dạm ch
 里 n dạm, dạm > dậm; 賤 : B₄ đa 戔 đại ch 長 n dài, đại > dài; 決 :
 A₁ quyết; 志 : A₁ chí; 鯤 鵬 : A₁ côn bằng; 執 : A₄ chấp >
 giúp; 代 : A₂ đời; 治 : A₁ trị; 明 : A₄ minh > mừng; 恬 : A₃ diêm;
 麟 鳳 : A₁ lân phượng; 駮 : B₃ đa 弓 nghi ch 彡, nghi > nghĩ;
 瀛 洲 : A₁ Doanh châu; 蓬 島 : A₁ Bồng đảo; 命 : A₄ mệnh >

mình; 特 : A⁴ đặc > được; 化仙 : A₁ hóa tiên; 拯 : A₄ chứng > chẳng;
 谷 : A₄ cốc > cộc (từ cò, nghĩa là biết); 主 : A₁ khuê > quê; 黄壤 : A₁
 hoàng nhưỡng; 北邙 : A₁ bắc mang; 奄 : A₃ đã 輒 : B₁ đa niên ch
 成 n xong, niên > nên 鬼 : A₁ quỷ; 唉 : B₃ đa 矣 hĩ ch 口 n về nói
 năng hĩ > hơi; 喂 : B₃ đa 喂 úy ch 口 n về ăn nói úy > ôi; 鞋 : B₄
 đa 弄 lộng ch 生 n sống, lộng > sống; 黜 : B₃ đa 罢 bãi, ch 由 n bởi,
 bãi > bởi; 煮 : A₃ chưng; 盪泊 : A₃ bần bạc; 托 : A₃ thác (chết),
 沛 : A₄ phái > phải; 漂流 : A₁ phiêu lưu; 隊 : A₁ đội > đòi;
 准 : A₁ chuẩn > chốn; 倡 : A₁ Kê; 嘆 : A₁ thán > than (hoặc A₂ than);
 喂 : B₃ đa 良 lương ch 口 n về ăn nói, lương > răng; 鯨 : A₄
 kình > kền; 把 : A₃ bả (loại vải thô); 連 : A₁ liên > liên > lẫn; 巾 : A-
 khăn; 紗 : A₁ sa (hoặc A₂ the); 場屋 : A₁ trường ốc; 歆 : A₄ hâm >
 hôm (buổi chiều); 埋 : A₃ mai (buổi sáng); 底 : A₁ dể; 襖 : B₁ đa 礼
 lễ ch 以 n lấy, lễ > lấy; 茹 : A₁ như > nhà; 冷 : A₁ lãnh > lạnh; 了 :
 B₃ đa 了 liễu ch 了 n về băng giá, liễu > lão; 銃 : A₁ sung > song;
 秋 : A₁ thu; 案雪 : A₁ án tuyết; 曠 : B₃ đa 囊 nang ch
 日 n về mặt trời, nang > nắng; 霜 : A₁ sương; 余 : c mấy; 發 : A₁ phát
 論 : A₄ luận > lộn; 鞋 : A₁ hài; 花 : A₁ hoa; 才高 : A₁
 tài cao; 欣 : A₄ hân > hơn 女 : A₄ nữ > nữ; 公孫策 : A₁ Công
 tôn sách; 事盛 : A₁ sự thịnh; 群 : A₄ quần > còn; 傳 : A₁
 truyền; 甯戚歌 : A₁ Ninh Thích ca; 筆 : A₁ bút 墨 : A₂ mực;
 涓 : B₃ đạt 肩 quyen ch 了 n về nước, quyen > quen; 皮 : A₄ bì > bề;
 志 : A₁ chí; 窶 : A₄ lữ (klũ) > cũ; 鹿 : A₂ lộc; 牢 : A₄ lao > sao
 窖 : A₄ khiêu > khéo; 呂 : B₁ lữ > lữ; 得 : B₃ đa 号 ngại ch 了
 n về người ngại > người; 些 : A₄ tí > tí.

后：喂吒，覓栖栖踮敗壞，賸
喇愁飾綣愜〔各昆，覓昆鳳姪
怯過罟怯蜈麻雀〕。火水能相刻，
正次乙極和，隊月嬌媿些毛細
椒房固役低。

三宮：治朱信唉急，媿想固役勤，
役之繕共可分，牢氣色黜皮怨恨
〔媿世治〕。

后：固條之怨恨，倖固事匿嘆，
想浪些吏化、黜馭，朱典淫穢些
過憊〔着媿空別，哈曼媿固沒役
黜過〕濫賸聖上輒覓占色，得覓
花覓並之時空別，媿麻逐昆鳳
昆姪包，嫌之麻正麻次得空持
吏著，油極大伴馭，時共兌拙功，
媿遲得群賤三宮余賸色權次后
〔黜許朱穢〕治曉媿媿過醜，媿
持謀之計之麻除去奴蜈，著底
丕舌媿舌治。

宮：啞監干賢姊，吁納諫妹
娘〔疎治，條罟得於裝掩福掩
劣麻雀，著怙謀怙計麻害得些
時惡稟台〕机深時禍亦深，量
大時福必大。如治媿些持吏麻

曉固沛享齊朝榮顯沒農淵謝
 氏也風流匹戶〔鍾朱沛時〕蓮
 頭芒道主纔監逆弄碎，抱治婉
 調享祿忝，臨生瞋拱院幸福，
 疎治：翹翹炊域々，冊吏訥農
 々，係吟絢噴訖，惠淑燕魯咀。
 如治婉些另行娘姜須院，仁慈
 妃孟虧齊，島陰謀陷害番尼罪固
 課底淑臨戶，吁回心量吏瞋小妹
 分戈，恫朱駟院謝家，時沛敬讓
 樊氏。

PHIÊN ÂM:

Hậu : Ôi cha ! thấy mặt tay chân bại hoại, nghe lời sêu sục máu ghen (các con, thấy con Phụng Cơ ghét quá là ghét đi mà thôi). Thấy hỏa năng tương khắc, chính thứ ấy chẳng hòa, đòi Nguyệt Kiều em ta mau tới tiêu phòng có việc đây.

Tam cung : Chị cho tin gọi gấp, em tưởng có việc cần, việc chi lành dữ khá phân, sao khí sắc ra bề oán hận (răng thế chị?).

Hậu : Có điều chi oán hận, bỗng có sự nực cười, tưởng rằng ta lại hóa ra người, cho đến nỗi nên ta quá thẹn (chứ em không biết, hay hẳn rằng có một việc đen quá) làm nghe Thánh thượng năm thấy chiêm bao, người thấy hoa thấy mảnh chi thời không biết, răng mà đưa con Phụng con Cơ vào, hiềm chi mà chính mà thứ, người không nghĩ lại chứ, dầu chẳng đại hạn cũ thời cũng đoán xót công, em chầy ngày còn chưa tam cung mấy bữa đã quyền thứ hậu (bởi hứ cho nên) chị hồ mà em quá xấu, em nghĩ mưu chi kế chi mà trừ khử nó đi, chứ đề vậy thiệt em thiệt chị.

Cung : Lời giám can hiền tử, xin nạp giáng muội nương (thưa chị, hễ là người ở đời rỗng phúc trồng đức mà thôi, chứ lo mưu, lo kế mà hại người ta thời ác lắm thay) cơ thâm thời họa diệt thâm, lượng đại thời phúc tất đại. Như chị em ta nghĩ lại mà trông có phải hưởng Tề triều vinh hiển một đời, dòng Tạ thị đã phong lưu ba họ. [Lẽ cho phải thời] trên đầu mang đạo chúa đầu dám nghịch lòng tôi, bấy chị em đều hưởng lộc trời, ba sinh gần cũng đã tốt phúc. Thưa chị : gương trước soi vặc vặc, sách sử nói đời đời, hễ ngâm máu phun người ắt như chường lỗ miệng. Như chị em ta đức hạnh nàng Khương tu vẹn, nhân từ bà Mạnh khá tày, nếu âm mưu hãm hại phen này tội có thuở để như ba họ, xin hồi tâm lượng lại, nghe tiêu muội phân qua, muốn cho tròn vẹn Tạ gia, thời phải kính nhường Phần thị.

PHẦN PHỤ CHƯƠNG

Trong phần này, đáng lẽ trước nhất phải trình bày hệ thống các chữ Hán được chuyển dụng thành chữ Nôm (gồm khoảng 1800 chữ), nhưng vì giáo trình chữ Nôm trong bộ sách này đặt ở cuối cùng, sau khi người học đã có một vốn tích lũy khá phong phú về chữ Hán nên hệ thống này lại trở thành không cần thiết. Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày các hệ thống sau:

1. Hệ thống các thành tố định âm lược nét.
2. Hệ thống các chữ Hán đọc theo âm phi Hán Việt.
3. Hệ thống các thành tố phụ chỉnh âm đầu.
4. Hệ thống bộ thủ Nôm.
5. Hệ thống các chữ Hán được dùng làm thành tố phụ.
6. Bảng các chữ Nôm viết tắt.

1. HỆ THỐNG CÁC THÀNH TỐ ĐỊNH ÂM LƯỢC NÉT

女	nhữ	tắt từ 汝 ; ví dụ: 汝 nhớ.
之	biêm	tắt từ 貶 ; ví dụ: 貶 bươm
	bap (âm cũ của pháp)	: 炆 bép; 炆 bép; 芝 mướp.
今	ngâm	tắt từ 吟 : ngâm; 鈴 ngẫm; 沅 ngẫm.
乞	ngắt	tắt từ 屹 : 屹 ngắt.
召	chiêu	tắt từ 招 : 招 chiu (chất).
	chiếu	tắt từ 詔 : 詔 cháu; 紹 chiu.
	điều	tắt từ 超 : 峇 dèo.
	thieu	tắt từ 紹 : 迂 召 thiên thọ.
占	điểm	tắt từ 店 : 貼 dêm; 站 dâm; 站 dóm.
艮	ngân	tắt từ 銀 : 垠 ngân.
	hạn	tắt từ 限 : 限 hên.

氏	đe	tắt từ 低 : 砥 đê.
	đề	tắt từ 底 : 砥 đề.
冬	chung	tắt từ 終 : 終 chông; 終 chong (đen).
古	khô	tắt từ 沽 : 沽 kho
台	hai	tắt từ 哈 : 台 hai, 能 hay.
旦	đát	tắt từ 旦 : 坦 đát, 怛 đát, đút.
出	đốt	tắt từ 咄 : 咄 đốt, 笛 dót.
	truất	tắt từ 黜 : 黜 chút.
享	đôn	tắt từ 敦 : 享 đôn; 遵 đon (dã).
多	di	tắt từ 移 : 移 di.
亥	cai	tắt từ 亥 : 核 cay, gai; 咳 cay.
每	hỏi	tắt từ 悔 : 悔 hỏi; 悔 hỏi (nóng).
夸	khoa	tắt từ 誇 và 剗 : 夸 khoe; 劬 khoê.
牟	giáng	tắt từ 降 : 霽 giáng, ráng (chiều).
菱	lăng	tắt từ 陵, 凌 : 凌 lừng; 菱 rưng; 菱 trắng; 菱 sừng.
甫	bỏ	tắt từ 補 : 捕 bỏ; 捕 bỏ.
	bộ	tắt từ 捕 : 捕 bộ.
呈	trình	tắt từ 程 : 程 chĩnh; 哩 chiêng.
亨	bột	tắt từ 勃 : 淳 bột.
禺	ngung	tắt từ 隅 : 隅 ngông; 隅 ngùng (ngại); 鵠 ngỗng.
沓	đạp	tắt từ 踏 : 踏 đóp.
余	thư	tắt từ 除 : 除 thư.
妥	nôi	tắt từ 餒 : 妥 nôi; 悞 nôi (niềm); 餒 noi; 餒 nuôi.
月	quên	tắt từ 娟 : 娟, 涓 quen, 涓, 娟 quên.
倫	luân, luận	tắt từ 倫, 論 : 論 lộn; 倫 trọn; 倫 lùn.

者	chư, trư	tất từ	諸, 豬	: 褚 chưa; 礎 tro
	chữ	tất từ	渚	: 褚 trở; 緒 chả; 渚 chã (lã).
奉	bồng	tất từ	棒	: 棒 bóng; 膀 bọng, bụng; 棒 bông.
炎	đạm	tất từ	淡	: 蹇 dăm; 蛟 dam.
若	nác	tất từ	匿	: 諾 nác, nước.
堯	nhieu	tất từ	饒	: 熬 nhiều; 曉 nhéo; 繞 nhiều.
	thieu	tất từ	燒	: 蹺 theo.
彥	ngan	tất từ	諺	: 嘖 ngán.
𪔐	ngạc	tất từ	鰐	: 萼 gạc, ngạc (cây).
扁	biển, biên	tất từ	偏, 騙	: 旗扁 cờ biên.
𪔐	bức	tất từ	逼	: 燭 bức; 幅 bức (bội).
甚	trạm	tất từ	湛	: 甚 rậm; 搵 chạm; 蹇 giậm (chân).
某	múi	tất từ	煤, 媒	: 某 mùi; 媒 mồi.
𪔐	niết, nát	tất từ	涅	: 涅 nết; 烱 nết; 𪔐 net.
俞	dù	tất từ	諭	: 揄 dù (rủ).
	thâu	tất từ	輸	: 鉤 thau.
𪔐	dao	tất từ	遙	: 搖 đảo (ráo); 𪔐 dào (mưa rào).
堇	cần	tất từ	謹	: 嗟 kìn.
𪔐	dạng	tất từ	樣	: 𪔐 dường; 𪔐 rạng (sáng).
堇	hán	tất từ	漢	: 嘆 han (hỏi); 𪔐 hán (hở).
鬼	khỏi, khối	tất từ	塊, 塊	: 愧 khỏi; 𪔐 khỏi (rời).
𪔐	liêu	tất từ	僚	: 僚 leo; 𪔐 rêu; 𪔐 treo.
𪔐	lũ	tất từ	縷	: 縷 lựa; 𪔐 lựa.
𪔐	lắm	tất từ	廩	: 𪔐 lắm.

答	tháp	tắt từ	塔 : 塔	tháp; 舒	tháp.	
蜀	xúc	tắt từ	觸 : 觸	xọc, 觸	xọc (vào)	
裴	nang	tắt từ	壤 : 壤	nặn, 壤	nặng.	
會	cối	tắt từ	檜 : 檜	gỏi; 贈	cuối; 檜	cúi.
真	điên	tắt từ	顛 : 顛	đen.		
思	tai	tắt từ	聰 : 聰	tai; 聰	tay.	
聿	luật	tắt từ	律 : 津	lát, lụt; 聿	trút.	
高	cáo	tắt từ	稿 : 稿	cáo; 嗥	cáo (nhâu).	
	xào	tắt từ	敲 : 篙	xào; 叫	嗥	xón xào.

Ghi chú : Trong các đơn vị trên có thể có một số ít lúc đầu là chữ Hán đơn dùng trong sách cổ, nhưng về sau thường kết hợp với bộ thủ. ít khi xuất hiện một mình, chúng tôi thấy xếp vào loại lược nét phù hợp với tình hình chữ Hán sử dụng ở Việt Nam.

2. HỆ THỐNG CÁC CHỮ HÁN ĐỌC THEO ÂM PHI HÁN VIỆT

2 nét	刀	dao,	卜	bói.						
3 nét	巾	khăn,	丸	viên.						
4 nét	中	trung,	方	vuông,	及	kíp,	牙	ngà,	心	tim,
	瓦	ngói,	户	hộ.						
5 nét	主	chủ,	比	bì,	平	bằng,	叫	kêu,	打	đánh,
	正	giêng,	本	(vốn, (ván.	代	đổi,	生	sống.		
6 nét	池	đìa,	帆	buồm,	夷	ry,	爭	gianh,	巧	khéo,
	共	cùng,	合	hợp,	忍	nhịn,	边	bên,	仰	ngửa,
7 nét	放	buông,	巫	mụ,	車	xe,	助	đỡ,	夾	kẹp.
	芥	cải,	角	góc,	役	việc,	伯	hạc,	孤	côi,
	良	lành,	沉	chìm,	完	ven,	园	vườn.		
8 nét	房	buồng,	紉	buộc,	佛	bụt,	斧	búa,	味	mùi.

	注	chua,	毒	nọc,	近	gần,	牀	giường,	所	thừa,
	苦	khó,	呼	hò,	卦	quẻ,	劫	cướp,	岸	ngàn,
	供	cung,	於	ô,	泥	nê,	宝	báu,	念	niệm,
	事	thờ,	冷	lạnh,	哮	gào,				
9 nét	恨	hòn,	南	nồm,	恰	kháp,	限	hen,	眉	mày,
	度	đo,	便	bèn,	弩	nỗ,	难	nàn,	姨	di,
	信	tin,	易	dễ,	研	nghiên,	娘	nàng	待	đợi,
	辱	nhuốc,	威	oai,	紋	văn,				
10 nét	務	mùa,	盈	duềnh,	臭	xấu,	豹	beo,	納	nộp,
	夏	hè,	竜	rồng,	屍	thây,	記	ghi,	逆	ngược,
	隻	chiếc,	席	tiệc,	庫	kho,	紗	thơ,	紙	giấy,
	張	giường,	染	nhuộm,	俩	lạng,	恩	ơn,	遂	giục,
11 nét	痔	đi,	符	bùa,	婦	bua,	萬	muôn,	盒	hộp,
	斬	chém,	脫	thoát,	捨	thả; tha,	溪	khe,	貯	chứa,
	距	cựa,	連	liền,	須	tua,	停	dừng,	寄	gửi,
	惜	tiếc,	猫	mèo,	理	lẽ,	得	được,	添	thêm,
	桶	thùng,	補	vá,	散	tan,	移	dời,	齋	chay,
12 nét	煩	buồn,	望	mong,	無	mô,	察	xét,	嫁	gả,
	絲	tơ,	詩	thơ,	賊	giặc,	尋	tìm,	填	đền,
	晴	tạnh,	媒	mối,	悉	tất, tuốt, suốt,	割	cắt,	舅	cậu,
	替	thay,	鍾	chuông,						
13 nét	慣	quen,	誇	khoe,	盞	chén,	碑	bia,	箭	gán,
	强	gượng,	解	cởi,	粟	thóc,	稚	trẻ,	種	giống, giống,

	蛾	ngài,	歎	than,	猿	vượn,	源	nguồn,	鉄	sắt,
	閣	gác,	潢	vàng.						
14 nét	箸	đũa,	舞	múa,	塾	đệm,	敲	gõ,	繼	ghê (mẹ),
	旗	cờ,	疑	ngờ,	寡	góa,	棹	chèo,	縵	là,
	箭	tên,	憂	âu,	爵	tết,	算	toán,	態	thói,
	樑	rường.								
15 nét	撞	đụng,	*劍	giươm,	線	mền,	課	khuở (thuở),	價	cá,
	顏	tôi,	嘲	trêu,	樓	lầu.				
16 nét	鋸	cưa,	遲	chày,	錦	gấm,	鋼	gang,	擱	gác,
	遮	che,	錐	dùi,	壁	vách	篤	dốc,	橋	cầu.
17 nét	濁	đục,	欄	gác,	膠	keo,	龍	rồng,	畫	vẽ.
	類	loài,	斂	lượm.						
18 nét	燭	đuốc,	瞻	đăm,	霧	mù,	離	lia,	騎	cuối,
	錫	thiếc,	願	nguyên,	鎌	liềm.				
19 nét	鏡	gương,	贖	chước,	齋	chay,	爐	lo,	難	nàn.
20 nét	爐	lò,	畫	vẽ,	讀	đọc.				
hơn 20 nét	劃	vạch,	籠	lồng,	灑	{ rảy (rửa), tưới,	讓	nhường,	驅	khua,
	繡	thùa,	驢	lừa,	靈	lành.				

3. HỆ THỐNG CÁC THÀNH TỔ PHỤ CHÍNH ÂM ĐẦU

1. 巨 Âm cự, thể hiện tiền tố âm đầu k : 梟 klống (trống); 距 kláp (sáp); 距 klã (sữa).
2. 古 Âm cổ, cũng thể hiện tiền tố âm đầu k : 倨 klống (trống).

3. 巴 âm ba, thể hiện tiền tố âm đầu b : 曇 trắng (trắng); 賴 blái (trái).
4. 麻 âm ma, thể hiện tiền tố âm đầu m : 痢 mlời.
5. 阿 âm a, thể hiện yếu tố tiền tắc họng hóa của âm đầu : 熬 đơ (dầu); 畧 訖 ʔbô ʔhê (vỗ vè).

4. HỆ THỐNG BỘ THỦ NÔM

1. 亻 bộ nhân, trở người : 得 người, 仞 tớ, 傑 thầy.
2. 刂 bộ đao, trở dao và động tác về dao : 刮 chém, 削 déo, 剝 dứt.
3. 厂 bộ hãn, trở mái nhà : 厦 mái, 屋 chái.
4. 广 bộ nghiêm, về mái nhà, nóc che : 療 lền, 廕 nóc.
5. 口 bộ khẩu, thuộc về miệng : 啞 ăn, 嘿 cười. 喂 唏 gắp bó.
6. 土 bộ thổ, thuộc về đất : 培 bụi, 培 cát, 墀 cồn, 垌 nôi.
7. 女 bộ nữ, thuộc về đàn bà con gái : 媽 gái, 妯 dâu, 姪 em.
8. 子 bộ tử, thuộc về con cháu : 猥 con, 招 cháu, 獮 chắt.
9. 小 bộ tiểu, trở những cái nhỏ bé : 猓 bé, 犂 nhỏ.
10. 山 bộ sơn, thuộc về núi, liên quan đến núi : 岌 崮 gập ghềnh, 嶺 non, 岬 núi.
11. 巾 bộ cân, thuộc về các loại khăn : 幔 màn, 幘 tranh (ảnh).
12. 辶 bộ quai xước, thuộc về sự đi lại : 迓 đón, 逄 đưa, 連 rước.
13. 忄 bộ tâm, thuộc về tâm lí, tình cảm : 慍 vui, 怏 ghét, 忖 nhớ.
14. 扌 bộ thủ, thuộc về tay : 扒 bắt, 拂 bó, 扳 cấp, 扯 chài.
15. 氵 bộ thủy, thuộc về nước : 洵 ao, 漉 hơi, 泔 cạn, 涸 dòng.
16. 犭 bộ khuyển, trở loài muông thú : 犵 chó, 狢 chuột, 狢 hùm, 獾 voi, 獾 vượn.
17. 日 bộ nhật, trở thời gian, thời tiết : 暝 buổi, 晡 giờ, 晷 hôm, 晷 mai, 晷 ngày, 曠 nắng.

18. 月 bộ nguyệt, các khái niệm, sự vật liên quan đến trăng, đến tháng :
 胚 giêng, 朙 tháng, 膝 bóng, 貼 đêm, 朙 trắng.
19. 月 bộ nhục, thuộc về thịt, về thân thể : 膝 bóng, bụng, 脰 da, 脰 dạ,
 膈 mỡ, 脾 ruột.
20. 木 bộ mộc, thuộc về chất gỗ hoặc cây cối : 裕 gốc, 桧 cối, 裡 lái,
 慢 mạn, 播 roi.
21. 毛 bộ mao, thuộc về lông thú : 毳 lông, 緯 vây.
22. 火 bộ hỏa, thuộc về lửa, sức nóng : 炆 bếp, 爨 nung, 燭 sôi,
 爨 rô, 爨 chớp.
23. 片 bộ phiến, trở vật mỏng : 慄 mảnh, 幡 phên, 心 tấm.
24. 牙 bộ nha, thuộc về răng : 𪔐 răng, 𪔐 ngà.
25. 牛 bộ ngưu, trở loài trâu bò : 𪔐 bò, 𪔐 trâu, 𪔐 nghé.
26. 疒 bộ bệnh, trở bệnh tật, cảm giác của người bệnh : 疒 đau,
 瘡 ốm, 瘡 chồn, 疒 vết, 疒 mòn mõi.
27. 皮 bộ bì, thuộc về da, vỏ : 𪔐 trống, 𪔐 da, 𪔐 vỏ.
28. 白 bộ bạch, thuộc về màu trắng : 𪔐 lớp, 𪔐 trắng.
29. 目 bộ mục, thuộc về mắt : 𪔐 ghé, 𪔐 coi, 𪔐 nhìn.
30. 石 bộ thạch, trở đá và thuộc tính của đá : 𪔐 hên, 𪔐 mài, 𪔐 nặng,
 𪔐 sành, 𪔐 xây.
31. 示 bộ thị, trở động tác nhìn : 𪔐 xem, 𪔐 dòm, 𪔐 nghiền.
32. 𪔐 bộ trúc, về tre và vật dụng bằng tre : 𪔐 bè, 𪔐 chiếu, 𪔐 chèo,
 𪔐 gàu, 𪔐 nôm.
33. 米 bộ mễ, thuộc về gạo và những thứ liên quan đến gạo : 𪔐 cám,
 𪔐 bánh, 𪔐 cháo, 𪔐 gạo, 𪔐 nếp.

34. 糸 bộ mịch, thuộc về sợi, dây và những thứ liên quan đến sợi, dây :
紵 bện, 紵 bó, 紵 cỡi, 紵 chài, 紵 dệt, 紵 buộc.
35. 耒 bộ lữ, (cái cày), trở việc nông tác : 耒 cày, 耒 bừa, 耒 cấy.
36. 羽 bộ vũ, thuộc về lông chim : 翹 cánh, 翎 liêng, 悲羽 bay.
37. 耳 bộ nhĩ, trở tai và động tác về tai : 聦 nghe, 聰 tai, 聦 vắng.
38. 艸 bộ thảo, thuộc về loài cỏ và thuộc tính của hoa cỏ : 荃 chùm,
葦 lau, 茅 lều, 蒹 mướt, 萋 rau, 蕓 thơm.
39. 虫 bộ trùng, trở loài côn trùng và động vật nhỏ : 蟥 mối, 蝓 ngải,
螭 ong, 蝮 rùa, 蛛 ruồi, 蛛 dơi.
40. 角 bộ giác, trở những vật bằng sừng, trở những gì liên quan đến góc :
犄 sừng, 觥 góc, 觥 gạc.
41. 貝 bộ bối, trở tiền bạc của cải : 貼 của.
42. 走 bộ tẩu, trở động tác chạy : 趋 chạy, 趋 đuổi.
43. 足 bộ túc, trở các bộ phận của chân và sự đi lại : 蹯 gót,
蹯 dẫu (chân), 蹯 giày, 蹯 đứng, 蹯 đuổi.
44. 車 bộ xa, trở các bộ phận của xe cộ và động tác của xe : 輶 bánh
(xe), 輶 cang, 輶 lui.
45. 酉 bộ dậu, trở những gì quan hệ đến rượu : 醪 mằm, 醪 muối,
醪 say.
46. 金 bộ kim, trở những thứ liên quan đến vàng và kim loại :
鉤 cuốc, 鉤 chiêng, 鉤 đục, 鉤 gọt, 鉤 kéo, 鉤 thau.
47. 赤 bộ xích, trở màu đỏ : 赭 đỏ, 赭 thắm.
48. 雨 bộ vũ, thuộc về mây, mưa : 霖 bóng, 霖 che, 霖 chớp,
霖 mây, 霖 móc, 霖 mưa.

49. 馬 bộ mã, trở ngựa và động tác của ngựa : 駢 駢 rong ruồi.
50. 風 bộ phong, trở những gì thuộc về gió và phong tục : 飊 gió, 飊 thời.
51. 身 bộ thân, trở về thân thể : 駢 lưng, 駢 mình.
52. 食 bộ thực, trở sự ăn uống và thức ăn : 飮 hũ, 飮 cơm 飮 đói, 飮 no, 飮 nuôi.
53. 魚 bộ ngư, thuộc về loài cá và những gì liên quan đến cá : 魷 cá, 魷 tôm, 魷 vây, 魷 vây.
54. 鳥 bộ điều, thuộc về loài chim : 駢 gà, 駢 sè 駢 vịt.
55. 髟 bộ bìu, thuộc về râu tóc : 髯 ria, 髯 tóc, 髯 râu.

5. NHỮNG CHỮ HÁN DÙNG LÀM THÀNH TỔ CHỈNH ÂM

1. 上 âm thượng, nghĩa là ở trên, đưa lên trên : 達 trên, 登 dâng.
2. 下 âm hạ nghĩa là ở dưới : 帶 dưới, 奄 xuống, 答 thấp.
3. 中 âm trung, nghĩa là ở giữa : 中 giữa, 中 trong.
4. 小 âm tiều, nghĩa là nhỏ ít : 少 ít, 少 chút, 少 nhất.
5. 大 âm đại, nghĩa là lớn : 奇 cả, 袂 lớn.
6. 出 âm xuất, nghĩa là ra : 出 ra.
7. 由 âm do, nghĩa là bởi : 由 bởi.
8. 草 âm thảo, nghĩa là cỏ : 韮 cỏ.
9. 長 âm trường, nghĩa là dài : 長 dài. 長 - hiếp - duê
10. 去 âm khứ, nghĩa là bỏ. Còn có âm khứ nghĩa là đi : 埔 bỏ, 佬 trầy.
11. 里 âm lí, nghĩa là li lẽ; dặm đường : 躋 dặm, 躋 nhẽ.
12. 尚 âm thượng, nghĩa là ưa chuộng : 尚 chuộng.
13. 房 âm phòng, nghĩa là buồng : 房 buồng.
14. 市 âm thị, nghĩa là chợ : 市 chợ.

15. 厚 âm hậu, nghĩa là dày : 𡗗 dày.
16. 勿 âm vật, nghĩa là chớ : 𠵽 chớ.
17. 死 âm tử, nghĩa là chết : 𣦵 chết.
18. 曲 âm khúc, nghĩa là cong hay làm cho cong : 𠵹 cong, 𠵹 vầy, vầy (vọ)
19. 卧 âm ngoại, nghĩa là nằm : 𡗗 nằm
20. 受 âm thụ, nghĩa là chịu : 𡗗 chịu.
21. 正 âm chính, nghĩa là ngay ngắn : 𡗗 thẳng, 𡗗 ngay.
22. 守 âm thủ, nghĩa là giữ : 𡗗 giữ.
23. 寸 âm thốn, nghĩa là tấc : 𠵹 tấc.
24. 並 âm tịnh, nghĩa là gộp lại : 𡗗 gồm, gộp.
25. 美 âm mỹ, nghĩa là đẹp : 𡗗 đẹp.
26. 底 âm đế, nghĩa là đáy : 𡗗 đáy.
27. 夜 âm dạ, nghĩa là đêm : 𡗗 đêm.
28. 至 âm chí, nghĩa là đến : 𡗗 đến, 𡗗 đến.
29. 老 âm lão, nghĩa là già : 𡗗 già.
30. 世 âm thế, nghĩa là đời : 𡗗 đời.
31. 足 âm túc, nghĩa là đủ : 𡗗 đủ.
32. 拜 âm bái, nghĩa là lạy : 𡗗 lạy.
33. 善 âm thiện, nghĩa là lành : 𡗗 lành.
34. 谷 âm cốc, nghĩa là hang : 𡗗 hang.
35. 苦 âm khổ, nghĩa là nghèo khó : 𡗗 khó.
36. 異 âm dị, nghĩa là lạ : 𡗗 lạ.
37. 多 âm đa, nghĩa là nhiều : 𡗗 lắm.
38. 以 âm dĩ, nghĩa là lấy : 𡗗 lấy.
39. 升 âm thăng, nghĩa là lên : 𡗗 lên.

40. 退 âm thoái, nghĩa là lui: 退 lui.
41. 舌 âm thiết, nghĩa là lưỡi: 舌 lưỡi.
42. 而 âm nhi, nghĩa là mà: 而 mà.
43. 面 âm diện, nghĩa là mặt: 面 mặt.
44. 少 âm thiếu, nghĩa là ít tuổi: 少 mǎo (trẻ), 尠 trẻ.
45. 開 âm khai, nghĩa là mở: 開 mở, 開 ngỏ.
46. 今 âm kim, nghĩa là nay: 今 nay.
47. 五 âm ngũ, nghĩa là số năm: 五 năm.
48. 年 âm niên nghĩa là năm (tháng): 年 năm.
49. 重 âm trọng, nghĩa là nặng: 重 nặng.
50. 成 âm thành, nghĩa là nên công nên việc: 成 nên.
51. 半 âm bán, nghĩa là một nửa: 半 nửa.
52. 債 âm trái, nghĩa là nợ: 債 nợ.
53. 吞 âm thôn, nghĩa là nuốt: 吞 nuốt.
54. 短 âm đoản, nghĩa là ngắn: 短 ngắn, ngắn.
55. 危 âm nguy, nghĩa là hiểm nghèo: 危 nghèo.
56. 千 âm thiên, nghĩa là ngàn: 千 ngàn.
57. 手 âm thủ, nghĩa là tay: 手 ngón.
58. 甘 âm cam, nghĩa là ngọt: 甘 ngọt.
59. 坐 âm tọa, nghĩa là ngồi: 坐 ngồi.
60. 齒 âm xỉ, nghĩa là răng: 齒 răng.
61. 仰 âm ngưỡng, nghĩa là ngàng: 仰 ngửa.
62. 私 âm tư, nghĩa là riêng: 私 riêng.
63. 廣 âm quảng, nghĩa là rộng: 廣 rộng.
64. 名 âm danh, nghĩa là tên: 名 tên.

65. 洗 âm tây, nghĩa là rửa : 洗 rửa.
66. 光 âm quang, nghĩa là sáng : 光 sáng.
67. 何 âm hà, nghĩa là cơ sao : 何 sao.
68. 星 âm tinh, nghĩa là ngôi sao : 星 sao.
69. 后 âm hậu, nghĩa là phía sau : 后 sau.
70. 朱 âm chu, nghĩa là son : 朱 son.
71. 遺 âm di, nghĩa là còn lại : 遺 sót.
72. 串 âm quán, nghĩa là thấu suốt : 串 suốt.
73. 四 âm tứ, nghĩa là bốn : 四 tư.
74. 代 âm đại, nghĩa là thay thế : 代 thay.
75. 肉 âm nhục, nghĩa là thịt : 肉 thịt.
76. 灵 âm linh, nghĩa là thiêng : 灵 thiêng.
77. 俗 âm tục, nghĩa là thói đời : 俗 thói.
78. 事 âm sự, nghĩa là thờ : 事 thờ.
79. 藥 âm dược, nghĩa là thuốc : 藥 thuốc.
80. 尺 âm xích, nghĩa là thước : 尺 thước.
81. 男 âm nam, nghĩa là con trai, giống đực : 男 trai, 男 trống.
82. 果 âm quả, nghĩa là trái : 果 trái.
83. 百 âm bách, nghĩa là một trăm.
84. 怠 âm dãi, nghĩa là lười nhác : 怠 trễ (có thể viết là 弛).
85. 員 âm viên, viết tắt từ 圓, nghĩa là tròn : 員 tròn.
86. 先, 前 âm tiên, tiền, nghĩa là trước : 先 trước, 前 trước.
87. 清 âm thanh, nghĩa là nước trong : 清 trong.
88. 望 âm vọng, nghĩa là trông : 望 trông.
89. 且 âm thả, nghĩa là vả lại : 且 vả.

90. 肩 âm kiên, nghĩa là vai: 骸 vai.
 91. 吊 âm điếu, nghĩa là viếng: 弔 viếng.
 92. 王 âm vương, nghĩa là vua: 希 vua.
 93. 方 âm phương, nghĩa là vuông: 旌 vuông.
 94. 青 âm thanh, nghĩa là xanh: 靑 xanh.
 95. 古 âm cổ, nghĩa là xưa: 嚳 xưa.

Ghi chú:

— Bảng kê này được lập ra căn cứ vào sách đã dẫn của Đào Duy Anh (trang 94—95) có sắp xếp lại và thêm một chút ít.

— Những chữ Hán được dùng làm thành tố phụ này tuy nhiều nhưng đều là những chữ dễ và đơn giản, người sơ học đều nắm được.

— Các mã chữ Nôm dẫn trong bảng này đều xuất hiện khá muộn, khoảng thế kỉ 18, khi tiếng Việt đã qua những bước chuyển biến cơ bản và có diện mạo của tiếng Việt hiện đại. Những chữ Nôm thể hiện âm Việt cũ đã được bổ sung bằng các chữ Hán thành tố phụ trên. Ví dụ:

Mã nôm cũ	âm cũ	mã nôm trong bảng kê	âm
朗	krang, rạng	朗	sáng
方	huông	旌	vuông
灵	t lành (thiêng liêng)	靑	thiêng
卒	sốt, suốt	卒 𢆶	{ tốt suốt
來	blai	甥	trai
底	đế, dầy	𢆶	đáy
半	bản (ván)	𢆶	ván, ngăn

— Khác với giá trị của bộ thư Nôm có thể sử dụng trong hàng loạt mã chữ, các chữ Hán làm thành tố này chỉ có giá trị chính âm cho từng mã chữ một và tác dụng gợi ý của nó cụ thể hơn nhiều.

6. BẢNG CÁC CHỮ NÔM VIỆT TẮT

chữ tắt	chữ thường	âm đọc	chữ tắt	chữ thường	âm đọc
命	命	mình	古	固, 故	có
南	南	nam	囧	圍	vày

飞尾无伤，併旁
 卢虱它并轻调
 同，同
 米奇杰书浪
 哭，哭
 了是松羊
 汇，汇
 寻

雨風無傷德
盧雷審翁輕調闔術尊默書銀罌錢疑最輝蕭瀝得得

vũ
phong
vô
thương
dức
lữ, lô
lôi
thậm
ông
khinh
{ đều,
{ điều
muôn
về
tôn
mặc
thư
{ ngân,
{ ngân
ra
tiền
{ ngờ,
{ nghị
sớm
huy
tiêu
sạch
{ người,
{ ngày

迺，氏
岁
竹
弘
圣
邑
受，受
登
万
迺，迺，迺
今
因
厌
束
弓
身
归
村
赴
汎
リ
驚
帝，帝
白，白
美

道意出停撞聖能沒登萬遡單圖厭嫩虧謝歸禍運錢食驚開濫樣

đạo
ý, ý
xuất
(đừng,
(đình
chàng
thành
năng
một
đăng
vạn
mười
(đan,
(đơn
đồ
yếm
(non,
(nón
khuy
là
qui
họa
vạn
cơ
thực
kinh
nào
làm
{dáng,
{dạng,
{dường

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

(PHẦN CHỮ NÔM)

A. VỀ LÝ LUẬN CHUNG *

1. MÁC, ĂNG-GEN, LÊ-NIN. *Bản về ngôn ngữ*. Sự Thật, Hà Nội, 1962.
2. STALIN. *Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học*. Hà Nội, 1958.
3. M. COHEN. *L'écriture*. P. 1953.
4. A. MARTINET. *Economie des changements phonétiques*. 1955.
5. L.R. ZINDER. *Ngữ âm học đại cương*. Hà Nội, 1961.
6. A. HAUDRICOURT & CLAUDE HAGÈNE. *La phonologie diachronique*. Presses universitaires de France, 1978.
7. A. HAUDRICOURT. *Problèmes de phonologie diachronique*. P. 1972.
8. ESTRIN VA. *Sự phát sinh và phát triển văn tự* (tư liệu Đại học Tổng hợp).

B. VỀ CHỮ NÔM

9. LÊ ĐUP. *Chữ Nôm với quốc ngữ*. Nam phong, tập 30.
10. DƯƠNG QUẢNG HÀM. *Việt Nam Văn học sử yếu*, Hà Nội, 1943.
11. NGUYỄN ĐỒNG CHI. *Việt Nam cổ văn học sử*, 1942.
12. TRẦN VĂN GIÁP. *Lịch sử phát triển của chữ Nôm* (bản đánh máy).
13. ĐÀO DUY ANH. *Chữ Nôm - nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
14. NGUYỄN TÀI CẦN. *Cư liệu ngữ âm lịch sử với vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm*. Ngôn ngữ 1/1971.
15. *Bổ sung thêm một số cư liệu ngữ âm lịch sử có liên quan đến vấn đề thời kì xuất hiện của chữ Nôm*. Thông báo khoa học Trường ĐHTH, 1972.
16. NGUYỄN TÀI CẦN và N. XTAN-KÊ-VICH. *Điểm qua vài nét về tình hình cấu tạo chữ Nôm*. Ngôn ngữ 2 và 3/1976.
17. HOÀNG XUÂN HÃN. *Chữ Nôm thời Trần Lê, phái Trúc Lâm Yên Tử*. Tập san KHXH các số 5, 6, 7, Paris, 1979-1980.
18. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ sử luận văn tập*. Bắc Kinh, 1958.
19. YAMAMOTO TATSURO. *Phê bình bài của Văn Hưu*. Revue Indochinoise. 22 No 2.
20. MAURICE DURAND. *L'oeuvre de la poétesse Vietnamiennne Hồ Xuân Hương*. P. 1968.
21. GASTON NHÃN. *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập*. B. de L'Inalco.
22. P.SCHNEIDER. *Nguyễn Bình Khiêm, porte parole de la sagesse populaire du peuple Vietnamien*. BSEI t XLIX, 1974.
23. P.SCHNEIDER. *Les idéogrammes Vietnamiens*. Cahier du CERAC — 1979.

● VỀ TƯ LIỆU NÔM

24. Các thác bản văn bia có chữ Nôm ở thư viện nghiên cứu Hán Nôm.
25. *Thiền tông bản hạnh*. (Bản khảo sát của HOÀNG XUÂN HÃN).
26. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* — bản của viện Hán Nôm.
27. TUE TỈNH. *Thập tam phương gia giảm* (trong *Hồng nghĩa giác tư y thư*). Thư viện Khoa học xã hội AB. 306.
28. *Tân biên truyền kì mạn lục tăng bồ giải âm tập chú*. (bản NGUYỄN THỂ NGHI), VHV 1491.
29. *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa* — AB. 372.
30. NGUYỄN TRÃI. *Quốc âm thi tập*. (bản, Phúc Khê). 1868.
31. LÊ THÁNH TÔNG. *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (Trong *Thiên nam dư hạ tập*).
32. NGUYỄN BÌNH KHIÊM. *Bạch văn am quốc ngữ thi tập*.
33. HỒ XUÂN HƯƠNG. *Xuân Hương thi tập*.
34. NGUYỄN DU. *Kim Vân Kiều Tân truyện* (các bản Kiều Oánh Mạ và Quan văn đường).
35. ĐOÀN THỊ ĐIỂM. *Chinh phụ ngâm*.
36. NGUYỄN GIA THIỀU. *Cung oán ngâm*.
37. NGUYỄN HUY TỰ. *Hoa tiên truyện*.
38. NGÔ THỊ NHÂM. *Tự học toàn yếu*.
39. VĂN ĐA CỤ SĨ. *Đại Nam quốc ngữ*.
40. LÊ NGÔ CÁT, PHẠM ĐÌNH TOẠI. *Đại Nam quốc sử diễn ca*.
41. PHẠM ĐÌNH HỒ. *Nhật dụng thường đàm*.
42. NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU. *Lục Vân Tiên* (bản Liễu văn đường).
43. *Lưu Bình diễn ca* — Phúc An tàng bản.
44. *Thi Kinh giải âm* — Liễu văn đường tàng bản.

● VỀ LỊCH SỬ TIẾNG VIỆT VÀ CÁC NGÔN NGỮ HỮU QUAN

45. M. A. CHÉON. *Notes sur les M'uong de la province Sơn Tây*. BEFEO V. 1905.
46. M.A. CHÉON. *Notes sur les dialectes N'gũn, S'ắc et M'urong*. BEFEO VII. 1907.
47. L. CADIÈRE. *Monographie de la semi vogelle labiale en sin — annamite et en annamite*. BEFEO VIII - X, 1908 - 1910.
48. H. MASPÉRO. *Étude sur la phonétique historique de la langue annamite, les initiales*. BEFEO, 1912.
49. A. HAUDRICOURT. *Les consonnes préglottalisées en Indochine*. BSLP 46, 1, 1950.
50. A. HAUDRICOURT. *Les voyelles brèves du vietnamien*. BSLP 48, 1, 1952.
51. A. HAUDRICOURT. *La place du vietnamien dans les langues austro — asiatiques*. BSLP 49, 1959.
52. A. HAUDRICOURT. *De l'origine des tons en vietnamien*. JA 242, 1954.
53. A. HAUDRICOURT. *Les mutations consonantiques des occlusives initiales en mon — khmer*, BSLP, 60, 1, 1965.
54. A. HAUDRICOURT. *Bipartition et tripartition des systèmes de tons dans quelques langues d'Extrême orient*. BSLP 56, 1, 1961.
55. A. HAUDRICOURT. *The limites and connections of austro — asatic in the northeast*. ASEM V, 1, 1974.
56. E. GASPARDONE. *Lexique annamite des Ming* JA, 1953.

57. DAVIDSON. *A new version of the Chinese — Vietnamese vocabulary of the Ming dynasty*. BSOA 38, 1978.
58. TRẦN KINH HÒA. *A bibliographical and linguistic study on the Annan yi yu*. Tokyo, 1978.
59. GREGERSON, KENNETH I.A. *Study of middle vietnamese phonology*. BSEI. Saigon 1969.
60. MICHEL FERLUS. *Vietnamien et proto — Việtmuong*. ASEM V. 4, N4, 1975.
61. MICHEL FERLUS. *Le groupe Việtmuong*. ASEM, V, 1, 1974.
62. M. FERLUS. *Sự biến hóa của những âm tắc giữa trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ 2-1981
63. A. DE RHODES. *Phép giảng tám ngày — Nguyễn Khắc Xuyên và Phạm Đình Khiêm giới thiệu*, Saigon, 1961
64. N.D ANDREEV. *Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt*. Tạp chí Đông phương học số 2, 1958.
65. N.K XOKOLOVSKAIA. *Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt Mường*. Ngôn ngữ 1-1979.
66. NGUYỄN TÀI CÂN. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
67. T. MINEYA (Tam căn cốt triết). *Studies on the Sino — Vietnamese*. Tokyo, 1972.
68. VƯƠNG LỰC. *Hán Việt ngữ nghiên cứu trong Hán ngữ sử luận văn tập*. Bắc Kinh, 1958.

● VỀ LỊCH SỬ TIẾNG HÁN

69. B. KARLGREN. *Etudes sur la phonologie chinoise*. Archives d'études orientales VKV, 1975.
70. B. KARLGREN. *Grammata serika — Script and phonetics in Chinese and Sino — japanese*. Stockholm 1940.
71. B. KARLGREN. *Phonology and ancient china*. Bulletin MFEA, W. 12.
72. A. HAUDRICOURT. *Comment reconstruire le chinois archaïque*. World, 10, 2-3/1954.
73. E.G. PULLEYBLANK. *The consonantal system of old chinese*. CASIA major, vol IX, 1e, partie, 1962.
- S.E. MARTIN. *The phonemes of ancient chinese*, suppl. JAOS, N. 6, 1953.
74. H. MASPERO. *Le dialecte de Tchang-an*. BEFEO, XX. 1920.
75. P. WIEGER. *Caractères chinois*. 3e édition, 1916.
76. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ âm vận học*. Bắc Kinh, 1955.
77. VƯƠNG LỰC. *Hán ngữ sử cũ*. Bắc Kinh, 1957.
78. VƯƠNG LỰC. *Cổ đại Hán ngữ*. Trung Hoa thư cục xuất bản.
79. LA THƯỜNG BỒI. *Hán Ngữ Tấn Nam Bắc triều vận bộ diễn biến*. 1958.
80. LA THƯỜNG BỒI. *Hán ngữ âm vận học đạo luận*. Bắc Kinh, 1957.
81. ĐỒNG ĐỒNG HÒA. *Trung Quốc ngữ âm sử*, 1968.
82. LÝ VINH. *Thiết vận âm hệ*. Bắc Kinh, 1952.
83. HỨA THẬN. *Thuyết vận giải tự*. Trung Hoa thư cục xuất bản, 1963.
84. QUẢNG VẬN. *Trung Hoa thư cục xuất bản*, 1963.

● CÁC TỪ ĐIỂN :

85. ALEXANDRE DE RHODES. *Từ điển Việt — Bồ — La*. Rome, 1651.
86. AJZ TABERT. *Từ điển Việt — La tinh*. 1838.
87. 'Z. BONET. *Từ điển Việt — Pháp*. 1899.
88. HUYNH TỊNH PAULUS CỦA. *Đại Nam quốc âm tự vị*. 1895.
89. TRẦN ĐỨC RẤT. *Từ điển chữ Nôm*. Saigon, 1967.
90. NGUYỄN QUANG XỸ và VŨ VĂN KINH. *Từ điển chữ Nôm*. Saigon, 1971.
91. VIỆN NGÔN NGỮ HỌC. *Bảng tra chữ Nôm*. Hà Nội. 1975.
92. HỘI KHAI TRÍ TIẾN ĐỨC. *Việt Nam từ điển*.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI NÓI ĐẦU	3
(PHẦN I)	
CHƯƠNG I — VĂN BIA	
1— Giới thiệu chung	7
2— Văn bia chùa Kim Chung	12
3— Văn bia phật núi Phổ Đà	21
CHƯƠNG II — THẦN TÍCH	
1— Giới thiệu chung	34
2— Thần tích thần trời : Chữ Đồng Tư	37
CHƯƠNG III — SẮC	
1— Giới thiệu chung	51
2— Sắc thần người : Lưu Trung	55
3— Sắc thần trời : Tuấn lương bảo trung	62
HƯƠNG IV — LUẬT LỆ	
1— Giới thiệu chung	64
2— Luật nước : Chương danh lệ : (Quốc triều hình luật)	67
3— Lệ làng : Chương các hạng xã dân (hương ước xã Bằng Liệt)	79
CHƯƠNG V — BẰNG	
1— Giới thiệu chung	84
2— Bằng của tổng đốc cấp cho quyền suất đội	85
3— Bằng của quan huyện cấp cho H. trưởng	88
CHƯƠNG VI — TRÁT	
1— Giới thiệu chung	89
2— Trát của quan bố chính gửi cho xã về việc trưng đất bồi	90
3— Trát của Ti phiến (Tĩnh) gửi cho huyện về việc cho mở chợ	94
CHƯƠNG VII — BẨM	
1— Giới thiệu chung	96
2— Tờ bẩm của quan huyện gửi lên tỉnh về việc xin mở chợ	98

CHƯƠNG VIII — BIÊN TỪ

1— Giới thiệu chung	100
2— Biên bản đo ruộng đất	102
3— Biên bản khám án mạng	108
4— Biên nhận tiền thuế	111

CHƯƠNG IX — ĐƠN

1— Giới thiệu chung	112
2— Đơn xin trưng đất bãi (1)	114
3— Đơn xin trưng đất bãi (2)	118
4— Đơn xin mở chợ	124
5— Đơn xin bầu cử lí trưởng	127

CHƯƠNG X — VĂN TỰ

1— Giới thiệu chung	130
2— Văn tự bán đo ruộng đất	133
3— Văn tự bán đoạn ruộng đất	136
4— Văn tự thuê ruộng	137
5— Văn tự vay tiền	139

CHƯƠNG XI — CHÚC THƯ

1— Giới thiệu chung	140
2— Chúc thư (cha mẹ chia tài sản cho con)	143
3— Giao thư (anh giao tài sản cho em)	146

CHƯƠNG XII — GIA PHẢ

1— Giới thiệu chung	148
2— Gia phả họ Ngô xã Côi Trì (Yên Mô)	152
3— Gia phả họ Hoàng xã Hoàn Nha (Giao Thủy)	159

CHƯƠNG XIII — VĂN CÚNG

1— Giới thiệu chung	162
2— Văn cúng ông Tơ hồng	165
3— Văn cúng đất ở gia đình	171

PHỤ LỤC

1— Bốn thể chữ — Chữ thảo	177
2— Nguyên tắc viết và đọc chữ hủ Việt Nam	183

(PHẦN II)

CHƯƠNG I : Các mô thức cấu trúc của chữ Nôm	184
CHƯƠNG II : Các vấn đề âm trong chữ Nôm	227
CHƯƠNG III : Cách đọc chữ Nôm và các bài tập đọc ứng dụng	292
Phần phụ chương	321
Tài liệu tham khảo chính	336



30 năm
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
1957 * 1987

**CƠ SỞ
NGŨ VĂN HÁN NÔM
TẬP IV**

In 12 300 bản,
Khổ 19X27 cm,
tại Nhà in Báo Sài Gòn
Giải Phóng bản chữ Hoa,
Thành phố Hồ Chí Minh.
In xong và nộp lưu chiểu
tháng 7 năm 1987.

GIÁ: 100.000